

CHIẾN TRANH VIỆT NAM

William Colby



MỘT CHIẾN THẮNG BỊ BỎ LỠ



NXB Công An Nhân Dân

Table of Contents

MỘT CHIẾN THẮNG BỊ BỎ LỖ

LỜI GIỚI THIỆU

PHẦN MỘT: ĐÔI NGÃ TRƯỚC THẤT BẠI

PHẦN HAI: CUỘC GẶP GỠ GIỮA HAI THÁI CỰC

PHẦN BA: MỘT SỰ CẮT BỎ TỰ NGUYỆN (TỰ CHẶT ĐÚT TAY MÌNH)

PHẦN BỐN: ĐI TÌM MỘT CHIẾN LƯỢC

PHẦN NĂM: KHÁM PHÁ RA MỘT CHIẾN LƯỢC

PHẦN SÁU: CHIẾN THẮNG

PHẦN BẢY: CHIẾN THẮNG BỊ BỎ LỖ

PHẦN TÁM: MỘT CON ĐƯỜNG TỐT ĐẸP HƠN

MỘT CHIẾN THẮNG BỊ BỎ LỖ

Tác giả: William Colby

Dịch giả: Nguyễn Huy Cầu

Nhà xuất bản Công an Nhân dân

Đánh máy: ptlinh, chuongxedap

Biên tập: Văn.Cường

Tạo ebook: tran ngọc anh



LỜI GIỚI THIỆU



WILLIAM COLBY
(1920 - 1996)

Trước khi đặt chân tới Việt Nam, trở thành Giám đốc C.I.A. Ở Sài Gòn, William Colby đã có một quá trình công tác rất lâu trong ngành tình báo. Là một thành viên của O.S.S (...) Cơ quan tình báo chiến lược Mỹ, ông tổ của C.I.A., trong Chiến tranh thế giới thứ hai, W. Colby đã đại diện cho C.I.A. Ở Ý và Thụy Điển. Sau một thời gian từ 1962 đến 1968 phụ trách Phân cục tình báo Viễn Đông, nhưng trọng tâm vẫn là theo dõi và chỉ đạo công tác tình báo ở Việt Nam, Colby lại trở lại Sài Gòn với hàm đại sứ và chức danh là cố vấn của tổng chỉ huy quân đội Mỹ ở Nam Việt Nam. Từ 1973 đến 1976, Colby trở thành Giám đốc Cục tình báo trung ương Mỹ.

Như vậy có thể nói trong ngành tình báo, W. Colby là một nhân vật chủ chốt đã trực tiếp chứng kiến và can dự vào các tình huống mấu chốt của chiến tranh Việt Nam và suốt năm đời tổng thống Mỹ - Eisenhower, Kennedy, Johnson, Nixon và Ford - Colby đã phục vụ cho chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam.

Với cương vị và quá trình công tác như trên, W. Colby đã có những điều kiện thuận lợi để nhìn nhận, phân tích, đánh giá và suy ngẫm về cuộc chiến tranh Việt Nam, và năm 1989, nghĩa là một thoáng thời gian ít nhiều đã có đủ độ lùi để nghiên cứu xem xét cuộc chiến tranh ấy, W. Colby đã cho ra mắt người đọc cuốn “Một chiến thắng bị bỏ lỡ” (Lost Victory), một cuốn sách viết về chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam.

Không mô tả lại cả quá trình cuộc chiến trong cuốn sách, W. Colby chỉ đi sâu vào một số giai đoạn, một số thời điểm mà ông cho là quan trọng, có tính quyết định tới diễn tiến của cuộc chiến. Như giai đoạn từ 1959 đến 1962, khi ông cộng tác với Diệm - Nhu, đặc biệt là Nhu, người mà ông ca ngợi là đã đưa ra ý tưởng về “ấp chiến lược”; thời điểm năm 1967 mà ông coi là một “bước ngoặt”, với sự xuất hiện của Johnson, người đã kêu gọi phải chú trọng tiến hành một “cuộc chiến tranh khác”, nghĩa là phải nâng cuộc chiến tranh bằng chính trị lên ngang tầm với chiến tranh bằng quân sự - của Nguyễn Văn Thiệu, người mà sau một thời kỳ hỗn loạn do cái chết của Diệm - Nhu, cuối cùng người Mỹ đã phát hiện ra; và giai đoạn sau Xuân 1968, mà Colby xác định là một “bước nhảy vọt” trong cuộc chiến ở Việt Nam, với việc Mỹ và chính quyền Sài Gòn ra sức đẩy mạnh công tác bình định, ổn định tình hình nông thôn...

Đi đôi với những trình bày lịch sử ấy, W. Colby đã nêu - và đây mới là ý định chủ yếu của ông - những nhận xét đánh giá và quan điểm của riêng mình và của C.I.A. về hành động của Mỹ ở Việt Nam, cách xử sự của chính quyền Sài Gòn và những phương pháp của “Bắc Việt”. Những ý kiến đó của Colby, theo lời giới thiệu của Nhà xuất bản cuốn sách, nhiều khi là “khắc nghiệt đối với các chính phủ Mỹ” nhưng mặc dù vậy, nó đã được “Kissinger đánh giá cao và không có gì phản bác”.

Trong cuốn sách, với cương vị là người lãnh đạo C.I.A. Ở Nam Việt Nam trong một thời gian tương đối dài, W. Colby đã cung cấp cho người đọc một số những thông tin (về nội tình Nam Việt Nam, về chủ trương

chiến lược của Mỹ, về vai trò và một số hoạt động của C.I.A....) cùng với những phân tích, đánh giá, nhận định của ông - điều đó sẽ góp phần cho người đọc hiểu thêm về một cuộc chiến đã qua. Tuy nhiên, trong khi trình bày lịch sử và ít nhiều cũng để biện hộ cho bản thân và ngành mình, ông cũng đã có không ít những chỗ nhầm lẫn, thậm chí cả xuyên tạc, bóp méo. Mặc dù vậy, để góp thêm tư liệu, góp thêm cách nhìn nhận lịch sử theo một con mắt khác, một quan điểm khác của đối phương trong chiến tranh Việt Nam, chúng tôi xin giới thiệu cuốn sách để bạn đọc tham khảo.

Nhà xuất bản Công An Nhân Dân

PHẦN MỘT: ĐÔI NGÃ TRƯỚC THẤT BẠI

Vào tuần cuối tháng Tư năm 1975, ngày nào tôi cũng đến Nhà Trắng. Lúc bấy giờ, có hai vấn đề choán gần hết thời gian của tôi. Trước hết, đó là Quốc hội đang mở cuộc điều tra đặc biệt về những hoạt động bất hợp pháp mà C.I.A bị cáo buộc là đã tiến hành từ khi thành lập đến nay. Sau đó là những rò rỉ trong thông tấn báo chí, đặc biệt là những cố gắng cuối cùng và vô ích của chúng tôi về vụ giấu không cho báo chí, có nghĩa là cả người Nga, biết về chuyện chúng ta đang cố gắng trục vớt từ biển khơi Thái Bình Dương chiếc tàu ngầm Xô Viết mang vũ khí hạt nhân bị chìm ở đó. Nhưng trên hết tất cả những vấn đề ấy, những cuộc họp của Nhà Trắng điều hành ưu tiên để xem xét tình hình ở Nam Việt Nam, bởi lúc đó, Sài Gòn đang hiển nhiên đứng trước một thất bại hoàn toàn.

Sáng 28 tháng Tư, một lần nữa tôi bước xuống phòng tình hình^[1] nằm dưới tầng ngầm bên cánh tây. Xuống đến nơi, tôi đã thấy ngồi xung quanh chiếc bàn họp lớn: Henry Kissinger, lúc đó là bộ trưởng Ngoại giao và cố vấn Hội đồng An ninh quốc gia; Jim Schlesinger, bộ trưởng Quốc phòng; Bill Clements, thứ trưởng Quốc phòng; Bob Jangerboll, thứ trưởng Ngoại giao; George Brown, Tổng Tư lệnh quân đội và Brent Scowcroft, phó Cố vấn An ninh quốc gia. Chúng tôi họp thành Nhóm hành động đặc biệt của Washington^[2] - một phân ban thuộc Hội đồng An ninh quốc gia làm nhiệm vụ ứng chiến để giải quyết những vụ khủng hoảng.

Với tư cách Giám đốc C.I.A và đúng với thủ tục, tôi khai mạc buổi họp. Quân đội Bắc Việt đã ở trước cửa ngõ Sài Gòn và uy hiếp phi trường Tân Sơn Nhất. Thành phố đang rối loạn tới cực điểm, tàn binh quân đội Việt Nam Cộng hoà và dân chúng nhiều vùng nông thôn đổ về đây, trộn lẫn với dân thành phố, tất cả đang cuống cuống và tuyệt vọng tìm đường trốn chạy trước cuộc tiến quân của bộ đội cộng sản.

Sau khi kết thúc lời mở đầu, chúng tôi đề cập đến vấn đề chủ yếu đang đặt ra trước mắt: Bây giờ khi mà các sư đoàn Bắc Việt đã ở trước cửa ngõ Sài Gòn, lúc nào chúng tôi nên khuyên tổng thống ra lệnh cho tất cả người Mỹ ở đây di tản? Thực ra, từ hai năm trước đây, tức năm 1973, sau khi “hiệp định hoà bình”, hiệp định được xem như kết thúc cuộc chiến tranh lâu dài ở Việt Nam được ký kết ở Paris, thì những người cuối cùng trong số năm trăm nghìn binh sĩ Mỹ có mặt ở đây từ 1968 đã rút về nước. Nhưng ở lại Nam Việt Nam, Mỹ vẫn còn vài trăm công nhân làm việc ở đại sứ quán, phòng tuý viên quân sự và một số hãng, sở Mỹ khác, Graham Martin, đại sứ của chúng tôi, vẫn tìm cách trì hoãn việc di tản của họ, trước hết viện cớ sự ra đi này sẽ có nguy cơ bị hiểu là một dấu hiệu của sự yếu ớt của chúng tôi và sau nữa hy vọng sẽ có thể duy trì được một sự hiện diện nào đấy, dù là yếu ớt, trong những bức tường của đại sứ quán. Ngoại trưởng Kissinger, người vẫn còn cho rằng có thể qua trung gian của Matxcova thương lượng với Hà Nội về một thoả hiệp hoà bình, cũng tỏ ra ủng hộ sự hiện diện ấy. Còn bộ trưởng Quốc phòng Jim Schlesinger thì đồng tình với tôi: ông cho rằng Liên Xô chẳng thể kiểm soát được Bắc Việt và nếu không có sự can thiệp của Mỹ thì thất bại ở Nam Việt Nam là không thể tránh khỏi. Chúng tôi không muốn bằng việc trì hoãn thời cơ di tản mà để những công dân Mỹ ở Sài Gòn bị giết hoặc bị bắt.

Tất nhiên, khả năng Mỹ can thiệp vào Nam Việt Nam đã tan biến từ sau vụ Watergate, khi tổng thống Nixon, người hứa sẽ chi viện cho Sài Gòn về yểm trợ không quân và hậu cần nếu Hà Nội vi phạm hiệp định hoà bình, đã từ chức. Hai năm trước đây, tôi đã cảnh báo quốc hội về một số vụ vi phạm ấy, nhưng tổng thống Gérald Ford đã ủng hộ công khi xin quốc hội chuẩn chi cho quân đội Sài Gòn một số ngân sách, lúc họ đang bị uy hiếp. Nhiều lần nữa, tôi đã cố giải thích cho các nghị sĩ quốc hội rằng bộ đội Bắc Việt chẳng những đang chiếm đóng Lào và Campuchia, vi phạm hiệp định, mà họ đang còn xây dựng ở hai nước ấy cũng như ở Tây Nam Việt Nam một mạng lưới đường sá rộng lớn và cả một hệ thống ống dẫn dầu để tiếp tế cho bộ đội cơ

giới và các lực lượng khác, chuẩn bị cho một cuộc tấn công ở dọc biên giới Nam Việt Nam, thế nhưng các vị ấy đã chẳng buồn nghe tôi.

Trong khi tránh không phản ứng lại những vi phạm ấy, người Mỹ đã ít nhiều tỏ thái độ. Tháng Một năm 1975, muốn “nắn gân” người Mỹ, Bắc Việt từ những căn cứ đóng ở Campuchia đã tung ra một cuộc tiến công vào Phước Long, một tỉnh nằm cô lập ở phía Bắc Sài Gòn. Một lần nữa, Mỹ không một phản ứng. Quốc hội khước từ không tăng viện trợ bổ sung cho Nam Việt Nam. Nhà Trắng bất lực không thể hành động một mình, mặc dù đó là sự vi phạm trắng trợn nhất của Bắc Việt đối với hiệp định tháng Một năm 1973 mà Hoa Kỳ đã ký với Bắc Việt, và chẳng những thế còn ép Việt Nam Cộng hoà phải ký, dọa nếu không Hoa Kỳ sẽ cắt ngay bất cứ thứ viện trợ nào.

Từ tháng Mười hai năm 1974, tôi đã thông báo với quốc hội về những kết luận của C.I.A, những kết luận hoàn toàn có căn cứ, mà chứng cứ hiển nhiên nhất là sau này khi chiến tranh kết thúc, Bắc Việt xác nhận: họ đã chuẩn bị sẵn sàng để mở một cuộc tấn công lớn vào đầu năm 1975, một cuộc tiến công sẽ đưa họ tới toàn thắng vào cuối năm 1976, tức là sau cuộc bầu cử tổng thống Mỹ. Trong chừng mực cuộc tiến công của Bắc Việt tỏ ra có hiệu quả hơn nhiều so với mức mà cả họ lẫn chúng tôi dự kiến, trong một cuộc họp của W.S.A.G vào giữa tháng Tư, tôi đã điều chỉnh lại dự đoán của tôi, là “Nam Việt Nam có thể thất bại hoàn toàn và điều đó có thể xảy ra trong thời gian ngắn”.

Đến cuộc họp ngày 28 tháng Tư năm 1975 thì trong báo cáo của tôi, tôi đã chẳng còn gì phải úp mở quanh co.

Quân cộng sản hiện nay đang ở trước cửa ngõ Sài Gòn, và chắc chắn họ đã sẵn sàng tiến công vào. Chính quyền của tướng Minh đã bị các sự kiện vượt qua và việc thành phố thất thủ chỉ là chuyện hôm nay hoặc ngày mai thôi.

Vấn đề đặt ra cũng giống như ở đầu tuần: liệu chúng tôi có nên hay không nên ra lệnh cho người Mỹ hiện còn có mặt ở Sài Gòn di tản. Nhiều người đã ra đi trong những tuần lễ trước, khi mà ở Bắc và Trung Nam Việt Nam tình hình mỗi ngày một xấu đi và quân của Việt Nam Cộng hoà thì đang bỏ chạy. Nhưng đại sứ quán Martin, người mà Kissinger ủng hộ vì cho rằng đó là con người đang “tại chỗ”, thì hãy còn hy vọng là có thể thương lượng ít nhất cũng là một sự đầu hàng hoà bình. Việc di tản nhiều người Mỹ và nhiều nhân vật quan trọng người Việt đã bắt đầu được tiến hành từ phi cảng Tân Sơn Nhất ở ngoại ô Sài Gòn.

Graham Martin kiên quyết giữ ý kiến của mình đến nỗi cuộc họp kết thúc mà không có quyết định nào được đưa ra, dù rằng việc Sài Gòn sụp đổ với chúng tôi là điều rất rõ. Nhưng Bắc Việt đã quyết định hộ chúng tôi. 4 giờ sáng, giờ Sài Gòn (tức 16 giờ ở Washington), rốc két và đạn pháo của họ đã nã tới tấp xuống Tân Sơn Nhất, phá huỷ nhiều máy bay trên mặt đất, vô hiệu hoá phi trường và gây cho số người Việt đang tụ tập ở đấy để trốn chạy một sự hỗn loạn thực sự.

Tổng thống Ford triệu tập Hội đồng An ninh quốc gia họp khẩn cấp vào lúc 19 giờ 30. Trong cuộc họp tổng thống Ford, phó tổng thống Rockefeller, ngoại trưởng Henry Kissinger (đồng thời với tư cách là cố vấn Hội đồng An ninh quốc gia), bộ trưởng Quốc phòng và các thứ trưởng, Tổng Tư lệnh quân đội và tôi (với tư cách cố vấn). Đương nhiên là phải tiến hành di tản nhưng giờ là bằng trực thăng. Vì Tổng thống muốn tham khảo ý kiến đại sứ Martin một lần nữa nên Kissinger ngay lập tức đứng ra tổ chức cuộc trao đổi. Rốt cuộc thì Martin cũng nhận thấy tình hình của mình là bất khả kháng và Tổng thống ra lệnh cho ông ta phải di tản ngay những người Mỹ còn lại và cả những người Việt Nam càng nhiều càng tốt.

Từ đó các phi công trực thăng phải bắt tay vào thực hiện một nhiệm vụ cực nhọc là đến đón số người di tản trên các mái nhà và tại những bãi đáp tìm được bất chợt ở trong thành phố. Nhiều đám đông người Việt Nam đang

hoảng loạn cố tìm cách nhập vào chiến dịch di tản. Tuy có lẽ tất cả các công dân Mỹ đã được đón đi nhưng tình trạng hỗn loạn đã lên tới mức mà người ta không thể đưa hàng nghìn người Việt Nam muốn trốn đi. Ngay cả rất đông những người đã từ nhiều năm phục vụ trung thành cho nước Mỹ và đã từng được nước Mỹ hứa hẹn sẽ cứu giúp họ khi có gian nguy. Một số sĩ quan người Việt đã tự bắn vào đầu tự vẫn, người thì vì danh dự bị hoen ố trước thất bại, người thì lo sợ trước những nhục hình tàn bạo đang chờ đợi họ trong những “trại cải huấn” của cộng sản. Còn ở rất xa đây, tại Washington, tôi không có cách nào để cứu họ. Suốt ngày hôm ấy, tôi đã sống trong một tâm trạng cay đắng ê chề khi cảm thấy mình bất lực trước thảm kịch của những sinh mạng bị mất đi và của biết bao năm nỗ lực của cả người Việt Nam và người Mỹ đã từng đổ ra để hy vọng biến Việt Nam thành một đất nước tự do. Vào sớm hôm sau, ngày 30 tháng Tư năm 1975, các chuyến trực thăng cuối cùng (của không quân và cả của những máy bay riêng của C.I.A., những phi công đã tình nguyện tham gia chiến dịch cứu trợ, sẵn sàng đương đầu với cảnh địa ngục trong những ngày cuối cùng của Sài Gòn) đã rời nóc nhà đại sứ quán Mỹ và các điểm hẹn khác để đáp xuống tàu Coral Sea và một số tàu của hạm đội hùng mạnh Hoa Kỳ đang chờ đón họ ở ngoài khơi. Ở Sài Gòn cũng như ở phần còn lại của Nam Việt Nam, hàng triệu người dân Việt bắt đầu tự đặt cho mình một câu hỏi mấu chốt: họ có thể sống sót dưới chế độ cộng sản hay tốt hơn là trốn chạy bằng đường biển, mà không một sự trợ giúp?

Cùng lúc ấy, khoảng 7 giờ 30 sáng, những chiếc tăng T.54 của quân đội Bắc Việt do người Nga và người Trung Hoa cung cấp, đang lăn bánh tiến vào thành phố. Khoảng cuối buổi sáng, một trong số xe tăng ấy húc đổ cánh cổng Dinh Độc lập, biểu tượng nền tự do của Nam Việt Nam. Cùng với “bộ trưởng Ngoại giao” Vũ Văn Mẫu (người năm 1963 đã công khai cáo trọc đầu để phản đối chính sách đàn áp Phật tử của tổng thống Ngô Đình Diệm), tướng Dương Văn Minh, người xúi giục cú đảo chính chống Diệm cùng năm ấy, đã chờ đợi thời khắc để tuyên bố sự đầu hàng của Nam Việt Nam. Những chiến binh Bắc Việt đi cùng xe tăng nhảy lên các bậc thềm dinh tổng

thống và lao vào bên trong. Nghe tiếng của họ, người ta có thể nhận ra đó là những binh sĩ đến từ miền Bắc, những chiến binh có kỷ luật và không khoan nhượng của Hồ Chí Minh. Họ từ chối thương lượng với tướng Minh và cái êkíp thảm hại của ông. “Chính phủ” của tướng Minh đã bị bắt và giải đi trong khi hạm đội Hoa Kỳ biến mất sau đường chân trời. Vậy là bắt đầu đối với tướng Minh và những người cộng tác của ông ta một cuộc thử thách nặng nề, cuộc thử thách chờ đợi tất cả những người Việt ở miền Nam, dù họ chiến đấu cho tự do hay ủng hộ cho cộng sản Bắc Việt.

Và cũng như vậy, cuộc chiến tranh lần thứ hai ở Đông Dương, cuộc chiến tranh kéo dài từ 1959 đến 1975 của Mỹ, đã kết thúc với sự thất bại của Hoa Kỳ và của Nam Việt Nam. Lần này, chiến thắng của những người cộng sản hiển nhiên là rõ hơn và triệt để hơn so với cuộc chiến tranh mà người Pháp tiến hành từ 1945 đến 1954. Cuộc chiến tranh lần sau cùng gây tổn thất nhiều hơn về sinh mạng so với lần trước. Hàng triệu người Việt Nam đã bị giết hại, hoặc trở thành tàn phế, phải xa lìa quê hương, dù họ chiến đấu ở phía bên này hay phía bên kia, hoặc họ bị kẹt giữa hai làn đạn, bị đè bẹp bởi hoả lực rốc két, súng cối cũng như bởi những trái lựu đạn của quân Bắc Việt hay của những du kích miền Nam.

Cuộc chiến tranh này đã cướp đi sinh mạng của năm mươi tám nghìn binh sĩ Mỹ, làm ba trăm nghìn người khác bị thương và làm Mỹ thiệt hại tới một trăm năm mươi tỉ đô la. Một sự rối loạn sâu sắc về văn hoá và xã hội ở Hoa Kỳ, thậm chí ở phần còn lại của thế giới lại càng làm những tổn thất ấy trầm trọng hơn. Sự phản kháng chống lại chiến tranh đã biến thành một phản kháng chống lại xã hội, mà trong nhiều trường hợp, nó đã đầu độc những cuộc xung đột khiến cái hố ngăn cách vốn có giữa các thế hệ càng bị đào sâu thêm. Cả một thế hệ, hay ít ra cũng một phần lớn của nó, đã tự chối bỏ mình bằng cách lánh mình vào ma tuý và từ chối có thể nói là bất cứ hình thức nào của quyền lực. Kế tiếp cho sự từ chối trách nhiệm là thế hệ của “cái tôi”, và người ta đã được chứng kiến rất nhiều những công dân trẻ vất bỏ ở một quy mô đáng báo động mọi khái niệm về nghĩa vụ tham gia

hoặc hy sinh cho xã hội để chỉ tập trung vào “cái tôi tuyệt đối” của mình. Như George Bush đã nói trong diễn văn nhậm chức tổng thống ngày 20 tháng Một năm 1989 của ông là chiến tranh “tiếp tục chia rẽ chúng ta”.

Tuy nhiên vấn đề chủ yếu liên quan đến thất bại ở Việt Nam được nêu ra là: tại sao nó lại có thể xảy ra như thế? Hạm đội hùng hậu của Hoa Kỳ gồm nào hàng không mẫu hạm, nào tuần dương hạm, phóng ngư lôi hạm đội Sài Gòn sau khi thành phố sụp đổ có đủ hỏa lực mạnh để nghiền nát vũ khí của Bắc Việt ra thành tro bụi. Hàng mấy chục pháo đài bay B-52 của không quân chiến lược Hoa Kỳ có thể dễ dàng đến từ Guam để dội xuống đầu kẻ thù của mình hàng trăm “quả bom sắt thép” hoặc thậm chí cả những vũ khí hạt nhân có trong tay. Quân đội Mỹ hãy còn triển khai ở nhiều nơi trên khắp thế giới để giúp đỡ các nước bạn bè hoặc ngăn cản quân thù hoạt động. Thế mà sức mạnh khổng lồ ấy đã không thể thay đổi gì được kết cục của cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Mâu thuẫn giữa tiềm lực ấy với thực tế thất bại ở Việt Nam đòi hỏi một sự giải thích, nhưng đồng thời người ta cũng có thể tự hỏi rằng nó sẽ báo hiệu điều gì cho tương lai.

Tất nhiên thất bại đó không chỉ có một nguyên nhân duy nhất, chẳng hạn như do một sai lầm chiến thuật tại chỗ như trong buổi sáng tháng Mười hai năm 1941, khi mà người Mỹ ở Trân Châu cảng (Pearl Harbor) đã không có sự chuẩn bị để chống lại cuộc tập kích của Nhật Bản. Người ta cũng không thể nói rằng Tổng thống Hoa Kỳ có thể thay đổi được bất cứ điều gì nếu như ông có một quyết định khác. Điều đã xảy ra có thể ví như sự sụp đổ của nước Pháp trước sự xâm lăng của quân đội Đức quốc xã: có nhiều yếu tố rải rác qua nhiều năm đã làm cho nước Pháp suy yếu và dẫn đến sự sụp đổ cuối cùng của nó.

Vấn đề “sụp thế” của Hoa Kỳ được đề cập tại Mỹ cũng như ở nhiều nước khác bên ngoài. Với cặp mắt lo lắng, các đồng minh của Mỹ nhìn ngó ra xung quanh, tự hỏi không biết họ có thể trông cậy vào quyết tâm và khả năng của Mỹ tới mức nào để có thể giúp họ chống lại sự đe dọa từ bên

ngoài cũng như những nguy cơ dấy lên từ bản thân xã hội của họ. Cũng chẳng cần phải đợi lâu để sau khi Sài Gòn sụp đổ, các nhà mị dân thù địch và các kẻ cuồng tín tôn giáo hay dân tộc cực đoan đã khẳng định rằng từ đầu đến chân Hoa Kỳ là một con “quái vật khổng lồ” chỉ đáng bị nghiền rửa, và rồi các công dân và các nhà ngoại giao Mỹ bị lăng nhục mà không hề bị trừng phạt.

Ở Hoa Kỳ, phản ứng đến một cách dần dần. Thoạt đầu, người ta bị sốc khi trông thấy những tấm ảnh chụp cảnh người Mỹ túm tụm trên nóc nhà được trực thăng đến bốc đi, nhưng rồi cú sốc ấy đã được bù trừ bởi tâm trạng nhẹ nhõm của mọi người khi biết rằng cuối cùng chiến tranh đã kết thúc. Toàn bộ người Mỹ ở Sài Gòn đã được cứu thoát và người ta không có gì phải lo lắng về số phận của những con tin hay những người bị bắt. Nam Việt Nam đã sụp đổ một cách hoàn toàn đến nỗi người Mỹ cảm thấy họ không thể làm được bất cứ điều gì để thay đổi kết cục của nó. Rồi sau đó là những chăm sóc cần thiết cho một trăm ba mươi nghìn người Việt Nam chạy thoát được vào những giờ phút cuối và cho năm trăm nghìn người khác đã phải đương đầu với sóng gió biển Đông để trốn chạy trên những tàu thuyền cũ nát trong những tháng tiếp theo, và cuối cùng là việc chuyên chở và thu xếp nơi ăn chốn ở cho họ, tất cả những việc làm đó đã làm cho dư luận Mỹ quên đi mặc cảm tội lỗi của họ đối với Nam Việt Nam.

Sau đó Hoa Kỳ đã nhân dịp kỷ niệm hai trăm năm thành lập nước để xây dựng lại lòng tự hào và niềm tin của mình và để tăng cường sự nhất trí trong toàn dân tộc bị tổn thương nặng nề sau vụ Watergate và thất bại ở Việt Nam. Quân đội Mỹ phải chịu đựng gánh nặng chiến tranh trong những năm ở Việt Nam nay được chuyển tâm vào những nhiệm vụ rõ ràng quen thuộc: khôi phục lại chính sách rắn đe và chuẩn bị một hình thức chiến tranh thích hợp hơn, nếu chuyện đó xảy ra, trên đồng bằng phía bắc nước Đức.

Thời gian không chữa lành tất cả các vết thương, nhưng nó cũng làm dịu đi những đam mê mà các vết thương ấy làm nảy sinh ra. Một thế hệ mới

đã nổi lên và nó cố thử tìm hiểu xem tại sao những đam mê ấy lại dữ dội đến như vậy và muốn đưa ra những phán xét của riêng mình. Với độ lùi của thời gian, những người đã từng tham gia chiến tranh Việt Nam tìm cách giải thích cho sự cuồng nhiệt đã qua của họ, cố gắng biện minh cho những gì họ đã làm và thử trả lời cho những lời cáo buộc. Cùng với năm tháng trôi đi, rõ ràng lịch sử không tự nó viết một mình, mà nó bị ảnh hưởng bởi những suy nghĩ, những đánh giá của những ai đã làm nên nó bằng cách đưa ra những phán xét và đề ra những quyết định nào đấy.

Như vậy, cuộc thử nghiệm của Mỹ ở Việt Nam đã thoát ra khỏi cái mớ bong bóng của những lời vu cáo mà nó bị giam hãm trong quá nhiều năm. Những người tham gia, ý thức họ chỉ đóng một phần vai trò trong mười sáu năm chiến tranh ấy, mong muốn được người khác giải thích cho họ rằng đâu là vai trò và vị trí của họ trong cái toàn cảnh ấy và muốn biết những hồi ức của họ có phù hợp với những sự kiện đặc biệt hay bình thường hay không. Đã có những giải thích mới cho một số sự kiện lịch sử, như nghiên cứu của Peter Braestrup về cuộc tiến công Tết 1968 chẳng hạn. Một cách nghiêm túc, Peter Braestrup đã chứng minh rằng cuộc tiến công ấy thực tế là một thất bại của cộng sản, thế mà qua các phương tiện thông tin đại chúng, nó lại trở thành một điều báo trước cho thắng lợi không gì có thể cưỡng nổi của đối phương. Nghiên cứu của Peter Braestrup cũng như những nghiên cứu mới về một số sự kiện lịch sử khác đã cáo giác và bác bỏ lại những cách giải thích nào đấy cho đến nay đã được chấp nhận về một số sự kiện lịch sử có tính quyết định. Những cuộc tranh luận liên quan đến những vấn đề chính trị hiện thời - từ trung Mỹ đến Philippines - đã được các nhà tranh luận (tùy theo họ ở phía bên này hay bên kia mà từ này có hàm ý khác nhau) gọi là “một Việt Nam khác” và điều đó lưu ý chúng tôi rằng người Mỹ cần phải có một quan niệm chung và thống nhất về các cuộc thử nghiệm biết chừng nào.

Quan niệm chung ấy chúng tôi vẫn chưa có được. Và người ta không thể không nghĩ tới câu chuyện ngụ ngôn về các người mù xem voi. Người

sờ vùi thì bảo “voi thuộc loài bò sát”, người nắn lưng lại cãi “nó có họ hàng với cá voi”...

Dù họ là người trực tiếp tham gia, hay nhà quan sát hoặc một giáo sư đại học, không một người nào thuật lại cuộc chiến tranh Việt Nam giống nhau.

Trong bối cảnh ấy, tôi muốn bày tỏ ý kiến của tôi, những ý kiến được nuôi dưỡng bởi kinh nghiệm của một tuổi đời cao hơn nhiều người khác và dựa vào một số yếu tố còn ít được biết. Như thế qua lời chứng của tôi và của những người khác, có lẽ chúng tôi sẽ có thể có một cái nhìn toàn diện hơn, không bị phiến diện, chia cắt, về những gì chúng tôi đã trải qua. Tất nhiên chúng tôi phải làm như vậy bởi thậm chí sau thử nghiệm của chiến tranh Việt Nam, đài tưởng niệm các binh sĩ chết trận ở đây - dù trong mỗi quan tâm hàn gắp những vết thương có xúc động đến thế nào - cũng chỉ là một bức tường u ám chi chít những cái tên mà ý nghĩa của nó trong tâm tưởng của mọi người có thể là nhập nhằng nước đôi, bởi người ta không biết rằng nó gợi lên niềm tự hào, sự thương tiếc hay nỗi xấu hổ, nhục nhã.

Thực ra đã rất lâu, một trung úy coi chiến tranh như một thảm họa. Người ta ra lệnh cho anh dẫn dắt binh lính vào những tình huống hết sức khó khăn, đôi khi cái chết coi như cầm chắc. Rất hiếm khi anh được biết về chiến lược chung trong khi các cấp trên của anh họ lại ít biết bằng anh thế nào là hiểm nguy. Đó đúng là những gì mà những người lính của chúng tôi phải trải qua ở Việt Nam. Họ phải chiến đấu chống lại một kẻ thù vô hình vô ảnh ẫn hiện như một cái bóng, giữa một dân chúng làm cho họ sợ và không gây cho họ một sự tin tưởng nào, dưới sự chỉ huy của những sĩ quan ngồi trong trực thăng bay tít trên cao. Bản thân tính chất của cuộc chiến tranh này cũng tước đi mất của họ niềm hứng khởi được trông thấy chiến tuyến của họ tiến sâu vào đất thù. Ngày lại ngày, họ đi tìm một cách hù dọa kẻ địch để tiêu diệt, để rồi sau đó họ lại phải lặp lại vẫn công việc tìm kiếm ấy và vẫn cùng một chỗ ấy như lúc ban sáng. Những ai trong chúng tôi

trước đây chịu trách nhiệm chính về cuộc chiến tranh Việt Nam thì nay họ có nhiệm vụ cấp bách là phải giải thích cho những ai đã từng chiến đấu ở Việt Nam và cho nhân dân Mỹ hiểu rằng Bộ chỉ huy Mỹ đã nhìn thấy những gì, dự định ra sao và thành công, thất bại thế nào.

Càng quan trọng hơn nữa là phải giải thích cho họ rằng lúc đó những công việc ấy chúng tôi đã không làm được tốt.

Ba sự việc đã gây ấn tượng mạnh đối với tầng lớp người Mỹ trung bình khi họ nghĩ về chiến tranh Việt Nam: Hoà thượng Thích Quảng Đức tự thiêu trên một đường phố Sài Gòn năm 1963 để phản đối chính quyền tổng thống Ngô Đình Diệm được chính quyền dân chủ tự do của John F.Kennedy ủng hộ; cuộc tiến công tết 1968 mà trong đó Việt cộng đánh ngay vào đại sứ quán Mỹ ở Sài Gòn, chỉ ít lâu sau khi chính quyền Johnson bảo đảm với chúng tôi là người Mỹ đã vượt qua được một giai đoạn khó khăn ở Việt Nam, kèm theo đó là cảnh tượng tàn bạo khi chỉ huy trưởng cảnh sát đô thành tự tay hành quyết một tù binh Việt cộng như chúng ta được xem qua đoạn phim của một nhà báo Mỹ; cuối cùng là cuộc di tản cuồn cuộn bằng trực thăng để cứu những người Mỹ cuối cùng trên những nóc nhà Sài Gòn năm 1975. Họ bám từng chùm vào cầu thang của một gian buồng hẹp dùng để chứa các dụng cụ bảo quản trên nóc nhà đại sứ quán, trong khi ở dưới họ, hàng trăm người Việt Nam bị bỏ rơi đang cố gắng một cách tuyệt vọng và vô ích trèo qua tường toà đại sứ để tới được chỗ chiếc thang, cái thang mà đối với họ lúc ấy nó có ý nghĩa là được cứu thoát và có một tương lai nào đấy. Nhìn những hình ảnh ấy, ngay lập tức người ta nghĩ rằng cuộc chiến của Mỹ ở Việt Nam đã thất bại và người Mỹ chỉ có một bài học hợp lý duy nhất để rút ra: đó là không nên tái diễn lại nó nữa.

Tuy nhiên bao giờ cũng thế, cảm giác ấy mới chỉ phản ánh một phần, trong khi thực tế lại phức tạp hơn nhiều. Mười sáu năm chiến tranh ở Việt Nam có thể cung cấp cho một người quan sát tất cả những hình ảnh nào mà người ấy muốn thấy. Người du kích trong bóng tối, bác thợ cày yên phận

với mảnh ruộng của mình, những nạn nhân của quân khủng bố, ông tướng đầy vẻ quan trọng, nhà tu hành huyền bí, người dân miền núi dũng cảm, tay quan liêu hay cáu kỉnh, nhà cải cách tận tụy, cô gái lẫn mình vào những cánh tay nhợt nhúa - người ta có thể thấy tất cả những cái đó ở người Việt Nam, mặt tốt cũng như mặt xấu. Và lịch sử cũng không thể chối cãi được rằng những kiểu người ấy người ta cũng gặp nhan nhản trong xã hội Mỹ.

Trong cuộc tranh luận về cuộc chiến tranh Việt Nam ở Mỹ, ai cũng có thể tìm được những minh họa thích hợp để làm chỗ dựa cho lập luận của mình. Rất hiếm người chọn cách trung gian. Tuy nhiên những năm gần đây, mỗi quan tâm tìm hiểu sự thật đã thắng thế trong cuộc luận chiến. Những lời dẫn hay tham khảo về Việt Nam nay đã mang đầy ý nghĩa và không còn là những tranh cãi dai dẳng như thường thấy trước đây khi mà Mỹ đang dần sâu vào chiến tranh Việt Nam.

Cuốn sách này là đóng góp của tôi vào nhu cầu tìm hiểu chung ấy và nó được kèm theo những đánh giá về những bài học sống còn mà có lẽ ít người Mỹ có. Với đại đa số hàng triệu người Mỹ đã từng chiến đấu ở Việt Nam thì trung bình thời hạn họ có mặt ở đây là một năm (những người được động viên có một năm huấn luyện và một năm có mặt trên chiến trường). Phần lớn những người đại diện của chính phủ, ở Washington và ở nơi khác, cũng thường chỉ tiếp xúc với những sự kiện ở Việt Nam trong chừng hai, ba năm. Và hầu như tất cả những gì đã viết về vấn đề Việt Nam đều dừng lại vào năm 1968, tức phải bảy năm nữa chiến tranh mới kết thúc (như cuốn “Hồ sơ lâu năm góc”^[3] hay cuốn sách trứ danh của Halsbertram^[4], hoặc có viết về thời kỳ cuối thì cũng chỉ viết một cách qua loa (70 trang trên gần 700 trang trong cuốn sách của Neil Sheehan^[5]). Trái lại, tôi đến Việt Nam từ dịp tết (8 tháng Hai năm 1959), năm đánh dấu bước dần sâu của Mỹ vào chiến tranh Việt Nam và cuộc chiến này còn kéo dài tới ngày 29 tháng Tư năm 1975 mới chấm dứt, khi tôi gửi từ Washington bức điện cuối cùng ra lệnh cho cơ quan C.I.A ở Sài Gòn đóng cửa.

Lần đầu tiên làm việc của tôi ở Việt Nam kéo dài gần ba năm rưỡi, đến tận tháng Sáu năm 1962. Tôi đã đi khắp Nam Việt Nam từ khu phi quân sự ở vĩ tuyến 17 đến chót mũi Cà Mau.

Tôi trở thành người tiếp xúc chính của Mỹ với Ngô Đình Nhu, vừa là em vừa là người đồng mưu và cố vấn thân cận nhất của Ngô Đình Diệm. Sáu năm tiếp theo, với tư cách Giám đốc ban Viễn Đông của tổng hành dinh C.I.A ở Washington, tôi có nhiệm vụ báo cáo tin tức về Việt Nam cho Kennedy và Johnson, tháp tùng bộ trưởng Quốc phòng Mc Namara sang Việt Nam và cùng tôi, mỗi năm tôi đều sang làm việc nhiều lần ở đấy. Đúng sau tết 1968, một lần nữa tôi được cử sang Việt Nam, lần này trong ba năm, làm đại sứ và phó chỉ huy trong cơ quan viện trợ quân sự Mỹ ở Việt Nam. Tôi đã đi tới tất cả các tỉnh và tham dự các cuộc họp chính phủ của tổng thống Nguyễn Văn Thiệu, trong khi vẫn chỉ đạo việc giúp đỡ của Mỹ cho chương trình bình định nông thôn. Tháng Sáu năm 1971 tôi trở lại tổng hành dinh C.I.A., tham gia vào việc chuẩn bị và trình lên quốc hội ngân sách của C.I.A., trong đó kèm theo cả những hoạt động ở Việt Nam. Hai năm sau trở thành Giám đốc C.I.A. vào giữa năm 1973, cùng với các phòng, ban tình báo, tôi đã theo dõi sát các chiến dịch cuối cùng trong chiến tranh Việt Nam.

Như vậy là trong hơn mười sáu năm, làm những công việc chiến lược khác nhau ở Washington cũng như ở Việt Nam, tôi ở vào một vị trí có điều kiện thuận lợi để quan sát được một cách sâu sắc tấn thảm kịch xảy ra trong chiến tranh Việt Nam. Tôi thuộc số rất hiếm những người Mỹ đã từng biết những chiến binh của các thôn xóm Việt Nam và giúp họ biến cuộc chiến tranh mang tính địa phương của họ lên thành cuộc chiến tranh có tính quốc gia. Tôi đã cùng họp với các thôn trưởng và chúng tôi đã nói với nhau về chuyện họ cần phải có những vũ khí tốt để chống lại những khẩu AK-47 do Liên Xô và Trung Quốc cung cấp cho cộng sản. Tôi đã dự những cuộc họp trong phòng cố vấn ở Nhà Trắng trong đó những người có trách nhiệm đưa ra bàn về đề nghị nhích tuyến oanh tạc của chúng tôi lên thêm một độ về

phía Hà Nội để không một ai có thể nghi ngờ về quyết tâm và khả năng của người Mỹ trong việc ngăn chặn cộng sản xâm lăng Nam Việt Nam.

Công việc ở các cơ quan tình báo cho phép tôi đánh giá những hy vọng và thất vọng của một loạt các nhà lãnh đạo Việt Nam trong nỗ lực điều hành cuộc đấu tranh của nhân dân họ chống lại sự xâm nhập của chế độ cộng sản. Điều đó cũng giúp tôi hiểu rõ hơn những mối quan hệ giữa các nhà lãnh đạo Mỹ và Việt Nam. Một mặt, tôi hoàn toàn hiểu người Việt Nam có ý thức họ phải nhờ cậy và phụ thuộc vào người Mỹ biết bao trong khi tôi biết họ vẫn khẳng khái vất bỏ quy chế của một đối tác đóng vai trò phụ thuộc khi đụng chạm đến chuyện xác định cách thức tiến hành chiến tranh như thế nào, một cuộc chiến tranh mà họ coi là của họ. Mặt khác, cuối cùng tôi cũng hiểu được do tác động của những quan hệ ấy mà nhiều người Mỹ chúng tôi tin rằng những giải pháp Mỹ đưa ra để giải quyết vấn đề Việt Nam sở dĩ thất bại là do sự bất lực, cố tình hay hữu ý, của người Việt Nam khi họ không chịu công nhận những giải pháp ấy là có căn cứ, thậm chí còn tối ưu nữa, và không chịu thực hành nó từng câu từng chữ.

Từ đó dẫn đến việc cuối cùng tôi đã xem xét sự tham gia của Mỹ vào chiến tranh Việt Nam với quan điểm của người Việt Nam cũng ngang như với quan điểm của người Mỹ. Chức trách của tôi đòi hỏi tôi phải hiểu tổng thống Thiệu cũng như hiệu tướng Abrams, và hiểu sự vận hành của quá trình chính trị của phía bên này cũng như của phía bên kia. Những công việc của tôi đòi hỏi tôi phải nhìn nhận cuộc chiến tranh Việt Nam bằng con mắt của những người cộng sản Bắc Việt và đánh giá tình hình như họ đánh giá, kể cả họ đánh giá người Mỹ mạnh yếu thế nào.

Từ vị trí quan sát đặc biệt ưu tiên của tôi, tất nhiên sẽ xuất hiện trước mặt tôi tình trạng mâu thuẫn dai dẳng giữa kho vũ khí khổng lồ Mỹ triển khai ở Việt Nam với vẻ bất lực của họ trong việc đánh thắng kẻ thù, và mâu thuẫn đó đã dẫn người Mỹ tới chỗ tự hỏi không biết các nhà lãnh đạo của họ có biết họ đã làm gì không? Những nghi ngờ ấy đương nhiên có sự thối

phòng của báo chí Mỹ, vừa tự do vừa thích chỉ trích, nhưng nó cũng đưa ra những căn cứ, những dữ liệu về bản thân tình hình mà không phải tất cả đều là sản phẩm của báo chí. Quyết tâm của Mỹ ở Việt Nam không phải bị đánh quỵ bởi sức mạnh ưu thế của đối phương mà chính là nó bị mài mòn bởi niềm tin, rồi niềm tin này trở thành một sự nhất trí, cho rằng việc thực hiện những ý đồ của Mỹ ở Việt Nam đều là vô hiệu, thậm chí còn phản tác dụng.

Nước Mỹ không dành sự chú ý lâu của mình vào một việc gì. Người ta muốn có những kết quả trong thời gian ngắn. Việc tiến hành những cuộc thăm dò bầu cử đều đặn, trong đó chính sách quốc gia được dư luận chung đánh giá và những ứng cử viên phải vội vã đưa ra những giải pháp đơn giản cho những vấn đề phức tạp, đã làm tăng thêm mong muốn đó. Vì vậy khi chính sách quốc gia đang trong quá trình tiến hành, người ta rất khó biện minh cho sự tiến triển từng bước của nó, điều thường cần thiết cho việc theo đuổi những mục tiêu dài hạn.

Cuối cùng quá trình dân chủ ở Mỹ cũng vận hành. Chính sách của Mỹ đối với chiến tranh Việt Nam đã đột ngột chuyển hướng, chuyển từ ủng hộ sang trực tiếp đối đầu, và điều đó đã phản ánh sự thay đổi dư luận của nhân dân Mỹ. Chủ nghĩa thực dụng là xét nghiệm cuối cùng của chính sách Mỹ. Nếu thất bại, người ta sẽ không do dự mà vất bỏ đi và đó là trường hợp ở Việt Nam.

Tuy nhiên làm thế không có nghĩa là chúng tôi trốn tránh nợ, và cũng không có nghĩa là chủ nghĩa thực dụng của nhân dân Mỹ lúc nào cũng nhất thiết, lúc nào cũng đúng hay có căn cứ, nhất là đối với một vấn đề đặc biệt và đòi hỏi phải có giải pháp đặc biệt. Sự ghê tởm của chúng tôi khi phải đương đầu với mối đe dọa của Hitler đối với nền văn minh phương Tây đã làm cho cuộc chiến không thể tránh khỏi của chúng tôi chống lại chủ nghĩa phát xít càng thêm nặng nề và đẫm máu hơn.

Những “thuyền nhân” đã phải chịu bao cơ cực trên biển để trốn chạy khỏi Việt Nam hiện nay, sự biến mất của những người cộng sản Nam Việt

Nam dưới ách xiềng xích của Bắc Việt, rồi quân đội Bắc Việt vẫn phải có mặt ở miền Nam trong nhiều năm nữa, tất cả những điều đó chứng tỏ rằng Nam Việt Nam đã bị gục ngã trước ách ngoại xâm của Bắc Việt, tức là chiến thắng tuyệt đối của một kết cục mà nhiều đời tổng thống Mỹ đã tìm cách ngăn cản nó bằng mọi giá. Sự sụp đổ của Campuchia và Lào ngay trong thời gian đầu, rồi những thất bại chính trị của Mỹ ở Ănggôla, Iran và Nicaragua, đó là một trong những hậu quả thất bại của Mỹ trong chiến tranh Việt Nam. Một hậu quả khác nữa là thái độ do dự và khó ăn khó nói của Mỹ khi phải đối đầu với thách thức trong nội bộ nước mình: mọi thảo luận, và chắc chắn mọi quyết định về thái độ mà Hoa Kỳ cần phải có để bảo vệ những quyền lợi bị đe dọa của mình ở Trung Mỹ và Trung Đông đều bị trói buộc bởi khả năng là có thể những tiếng hô “Việt Nam! Việt Nam!” sẽ lại một lần nữa được vang lên^[6].

Cuộc tranh luận trong dịp bầu tổng thống năm 1980 được tập trung vào vấn đề đạo đức của nước Mỹ và sự tin cậy mà vai trò của nước Mỹ với tương lai của thế giới gây nên. Theo một cách hơi đơn giản hoá, người ta cho người Mỹ lựa chọn giữa kinh nghiệm của những năm gần đây và hình ảnh của một nước Mỹ hùng cường, vững tin ở mình kiên quyết sử dụng sức mạnh và các nguồn lực của Mỹ để áp đặt những giá trị và lợi ích của mình, đồng thời giúp đỡ bạn bè và ngăn cản các tham vọng của kẻ thù. Vấn đề chính trị đã có sự chuyển dịch. Người ta thôi không tự hỏi và đối đầu với nhau về vấn đề cần biết là nước Mỹ đang theo đuổi một số chính sách đáng ngờ nào đấy về mặt đạo lý hay một số chính sách khác mà có thể do sự tác động của hệ quả, nó sẽ bị thất bại. Nhân dân Mỹ đã hưởng ứng tổng thống Reagan một cách nồng nhiệt khi ông khẳng định quyết tâm của Hoa Kỳ, niềm tin vào sự nghiệp chính nghĩa của nước Mỹ và sự đúng đắn của những hành động của chúng tôi, và từ chối không trả lời những lời chỉ trích dấy lên từ bên ngoài. Trong cuộc bầu cử năm 1988, người ta được chứng kiến sự xuất hiện trở lại của thái độ ấy, thậm chí nó còn mạnh mẽ hơn trước, và được nghe vang lên lời thề trung thành, kèm theo lời kêu gọi tinh thần yêu nước.

Nhưng không nên nhầm lẫn hai dữ liệu là ý chí và sự khôn ngoan của Mỹ. Ý chí có suy nghĩ cân nhắc của Mỹ, nói theo cách của tổng thống Kennedy khi ông dùng những từ này để hàn gắn lại khối đoàn kết dân tộc, là “chịu đựng tất cả các gánh nặng, chiến đấu chống lại tất cả các kẻ thù”. Nhưng ý chí này độc lập với khả năng lựa chọn của chúng tôi về một chiến lược đúng đắn và chấp nhận một chiến thuật tốt nhất để đạt được những mục tiêu của nước Mỹ. Đó là tại sao chúng tôi cần phải có một sự giải thích và làm rõ về cuộc chiến tranh Việt Nam, một điều ngày càng đòi hỏi chúng tôi phải làm rõ.

Đến lúc này, chúng tôi cần phải mổ xẻ và xem xét thật kỹ lưỡng cuộc thử nghiệm của Mỹ ở Việt Nam, cần phải gỡ bỏ từ khỏi tâm lý Mỹ cái bóng ma của cơn hấp hối mà chúng tôi đã từng trải qua ở Việt Nam.

Chúng tôi cần phải xác định xem hành động của chúng tôi cái nào là tốt, cái nào là xấu. Chúng tôi cần phải phân biệt chiến lược - hay là thiếu một chiến lược - với chiến thuật để xem cái nào đáng giữ lại, còn cái nào thì rõ ràng là sai lầm và cần phải loại bỏ đi. Chúng tôi cần phải làm một cuộc sàng lọc, trong đồng ngồn ngang những nỗ lực chúng tôi bỏ ra ở Việt Nam, giữa những gì chúng tôi được lựa chọn và những gì là bất khả kháng; giữa việc lựa chọn chiến lược và vũ khí sử dụng một bên và bên kia là một số hiệu ứng phụ do sự có mặt của một lực lượng quân sự khổng lồ trong một đất nước khác nhau về dân tộc và văn hoá.

Chúng tôi cần phải tiến hành như vậy, trong khi còn phải chú ý là cuộc chiến tranh này diễn ra trên chiến trường Nam Việt Nam, một chiến trường có những đặc điểm riêng của nó về ruộng đồng, thôn xóm, núi cao, rừng rậm. Chúng tôi cần phải điểm lại một thời gian dài, từ khi những người cộng sản Việt Nam, quyết định phát động cuộc “chiến tranh thứ hai” chống lại chính quyền Mỹ - Diệm năm 1959 cho đến ngày họ giành được toàn thắng năm 1975. Dù một số yếu tố khác, như cuộc đàm phán ở Paris, phong trào phản đối cuộc chiến tranh của Mỹ, vấn đề hậu cần hay đường lối chính

sách của chính quyền Sài Gòn, có quan trọng đến đâu thì những tác động của nó vẫn được xác định trên chiến trường tranh chấp giữa hai bên. Vậy là chúng tôi cần phải xem xét tình hình, nhưng đối kháng và những chiến lược cơ bản từ đầu cuộc chiến nó đã xuất hiện như thế nào và trong quá trình chiến tranh nó đã được thay đổi, điều chỉnh ra sao.

Đó là tại sao mà bây giờ cuốn sách này ra đời. Còn về nội dung của nó, tôi có thể tóm tắt bằng một câu chuyện nhỏ như sau. Sau khi chiến tranh Việt Nam kết thúc, đại tá Mỹ Harry G. Summers có gặp một đại tá Bắc Việt ở Hà Nội. Summers điểm lại tình hình cuộc chiến tranh và nói: “Ông thấy đấy, các ông chưa bao giờ đánh bại chúng tôi trên chiến trường”.

Đại tá Bắc Việt đáp: “Rất có thể như thế. Nhưng điều đó chẳng đáng gì đến vấn đề”.

Cuốn sách này kể tại sao trên thực tế, những thắng lợi quân sự thuần túy quân sự ấy lại chẳng có gì đáng giá tới vấn đề.

Và nó cũng đưa ra một giải đáp cho câu hỏi: Có cách nào để chúng tôi làm tốt hơn không?

PHẦN HAI: CUỘC GẶP GỠ GIỮA HAI THÁI CỰC

- Hai nền văn hoá rưỡi.

Những gì tôi biết về Trung Hoa lúc tôi còn thiếu thời, khi cha tôi, một sĩ quan chuyên nghiệp đóng quân tại Thiên Tân, đã chuẩn bị cho tôi một hành trang về Châu Á. Phải, chắc chắn từ dạo ấy chứ không phải cho đến khi cái nóng dữ dội ủa vào tôi lúc tôi bước ra khỏi cửa chiếc máy bay phản lực của hãng Pan Am để đặt chân xuống phi trường Tân Sơn Nhất dưới cái nắng chang chang của thủ đô Việt Nam Cộng hoà, gia đình tôi cũng bước ra theo. Lúc đó là vào dịp tết âm lịch của người Việt Nam, tính ra dương lịch là ngày 8 tháng Hai năm 1959. Những rắc rối của việc tính lịch ấy hình như là một điềm báo cho những rắc rối mà sau này tôi gặp phải trong mười sáu năm ở Nam Việt Nam.

Trong ga sân bay, nhà cửa bụi bặm và phai màu vì nắng gió, chúng tôi phần nào cảm thấy dễ chịu khi được ở trong bóng râm, mặc dù nhà không mắc điều hoà nhiệt độ Hộ chiếu của chúng tôi - riêng tấm của tôi có ghi đến làm việc ở sứ quán Mỹ - được nhanh chóng đóng dấu, và cả đồng hành lý của gia đình cũng chỉ bị ngó qua loa, vì ớn chúa lòng lạnh, mấy nhân viên hải quan còn đang mãi chăm chú vào một phụ nữ người Hoa, nghi rằng có thể chị ta giấu vàng dưới mớ quần áo hay trong mấy chiếc túi xách.

Nắng nóng những thủ tục quen thuộc khi ra vào sân bay và những nghi ngờ đối với cánh buôn lậu đã đánh dấu việc tôi đến nhận chức phó giám đốc sở C.I.A. ở Sài Gòn diễn ra như vậy đấy.

Từ phi cảng Tân Sơn Nhất dẫn vào trung tâm Sài Gòn, con lộ chúng tôi đi chạy băng qua những ngoại ô quen thuộc của những thành phố lớn Châu Á - những ngôi biệt thự tường rào vây quanh giống như những ốc đảo xanh

mướt và thanh bình nằm giữa những căn nhà tồi tàn nhớp nhúa người chật ních. Con lộ mang tên Ngô Đình Khôi, anh cả đương kim tổng thống Nam Việt Nam, năm 1945 đã bị cộng sản hạ sát. Đến đầu thành phố, nó được đổi lại là đường Công Lý. Thành phố rợp bóng cây được trồng đều đặn hai bên đường và mọc lên cạnh nhau những ngôi nhà nhiệt đới thanh lịch quét vôi trắng hay màu sữa, tường rào vây kín gây cho người ta một cảm giác kín đáo và an toàn. Nhìn nó, kỷ niệm về những thành phố hàng tỉnh của miền Nam nước Pháp vụt trở lại trong tâm trí tôi.

Đường phố Sài Gòn không còn mang tên những người Pháp, những người đã từng tiến hành công cuộc xâm chiếm và thực dân hoá đất nước này và sau đó đã vẽ nên thành phố từ một thế kỷ trước. Tất cả các đường phố nay đều được lấy tên các anh hùng dân tộc để đặt lại, và người Việt chỉ còn giữ lại hai tên người Pháp: nhà bác học Louis Pasteur và cố Alexandre de Rhodes, một giáo sĩ dòng tên mà tiếng tăm không mấy ai biết. Từ năm 111 trước công nguyên, Việt Nam đã bị Trung Quốc đô hộ. Sở dĩ Rhodes hãy còn được Việt Nam tôn vinh là bởi vì vào năm 1640, sau một thời gian mà người Việt đã không còn dùng ngôn ngữ và văn chương kinh điển Trung Hoa, Rhodes đã thành công trong việc Lamã hoá văn tự Việt. Từ đó văn chương Việt có một bước phát triển đáng kể và người Việt Nam coi nó như một trong những niềm tự hào dân tộc.

Con đường chúng tôi đi chạy dọc theo dinh toàn quyền Pháp cũ - nay là dinh Độc Lập nơi làm việc của tổng thống Việt Nam Cộng hoà Ngô Đình Diệm và dẫn đến một toà nhà trông ra một công viên nằm đối mặt với hàng rào sắt có cổng chính dẫn vào dinh. Trông quang cảnh nhà cửa, cây cối vườn tược đẹp đẽ, tôi không thấy có gì báo hiệu là rồi ở đây sẽ xảy ra những thảm kịch mà có những thảm kịch xảy ra trước mắt tôi và gia đình tôi.

Đó là một thời kỳ giao thời. Những năm đấu tranh của cộng sản Việt Minh chống lại nước Pháp thực dân để giành lại độc lập tự do đã kết thúc

bằng thắng lợi của Việt Minh ở Điện Biên Phủ, một chiến trường xa xôi nằm trên vùng núi Tây Bắc Việt Nam. Cuộc chiến tranh ấy hãy còn để lại những dấu vết: lệnh cấm đốt pháo ngày Tết được áp dụng ngay cả ở Chợ Lớn, khu đông người Hoa nhất Sài Gòn, những hàng rào chống lựu đạn ở khách sạn Cầu Vồng (Arc - en - Ciel), khách sạn Tầu ngon nhất Đông Nam Á, thậm chí cả trên thế giới; sự có mặt ở miền Nam của khoảng chín trăm nghìn dân di cư Bắc Việt Nam, những tín đồ sùng đạo công giáo, lòng đầy khinh thường đối với thói biếng nhác và nhu nhược của người miền Nam.

Tuy nhiên, hoà bình đã trở lại ở Nam Việt Nam. Cộng sản đã tập kết khoảng chín mươi nghìn cán bộ của họ ra Bắc, và ở đây họ được học tập, huấn luyện, sẵn sàng hễ có thời cơ đầu tiên là nhảy vào Nam bắt đầu cuộc cách mạng. Mạng lưới còn lại ở miền Nam của họ, bị phá vỡ và thụ động nay chỉ còn cố chống đỡ với các chiến dịch tiêu trừ mà chính phủ Nam Việt Nam thường kỳ tung ra để tiêu diệt họ. Nỗ lực của cộng sản đang tập trung vào chiến dịch cải cách ruộng đất. Để tập thể hoá ruộng đất và từ đó thiết lập những cơ sở cho việc Đảng kiểm soát hoàn toàn dân chúng và nền kinh tế, biện pháp chính của cộng sản là trừng phạt và trong khá nhiều trường hợp là xử bắn những địa chủ thông qua toà án nhân dân.

Ở miền Nam, ngay những nhóm muốn giành chính quyền sau khi người Pháp rút lui cũng ngồi yên. Mặc dù không ngừng có những lời đồn đại về một huyền thoại là người Pháp tiếp tục đeo đuổi một âm mưu nào đấy, nhưng đại sứ Pháp tỏ ra hoàn toàn tôn trọng chủ quyền của Việt Nam Cộng hoà. Những nhà thực dân Pháp chỉ chuyên tâm vào khai thác đồn điền cao su cuối cùng của họ hay chăm lo những công việc kinh doanh buôn bán khác. Ngay các “cơ quan đặc biệt” Pháp, các hoạt động của họ cũng chỉ hạn chế trong việc giữ sự tiếp xúc cần thiết với những người Việt Nam có khả năng cung cấp tin tức và phục vụ cho việc thông báo hay đưa dư luận của họ trong trường hợp mà quyền lợi của Pháp đòi hỏi cần phải có một hành động mạnh mẽ hơn.

Băng đảng Bình Xuyên trước kia kiểm soát Sài Gòn nay đã bị đánh cho tơi tả. Họ chỉ còn có một khu nhà tường rào vây kín gọi là “Đại Thế Giới” ở rìa Chợ Lớn, ngày trước là một tiểu vương quốc của điếm, cờ bạc, nha phiến nay trở thành một trung tâm cho thanh niên mà thỉnh thoảng có du khách tò mò vì tiếng tăm của nó vẫn đến thăm viếng. Quân đội các giáo phái Cao Đài, Hoà Hảo năm 1957 đã bị giải tán. Những cuộc mặc cả buôn bán vẫn tiếp tục không hạn chế trong những vùng họ còn ảnh hưởng nhưng quyền lực nhất thời ấy nay đã bị thay thế bởi quyền lực của nước Cộng hoà trẻ tuổi. Giữa những khu phố Pháp và khu của người Hoa ở Sài Gòn, sự phân biệt là rõ rệt nhưng việc đi lại thì hoàn toàn tự do, dù ngày hay đêm, dù đi bằng xe hơi hay xe đạp, xích lô, xe máy.

Cách sống thoải mái của sứ quán Mỹ cũng phản ánh không khí chung của thành phố. Chúng tôi sống trong những biệt thự kiểu Pháp trần cao, xung quanh là những cây cao vút trồng từ thời Pháp. Gia nhân có rất đông và họ tỏ ra thật thà, hữu nghị. Nhờ họ, Bartara, vợ tôi có thời gian để giao tiếp với các bà vợ các quan chức cao cấp Việt Nam hay của các vị trong ngoại giao đoàn. Ba con trai tôi, Fonathan (mười ba tuổi), Carl (chín tuổi) và Paul (năm tuổi) đều đến trường học của cộng đồng người Mỹ (chúng tôi định xin cho các cháu vào học một trường con trai công giáo nhưng ở đây người ta không dạy tiếng Pháp mà chỉ dạy tiếng Việt, rất khó học). Còn con gái tôi, Catherine, mười tuổi, thì vào học ở một trường con gái của bên công giáo và may mắn cho cháu là ở đây mọi môn đều dạy bằng tiếng Pháp. Chúng tôi sinh thêm cháu gái Christine ở Sài Gòn vào năm sau. Bọn trẻ rất thích quang cảnh và những tiếng động của nền văn hoá phương Đông, từ trò múa rồng chúng tôi được xem ở khu người Hoa ngay hôm sau ngày chúng tôi tới cho đến những chuyện săn voi trên rừng để bán cho những vườn thú Châu Âu của ông bạn láng giềng ở gần kề chúng tôi. Chúng tôi chẳng hề nghĩ rằng rồi không khí thanh bình của những ngày ấy sẽ bị đe dọa.

Tiếng Pháp vẫn được cộng đồng quốc tế sử dụng và tất cả những người Việt Nam chúng tôi tiếp xúc đều nói nó một cách trôi chảy. Tiệc tùng và

những cuộc đón tiếp ngoại giao choán phần lớn thời gian các buổi tối của chúng tôi và nó lại càng thêm phần hào hứng khi tôi được gặp những người Việt Nam có hiểu biết rộng có thể đàm luận với tôi về tất cả các vấn đề. Trưa Sài Gòn rất nóng trong mùa khô và ẩm ướt trong mùa mưa nhưng chúng tôi thường gặp nhau với cả gia đình ở bể bơi câu lạc bộ thể thao và dùng một bữa ăn Pháp rất ngon, rồi người ta sẽ nhanh chóng học được cách đi đứng như thế nào để bớt đổ mồ hôi và dù thế nào, nhờ có máy điều hoà nhiệt độ người ta vẫn có thể ngủ được ngon lành.

Nhịp độ hoạt động của những công việc chính thức cũng yên ả, bình thường. Chính phủ vững, không có thách thức hay xung đột nên khủng hoảng bị đẩy lùi xa. Các nhân viên của Tổ chức phát triển quốc tế của Mỹ (A.I.D.) có thể tập trung nỗ lực vào những kế hoạch và mục tiêu dài hạn. Đại diện của quân đội Mỹ có thể duy trì quan hệ hữu nghị với các bạn đồng nghiệp Nam Việt Nam và chuyên tâm vào việc thảo những đồng báo cáo khổng lồ mà Washington đòi hỏi.

Thực ra dưới vẻ bề ngoài yên tĩnh ấy, người ta thấy ẩn giấu một sự cuồng nhiệt của một tổ ong đang hoạt động. Lợi dụng lúc đất nước hoà bình, người Việt Nam lao vào làm ăn, dù công việc ấy lớn hay nhỏ, dù cày cấy trên ruộng hay buôn bán trên thương trường. Chính phủ đã dự kiến một chương trình to lớn về phát triển kinh tế và xã hội, nào mở mang đường sá để tới được những vùng rừng núi xa xôi, xây dựng các trường học tới tận các làng bản hẻo lánh, nào phát triển công nghiệp nhẹ ở các ngoại vi thành phố và sử dụng tàu thuyền chạy máy để đánh bắt cá trên biển, trên sông. Người dân Nam Việt Nam như được vùng vẫy trong việc kinh doanh tự do, phát huy tính năng động của những lớp người đi trước, những người trong tám thế kỷ trước đã mở cuộc “Nam tiến” theo dọc biển miền Trung tới tận đồng bằng Cửu Long và trên đường họ đi, với chí kiên quyết và tinh thần hiếu chiến của họ, họ đã loại bỏ hai đế chế Chăm-pa và Khơ-me.

Bao trùm trên quang cảnh nhộn nhịp đó là một bóng người thấp đậm, người đã cống hiến công sức lớn để tạo ra nó: đó là tổng thống Ngô Đình Diệm. Xuất thân từ một gia đình quan lại công giáo quê ở Huế - miền Trung Việt Nam, ông được đào tạo để phụng sự hoàng đế và đất nước ông. Có lần ông kể với tôi rằng, hồi nhỏ, cùng đi với mấy anh em trong nhà, ông đã xuống ruộng cấy lúa, tham gia vào việc cấy tượng trưng mấy khóm mạ non sau này lớn lên nó sẽ trở thành dòng nhựa nuôi dưỡng đời sống quốc gia.

Ham muốn thực sự của Diệm là đất nước ông. Ông đã được chuẩn bị để gia nhập vào hàng ngũ danh giá của những quan chức Việt Nam, những người sẽ trở thành cầu nối giữa chính quyền bản xứ với chính quyền Pháp thực dân. Tuy nhiên, sau một khởi đầu sự nghiệp đầy hứa hẹn, ông đã khám phá ra rằng ông không thể vừa phục vụ Việt Nam, lại vừa phục vụ chính quyền Pháp. Ông rời hàng ngũ quan lại do Pháp kiểm soát và trở thành một trong những người đấu tranh chính cho nền độc lập của Việt Nam. Vai trò này, ông đảm nhiệm với tư cách cá nhân, không cầm đầu một âm mưu hay một đảng phái nào, đỉnh ninh rằng theo tục lệ quan chức, cuối cùng rời quyền hành sẽ một ngày nào rơi vào tay ông.

Thanh danh của ông lớn đến nỗi mà năm 1945, khi Nhật Bản thất bại phải rút quân, Hồ Chí Minh đã phải đề nghị ông tham gia vào một liên minh nhằm giành lại chính quyền trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai do bọn Vichy tay sai của Đức nắm giữ. Là một con chiên ngoan đạo ghét cộng sản, Diệm đã từ chối. Diệm hiểu là ông Hồ chỉ đơn giản muốn lợi dụng ông cũng như những người không cộng sản khác để giúp ông Hồ thu tóm được chính quyền vào tay cộng sản.

Trong nhiều năm, người Pháp đã cố gắng một cách vô ích trong việc sử dụng những chính phủ bù nhìn tập hợp dưới cái bóng của hoàng đế Bảo Đại, ông vua cuối cùng của vương triều Nguyễn. Diệm đã gạt bỏ những đề nghị của Pháp, ngay cả có lần người ta đã đề nghị ông đứng đầu một trong những chính phủ ấy, biết rằng đó chỉ là một cái mặt nạ quốc gia mà người

Pháp núp sau đó để điều khiển quyền hành thực sự. Năm 1950, ông sang Mỹ, tham gia nhiều chủng viện của dòng Maryknoll và bảo vệ dự án về một Việt Nam độc lập trước các nhân vật như hồng y giáo chủ Francis Spellman và các nghị sĩ Mike Mansfield và John F.Kennedy.

Sự sụp đổ của Pháp ở Đông Dương sau thất bại Điện Biên Phủ năm 1954 đã kéo theo việc ký kết hiệp định Genève mà theo đó Việt Nam chia làm hai miền, miền Bắc cộng sản và miền Nam không cộng sản, và Việt Nam sẽ tiến hành tổng tuyển cử để thống nhất đất nước vào hai năm sau. Một dịp mới đã đến với Diệm lúc đó đang ở Pháp. Bảo Đại đề nghị ông làm thủ tướng chính phủ trong khi bảo đảm ông sẽ không bị phụ thuộc vào quyền kiểm soát của Pháp. Diệm chấp nhận. Theo dư luận phổ biến lúc bấy giờ thì trong hai năm tới Diệm chỉ có việc ngồi mà chứng kiến sự sụp đổ của Nam Việt Nam và sự gia nhập của Nam Việt Nam vào một đất nước thống nhất, mà trong đó người thắng thế sẽ là miền Bắc, vừa đông dân hơn lại vừa có tổ chức và năng động hơn, và thêm vào đó là được điều hành bởi một đội ngũ cán bộ có kỷ luật của lực lượng cộng sản cách mạng, những người vừa đánh bại xong thực dân Pháp. Nhưng về điểm đó, Diệm đã làm cả thế giới phải ngạc nhiên.

Hành động đầu tiên của ông là gạt bỏ các nhà lãnh đạo thân Pháp trong quân đội và chống lại những kẻ đối lập vẫn phục tùng Pháp trong chế độ ông. Vì việc đó ông nắm được một con bài chủ: đó là sự ủng hộ của Mỹ. Qua tuyên bố là từ nay mọi viện trợ Mỹ đều qua tay chính phủ Diệm, chính quyền Eisenhower đã xác định không úp mở rằng đôla của Mỹ dành cho Việt Nam trước đây đưa cho Pháp, thì từ nay sẽ cấp thẳng cho Diệm. Nguyên cơ của một quyết định như thế có nhiều, mà một trong những cái đó là cú đảo chính của bộ chỉ huy quân đội khi họ cho bộ đội và xe tăng bao vây dinh tổng thống.

Nhờ quyết tâm, nhanh trí và tài khéo léo của mình, Diệm đã giành được sự ủng hộ của một số binh sĩ đủ để đánh bại được cuộc đảo chính và sau đó

ông quay ra tấn công bằng đảng Bình Xuyên, những kẻ đã kiểm soát được quyền cảnh sát Sài Gòn và điều hành những ổ làm ăn ám muội rất đặc trưng của thành phố. Sau khi củng cố được vị trí của mình ở Sài Gòn, bằng sức mạnh và mưu kế, ông đã mua chuộc, chia rẽ và thanh toán được quân đội của Cao Đài, Hoà Hảo, hai giáo phái hình thành những Nhà nước thực sự trong lòng một Nhà nước lớn.

Trong những tháng hỗn loạn đầy sóng gió ấy, Diệm đã học được cách chỉ nên trông cậy vào mình và gia đình mình, chơi võ thật kín trên một chiến trường nguy hiểm và biết cách thao túng những nhân vật bất lương, biến chất, dễ bị mua chuộc mà ông phải đương đầu. Mặc dù vậy, những người cộng tác với ông, ủng hộ ông, kể cả những đại diện chính thức của Hoa Kỳ hoặc bỏ rơi ông, hoặc cho rằng ông không thể chịu đựng được hơn nữa và những ngày của ông đã đếm. Thế nhưng, với sự bền bỉ và có phần bướng bỉnh, với sức mạnh của niềm tin cũng như tài khéo léo trong vận dụng sách lược để thúc đẩy sự nghiệp của mình, cuối cùng ông đã gặt hái được những kết quả.

Thời kỳ thử thách cao đó đạt tới đỉnh điểm khi Diệm hất cẳng con người khốn khổ mang danh chính thức là người nắm quyền, tức hoàng đế Bảo Đại. Tháng Mười năm 1955, gần một năm sau khi nhận chức thủ tướng, Diệm tổ chức một cuộc trưng cầu dân ý để cách chức Bảo Đại và để đưa mình lên làm tổng thống. Cuộc bầu được xếp đặt một cách chặt chẽ, có tính chất và một nghi lễ hơn là một sự lựa chọn thực sự, nhưng nó không làm ngạc nhiên và cũng chẳng ai phản đối. Năm 1956, sau khi hiến pháp mới được phê chuẩn, Diệm thành lập Việt Nam Cộng hoà và đưa nó ra khỏi khối Liên hiệp Pháp. Sau đó ông lợi dụng quyền hành vừa giành được để gạt nốt mối hiểm cuối cùng đang doạ chế độ ông. Ông tuyên bố ông không có ràng buộc gì với hiệp định Genève dự kiến sẽ tiến hành tổng tuyển cử để thống nhất hai miền Nam, Bắc Việt Nam, bởi chính phủ ông đã từ chối không ký hiệp định, và hơn nữa có thể thấy trước là kết quả tổng tuyển cử đã nằm trong tay cộng sản Bắc Việt, vì miền Bắc đông dân hơn và có kỷ luật hơn.

Vậy là sau khi thay đổi những triển vọng tương lai của Nam Việt Nam vào năm 1956, Diệm phát động một chiến dịch hiện đại hoá và phát triển đất nước về mọi mặt, kinh tế, chính trị và xã hội. Năm 1959, chương trình đó đã được tiến hành thực sự. Dự những cuộc họp và thảo luận ngay sau khi nói đến, tôi có điều kiện để hiểu được chương trình đó qua những quan niệm và những số liệu, nhưng tôi còn phải đi nhiều và điều tra thêm để qua tiếp xúc với đủ mọi loại người mà nắm bắt được thực tế ra sao.

Một phần thực tế đó là ở phía người Mỹ. Để báo trước rồi sau đó chính sách của Mỹ ở Việt Nam sẽ ra sao thì ngay việc Diệm lên nắm chính quyền cũng là điều mà ý kiến của người Mỹ đã có sự chia rẽ.

Đến năm 1954 thì về phía Mỹ đã không còn ai có ý kiến là có thể ủng hộ phong trào cộng sản do Hồ Chí Minh lãnh đạo chống lại Pháp như ý kiến đưa ra hồi 1945. Khả năng ấy, tức khả năng ủng hộ Hồ Chí Minh, được nhóm O.S.S (Phòng Tình báo chiến lược), những người đã được ông Hồ cộng tác trong thời kỳ chống kẻ thù chung là Nhật và bọn Vichy, tay sai Đức khi ấy còn thống trị Đông Dương, ủng hộ. Ở thời kỳ đó, khả năng ấy ít được chính phủ Mỹ chú ý tới, bởi chẳng những ông Hồ là cộng sản - một điều mà ai cũng biết - mà bởi mục tiêu chủ yếu của chính sách Mỹ lúc ấy là vực lại Tây Âu, trong đó Pháp là một thành phần then chốt. Franklin Roosevelt mất đi và cùng với ông là lời chê trách “người Pháp ở Việt Nam một trăm năm, thế mà bây giờ người Việt Nam còn khổ hơn trước khi người Pháp đến”. Có lẽ Roosevelt, do gợi ý từ chính sách của Mỹ đối với Philippines, nên ông đã dự tính một thời kỳ ủng hộ đối với Việt Nam trên con đường đất nước này tiến lên độc lập. Nhưng không có Roosevelt thì điều đó là không thể tính được vào năm 1945.

Ở Nam Tư, Tito hãy còn chưa tuyên bố trung thành với chủ nghĩa cộng sản và có thái độ độc lập với Matxcơva (sự độc lập mà Mỹ sẽ giúp đỡ Nam Tư duy trì) cho nên không ai nghĩ đến khả năng có một Việt Nam cộng sản mà lại độc lập với Trung Hoa. Thế nhưng lịch sử Việt Nam với những gì

như người ta biết lúc đó và sự thù địch lâu đời giữa người Việt Nam đối với Trung Hoa, xuất hiện trở lại vào những năm 1980, đã rõ ràng gợi ý cho người ta về khả năng đó. Trong những năm 1945 - 1947, vấn đề đặt ra đối với những người chịu trách nhiệm về chính sách Hoa Kỳ là cần biết xem giữa sự liên minh với Pháp, mà tầm quan trọng của nó lại gắn bó với cuộc xung đột đang nổi lên với Liên Xô ở châu Âu lúc đó và một hy vọng mong manh về độc lập của Việt Nam, thì cái nào là nặng ký hơn. Thế mà năm 1954, người ta không thể hy vọng được nữa là Nam Việt Nam, một thuộc địa cũ của Pháp, lại có thể có được sức mạnh để ngăn chặn làn sóng không thể lay chuyển nổi của sự bành trướng cộng sản Trung Hoa đang có nguy cơ tràn ngập vào Việt Nam rồi Malaysia và Indonesia.

Sự sụp đổ quyền thống trị Pháp ở Việt Nam sau thất bại ở Điện Biên Phủ đã khiến John Foster Dulles quay về Diệm và đưa ra cho Diệm sự giúp đỡ về kinh tế và chính trị cần thiết để vớt vát lấy “đồ đạc”, ít nhất thì cũng là một khoảng thời gian thích hợp trước khi mà thắng lợi của cộng sản, điều được người ta coi là không thể tránh khỏi, xảy ra. Tuy nhiên Diệm không chia sẻ những nghi ngờ ấy với người Mỹ. Ông nhận những giúp đỡ của Mỹ, sự bảo đảm được ủng hộ về quân sự thường xuyên đối với đạo quân non trẻ của ông, những ý kiến cố vấn về chính trị và sự giúp đỡ về kỹ thuật như đại tá Edward Lansdale của C.I.A. đề nghị. Sau một chuyến công cán ở Philippines mà Lansdale giúp cho Magsaysay trở thành tổng thống một cách thắng lợi, ông được cử tới Việt Nam để cứu vớt những gì có thể cứu vớt được. Giữa cái mớ những đề nghị đôi khi mâu thuẫn của người Mỹ, những người tự coi là hiểu tình hình hơn Diệm, Diệm lựa chọn ra một số ý kiến. Sự thành công ngoạn mục trong việc đưa ông lên nắm chính quyền đã làm ông tự tin rằng ông không thể sai trong vận dụng sách lược của mình: Nghe tất cả những lời khuyên của Mỹ, chọn lấy những điều nào có thể giúp ích cho mình, nhưng không bác bỏ thẳng thừng những gì ông thấy có vẻ là xấu bởi một sự giúp đỡ xác thực, có thể sờ mó được và không phải không đáng kể, cũng có khi lại đến từ những nguồn hay những nơi có thể có nhầm lẫn, sai sót nào đấy, và cuối cùng là luôn luôn giải thích thật chi tiết sự giúp

đỡ thường xuyên của người Mỹ đối với chính quyền của ông nó mới quan trọng đến thế nào. Từ 1959, sơ đồ những quan hệ giữa Diệm và người Mỹ đã được thiết lập vững chắc.

Năm 1959, người phụ trách cao nhất của người Mỹ ở Việt Nam là đại sứ Elbridge Durbrow. Với tư cách là người đại diện cho tổng thống Hoa Kỳ, ở Nam Việt Nam cũng như tất cả các nơi khác, đại sứ Mỹ là người lãnh đạo toàn bộ các thành phần hợp thành cái mà chúng tôi gọi là Phái bộ (Mission), bao gồm tất cả các chi nhánh của các cơ quan của Washington đặt ở cấp địa phương.

Là một nhà ngoại giao chuyên nghiệp, Durbrow thuộc số những chuyên gia lâu đời nhất về Liên Xô mà chúng tôi có hiện nay. Nói tiếng Pháp rất thành thạo vì đã học ở đại học Dijon (Pháp), ông khởi đầu sự nghiệp ngoại giao từ khi bắt đầu làm phó cho Clare Boothe Luce. Ở Roma, mà ở đây cả hai người đã có công ngăn cản và làm chậm lại quá trình “mở sang cánh tả” của Ý cho đến khi Kenendy vào Nhà Trắng.

Trước khi sang Việt Nam, Durbrow có một thời gian làm tổng lãnh sự Mỹ ở Singapore, một thuộc địa của vương quốc Anh. Rất tinh thông nghề nghiệp nhưng tính nết cáu kỉnh, Durbrow khẳng định uy quyền của mình đối với các cơ quan Mỹ lúc ấy đã có mặt nhan nhản ở Việt Nam, trong khi vẫn tỏ ra dửng dưng với Việt Nam và các quan chức của họ, theo một thái độ điển hình của truyền thống ngoại giao.

Cho rằng thái độ xa cách ấy biểu hiện Durbrow chưa hết lòng với chế độ của mình, Diệm đã lập tức làm đến mức mà đối với ông, không phải chỉ có Durbrow mới là người duy nhất để chuyển tải ý kiến của ông đến với Washington. Đối với các vấn đề quân sự, ông quay ra làm việc với trưởng phái đoàn M.A.A.G (Military Assistance Advisory Group: Đoàn viện trợ và cố vấn quân sự Mỹ), trung tướng “Hanging Sam” Williams, người có bộ ria xén tỉa công phu không chê vào đâu được và rất khoái chí về biệt danh “Sam người treo cổ”, do ngày trước đã xử phạt treo cổ một binh sĩ về tội

hèn nhất. Chú ý một cách nghiêm ngặt để sự chỉ huy của mình, theo những con đường hoàn toàn quân sự, chỉ thuộc vào quyền chỉ huy của chỉ huy trưởng vùng Thái Bình Dương (C.I.N.C.P.A.C) ở Honolulu, Williams thực hiện một quyền hành tuyệt đối đối với các vấn đề quân sự và chống đối kịch liệt những gì Durbrow can thiệp vào quan hệ của mình với Diệm và các sĩ quan của ông ta. Để đối lại, Durbrow cũng thể hiện với Williams một thái độ ác cảm không cần che giấu.

Kênh liên lạc khác mà Diệm sử dụng là Arthur Z. Gardiner, người phụ trách lịch thiệp và chín chắn chi nhánh địa phương của A.I.D., người kiểm soát lượng vào của viện trợ kinh tế Mỹ cho tổng thống Việt Nam. Diệm cũng thu xếp để gặp gỡ tất cả các khách Mỹ tới Sài Gòn, họ chủ yếu lúc ấy là các quan chức chính phủ có nhiệm vụ quản lý những chương trình được Washington chuẩn cấp. Chiến thuật của Diệm là bắt họ phải nghe bốn giờ liền một hàng độc thoại về sự nham hiểm của cộng sản, cái nhìn của ông về tương lai của một Việt Nam hiện đại và thói vụ lợi chung của các nhân vật phe đối lập Việt Nam và cả của một số nhân vật nước ngoài miệng cứ xưng xưng là trung lập như ông hoàng Norodom Shihanuk của Campuchia.

Diệm cũng duy trì những mối quan hệ với nhiều nhân vật Mỹ trước đây ông gần gũi và họ đã từng khâm phục cái cách mà ông đã dùng để cứu Nam Việt Nam thoát ra khỏi cơn hỗn loạn. Đặc biệt những giáo sư đại học như Wesley Fishel, của đại học Michigan, hay đó là Wolf Ladefinksky, người đã đề ra những kế hoạch cải cách điền địa rất thành công ở Nhật Bản và Đài Loan thời kỳ sau chiến tranh, hay hai anh em Dulles, hồng y giáo chủ của New York và lãnh đạo nhà thờ công giáo Mỹ và John F.Kennedy, thượng nghị sĩ trẻ công giáo của Massachusetts.

Trái lại, Diệm chẳng có thời gian cũng như có đủ kiên nhẫn để tiếp các nhà báo hay các chính trị gia người Việt Nam hay ngoại quốc, những người thường chỉ trích Diệm. Diệm chê trách họ đã có quá nhiều thành kiến hoặc không đủ độ thính nhạy về tri thức để có thể hiểu được công cuộc biến đổi

Việt Nam thành một quốc gia hiện đại của ông. Diệm có cái kiểu cách của các quan lại truyền thống. Ông xuất phát từ nguyên tắc vị trí hợp pháp của ông là ở ngoài tầm của mọi sự công kích và qua việc điều khiển những đường dây mối nhỏ của ông có từ triều đình (từ nay triều đình ấy là ở Washington) ông tìm cách để bảo đảm cho mình sự ủng hộ và giúp đỡ cần thiết cho chương trình hiện đại hoá của ông.

Tuy nhiên ở Việt Nam và ở Mỹ vẫn có nhiều người chỉ trích Diệm. Một số người Việt Nam luôn luôn trung thành với Đạo giáo bị gạt bỏ của họ, đã không chịu nổi vai trò nổi trội của những người công giáo trong đất nước họ. Ngay cả khi trong chính phủ Diệm những người không công giáo vẫn chiếm số đông thì điều đó cũng chẳng ảnh hưởng đến vai trò “ưu tú” rất cân xứng dành cho công giáo nhỏ bé mà nhờ giáo dục công giáo của người Pháp qua một thế kỷ đô hộ nó đã có được. Mỗi hận thù ấy càng thêm gay gắt bởi sự xuất hiện của hàng vạn giáo dân từ Bắc chạy vào Nam vì họ muốn được sống tự do hơn là phải đương đầu với một tương lai dưới chế độ cộng sản. Còn những chỉ trích khác thì chủ yếu nhằm vào sự mâu thuẫn giữa chế độ dân chủ được Hiến pháp năm 1956 quy định với quyền hành cá nhân của Diệm, người đã điều hành tất cả các công việc quan trọng một cách độc đoán.

Trong chừng mực mà những lời chỉ trích ấy dựa lên chủ yếu từ những nhóm trí thức tiến bộ Sài Gòn thì lập tức người Mỹ được biết ngay. Ở đây Mỹ có được một nguồn tin tức thường xuyên cho những nhân viên ban chính trị của sứ quán và cho chi nhánh C.I.A. ở địa phương, qua thông tin của những người đưa tin ngầm mà Mỹ tuyển mộ trong giới chính trị để có thể dự kiến trước những điều không thể dự kiến được.

Một trong những đề tài kêu ca chính hiển nhiên là chuyện tham nhũng, nhưng nếp sống khổ hạnh nổi tiếng của tổng thống cũng như không có chuyện chi tiêu xa hoa hoang phí về phía các bộ trưởng và quan chức cao cấp của ông đã là một lời cải chính hùng hồn cho những lời cáo buộc ấy.

Vậy là Sài Gòn, trung tâm quyền lực của chính quyền Nam Việt Nam như tôi được thấy vào năm 1959 - 1960, là một sự pha trộn phức tạp của hai nền văn hoá - văn hoá Việt Nam truyền thống bao gồm một phần quan trọng những yếu tố Trung Hoa và văn hoá Mỹ, hung bạo, mạnh mẽ và vững tin vào bản thân - và thêm vào đó là sự hiện diện còn sờ mó được của một phần nữa của một nền văn hoá thứ ba, di sản của một thế kỷ thống trị của người Pháp mà trong đó một thiểu số xuất sắc người công giáo đã nảy sinh. Nhưng, như ở bất cứ đâu, không phải vì thế mà thủ đô có nghĩa là toàn bộ đất nước, và đó là điều mà tôi sớm được biết.

• **Bên này là triều đình, bên kia là nông thôn.**

Tôi sớm có dịp để tự mình xem xét xem ở thủ đô và ở nông thôn, chế độ Diệm đã vận hành thế nào. Ed Lansdale, người bạn tin cậy của Diệm trong những năm tháng khó khăn 1954 - 1955 và sở C.I.A ở Sài Gòn đã trở thành một đường dây liên lạc song hành giữa chính phủ Mỹ và nhà lãnh đạo Nam Việt Nam. Tuy nhiên với tư cách là người vừa đứng đầu quốc gia vừa đứng đầu chính phủ, con đường liên hệ trực tiếp giữa Diệm và Mỹ vẫn là qua đại sứ Durbrow. Còn về phía mình thì C.I.A. giữ những mối quan hệ được ưu đãi với Ngô Đình Nhu, em của Diệm đồng thời là “cố vấn tổng thống”. Không lâu sau khi tới Sài Gòn, người phụ trách C.I.A ở đây (người được tôi thay thế để đi nhận nhiệm vụ khác) được nghỉ phép hàng năm. Trước khi đi, vì không muốn làm gián đoạn việc liên lạc với Nhu, ông dẫn tôi vào một gian phòng nhỏ nằm ở mé cánh bắc, nơi Nhu làm việc ở đấy. Vậy là giữa tôi và Nhu bắt đầu một loạt những cuộc gặp gỡ hàng tuần trong ba năm tới.

Bàn làm việc của Nhu bề bộn những giấy tờ, hồ sơ. Kê gần đấy là một chiếc bàn nhỏ trên đặt bộ ấm trà với mấy chiếc gạt tàn và ba chiếc pho tô ngồi thoải mái. Chúng tôi nói với nhau bằng tiếng Pháp, thứ ngôn ngữ Nhu có thể diễn đạt thành thạo cái lôgic theo kiểu Đê các^[7] và những lý thuyết của ông.

Giữa chúng tôi sự trái ngược thật rõ rệt. Chúng tôi những người Mỹ mỗi khi bước vào thảo luận, thường chuẩn bị một danh sách gồm các vấn đề cần bàn bạc và giải quyết thứ tự từng vấn đề một. Cũng bằng cách ấy, tôi thông tin cho Nhu về những hoạt động mà Mỹ đã tham gia làm với các cơ quan Việt Nam, hoặc cố ngăn Nhu trong một số hành động của ông đối với Campuchia, hay nhấn mạnh về một vấn đề mà đại sứ Durbrow, về phía ông ta, đang giải quyết một cách chính thức với tổng thống Diệm. Nhu im lặng, nghe. Mỗi khi muốn tránh một vấn đề gì đó, ông chỉ buông ra một lời nhận xét vô thưởng vô phạt. Rồi bất thành linh, bằng một câu nói vô hại, ông bắt đầu tung ra bản thuyết trình dài dòng và rối rắm về những mưu mô thủ đoạn của người Pháp, những ngày đầu trong cuộc đấu tranh ông đã cùng người anh vượt qua những âm mưu này khác hay sự cần thiết phải khắc sâu vào đầu óc những viên chức Việt Nam về một lý tưởng phục vụ chung và sự tận tâm trong công việc thay vì cho những thói hư hỏng biến chất dưới thời thuộc Pháp. Hết giờ này sang giờ khác, câu chuyện của Nhu vẫn tiếp tục như thế, những vòng khói thuốc thay nhau bay lượn trên đầu và thỉnh thoảng mấy người hầu lại lặng lẽ tiến đến pha thêm trà và đổ tàn thuốc.

Từ những cuộc gặp sau tôi đã học được cách kiên nhẫn lắng nghe những màn độc thoại của Nhu trong khi cố tìm hiểu xem cái bộ máy đầu óc của ông vận hành như thế nào. Cuối cùng tôi đã phải viện đến phương pháp của Xôcrát^[8] mỗi khi tôi cần đề cập đến một vấn đề tôi phải quan tâm, hoặc khi cần hướng đầu óc Nhu vào một việc mà theo ý tôi việc đó đòi hỏi phải có những nghiên cứu bổ sung, hoặc nữa là phải làm cho ông đi tới quyết định về một hành động mới nào đó. Những bình luận và ý nghĩ của Nhu luôn luôn tỏ ra thông minh và tiên tiến, nhưng nặng những mớ lý thuyết. Đồng thời ông là một con người hiển nhiên là bị quyến rũ bởi những âm mưu, hoặc của phía chống đối với chế độ Diệm, hoặc là những cái ông sẽ có thể làm để tăng cường cho chế độ và chống lại kẻ thù.

Nhu bị ấn tượng bởi phương pháp điều khiển các phong trào chính trị của những người cộng sản thông qua một tổ chức trung tâm có kỷ luật. Ý

tưởng của ông là đằng sau một bộ mặt dân chủ, có thể mô phỏng và vận dụng phương pháp ấy để chỉ đạo mọi hành động và sự ủng hộ chính trị cho một chế độ kiên quyết đưa Việt Nam lên con đường hiện đại hoá và độc lập. Chính với tinh thần ấy mà ông đã thành lập đảng “Cần Lao” để có được cơ sở hạ tầng cần thiết để chỉ đạo và điều khiển bộ máy chính quyền chính thức. Động cơ thực sự của nỗ lực ấy là sự thù ghét sâu sắc của Nhu đối với giới “Tinh hoa” Việt Nam, những người do Pháp đào tạo và chịu ảnh hưởng Pháp và là lực lượng chi phối bộ mặt kinh tế và xã hội ở thành thị và hiện nay đang chuyển thành phe chống đối. Người của lực lượng này đặc biệt đông trong giới viên chức chính phủ. Nhu thường xuyên trở lại vấn đề cần thiết phải thay những người này bằng một cuộc cách mạng Việt Nam, được dựa trên những giá trị dân tộc truyền thống.

Năm 1959, Nhu quay về với thuyết “nhân vị” do một nhà triết học công giáo người Pháp Emmanuel Mounier phát biểu. Thuyết “nhân vị” nhấn mạnh vào giá trị của mỗi cá nhân trong lòng xã hội trong khi cũng nhấn mạnh vào sự toàn vẹn của cá nhân và nghĩa vụ của nó đối với việc tham gia vào đời sống cộng đồng. Trong triết học đó, Nhu nhìn thấy cách kết hợp tầm quan trọng của cá nhân trong Thiên Chúa Giáo (một quan niệm mới đối với phương Đông) với tầm quan trọng của truyền thống Nho giáo, một truyền thống tôn trọng kỷ cương và hệ thống tôn ti trật tự. Đã có lúc Nhu phê phán một cách nghiêm khắc sự hâm mộ theo ông là quá đáng của Diệm đối với những yếu tố vật chất của việc hiện đại hoá (như trong những chương trình mở mang đường sá nông thôn, di dân đến những vùng đất mới và phát triển kinh tế do Diệm đưa ra) trong khi dưới con mắt ông nó lại thiếu một điều rất cần thiết là nội dung chính trị và cách mạng.

Tôi cho rằng nhiệm vụ của tôi là phải hiểu những tư tưởng của Nhu hơn là bàn bạc hay đấu tranh với nó. Tuy nhiên tôi có thể và đó là điều tôi đã làm, qua những câu chuyện giữa chúng tôi, giúp cho Nhu hiểu một điều quan trọng là cần phải biết xem trên thế giới, đặc biệt là ở Mỹ, người ta đã hiểu chính sách của chính phủ Nam Việt Nam theo cách thế nào. Hơn một

lần, tôi phải lưu ý Nhu rằng những phản ứng ấy là rất quan trọng đối với sự ủng hộ chính quyền Diệm của người Mỹ, ngay cả khi không nhất thiết những phản ứng ấy đã phản ánh một sự hiểu biết về những nhu cầu thực tế của Nam Việt Nam. Tuy nhiên nói chung tôi có thiện cảm với những ám ảnh của Nhu. Ông muốn tìm ra và phát triển cho Việt Nam một “căn cước” mới, một bản sắc chính trị mới có khả năng tập hợp và tranh thủ được dân chúng để đối phó với những đối thủ cộng sản trong triển vọng mà đối thủ của ông có sự thay đổi và đưa ra nội dung dân tộc của họ. Đương nhiên tấm căn cước mới ấy, bản sắc chính trị mới ấy cần phải bắt rễ trong đời sống và truyền thống Việt Nam, nhưng nó cũng phải hứa hẹn được một tương lai vật chất và xã hội tốt hơn.

Vậy là chính quyền Diệm cần phải chứng tỏ được sự độc lập của mình chẳng những đối với Pháp mà ngay cả đối với Mỹ, tuy rằng sự giúp đỡ của Mỹ vẫn là điều sống còn cho sự phát triển kinh tế và xã hội những tiềm năng của Nam Việt Nam. Công cuộc hiện đại hoá nền kinh tế Việt Nam do Diệm đề ra và những cơ cấu xã hội do khuôn mẫu thuộc địa áp đặt nên là cần thiết cho lợi ích của Nam Việt Nam. Để thành công ở Nam Việt Nam, cần phải có một nhà lãnh đạo mạnh. Sự tận tâm có tính cứu nhân độ thế của Chúa mà Diệm nói theo có lẽ lại thích hợp với vai trò ấy hơn là một sự lẩn lộn và do dự có thể nảy sinh trong việc áp dụng từng câu từng chữ cái học thuyết Mỹ về sự phân chia quyền lực.

Quá khứ của tôi chắc chắn đã ảnh hưởng nhiều tới mối thiện cảm và sự thấu hiểu của tôi đối với những dự án của Nhu. Giữa những năm từ 1929 đến 1932, khi tôi còn là một cậu bé, trong những điều kiện được ưu đãi của một cuộc sống trong một tô giới nước ngoài ở Thiên Tân, tôi đã hiểu thế nào là chế độ thuộc địa cũ.

Tôi đã có dịp đánh giá những truyền thống cổ truyền của dân tộc Trung Hoa cũng như sức sống và nghị lực của những người dân Trung Hoa, nhưng tôi cũng được chứng kiến cảnh họ bị áp bức bởi một triều đại những bạo

chúa quân phiệt đang tàn tạ và những thế lực nước ngoài. Nhân có dịp học tập, rồi những ngày tôi ở nước Pháp trong mùa hè 1939, tôi đã được hiểu niềm tự hào của những người Pháp và tấn bi kịch do thất bại và sự sụp đổ của họ trước lực lượng quân sự bạo tàn và năng động của Đức quốc xã. Làm việc với những người kháng chiến Pháp và Nauy từ 1944 đến 1945, tôi đã nhận thấy những gì mà một nhóm những con người dũng cảm có thể thực hiện được trước một kẻ thù hùng mạnh nếu như họ dám chấp nhận hiểm nguy để chiến đấu cho một sự nghiệp mà họ tin tưởng. Công việc của tôi ở Ý và Thụy Điển đã cho tôi được biết rất nhiều về những nguy hiểm mà những người cộng sản có thể gây ra cho những dân tộc tự do. Tôi cũng hiểu rằng cộng sản có thể bị đánh bại trên phương diện chính trị và lật đổ, mảnh đất dụng võ sở trường của họ, trong khi họ bị uy hiếp về mặt quân sự. Tôi hoàn toàn đồng tình với Nhu khi ông nhấn mạnh về sự cần thiết phải có ở Việt Nam một sự nghiệp để thu hút mọi người tập hợp lại, ngay cả khi việc thể hiện nó ra cũng là một điều khó khăn trong một đất nước bị đè nặng bởi một quá khứ thuộc địa.

Chắc Nhu đã kể lại với Diệm về những cuộc trò chuyện của chúng tôi, và vì thế Diệm đã ngó ý đến một lúc nào đó, nghĩa là sau một thời gian gặp gỡ thích hợp, ông sẽ gặp người đối tác mới của êkíp Hoa Kỳ. Được sự cho phép của đại sứ Durbrow - chắc ông yên tâm vì thấy tôi đã làm việc tốt dưới sự bảo trợ của ông và trong đầu óc tôi, tôi đã không hề có ý nghĩ là muốn trở thành một đại sứ cùng song song với ông - tôi đã đến dinh để gặp tổng thống. Vào đến cổng, tôi vòng sang cánh bắc như thể tôi muốn gặp Nhu. Nhưng rồi tôi lại rẽ sang cánh nam, nơi có phòng làm việc của tổng thống.

Người ta dẫn tôi vào một gian phòng so với phòng Nhu thì lớn hơn, xếp đặt trật tự hơn, nói tóm lại là nom bề thế, đàng hoàng và có tính “chuyên nghiệp” hơn. Trong ba năm tiếp theo, tôi đã có những cuộc gặp gỡ khác với Diệm, những cuộc gặp gỡ kéo dài hơn - bốn giờ rưỡi - so với những cuộc gặp gỡ với Nhu. Diệm cũng hút nhiều thuốc bằng người em (nói đúng ra là

ông chỉ hút độ một phần ba điếu rồi lại dập đi). Nhưng tính cách của hai anh em lại hoàn toàn khác nhau.

Thay vì điếm lại, bằng tiếng Pháp, những cơ sở của xã hội Việt Nam trong những vụ nổi loạn có thực hay phỏng đoán đối phương mưu toan, ông lại nói với tôi, bằng một thứ tiếng Anh trúc trắc, những nét chính của những kế hoạch phát triển khác của ông. Ông thường quay lại bản đồ để minh họa và chứng minh cho tôi về lợi ích của việc mở những con đường mới đến những vùng rừng núi xa xôi và thành lập ở đấy những trại dân di cư đáng tin cậy người Bắc Việt Nam, để ngăn không cho những vùng ấy trở thành những “thánh địa” hay những nơi mà cộng sản Bắc Việt có thể mở đường xâm nhập.

Diệm say sưa mô tả cho tôi về việc xây dựng những trại dinh điền, một dự án mới của ông, ở vùng đồng bằng Cửu Long, nơi ông có thể tập hợp đủ dân rồi để mở ở đấy những trung tâm y tế, những trường tiểu học, trung học chợ búa thuận tiện cho dân đến mua bán, trao đổi thóc lúa hoa quả ở ruộng vườn của họ lấy những mặt hàng tiêu thụ cần thiết. Ông nhấn mạnh về sự trái ngược giữa viễn cảnh tươi đẹp đó với cảnh cuộc sống của dân hiện nay: những xóm nhỏ cô lập về mặt xã hội nằm rải rác dọc theo những con kênh rạch chạy dài bất tận giữa một thiên nhiên giàu có nhưng lại được tổ chức kém. Cũng với sự nồng nhiệt không kém, ông nói về những dự án sẽ tạo ra những vụ thu hoạch mới, hay xây dựng những cơ sở công nghiệp nhẹ, ví dụ như công nghiệp dệt, ở các vùng đô thị, hay nữa như thành lập Viện hành chính quốc gia để đào tạo một thể hệ công chức mới theo kiểu Mỹ.

Sự nhiệt tình của một giáo sĩ đi truyền đạo cho con người ông hoá thân một cách rõ ràng trong mỗi quan tâm của ông là làm thế nào cải thiện được thực tế đời sống của dân. Chỉ có một lần vào vài năm sau, ông mới loáng thoáng nói đến đức tin công giáo, là điều đã cố vũ cho sự tận tụy của ông. Nói với tôi như nói với một tu sĩ trong Đạo giáo, ông nhận xét rằng, ở những nước phương Đông, “nơi mà lễ ban thánh thể thiêng liêng mới chỉ

được đưa vào”, việc đem lại cho họ những tiến bộ mới đặc biệt khó khăn làm sao.

Tôi cũng đã có dịp gặp bà Nhu, thành viên thứ ba của “hoàng gia” họ Ngô và làm việc cùng bà. Biết tôi là một luật sư qua chồng bà, bà đã đề nghị tôi giúp bà dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh bộ “Luật Gia đình” vừa được Quốc hội thông qua. Chính bà là người khởi xướng ra đạo luật ấy, tích cực đóng góp để luật ấy được thông qua, bởi chính bà cũng là một “nghị sĩ” quốc hội. Tự hào về việc mình đã làm được, bà còn muốn bộ luật của mình được lưu hành đến tận tay các phụ nữ trên toàn thế giới. Chính vì vậy mà trong nhiều buổi chiều, tôi được dẫn vào trong những gian phòng trang trí lộng lẫy của dinh và ngồi cạnh bà Nhu, quanh một chiếc bàn tròn viền vàng, trước mặt là Bộ luật Việt Nam. Trong những buổi làm việc, bà giải thích cho tôi về địa vị của người phụ nữ trong gia đình xã hội Việt Nam và với vẻ quyền uy và thô bạo quen thuộc, bà nói với tôi cách mà bà muốn thay đổi tất cả những cái đó.

Một trong những đả phá đầu tiên của bà là nhắm vào cái cổ cao và hẹp của chiếc áo dài Việt Nam. Bà khẳng định rằng chiếc cổ ấy không phải là chính cống Việt Nam, mà nó được nhập cùng chiếc áo “sườn xám” Trung Hoa đưa vào Việt Nam từ thế kỷ trước. Vậy là bà xúp chiếc cổ cao ở cái áo dài của bà, thay nó bằng một chiếc kẹp đương nhiên là tiện lợi và dễ chịu hơn, và theo quan điểm của bà thì nó dân tộc hơn. Nhiều phu nhân trong “triều đình” đã noi theo gương bà, nhưng một số khác vẫn giữ chiếc cổ áo cũ, tuy có bớt cao hơn trước, để tỏ ra mình vẫn tôn trọng truyền thống cũ và thể hiện sự độc lập của mình với bà Nhu.

Luật hôn nhân do bà Nhu đưa ra không thiếu những chỗ nhập nhằng, nước đôi. Nhiều người giải thích sở dĩ bà ta hăng hái bảo vệ nó như thế là do những chuyện rắc rối của một cô em ruột. Chuyện vợ chồng bà này đang trục trặc vì bà ta có “quan hệ” nào đó với một tay người Pháp. Nhưng do Bộ luật cấm việc ly dị nên mặc nhiên bà ta được bảo vệ. Một số người lại thấy

trong Bộ luật Gia đình này, bà Nhu đã thay thế những quan hệ vợ chồng theo tập tục Việt Nam bằng một chế độ nghiêm ngặt Thiên Chúa giáo mà gia đình họ Ngô áp đặt cho một dân tộc đa số phật giáo và thờ cúng vật linh. Song bà Nhu khẳng định rằng đó là một cố gắng để bảo đảm cho phụ nữ Việt Nam những quyền lợi sơ đẳng. Dần dần trong khi dịch, tôi có thể nói rằng một số chi tiết trong Bộ luật này đã thuyết phục được tôi là bà Nhu không phải không hoàn toàn có lý.

Bộ luật quy định khi lấy chồng, người phụ nữ vẫn có quyền đối với tài sản của riêng mình và gia đình, trong khi trước đây những tài sản đó bị chuyển giao toàn bộ sang người chồng, bất chấp kết quả cuộc hôn nhân thế nào. Luật cũng quy định con cái có từ cuộc hôn nhân ấy sẽ được hưởng tài sản của bố mẹ. Luật chấm dứt quyền của người bố trước đây là có thể đơn phương hợp thức hoá một người con sinh ngoài giá thú, điều mà đến lúc đó đã cho phép người con ấy cũng được quyền thừa hưởng tài sản giống như những đứa con chính thức. Trong khi cấm việc ly dị, luật cũng bãi bỏ một tục lệ cũ là người chồng - duy nhất chỉ người chồng thôi - có quyền đơn giản tuyên bố ly hôn và tống người phụ nữ về với gia đình.

Việc dịch Bộ luật này là một trong những tiếp xúc đầu tiên của tôi với những sự việc và quan điểm xung đột nhau mà nó sẽ thấm sâu vào cuộc thử nghiệm của chúng tôi ở Việt Nam.

Trong trường hợp Bộ luật này, sự xung đột đó thể hiện ở sự chống đối nhau giữa những lập luận thuận hay không thuận về các giá trị được hưởng, về những cái lợi của việc hiện đại hoá với những bất bình gây ra thay đổi, và về bộ mặt của một hệ thống dân chủ mà thực tế của chế độ gia đình trị họ Ngô lại bác bỏ nó.

Thái độ và nhân cách của bà Nhu càng làm đậm thêm sự trái ngược đó. Với bộ tóc nhuộm cắt tỉa rất kỹ, những móng tay lá vuốt nhọn sơn son và ngón đeo đầy nhẫn lấp lánh kim cương, và với giọng nói gắt gao chát chúa, bà là hiện thân của những nữ hoàng có thực hay huyền thoại của phương

Đông - giống như mẫu của “phu nhân Rông” trong những băng hoạt hình của Milton Caniff. Sự trái ngược của con người bà, như sau này tôi được hiểu rõ bà hơn và có dịp xác nhận nó, thể hiện ngay cả ở niềm tự hào và tình yêu chân thực của bà đối với những đứa con. Tôi nhận thấy giọng nói gay gắt của bà một phần là do bà làm chủ rất tồi tiếng Anh và một phần là do bà quá quan tâm để tỏ ra mình thẳng thắn, dù bất cứ hậu quả sẽ thế nào. Người ta có thể thấy ở mẹ bà những nét nổi bật nhất của thái độ quyền uy đó, nhưng ở người bố - một người tính cách yếu ớt mà Diệm vì tôn trọng vị trí ông là một trong những điền chủ lớn nhất Việt Nam mà cử ông làm đại sứ ở Washington - thì người ta lại không hề thấy một nét nào của tính cách ấy.

Diệm và Nhu có sáu anh em, trong đó người anh cả đã bị Việt Minh trừng trị năm 1945. Trong ba người còn lại, người con thứ Ngô Đình Thục đã theo nghiệp thầy tu công giáo. Ông là người Việt Nam đầu tiên được phong giám mục coi sóc một nhà thờ ở Vĩnh Long giờ đây còn thuộc người Pháp. Giám mục Vĩnh Long 1938, ông trở thành Tổng giám mục ở Huế năm 1961, nơi vừa là thành phố quê hương ông, vừa là cố đô của vương triều Nguyễn. Tiếp theo Thục là Diệm và Nhu rời Cần. Cần hoàn toàn sống tách một mình tại dinh cũ của gia đình ở Huế và săn sóc mẹ già rất cao tuổi. Nhưng thực tế ông ta là tai mắt và đại diện cho Diệm ở Trung phần Việt Nam mà ở đây, người ta rất ngại uy quyền và sợ những cơn nóng giận của ông. Cần là nhọt con người tương đối đơn giản và không có những tham vọng lớn. Là người tán thành cuồng nhiệt chính quyền quan lại, trong di sản dân tộc Việt Nam, Cần tin tưởng đức tính của truyền thống nông dân cổ truyền hơn là những tham vọng, những ý định tinh thần của giới trí thức do Pháp đào tạo. Còn người em út là Luyện thì thoát nhìn, việc làm đáng kể của ông ta là sinh được sáu người con. Diệm đã cử ông ta sang làm đại sứ ở Luân Đôn, nhưng hình như trong những gì xảy ra ở Việt Nam cũng như ở chỗ khác, ông ta không đóng một vai trò nào.

Gia đình gần như vương giả này đương nhiên là có một triều đình quanh mình. Phần lớn triều thần là tinh hoa của giới quan chức và những điền chủ giàu sụ, những người đã giữ một vị trí hàng đầu dưới thời thuộc Pháp và vẫn giữ một phần lớn những tập quán và những giá trị có được từ thời kỳ ấy. Hồ Chí Minh đã quét sạch tầng lớp ấy ra khỏi miền Bắc nhưng Diệm vẫn tiếp tục sử dụng họ, bởi khi đó ông chẳng có cách nào khác. Một số người trong họ, có ý thức về trách nhiệm, đã thực sự có những đóng góp vật chất và hành chính trong công cuộc xây dựng một nước Việt Nam hiện đại và độc lập. Số người khác thì chỉ biết chăm lo thu vén cho những đặc quyền đặc lợi và quyền hành cá nhân. Họ coi đấu tranh chính trị chủ yếu là một cuộc chiến đấu chống lại những người cộng sản để giành những vị trí có chức quyền và kiểm soát được dân chúng. Nhưng cái đó không quan hệ gì đến sự trung thành của họ đối với Diệm. Họ đợi Diệm ra những quyết định và sẽ chuyên tâm vào việc thực hiện những ý định và chương trình ấy.

Những lý thuyết cao siêu về chính trị của Nhu khiến họ bối rối. Tuy nhiên, họ cũng cúi mình tuân theo những đòi hỏi bề mặt của một số chương trình Nhu tung ra nhằm tạo cơ sở mới cho xã hội Việt Nam, để qua việc đó chứng tỏ sự tuân phục của họ đối với chế độ cũng như trước đây họ đã từng chứng tỏ nó đối với chính quyền Pháp, ngay cả khi lịch sử nước Pháp mà người ta đã dạy cho họ cũng không thiếu những sự khoa trương về lý thuyết cách mạng. Noi gương thói tục của bất kỳ triều đình trung cổ nào, họ sống và hành động theo những lời xầm xì đồn đại và những truyền thuyết kèm theo những cử chỉ của đám cận thần tới mức mà truyền thuyết thường trở thành sự thật và từ đó nảy sinh ra những cách ứng xử chủ yếu và những quyết định cần thiết.

Trong số những cận thần gần gũi nhất với Diệm có Nguyễn Đình Thuần, Bộ trưởng phủ tổng thống, trên thực tế là Tổng tham mưu trưởng của Diệm. Cực kỳ thông minh và có bề ngoài rất hấp dẫn, Thuần nắm giữ những mặt quan trọng trong quan hệ giữa chính phủ với người Mỹ và cả với những người nước ngoài. Thuần nói tiếng Anh rất thạo, giọng dịu dàng,

nghe nhiều hơn nói, điều mà người Mỹ rất biết ơn Thuần vì họ đã quá ngán khi phải nghe Diệm nói nhiều. Thuần là một chuyên gia trong quan hệ với giới chính thức Mỹ. Đi lại một cách dễ dàng thoải mái trong những cuộc đón tiếp ngoại giao, ông nhẹ nhàng đưa vào tay mỗi một quan chức cao cấp có mặt một tờ thông tin, và ông làm việc này rất tốt đến nỗi mà sáng mai khi bước vào cuộc họp của “Nhóm đầu ngành”^[9] ai cũng có một tài liệu riêng để sử dụng. Đối với giới chính thức Mỹ, đó là con người cần phải gặp để bàn bạc, giải quyết công việc, thậm chí tất nhiên biết rằng Thuần, một người tuyệt đối trung thành với Diệm, chắc thế nào cũng thêm bớt liều lượng vào những ý kiến của ông ta để tranh thủ sự giúp đỡ của người Mỹ đối với những chương trình của Diệm. Khi Mỹ tăng thêm quân và dính líu nhiều hơn vào công việc quân sự ở Nam Việt Nam thì Thuần được cử là bộ trưởng Quốc phòng để tiếp tục mối liên hệ có hiệu quả giữa Mỹ và Việt Nam trong một lĩnh vực ngày càng trở nên được ưu tiên.

Một nhân vật quan trọng khác - nhìn với con mắt một sĩ quan C.I.A. như tôi - là Trần Kim Tuyến, trưởng phòng “Nghiên cứu chính trị và xã hội” S.E.P.E.S, tức phòng tình báo và an ninh của dinh tổng thống. Nếu ai bước vào cổng sau dinh hỏi xin gặp “bác sỹ Tuyến”, người ta sẽ dẫn người đó đến khu của những gia nhân làm việc cho viên toàn quyền Pháp trước đây. Trái với mọi chờ đợi, Tuyến là một con người nhỏ thó, cao chưa đến một mét năm mươi và nặng chắc dưới năm mươi kilô. Ông giữ một thái độ ung dung và rụt rè của nhà nho xưa, móng tay út để rất dài một cách trau chuốt chứng tỏ ông thuộc hàng ngũ trí thức (theo phong tục của người Trung Hoa, người ta để móng tay dài để dễ lần theo hàng chữ viết theo chiều dọc và chứng tỏ mình không phải thuộc tầng lớp lao động chân tay).

Quan hệ với Tuyến không có tính chất gò bó như với hai anh em Diệm mà có tính chất công việc hơn. Ông chăm chú nghe những ý kiến và những lời đề nghị, yêu cầu của chúng tôi đương nhiên là ông sẽ trả lời sau khi biết được phản ứng của Nhu. Sau đó, ông sẽ cung cấp cho chúng tôi những

thông tin mà ông thấy chúng tôi cần biết (mặc dù đôi khi chúng tôi lại nghe được những ý kiến ngược lại theo nguồn riêng của chúng tôi).

Ấn mình trong bóng tối, quyền hành TUYẾN nắm giữ đã gây nên nhiều lời đồn đại, xoi mói, chủ yếu là về những chuyện mưu mô xảo quyệt, trong khi thực tế ông ta chỉ là một trong số đông những người “Tuyệt trẻ”^[10] tham gia vào những vụ việc quốc tế, hoặc ở trong những đoàn công tác Việt Nam ở nước ngoài, hoặc ở trong chính quyền Sài Gòn. Ông ta thuộc một trong số các quan chức, trong khi vẫn vâng lệnh anh em họ Ngô, lại tìm cách mở tiến trình chính trị rộng hơn là chính quyền thuộc địa truyền thống dự tính. Do đó ông bị họ Ngô thất sủng và đưa đi lưu vong trong cuộc khủng hoảng năm 1963. Tuy nhiên trong thời kỳ đầu tôi ở Nam Việt Nam, ông đã giúp tôi nhận ra được những trái ngược của đất nước này giữa những mặt bề nổi, những gì người ta cho phép được nói với những gì là phức tạp, rối rắm của thực tế bề sâu.

Trên thực tế, về những gì liên quan đến các cuộc xung đột, thì so với quá khứ, lịch sử Việt Nam ở giữa thế kỷ XX cũng chẳng có gì mới mẻ hơn. Việc đánh đổ chế độ thực dân Pháp giống như việc đánh đổ nền thống trị Trung Hoa mười thế kỷ trước. Những chuyên luận cách mạng của Hồ Chí Minh là bắt rễ từ cuộc khởi nghĩa Tây Sơn năm 1772; và ý chí tạo ra một Nam Việt Nam độc lập với sự giúp đỡ của người Mỹ thì giống một cách rõ rệt với chiến thắng của Nguyễn Ánh sau trở thành hoàng đế Gia Long với sự giúp đỡ của người Pháp trước sự đối địch của Tây Sơn ở ngoài Bắc.

Bà Nhu phát hiện ra một tiền lệ lịch sử trong sự tích anh hùng của Hai Bà Trưng - những người đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa đánh đổ ách đô hộ nhà Hán vào năm 40. Thế là trong cuộc vận động đấu tranh cho quyền lợi nữ giới, bà đã cho dựng tượng Hai Bà mà dân Sài Gòn chẳng ai lấy làm lạ khi thấy tượng mang những nét phảng phất như bà. Đối với một người Mỹ quen xem xét lịch sử theo cái cách lịch sử có những “thời bình” thỉnh thoảng xen kẽ vào đấy những “thời chiến” thì điều khiến họ ngạc nhiên nhất

là thấy ở Việt Nam, trong suốt nhiều thế kỷ, liên miên diễn ra cuộc chiến tranh nào nội chiến, nào chiến tranh ở địa phương, nào chiến tranh về ý thức hệ và cả quốc tế. Những vị anh hùng, những sự tích anh hùng đối với người Việt Nam cũng quen thuộc như George Washington và Abraham Lincoln đối với người Mỹ.

Đọc áng sử thi tuyệt tác Kim Vân Kiều, hay nói gọn là Kiều, của dân tộc Việt Nam, người ta hiểu được rất nhiều điều về con người và đất nước này. Cái vốn lôm bôm tiếng Việt của tôi (tranh thủ học vào giờ ăn với một giáo sư Việt Nam, người sau này mười năm đã thú nhận với tôi ông là một điệp viên Bắc Việt, nhưng đó lại là một câu chuyện khác) quả là không đủ để giúp tôi thường thức được áng văn thơ này trong văn bản nguyên gốc. Nhưng qua bản dịch tiếng Anh, những đoạn trường bi thảm và thơ mộng của nàng Kiều đã gợi lên những đau khổ của dân tộc Việt Nam trải qua nhiều thế kỷ rên xiết dưới ách thống trị của phong kiến Trung Hoa và thực dân phương Tây. Người ta có thể hiểu được tại sao người Việt Nam lại yêu mến tác phẩm (mới viết từ đầu thế kỷ XIX) này đến thế: bởi nó đã phản ánh được thực tế là trong khi phải gánh chịu một số phận khắt khe tàn bạo đang vùi dập họ thì người Việt Nam vẫn giữ được sự nguyên vẹn và thủy chung trong những giấc mơ của mình. Di sản văn hoá Trung Hoa, sự bạo tàn của những lãnh chúa chiến tranh, sức mạnh không gì lay chuyển nổi của phụ nữ trước nghịch cảnh cuộc đấu tranh giữa cách mạng và trật tự xã hội cũng như sự trái ngược giữa đức tính hy sinh và sự sa đọa biến chất, tất cả những gì viết trong truyện này, người ta đều thấy trong đời sống thường ngày ở xã hội Việt Nam. Cuốn truyện mang lại cho người đọc Việt Nam niềm hy vọng rằng đất nước và nhân dân họ cuối cùng rồi sẽ có một ngày được thấy giấc mơ chung của họ thành hiện thực, ngay cả khi các cá nhân vẫn tiếp tục đấu tranh.

Chiều kích thứ hai cần thiết cho việc hiểu biết Việt Nam của tôi thuộc về địa lý. Một trong những giải pháp là làm cuộc picnic đơn giản ngày chủ nhật đến một đồn điền cao su. Chúng tôi ngồi dưới những tán cây cao su

chạy ngút ngát tầm mắt, cây nào cũng có một vạch chéo và một bát nhỏ đựng mù, tầng dưới rừng không một cây nhỏ chứng tỏ nó được giữ gìn sạch sẽ, công phu. Hoặc giả tiến hành một chuyến lên thăm Đà Lạt để được hít thở không khí trong lành và mặc một chiếc váy trên một vùng núi ở độ cao một nghìn mét. Đôi lúc chúng tôi dừng lại nghỉ dưới một rặng cây thưa dần giữa rừng già, ở đấy mọc lên một lô cốt nhỏ, để nghe tiếng chim kêu vượn hót. Hai chúng tôi đi đến những bãi biển lấp lánh cát trắng ở Bắc Sài Gòn, để trèo lên một chiếc tàu Nhật bị đánh chìm trong Đại chiến thế giới thứ hai và tìm kiếm cẩn thận những gì còn lại của những biệt thự ven biển, bị phá hoại trong cuộc chiến tranh chống Pháp.

Chúng tôi cũng đến thăm thánh thất, một thứ “Vaticăng”, của Cao Đài ở Tây Ninh (sau khi đi qua những tháp canh nằm dọc đường, nơi mà Alden Pyle, “Người Mỹ trầm lặng” của Graham Greene đã lẩn trốn để thoát khỏi một cuộc tấn công của Việt Minh). Những cột tròn nhiều màu sắc của thánh thất Tây Ninh như minh họa cho ý muốn của Cao Đài là tổng hợp được về thần bí của phật giáo Trung Hoa với cơ cấu tôn ti trật tự của Nhà thờ Thiên Chúa giáo. Tuy bao trùm ở đấy một sự tĩnh lặng, nó như xác nhận sự suy tàn của Cao Đài từ một quyền lực nửa tự trị tạm thời - được người Pháp dung nạp trong chừng mực nó còn chống lại những người cách mạng cộng sản - sang một sự thiếu vắng quyền lực chứng tỏ sự thiết lập của chủ quyền quốc gia của tổng thống Diệm.

Được theo tôi trong những chuyến đi ấy, các con trai tôi như được hưởng hương vị của những cuộc phiêu lưu. Như trong chuyến đi Phú Quốc, bay ngang qua vịnh Thái Lan, để được xem dân ở đảo muối cá làm nước mắm. Được một thuyền đánh cá cho ra khơi, chúng tôi có dịp trông thấy một con cá mập lớn dài hơn chiếc thuyền. Chúng tôi cũng đi dọc đất nước suốt chiều dài, ra Huế bằng xe lửa rồi đáp ô tô ra tới tận sông Bến Hải, nơi có khu phi quân sự và được trông thấy lá cờ của Bắc Việt phấp phới ở bên kia giới tuyến. Tiếp đó lại theo đường 9 tới quá Khe Sanh, được nhìn thấy

một đồn biên phòng và một nhà lao cũ của người Pháp chon von bên sườn núi.

Những chuyến đi nhằm đánh giá tại chỗ những việc làm được của chế độ Diệm ở nông thôn để đối chiếu với những gì trong chương trình mà Diệm, Nhu nói với tôi ở trong dinh, đã mang đến cho tôi một số hiểu biết về địa lý. Giữa năm 1959, trên những con đường của tỉnh cực nam đồng bằng Cửu Long, người ta thấy chạy nhộn nhịp những chiếc xe ca màu sắc sặc sỡ mà mỗi khi chạy thì xe long lên sòng sọc, đi băng qua những xóm làng, phục vụ cho việc đi lại chợ búa của người dân mang sản phẩm của họ đi đổi những thứ hàng hào nhoáng. Một đêm, chúng tôi dừng lại nghỉ ở Bạc Liêu. Chúng tôi ngạc nhiên khi trông thấy một người Âu mặc quần sóc ngồi trên một chiếc giường xếp đặt cạnh một máy phát điện chạy điêzen cung cấp cho một số những ngọn đèn hiêm hoi ở trung tâm thị xã. Được hỏi chuyện, ông mở miệng ra trả lời, hàm răng vàng loé sáng tuôn ra một tràng tiếng Đức giọng cổ. Té ra ông ta là một “di tích” của quân đội lê dương Pháp cũ. Hôm sau ở một làng bên cạnh, chúng tôi được dự lễ khánh thành một trường tiểu học, cả trường sở lẫn giáo viên đều do Sài Gòn cung cấp. Đó chỉ là một khía cạnh của việc tái định cư của một làng phải tản cư trong cuộc chiến Việt Minh chống Pháp. Và nó không phải là một trường hợp cá biệt: khoảng ba chục trường học tương tự đang sắp được mở ra trong vùng nông thôn của tỉnh An Xuyên.

Một chuyến đi trên vùng rừng phía bắc Sài Gòn đã cho phép tôi được chứng kiến những trung tâm phát triển nông nghiệp mới mà người ta đang dọn dẹp để đón dân miền Bắc di cư. Mỗi khi dọn quang xong, người ta dựng lên ở đấy một khu vực trung tâm của làng và một nhà thờ. Dưới sự chăn giắt cha con của vị linh mục đã dẫn họ vào Nam, người dân bắt tay vào dựng những căn nhà lợp tôn và bắt đầu làm những mảnh vườn trồng rau và làm đất trồng đay để sau này bán đi sản phẩm của họ. Việc khánh thành một nhà máy dệt, xây dựng một chiếc cầu trên con đường lớn mới mở ở bắc

Sài Gòn đã cụ thể hoá những thống kê kinh tế, nói lên một sự phát triển của nền công nghiệp nhẹ và hoạt động buôn bán.

Trong mỗi một vùng, mỗi một làng của những xóm làng ấy, đâu đâu cũng náo nức không khí sôi động của một nghị lực vươn lên cuộc sống giàu có.

Nhưng những gì có thực trong đời sống kinh tế lại không phải là có thực trong đời sống chính trị.

• Một đời sống chính trị im lìm.

Đầu năm 1960, một nghị sĩ quốc hội mời tôi cùng đi trong chuyến viếng thăm của đoàn nghị sĩ quốc hội đến vùng rừng núi để xem xét một dự án phát triển nông thôn. Chúng tôi được các nhà chức trách địa phương đón tiếp và trình bày cho nghe về kế hoạch của họ với vẻ rất tự hào. Đây là một làng mới của người Bắc di cư làm trong những trung tâm được xây dựng trước theo ý định được dành sẵn cho họ ở gần Sài Gòn. Chúng tôi được nghe những lời giải thích muôn thuở về quang cảnh vùng đất xây dựng, kèm theo những biểu đồ và một sơ đồ ngôi làng. Kế hoạch dự kiến một khu trung tâm với chợ, nhà thờ, trường học, trạm y tế, trụ sở các cơ quan hành chính và một trạm cung cấp nông nghiệp. Người ta đang mở con đường chạy xuyên rừng để nối làng với con đường lớn hơn và bắc một cây cầu qua dòng suối sau này sẽ cung cấp nước cho dân làng. Sau đó chúng tôi đi thăm nơi những xe ủi đang đánh hốc những cây to trong rừng và nhìn ngôi làng sau này sẽ có hình dạng thế nào.

Ngoài hình ảnh những người đi mở đường qua rừng để làm chỗ trú cho những tù nhân không nhà, không cửa của họ, có hai điều đập vào mắt tôi. Trước hết là việc người ta chuẩn bị sẵn một nơi cho những con người hiện chưa có mặt ở đấy và không có sự tham gia của họ. Thế nhưng các nhà chức trách trong khi đón tiếp chúng tôi, đã giải thích cho chúng tôi rằng những người dân di cư đang nóng lòng muốn được dời nơi họ ở hiện nay và

hơn nữa các linh mục và các dân kỳ cựu đã được hỏi ý kiến về kế hoạch. Và cũng rõ ràng là những người mới đến chỉ được tự làm nhà tại những chỗ mà người ta đã dành cho họ, với điều kiện là nó phải phù hợp với kế hoạch tổng thể định sẵn.

Tất cả những cái đó gợi tôi nhớ lại những dự án tương tự tôi đã được chứng kiến hồi tôi ở Ý, khi chính phủ cho xây dựng những ngôi làng mới trên những vùng đất được trưng dụng và cung cấp cho những người thợ làm công nhật một mảnh đất và một căn nhà. Đối với những người thợ không nhà không cửa trước đây còn phải ở trong hang thì hiển nhiên đó là một sự cải thiện đời sống vật chất rõ rệt. Nhưng trước đây ngoài nhà thờ xứ, họ không có thêm tổ chức chính trị nào có khả năng giúp họ tiếp nhận một cộng đồng mới. Thế là từ rất sớm, những người cộng sản đến thuê một chỗ ở. Từ đó họ chú tâm moi móc những khiếm khuyết dù là nhỏ nhất của căn nhà rồi quy trách nhiệm đó là tội tham nhũng của những quan chức chính phủ ở tít xa tận Roma. Và nói chung họ thường biến sự hài lòng của những người có chỗ ở mới, đang sung sướng vì đời sống được cải thiện, sang sự bất bình chống lại chính phủ dân chủ và đồng minh của chính phủ là người Mỹ, những người đã giúp cho việc cải thiện ấy trở thành hiện thực.

Trong kinh nghiệm ở Ý, tôi chợt nhớ lại một “kỹ thuật” tương tự mà hồi còn là sinh viên tôi tập đóng vai một nhân viên bơm xăng ở Washington trong công đoàn quốc tế công nhân dầu khí tôi đã học được. “Chỉ nói đến những lời khiếu nại, duy nhất những lời khiếu nại”, đó là điều mà người phụ trách công đoàn luôn miệng dặn dò tôi. Bây giờ ở Việt Nam, tôi nghĩ đến cách mà những người cộng sản sẽ làm: họ sẽ tập trung vào những điều khiếu nại, xúi giục dân chúng ở những làng mới này chống lại chính phủ là người đã mang lại cho họ một cuộc sống mới, nếu như chúng tôi không có một nỗ lực chính trị thực sự nào để hỗ trợ cho việc cải thiện đời sống vật chất mà người dân sẽ được hưởng.

Rõ ràng các nhà chức trách địa phương là những người duy nhất đứng ra thực hiện công việc của các chương trình phát triển kinh tế mà các kế hoạch gia của các bộ và của dinh vạch ra từ Sài Gòn. Chính họ là người quyết định vạch ra những con đường nào để chia đất cho dân ra sao, trường sẽ xây ở đâu và học những gì và lúa má cây trồng sẽ thực hiện như thế nào. Nhiệm vụ chính trị duy nhất cho phép các công dân sau này được làm sẽ là mỗi khi có đoàn khách nào của Sài Gòn hay nước ngoài đến thăm, họ sẽ phải đứng xếp hàng chỉnh tề dưới nắng chang chang, tay vẫy rồi rút lá cờ quốc gia ba sọc nền vàng và khi nào người ta nhắc đến chính quyền tổng thống họ Ngô thì miệng phải hô lớn “Muôn năm! Muôn năm!”.

Điều thứ hai đập vào mắt tôi là sự trái ngược giữa thái độ của các vị “dân biểu” (nghị sĩ quốc hội) Sài Gòn quốc hội Mỹ khi họ đến thăm một sứ quán hay một chi nhánh của A.I.D. Các dân biểu Việt Nam ai cũng tỏ ra “tôn trọng” các nhà chức trách địa phương. Các nhà chức trách địa phương nói gì họ cũng lắng nghe, không hỏi han thêm cũng chẳng phản đối, hình như mỗi quan tâm duy nhất của họ là làm thế nào để các vị khách nước ngoài thấy được là chương trình phát triển của chính phủ đang thu được những thành công tốt đẹp. Họ xử sự cứ như thể họ là thành viên của chính phủ chứ không phải họ chính thức là đại diện độc lập do dân bầu ra.

Hiển nhiên dù văn bản hiến pháp có nói thế nào thì quyền hành chính trị ở Nam Việt Nam vẫn đi từ trên xuống dưới, tức từ dinh tổng thống đi xuống, chứ không bao giờ nó từ dưới, tức từ dân, đi lên. Kết quả mà tôi thấy được ở các chợ nhộn nhịp và các làng mới thì ở trong đời sống chính trị tôi lại chỉ thấy một kết quả trái ngược lại: đó là một sự bất động, thậm chí trơ lì, đông cứng.

Tổng thống Diệm, trong khi không ngừng xác định ba kẻ thù của nước cộng hoà mới là: thực dân, phong kiến và cộng sản, thừa biết là hai kẻ thù thực dân và phong kiến cơ bản đã bị đánh đổ, chỉ còn kẻ thù thứ ba, là chủ nghĩa cộng sản thiết lập ở miền Bắc, mới là mối đe dọa thực sự.

Vì vậy, chủ đề bao trùm các cuộc độc thoại của Diệm đối với các quan khách chính thức Hoa Kỳ, chiến lược chi phối việc bố trí các làng mới trong những vùng rừng núi xa xôi, hẻo lánh, mục đích ẩn giấu dưới những khẩu hiệu hiệu chiến thù trên các biểu ngữ chẳng ngang các đường phố Sài Gòn hay được các đám quần chúng nông dân xếp thành đội ngũ hô vang, tất cả chỉ nhằm mục đích duy nhất: đó là phải đánh bại cộng sản. Hệ quả của nó là việc tố cáo các phần tử hay những người ủng hộ cộng sản. Bộ trưởng thông tin liền lập ra một “tổ chức chính trị quần chúng”, phong trào cách mạng quốc gia, nhằm tuyên truyền, cổ động cho việc ấy. Bất kỳ ai không trung thực với phong trào đều bị coi là phản bội quốc gia, có cảm tình với cộng sản do đó bị bắt giữ tù đầy. Thế nhưng, bắt chước những phương pháp tương tự của các nước độc tài và nhờ đó họ tổ chức, tập hợp được dân chúng, phong trào này không có một sự tồn tại riêng và việc tham gia vào những nghi lễ của nó chỉ là một trong những bốn phận mà nhà nước áp đặt cho dân. Nó cũng tựa như một lao động cưỡng bức hay một thứ thuế: người ta phải chịu vì không có lựa chọn nào khác.

Cũng như không có sự lựa chọn nào khác đối với tình hình chính trị miền Nam. Vai trò chính trị trước đây của các giáo phái Cao Đài ở Bắc Sài Gòn và Hoà Hảo ở đồng bằng Cửu Long - năm 1955 đã bị loại trừ khi Diệm khẳng định một cách không thể cưỡng nổi sự ưu thế của chủ quyền quốc gia. Một số người của chính phủ đã thâm nhập vào những gì còn lại của hai giáo phái này để loại bỏ nốt mọi nguy cơ ngóc đầu dậy của hai tổ chức đó.

Vào thời kỳ thuộc Pháp, ngoài đảng Cộng sản, còn có một số đảng phái khác bí mật hoạt động. Tàn dư của một số trong bọn họ còn tồn tại, như một vài nhóm Đại Việt và Việt Nam Quốc dân đảng đang ẩn mình ở miền Trung. Nhưng họ đang bị chính phủ giám sát chặt chẽ, đề phòng họ có thể đe dọa chính quyền hoặc gây trở ngại cho quá trình hiện đại hoá.

Những nhà lãnh đạo cũ của hai nhóm này vẫn giữ liên hệ với nhau. Họ cũng quan hệ với một số người Việt Nam, những người không chịu nổi sự

độc quyền chính trị của gia đình họ Ngô hay cho rằng những nguyên tắc dân chủ mà Hiến pháp năm 1956 lấy lại là phải được áp dụng thực sự chứ không phải chỉ là để tô điểm bề ngoài. Tất cả những người ấy, tùy theo chừng mực họ thuộc vào tầng lớp trí thức và xưa rất giàu có, họ đều có thể quan hệ một cách tự nhiên và dễ dàng với những người nước ngoài hoặc giới quan chức hay tư nhân, hoặc giới nhà buôn hay nhà báo. Chính vì vậy mà phần lớn các báo cáo chính trị đưa ra từ Việt Nam đều phản ánh những quan điểm và những lời kêu ca phàn nàn của những người đã bị gạt bỏ khỏi chính quyền. Thực ra thì số đông những người hay kêu ca ấy ít có hay không có gốc rễ trong dân chúng, ở nông thôn cũng như ở thành thị. Và chính quyền cũng làm mọi cách để họ không thể duy trì được những gốc rễ ấy.

Hai nguồn thực sự của quyền bính chính trị là quân đội và nhà thờ Thiên chúa giáo, những người ủng hộ chế độ tới cùng. Một trong những việc làm đầu tiên của Diệm là gạt bỏ những người lãnh đạo quân sự đã từng phục vụ cho người Pháp và chống lại việc Diệm lên nắm quyền. Tự phong cho mình là bộ trưởng Quốc phòng, Diệm kiểm soát một cách độc đoán việc đề bạt cũng như tuyển chọn các sĩ quan cao cấp. Ông chú ý để một số sĩ quan có khả năng nuôi mộng lớn hay có tham vọng cá nhân, như tướng Minh chẳng hạn, không thể nắm được một quyền chỉ huy thực tế. Còn nhà thờ Thiên Chúa giáo thì đương nhiên là họ ủng hộ chế độ bởi đó là một tấm mộc để chống chủ nghĩa cộng sản. (ở đây nữa, gia đình họ Ngô có được một sự che chở chắc chắn chống lại mọi sự chống đối: người anh trưởng Ngô Đình Thục, vừa là giám mục Vĩnh Long, và sau này là tổng giám mục của Huế lại là hồng y giáo chủ đầu tiên của Việt Nam).

Tất cả các thành phần ấy cuối cùng phải loại trừ nhau, tạo nên một khoảng trống chính trị và chính quyền thế vào chỗ ấy lập tức tập trung sức mạnh của mình vào việc phát triển kinh tế và công kích những điều bất công của kẻ thù cộng sản. Đảng Cần Lao của Nhu kiểm soát mọi cách ứng xử và mọi quyết định về thái độ lập trường của nhà nước. Người của Nhu

theo dõi sát mọi dấu vết của các nguồn dư luận chống đối có khả năng xảy ra để kiểm tra và xác minh xem những ý kiến độc lập đến từ bên ngoài có thể làm rối loạn dòng chảy yên ả của sự kiểm soát được thực hiện từ dinh xuống qua các cấp chính quyền. Những bột phát hiểm hoai về tư tưởng chính trị độc lập dấy lên từ một số trí thức thành thị (ngay cả khi họ đã bày tỏ thái độ chống cộng của họ) vẫn bị chính phủ coi là thù địch đối với những mục tiêu chính của chính phủ, đó là công việc hiện đại hoá và đoàn kết để chống cộng.

Lúc này, cuộc đấu tranh chính trị thực sự - tức cuộc đấu tranh chống miền Bắc - đang được giảm nhỏ. Những nhà lãnh đạo Bắc Việt còn đang bận củng cố chính quyền giành được của Pháp năm 1954. Bắt chước kinh nghiệm của Mao Trạch Đông ở Trung Quốc, họ đang tiến hành một chiến dịch quốc hữu hoá ruộng đất và phát động nông dân làm “cải cách ruộng đất”, nhằm loại trừ mọi chống đối với chính quyền cộng sản ở nông thôn. Những năm đầu sau 1954, mối quan tâm chính của họ là áp đặt được xã hội và nền kinh tế miền Bắc dưới sự kiểm soát của Đảng. Đôi lúc, họ cũng phải đối phó với những cuộc nổi dậy ở nông thôn, đặc biệt là các cuộc nổi dậy của một số làng công giáo không chạy vào Nam. Song những vụ việc ấy không gây được sự chú ý của báo chí quốc tế, lúc đó đang mải tập trung vào cuộc cách mạng ở Hung và cuộc tấn công của Anh - Pháp vào kênh đào Xuyê.

Những cán bộ cộng sản miền Nam tập kết ra Bắc năm 1954 tiếp tục làm công tác huấn luyện và chuẩn bị cho ngày trở về. Đa số họ đều nghĩ là họ chỉ việc đưa bàn tay chiến thắng ra để đoạt lại chính quyền của Diệm, một chính quyền đang rời rã và bị chia rẽ bởi những phe chống đối, tức mấy giáo phái và mấy tay quân phiệt hiếu chiến. Trong khi khước từ tổng tuyển cử để thống nhất Nam Bắc năm 1956, Diệm đã loại bỏ khả năng có thể tự động xảy ra ấy. Một mặt khác, các nhà quan sát miền Bắc đã có thể tin rằng sẽ có một lúc mà những chia rẽ và xung đột nội bộ ở miền Nam sẽ kéo theo sự sụp đổ của chế độ Diệm. Lúc đó miền Bắc sẽ dễ giành được chính quyền

với sự đồng ý của cộng đồng quốc tế. Để có thể nắm được chính quyền khi sự sụp đổ không thể tránh khỏi ấy xảy ra, những gì còn lại của các mạng lưới cộng sản ở Nam Việt Nam, bằng tất cả khả năng của mình sẽ cố gắng chống cự trước những chiến dịch nhằm xoá sổ Việt cộng của Diệm.

Kết quả sự phối hợp giữa mấy yếu tố bên trong và bên ngoài ấy đã làm trầm trọng thêm tình trạng trì trệ về chính trị của Nam Việt Nam. Các giáo phái và các lực lượng chính trị chống đối khác đã biến mất, cộng sản thì thụ động nằm im và chế độ Diệm thì thiếu những tầm cỡ chính trị thực sự. Tuy nhiên giữa khoảng trống chính trị rõ ràng ấy, một tính hợp pháp về chính trị nào đấy của chế độ Diệm được hình thành.

Sự phát triển của hình thức lập hiến, sự trung thành của quân đội và bộ máy chính phủ, thực tế của việc chế độ đã thiết lập được quyền hành cai trị trên toàn bộ đất nước, sự hoà thuận và ủng hộ ngày càng cao của dư luận quốc tế đối với chính quyền Diệm và những tiến bộ trông thấy của các chương trình hiện đại hoá và phát triển kinh tế đã là những cái rễ nuôi dưỡng cho sự trưởng thành đó.

Diệm đã thành công trong việc nắm quyền chủ động chính trị đối với các thế lực đang chia rẽ Nam Việt Nam, trong khi miền Bắc đang mãi tập trung vào các việc khác. Vào Tết năm 1959, rõ ràng là ở Nam Việt Nam, một người Việt Nam quốc gia và không cộng sản đã ngồi vững ở vị trí và người ta bắt đầu tiên đoán cho ông một tương lai hứa hẹn. Thế nhưng tiếc rằng, sự trì trệ về chính trị ở Nam Việt Nam đã không có khả năng lợi dụng cơ hội đó. Chính trên những nền tảng ấy mà cuộc chiến tranh lần thứ hai ở Việt Nam sẽ diễn ra...

• Hà Nội phát động chiến tranh.

Năm 1958, Lê Duẩn trở vào Nam, chiến trường ông đã từng phụ trách hồi kháng chiến chống Pháp, với cương vị là uỷ viên Bộ Chính trị Đảng Lao động, tức Đảng Cộng sản Việt Nam. Trở lại miền Bắc, ông mang theo

một báo cáo có tính phát hiện lớn đối với các đồng chí mình trong Bộ Chính trị. Theo lời ông, ngay cả khi các mạng lưới cộng sản luôn luôn có mặt ở miền Nam, có thể làm công tác vận động quần chúng một cách hạn chế và tiến hành một số vụ tấn công, tuy rằng hiếm, vào các nhân viên chính quyền ở nông thôn, thì rõ ràng chế độ Diệm đang ngày càng mở rộng quyền lực của mình và thu được những kết quả đáng kể trong thực hiện các công trình. Hơn nữa, Diệm đã thành công, một cách tàn bạo nhưng rất hữu hiệu, trong việc tiêu diệt những cơ sở cộng sản ở thành thị.

Hiển nhiên là trái với chờ đợi của các nhà lãnh đạo Bắc Việt, chế độ Diệm không phải đang sắp sụp đổ. Ngược lại phối hợp giữa sự giúp đỡ của Mỹ với chương trình hiện đại hoá và việc đàn áp các mạng lưới cộng sản do Diệm thực hiện đã gợi ra triển vọng là trong một tương lai gần, Nam Việt Nam sẽ thu được một tiến bộ kinh tế có khả năng trở thành vật cản chủ yếu cho mục tiêu cuối cùng mà đảng Cộng sản đề ra từ khi nó mới thành lập năm 1930, là thiết lập quyền lực của họ trên toàn Đông Dương.

Tháng Năm năm 1959, trong Hội nghị Trung ương lần thứ XV, Đảng Cộng sản Bắc Việt rút ra bài học từ sự phân tích của Lê Duẩn mà các nhà lãnh đạo đều tán thành. Họ quyết định phát động trở lại chiến lược hữu hiệu của họ là “chiến tranh nhân dân” ở miền Nam, để chống lại chế độ Diệm và kẻ giúp Diệm là Mỹ, hai kẻ thù mà họ coi là những kẻ kế nghiệp của chủ nghĩa thực dân Pháp. Họ gọi gộp kẻ thù của họ lại là Mỹ - Diệm. Cái nhãn mác ấy thật tinh khôn, bởi trong khi nêu sự có mặt của Mỹ, đồng minh của Diệm, họ đã cáo giác bộ mặt “quốc gia” của Diệm.

Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ XV không phải là một lời tuyên chiến. Và đã không xảy ra một cuộc tấn công bất ngờ nào ở bên kia vĩ tuyến 17 như kiểu ở Triều Tiên năm 1950. Những người cộng sản Việt Nam đã nghiền ngẫm trong đầu một chiến lược tinh vi hơn, nhìn xa trông rộng hơn và tỏ ra hữu hiệu về lâu về dài hơn. Cách họ tiến hành cuộc chiến đấu cắt đứt với mọi khuôn mẫu của chiến tranh truyền thống. Nó chứng tỏ họ sẽ

áp dụng một phương pháp của riêng họ, được củng cố bởi thành công mà họ đã đạt được trong cuộc kháng chiến trường kỳ chống Pháp. Quyết tâm giữ vững phương pháp ấy, dù có đắt giá đến mấy, lại được tăng cường bởi niềm tin là mục tiêu kép của họ: thất bại của “chủ nghĩa thực dân mới” và thắng lợi của cách mạng cộng sản là công bằng và tất yếu.

Đồng tình với chủ trương của các chiến lược gia của Đảng là nên phát động một cuộc cách mạng hơn là tiến hành một cuộc chiến tranh công khai, nghị quyết không đề ra việc chiếm lại (thậm chí cả giải phóng) miền Nam một cách quy ước. Trái lại nghị quyết chủ trương là miền Bắc sẽ trở thành chỗ dựa để giúp cho miền Nam lật đổ và đánh bại kẻ thù Mỹ Diệm. Chủ yếu sẽ là nhân dân miền Nam, với sự giúp đỡ và chi viện của miền Bắc, phải tự mình đứng lên tiến hành chiến tranh. Sự lựa chọn chiến lược đòi hỏi những ưu tiên chiến thuật. Nếu miền Nam phải chiến đấu thì ưu tiên số một là việc tổ chức chính trị và huy động nhân dân.

Những thành phần chính của tấn công sẽ là các cán bộ chính trị, những người sẽ động viên dân chúng ở nông thôn tham gia vào phong trào nhằm lật đổ Diệm. Có hai nguồn để tuyển mộ các cán bộ cơ sở: trước hết là những cán bộ đã từng tham gia chống Pháp nay tập kết ra Bắc năm 1954 gồm khoảng chín mươi nghìn người, sau đó là những cán bộ nằm lại miền Nam trong những mạng lưới bí mật, chờ thời cơ để đứng lên tiếp tục chiến đấu.

Được cổ vũ bởi chiến thắng trước người Pháp, tướng Võ Nguyên Giáp, Tổng Tư lệnh quân đội trong cuộc chiến đấu trường kỳ đó, đã vạch rõ chiến lược của “chiến tranh cách mạng lâu dài”, tức chiến tranh nhân dân ở Việt Nam có ba giai đoạn “chống trả”, giai đoạn “cân bằng” và giai đoạn đỉnh cao là “phản công”. Hình thức tác chiến chủ yếu là đánh du kích. Nền tảng của chiến lược là dựa vào dân. Theo chính lời của tướng Giáp:

“Việc áp dụng chiến lược kháng chiến trường kỳ ấy đòi hỏi một hệ thống giáo dục toàn diện, đấu tranh tư tưởng toàn diện trong nhân dân và

đảng viên, một nỗ lực to lớn về tổ chức trong các lĩnh vực quân sự và kinh tế, những hy sinh và một chủ nghĩa anh hùng vô song về phía nhân dân cũng như phía quân đội, trên tiền tuyến cũng như ở hậu phương. Đôi khi, những khuynh hướng sai lầm xuất hiện, hoặc đốt cháy giai đoạn để mau chóng kết thúc chiến tranh, hoặc đưa những bộ đội quan trọng vào những cuộc phiêu lưu quân sự. Đảng đã kiên quyết uốn nắn và kiên trì đường lối đề ra... Hoạt động chính trị trọng hơn hoạt động quân sự và tác chiến không trọng bằng tuyên truyền (Chiến tranh nhân dân và Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1961, tr47, 79).

Dù chiến tranh chống Mỹ Diệm mới chỉ hơi nhận thấy, ngay cả với mục tiêu đã nhắm nhưng nó đã tỏ ra phù hợp với triển vọng lâu dài ấy. Sự có mặt của những người cộng sản và những hành động bạo lực của họ là chuyện thường ngày ở nông thôn, cho nên dù những can thiệp của họ có hơi tăng chút ít thì nó cũng không tạo nên một sự khác biệt lớn đối với con mắt quan sát của những người ngoài, kể cả đối với nhiều viên chức do Diệm cử đến.

Thế nhưng có một thay đổi đáng kể đã thực sự xảy ra. Quyết định tiếp tục chiến tranh nhân dân kéo theo nhiều hành động, so với lúc đó là thứ yếu và bí mật, nhưng bây giờ thì tầm quan trọng của nó đã trở nên rõ ràng, hiển nhiên. Vậy là tháng Năm năm 1959, đoàn vận tải 559 được thành lập, đảm đương một nhiệm vụ nặng nề và mấu chốt, là thiết lập một tuyến giao thông vận tải để đưa các cán bộ vào chi viện cho miền Nam (Ngay số hiệu của Đoàn cũng nói lên ngày thành lập của nó: 5 là tháng, còn 59 là năm).

Mục tiêu đầu tiên của nó là lập dọc theo Trường Sơn bên đất Lào những trạm và những cung đường, vào những năm sau này, sẽ trở nên một hệ thống đường ngang đường dọc của “Đường mòn Hồ Chí Minh”. Những khách đầu tiên đi trên con đường này để vào Nam là những người đã tập kết ra Bắc năm 1954, nay họ trở vào để đưa ra thực hành những điều đã học, thực hiện niềm tin của họ và tuyển mộ những đồng chí có khả năng tham gia vào cuộc thập tự chinh mới nhằm đánh đổ Mỹ và bọn bù nhìn tay sai là

Diệm. Vào tối trong Nam, họ quay về quê hương để thuyết phục những đồng chí cách mạng cũ thành lập lại những nhóm và những cơ sở mật trong nhân dân thành thị - tức tổ chức lại cơ cấu chính trị cách mạng có nhiệm vụ là giành lại với chính quyền Diệm quyền kiểm soát nông thôn và thành thị.

Một điều chứng tỏ sự bất tài của người Mỹ trong việc hiểu biết tính chất của cuộc xung đột này - một bất tài sẽ còn tồn tại mãi tới ngày Mỹ thất bại hoàn toàn 1975 ở Việt Nam - là việc họ không hề biết gì về bước ngoặt mấu chốt năm 1959. Thế nhưng điều trở trêu của lịch sử là vào năm 1959, khi Đảng Lao động Việt Nam ở Hà Nội được soi sáng bởi chuyển đi của Lê Duẩn vào miền Nam, đã hạ quyết tâm phát động cuộc chiến, thì các cơ quan tình báo Mỹ cũng đưa ra một đánh giá về những triển vọng ở miền Nam. Đánh giá ấy phản ánh sự lo ngại quen thuộc của người Mỹ đối với chế độ Diệm và những suy thoái của nó. Thừa nhận sự giúp đỡ thường xuyên của Bắc Việt đối với phong trào du kích lật đổ ở miền Nam, bản báo cáo tập trung đánh giá xem Diệm có khả năng giữ được chính quyền bằng quân đội và các cơ quan an ninh ra sao. Báo cáo đưa ra những bình luận đen tối sau này sẽ trở thành đặc điểm trong thái độ của Mỹ đối với Diệm, bằng cách nêu lên sự bất bình của giới tinh hoa trí thức và giới quân nhân và kết luận rằng những quyết định chính trị của Diệm sẽ ngăn cản cho “sự phát triển của việc được lòng dân của chế độ”.

Cái kiểu đánh giá ấy, trong phạm vi nó thông thường được đưa ra từ phòng nhận định quốc tế của C.I.A. chứ không phải từ Ban hoạt động (Opération), là nơi các chi nhánh ở nước ngoài phụ thuộc vào, là không thuộc thẩm quyền của tôi. Tuy nhiên, tôi cũng không có gì phản đối vì cho rằng một cuộc thử nghiệm về sự “được lòng dân” cũng không đáng gì tới “tuổi thọ” về chính trị của Diệm. Cá nhân tôi, điều tôi quan tâm trước nhất là thử tìm hiểu xem tính chất của đất nước này thế nào và cách mà chế độ phải làm để thực hiện những mục tiêu của việc hiện đại hoá của nó ra sao.

Những quyết định của Hà Nội bắt đầu đem lại kết quả ở nông thôn. Được phép tiếp tục tiến hành chiến tranh nhân dân, bộ máy của đảng, thoát khỏi tình trạng bị bó tay, giải thích cho nông dân về tính chất của sự nghiệp mà người ta yêu cầu họ bảo vệ và bắt đầu tuyển mộ họ. Ở cơ quan C.I.A., chúng tôi nhận được những báo cáo đầu tiên của những người chúng tôi có được ở cơ quan an ninh, cảnh sát của chính quyền Sài Gòn: một trưởng thôn bị ám sát, một bột lè bị tấn công, trong đó Việt cộng đã giết chết những người gác và lấy hết vũ khí, một cuộc họp tối của dân làng để thảo luận về tội ác của Mỹ - Diệm, một nhóm thanh niên chạy vào rừng theo du kích, kèm theo việc thu thuế và đóng góp cho kháng chiến. Một việc quan trọng nhất trong hoạt động của Việt cộng lại là điều ít được chú ý nhất: việc chỉ định một cư dân địa phương làm chỉ huy các lực lượng cách mạng trong vùng và lập ra những uỷ ban để giúp sức cho người ấy - trong công tác tuyên truyền, thu thuế, liên lạc, tuyển chọn cho du kích và trong một số hoạt động cần thiết khác của một chính quyền bí mật.

Trong “Chiến tranh nhân dân”, ưu tiên hàng đầu phải là chính trị. Chính dựa trên một nền tảng chính trị mà người ta có thể xây dựng một lực lượng bán vũ trang để tấn công kẻ thù. Vậy là ý định chủ yếu trong một số “sự cố” nói trên không phải là ở nội dung chiến thuật của nó, mà cái chính là sự cần thiết phải thuyết phục nông dân rằng sự nghiệp mà họ tham gia đã có tác động tới chế độ. Dựa vào một vài vụ việc, những người chỉ huy hoạt động tìm cách tạo ra một sự cố vũ cho chương trình tuyển mộ lực lượng và cho cuộc tiến công sau này của họ nhằm đánh đổ chính quyền Diệm ở nông thôn và thay vào đó là chính quyền cùng với những chương trình của cách mạng. Khi mà cơ sở ở nông thôn đã được thiết lập vững chắc, chiến tranh sẽ có thể mở rộng ở những trung tâm của chính quyền Diệm, bao gồm các đô thị. Chỉ khi đến thời điểm đó, quân đội Diệm mới có điều kiện để nhảy vào can thiệp.

Đó là tại sao mà vào những giai đoạn đầu, quân đội Diệm chưa được huy động, bởi một cách có chủ định, cách mạng chưa tạo ra cho nó một

mục tiêu nào và trong giai đoạn ấy, đối với chính quyền Diệm, hiển nhiên là không thể có chiến thắng quân sự đối với một kẻ thù không tồn tại về mặt quân sự.

Ở Việt Nam, ngoài chính quyền Diệm, những người cộng sản còn có một kẻ thù khác. Vậy nên ngày 8 tháng Bảy năm 1959, đoàn cố vấn quân sự Mỹ của một sư đoàn Việt Nam đóng ở Biên Hoà, cách Sài Gòn ba chục kilômét về phía Bắc, đã bị Việt cộng tấn công trong khi họ đang xem chiếu bóng buổi tối. Hai binh sĩ bị giết: đó là những nạn nhân Mỹ đầu tiên trong cuộc chiến tranh lần thứ hai ở Việt Nam.

Không một ai, cả cơ quan tình báo Mỹ và Việt Nam, báo trước về vụ tấn công và việc lần đầu tiên đưa người Mỹ vào mục tiêu tấn công chắc không phải là do một quyết định đặc biệt nào của bộ chỉ huy địch. Nó chỉ là một sự mở rộng logic nỗ lực của Việt cộng nhằm thuyết phục dư luận chung về sự lớn mạnh của chính quyền cách mạng ở nông thôn. Sự mở rộng ấy hoàn toàn phù hợp với thông điệp chính trị kèm theo, đó là cách mạng miền Nam được tiến hành chống lại kẻ thù thực dân mới và bù nhìn tay sai là một sự tiếp nối của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trước đây. Chỗ mà chính phủ Nam Việt Nam và người Mỹ tỏ ra bất cập, đó là họ đã bất lực trong việc đánh giá quyết định của Hà Nội khi Hà Nội chủ trương phát động trở lại cuộc chiến và phân tích một cách đúng đắn chiến lược cộng sản sẽ sử dụng.

Trái lại, sau vụ tấn công ở Biên Hoà, họ chỉ suy nghĩ đến dính líu quân sự của họ, kết luận Việt Nam sẽ có thể đẩy mạnh những hoạt động du kích kiểu ấy và quyết định có những biện pháp quân sự để đề phòng. Phải mất gần hai năm, các người phụ trách của Mỹ và Việt Nam mới tìm ra được một chiến lược để đối phó với vụ tấn công này và tăng cường một nỗ lực chính trị nhằm bỏ cái nền tảng mà nó dựa vào.

Cơ cấu của sự có mặt của Mỹ ở Nam Việt Nam càng làm cho vấn đề thêm gay go. Ảnh hưởng của M.A.A.G., nhóm cố vấn và viện trợ quân sự

của tướng Williams mang biệt danh “Sam, người treo cổ”, - làm việc theo liên hệ với Bộ Chỉ huy vùng Thái Bình Dương ở Honolulu - được dựa vào khối lượng của chương trình viện trợ quân sự mà nhóm này quản lý. Tổ chức M.A.A.G. và người phụ trách nó được Diệm và chính phủ của ông đối xử một cách rất trọng thị và điều đó đã làm Williams rất khoái chí. Nhưng ngược lại, vị trí kiểu cách ăn nói của Williams lại làm đại sứ Durbrow rất bức. Cái kiểu chính quyền song song ấy của Williams đã làm ảnh hưởng của ông đối với Diệm mờ nhạt và ông lại buộc phải thích ứng với cách xử sự tình thế của Diệm. Trong những cuộc họp của “Nhóm đầu ngành” Mỹ ở sứ quán, Williams thường chống lại Durbrow mỗi khi ông này muốn biết về khoản viện trợ và những chương trình Mỹ giúp cho Nam Việt Nam, lấy cớ rằng đó không phải là những vấn đề có liên quan đến bên dân sự. Phần lớn thời gian, hai người gần như chỉ giấu được phần nào lỗi ác cảm đối với nhau. Tôi cố đứng xa ra khỏi “đường ngắm bắn” của hai người, vì tôi vẫn cần sự giúp đỡ của cả hai. Nhưng tôi có cảm tình với Durbrow hơn vì ông ta cố gắng tiến hành đối với Diệm một chính sách nhất quán của Mỹ, và dù sao ông ta vẫn là người đại diện cho tổng thống Eisenhower.

Đối với an ninh của Nam Việt Nam, quân sự là mặt chiếm phần quan trọng trong quan hệ giữa chính phủ Diệm với Mỹ. Sự giúp đỡ của Mỹ từ 1956 được tập trung vào việc xây dựng cho Diệm một lực lượng quân sự - lục quân, hải quân và không quân - tất nhiên trọng tâm là lục quân, nhưng vẫn không quên một mục tiêu là đối với cả ba quân chủng, phải thay thế mô hình Pháp bằng mô hình Mỹ. Tiền được cấp không chỉ để mua sắm trang bị vũ khí, mà còn để chi phí cho những khoá huấn luyện của sĩ quan người Việt ở những trại huấn luyện Mỹ, tài trợ cho ngân sách quân sự của chính phủ Diệm và đòi hỏi cho những cố vấn Mỹ đang giúp đỡ cho nhiều đơn vị quân đội Nam Việt Nam đóng quân ở nông thôn.

Trong những năm trước 1959, nỗ lực được tập trung vào việc xây dựng cho Nam Việt Nam một quân đội có khả năng chống đỡ với một cuộc xâm lăng của Bắc Việt Nam theo kiểu như Triều Tiên - đó là sự nhắc lại kinh

nghiệm quân sự cuối cùng của Mỹ hơn là của Pháp trong cuộc chiến tranh của họ vừa qua. Các đơn vị thiết giáp được trang bị xe tăng Mỹ để đối địch với xe tăng cộng sản, và cơ cấu chỉ huy được dự kiến xây dựng tới cấp sư đoàn, quân đoàn và thậm chí một tổng hành dinh “dã chiến” riêng biệt với Bộ Tổng tham mưu Nam Việt Nam.

Diệm phần khởi đón tiếp chương trình đó, một chương trình cung cấp cho ông một lực lượng vũ trang để ông có thể sử dụng tùy ý và nó sẽ tạo cho chính quyền ông một sức mạnh để đối phó với khả năng nổi dậy của cộng sản hay sự chống đối của các giáo phái. Hơn nữa nó sẽ mang lại thêm cho ông một cơ sở hạ tầng vật chất hình thành bởi đám đông những con người, tựa như khi ông có thêm một con lộ mới và một cây cầu mới sau này sẽ trở thành một trục chính để đi từ phía Bắc vào Sài Gòn. Mục đích quân sự của con đường là để có thể tiếp viện nhanh cho thủ đô trong trường hợp bị tấn công, nhưng mặt khác nó cũng có mục đích thúc đẩy sự giao lưu buôn bán lấy Sài Gòn là trung tâm, và để mở mang ở Bắc Sài Gòn một khu công nghiệp đang nảy sinh.

Tổng hành dinh “dã chiến” còn mang lại một giải pháp may mắn cho vấn đề trung tướng Dương Văn Minh, một trong những sĩ quan cao cấp già dặn trong nghề nhất của quân đội Nam Việt Nam (Mỹ gọi ông ta là “Minh lớn” để phân biệt với “Minh nhỏ”, cũng là một tướng khác của Việt Nam). Minh lớn rất có ích cho Diệm trong những ngày chống giáo phái, một thời kỳ rất gay go, nhưng sau đó hai anh em họ Ngô không thực sự tin dùng Minh nữa và coi ông là một người dấn độn, ngốc nghếch. Tiếng là chỉ huy trên chiến trường, song Minh không có quân dưới sự chỉ huy thường trực của mình cho nên ông không thể làm một điều gì hại. Vậy là ông dành thời gian cho cái thú chơi lan, một thứ mà ông rất mê, và chơi quần vợt, và có thể phàn nàn là chẳng có chuyện đánh đấm gì cả. Tôi thỉnh thoảng có gặp ông trong các buổi tiếp tân hay những lễ hội chính thức khác và qua tiếp xúc, tôi hoàn toàn đồng ý với Diệm và Nhu vì Minh chẳng đưa ra được một ý kiến gì đáng kể.

Việc thiếu hiểu biết về tính chất của chiến lược cộng sản cũng thể hiện trong những việc đã làm. Tất cả viện trợ quân sự dưới dạng vũ khí trang bị đều chỉ cung cấp cho quân đội chính quy, lục quân, không quân và hải quân. Còn những đơn vị địa phương như “dân vệ” thì chẳng nhận được gì hết. Đó là những trung đội tự vệ đóng quân ở các làng để bảo vệ địa phương, thường đóng trong những cốt nhỏ làm bằng đất xây dựng ở gần trung tâm làng, tạo thành những mục tiêu ưa thích và nói chung dễ đánh cho quân du kích cộng sản. Người ta cũng chẳng giúp gì hơn về quân sự cho những đơn vị “bảo an”, những đơn vị địa phương cỡ đại đội, được sử dụng vào các cuộc hành quân địa phương và tiếp viện, do tỉnh trưởng hay quận trưởng điều động.

Chính là nhằm vào những lực lượng địa phương ấy mà cộng sản tấn công. Bởi đó là những đơn vị hiện thân cho sức mạnh và sự bảo vệ thường trực và tại chỗ của chính phủ mà cộng sản muốn tiêu diệt để có thể thực hiện được quyền lực của họ đối với dân chúng địa phương. Lý do tại sao những đơn vị ấy không nhận được một viện trợ quân sự nào vào những năm 1959 và 1960 có vẻ là logic đối với Washington, một đất nước Đông Nam Á xa xôi phải đối đầu với một cuộc chiến tranh kiểu mới, thì nó lại là một sự phi lý hiển nhiên. Trong chừng mực mà những đơn vị ấy còn thuộc vào bộ Nội vụ chứ không phải thuộc vào bộ Quốc phòng như Nam Việt Nam, thì nó còn bị đánh giá là không xứng để được nhận viện trợ quân sự Mỹ.

Vì vậy những đơn vị thực tế có mặt ở tuyến một đành bằng lòng với những thứ vũ khí lỗi thời, đi chân đất và bị bỏ mặc để liệu mà tự xoay xở trong khi trong tay không có một phương tiện thông tin để được báo về nguy cơ một cuộc tấn công hay để gọi tăng viện. Cho nên, chẳng có gì lạ khi tinh thần họ xuống rất thấp và những hoạt động ban đêm của họ chỉ hạn chế trong việc tăng cường rào dây thép gai xung quanh cái cốt nhỏ đắp bằng đất của họ và miêng thì ra sức cầu trời để mong du kích cộng sản, trong khi bận tuyên truyền hay tuyển mộ dân làng, hãy quên đi sự có mặt của họ.

Người ta cũng thấy không có một sự trái ngược nào cơ bản hơn sự trái ngược giữa trình độ thực tế của một cuộc chiến tranh mới với trình độ chỉ huy được xếp đặt rất kỹ càng theo tôn ti trật tự của quân đội Nam Việt Nam (kể cả sự chỉ huy “dã chiến” của tướng Dương Văn Minh), được tổ chức để kết hợp ngay được với trình độ chỉ huy của quân đội Mỹ, chuẩn bị sẵn sàng để đương đầu với một cuộc xâm lăng theo kiểu Triều Tiên tung ra từ phía Bắc Việt.

Vũ đài chính trị của cuộc chiến đấu mới của chính phủ cũng có một khoảng trống, hay một sự hẫng hụt nào đấy. Vài năm trước, người Pháp đã đưa ra thử nghiệm một chương trình để chống lại cuộc đấu tranh chính trị và đấu tranh về cơ cấu quyền lực của Việt Minh ở nông thôn. Thời kỳ đầu của chế độ, Diệm đã áp dụng phương pháp của thử nghiệm ấy. Chương trình “hành động công dân” của ông dự kiến huấn luyện cho những nhóm nhỏ gồm những cán bộ dân sự rời cử họ xuống nông thôn “cùng ăn, cùng ở, cùng làm với nhân dân”, theo như lời khuyên của cố vấn C.I.A. Ed Lansdale. Để tăng cường ấn tượng “ba cùng” với nông dân, họ mặc bộ quần áo bà ba đen truyền thống ở nông thôn. Họ dùng phần lớn thời gian để xây dựng những công trình công ích như trường học, trạm xá, phòng thông tin... trong khi tổ chức lại cộng đồng bằng kiểm kê dân, mở những cuộc họp và giúp đỡ các viên chức địa phương.

Chương trình ấy của Diệm đã gặp phải những trở ngại lớn khi để mở rộng nó, người ta bổ sung cho chương trình những viên chức do Pháp đào tạo. Chỉ riêng ý nghĩ phải làm những công việc chân lấm tay bùn của nhà nông cũng đã khiến họ ghê tởm và khinh miệt vì cho rằng điều đó đã làm sứt một cách đáng xấu hổ giá trị của họ đối với công việc cạo giấy trong những công sở ở thành phố mà đương nhiên họ có quyền được hưởng. Một số khác trong chính phủ thì cho rằng chương trình sẽ làm ngáng trở cho việc điều hành những dự án chính thức cấp bộ của Sài Gòn. Hơn nữa, nó đã sớm bị lấy lại để dùng vào “chiến dịch tổ cộng”, khiến nó quên mất mục

tiêu chính ban đầu là giúp đỡ nông dân mà chỉ chăm chăm vào việc cưỡng bức nông dân tố cáo người láng giềng của họ là cộng sản.

Cái chết năm 1957 của Kiều Công Cung, người sáng lập và cố vũ tích cực cho chương trình, có lẽ lại hoá may. Những gì còn sót lại của chương trình “ba cùng” được nhập vào đảng Cần Lao của Ngô Đình Nhu và các mục tiêu ban đầu của nó được thay thế bởi quan niệm của Nhu: Tình hình chính trị trong một xã hội và chính phủ của nó có thể được giám sát bởi một bộ máy bí mật bên trong tương tự như cấu trúc của Đảng Cộng sản. Kết quả của việc đó là giao các vùng nông thôn Nam Việt Nam cho sự quản lý, giám sát và tuyên truyền của một bộ máy quan liêu, bất tài và tàn nhẫn, thiếu hẳn mọi chương trình chính trị cụ thể.

Khoảng trống chính trị ở nông thôn Nam Việt Nam sẽ sớm được lấp đầy bởi những sự kiện tác động đến toàn bộ đất nước. Quyết định của Hội nghị Ban chấp hành trung ương lần thứ XV của đảng Cộng sản, họp tháng Năm năm 1959 ở Hà Nội, về việc phát động cuộc chiến tranh lần thứ hai ở Đông Dương không phải là bước ngoặt mấu chốt duy nhất của lịch sử đất nước trong năm mà lịch sử còn được chứng kiến cả một sự kiện quan trọng khác nữa: đó là cuộc tổng tuyển cử ở Nam Việt Nam. Cuộc tổng tuyển cử này, so với chiến dịch được những người cộng sản cấu trúc và tổ chức rất kỹ lưỡng, công phu thì nó quả là một sự trái ngược đầy ấn tượng và khiến người ta phải hoang mang.

Quốc hội được bầu năm 1956 như một hội đồng lập hiến có nhiệm vụ xây dựng cho đất nước một hiến pháp đã tự động trở thành quốc hội đầu tiên của Nam Việt Nam. Ngày 30 tháng Tám năm 1959, Nam Việt Nam tiến hành cuộc tổng tuyển cử đầu tiên và một phần lớn nỗ lực của chính phủ đã được tập trung vào để làm nó thành công hay chí ít cũng là thành công theo con mắt của chính phủ. Phong trào cách mạng quốc gia, đảng quần chúng do chính quyền kiểm soát, được huy động để tổ chức những cuộc họp trên toàn quốc treo cờ, căng băng rôn, dán biểu ngữ trên đường phố, cổ vũ dân

chúng tham gia ứng cử và bầu cử - tất nhiên cho các ứng cử viên của họ. Ứng hộ và trật tự là những khẩu hiệu để chống lại mỗi họa cộng sản.

Như trong phần lớn các nước chậm phát triển, ngay ý tưởng về một chính phủ đại diện cũng chỉ được hiểu một cách rất mơ hồ. Khái niệm về một cơ quan lập pháp, theo nghĩa của phương Tây, có nghĩa là một nghị trường, một diễn đàn giúp người ta thể hiện sự nhất trí hay ít ra cũng là một phương tiện chuyển tải cho phép người ta xác định được cái nào là ý kiến của đa số, thì khái niệm ấy đã bị xã hội Việt Nam hiểu rất sai. Từng bị áp bức bởi phong kiến Trung Hoa và thực dân Pháp nên trong ý nghĩ của người nông dân Việt Nam (và cả của Diệm), cơ quan lập pháp giống như một hội đồng của cá nhân chỉ có nhiệm vụ là tấu trình lên hoàng đế những ý kiến “hèn mọn” của mình để hoàng đế xem xét và hoàng đế sẽ tự mình thay cho cộng đồng thực hiện sự “anh minh” của người.

Có hai nhóm mà đối với họ, tổng tuyển cử có một ý nghĩa khác. Một số phần tử chính trị không cộng sản, chủ yếu là dân thành phố và trí thức, hy vọng quốc hội sẽ đóng một vai trò chính trị thực sự và trở thành một phương tiện mà họ có thể sử dụng để thay thế dần dần chính quyền quan lại do Diệm đại diện, để cuối cùng tham gia vào việc xây dựng một chế độ dân chủ như hiến pháp nêu ra.

Thủ lĩnh một nhóm ấy là Phan Quang Đán (đốc tờ Đán), một bác sĩ đào tạo ở Harvard, trước đây đã tham gia đấu tranh chống Pháp và cộng sản và đã thu được một kinh nghiệm thực sự trong khi chữa trị cho dân ở khu ngoại ô Gia Định của Sài Gòn. Thấp, đậm, thẳng thắn và nhiệt tình, ông thuộc loại thủ lĩnh chính trị khác với những thủ lĩnh chính trị mảnh khảnh và có tuổi đang chi phối các câu lạc bộ chính trị không cộng sản ở thủ đô. Chắc chắn ao ảnh hưởng của những năm học ở Harvard (dưới bóng của Boston và thị trưởng thành phố, ông Curley), ông đã lập ra được một tổ chức chính trị hoạt động có hiệu quả. Ra ứng cử quốc hội, ông đã bỏ không theo truyền thống Việt Nam, bị chia sẻ giữa kỷ luật của cuộc bầu và sự mưu

phản cách mạng. Những năm sau này tôi có được gặp ông, nhưng vào năm 1959, tôi đã khâm phục sự tận tụy của ông đối với nhân dân Việt Nam, cả trong hoạt động của một người thầy thuốc cũng như trong hoạt động của một người làm chính trị.

Nhóm khác là những người cộng sản ở nông thôn. Chúng tôi đã nhận được từ những cơ quan an ninh của Việt Nam và một số nhân viên C.I.A. hoạt động độc lập nhiều tài liệu và quảng cáo của cộng sản khuyến khích nông dân ghi tên vào bầu cử. Họ đề nghị nông dân ủng hộ những ứng cử viên có xu hướng tự do, chứ không phải cộng sản. Mục tiêu của họ là làm thế nào để ít ra cũng trúng cử được một số đại biểu có khả năng bảo vệ những chương trình và chính sách phản ánh những lợi ích và nhu cầu của các cộng đồng nông thôn và thậm chí qua đó bầu được một số phần tử tích cực của cộng sản, những người mà họ chắc chắn sau này sẽ cai quản được những cộng đồng ấy. Chính sách của họ là lợi dụng tiến trình bầu cử của Diệm để cài được bộ máy chính trị cộng sản vào trong những thiết chế hợp pháp của nước Cộng hoà mới. Họ hy vọng xuất phát từ những cơ sở ấy, họ sẽ có thể mở rộng được ảnh hưởng và quyền lực của họ và biết đâu sẽ có thể khắc phục được thất bại mà Diệm đã giáng cho họ khi ông ta gạt bỏ tổng tuyển cử năm 1956 theo như dự kiến của hiệp định Genève.

Khi đọc những báo cáo đầu tiên ấy, tôi cảm thấy một vài nghi ngờ đối với tính xác thực của nó. Nó có thể phản ánh đúng quan điểm chính thức của Nam Việt Nam về những chiến thuật xảo trá của cộng sản và họ đã chuyển cho chúng tôi xem để thuyết phục chúng tôi không còn do dự gì nữa mà không ủng hộ chế độ Diệm. Nó cũng có thể được người ta cố tình làm ra để gây được hiệu quả đó. Tuy nhiên sau khi suy nghĩ và kiểm tra nguồn gốc của nó, tôi cho rằng dù sao nó cũng làm sáng tỏ một việc là rất có thể có một bộ máy cộng sản, họ tin rằng mình có thể thao túng được tiến trình chính trị ở Nam Việt Nam nếu như họ có thể mở đường để lọt được vào đó, nếu như không ngay lập tức thì ít ra cũng là trong một thời gian dài hạn hơn. Mà thời hạn những chặng đường của chiến tranh nhân dân mà những

người cộng sản dẫn thân vào thì thậm chí nó không phải là dài hạn, mà nó còn là không xác định. Kế hoạch hành động của họ tùy thuộc vào tiến trình của các sự kiện, chứ không phải tùy thuộc vào ngày tháng.

Chính phủ Diệm đọc nhiều những báo cáo ấy và họ rút ra kết luận là phải chấm dứt kế hoạch cộng sản. Họ tin chắc rằng cộng sản sẽ lợi dụng bất cứ một sự mở cửa nào để đoạt lấy chính quyền và áp đặt luật lệ của họ. Niềm tin ấy không phải hoàn toàn vô lý vì cứ qua kinh nghiệm của những “mặt trận dân tộc” ở Việt Nam và nhiều chỗ khác, người ta có thể thấy rõ. Thế là chính phủ Diệm quyết định một cách rõ ràng: phải tiêu diệt không thương tiếc mọi âm mưu cộng sản, nếu không quốc gia sẽ sụp đổ. Đối với các chức dịch chuyên nịnh hót luồn cúi ở các cơ sở thì điều đó có nghĩa là các ứng cử viên của chính phủ phải được đắc cử, mà đắc cử với một sự vượt trội chắc chắn. Vậy là ngoài những sức ép thường lệ đối với dân chúng nông thôn, bộ máy chính quyền còn có một nỗ lực bổ sung nữa để chứng tỏ sự trung thành của họ và của dân chúng nông thôn đối với chế độ. Áp phích động viên nhân dân đi bầu ở đâu cũng được thêm vào những lời khuyến khích có tính địa phương là hãy “kiên quyết” bầu cho “công bằng, chính xác”. Đến Chicago cũng không thể làm tốt hơn.

Cùng với những sức ép chính quyền ấy, Diệm và Nhu lại có thái độ coi thường sự chống đối của phe đối lập không cộng sản đang mưu toan thử vận may. Diệm nhét tất cả bọn họ vào một bị và cho rằng đó chỉ là những tàn dư của chế độ thực dân hay những trí thức đầu óc thất thường với những ý tưởng không thích nghi với cuộc sống và nguy hiểm đối với một quốc gia đang dẫn mình vào một tiến trình hiện đại hoá nhanh chóng và phải đối đầu với một kẻ thù là Bắc Việt.

Kết quả bầu cử không có gì đáng ngạc nhiên. Các ứng cử viên của chính phủ đều giành thắng lợi “áp đảo” ở các tỉnh nông thôn và có được đại đa số phiếu trong vài thành phố ở Sài Gòn. Kết quả bầu cử được niêm yết trên một tấm panô lớn đặt giữa thủ đô song người qua lại không một ai để ý vì

đã biết trước nó chẳng báo một điều gì mới. Trong vùng thuộc đất Sài Gòn, sự chênh lệch phiếu không lớn lắm tuy rằng nó vẫn là chủ yếu. Tuy nhiên, bác sĩ Đán đã thu được một thắng lợi rực rỡ. Bị ấn tượng mạnh bởi sự trung thực và thái độ tận tụy của bác sĩ đối với đồng bào, các cử tri đã ủng hộ ông với tỷ lệ sáu trên một. Phản ứng của chính phủ thật tàn bạo: bị buộc tội vi phạm luật bầu cử, bác sĩ Đán đã bị tổng vào tù, quả là một bảo đảm tốt nhất để ông ta không thể đặt chân vào quốc hội. Như vậy là nghị viện mới sẽ phải hoàn toàn phục tùng chính phủ, một chính phủ chẳng những không chỉ hài lòng với việc loại bỏ ảnh hưởng của cộng sản, mà nó còn loại bỏ tất cả mọi hình thức chống đối.

Ngay cả nếu lúc ấy không một ai để ý, thì cuộc tổng tuyển cử năm 1959 vẫn là bước ngoặt quyết định trong lịch sử Nam Việt Nam. Trách nhiệm thuộc về Diệm và Nhu, bất chấp, hay ít ra là do sự nhiệt tình quá đáng mà những thuộc hạ của hai ông muốn trưng ra để tỏ rõ họ là những người một lòng một dạ phục vụ chủ. Song hậu quả có ý nghĩa lâu dài nhất lại là về phía những người cộng sản, vì qua kết quả tổng tuyển cử, họ biết rằng con đường tiến lên giành chính quyền bằng cách thức hợp pháp đã bị bít chặt. Họ chỉ còn có một cách là tiếp tục tiến hành chiến tranh nhân dân, con đường trước đây đã đưa họ tới thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Cùng lúc đó, nhiều người quốc gia không cộng sản ở Nam Việt Nam cũng hiểu rằng họ không có vị trí, vai trò gì trong chế độ Diệm. Còn anh em họ Ngô thì kết luận họ có thể điều khiển những hình thức của một chính phủ dân chủ để vừa nắm được quyền kiểm soát đất nước, vừa tiếp tục tiến hành một công cuộc hiện đại hoá bắt buộc mà họ coi nó có vẻ như một giải pháp dài hạn cho các vấn đề của Nam Việt Nam. Trong khi đó thì những người Mỹ có mặt ở Nam Việt Nam lại chia thành hai phe: Một phe đồng tình với Diệm, cho rằng nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu là công cuộc hiện đại hoá và sự lớn mạnh của Nam Việt Nam, giúp cho Nam Việt Nam vượt lên trên miền Bắc, còn phe kia thì nghĩ là Diệm đã vi phạm những nguyên tắc

dân chủ của hiến pháp Nam Việt Nam và việc đó sẽ làm suy yếu cuộc đấu tranh chống cộng và tước đi của Diệm mọi lý do để được hưởng quyền Mỹ viện trợ.

PHẦN BA: MỘT SỰ CẮT BỎ TỰ NGUYỆN (TỰ CHẶT ĐỨT TAY MÌNH)

- Một ông quan và những lời chỉ trích.

Đầu năm 1960, Nam Việt Nam bắt đầu cảm nhận và để bộc lộ những tác động của chiến dịch tuyển mộ và tranh thủ quần chúng do cộng sản tiến hành cũng như những hành động khủng bố kèm theo. Trong bốn tháng cuối 1959, đã có một trăm mười chín người phụ trách ở cấp địa phương do chính phủ cử ra bị sát hại. Tình trạng căng thẳng ở nông thôn tăng lên kéo theo những hậu quả trực tiếp đối với những chương trình của chính phủ.

Nỗ lực Diệt bỏ ra từ năm nay nay với sự giúp đỡ lúc đầu của Mỹ nhằm xoá bỏ sốt rét là một trong những nạn nhân đầu tiên. Một chiến dịch tương tự được làm ở Ý sau Thế chiến thứ hai đã thực sự xoá sổ được nạn sốt rét. Cách làm là phun thuốc D.D.T. ở các làng nông thôn (cách mà người ta vẫn thường làm trước khi phát hiện ra những tác động độc hại đặc biệt của thứ thuốc ấy).

Dân làng đã hết sức vui mừng đón nhận, những người được chính phủ phái đến phun thuốc, hy vọng những người này sẽ giúp họ tiết trừ được cái tai họa lâu đời đó. Nhưng cộng sản, thấy rằng chương trình diệt sốt rét này sẽ là một phương tiện để giúp chính phủ tạo được những quan hệ tốt đối với dân chúng, nên họ đã quyết định phải chấm dứt nó. Họ bèn sát hại một số giới trong các nhóm đến phun thuốc và qua đó cảnh cáo rằng một số phận tương tự sẽ chờ đợi những ai còn tiếp tục làm việc đó. Kết quả là những người khác trong các nhóm phun thuốc đã thấy tốt hơn hết là không nên mạo hiểm tới những vùng hẻo lánh xa xôi nữa. Chương trình diệt sốt của chính phủ sụp đổ. Cộng sản đã đạt được mục đích của họ, còn dân làng thì nhần nhục chịu đựng và qua đó họ nhìn thấy chứng cứ về ưu thế của quyền

lực cộng sản ở nông thôn, một quyền lực mới mà họ phải phục tùng, như trước đây trong quá khứ, họ đã phải phục tùng những quyền lực khác.

Một thất bại khác là chương trình những “khu trù mật” của Diệm, đưa ra vào giữa năm 1959, nhằm tạo thuận lợi cho việc tập trung dân ở vùng đồng bằng Cửu Long. Nhiều “khu trù mật” đã được xây dựng. Dân đến ở những ngôi nhà mới. Những biện pháp đầu tiên đã được tiến hành để mở mang trường học, trạm y tế và chợ búa. Kế hoạch cấp cho mỗi gia đình một mảnh đất xung quanh nhà để trồng rau. Ruộng để cấy lúa thì phân chia ở chu vi quanh đấy. Nhưng kế hoạch có một điểm yếu tai hại. Bị phân cách bởi vườn tược, các nhà của dân thường ở rất xa nhau. Vậy là với thể phân tán như thế, các thôn ấp rất khó có thể tự bảo vệ trước sự xâm nhập của du kích và các nhóm tuyển mộ cộng sản. Quan niệm xây dựng “khu trù mật” chắc sẽ hữu hiệu trong một khung cảnh hoà bình, nhưng ở đây trong tình hình nông thôn bị cộng sản gây rối loạn thì nó đã trở nên không thể thực hiện được. Hơn nữa, các nhân viên phụ trách áp dụng chương trình cũng như các viên chức sở tại thì lại tỏ ra thiếu khả năng trong việc tạo ra cho nó một nền tảng chính trị bằng cách giải thích cho dân hiểu những mục tiêu của nó. Trái lại, họ chỉ biết có tổng dân ra khỏi nhà cũ của họ một cách tàn nhẫn rồi để bắt dân phải di chuyển đến chỗ ở mới, những chỗ do những người phụ trách kế hoạch vạch ra. Cùng với thời gian, những khu trù mật và những lời hứa hẹn mà nó mang theo đã dần dần tan rã và người nông dân lại trở về với căn nhà tre lá dựng ven các kênh rạch của họ.

Tình hình căng thẳng ngự trị ở nông thôn cuối cùng đã gây một cách không thể tránh khỏi những tác động đến các thành phố. Sự bất ổn lớn lên cùng với những dấu hiệu gia tăng ngày càng nhiều của những hoạt động cộng sản, kéo theo sức ép ngày càng mạnh đối với chế độ Diệm. Trong phòng trà hay những nơi giới trí thức thường gặp nhau, người ta chỉ trích mạnh chính quyền đã không biết cách nào để đối phó với sự đe dọa của cộng sản. Nhân viên và những tiếp xúc của C.I.A. trong giới chính trị ở thành thị cho biết nhiều người tỏ ra rất lo ngại trước thái độ chuyên quyền

và những hành động độc đoán của chế độ. Không loại trừ có người cho rằng chỉ có một quan niệm dân chủ hơn của chính phủ mới có khả năng tranh thủ được sự ủng hộ cần thiết của dân chúng để vượt qua sức ép và những biểu hiện của cộng sản.

Các nhân viên C.I.A. và các viên chức của toà đại sứ tỏ ra rất hào hứng khi mang những lời bình luận đó về, nhất là khi nó lại được phát ra từ những nhân vật có quyền có chức trong chính phủ hay chính họ là đại biểu đảng của chính phủ trong Quốc hội. Người ta nêu những bình luận ấy như đại diện cho thái độ thực sự của các nhà chính trị sành sỏi, để đối lập với cái giọng điệu ngạo ca muôn thuở của những bản thống kê lạc quan của chính phủ hay những lời tràng giang đại hải mà Diệm bắt các nhân vật Mỹ phải chịu đựng mỗi khi họ đến thăm Việt Nam.

Trong các cuộc tiếp xúc ấy nếu người của chúng tôi hiểu được văn hoá và phong cách truyền thống của người Việt Nam, thì chắc họ sẽ có thể làm sáng tỏ được tầm quan trọng của những thông tin mà họ nhận được.

Những người đối thoại Việt Nam, vì muốn cuộc gặp gỡ sẽ đưa đến một kết quả thuận lợi, nên họ thường lựa ý để đưa ra những câu trả lời mà người Mỹ có vẻ muốn nghe. Và khi người ta hỏi họ việc tập trung quyền hành cả vào dinh tổng thống có gây nên những lo ngại và bất ổn nào không thì bao giờ họ cũng gật đầu trả lời là có. Việc thiếu tự do ngôn luận và trao đổi thông tin trong những câu lạc bộ chính trị ở Nam Việt Nam cũng đóng một vai trò nhất định nên do đó thay cho những thông tin có thể sử dụng được làm cơ sở cho câu chuyện thì người ta chỉ có được những lời đồn thổi và những lập luận trừu tượng viển vông.

Một phần khó khăn người Mỹ gặp phải trong quan hệ với những trí thức và dân thành thị miền Nam là ở chỗ những người ấy đồng tình với nhau về một điểm: đó là phải coi trọng những quy định dân chủ của hiến pháp năm 1956. Thế nhưng điều đó lại khác với quan điểm của người dân nông thôn, những người sống trong một thế giới gắn bó với những truyền thống của

quá khứ nhiều hơn. Những mong ước của người dân nông thôn không vượt quá khỏi khuôn khổ của gia đình và cộng đồng làng xã. Đó cũng là chỗ mà ở đây người ta có thể tìm ra một phần lời giải thích cho những khác biệt giữa cánh dân sự và quân sự Mỹ ở Nam Việt Nam.

Được đào tạo theo con đường binh nghiệp và khuôn theo kiểu một hệ thống tôn ti trật tự mà họ nhìn thấy vận hành ở miền Nam, giới quân nhân thường thích cái thứ kỷ luật trật tự mà họ nghĩ nó xuất phát từ hệ thống đó.

Những viên chức Việt Nam, phần lớn già đời trong kinh nghiệm phục vụ chế độ thực dân Pháp, đóng một vai trò quan trọng trong việc truyền bá những lời đồn thổi hay những triết lý viễn vông. Họ ở ngoài lề của chính quyền mà họ có nhiệm vụ thi hành những quyết định. Khi họ thiếu những thông tin xác thực - mà thường là như thế - thì sự hiếu kỳ của họ đối với những gì xảy ra ở “triều đình”, nay là Việt Nam chứ không phải Pháp, đều làm cho họ cảm thấy bị giày vò thực sự.

Về phương diện quản lý xã hội, cộng sản Bắc Việt nêu ra một sự trái ngược với những gì diễn ra ở miền Nam.

Ít bị ảnh hưởng bởi chế độ thực dân, cộng sản miền Bắc sử dụng cán bộ phần lớn được đào tạo trong chiến tranh, đã từng trải qua nhiều thử thách. Và theo một truyền thống tốt đẹp của cộng sản, ngoài sự trung thành tuyệt đối, những cán bộ ấy đều có ý thức coi công việc của họ như một nhiệm vụ thực hiện sự chỉ đạo chính trị hơn là một công việc hành chính quản lý bình thường. Ở miền Nam, trái lại, do tình hình cởi mở hơn là tự nguyện, các viên chức thường hay sẵn sàng cung cấp cho các quan chức chính thức và các nhà báo Mỹ những lời bình luận có tính chất phê phán khi họ được đòi hỏi.

Thực vậy, hố sâu ngăn cách xã hội thành thị có học của Sài Gòn với thực tế nông thôn đã khiến cho giới tinh hoa của thành phố, những người chỉ quan tâm đến lợi ích của riêng mình, không biết gì đến những biện pháp

thực sự mà chính phủ đã đề ra trong những chương trình phát triển xã hội. Những chương trình ấy làm nên chiến lược cơ bản của cuộc đấu tranh, chủ yếu đối với con mắt chính phủ: đó là cải thiện bằng công cuộc hiện đại hoá số phận của nhân dân nông thôn để đưa lại cho họ một tương lai tốt đẹp hơn tương lai mà cộng sản hứa hẹn. Chính vì vậy chính phủ đã tập trung nỗ lực của mình vào sự phát triển trong khi đó thì giới tinh hoa thành thị lại chỉ phàn nàn về chuyện mất dân chủ, không một người nào, cả phía chính phủ lẫn phía những người chỉ trích, nhìn thấy cần phải có một sự cân bằng giữa hai khái niệm.

Cá nhân tôi tôi nghiêng về một sự thông cảm tốt hơn giữa những nhu cầu của phát triển ngắn hạn, đương nhiên là kèm theo dân chủ với điều kiện là loại trừ được nguy cơ cộng sản.

Tháng Một năm 1960, cộng sản tấn công sở chỉ huy của một trung đoàn quân đội Nam Việt Nam đóng gần Tây Ninh, chỉ cách Sài Gòn tám mươi kilômét, giết hai mươi ba binh sĩ và đoạt hàng trăm súng. Sự việc này đã làm Sài Gòn náo động. Tháng Tư, mười tám nhân vật chính trị thuộc các giáo phái và đảng phái cũ, phần lớn là những người có tuổi, quốc gia và không thân cộng, đã họp ở Caravelle, một khách sạn hiện đại của Sài Gòn. Mục đích của họ là tiến hành một cuộc biểu tình nhằm bày tỏ sự lo ngại và yêu cầu tổng thống Diệm “tự do hoá chế độ, xúc tiến dân chủ, bảo đảm những quyền công dân sơ đẳng và thừa nhận sự đối lập”. Theo họ khẳng định thì nếu nghe họ, nhân dân sẽ có được một sự so sánh hiển nhiên giữa chế độ Nam Việt Nam với chế độ cộng sản miền Bắc, “đánh giá được giá trị của tự do thực sự và dân chủ đích thực”, và nhân dân sẽ sẵn sàng hy sinh để bảo vệ nó.

Như người ta có thể chờ đợi, phản ứng của Diệm Nhu là tiêu cực. Hai anh em họ Ngô chẳng những từ chối không nghe những người kháng nghị mà còn coi họ là những tàn dư của chế độ thực dân, cho rằng ngay chỉ việc chọn khung cảnh rực rỡ của một khách sạn hiện đại nằm giữa đô chính để

tung ra một tuyên ngôn cũng đã đủ để chứng tỏ rằng họ đã xa cách và thiếu hiểu biết đối với nhân dân và xã hội nông thôn, những đối tượng mà những chương trình của Diệm đang nhằm hiện đại hoá, biết chừng nào. Về sự việc thì chắc Diệm Nhu đúng, nhưng về ý nghĩa đích thực của tuyên ngôn thì cả hai người đều đã sai lầm một cách nghiêm trọng. Bởi nếu tuyên ngôn không phản ánh được những gì nông dân thấy cần thì nó cũng gây ra một tác động thực sự đối với hai nhóm có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự thành công của một nước Việt Nam tự do, đó là tinh hoa của giới trí thức, những người duy nhất có thể thực hiện tốt chương trình của Diệm, chừng nào mà nó chưa bị thay thế bởi một nhóm khác, và những người Mỹ mà sự ủng hộ của họ là cái chìa khoá của sự sống còn của đất nước.

Vậy là tuyên ngôn ấy là một hòn đá thử vàng bổ trợ cho việc đánh giá “độ chênh” trong tiến trình chính trị của Nam Việt Nam. Trong khi sức ép cộng sản thu hẹp quyền lực của chính phủ ở nông thôn thì giới tinh hoa thành thị và những phần tử chính trị lại tách ra khỏi chế độ Diệm. Nếu Diệm, Nhu nằm ở trung tâm mối đe doạ chính trị của Nam Việt Nam, thì sức lực của họ sẽ tan rã từ cả hai bên.

Tháng Chín, đại sứ Durbrow báo cáo về Washington quan điểm của ông về những quan hệ giữa Mỹ và Nam Việt Nam, và nêu những ý kiến về sự ủng hộ của Mỹ đối với Nam Việt Nam. Ông lưu ý rất đúng rằng miền Nam Việt Nam đang bị đe doạ bởi hai mối nguy: một bên là cộng sản ở nông thôn, còn bên kia là những cuộc biểu tình hay những cuộc đảo chính ở Sài Gòn, mà cộng sản sẽ là người thủ lợi được từ cả hai bên. Trước đó ông đã đưa ra một loạt những lời khuyến cáo liên quan đến vấn đề an ninh ở nông thôn, đề nghị chủ yếu là phải sửa đổi, cải tiến những phương pháp quản lý chính phủ. Trong đó có việc thành lập một Hội đồng an ninh nội địa và theo gợi ý của tôi (lúc đó từ tháng Sáu tôi đã được bổ nhiệm làm giám đốc chi nhánh C.I.A. địa phương) thành lập một tổ chức tình báo trung ương, tập trung và phối hợp những hoạt động của các cơ quan tình báo Việt Nam để chống lại sự đe doạ của cộng sản. Trong báo cáo tháng Chín, Durbrow cũng

đề cập đến những biện pháp chính trị và tâm lý theo ông là cần thiết. Danh sách những việc ông đề ra phản ánh sự mập mờ đến khó hiểu trong những mối quan hệ giữa Mỹ và chế độ Diệm ở Nam Việt Nam.

Để bắt đầu, đại sứ khẳng định cần phải gây một “hậu quả sốc tâm lý” để chứng tỏ cho những người cộng sản và không cộng sản biết rằng chính phủ đã nắm lấy quyền chủ động. Trong những biện pháp gây “sốc” ấy, có việc: cử phó tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ, một dân người miền Nam hoàn toàn lệ thuộc vào Diệm, làm bộ trưởng Bộ Nội vụ; Diệm từ chức bộ trưởng Quốc phòng và giao ghế này cho một bộ trưởng khác, cử Nhu đi làm đại sứ nước ngoài, kéo theo tay chân đắc lực là Tuyền cùng đi, đưa vào chính phủ hai, ba nhân vật đối lập. Các biện pháp ấy còn kèm theo hành động giải tán đảng Cần Lao với việc công bố danh sách số đảng viên của nó bị bãi bỏ trong công tác kiểm soát thông tấn báo chí và xuất bản, việc khuyến khích như ở Mỹ những cuộc điều tra về nạn tham nhũng cũng như sự quản lý kém của chính phủ, cuối cùng là một loạt những biện pháp kinh tế như hỗ trợ cho nông dân trong sản xuất gạo.

Khí chất hiếu chiến và nóng nảy của Durbrow hẳn không tạo thuận lợi cho ông trong quan hệ đối với Diệm, song tôi vẫn đánh giá cao và kính trọng ông, ngay cả khi tôi có điểm nào không đồng ý với ông. Ông dũng cảm truyền cho các quan chức Mỹ cùng các tổ chức độc lập của họ ở Sài Gòn một tinh thần đồng đội. Tuy nhiên, tôi kiên quyết phản đối ông cũng như số quan chức trong sứ quán của ông khi họ đưa ra những biện pháp chính trị kiểu Mỹ có nguy cơ làm thay đổi hay làm lung lay cái ghế của chính quyền Việt Nam mà không lường trước những hậu quả có thể xảy ra đối với cuộc chiến đấu ở nông thôn. Thậm chí cả khi cơ cấu và những biện pháp chính trị mà ông đại sứ đề nghị là có đáng làm ở những nước phát triển đi chăng nữa thì hiển nhiên là về bản chất, nó vẫn không phù hợp ngay với tính chất của tình hình và của xã hội Việt Nam, đó còn chưa nói đến mối ác cảm không buồn giấu giếm của ông đối với Diệm và nhiệm vụ cai trị đất nước của ông ta.

Thực vậy, báo cáo tháng Chín của Durbrow đã gợi ý rằng: một nước Đông Nam Á đang trên đường phát triển thì nên vận dụng một hệ thống kiểm soát, thẩm tra và cân bằng, một hệ thống đặc trưng cho việc quản lý nhà nước ở Hoa Kỳ. Hơn thế nữa, khi đề nghị giải pháp đó Durbrow còn tuyệt đối chắc chắn là nó sẽ được đón nhận một cách nồng nhiệt như một giải pháp thích hợp trong thế buộc phải lựa chọn trước cuộc cách mạng dân tộc và xã hội do cộng sản lãnh đạo ở nông thôn, và nó sẽ chấm dứt được những lời chỉ trích của những trí thức tinh tế ở Sài Gòn, những người đang phản đối chế độ quan lại của Diệm. Đoạn cuối bức điện của Durbrow thật là những lời tiên đoán:

Trong lúc này, Hoa Kỳ cần phải ủng hộ Diệm bởi ông là một nhà lãnh đạo Việt Nam tốt nhất hiện chúng tôi đang có, nhưng Hoa Kỳ cũng cần phải xác định rằng mục tiêu hàng đầu của Mỹ là lập lên một chính phủ Việt Nam mạnh và tích cực chống cộng, có khả năng liên kết được sự ủng hộ trung thực và nồng nhiệt của đại bộ phận nhân dân Việt Nam có thể được, và cũng có khả năng tiến hành một cuộc chiến đấu hữu hiệu chống du kích cộng sản. Nếu vì lý do bất lực trong áp dụng những biện pháp chính trị, tâm lý, kinh tế và an ninh thích hợp mà tình thế trong nước của Diệm tiếp tục xấu đi thì sẽ có thể chính phủ Mỹ sẽ phải tính đến những con đường khác và những nhà lãnh đạo khác để đạt tới mục tiêu.

Nói một cách khác, chúng tôi đã định nghĩa “sốc tâm lý” bằng những ngôn từ hoàn toàn trái ngược với nhân cách của Diệm và với thực tế của cơ cấu quyền lực cũng như thực tế của xã hội Việt Nam (vả lại, mỗi khi nghĩ đến những phái đoàn điều tra của quốc hội thì người ta sẽ nghĩ thế nào về giá trị của nó). Rồi chúng tôi lại được gợi ý rằng chúng tôi sẽ tìm những “nhà lãnh đạo khác” nếu Diệm không đi theo con đường như khuyến bảo của chúng tôi. Vậy là việc đối đầu với Diệm đã được tung ra.

Bức điện của Durbrow còn làm hé lộ một khó khăn khác: sự bất đồng giữa những người Mỹ. Những vụ việc ngày một gia tăng ở nông thôn đã

khiến M.A.A.G., mới đầu do “Sam, người treo cổ” Williams phụ trách, sau đó trung tướng Lionel Mc Garr, phải xin Mỹ tăng cường viện trợ cho quân đội Nam Việt Nam đặc biệt là kinh phí cần thiết để đưa quân số của nó từ một trăm năm mươi nghìn lên một trăm bảy mươi nghìn binh sĩ. Cánh dân sự Mỹ biết Diệm rất kết biện pháp này nên muốn lấy nó làm phương tiện gây sức ép để ép Diệm phải có những thay đổi mong muốn. Còn cánh quân sự thì phản bác, cho rằng quân đội với nhiệm vụ đẩy lui kẻ thù không phải là một thứ tiền để mua bán trên một thị trường chẳng có một chút gì gọi là hiện thực. Tôi cố gắng tránh ra bên cuộc tranh chấp đó và phát hiện rằng cả hai bên đều sao lãng một vấn đề chủ yếu: đó là làm thế nào để đương đầu với một cuộc chiến tranh do nhân dân tiến hành ở nông thôn. Đưa thêm quân gồm toàn lính chuyên nghiệp vào chẳng giải quyết được gì hết, cũng như những gợi ý chính trị vô bổ nhằm vào giới tinh hoa chính trị cũng chẳng làm thay đổi được tình hình. Kết quả tức thì của cái ngõ cụt đó là quan hệ giữa Durbrow với dinh Tổng thống xấu thêm khi Diệm hiểu ra rằng chính vì Durbrow mà khoản viện trợ bổ sung ông rất cần đã bị khoá lại. Tôi bắt đầu tìm kiếm một giải pháp vừa ý hơn.

Nhưng trong khi tôi đang làm việc đó thì xung đột trở nên trầm trọng hơn. Ngày 10 tháng Mười một năm 1960, đội lính thủy đánh bộ Mỹ gác sứ quán Sài Gòn tổ chức vũ hội truyền thống của họ. Trong trang phục lễ hội, áo đuôi tôm và rộp lụa, khách nhộn nhịp đến dự cuộc vui với cái đơn vị nhỏ bé, hãnh diện được tổ chức kỷ niệm truyền thống lâu đời của mình, giống như tất cả các đơn vị Mỹ khác trong binh chủng lúc này đang có mặt ở nhiều nơi trên thế giới. Sau lễ hội trước khi đi nghỉ, gia đình Durbrow và gia đình tôi ra chơi trên một khách sạn nổi trên sông Sài Gòn để thưởng thức không khí của một đêm nhiệt đới. Sau đó chúng tôi trở về và đi nằm thì bất thành linh vào 3 giờ sáng, một loạt tiếng nổ đánh gọn vang lên trên đường phố, ngay trước nhà chúng tôi và dinh tổng thống. Rõ ràng đây không phải sấm chớp trong một đêm giông bão khi tôi nhìn thấy trên bầu trời vạch lên ngang dọc những vệt sáng của đạn chỉ đường.

Tôi mở chiếc radio vẫn thường đặt trong một hốc tủ tường để dùng trong những trường hợp khẩn cấp và bắt gặp được lúc mở đầu của một cuộc tấn công của lính dù vào dinh tổng thống. Dùng chiếc tủ sách làm chỗ ẩn nấp tạm thời cho vợ con xong, tôi chuẩn bị súng để phòng nếu trận đánh tiến vào đến đây. Sáng sớm, tình hình trở nên ổn định. Một đơn vị dù bao vây dinh trong khi bên trong hàng rào, đơn vị bảo vệ dinh vẫn ở tư thế chống cự. Lợi dụng cơ hội đó, tôi cho vợ con chạy đến nhà một người bạn ở đủ xa ngoài vòng lửa đạn và bí mật tìm đường lén vào sứ quán.

Hôm sau, qua nguồn tin của chúng tôi và của một số sĩ quan Mỹ (những sĩ quan này đã đến gặp số bạn bè mà họ đoán nằm trong phe đảo chính) chúng tôi được biết: Quân dù muốn thuyết phục Diệm nên có những thay đổi quan trọng trong chính phủ cũng như trong hệ thống quân sự để đương đầu với tấn công của cộng sản ở Nam Việt Nam một cách tốt hơn. Với một sự ngây thơ nào đấy những người chỉ huy quân dù đã không suy nghĩ đến những hành động “đặc trị” mà họ muốn Diệm làm (tựa như cách người ta dùng những môn thuốc đặc trị để chữa bệnh). Tuy nhiên chỗ trống đó đã được nhiều lãnh tụ chính trị thuộc nhóm Caravelle và các đồng chí của họ do bác sĩ Đán cầm đầu (tuy ông ta không ký vào tuyên ngôn) lấp vào. Họ lập tức thành lập một hội đồng và bắt đầu đưa ra những lời tuyên ngôn chính trị giúp cho cuộc nổi dậy của quân dù có được một hình thức.

Trong thời gian ấy, không phải Diệm ngồi im. Với sự giúp đỡ của tướng Nguyễn Khánh (cũng là quân dù nhưng được đề bạt tướng), tùy viên quân sự của mình - khi súng bắt đầu nổ, Khánh đã vượt tường sứ quán báo tin đảo chính, Diệm đã sử dụng mạng lưới thông tin độc lập của dinh để bắt liên lạc với các đơn vị đóng ở các tỉnh quanh Sài Gòn. Trong số sĩ quan Diệm bắt liên lạc có đại tá Nguyễn Văn Thiệu chỉ huy sư đoàn 5 đóng ở Mỹ Tho. Các sĩ quan đều hiểu rằng cuộc binh biến của quân dù, thiếu một kế hoạch trước và không có sự trợ giúp của các đơn vị khác, đã nắm chắc thất bại. Họ tập hợp quân sĩ để về cứu Diệm. Đại sứ Durbrow đến văn phòng C.I.A. gặp tôi để trong đêm được ở gần chiếc radio của chúng tôi, nơi luôn

luôn nhận được những tin tức cho biết diễn biến của tình hình ở trong dinh, ở sở chỉ huy quân dù, ở Bộ Tổng tham mưu và ở chỗ đầu não chính trị của phe đảo chính. Có một lúc, khi nghe có tiếng súng nổ rộ một hồi ngắn, chúng tôi chạy ra ngoài xem. Tôi vừa giục Durbrow quay vào thì một viên đạn lạc từ đâu bay tới nhưng may sao, chỉ có viên trợ lý của tôi bị thương nhẹ vào vai.

Sáng hôm sau, chúng tôi thấy những người lính Sài Gòn, một dải khăn màu nâu quấn quanh cổ để chỉ rõ đơn vị họ (đồng thời cũng để phân biệt với các đồng đội dù), tiến trên các đường phố Sài Gòn, và chỉ một lát sau những người lính dù ít hơn họ rất nhiều đã bị bao vây. Dân Sài Gòn thì ở kín trong nhà, mặc cho bọn lính đánh nhau. Cuộc đảo chính đã hoàn toàn thất bại cùng với việc chạy trốn của những người cầm đầu sang Campuchia trên một chiếc máy bay vận tải của không quân do đại tá Nguyễn Cao Kỳ cung cấp. Sau này ở dinh, ông khẳng định những người đảo chính đã dùng vũ lực để đoạt lấy máy bay.

Mấy nhân vật thuộc phe đối lập đi theo đảo chính và đã cố tạo cho cuộc chính biến một nội dung chính trị nay mất mọi sự ủng hộ và bị giao cho công an mật của dinh. Tất cả bị giam vào lao Chí Hoà và ở đây họ đã gặp lại số các đồng chí cũ thuộc mấy thế hệ trước đã nổi dậy giống như họ chống lại người Pháp. Cũng như những người đã ký vào tuyên ngôn Caravelle, bác sĩ Đán cũng bị giam đến 1963, tức đến khi chế độ Diệm đổ. Kết luận chính rút ra từ cuộc đảo chính bất thành này đã rõ: Mọi âm mưu đảo chính tương tự kiểu này, nếu không được chuẩn bị kỹ càng và có sự trợ giúp của toàn thể quân đội thì chắc chắn sẽ thất bại.

Kết luận thứ hai được rút ra là sự ủng hộ của Mỹ đối với chế độ Diệm còn xa mới có thể gọi là toàn diện. Trong lúc súng còn đang nổ, khi trao đổi với nhau trên điện thoại Durbrow đã nói rõ với Diệm lập trường của Mỹ là không đứng về phe nào. Và lại thái độ lập lờ trong phản ứng của C.I.A. thế nào thì anh em họ Ngô đã sớm được biết, khi người của họ trông thấy một

số sĩ quan Mỹ đến sở chỉ huy quân dù để liên lạc bằng radio về chỗ chúng tôi. Một trong số sĩ quan của C.I.A., người đã có tình bạn lâu đời với người chỉ huy cú đảo chính, đã được ông này đón tiếp nồng nhiệt khi viên sĩ quan Mỹ đến gặp ông để quan sát tình hình tại chỗ.

Trong nhiều cuộc gặp gỡ sau này với Nhu, bằng một cách rất rõ ràng Nhu tỏ ra cho chúng tôi hiểu là ông đã được báo cáo về sự có mặt của C.I.A trong cả hai phe. Tôi phải giải thích rằng nhiệm vụ của C.I.A. bắt buộc chúng tôi phải tìm hiểu xem thực sự tình hình là thế nào. Nhu bình luận: “Nước nào cũng chơi trò tình báo, chúng ta chẳng có gì mà phải làm to chuyện”. Tuy nhiên rõ ràng là bất bình, Nhu nói tiếp: “Nhưng không một nước nào có thể chấp nhận và chính phủ chúng tôi cũng thế việc một nước khác nhúng mũi vào quyền hành và tiến trình chính trị của chúng tôi”. Nhu đặc biệt nhấn mạnh việc một viên sĩ quan Mỹ đã tham gia bàn bạc với phe chống đối và người này đã vượt quá vai trò của một nhân chứng khi ông ta khuyến khích họ chống lại chế độ. Tôi biết chắc chuyện này không đúng, vì trong suốt thời gian đảo chính, tôi vẫn giữ liên lạc thường xuyên với viên “sĩ quan” mà Nhu ám chỉ, kiểm soát được hành động của anh ta và luôn luôn nhắc anh ta phải giữ vững chính sách trung lập của ông đại sứ (ngay cả khi nếu cần để bắt anh ta phải tuân lệnh, tôi cũng không ngần ngại mà không nói với anh ta một cách kiên quyết). Vậy là trước Nhu, tôi vẫn giữ cái “vỏ bọc” chính thức của anh ta là một nhân viên cấp dưới của sứ quán chứ không phải là một nhân viên C.I.A. Rõ ràng Nhu chẳng tin lấy nửa lời và yêu cầu chúng tôi phải cho người này về nước. Tôi phản bác lại, lấy cớ chúng tôi chẳng có lý do gì để làm thế và điều đó đã đưa cả hai bên vào ngõ cụt.

Song sự việc đã sớm được giải quyết một cách tinh tế và không để xảy ra điều gì đáng tiếc. Một hôm, người nhân viên nói trên thấy trong hòm thư của mình một lá thư trách anh ta đã khuyến khích họ đảo chính và bảo đảm Mỹ vẫn ủng hộ họ dù kết quả thế nào. Nay chính lúc họ cần được giúp đỡ để tránh bị chính quyền hỏi tội thì chẳng thấy sự ủng hộ ấy đâu. Bức thư

còn dọa nếu anh không giữ lời thì cả anh ta lẫn gia đình đều bị sát hại. Hiểu ngay đây là cái mẹo của Tuyền thậm chí nhận ra được cả chữ đánh máy của văn phòng Tuyền tôi liền mang bức thư đến gặp Nhu và nói, để bảo vệ người nhân viên và gia đình anh ta tránh khỏi hậu quả của một lời cáo buộc oan, chúng tôi sẽ tổ chức cho anh ta về nước. Nhu trịnh trọng bày tỏ sự đồng tình và cho tổ chức canh gác cẩn mật để “bảo vệ” anh ta và gia đình cho đến lúc đi. Lúc ra sân bay, anh ta và gia đình còn được cảnh sát vũ trang đi xe zíp đi theo hộ tống! Thế là “sự cố” được êm nhẹm và không một ai bị mất mặt.

Một phần tử chính trị ly khai trước đây làm việc cho C.I.A. bỗng xuất hiện trước nhà một nhân viên chúng tôi và yêu cầu được giúp đỡ. Biết nếu không được giúp đỡ, chắc chắn anh ta sẽ bị bắt. Tôi cho giấu anh ta vào một ngôi nhà của cơ quan lúc này tạm thời chưa có người ở và anh ta đã bí mật sống ở đây nhiều ngày. Rồi một hôm, lấy cớ có một chuyến hàng cần phải chở bằng máy bay, chúng tôi cho chở anh ta đi, nằm giấu mình trong một túi đựng thư từ, công văn. Sau đó anh ta đến sống ở một nước Châu Âu và chúng tôi đã bảo vệ được “nguồn” của chúng tôi.

Cùng thời gian này lại xảy ra một sự kiện chính trị quan trọng khác. Trong thời kỳ chống Pháp, những người cộng sản đã lựa chọn một công cụ lợi hại, đó là Mặt trận Việt Minh, một mặt trận chính trị do Đảng cộng sản thành lập, nhằm thu hút được đông đảo những người không cộng sản tham gia vào sự nghiệp kháng chiến dưới sự kiểm soát chặt chẽ và kiên quyết của cộng sản. Trong cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ hai, cộng sản không bao giờ dùng từ “Việt cộng”, dù dịch từng chữ một thì nghĩa chính xác của từ đó là “Cộng sản Việt Nam”. Vả lại, ngay từ 1945, cộng sản Việt Nam đã không dùng từ cộng sản mà che giấu nó bằng những từ cách mạng, mácxít hay lao động. Trái lại, chính phủ Nam Việt Nam và Mỹ thì dùng từ Việt cộng, nói lên rất rõ rằng người chỉ huy đích thực cuộc cách mạng ở Nam Việt Nam là cộng sản và đóng ở miền Bắc. Tuy nhiên sự đơn giản trong cách gọi này lại ngăn chúng tôi sớm có một cái nhìn tổng thể về những cơ

cấu chính trị mà những người cộng sản sử dụng để huy động được nhân dân tới mức tối đa.

Năm 1960, cộng sản cần phải có một tổ chức tương tự như Việt Minh để tiến hành chiến tranh chống lại miền Nam. Một tổ chức mà nó thể hiện như một sự tập hợp đơn giản các tổ chức cộng sản và không cộng sản có mục đích công khai là thống nhất nỗ lực của những ai chống lại Mỹ-Diệm, và cộng sản có thể kiểm soát được ở bên trong. Những nỗ lực không mệt mỏi của các cán bộ từ miền Bắc thâm nhập vào và nay hoạt động ở miền Nam trong công tác tuyên truyền, xây dựng cơ sở, tổ chức lực lượng đã gặt hái được những kết quả. Một hệ thống đủ màu sắc: thanh niên, phụ nữ, nông dân, trí thức, không cộng sản... đã được xây dựng theo mô hình và kiểu cách tốt nhất của cộng sản. Nhờ có hệ thống này, cộng sản đã có thể tiến hành cuộc chiến tranh chống Mỹ - Diệm và thời cơ đã đến để đưa tất cả các tổ chức đó vào một cấu trúc có kỷ luật hơn, có khả năng trương lên làm biểu tượng cho một cuộc tổng khởi nghĩa chống Mỹ - Diệm.

Phù hợp với truyền thống của những cuộc mưu phản, một đài phát thanh bí mật đã loan tin: Ngày 12 tháng Mười hai năm 1960, tại một vùng rừng núi miền Nam, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam đã được thành lập. Ngày 29 tháng Một năm 1961, Hà Nội xác nhận sự kiện đó và thông báo: “Ở miền Nam, Mặt trận Dân tộc giải phóng vừa được thành lập bởi các lực lượng chống lại chế độ phát xít Ngô Đình Diệm” và “các lực lượng ấy” đã đưa ra một chương trình chính trị và một bản tuyên ngôn ngày 20 tháng Mười hai năm 1960, ngày từ nay được công nhận là ngày thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng.

Để làm mờ bớt đi lý lịch cộng sản của một tổ chức được coi là một phong trào Nam Việt Nam sẵn sàng đón nhận mọi đảng phái, năm 1962 những đảng viên cộng sản của Mặt trận đã đổi tên Đảng Lao động của họ thành “Đảng Cách mạng nhân dân”. Vai trò tiên phong của nó trong Mặt trận Dân tộc giải phóng vẫn y nguyên, đó là kiểm soát và lãnh đạo. Những

nhân vật miền Nam mà tên tuổi của họ được người ta tung ra trên khắp thế giới như là những người lãnh đạo Mặt trận giải phóng dân tộc thì về thực chất, họ chẳng có quyền kiểm soát gì đối với những hoạt động của mặt trận, nghĩa là cũng giống như các đồng nghiệp của họ trước đây cũng chẳng có thực quyền gì trong Mặt trận Việt Minh hồi chống Pháp. Việc thành lập Mặt trận đơn giản chỉ có nghĩa là cái cơ cấu chính trị mà cộng sản cần cho một cuộc chiến tranh nhân dân thì nay đã được thành lập. Việc tổ chức chính trị trên một quy mô lớn và những cuộc tấn công của chiến tranh du kích địa phương đã có thể lập tức bắt đầu.

• **Hướng về những ấp chiến lược.**

Những ý kiến đại sứ Durbrow điện về Washington tháng 9 năm 1960 chỉ là một mặt của sự phát triển - một sự phát triển chiếm phần lớn công việc năm đó - của một kế hoạch tổng thể do các nhà quan liêu giấy tờ hoạch định ra để chống lại cuộc nổi dậy của cộng sản. Kế hoạch dự kiến chỉ phải bàn bạc với Việt Nam một cách tối thiểu và kết quả cuối cùng phải là tổng hợp được những gì mà các cơ quan Mỹ đóng ở Sài Gòn muốn ưu tiên hoặc ưa thích. Nó rất ít dính dáng với một chiến lược tổng hợp và nó hầu như không đếm xỉa đến thực tế những nỗ lực mà cộng sản bỏ ra để tổ chức nông dân và làm xói mòn sự có mặt của chính phủ ở nông thôn, là nơi mà chính phủ yếu nhất.

Phần quân sự của kế hoạch gồm chủ yếu một viện trợ bổ sung cho hai mươi nghìn binh sĩ quân đội Sài Gòn và một sự giúp đỡ quân sự của Mỹ cho ba mươi hai nghìn của số sau mười tám nghìn người trong lực lượng bảo an, tức là bộ đội địa phương cấp tỉnh. Tôi phải thú nhận là đến tận bây giờ tôi vẫn chưa hiểu được rõ lý do của sự tính toán “tinh tế” đó.

M.A.A.G. đưa ra chiến lược “bủa lưới phóng lao”, tức là phái các đội tuần tiễu đi sâu vào nội địa để phát hiện và định vị được các đơn vị cộng sản, rồi sau đó tung lính cơ động ra để tiêu diệt đối phương - đó là một chiến thuật cổ truyền dùng để xác định, gìn giữ và tấn công đối phương.

Một trong những quan tâm của các nhà quân sự Mỹ là sử dụng các lực lượng địa phương vào những nhiệm vụ phòng ngự “tĩnh tại” như bảo vệ cầu, công sở và một số mục tiêu khác, tạo điều kiện cho quân chính quy, được rảnh tay khỏi các công việc đó, có thể làm nhiệm vụ tiến công theo truyền thống mà quân đội Mỹ ưa thích. Quan tâm khác là đặt lực lượng quân địa phương ấy dưới một bộ chỉ huy quân sự duy nhất, tước nó ra khỏi quyền chỉ huy của các tỉnh trưởng mà người ta khẳng định rằng những người này thường bắt phải làm quá nhiều các nhiệm vụ phòng thủ.

Về mặt dân sự, kế hoạch tổng hợp chống nổi dậy được vạch ra theo những kiến nghị trong báo cáo gửi về tháng chín của ông đại sứ: Phải có những thành viên của phe đối lập được đưa vào chính phủ Diệm (chứ không phải chỉ trong quốc hội), quyền lập pháp, theo truyền thống ưu việt của Hoa Kỳ, phải mở một cuộc điều tra vào bên hành pháp để làm sáng tỏ việc quản lý tồi và tham nhũng. Ở nông thôn, quân chính quy được chỉ dẫn là phải có những “hoạt động dân sự” (như phát thực phẩm, xây những công trình công cộng) có thể gây trong dân chúng lòng biết ơn. Nhưng người ta không thấy hết bất cứ ở đâu trong kế hoạch này một điểm nào liên quan đến hoạt động chính trị thuần túy, như tổ chức dân chúng thành những đoàn thể chính trị, nêu ra một mục tiêu, một sự nghiệp có khả năng lôi kéo được dân chúng tham gia, ủng hộ, phát triển một quyền lực và sự cố kết địa phương ở cấp độ làng xã... Nói một cách khác, là tạo nên một sự đối chiếu trực tiếp với chương trình mà cộng sản tiến hành ở nông thôn. Trong đời sống chính trị, người Mỹ coi những hoạt động ấy là thuộc phạm vi chủ động của cá nhân, của nhóm, chứ không cần phải do chính phủ đứng ra tổ chức. Những biện pháp kiểu đó đã bị loại ra khỏi kế hoạch năm 1961 của Mỹ, trong khi đối với kế hoạch cộng sản thì nó lại nằm ở trung tâm.

Đối với kế hoạch của Mỹ, tôi gợi ý một sự giúp đỡ chủ yếu của C.I.A.: đó là thành lập một tổ chức trung ương tình báo Việt Nam để phối hợp nỗ lực của các tổ chức tình báo chống cộng sản ở Việt Nam.

Dĩ nhiên, chính phủ Nam Việt Nam đã có những việc họ tiến hành mà không cần sự giúp đỡ của Mỹ, như những cố gắng vụng về của họ trong âm mưu hạ bệ thái tử Shihanuk, quốc vương của nước láng giềng Campuchia. Khi biết được những hoạt động ấy, tất nhiên người Campuchia đã lên án Mỹ và C.I.A. Họ không thể quan niệm nổi Nam Việt Nam làm một việc gì mà lại không có sự tham gia của Mỹ. Khi những người Việt Nam làm cho Mỹ báo tin cho biết, chúng tôi đã cố gắng ngăn cản Diệm - Nhu, nhưng việc ấy không xong. Sau đó Shihanuk bắt được một trong những người cầm đầu âm mưu, và tìm thấy trong nhà cánh tay phải của người này một chiếc đài mà C.I.A. đưa cho để bí mật thông tin cho chúng tôi những ý đồ của cấp trên anh ta. Như người ta có thể chờ đợi, Shihanuk tin chắc là ông đã nắm được trong tay chứng cứ đích xác là Mỹ đã thông đồng với Diệm - Nhu. Từ đây ông bắt đầu nói về “Cuộc chiến chống C.I.A của ông”.

Sở C.I.A. ở Sài Gòn cũng có quan hệ với nhiều nguồn riêng là những nhân vật chính trị dân sự, những người không mệt mỏi tìm cách thay đổi những phương pháp cầm quyền của chế độ độc tài Diệm. Họ rất hài lòng khi có được quan hệ tin cậy với một người nắm giữ đất nước. Chúng tôi cũng còn có nhiều nguồn độc lập khác nằm trong và ngoài chính phủ để chúng tôi không phải chỉ duy nhất phụ thuộc vào những thông tin mà chính phủ và các cơ quan của họ muốn cho chúng tôi biết. Điều làm tôi ngạc nhiên nhất khi tôi mới về sở, là sở hoàn toàn không có một chương trình nào về hoạt động chính trị hay bán quân sự - tức một cái gì đó, vượt quá công việc đơn giản là thu lượm tin tức tình báo, mà nó đòi hỏi phải sử dụng những kỹ thuật và tài năng của sở để xúc tiến chính sách và các lợi ích của Mỹ. Chính sách ủng hộ Diệm của Mỹ tất nhiên yêu cầu chúng tôi không được ủng hộ những địch thủ của Diệm, nhưng tôi lo ngại rằng ngoài những quan hệ của chúng tôi với các cơ quan tình báo của họ, chúng tôi gần như không làm gì, để giúp cho chế độ đó mạnh lên. Sự ngạc nhiên của tôi một phần là do trước đây khi làm việc ở Ý, tôi thấy ngoài việc cộng tác với các cơ quan tình báo Ý, C.I.A. còn tiến hành những hoạt động quan trọng để

ủng hộ các đảng dân chủ phái giữa, chống lại những âm mưu lật đổ chính phủ của những người cộng sản bằng con đường chính trị.

Tôi cũng không kém ngạc nhiên khi thấy C.I.A. ở Sài Gòn thiếu hẳn những thông tin có ích liên quan đến Bắc Việt Nam và cộng sản ở miền Nam, ngoại trừ những tin tức mà các mạng lưới đáng ngờ của tình báo Nam Việt Nam cung cấp. Điều đó có thể giải thích bằng việc thiếu gần như hoàn toàn việc liên lạc giữa Bắc, Nam và những hệ thống an ninh rất nghiêm ngặt của cộng sản cũng như tính chất bí mật của cộng sản miền Nam.

Tuy nhiên từ đầu cuộc chiến ở miền Nam, chúng tôi đã bắt đầu tìm cách cải thiện những mạng lưới của chúng tôi, đồng thời giúp đỡ Nam Việt Nam hiểu biết hơn về cộng sản và tăng cường sức chống đỡ của họ đối với sự xâm nhập và sức ép của kẻ thù. Về phương tiện và phân tích những thông tin do các tổ chức tình báo dân sự cũng như quân sự khác nhau của Nam Việt Nam thu được, bằng cách như ở một số nước khác đã làm, là thành lập một tổ chức tình báo trung ương theo mô hình của C.I.A. Bổ trợ thêm vào đó là các lớp chuyên môn tình báo mà chúng tôi mở cho các sĩ quan Việt Nam.

Chúng tôi cũng bắt đầu nghiên cứu tính chất những nỗ lực của cộng sản và trù tính những cách thức mà chính phủ Nam Việt Nam và Mỹ có thể sử dụng để chống lại nó tốt hơn. Cá nhân tôi, tôi đã có kinh nghiệm về hoạt động du kích ở Pháp và Na Uy trong Đại chiến thế giới thứ hai. C.I.A. đã có nhiều dính líu vào những hoạt động vừa chính trị, vừa bán quân sự nhằm ủng hộ những người nổi dậy chống một chính quyền thù địch (như ở Indonesia và Guatemala), hoặc ủng hộ một chính phủ chống lại những người nổi dậy (như ở Philippines và Lào). Còn về kinh nghiệm duy nhất trong việc cầm quyền ở Mỹ thì C.I.A. học được sự cần thiết phải tập trung hợp, huy động được mọi vũ khí chính trị, hậu cần và bán quân sự để gây được một sức ép chiến lược đối với kẻ thù hay để ủng hộ một ứng cử viên. Chính vì vậy mà trong những cuộc gặp gỡ hàng tuần với Nhu, chúng tôi

thường trao đổi nhiều về tính chất “chiến tranh nhân dân” của cộng sản và về những cuộc đấu tranh chính trị của họ ở Châu Âu, Trung Quốc và nhiều nơi khác.

Chúng tôi cũng quan tâm đến những chương trình người Pháp đã làm ở Việt Nam, hay đã áp dụng trong các nước như ở Malaysia và Angiêri, để thử tìm một chiến lược có khả năng đương đầu với cộng sản Việt Nam ngay trên mảnh đất của họ trong khi xây dựng ở nông thôn một lực lượng có thể chống đỡ với họ. Trong câu chuyện, Nhu đã dần bỏ sự quyến rũ mà kỹ thuật Lêninít về việc kiểm soát bộ máy của đảng (trong trường hợp này là đảng Cần Lao của Nhu) đã gây cho ông, để chấp nhận sự cần thiết là không chỉ lãnh đạo, mà còn phải biết động viên được những người dân bình thường để họ có thể chống cự với những cuộc tấn công của kẻ thù trong khi yên tâm rằng họ sẽ được giúp đỡ và che chở trong nỗ lực của họ.

Những ý kiến đó phù hợp với thái độ khinh miệt của Nhu đối với giới tinh hoa thành thị trong việc họ lãnh đạo Việt Nam và Nhu tin chắc là họ sẽ bảo vệ những giá trị của nước ngoài hơn là những giá trị của Việt Nam. Vậy là một giải pháp đem lại hy vọng về những người lãnh đạo mới và một nền tảng mới cho đất nước Việt Nam đã làm Nhu thú, nhất là nếu nó trực tiếp chiến đấu với những biện pháp trên cùng chiều của những người cộng sản Việt Nam. Nhu cũng đánh giá cao việc chúng tôi đề cập đến những chiến lược chính trị mà không cần tính đến cánh quân sự, những người mà Nhu không mấy tin cậy. Ý tưởng về một chương trình “ấp chiến lược đã nảy sinh ra như vậy đấy, nhưng còn phải mất nhiều thời giờ thảo luận nữa với Nhu để phát triển ý tưởng đó và tin chắc rằng nó là có căn cứ”.

Những vấn đề đó, cũng như số phận của một nước Việt Nam xa xôi, tất nhiên chỉ đóng một vai trò khiêm tốn trong cuộc đấu tranh cực kỳ quan trọng để bàn ra người kế tiếp tổng thống Eisenhower năm 1960. Cuộc tranh luận về việc mở một cái “hố chôn tên lửa” giữa Liên Xô và Hoa Kỳ, những thách thức của tinh thần trung lập của hội nghị Băngđung^[11] và của Castro

ở Cuba trong những nước đang trên đường phát triển, vấn đề bình quyền, một vấn đề còn xa mới được giải quyết ở Hoa Kỳ, tất cả những cái đó còn đáng kể gấp rất nhiều lần so với vấn đề Việt Nam dưới con mắt một nhà lãnh đạo chính trị mới. Thắng lợi của John Kennedy trước Richard Nixon với một cách biệt không đáng kể, hình ảnh của một nhà lãnh đạo trẻ năng động, cùng vợ ông và gia đình danh tiếng của ông đã trở thành một biểu tượng của niềm hy vọng Hoa Kỳ. Kennedy đã tiến đến Việt Nam trước khi ông được bầu. Ông đã tuyên bố hoàn toàn ủng hộ nền độc lập của Việt Nam và gặp Diệm là người mà ông nồng nhiệt tán thành. (Diễn văn nhận chức của Kennedy đã gây một tác động ghê gớm đối với Tổng tham mưu trưởng Nguyễn Đình Thuần của Diệm, khi Thuần đến ăn ở chỗ tôi để đọc văn bản đầu tiên của sở thông tin Hoa Kỳ U.S.I.S (United States Information Service - Cục thông tin Mỹ) nhận được ở sứ quán). Thế nhưng ở Đông Nam Á, vấn đề chính Kennedy phải đương đầu khi mới nhận chức lại không phải là Việt Nam mà là Lào. Ở đây, trong khi bộ đội cộng sản Việt và Lào được trang bị cả máy bay Liên Xô thì chống lại họ, phía chính phủ chỉ có một lực lượng bộ đội anh hùng và một số bộ đội Lào đang chiến đấu trên vùng núi với sự ủng hộ của những đơn vị nhỏ thuộc lực lượng đặc biệt Mỹ và một số nhân viên C.I.A. Đương nhiên là cộng sản thắng thế. Sự sụp đổ của quân đội quốc gia Lào, đảo chính và phản đảo chính là hậu quả của việc mở rộng đều đều những vùng do cộng sản kiểm soát mà người ta thấy trên bản đồ Lào. Để đương đầu với tình thế, Kennedy công khai kêu gọi phải hành động, dù phải đưa quân đội vào tham chiến nếu cần thiết, nhấn mạnh việc làn sóng cộng sản đang tràn về phía Nam nếu không ngăn chặn nó ở Lào. Nhưng đồng thời ông cũng đề nghị thương lượng về một giải pháp ở Genève trong trường hợp có ngừng bắn. Đang có nhiều vấn đề quan trọng phải giải quyết, như vấn đề Berlin chẳng hạn, nhà lãnh đạo Xô viết Khrushov Nikita cũng chẳng muốn có một cuộc đối đầu trên đất nước Lào xa xôi. Hai nguyên thủ quốc gia gặp nhau ở Viên, tháng Sáu năm 1961. Bất chấp những bất đồng của họ trên một số lĩnh vực khác, hai ông đã thỏa thuận với nhau là để Lào sang một bên những quan tâm chung của họ và tuyên bố trung

lập. Các chi tiết sẽ được giải quyết vào tháng Bảy năm 1962 trong hội nghị mười bốn nước họp ở Genève.

Nhưng trái lại, vấn đề Việt Nam thì không thể để sang bên. Bởi ở đây, Liên Xô chỉ là người ủng hộ cho những tham vọng đã được Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Bắc Việt xác định, cổ vũ và lãnh đạo: nước Việt Nam cũng như toàn Đông Dương phải được đặt dưới quyền lực của họ. Hiển nhiên Việt Nam sẽ là thử thách cho lời cam kết của tân tổng thống Mỹ khi ông nhận chức: trả bất kỳ giá nào, mang tất cả các gánh nặng, đương đầu với mọi thử thách, ủng hộ tất cả các bạn bè và chiến đấu chống mọi kẻ thù để bảo đảm cho sự tồn vong và thành công của tự do”. Kennedy coi vấn đề Việt Nam như yếu tố chủ yếu của nguy cơ bùng nổ cộng sản trên quy mô thế giới. Trong bối cảnh đó, Liên Xô và Trung Quốc duy trì với Bắc Việt Nam một liên minh vững chắc nhằm mở rộng hơn nữa quyền kiểm soát của họ đối với vùng Đông Nam Á. Thực ra đúng vào lúc này liên minh Xô - Trung đang dần tan rã và các nhà phân tích của các cơ quan tình báo cũng đang có những ý kiến trái ngược về tính chất của sự tan rã ấy, người thì cho rằng nó là thực, người lại ngờ đây chỉ là một chiến dịch bóp méo, giả mạo thông tin nhằm để đánh lừa đối phương - Song việc coi Hồ Chí Minh và những người cộng sản Việt Nam là sự mở rộng những mưu đồ của Liên Xô và Trung Quốc chắc chắn là không phản ánh đúng lập trường của Hà Nội, bởi họ đã kiên quyết đòi được độc lập kiểm soát những hành động của họ.

Mặt khác, Kennedy cũng có lý do để tin có sự đe dọa cộng sản ở Việt Nam, đó là lời tuyên bố không úp mở của Khrushov vào tháng Một năm 1961, đúng trước ngày Kennedy nhận chức. Khrushov nhấn mạnh rằng nghĩa vụ của các nước cộng sản là phải ủng hộ những cuộc cách mạng hay “chiến tranh giải phóng dân tộc” ở những nước trước đây hay hiện nay là thuộc địa, bao gồm cả Việt Nam. Nhưng trong lúc đó, Kennedy đang tìm cho Hoa Kỳ một cách thức tốt hơn là cách thức của một cường quốc quân sự duy nhất để chống lại những đe dọa ấy. Đúng lúc khi vừa mới được bầu và đang còn chưa nhận chức, ông đã phái Edward Lansdale, được công nhận là

chuyên gia về Việt Nam và lúc này đã lên tướng, sang Việt Nam để xem xét tình hình tại chỗ và trở về báo cáo. Lansdale là nguyên mẫu của tay “người Mỹ xấu xa” trong các cuốn tiểu thuyết^[12], người đã phát triển được những mối quan hệ thân thiết với những người Châu Á, bằng cánh tìm hiểu văn hoá và những nhu cầu của họ, chứ không chỉ tìm hiểu nội dung của các lời tuyên bố chính trị và những bài viết tuyên truyền của họ. Những gì Lansdale đã làm được cho tổng thống Ramon Magsaysay ở Philippines đã đi vào huyền thoại và những gì ông biết về nguy cơ của cộng sản ở nông thôn sẽ đặc biệt có ích trong bối cảnh Việt Nam. Sự cộng tác hữu hiệu của ông với Diệm trong thời kỳ gay go của những năm 1954 - 1955 đã hiển nhiên làm cho ông trở thành ứng cử viên lý tưởng để làm nhiệm vụ cố vấn và thông tin cho tân tổng thống Mỹ về vấn đề Việt Nam.

Đầu năm 1961, có tin đồn Kennedy dự kiến sẽ cử Lansdale sang làm đại sứ ở Nam Việt Nam, cho nên ông đã được người Mỹ làm việc ở đây đón tiếp rất trọng thị, đặc biệt những người của C.I.A. ở Sài Gòn, ông đã chăm chú lắng nghe chúng tôi nói về công việc, nhưng chỉ giữ một thái độ bình thản và không bày tỏ một ý kiến nào về những gì ông thực sự nghĩ trong đầu. Không chỉ bằng lòng với những gì chúng tôi thông tin trong các cuộc họp tổ chức theo yêu cầu của ông, ông còn đi về nông thôn để trò chuyện với những người Việt Nam và nghe họ nói. Những kết luận ông mang về Washington không có gì gây động trời lắm (bởi đó là những điều nhiều người đã biết), tình hình đang thực sự xấu đi, những va chạm giữa sứ quán - đặc biệt giữa đại sứ Durbrow - với Diệm đã kìm hãm một công việc lẽ ra đã phải làm, thực tế, Durbrow đã kiên quyết không cho bật đèn xanh về việc tăng quân đội Sài Gòn mà giới quân sự Mỹ đã yêu cầu, hy vọng qua đó bắt Diệm phải có những nhân nhượng về chính trị mà Durbrow đã khuyên nhủ. Theo Lansdale, cần phải cử sang Việt Nam một đại sứ mới để gây lại lòng tin cho Diệm trong việc hợp tác với người Mỹ.

Trong khi tình hình ở nông thôn ngày càng căng thẳng và sự năng động của Kennedy khuyến khích chúng tôi phải tìm ra những ý tưởng mới để đấu

tranh chống lại mối đe dọa cộng sản đang ngày càng trở nên tàn bạo, chúng tôi đã tung người của C.I.A. vào một loạt các chương trình nhằm đương đầu với tình thế một cách cụ thể hơn, thay vì chỉ đơn giản làm cái công việc báo cáo lại những gì đã xảy ra theo như thường lệ. Sở C.I.A. ở Sài Gòn vẫn có một ban còn giữ lại của phái bộ Lansdale từ những năm 1954 - 1955, nay do một chuyên gia về những vấn đề bán quân sự tính hay cầu nhàu phụ trách. Một trong những mối tiếp xúc của viên chuyên gia này là một thanh niên Mỹ làm việc cho cơ quan tình nguyện quốc tế (International Voluntary Service) một tổ chức từ thiện tư nhân, tiền thân của Đội hoà bình (Peace Corps) của Kennedy. Anh thanh niên tình nguyện này sống và làm việc giữa một tộc người miền núi, người Rađê. Nhận thấy chính quyền và quân đội Sài Gòn rất ít quan tâm đến dân miền núi - đây là khi họ không đàn áp dân ở đây như cách mà người Mỹ đàn áp thổ dân da đỏ - anh thanh niên này cuối cùng phải lo ngại rằng những người dân ấy rất dễ bị cộng sản gây sức ép hay lôi kéo.

Hai người gợi ý tôi là người Rađê có thể tự bảo vệ mình nếu như họ được tổ chức và trang bị vũ khí. Ý tưởng đó rất có lý. Nếu những người dân miền núi có thể tự bảo vệ được thì điều đó sẽ tước đi mất của cộng sản những căn cứ và sự ủng hộ mà cộng sản rất cần và hy vọng vào đó để có thể đứng chân trên vùng núi. Tuy nhiên rõ ràng một kế hoạch như thế cần phải được đề cập một cách rất cẩn trọng để không gây nên sự nghi ngờ cũng như sự chống đối của các quan chức Việt Nam. Đó là lý do mà tại sao chúng tôi không thể áp dụng kế hoạch này bằng con đường thông thường, tức là qua chính phủ Việt Nam, cũng như không thể đưa nó vào chương trình A.I.D. của Mỹ. Nói một cách khác, đây chính là một trường hợp điển hình của cách làm việc của C.I.A. nó đòi hỏi phải có một sự tinh tế về chính trị, những cuộc tiếp xúc với giới thẩm quyền cao nhất của chính quyền, sự mềm dẻo trong điều hành quản lý sự tài trợ về tiền của và hậu cần, và đủ khéo léo để vận dụng kế hoạch cho phù hợp với những yêu cầu khác nhau của địa hình thay vì cứ áp đặt một mẫu thống nhất cho tất cả. Tất nhiên là cũng phải tiến hành kế hoạch đó một cách rất cẩn thận về phía Mỹ, trong

phạm vi không để nó có nguy cơ lấn những đặc quyền xét xử của phái đoàn A.I.D. và M.A.A.G.

Cho nên chúng tôi quyết định bắt đầu công việc đó một cách khiêm tốn, bằng cách chứng minh cho ý kiến của chúng tôi bằng một thử nghiệm thành công, hơn là trước khi thử đã vội đi rao bán một môn thuốc bách bệnh một cách rùm beng để rồi gây nên những lời phản đối có thể. Chúng tôi đi kiếm một vài người Việt Nam có khả năng chấp nhận là nên làm một cuộc thí nghiệm và cam đoan với chính phủ rằng họ sẽ kiểm soát việc đó một cách chặt chẽ để công việc không thể quay ra chiều hướng xấu.

Tìm được người rồi, tôi đến báo với Nhu là chúng tôi đã tìm được một cơ hội để giải quyết vấn đề an ninh địa phương ở vùng núi, nơi mà chính quyền và quân đội Sài Gòn có nhiều sơ hở. Vì thấy những quan chức chúng tôi tranh thủ được đã biết rất rõ về công việc này và họ có thể báo cáo lại với Nhu, nên Nhu cho phép tôi hành động. Sau khi dự phòng được mấy cái đó tôi đã dễ dàng được đại sứ đồng ý cho tiến hành chiến dịch, một chiến dịch nhỏ bé và độc lập với các chương trình lớn của A.I.D và quân đội. Cuối cùng, chúng tôi thuyết phục được mấy thành viên của lực lượng đặc biệt Mỹ đồng ý giúp cho việc huấn luyện bán quân sự và cho những lời khuyên bảo cần thiết.

Khi mọi chuẩn bị ban đầu đã xong, chúng tôi có thể thực sự bắt đầu vào làm việc với dân làng Buôn Ênao, một buôn nhỏ cách Buôn Mê Thuộc mười kilômét trên vùng núi Bắc Sài Gòn. Như chúng tôi mong đợi dân làng đã đón tiếp đề nghị của chúng tôi một cách thuận lợi: họ đào hầm hố cho gia đình, xây dựng công sự chiến đấu cho những người phòng thủ, trồng rào nhọn ở những nơi không có người qua lại. Họ nhanh chóng học được cách sử dụng những vũ khí cũ kỹ được chúng tôi trang bị và đặc biệt thích thú chiếc máy bộ đàm, nó giúp họ báo tin về sở chỉ huy mỗi khi họ bị tấn công và yêu cầu giúp đỡ. Tất nhiên, để khỏi đụng chạm đến tính nhạy cảm của người Việt Nam, chúng tôi vẫn để trưng cờ Việt Nam và lực lượng đặc

biệt người Việt sẽ cùng chia sẻ trách nhiệm với người Mỹ trong việc huấn luyện và chỉ huy. Do không ai biết sáng kiến thực sự này là của người Mỹ, nên chúng tôi đã tránh được những khó khăn mà điều đó có thể gây nên, bằng cách giải thích cẩn thận rằng những huấn luyện viên người Việt và người Mỹ sẽ tiếp tục làm công việc này ở một làng khác, khi nào Buôn Ênao có thể tự xoay sở được cùng với những người chỉ huy của mình và việc làm của buôn được đưa vào kế hoạch phòng thủ chung của khu vực.

Thí nghiệm được tiến hành suôn sẻ và nhiều trưởng buôn ở các nơi khác đã đến hỏi chúng tôi xem buôn của họ có được tham gia vào chương trình không. Nói thực ra nếu thí nghiệm ở Buôn Ênao thành công, thì một phần cũng do chúng tôi đã biết rằng nó không bị đặc biệt đe dọa, và hiếm có rủi ro là nó bị tấn công và từ đó kéo theo một thất bại cho chương trình đang trong giai đoạn gây lòng tin, một giai đoạn mà chương trình tỏ ra nhạy cảm nhất. Chiến thuật chính trị này đã được thống chế Lyautey của Pháp đưa ra và áp dụng cách đây nửa thế kỷ ở Maroc, thời kỳ ông làm toàn quyền ở đây từ 1912 đến 1925. Nó dựa trên khái niệm “vết dầu loang”. Ý tưởng của chiến thuật là: việc tăng cường an ninh bằng cách tổ chức và vũ trang cho các làng cần được làm từ những vùng yên tĩnh nhất rồi từ đó lan dần tới các vùng nguy hiểm nhất, tựa như một vết dầu loang dần trên miếng vải.

Ý định tấn công kẻ thù hoàn toàn không có trong khái niệm này. Điều đó vượt quá khả năng khiêm tốn của dân làng. Hơn nữa người ta cũng không có ảo tưởng về tính chất anh hùng hay vị tha của sự tham gia hay hỗ trợ của họ. Thực ra lý do chủ yếu họ tham gia vào chương trình là ở những lợi ích mà việc giúp đỡ y tế, hỗ trợ nông nghiệp và một số lợi ích vật chất khác đem lại cho họ.

Thí nghiệm thành công ở Buôn Ênao được chúng tôi nhân rộng ra các làng khác để tạo thành một vành đai bảo vệ cho Buôn Mê Thuộc. Sau đó, chúng tôi chuẩn bị tiến hành ở các vùng khác, những nơi mà cách làm trên có thể áp dụng được. Nhiều làng công giáo nằm trên danh sách dự kiến của

chúng tôi. Dân các làng này có nguyện vọng muốn được thấy lại cấu trúc tự vệ mà họ đã từng làm trong nhiều năm trước đây ở miền Bắc, trước khi họ di cư vào Nam năm 1954. Một trong những làng ấy nằm ở vùng cực Nam của Việt Nam, một vùng đất sinh lầy mà sông Cửu Long đã bồi đắp nên sau nhiều thế kỷ. Dưới sự dẫn dắt của vị linh mục năng nổ của họ, dân làng đã rời miền Bắc xuyên dọc qua Lào để tới được mảnh đất tận cùng này, nơi tổng thống Diệm đã dành cho họ với ý định quy hoạch một vùng đất gồm toàn những người dân dễ điều khiển và đáng tin cậy (vậy phải là dân công giáo). Được Diệm hoàn toàn chấp nhận, chúng tôi đã cung cấp cho linh mục số vũ khí cần thiết cho việc bảo vệ cộng đồng. Trong chuyến đi nghiên cứu mà Lansdale tổ chức cho Kennedy trước khi ông nhận chức tổng thống, Thuần, Tổng tham mưu trưởng khôn khéo của Diệm, đã dẫn Lansdale tới thăm một làng hẻo lánh nằm giữa vùng sông nước ấy. Lansdale trở về, rất ấn tượng bởi nhiệt tình và nghị lực của vị linh mục, quyết tâm rõ ràng của Diệm trong việc đi theo hướng ấy và sự giúp đỡ rất hoan nghênh của C.I.A. địa phương.

Biện pháp trên được tiếp tục tiến hành với nhiều làng công giáo và không công giáo ở đồng bằng Cửu Long, trên cao nguyên và dọc ven biển phương bắc C.I.A. còn nhận một nhiệm vụ bổ sung nữa là huấn luyện, trang bị vũ khí và trả thù lao cho một số người của những đơn vị dân vệ ở các thôn ấp để họ có thể thường xuyên trông nom và giúp đỡ một cụm thôn ấp. Bằng cách ấy, người ta có thể yên tâm, là mọi yêu cầu cứu nguy xảy ra giữa lúc nửa đêm vẫn được các ấp xung quanh nghe thấy, trong khi các đơn vị quân đội đóng ở xa thì họ đâu có biết. Nhiệm vụ của các đơn vị ứng chiến ấy chủ yếu vẫn là phòng thủ. Chúng tôi chú ý, hy vọng bằng cách này sẽ xác định rõ mục tiêu cho họ, là gọi họ bằng cái tên “Đội dân quân bảo vệ công dân” (tức “dân vệ” - N.D) tính chất “không chính quy” và “nhiệm vụ bảo vệ dân” đã được xác định rõ cho hoạt động của họ.

Trong giai đoạn trên, nhiều sáng kiến hay đã được chính phủ Việt Nam đề ra qua một số quan chức có đầu óc giàu tưởng tượng và dám nghĩ dám

làm. Một hôm tôi dậy sớm từ 4 giờ sáng để đến gặp Nguyễn Văn Thọ, nghị sỹ Quốc hội và tốt nghiệp trường Bowdoin ở Maine. Chúng tôi đi xe đến địa hạt bầu cử của Thọ ở tỉnh Kiến Hoà, phía Nam, trước đây là một căn cứ mạnh của cộng sản trong thời kỳ chống Pháp và nay vẫn là nơi mà cộng sản đang có triệu chứng hoạt động trở lại. Chúng tôi được đại tá tân tỉnh trưởng Phạm Ngọc Thảo đón tiếp. Thảo là một giáo dân sùng tín và đã từng đóng một vai trò tích cực trong cuộc kháng chiến chống Pháp của Việt Minh. Diệm và Nhu đã cử Thảo làm tỉnh trưởng để ông có thể thí nghiệm kế hoạch tổ chức nông thôn, lấy từ những kinh nghiệm mà ông đã học được trước đây của cộng sản. Sau khi trình bày những cái lợi của việc tập trung những chương trình phát triển kinh tế và xã hội để xây dựng các cộng đồng nông thôn và lợi ích của việc cung cấp cho các cộng đồng có khả năng đứng vững ấy những đội dân binh địa phương để bảo đảm an ninh cho họ, ông dẫn chúng tôi đi một vòng bằng thuyền máy. Chúng tôi đi dọc con kênh để tới một nhánh sông Cửu Long chạy ngoằn ngoèo qua đồng bằng và đổ ra biển, và chúng tôi dừng lại ở một làng nhỏ. Dân ở đây đã đón tiếp đại tá Thảo như đón tiếp một người bạn quen biết cũ và tôi rất ngạc nhiên khi nhận thấy chúng tôi đi như thế mà chẳng cần có một đội hộ tống nào đi theo!

Một lần nữa, tôi trở lại một vùng ở sâu trong đồng bằng Cửu Long, đi cùng với bộ trưởng bộ Hoạt động công dân Ngô Trọng Hựu. Hựu là người tổ chức tích cực và nồng nhiệt của các “đội hoạt động công dân” gồm những thanh niên Việt Nam được cử về làng để giúp dân xây dựng chính quyền sở tại và làm cho họ hiểu được các chương trình chính phủ có khả năng giúp họ. Sau này tôi mới biết các đội thanh niên ấy là sự tái lập của một chương trình do Lansdale khởi xướng trong thời kỳ đầu của chính quyền Diệm để giúp Diệm đưa được chính quyền của mình vào những vùng trước đây do Việt Minh kiểm soát. Mục đích của các đội thanh niên mới thành lập này - những thanh niên mặc bộ bà ba đen truyền thống để dễ thâm nhập vào dân - là nhằm phục hồi lại chương trình lúc ban đầu ấy.

Trong danh mục của mình, C.I.A. ở Sài Gòn cũng chuẩn bị một dị bản khác cho chiến lược phòng thủ ấy. Kế thừa được kinh nghiệm của Cơ quan tình báo chiến lược của quân đội (O.S.S. - Office of Strategic Service) trong Đại chiến thế giới thứ hai, C.I.A. ở Châu Á đã quen thuộc với cách thâm nhập vào vùng sau lưng địch để gây chiến tranh du kích và kháng chiến. Một nhóm của O.S.S. nhảy dù xuống Việt Bắc năm 1945 để làm việc và giúp Hồ Chí Minh là một trong những ví dụ. Lansdale củng cố để lại ở miền Bắc năm 1954 một vài mạng lưới điệp viên hay trạm liên lạc nhưng tất cả đã bị trừ khử hay đơn giản là biến mất. Khi cộng sản bắt đầu tấn công ở miền Nam thì một điều tất yếu được đặt ra: chúng tôi cũng phải làm ở miền Bắc những gì mà cộng sản đã làm với chúng tôi ở miền Nam.

Chắc chắn là có những người cảm tình họ có thể có ích cho chương trình của chúng tôi. Trong số chín trăm nghìn dân miền Bắc chạy vào Nam năm 1954, chúng tôi có thể dễ dàng tuyển chọn được những người tình nguyện sẵn sàng trở lại hoạt động ở miền Bắc, nơi mà những người thân của họ có thể sử dụng làm trạm liên lạc. Ở miền Bắc cũng có những làng công giáo trong đó có một số làng đã từng nổi dậy để chống lại ách thống trị của cộng sản. Cho nên hoàn toàn có thể tính đến việc đưa người thâm nhập trở lại miền Bắc, bằng nhảy dù hay bằng đường biển, đường núi. Quân đội Nam Việt Nam đã xây dựng một đơn vị lực lượng đặc biệt có thể làm nòng cốt cho hoạt động ấy. Chỉ huy đơn vị này giữ liên lạc mật thiết với dinh tổng thống và dinh cũng trực tiếp kiểm soát họ. Vậy là người ta có thể yên tâm trồng cây vào họ và có được sự ủng hộ của dinh. Cùng với lực lượng đặc biệt và không quân, chúng tôi tiến hành kỹ càng việc tuyển mộ, trang bị, đào tạo các điệp viên, xây dựng các mạng lưới điệp báo... để sau này tung họ ra Bắc, nơi họ có nguy cơ bị dân chúng phát hiện.

Đây là một thời kỳ thử nghiệm và đổi mới. Một chỉ huy vùng có ý kiến là nên sử dụng những người miền núi được lựa chọn thật cẩn thận để làm nhiệm vụ dẫn đường cho những đội tuần tiểu trên vùng núi nhằm phát hiện những con đường cộng sản xâm nhập. Nhờ tin tức của họ, quân đội có thể

tiến hành phụ trách, tập kích hay phá hoại giao thông của cộng sản. Nhưng công việc này đòi hỏi người ta phải có vũ khí, một trại huấn luyện, máy vô tuyến để liên lạc, và một số hỗ trợ đặc biệt nằm ngoài chương trình viện trợ quân sự thông thường chỉ dành riêng cho quân đội chính quy. Thế là ở đây cũng vậy, để giải quyết những khó khăn trên, tính linh hoạt của công tác hậu cần, tài chính và những mạng lưới vừa mềm dẻo vừa không chính thức của C.I.A. lại tỏ ra rất cần thiết và được việc.

Trong lãnh địa tự trị của Cần, em Diệm, chủ yếu là ở trung phần Việt Nam, Cần tổ chức ra các “đội áo đen” gồm duy nhất chỉ có thành phần nông dân (bởi Cần rất không tin số viên chức và những người thành phố dù bất kể họ ra sao). Sau khi được huấn luyện đặc biệt, các đội này trong bộ áo đen của nông dân được tung về hoạt động ở nông thôn. Tới một làng nào đó, với tinh thần như một người anh em, họ giúp dân làng tổ chức các công việc của cộng đồng và xây dựng hệ thống phòng thủ thôn xã. Công việc làm xong, họ lại đến một làng khác và tiếp tục nhiệm vụ như trên. Và ở đây, lại một lần nữa, tính linh hoạt trong cơ chế vận hành của C.I.A. đã giúp chúng tôi trang bị cho họ đủ các thứ cần thiết, như vũ khí, dụng cụ huấn luyện và thậm chí tới cả bộ bà ba đen, trong khi vẫn làm thế nào đó để toàn bộ công việc này có vẻ như từ lúc đề ra cho đến lúc làm là đều hoàn toàn do Việt Nam. Cần đã nhấn mạnh rằng trong công việc này, người Mỹ càng ít có mặt càng tốt.

Trong khi các thí nghiệm ấy đang được tiến hành thì ở bên Mỹ, ở tầm chính phủ, nhiều cuộc thảo luận kéo dài đã diễn ra để bàn xem nên làm thế nào để bảo vệ cho Nam Việt Nam chống lại sức ép cộng sản. Kế hoạch tổng hợp chống nổi dậy lập ra năm 1960, một kế hoạch mà lúc đó, người ta mong đợi nó được mọi người chú ý biết chừng nào, nay được gửi về Washington. Kế hoạch về tới Nhà Trắng gần như cùng lúc tân tổng thống Kennedy lên nhậm chức và ông đã nhanh chóng chấp nhận nó. Tuy nhiên chính phủ mới yêu cầu phải có một chương trình hành động liên bộ vì Việt Nam. Thế là dựa vào những kiến nghị của tướng Lansdale, những kiến nghị

mà Nhà Trắng đã đồng ý, một chương trình liên bộ được lập ra, trong đó điểm đầu tiên là phải cử một đại sứ mới. Lansdale đã không được tiến cử, ngay cả khi nếu ông có ý định đề nghị thay đại sứ để thế vào chân ấy thì ông cũng khó được lựa chọn, vì Lầu Năm Góc sẽ phản đối vì cho rằng ông là một thứ “tên lửa không điều khiển” (ý nói một “con ngựa bất kham” - N.D) và ông sẽ làm trái với những đường lối về chỉ huy quân sự mà họ đã công phu lập ra. Vậy là Lansdale đành ngồi ở bàn giấy Washington mà âu sầu chán nản bởi người ta đã từ chối không chấp nhận những ý tưởng có lợi của ông là có chỗ ở Việt Nam.

Thay vào chỗ ông, Kennedy cử Frederick E. Nolting Fr., một quan chức cao cấp của Bộ Ngoại giao và một dân hào hoa thực sự của bang Virginia, Kennedy yêu cầu Nolting phải làm đảo ngược được chiều hướng cơn sóng gió trong quan hệ với Diệm, nghĩa là không như quan hệ giữa Diệm với Durbrow, người tiền nhiệm của ông trước đây, và cố gắng cộng tác một cách trung thực với chính phủ Nam Việt Nam. Tháng Năm năm 1961, tổng thống Kennedy phê chuẩn “chương trình hành động vì Việt Nam”. Điều chủ yếu, ông dự kiến tăng quân cho quân đội Nam Việt Nam (thêm từ trăm năm mươi nghìn đến trăm bảy mươi nghìn) theo như ý kiến của giới quân sự, bổ dụng thêm một trăm người nữa cho đoàn quân huấn luyện quân sự Mỹ cũng như cho lập những trạm ra đa ở biên giới để theo dõi những chuyến bay cộng sản (trước đây cũng như sau này chúng tôi phát hiện không thấy có), xây dựng một chương trình phát triển kinh tế quy mô lớn và đẩy nhanh chương trình thông tin công cộng của Việt Nam.

Ngay nếu ở cơ quan C.I.A. chúng tôi tin chắc rằng mình đã tiến hành những hoạt động có tính quyết định để tăng cường sức chống đỡ cho Nam Việt Nam chống lại sự xâm lược của cộng sản thì sau này nhìn lại, rõ ràng những hoạt động ấy hoàn toàn mới chỉ là ngoài lề cả trong mục tiêu lẫn hiệu quả của nó, nhất là khi đem so sánh nó với hành động mạnh mẽ của những chương trình Mỹ trong thời kỳ đó. Lấy ví dụ như “chương trình hành động vì Việt Nam” năm 1961: chương trình này chỉ đưa những hoạt động của

C.I.A. vào trong một phụ lục chung mà chỉ nêu những điểm chủ yếu, và chỉ dự kiến tăng cho nó một cách khiêm tốn những phương tiện để tiến hành các chiến dịch.

Thế mà trong ý nghĩ của tôi, việc tăng một cách khiêm tốn ấy cũng đủ để giúp tôi tiến xa tới chừng nào tôi dám làm ở thời kỳ đó. Nhìn trở lại quá khứ, cái quan điểm ấy chứng tỏ chúng tôi, các đồng nghiệp và tôi, đã thiếu sáng suốt biết bao và đồng thời nó cũng phản ánh một quan niệm chung lúc đó cho rằng: các hoạt động của C.I.A. có lẽ cũng có cái lợi ngoài lề của nó, nhưng dù sao nó vẫn chỉ là thứ yếu so với một cách tiếp cận tốt về quân sự đối với vấn đề bảo vệ Nam Việt Nam. Tất nhiên, thái độ ấy có nguyên nhân một phần là do thất bại tai hại của Mỹ ở Vịnh Con Lợn, xảy ra đúng vào lúc ấy. Nó gieo rắc sự nghi ngờ đối với khả năng của C.I.A. và thậm chí cả sự tồn tại của cái tổ chức mà Kennedy đã mơ đến chuyện là có thể “tung nó ra khắp năm châu bốn biển”. Ngay cả tướng Lansdale đáng gờm cũng tỏ ra bất lực trong việc lợi ngược dòng khi người ta gạt phăng đề nghị của ông là phân tán một số cố vấn Mỹ “dễ thương” xuống nông thôn để tiếp tục hỗ trợ cho mọi hoạt động hãn là có lợi trong một số tình hình địa phương nào đấy.

Năm 1961, tình hình ở Lào ngày càng xấu đi. Sức tấn công của cộng sản tăng lên trong khi lực lượng những người bảo vệ không cộng sản thì ngày một tan rã. Ở Nam Việt Nam và ở Washington, mối lo ngại cho tương lai Nam Việt Nam càng trầm trọng thêm. Phản ứng với tình hình này, Diệm yêu cầu Mỹ tăng cường cam kết. Đặc biệt quan tâm tới sự giúp đỡ quân sự của Mỹ, Diệm đưa ra ý kiến là phải ký kết một hiệp ước phòng thủ chính thức và bổ sung thêm cố vấn, nhân viên yểm hộ và kỹ thuật. Ông cũng hỏi ý kiến Mỹ về việc ông có nên nhận lời những nhà quốc gia Trung Quốc đề nghị giúp ông một sư đoàn Đài Loan để chống lại cộng sản, với điều kiện là ông chỉ cho họ đóng ở nam đồng bằng Cửu Long, xa với biên giới Bắc Việt Nam (và tất nhiên là xa với biên giới lục địa Trung Hoa). Sư đoàn Đài Loan không sang Việt Nam. Còn ý kiến về việc quân Mỹ vào tham chiến thì

Diệm tỏ ra lập lờ khéo nói, nhưng ông ta đồng ý nhận để quân Mỹ vào giúp đỡ cho việc huấn luyện và hỗ trợ cho quân đội Nam Việt Nam.

Tháng Năm năm 1961, cộng đồng Mỹ ở Nam Việt Nam chuẩn bị để đương đầu với một “con sóng thần”: Phó tổng thống Lyndon B. Johnson sắp sửa tới Nam Việt Nam. Ông sẽ chứng tỏ sự cam kết của chính phủ Hoa Kỳ đối với sự nghiệp của một Nam Việt Nam tự do và không cộng sản. Trung thành với cung cách không quanh co Texas của ông, ông tung hê tất cả những trò tể nhị mà các quan chức Mỹ làm việc ở Nam Việt Nam cần thận rào đón để báo cho ông biết rằng chế độ Diệm là tất cả trừ... dân chủ. Thế là nổi máu lên, ông so sánh Diệm với “một Winston Churchill ở Đông Nam Á”, cần thiết cho đường lối của Mỹ và có khả năng tránh cho Hoa Kỳ khỏi phải chiến đấu trên những “bãi biển ở Hawaii”.

Tôi chỉ có mặt lần ấy trước Johnson, nhưng sau này tôi còn có một số dịp khác gặp ông. Trong một buổi tối nóng trời, Johnson đến họp ở văn phòng đại sứ quán còn chúng tôi thì được triệu tập tới để cung cấp cho ông những thông tin cần thiết chuẩn bị cho cuộc hội đàm với Diệm của ông. Ngồi ở cuối phòng, ông có vẻ thích thú với việc bấm số điện thoại hơn là ngồi nghe một mớ lộn xộn những lời khuyên bảo, kiến nghị đang trút xuống đầu ông. Hẳn là ông đã quyết định rằng lợi ích của Mỹ là phải ủng hộ Diệm, bất kể là Diệm có những khuyết điểm ra sao và ông tới đây là để nói cho Diệm rõ về lập trường đó. Thái độ và lời lẽ của ông tỏ rõ niềm tin không gì lay chuyển nổi của ông là nếu cường quốc hùng mạnh Hoa Kỳ mà ủng hộ Diệm thì chắc chắn chúng tôi sẽ chiến thắng.

Từ chuyến đi thăm của Johnson, Diệm nhận được thông điệp mà Johnson muốn chuyển cho Diệm: Hoa Kỳ ủng hộ tới mức cao nhất và ông không cần phải quan tâm đến sự chống đối của sứ quán và của báo chí.

Tuy nhiên điều đó vẫn không thể loại trừ được hết sự chống đối Diệm của cộng đồng Mỹ. Một bên là cánh quân sự, một bên là dân sự, họ đều công kích Diệm và cho rằng cần phải buộc Diệm thực hiện những “cải cách

dân chủ” bằng cách phải để họ chứ không phải Diệm thực hiện sự giúp đỡ của Mỹ. Giới quân sự thì nhấn mạnh vào việc ưu tiên tăng cường quân đội chính quy Nam Việt Nam, việc tổ chức một bộ chỉ huy duy nhất cho lực lượng quân sự Nam Việt Nam. Muốn vậy phải đưa toàn bộ lực lượng không chính quy vào hệ thống quân sự, bằng cách rút nó ra khỏi sự chỉ huy của chính quyền tỉnh và huyện ở các địa phương.

Tháng Mười năm 1961, lại có một cuộc viếng thăm quan trọng khác. Tướng Maxwell D. Taylor, nguyên chỉ huy sư đoàn không vận 101 nhảy dù xuống Normaudie ngày đầu cuộc đổ bộ 1944, rồi Tổng tham mưu trưởng quân đội Mỹ, đã được Tổng thống Kennedy chọn làm cố vấn đặc biệt về các vấn đề quân sự cho ông. Sở dĩ có sự bổ nhiệm này một phần là do trước đây Taylor đã từ chức trong quân đội để phản đối việc chính phủ Eisenhower đã ưu tiên phát triển vũ khí hạt nhân để ảnh hưởng tới sự phát triển của vũ khí thông thường. Tổng thống Kennedy cử ông sang công cán ở Việt Nam để xác định xem phải làm gì ở đây. Cùng đi với Taylor có Walt Rostow, thành viên kiên quyết của Hội đồng an ninh quốc gia và nổi tiếng là người có đầu óc suy nghĩ tự do.

Do việc phải đi dự cuộc họp các phụ trách phân cục C.I.A. ở các nước Viễn Đông để gặp giám đốc mới John Mc Cone, tôi đã lỡ phần lớn chuyến viếng thăm của Taylor, mặc dù biết nó rất quan trọng. Tôi đã trình bày với Mc Cone về một số chương trình an ninh mà chúng tôi đã thử nghiệm ở nông thôn và được ông hoàn toàn tán thành. Trở về Sài Gòn, tôi chỉ còn được gặp Taylor và Rostow một lần ngắn ngủi vào lúc hai ông đã kết thúc chuyến đi. Thời gian quá ngắn không đủ để tôi làm rõ được cách tiếp cận các vấn đề của chúng tôi và để khiến hai ông quan tâm hơn về các tiềm năng của nó.

Bất kỳ thế nào, với tư cách là người mấy tháng trước đây được Kennedy giao cho nhiệm vụ chủ trì hội đồng trọng tài để điều tra về vụ Vịnh Con Lợn, Taylor vẫn có một vài nghi ngờ đối với C.I.A., nhưng nghi ngờ không

phải không có căn cứ. Lúc đó Taylor đã kết luận rằng, các thành viên cũng như tổ chức của C.I.A., không một ai cho phép ông có thể tiến hành các hoạt động bán quân sự khác, ngoài các hoạt động có tính chất thuần túy bí mật, lén lút. Vậy là trở về Washington, Taylor đã viết một báo cáo chủ yếu tập trung vào cách thức cải tiến sự vận hành của các chương trình quân sự, nhất là việc cần phải tăng thêm số lượng các cố vấn Mỹ mà sự có mặt của họ sẽ thúc đẩy hiệu năng của quân đội Sài Gòn.

Ông chỉ đề cập qua về vấn đề chiến lược, tức là việc cần phải thích nghi các cơ cấu cũng như các lực lượng quân sự của Nam Việt Nam với tính chất cuộc chiến đấu do cộng sản tiến hành. Ví dụ tốt nhất cho sự tiếp cận ấy là cái kiến nghị lạ lùng khi ông nêu nên gửi một đơn vị chiến đấu Mỹ tới đồng bằng nam Sài Gòn, dưới cái cớ là để cứu dân trong mùa lũ lụt, để động viên những người Nam Việt Nam là người Mỹ vẫn luôn có mặt ở bên họ. Một sự hoá thân khác của tư tưởng Lầu Năm góc được thể hiện trong một thông tư của Tổng tham mưu trưởng liên quân Mỹ, tướng Lyman Lemnitzer, gửi đến Việt Nam, khi Mỹ biết Diệm yêu cầu người Anh cử sang làm cố vấn cho ông, ngài Robert Thompson, nguyên thứ trưởng rồi bộ trưởng Quốc phòng của Liên bang Mã Lai. Sau khi Thompson đã đánh bại được cuộc nổi dậy của Cộng sản ở Mã Lai. Trong thông tư của mình, Lemnitzer đã vạch ra sự khác biệt rõ rệt giữa tình hình Việt Nam và Liên bang Mã Lai và nhấn mạnh vào tầm quan trọng là phải giữ vững cơ cấu quân sự ở Việt Nam và không cho phép áp dụng “giải pháp cảnh sát” mà người Anh khuyên bảo, ngay cả với các lực lượng địa phương.

Tuy nhiên có một người Việt Nam bắt đầu suy nghĩ đến vấn đề chiến lược của chiến tranh Việt Nam, đó là Ngô Đình Nhu. Trong những cuộc gặp gỡ hàng tuần, Nhu và tôi tiến hành phân tích một cách kỹ càng chiến lược của cộng sản, chiến lược mà nhờ nó họ đã xây dựng được một bộ phận quân đội nhân dân, tiến từ du kích lên bộ đội địa phương rồi tiểu đoàn bộ đội chính quy. Rõ ràng là quân đội Nam Việt Nam có đủ pháo binh, trực thăng, máy bay ném bom cũng không thể ngăn cản nổi quá trình phát triển ấy. Nhu

cũng tin chắc là các viên chức trong các bộ cũng không thể ngăn chặn được làn sóng cộng sản bằng các kế hoạch được vạch ra tởm ở Sài Gòn trước khi đưa xuống cho các địa phương thực hiện. Nhu cũng bắt đầu hiểu rằng bộ máy đảng Cần Lao của ông chẳng có gốc rễ gì trong các cộng đồng nông thôn, là nơi thực sự diễn ra cuộc đối đầu giữa chính phủ với cộng sản.

Chính vì vậy chúng tôi bắt đầu tìm mọi cách để quyết định các làng, dưới sự chỉ huy của các xã trưởng, ấp trưởng, sẽ tổ chức những hệ thống phòng thủ, dù sơ sài, giúp họ chống sự xâm nhập của các đội đi làm công tác tổ chức, tuyên truyền của cộng sản. Tất nhiên trong trường hợp bị du kích hay bộ đội cộng sản tấn công thì cần phải có lực lượng quân sự đóng gần đấy đến cứu nguy. Tôi làm cho Nhu hiểu rằng, rõ ràng chỉ cần với một tổ có vũ trang đầy đủ, cộng sản không những đã có thể thâm nhập mà còn có thể khống chế được dân làng nếu như lực lượng có nhiệm vụ bảo vệ nó ban đêm cứ chúi đầu vào một lô cốt để cố thủ. Tuy nhiên chỉ cần dân làng có vài người nổ vài phát súng để báo động và uy hiếp địch, thì sẽ làm cho địch không thể thực hiện được mục đích của họ là tập trung dân làng để tuyên truyền, tuyển mộ và điểm mấu chốt nhất là lấy tiền của dân làng.

Khi tôi trình bày với Nhu những gì đã diễn ra ở Buôn Ênao và một số thí nghiệm chúng tôi đã làm ở các nơi khác thì Nhu càng thấy ở đó một tiềm năng để tiến hành phòng thủ chống lại cộng sản. Ông còn dự kiến kinh nghiệm của chúng tôi có thể giúp cho việc xây dựng nền tảng của một cộng đồng chính trị và xã hội mới ở Việt Nam, bắt đầu xây dựng từ các vùng nông thôn để thay thế cho những tinh hoa do kinh nghiệm thực dân của Pháp để lại. Nhưng ông ngại rằng quá trình này sẽ bị người Mỹ làm tổn hại nếu họ nhảy vào đây đóng một vai trò quan trọng, bởi sẽ có nguy cơ người nông dân sẽ chỉ trông cậy vào những chương trình giúp đỡ kinh tế và các mặt lợi khác mà người Mỹ mang lại trong khi lẽ ra họ phải phát triển sự tự trị và tính tự lực của họ. Tất cả những điều nói trên đều giàu về lý thuyết nhưng nghèo về áp dụng thực tiễn và sự tiến triển trong suy nghĩ của Nhu cũng gây khích lệ cho tôi, khi thấy ông đã dần dần nêu ra được những khái

niệm có thể sử dụng để xây dựng một chiến lược cơ bản giúp cho chính phủ đưa ra một chính sách đích thực về quyền lực địa phương ở nông thôn. Và rất có thể từ đây sẽ phát triển quyền lực của một Nam Việt Nam tự do và xác thực, mà văn hoá và nhân cách con người sẽ chẳng là của cộng sản cũng như của phương Tây.

Cuối cùng tôi đã thuyết phục được Nhu nên ra khỏi dinh để quan sát tận nơi một số thử nghiệm của chúng tôi, và tự mình thẩm tra những báo cáo tích cực mà anh em ông đã nhận được từ những người đã tham gia của chúng tôi. Thuyết phục được Nhu rồi, để dễ dàng cho chuyến đi của ông, tôi gợi ý là nên kết hợp nó với một cuộc đi săn hổ (mà “chiến thuật” săn bắn như thế nào chúng tôi đã bàn bạc kỹ trong buổi thảo luận). Kết quả sau những chuyến đi ấy của Nhu, trong đó những người của C.I.A. và lực lượng đặc biệt đều cho biết rằng họ chỉ đóng một vai trò rất thứ yếu trong thí nghiệm, ông đã bật đèn xanh để chúng tôi tiếp tục giúp đỡ cho các dự án của chương trình. Cuối 1961 được thuyết phục về tính vững chắc của cách tiếp cận vấn đề của chúng tôi và những ý nghĩ của ông đã đủ chín, Nhu đã thành công trong việc thuyết phục Diệm tiến hành một chương trình lớn ở quy mô quốc gia: đó là chương trình áp dụng “kỹ thuật” chúng tôi đã làm dưới các tên gọi là chương trình “ấp chiến lược”.

Chương trình này do Nhu đích thân chỉ đạo chính thức và chịu trách nhiệm trong thực hiện. Để đưa nó ra, ông triệu tập các quan chức cao cấp về hành chính và quân sự các cấp đến dự những cuộc hội thảo bất tận, trong đó ông giải thích cho họ về những căn cứ chính trị và trù tượng của khái niệm. Run sợ với ý nghĩ con đường công danh của mình và phụ thuộc vào thái độ làm hài lòng ông em tổng thống của họ, các quan chức đều cố gắng tìm cho ra trong cái mớ rối rắm những ý tưởng cao siêu của Nhu những gì mà họ cho rằng phải làm đúng để thực hiện được chương trình. Người ta có thể thấy rằng họ tỏ ra bối rối khi phải vượt quá những biện pháp đơn giản thường làm, ví dụ như đào một hố ẩn nấp, dựng một hàng rào kiểm kê số dân một cách chính xác hoặc làm thế nào để kiểm soát được dân một cách

thực sự. Nhưng rồi, để chứng tỏ sự hăng hái của họ, trở về lãnh địa nông thôn của mình, họ bắt dân phải dựng những hàng rào phòng thủ, thể hiện quyết tâm kiểm soát dân một cách thực sự bằng sức ép những ai ở quá xa chu vi phòng thủ phải dỡ nhà để dồn vào trong, và gặt phăng tất cả những dự án nào, công cộng hoặc tư nhân, mà không nằm trong ưu tiên đó.

Các nhà chức trách địa phương, những người trước đây đã được một dự án của C.I.A. tài trợ (năm 1962 trong cả Nam Việt Nam) đã có ba mươi nghìn nhân viên vũ trang để thực hiện những dự án ấy, là những người đương nhiên được lợi nhất. Đơn giản là họ chỉ việc, và đương nhiên họ đã làm thế, lồng các dự án ấy vào chương trình áp chiến lược và thế là họ có thể lớn tiếng khoe rằng họ đã thực hiện chương trình một cách mau mắn. Tuy C.I.A. cũng có đôi điều phàn nàn của C.I.A. khi thấy mình mất ảnh hưởng trực tiếp đối với những làng đã được C.I.A. thí nghiệm và vũ trang, nhưng dưới con mắt của tôi, thì dù sao việc đưa những làng ấy vào chương trình áp chiến lược cũng chứng tỏ rằng một chiến lược cơ bản mà chính quyền Diệm đang cần biết bao để đương đầu với chiến tranh nhân dân của cộng sản. Vậy là tôi rất vui mừng và hoan nghênh tiến triển đó, một tiến triển giúp cho chúng tôi chuyển được từ những khả năng hạn chế của C.I.A. thành một nỗ lực quốc gia.

Nhu đòi hỏi mỗi ngày phải có những tiến bộ nhanh hơn và tới tập bay về chỗ Nhu những báo cáo tin rằng hệ thống áp chiến lược đã được thiết lập, dù rằng có thực hay không. Người Mỹ bối rối trước sự bộc phát của một hoạt động to lớn, mà trước đây cả một hệ thống tổ chức phức tạp của họ đã không làm nổi. Các viên chức, cả Mỹ và Việt Nam, đều không chạy theo kịp cái nhịp điệu say mê cuồng nhiệt của Nhu. Trong khi đó thì giới tinh hoa thành thị, tập trung chú ý vào chương trình, đã tìm cách moi móc những chỗ yếu, những khiếm khuyết của nó và chuyển những lời chỉ trích, kêu ca của họ đến các cộng đồng nước ngoài, dân sự và thông tin, trong đó đặc biệt nhấn mạnh đến việc bắt dân dời nhà, một điều mà người dân rất

phản ứng vì họ không muốn xa nơi đất cát nhà cửa cha ông để lại và có mồ mả tổ tiên.

Tuy nhiên, mặc dù nhiều trở ngại và những chỗ bất tiện, chương trình vẫn đạt hai mục tiêu chủ yếu: nó cung cấp một chiến lược nền tảng để tiến hành chiến tranh theo mức độ tấn công của đối phương, tức là ở nông thôn, và nó đã thành công trong việc “thông dòng” cho một nỗ lực quốc gia và tập trung vào thực hiện, thay vì cho việc từng bộ từng cơ quan một cứ chúi mũi vào những công việc tụn mუნ hàng ngày.

Lần đầu tiên kể từ lúc khởi đầu cuộc chiến, chương trình áp chiến lược đã nắm quyền chủ động chiến tranh. Với cách phá vụn và gây hỗn loạn, nó bắt đầu làm đảo ngược chiều hướng phát triển của cộng sản ở nông thôn. Và khi chương trình mới bắt đầu được tiến hành, cộng sản đã thấy ở nó một đe dọa nghiêm trọng đối với kế hoạch của họ. Họ yêu cầu phải tập trung đánh phá áp chiến lược, phá huỷ sự phòng thủ của nó và bãi bỏ việc huy động nông dân. Nhưng chương trình vẫn phát triển đi lên, những khuyết điểm và những trò gian lận hiển nhiên được phát hiện và chỉnh đốn, khắc phục. Đầu năm 1963, nhà báo Úc Wilfred G. Burchett, người tuyên truyền lâu đời cho cộng sản ở Triều Tiên và Việt Nam, đã phản ánh như thường lệ quan điểm của những người được ông che chở, là: “Năm 1962 là thuộc về Sài Gòn”. Lẽ ra ông ta có thể thêm rằng sự cảm phục ấy chủ yếu là nên dành cho Nhu.

Nhiều năm sau, qua một tướng cũ của Nam Việt Nam và cũng là một trong những người đã khởi xướng cuộc đảo chính lật đổ Diệm - Nhu, tôi được biết một thông tin làm sáng tỏ thêm tầm quan trọng đáng kinh ngạc của chương trình áp chiến lược. Viên tướng ấy khẳng định đã biết - thậm chí dù ông không có mặt ở đó - rằng năm 1963, giữa Nhu và Phạm Hùng, nhà lãnh đạo cuộc chiến đấu của cộng sản miền Nam, đã có một cuộc gặp gỡ riêng. Cuộc gặp ấy xảy ra vào thời kỳ mà Diệm - Nhu phải đối đầu với những bất đồng sâu sắc với Mỹ, đang tuyệt vọng tìm một lối để thoát ra

khỏi cái ngõ cụt mà hai ông đang lâm vào, bị kẹt trong cuộc chiến đấu giữa cộng sản và Mỹ. Theo nguồn tin của tôi, trong cuộc gặp ấy, Phạm Hùng đã thú nhận là ông ta bị ấn tượng khi được gặp tác giả của chương trình ấp chiến lược, chương trình mà đối với những nỗ lực của cộng sản, tác động của nó thật có sức huỷ hoại. Giai đoạn này có lẽ đáng ngờ, nhưng nó không phù hợp với những lời phát biểu của cộng sản trong thời kỳ đó.

• Cuộc xung đột giữa thủ đô.

Trong những năm Diệm và người Mỹ cố gắng ngăn chặn sự lan tràn của sức mạnh cộng sản, thì một cuộc đối đầu khác lại đang diễn ra. Đó là sự thù địch ngày càng tăng giữa người Mỹ và chế độ Diệm. Ý thức được sự phát triển của cuộc xung đột tổng thống Diệm rất lấy làm tiếc, nhưng ông cũng không phải hoàn toàn được tự do hành động để có thể điều khiển được nó hay vòng tránh nó. Còn về phía Mỹ thì những cách xử sự của họ lại cũng bị tác động bởi nhiều yếu tố mà chống lại nó, họ chẳng thể làm được là bao, nếu không muốn nói là chẳng làm gì hết.

Những đại diện, thậm chí cả những người phụ trách các cơ quan khác nhau ở Sài Gòn đều là những sĩ quan chuyên nghiệp mà hy vọng và tương lai của họ phải phụ thuộc vào cơ quan họ. Thành công hay thất bại của một sĩ quan - nghĩa là vị trí và việc đề bạt của họ đều bị quyết định bởi thái độ của họ đối với cơ quan. Việc đánh giá năng lực của họ còn bao hàm cả một lối thoát cho họ khi có trục trặc: người ta sẽ không quy tội cho một sĩ quan trong trường hợp xảy ra một thất bại nào đấy nếu như người ta có thể gán thất bại ấy cho sự suy kém của chính quyền địa phương. Người ta sẽ nêu lên những vấn đề về thể lực do ảnh hưởng của địa lý và thời tiết. Người ta sẽ đổ mọi tội lỗi vào chính quyền Diệm và các quan chức cao cấp của ông. Một số người Mỹ cương quyết và cần mẫn, bị bức xúc bởi những khác biệt về văn hoá hay những lời kêu ca khiến họ bức dọc khi họ đưa ra những giải pháp về Việt Nam, thường biện minh cho thất bại của họ bằng cách cho

rằng đó là lỗi hay thái độ vô trách nhiệm của các quan chức Việt Nam mà không nghĩ rằng những đề nghị của họ có thể sai lầm.

Trong chừng mực mà các cơ quan Mỹ vừa đông, lại vừa rất mất thời gian để bàn bạc về cách hợp đồng giữa họ, người Mỹ thường có khuynh hướng coi chính quyền Diệm như một địch thủ trong khi Việt cộng, gần như vô hình, lại chẳng mấy nặng ký trên bàn cân của họ. Như những người mù xem voi, các sĩ quan của ban Ngoại vụ Bộ Ngoại giao, Cơ quan phát triển quốc tế, các cơ quan tình báo Cục C.I.A. và đội ngũ tương đối quan trọng các đại diện ba quân chủng và hải quân cứ xoay quanh chính phủ Diệm, cơ quan nào cũng chỉ quan tâm đến giải pháp của riêng mình cho vấn đề Việt Nam và dĩ nhiên họ xem voi dưới góc độ khác nhau.

Cơ quan nào cũng điều hành chương trình theo nhịp độ của mình và các hoạt động tản mạn của họ thường hầu như, thậm chí hoàn toàn, không có tập trung. Mỗi tuần, đến kỳ họp của cái gọi là “Nhóm đầu ngành”, các xếp của các ngành đều tề tựu ở văn phòng đại sứ. Nhưng ông này chỉ đóng vai trò của một chủ tọa phiên họp hơn là trưởng nhóm thực sự. Trong chừng mực mà ngoài ban Ngoại vụ Bộ Ngoại giao ra, ông đại sứ chẳng có một tý quyền hành nào đối với các cơ quan khác, và các cơ quan này chỉ gửi thẳng báo cáo của họ đến các xếp trực tiếp của họ ở Washington thì các cơ quan khác nhau ở Sài Gòn đều tiến hành công việc của mình một cách độc lập, bất kể ông đại sứ có “chỉ thị” thế nào. Chắc chắn đó không phải là cái cách mà một chính quyền phải làm việc, tuy nhiên ở Sài Gòn lúc ấy, người ta đã làm việc như vậy đấy.

Trong các câu lạc bộ người Mỹ thường hay đến, họ là cái môi không tránh khỏi của những lời đàm tiếu và đồn đại, thực hư đều có, được truyền miệng ở Sài Gòn, do thiếu những thông tin chính thức. Dù họ có biết hay không thì những lời xầm xì đó cũng đóng góp một phần lớn cho ý kiến cho rằng cuối cùng người Mỹ cũng sẽ phải đứng ra làm thay cho chế độ.

Cá nhân tôi, tôi cũng đóng góp cho việc truyền bá những dư luận bất lợi ấy. Tôi cảm thấy có trách nhiệm buộc phải thông báo cho Washington về những chuyện tố giác tham nhũng, dối trá và khuấy động chính trị mà C.I.A. nhận được từ những nguồn tin Việt Nam. Tuy nhiên tôi tin chắc rằng mặt khác, chế độ cũng thành công trong việc hiện đại hoá một thuộc địa cũ lạc hậu và xứng đáng được người ta khuyến khích nó trên một con đường giúp cho nó chống lại kẻ thù cộng sản. Tôi không thể kiểm tra được tất cả các báo cáo của các nhân viên của tôi và tôi chỉ chuyển đi những gì mà tôi thấy có vẻ là xác thực, và hàng tháng đều gửi về một tóm tắt và một kết luận trong đó tôi cố gắng phác lên một cách đậm nét một bức tranh chung. Rủi thay, những báo cáo của tôi không phải là “tuyệt mật” và chuyển qua đường ngoại giao chứ không phải trực tiếp điện về, nên tới được Washington, nó đã ít được người ta chú ý.

Kết quả những bất đồng giữa người Mỹ về Việt Nam là sự xuất hiện dần dần của một biện pháp kếp về cách đánh giá rất đặc trưng của người Mỹ đối với các chế độ đồng minh. Người ta chỉ trích Diệm - Nhu bởi họ đã không tôn trọng những chuẩn mực mà chúng ta mong muốn (trong đó đúng là nhiều cái đã được ghi vào Hiến pháp), nhưng người ta không nói, hay chỉ nói rất ít về cái thế phải lựa chọn, tức là nếu như cộng sản đưa ra đề nghị về một chế độ, một chính thể sẽ lập ở Việt Nam. Thế mà điều mà người Mỹ bỏ sót này lại chủ yếu là do họ từ chối không chịu tính đến kinh nghiệm rõ ràng của cộng sản Bắc Việt. Cũng như họ không chịu chú ý đến cái “kho dự trữ” các nhân vật lãnh đạo để thay thế ở Nam Việt Nam: Đó là những nhân vật chính trị dân sự (như những người khởi xướng của tuyên ngôn Caravelle) hay quân sự. Lại càng ít có vấn đề là người Mỹ tự hỏi rằng cái cộng đồng chính trị và xã hội Nam Việt Nam có sẵn sàng chấp nhận những kinh nghiệm và biện pháp mà người Mỹ đã làm trong hai thế kỷ nay ở Bắc Mỹ, do những con người rất khác nhau và trong những điều kiện chưa từng thấy ở đâu.

Điều rõ ràng nhất trong con mắt tôi là không một ai trong giới quan chức hay nhà báo Mỹ, những người đã kịch liệt phê phán tổng thống Diệm về chuyện ông ta đã để quá bị phụ thuộc vào những ý kiến của cố vấn Nhu, người em của ông ta, mà lại không thấy được sự giống nhau giữa việc đó với việc làm của tổng thống Mỹ của chúng tôi, khi ông này đã cử em ruột của mình làm bộ trưởng tư pháp và chánh án toà tối cao để bảo đảm quyền chính thức cho người em cũng như sự gần gũi với con người ông tin cậy. Còn về những sai lạc trong hệ thống bầu cử của Nam Việt Nam, đối với tôi nó cũng không tỏ ra quá xa, ít ra là về bản chất, với cách bầu cử ở một số khu vực của Mỹ như ở Boston, Chicago hay ở nhiều vùng quan trọng khác ở miền Nam nước Mỹ. Không phải tôi tìm cách thanh minh hay làm nhẹ lỗi cho khả năng yếu kém của chế độ Diệm trong việc thực thi những lời tuyên bố về lý tưởng dân chủ của ông, nhưng tôi nghĩ rằng các lời chỉ trích của Mỹ có lẽ nên bớt cái vẻ dạy đời và có chừng mực hơn.

Trên thực tế, các lời chỉ trích ấy đã quên mất những quy tắc của “nghệ thuật của cái có thể được”, một thứ nghệ thuật mà trong chính trị cũng như trong ngoại giao, nó là cách thử nghiệm xác thực nhất cho tính hiệu quả. Nếu chúng tôi thảo luận trên cơ sở ấy với chế độ Diệm, chúng tôi sẽ có thể hiểu được tốt hơn những gì nên làm, trong những giới hạn thực tế để duy trì và giúp nó tốt hơn trong việc chống lại kẻ thù cộng sản (của nó cũng như của chúng tôi) và tăng cường nền tảng chính trị cho nó.

Toàn bộ những lời chỉ trích của Mỹ đều được giới thiệu trong một bản đánh giá tháng Tám năm 1960 của C.I.A. Bản đánh giá này khẳng định rằng nếu một số “khuynh hướng tiêu cực” vẫn cứ còn tồn tại thì “cuối cùng ngày một ngày hai chế độ Diệm sẽ phải sụp đổ”. Tháng Mười hai cũng năm ấy, đại sứ Durbrow nhắc lại rằng ông rất lo ngại khi thấy Diệm phải đương đầu với “một sự bất bình rộng rãi trong dân chúng và tổng thống cần phải cải tiến lại phương pháp đấu tranh chống cộng sản của ông để thi hành những biện pháp kiên quyết nhằm giành được sự ủng hộ rộng rãi của nhân dân”.

Durbrow khẳng định nếu Diệm không làm thế “chúng ta sẽ bắt buộc trong một tương lai gần là phải công nhận và ủng hộ những nhà lãnh đạo khác”.

Bị ảnh hưởng mạnh bởi Lansdale, chính quyền Kennedy chọn một con đường khác. Vì trước đây đã tin tưởng Diệm, rồi muốn tỏ ra mình là người có tinh thần đổi mới và nhất là vững tin vào hiệu quả của chính quyền mới của mình, Kennedy quyết định sẽ bảo đảm với Diệm là Mỹ sẽ hết lòng ủng hộ Diệm dù thử thách thế nào, và Diệm có thể tin cậy vào sự ủng hộ ấy và cũng với sự ủng hộ ấy Diệm có thể yên tâm làm việc.

Chúng tôi đã sớm có được hai chỉ dẫn có ý nghĩa của cách tiếp cận mới ấy.

Chỉ dẫn thứ nhất là “chương trình hành động ở Việt Nam” năm 1961; chương trình này sau khi được loại bỏ một số điểm không được ai ưa thích của “kế hoạch tổng thể chống nổi dậy” (như đưa vài thành phần đối lập vào chính phủ, cử Nhu và Tuyền vào những vị trí ngoại giao ở nước ngoài, cử một phái đoàn của Quốc hội đi điều tra về cách thức tiến hành chiến tranh của Diệm) đã được chấp nhận trên hình thức khi chính quyền mới bắt đầu nhậm chức. Chương trình đã bật đèn xanh, điều mà nhiều người chờ đợi, cho việc tăng thêm hai mươi nghìn quân cho quân đội Sài Gòn, hỗ trợ cho một lực lượng dân vệ sáu mươi nghìn người và thành lập một lực lượng tự vệ (ở thôn ấp) với bốn mươi nghìn người. Chương trình còn dự kiến tổ chức một “hạm đội thuyền buồm” Việt Nam để chống xâm nhập đường biển, như vậy là giao cho hải quân quốc gia một vai trò tương tự như việc kiểm soát những chuyến bay không thể thăm dò được của cộng sản bằng radar của không quân.

Chương trình hành động mới còn tạo ra khả năng đưa vào và chấp nhận một cách kiên quyết đường lối của một số chương trình mà cơ quan C.I.A. chúng tôi đã phát triển trong năm trước, trong những tháng mà kế hoạch tổng thể chống nổi dậy được tiến hành. Chính vì vậy mà tháng Tư năm 1961, tôi bay về Washington, thực hiện chuyến bay đầu tiên của một loạt

những chuyến vượt Thái Bình Dương sau này, những chuyến đi trong những năm tới sẽ giúp tôi tham gia vào việc soạn thảo phụ lục “Hành động mật của C.I.A.” của chương trình. Ở Washington, tôi bị lôi kéo vào một loạt những cuộc họp liên các ban ngành và viết hết dự án này đến dự án khác để trình lên các cấp có thẩm quyền. Thành thực mà nói, tôi dành nhiều công sức và tâm trí vào việc bảo đảm cho cơ quan tôi được phép tiếp tục tiến hành những chiến dịch khiếm tốn mà chúng tôi đã đưa ra làm, và đối với tôi nó có vẻ như hứa hẹn hơn, hơn là với việc nghĩ ra một chiến lược cơ bản cho Việt Nam. Rủi thay, những người tham gia khác vào quá trình soạn thảo cũng có một thái độ như tôi. Và do đó kết quả chung là bản phụ lục giống như một cái phiếu giạt là với những ý định riêng của từng ban ngành, hơn là một bản trình bày cụ thể của tình hình Nam Việt Nam và vạch ra hướng chỉ đạo chiến lược mà chúng tôi cần phải áp dụng cho tương lai. Trong trường hợp của tôi, một yếu tố khác đã hạn chế những yêu cầu giúp đỡ cho kế hoạch của tôi: đó là do đặc biệt ý thức được tác động của thất bại ở Vịnh Con Lợn gần đây, tôi biết rằng C.I.A. chẳng là cái gì nặng ký trong sổ “giấy tờ đặc biệt” của chính phủ Kennedy.

Cuối cùng, phụ lục “Hành động mật của C.I.A.” đã cho phép chúng tôi “được phát triển, dưới quyền giám sát của M.A.A.G và C.I.A, các chiến dịch đang tiến hành (của lực lượng đặc biệt người Việt) trong những vùng du kích của Nam Việt Nam... với sự hợp tác toàn diện với người Việt Nam và bằng cách sử dụng những dân thường Việt Nam được tuyển mộ với sự giúp đỡ của C.I.A”. Chương trình cũng cho phép chúng tôi mở rộng những hoạt động ấy sang cả bên kia biên giới Lào cũng như đối với cả Bắc Việt Nam.

Điều này biện hộ cho việc tăng thêm quân số cho phân cục C.I.A. ở Việt Nam, nhưng với tỷ lệ rất khiếm tốn đến nỗi người ta khó có thể nói đây là một cuộc leo thang chiến lược.

Được bật đèn xanh cho từng dự án của C.I.A., tôi lập tức bắt tay ngay vào thực hiện, hy vọng nó sẽ đóng góp một cách có hiệu quả vào giải pháp cho cuộc xung đột ở Việt Nam. Tôi cũng học được nhiều về cách vận hành của những cỗ máy quan liêu khổng lồ của nhà nước chúng tôi và sự thiếu khả năng của nó trong việc thích ứng với nỗ lực chung. Nhưng tôi cũng phấn khởi khi thấy chính quyền mới Kennedy đã có vẻ sẵn sàng làm việc với Diệm hơn là chỉ biết không ngớt chỉ trích bởi mớ Diệm về chuyện ông ta đã bất lực trong việc áp dụng những chuẩn mực của một chính phủ dân chủ địa phương tựa như chúng tôi thực hiện đối với New - England^[13].

Dấu hiệu có ý nghĩa thứ hai trong cách tiếp cận mới là việc cử Frederick Nolting sang thay chân đại sứ cho Durbrow Nolting, con người với phong cách lịch lãm nhưng lại biết cứng rắn khi cần thiết, sang Việt Nam trong đầu không một chút kinh nghiệm về Châu Á. Nhưng công việc mà ông đã thực hiện ở Châu Âu, tức là đẽo gọt cho bớt gai góc những mâu thuẫn hay tranh chấp giữa những đồng minh cực kỳ nhạy cảm vừa mới hồi lại người sau cơn chấn thương của cuộc Đại chiến thế giới thứ hai - đã làm ông trở thành một người được coi là rất tinh thông và giỏi giang. Ông đã nhanh chóng nắm được tính chất cực kỳ phức tạp trong quan hệ giữa Mỹ và Việt Nam. Và khi phát triển những mối liên hệ vừa gần gũi, vừa hiệu quả với các quan chức Việt Nam, ông đã thành công trong việc gây ảnh hưởng với họ một cách thuyết phục như giữa bạn bè với nhau, chứ không phải bằng cách gây sức ép như đối với một địch thủ. Ông tin chắc Hoa Kỳ sẽ phải ủng hộ chính quyền mà Diệm là người đại diện.

Được Washington khuyến khích, tân đại sứ Nolting tự mình đảm đương nhiệm vụ thuyết phục Diệm rằng ông ta có thể tin cậy vào người Mỹ, tự mình tìm hiểu những vấn đề đặc biệt đặt ra với ông và đất nước ông, và tạo ra mối quan hệ tin cậy để xuất phát từ đó, ông hy vọng nhìn thấy hay chính phủ sẽ xây dựng một chiến lược và một nỗ lực có khả năng ngăn chặn được cuộc tiến công của cộng sản. Cách tiếp cận vấn đề ấy là nhờ vào Lansdale rất nhiều, mặc dù Lansdale không phải là người thực hiện. Chuyển đi thăm

Nam Việt Nam của phó tổng thống Lyndon Johnson vào tháng Năm năm 1961 lại càng khẳng định lập trường đó.

Các nhà lãnh đạo Nam Việt Nam, trước hết là Nhu, đặc biệt cảm nhận được ý nghĩa của việc Hồ Chí Minh kêu gọi nông dân nổi dậy bằng cách buộc tội Diệm là tay sai của đế quốc Mỹ và chế độ Diệm là chế độ của một thuộc địa của “Chủ nghĩa thực dân mới”. Cái điệp khúc “Mỹ - Diệm” được nhấn mạnh ấy cứ vang lên ở khắp miền nông thôn. Chính vì vậy mà anh em họ Ngô, cùng với các cộng sự và thuộc hạ của hai ông nhận thấy chẳng những cần thiết phải chứng tỏ chủ quyền và độc lập của nhân dân Việt Nam, mà ngay đối với họ, họ cũng nhận thấy cần thiết phải chứng tỏ mình là người thực sự đại diện cho chính nghĩa quốc gia.

Không chỉ biểu hiện về mặt hình thức trong những hành động của họ, mà nhu cầu ấy còn thể hiện trong việc họ có khuynh hướng đơn phương công bố các chương trình và việc làm của họ. Điều đó khiến người Mỹ rất ngạc nhiên khi thấy xuất hiện những kế hoạch mới, những kế hoạch lẽ ra phải được người Mỹ giúp đỡ, thế mà người Mỹ chẳng biết làm thế nào để can thiệp. Trong giới quân sự thì giữa những đồng nghiệp Mỹ và Việt Nam, khuynh hướng ấy không gây nhiều rắc rối lắm vì họ thường xuyên tiếp xúc với nhau, nhưng đối với giới dân sự và sứ quán thì do ít có sự cộng tác trong lĩnh vực hành động và chủ động chính trị, nên khuynh hướng ấy đã gây ra một số phiền toái.

Trong một hoàn cảnh mà sự hiểu biết và thông cảm lẫn nhau giữa hai nền văn hoá rất khác biệt cũng đã khá thành vấn đề rồi thì việc quan hệ thực tế với nhau lại có nhiều trục trặc. Lỗi này đều do cả từ hai phía. Nếu chế độ Diệm tỏ ra rất nhạy cảm đối với các đặc quyền của mình và rất khó giao tiếp với người vừa là đồng minh lại vừa là người bảo trợ của họ thì về phía người Mỹ, rất nhiều người lại không có đủ đức tính kiên nhẫn để giải quyết và điều hành các vấn đề của Việt Nam. Hơn thế nữa, người Mỹ chúng tôi, một cách hoàn toàn thiếu khiêm tốn, lại ra sức khoe khoang rằng mình mà

giải quyết công việc thì bao giờ cũng rất chính xác tựa một bác sĩ cầm dao mổ và những biện pháp mà mình đưa thì bao giờ cũng tối ưu.

Lúc Kennedy mới lên cầm quyền, một sự kiện đã diễn ra ở Nam Việt Nam mà hầu như không mấy ai nhận thấy: Diệm tổ chức bầu cử và giành thắng lợi ngày 9 tháng Tư năm 1961 với một nhiệm kỳ năm năm. Đường nhiên kết quả này đã được xếp đặt trước. Các viên chức phụ trách bầu cử thừa biết rằng ở tất cả các khu vực bầu, những người chịu trách nhiệm chắc chắn sẽ không tiếc công sức để bày tỏ sự ủng hộ của họ đối với một tổng thống mà tới đây ông ta sẽ nắm vận mệnh của họ.

Nhưng nhìn chung, các thủ tục bầu đều được tôn trọng. Có hai liên danh đứng ra đối lập với Diệm. Một là do Nguyễn Đình Quát đứng đầu. Quát nêu ra việc đình chỉ chiến sự với cộng sản và tiến hành tổng tuyển cử để thống nhất nước nhà. Liên danh thứ hai là của Hồ Nhựt Tân, một chính trị gia theo chủ nghĩa truyền thống. Noi gương Quát, Tân công kích những phương pháp độc tài và chính quyền gia đình trị của Diệm, đòi tự do ngôn luận và báo chí, phóng thích tù chính trị và chấm dứt nạn tham nhũng. Ứng cử viên thứ ba là Trương Đình Dzu, cựu chủ tịch câu lạc bộ Rotary Đông Nam Á, người có khả năng sẽ hốt được nhiều phiếu. Nhưng bị chính quyền Diệm buộc tội là tham ô công quỹ, Dzu đã phải rút khỏi cuộc đua. Thực tế Diệm chỉ giành được nửa số phiếu ở Sài Gòn cho nên ông ta chỉ đạt được tỷ lệ tám mươi chín phần trăm số phiếu trên toàn miền.

Vào lúc cuộc tiến công của cộng sản đang lan rộng ở nông thôn và chính quyền Kennedy quyết định Việt Nam là chiến trường mà ở đây đã diễn ra cuộc đối đầu giữa chống nổi dậy của Mỹ và nổi dậy của cộng sản thì một nhân vật Mỹ thứ ba nhảy vào cuộc: đó là giới thông tin đại chúng. Trong xã hội Mỹ, báo chí tự do và người kế thừa trong thời kỳ mới của nó là vô tuyến truyền hình đã đóng vai trò của một thứ “nhà nước”, một người quan sát độc lập với mọi quyền lực của chính quyền và nó sẽ cung cấp cho nhân dân, người chủ tối cao, những lời bình luận, chỉ trích đối với cách mà

những người được dân bầu đã phục vụ - hay không phục vụ họ ra sao. Để thu hút được sự chú ý của công chúng, cuộc cạnh tranh trong nội bộ giới thông tin đại chúng diễn ra thật dữ dội, chẳng những giữa các báo với nhau mà còn giữa các chuyên gia của thông tin với chuyên gia của giải trí. Trong chừng mực mà khả năng chú ý của công chúng không lớn thì báo chí phải tìm cách để kích thích sự chú ý đó lên. Thế là từ đó họ đua nhau tung ra những lời bình luận, tô đậm màu sắc và tăng thêm tính phê phán cho nó và làm nổi bật lên những sự kiện liên quan đến những cuộc xung đột hay những thất bại. Trong thời kỳ Việt Nam còn yên tĩnh, giữa 1950 và 1960, báo chí Mỹ không mấy quan tâm đến những chương trình hiện đại hoá kinh tế và xã hội do Diệm đưa ra (trừ một phóng viên rất hăng hái mà từ lâu tôi đã quên tên, năm 1959 có đến Việt Nam và đã có bài chỉ trích chương trình viện trợ Mỹ và cuộc sống quá ung dung đầy đủ của các quan chức chúng tôi). Nhưng từ khi chiến tranh bắt đầu trở nên dữ dội ở nông thôn và sự căng thẳng tăng lên trong các giới chính trị ở Sài Gòn, thì các phóng viên ở Tokyo và Hồng Kông năng đến Việt Nam nhiều hơn và số người ở hẳn lại cũng tăng lên.

Đối với các phóng viên và các thường dân Mỹ, hoàn toàn đương nhiên là họ tiếp xúc với giới quan chức và các thành viên của giới tinh hoa trí thức và chính trị của Sài Gòn, bởi những người này rất sành tiếng Anh và Pháp.

Thảng hoặc cũng có người đi về nông thôn và những cuộc chuyện trò, phỏng vấn của họ đối với nông dân hay công nhân, do thiếu cái vốn văn hoá và ngôn ngữ, nên không thiếu gì những chỗ dịch lầm dịch sai. Quan tâm nghề nghiệp của họ là bóc móc những sơ hở, những khiếm khuyết trong các lời phát biểu của chính quyền Sài Gòn và sứ quán Mỹ khi những người này tô điểm cho chế độ và tình hình Nam Việt Nam, nào là tiến bộ, là yên tĩnh, là mọi người ai cũng hài lòng. Cộng sản thì do hoạt động bí mật nên họ không có điều kiện tiếp xúc, vì vậy mũi nhọn của họ là chĩa vào chính quyền Sài Gòn và sự giúp đỡ của Mỹ. Thất bại của những người này đúng theo truyền thống ưu việt của báo chí tự do Mỹ, quả là những đề tài hấp dẫn

cho các bài báo tuyệt vời của họ. Thực ra trong những năm chiến tranh, “được” cử đến Sài Gòn không hẳn là một thứ lộc đối với những phóng viên cho rằng tuy có những bất tiện về vật chất, nhưng cái lời về nghề nghiệp sẽ bù lại cho nhiều hơn. Vì phần lớn những phóng viên được cử sang Việt Nam là các phóng viên trẻ đang muốn nổi lên trong sự nghiệp, nên họ có khuynh hướng là muốn gửi về những bài hay ảnh có khả năng được đưa lên trang nhất hay được phát trong buổi tin giờ chót. Còn ở bên này đại dương thì các nhà biên tập, tinh thông nghề nghiệp và có tuổi hơn, lại không phải bao giờ cũng có điều kiện để chọn lọc kỹ càng các bài vở nhận được để có thể đưa ra một hình ảnh đúng mức hơn trong một tổng thể các sự kiện.

Chắc các nhà báo cũng không cố tình tìm cách cung cấp cho dư luận Hoa Kỳ một cái nhìn nhằm lẫn về Việt Nam và việc có một cái nhìn đúng đắn về tình hình và về những nền văn hoá xa xôi ở nước ngoài quả cũng là một vấn đề phức tạp. Trước một bài báo kể có một người đã cắn một con chó trong một làng nào đó ở Mỹ, chắc hẳn mọi người Mỹ ai cũng thấy đó là một chuyện cực kỳ đặc biệt, thế nhưng nếu bài báo kể có một con chó đã cắn người thì hiển nhiên nó chẳng có chút giá trị báo chí nào hết. Ngược lại, nếu những sự kiện trên xảy ra ở một đất nước xa xôi thì đối với người Mỹ, do không có một sự hiểu biết nào về đất nước ấy để bầu víu, thì họ sẽ không có cách nào để suy xét xem cái sự kiện đó là bình thường hay đặc biệt. Thậm chí một sự kiện ở nước này có thể được coi là một chuyện rất bình thường ở một nước có nền văn hoá khác. Những cảm nhận lẫn lộn ấy có thể có một ý nghĩa quyết định: xem báo, người đọc Mỹ và những đại biểu họ bầu ra cuối cùng sẽ phải đi đến chỗ hoặc chấp nhận, hoặc gạt bỏ một chính sách mà chính phủ chúng tôi đang thực hiện đối với một nước nào đó.

Chui đầu vào cái mớ bong bóng những thông tin tự do chỉ tổ càng làm cho mọi việc xấu đi. Tuy nhiên vấn đề cần phải được nhìn nhận và giải quyết một cách hết sức cảnh giác và thận trọng, làm thế nào để tình hình phải được phản ánh bởi những người chịu trách nhiệm, những chính phủ có liên quan và những nhà báo nghiêm túc. Quá trình này đã phải làm mất

hiều năm ở Việt Nam và những nhận thức sai lầm đã đóng một vai trò đáng kể trong thái độ chính sách và hành động của Mỹ trong suốt cuộc chiến tranh.

Ở Việt Nam, ảnh hưởng của quá khứ đối với hiện tại, sự tương phản giữa hai nền văn hoá, cuộc đối đầu giữa lòng tự hào dân tộc, những chia rẽ đang tác động đối với hai xã hội Mỹ và Việt Nam, sự bất đồng về phương pháp tiến hành giữa các nhà lãnh đạo hai nước, sự lo ngại ngày càng rõ rệt trong giới cao cấp Hoa Kỳ, sự gia tăng của những dính líu quân sự Mỹ (kể cả những chiếc trực thăng đưa vào năm 1962) rồi con mắt của toàn thế giới bắt đầu chú ý vào cuộc chiến tranh ở Đông Dương, tất cả đã góp phần, trong thời kỳ 1961 và 1962, vào việc làm nóng lên bầu không khí căng thẳng ở Sài Gòn và kết hợp cùng lúc đó là sự đe dọa của cộng sản ở nông thôn. Việt Nam trở thành đối tượng của những cái tát lớn chạy dài trên báo chí Mỹ. Sự quan tâm của công chúng càng làm tăng thêm những sức ép vốn đã tồn tại trong các bộ phận và các lực lượng có dính líu vào chiến tranh. Về phía Mỹ, cái hố ngăn cách mở rộng giữa một bên là những người nghĩ rằng chỉ cần tăng cường sự can thiệp quân sự và bán quân sự ở nông thôn là đủ để giải quyết vấn đề, và một bên thì cho rằng mọi nỗ lực của Mỹ đều uổng công, chùng nào mà Diệm còn không chịu sửa đổi chế độ độc tài của mình để tranh thủ được sự ủng hộ rộng rãi của dân chúng và cho phe đối lập tham gia vào nỗ lực chung.

Vào thời kỳ này, tôi phụ trách cơ quan C.I.A. toàn Việt Nam và cơ quan đã được mở rộng thêm để có thể điều hành được các chương trình mà chúng tôi đã bắt đầu làm. Các thôn xóm và ấp chiến lược chúng tôi đã xây dựng thí điểm, như Buôn Ênao và các cộng đồng do linh mục điều khiển ở đồng bằng Cửu Long cũng được đưa vào chương trình chung của ấp chiến lược. Hiểu được sự cần thiết của ấp chiến lược, đại sứ Nolting đã chấp thuận chiến lược đó. Ông bắt buộc các quan chức Mỹ phải ủng hộ đầy đủ chương trình của Nhu, mặc dù những người này vẫn ngấm ngầm chỉ trích Nhu. Phái bộ A.I.D. lập ra một ban riêng để thực hiện chương trình, cung

cấp cho nó dây thép gai và các phương tiện cần thiết khác. Lãnh đạo ban là Recys, một thành viên đặc lực của A.I.D. Phillips nắm rất vững mục tiêu chính trị của chương trình. Tuy nhiên ông lo ngại chương trình đã bị quá tải. Nhu đòi hỏi phải làm nhanh còn chính quyền cấp dưới thì chỉ lo tìm cách thống kê thành tích sao cho vừa lòng Nhu hơn là mạnh dạn nói lên sự thật. Thế mà chắc chắn việc làm cho các ấp có được một khả năng tự vệ thực sự còn quan trọng hơn là báo cáo về Dinh những tiến bộ trong tổ chức cũng như cung cấp phương tiện và vật liệu.

M.A.A.G (Phái đoàn viện trợ và cố vấn quân sự) nhận được từ chính quyền Kennedy bảo đảm tăng cường viện trợ cho Nam Việt Nam. Tháng Hai năm 1962, nó được nâng lên thành M.A.C.V (Bộ chỉ huy viện trợ quân sự ở Việt Nam) một tướng bốn sao chỉ huy, tướng Paul D.Harkins. M.A.C.V. không phải là không báo cáo trực tiếp với Washington nhưng vẫn phải qua Bộ chỉ huy Thái Bình Dương ở Honolulu. Đó vẫn là áp đặt một cách ngu xuẩn một nấc trung gian nữa giữa hành động ở Việt Nam với chính sách của Washington. Nhưng bởi trong chiến tranh thế giới thứ hai và chiến tranh Triều Tiên người ta đã làm thế, thì bây giờ Việt Nam, người ta cũng cứ vẫn thế mà làm. Vả lại Harkins không phải là một tay trường phái cũ do đích thân tướng Maxwell Taylor chỉ định để điều hành các chương trình ở Việt Nam. Trong ý thức của ông, ông có nhiệm vụ là giúp quân đội Nam Việt Nam tăng cường sức mạnh của mình để đương đầu với kẻ thù cộng sản, trong khi vẫn trung thành với truyền thống cổ truyền của quân đội Mỹ là đứng ngoài chính trị, đặc biệt là chính trị ở Việt Nam. Ông không mấy có cảm tình với giới dân sự Mỹ, những người hay bối móc những yếu kém của Diệm mà cảm tình của ông lại có vẻ nghiêng về phía Diệm. Chừng nào còn ở Việt Nam, Harkins vẫn còn giữ một đường dây liên lạc “quân sự” riêng với Taylor, đến nỗi mà chính phủ Mỹ không phải lúc nào cũng nói cùng một giọng và nó thường phát ra những thông điệp trái ngược nhau.

Bất chấp những khiếm khuyết về cơ cấu tổ chức, bộ chỉ huy quân sự mới và đại sứ mới mong muốn tạo ra một bước xuất phát mới cho những

quan hệ giữa giới quân sự và dân sự Mỹ và kết thúc những căng thẳng đã có trong quan hệ giữa “Sam, người treo cổ” (tướng Williams) và người kế tiếp ông ta. Từ đó, những buổi họp của nhóm đầu ngành trở thành những buổi họp dễ chịu mà trong đó có tất cả mọi người đều cố gắng tham gia vào nỗ lực chung.

Cá nhân tôi, để đóng góp vào nỗ lực chung, tôi vẫn đều đặn gặp Nhu và cố gắng diễn đạt những quan điểm của Nhu về chương trình “ấp chiến lược” bằng những từ ngữ dễ hiểu, để thuận tiện cho công việc của những người Mỹ có trách nhiệm giúp đỡ Nhu. Tuy nhiên điều đó cũng không ngăn cản Nhu khi ông thường xuyên tuyên bố công khai rằng việc thực hiện chương trình đó phải là do nhân dân tự tiến hành chứ không phải là trông cậy vào sự chỉ đạo và giúp đỡ của chính phủ. Tôi cũng tìm kiếm vài chương trình khác mà chúng tôi có thể tham gia để giúp đỡ cho nỗ lực chiến tranh. Chúng tôi tiến hành lập một tổ chức tình báo trung ương để tập hợp các tổ chức tình báo khác nhau của Việt Nam. Mục tiêu của nó là cung cấp cho chính phủ một hiểu biết đúng đắn hơn về tình hình nông thôn và giúp họ nhận thức được rõ hơn về bộ máy chính trị mà cộng sản đã lập ra ở nông thôn. Đặc biệt, điểm sau cùng đòi hỏi người ta phải thẩm vấn một cách thật kỹ lưỡng và khôn khéo những tù binh hay những cộng sản đầu hàng đầu thú. Người ta cũng bổ sung vào chương trình “Thám báo miền núi” - một chương trình do Tôn Thất Đính, một tướng tuy tính tình đồng bóng, thất thường nhưng rất có tài, gợi ý - một hai huấn luyện, vũ khí và khí tài thông tin. Những đội thám báo miền núi này của tướng Đính có thể thâm nhập và len lỏi dọc trên biên giới Việt Lào để thu thập tin tức về việc xây dựng tuyến đường Hồ Chí Minh cũng như những hoạt động vận tải của cộng sản ở đó.

Đối với Bắc Việt chúng tôi cho đào tạo những người lái bay đêm do các phi công có kinh nghiệm của Đài Loan huấn luyện. Có một, hai lần, ngồi sau người học lái trong một chuyến bay tập, khi thấy họ bay sát mặt đất quá tôi tự hỏi không biết họ có bay đúng như độ cao tối thiểu ghi trên kế hoạch

bay tập không? Một lần khác, đại tá chỉ huy không quân vận tải Nguyễn Cao Kỳ mời tôi đi cùng ông trong một chuyến bay thấp. Chỗ ngồi quan sát của tôi ở cửa phía sau, vị trí mà nhiều năm trước đây trong Đại chiến thế giới thứ hai tôi vẫn thường ngồi trong những chuyến bay thả dù những khẩu pháo rời cho quân kháng chiến. Một cách cố tình, Kỳ đã bay sát mặt sóng đến nỗi khi đậu xuống căn cứ, tôi đã nói với ông ta là lần sau tôi sẽ mang thêm... cần câu cá.

Tuy nhiên cũng phải nói rằng không phải chuyến bay nào cũng thành công. Một dịp khác, tôi rủ William Trueheart, phụ tá của đại sứ Nolting đi cùng tôi trong một chuyến công cán dài ngày để chỉ cho ông ta những công việc mà cơ quan C.I.A. đã làm được. Chúng tôi thăm nhiều làng được C.I.A. vũ trang và huấn luyện và thăm những lực lượng đặc biệt Mỹ được sử dụng cho chương trình. Chúng tôi cũng thăm số làng giáo dân do các linh mục chăn dắt, một trại huấn luyện về đổ bộ và hoạt động đường biển, và cuối cùng là căn cứ lớn ở ngoài Đà Nẵng để chuẩn bị cho lực lượng áo đen của Cần trong công tác phát triển phòng thủ và xây dựng chính quyền ở nông thôn miền Trung.

Một sự cố nghiêm trọng duy nhất đã xảy ra ở Sài Gòn làm náo động cả bầu không khí phấn khởi đang bao trùm những thành tựu của chúng tôi. Một buổi sáng tháng Hai, trong khi đang chuẩn bị đến cơ quan, thì tôi bỗng nghe thấy tiếp theo tiếng gầm rít của máy bay ngay trên đầu là một tiếng nổ inh tai ở phía dinh bên kia đường. Chạy ngay ra cửa sổ, tôi trông thấy một chiếc máy bay khác đang lao tới rất thấp. Nhìn thấy thiết bị phóng rốc két của nó, tôi vội quay vào trong nhà và kêu mọi người hãy vào nấp dưới gầm cầu thang, thì đúng lúc đó tiếng rốc két phát nổ trong đám cây trước nhà. Đến vòng lượn thứ hai thì máy bay ném xuống khu vườn của dinh bom napan và bom phá, khiến các cửa sổ nhà tôi và tôi vừa văng ra tung toé. Tôi nhận thấy mé nhà có phòng làm việc của Nhu bị trúng bom và sau đó tôi được biết tiếp cả tổng thống và gia đình Nhu đều bình an vô sự, trừ một trong hai người bảo mẫu cho con của Nhu bị chết. Sau khi oanh kích xong

hai chiếc máy bay trốn sang Campuchia. Người lái là hai phi công chiến đấu. Giống như những người lính dù làm đảo chính năm 1960 họ nghĩ rằng họ có thể tham gia vào nỗ lực chiến tranh bằng cách trừ khử Diệm, Nhu. Sự cố sau đó được nhanh chóng quên đi và chính phủ lại tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động của mình ở nông thôn.

Đến mùa xuân, chỉ huy ở Washington đồng thời là người bạn tuyệt vời của tôi, Desmond Fitzgerald, lúc đó phụ trách phân cục C.I.A. ở Viễn Đông, báo cho tôi biết là tôi phải về phụ tá cho ông. Tôi hiểu đó là một vinh dự lớn, việc điều động này báo hiệu triển vọng thăng tiến trên con đường công danh của tôi, song tôi vẫn đề nghị cục hãy hoãn sự cất nhắc này cho tôi trong một năm nữa. Tôi có cảm tưởng rõ rệt là trong cuộc chiến đấu chống cộng sản cuối cùng thì chính quyền Diệm và Mỹ đã nắm được quyền chủ động, và rồi đây, họ sẽ còn rất nhiều việc phải làm để hoàn thành đến nơi đến chốn những chương trình mà chúng tôi đã khởi sự làm. Vì đã từng làm việc nhiều với họ, quen biết họ nên tôi thấy tốt hơn là tôi nên ở lại để bảo đảm cho công việc được tiến hành trôi chảy hơn. Desmond trả lời còn nhiều việc khác đang cần đến tôi nên ông không đồng ý. Tôi đành chịu thua. Tháng Năm, tôi bàn giao công việc cho người kế nhiệm và trở về Mỹ, làm một chuyến đi thú vị qua Ấn Độ, Jérusalem và các hòn đảo Hy Lạp.

John Richardson, người thay tôi, rất giàu kinh nghiệm về Châu Á. Tôi chẳng những hết lòng giới thiệu ông với các cộng sự và các đối tác, mà còn giúp ông hoà nhập với các ý tưởng mà chúng tôi đã bảo vệ trong ba năm qua. Tôi cảm thấy dễ chịu khi thấy ông thực lòng chấp nhận và sẵn sàng quyết tâm áp dụng nó.

Điểm lại tình hình một lần chót trước khi đi, tôi tự hỏi ai là người có thể thay thế Diệm trong trường hợp ông ta có thể gặp rủi ro, chẳng hạn như tổng thống Philippines Magsaysay, đã đâm phải núi trong thời tiết xấu (tức là gặp sương mù phải hạ cánh xuống gần Huế) hoặc nếu ông ta bị ám sát. Nhu chắc sẽ thử vận may, nhưng theo ý tôi, cái vẻ mưu mô thâm hiểm của

ông cũng như đơn giản chỉ một việc là ông rất bị giới quân sự và đa số giới tinh hoa trí thức thù ghét (những người mà ông khinh miệt một cách không hề giấu giếm) đã khiến ông trở thành một ứng cử viên rất yếu thế. Còn trong giới tướng lĩnh? Thì nổi trội nhất trước con mắt mọi người là tướng “Minh lớn”. Trong hệ thống cấp bậc ông là người đứng đầu, mặc dù Diệm vì chẳng tin tưởng cũng như tôn trọng ông, đã đặt một đồng nghiệp khác của ông lên làm Tổng tư lệnh quân đội. Cho nên dù ông có ưu thế về cấp bậc và là một ứng cử viên thoát đầu người ta có thể nghĩ đến, nhưng tôi đã gạt ông ngay bởi vì cá nhân ông, ông tỏ ra không có khả năng nắm giữ và điều hành chính quyền. Trong số các tướng còn lại, tôi thấy không một ai có vẻ hiểu được tính chất của cuộc chiến tranh du kích và hơn nữa, phần lớn số họ đều là những người ít nhiều đã có những điều tiếng không hay hoặc những vụ bê bối, khiến họ không có đủ khả năng cũng như uy tín để đảm đương nhiệm vụ.

Tôi nêu ra đây một trường hợp ngoại lệ: đó là tướng Nguyễn Khánh, người trong cuộc tấn công của quân dù đêm đảo chính tháng Mười một năm 1960, đã dũng cảm quyết tâm leo qua tường Dinh để đến cứu Tổng thống, trong khi số tướng tá khác thì ngồi im chờ đợi xem gió xoay chiều thế nào. Tôi quen biết Khánh khá nhiều, đủ để thỉnh thoảng trao đổi với nhau mấy lời đùa cợt theo kiểu lính dù. Khánh đã kể với tôi lúc còn là một sĩ quan trẻ, ông đã theo học một lớp nhảy dù ở trại huấn luyện Pau ở Tây Nam nước Pháp. Tôi biết Khánh như một con lươn, ông ta đã khéo léo đi lại trong “Bộ Tham mưu” Diệm - Nhu, nơi công việc gì cũng thọc tay vào. Hơn nữa, ông ta hiểu sự cần thiết phải chống cộng sản bằng cách vừa áp dụng phương pháp hoàn toàn quân sự, lại vừa áp dụng cả phương pháp không theo một quy ước nào. Điều đó ông đã thuyết phục được tôi trong một chuyến đi, đúng vào lúc tôi sắp sửa về nước, khi chúng tôi dừng chân lại ở một đồn hẻo lánh nằm trong thung lũng A Sầu, giáp biên giới Việt Lào, nơi về sau này sẽ xảy ra nhiều trận kịch chiến. Ông có sự dũng cảm cần thiết, cả về tinh thần và thể chất, cũng như những kinh nghiệm tích lũy được trong thời kỳ ở Dinh về việc phải đương đầu với những vấn đề khó khăn hoặc khi phải

chịu những sức ép. Theo tôi, ông ta có vẻ như đủ kiên quyết và tham vọng để cai quản đất nước và áp đặt quyền lực của mình đối với các đồng sự trong quân ngũ.

Như tôi mô tả lúc đó, tất cả những điều nói trên đương nhiên mới chỉ là những giả thuyết, chứ không phải là một lời tiên đoán liên quan đến những sự kiện sau này sẽ xảy ra.

Trở về Washington, cách nhìn của tôi đã thay đổi. Đây không còn chỉ là những chương trình do C.I.A. tiến hành ở Việt Nam, mà nó là một danh sách mở rộng bao gồm cả đường lối chính sách, các quan hệ với quốc hội và những cuộc thương thảo giữa nhiều cơ quan khác nhau. Tôi và gia đình, đến ở trong một ngoại ô dễ chịu của Washington. Các con tôi đến học ở những trường gần đây và chúng tỏ ra sung sướng khi được trở về Mỹ.

Nhờ công việc mới, tôi lại có mặt cùng với các “diễn viên” chính trong tấn bi kịch của nước Mỹ. Phần lớn trong số họ tôi đã gặp, đã biết trong những cuộc họp ít hay nhiều quan trọng, nhưng việc Desmond Fitzgerald ra đi vào tháng Một năm 1963 và tôi thay ông ta phụ trách phân cục Viễn Đông, cùng với sức mạnh của các sự kiện, đã đẩy tôi lên đứng cùng họ ở phía trước sân khấu.

Người tôi tiếp xúc thường xuyên nhất hiển nhiên là “xếp” của tôi, Giám đốc C.I.A. Mc Cone. Trong chiến tranh Mc Cone đã làm giàu bằng nghề đóng tàu và ông vẫn giữ được toàn bộ nghị lực và tính bền bỉ dẻo dai, những đức tính giúp ông làm nên sự nghiệp. Ông là đảng viên cộng hoà, cựu thứ trưởng không quân và thành viên ủy ban năng lượng hạt nhân dưới thời Eisenhower. Khi Kennedy lên, muốn thay Allen Dulles ở vị trí giám đốc C.I.A., ông đã chọn Mc Cone. Lựa chọn một đảng viên hàng đầu của Đảng cộng hoà, Kennedy có dụng ý muốn chứng tỏ rằng vị trí này là độc lập với mọi đảng phái và hơn nữa, ông cũng muốn phòng ngừa đối với những vấn đề có thể xảy ra với C.I.A.

Mc Cone rất hiếm có điểm yếu - trừ niềm say mê đối với chiếc xe Cadillac dài được cấp theo tiêu chuẩn giám đốc C.I.A. - còn trong công việc thì ông ta điều khiển cơ quan với sự hiệu quả của một ông chủ công ty. Một trong những phương pháp nghiêm ngặt của ông là cứ đến chiều, ông lại đặt ra với các cộng sự một lô những câu hỏi riêng biệt về khả năng tiến triển của các vấn đề về quốc tế. Đúng 8 giờ sáng hôm sau, mọi người phải mang đến những câu trả lời để ông có thể chấp nhận sự thách thức ấy và không thấy ai trong họ có ý kêu ca gì về những giờ họ phải làm thuê. Nhờ phương pháp ấy, họ cảm thấy họ thực sự đóng một vai trò nào đấy trong việc hoạch định ra một chính sách. Chiến công của ông là - đương lúc ông đi hưởng tuần trăng mật ở miền Nam nước Pháp - ông đã kiên quyết xin cho máy bay U.2 đi trinh sát trên vùng trời Cuba vì lúc đó, nếu tin vào Ủy ban đánh giá quốc gia (Board of National Estimates) thì người ta sẽ tin rằng Liên Xô không bao giờ bố trí tên lửa mang đầu đạn hạt nhân ở ngoài đất nước Xô Viết của họ, và họ sẽ không bao giờ làm thế. Cuộc khủng hoảng tên lửa ở Cuba sau này xảy ra là một trong những giờ phút huy hoàng của C.I.A.

Mc Cone điều khiển cơ quan với một bàn tay hết sức kiên quyết, nhưng ông cũng vẫn sẵn sàng bỏ một ý kiến - ví dụ như gửi quân Đài Loan sang Việt Nam nếu như ý kiến đó không đứng vững trước sự phân tích của các chuyên gia. Ông mạnh dạn giao việc điều hành cơ quan cho cấp dưới nhưng đòi hỏi họ phải điều hành nó một cách tốt nhất. Một hôm, tôi đưa ra với ông ý kiến là nên có một chính sách luân phiên để những khó khăn nguy hiểm của một số nhiệm vụ, đặc biệt như ở Việt Nam, có thể được phân chia đều cho các nhân viên. Mc Cone nhìn tôi với ánh mắt sắt thép của ông và nói: “Ông Colby, Việt Nam là vấn đề khó khăn nhất và quan trọng nhất mà tổng thống phải đương đầu hiện nay. Ông hãy gửi đến đấy những người ưu tú nhất và họ sẽ ở lại đấy. Tôi không muốn nghe ai nói đến việc luân phiên một lần nữa”.

Mc Cone thường lấy tôi làm phụ tá khi đến làm việc ở Nhà Trắng và dự một số cuộc họp khác đối với những vấn đề Đông Dương, và điều đó lại

càng thường xuyên hơn khi quan hệ giữa Mỹ và Diệm ngày càng trở nên căng thẳng.

Với tư cách là Phó giám đốc C.I.A. phụ trách về kế hoạch (đây là một cách nói khác để che giấu vai trò chỉ đạo các chương trình), Dick Helms về chuyên môn là người phụ trách trực tiếp của tôi trong thời kỳ đó. Cho nên với ý thức tôn trọng hệ thống cấp bậc, mọi hoạt động của tôi đều báo cáo với ông ta. Nhưng Mc Cone lại ưa thích trao đổi trực tiếp với tôi. Song do Helms tỏ ra thông cảm nên giữa ông và tôi không có gì xảy ra. Và lại, Helms ưa thích lĩnh vực của những hoạt động có tính chất chuyên môn tình báo - như điệp báo và phản gián, cho nên ông sẵn sàng dành những hoạt động về Việt Nam cho tôi. Chúng tôi rất ăn ý với nhau và không lúc nào Helms không ủng hộ những gì mà tôi thử làm để thúc đẩy những chương trình nông thôn ở Việt Nam.

Trong thời kỳ này, những cố gắng lớn lao mà bộ trưởng Quốc phòng Mc Namara bỏ ra để tìm kiếm một chính sách và để thực hiện cùng lúc nhiều chương trình đã tỏ ra không mấy lạc quan. Trong nhiều cuộc họp, tôi thấy ông bực tức ghi ghi xoá xoá những ghi chép về số lượng vũ khí, số huấn luyện viên và vật chất khí tài cần phải gửi sang Việt Nam, trong khi nhẽ ra cần phải có một độ lùi để xem xét và suy nghĩ về cách làm thế nào để cách đánh của chúng tôi thích ứng với cách đánh của Bắc Việt Nam. Ông thực sự nghĩ rằng những yếu tố khó lường và không thể sờ mó được của chiến tranh vẫn có thể kiểm soát được, với điều kiện là viết được nó thành con số (và tốt nhất là xếp nó thành cột mục) và nhờ đó mà có thể lập ra được những so sánh rõ ràng. Cái phương pháp tổng kết được các ông chủ công ty Mỹ rất say mê mà Kennedy trước đây cũng là một ông chủ thì nó lại chẳng phù hợp chút nào với kiểu chiến tranh nhân dân tức là kiểu chiến tranh theo phương châm: bỏ ra ít nhất, tránh những cuộc đối đầu và nhằm cái khó sờ thấy, một phương châm đã trở thành nét tinh túy nhất trong chiến lược của Bắc Việt.

Cơ đối con số của Mc Namara dẫn đến một kết quả đương nhiên: Các cấp dưới của ông vội vã cung cấp món hàng ưa thích đó cho ông. Thế rồi hội nghị, hội thảo về thông tin diễn ra liên miên, và theo đúng truyền thống ưu tú của quân sự Hoa Kỳ, trong phòng họp treo la liệt đủ các thứ sơ đồ, biểu đồ và tranh ảnh, trong khi đó thì người ta chỉ dành ra có ít thời giờ để tìm hiểu về những khía cạnh ít sỡ mó thấy của cuộc chiến. Sau này người ta xét thấy số lần xuất kích của máy bay và số lượng bom đạn ném xuống đường mòn Hồ Chí Minh đã không đem lại kết quả, và người ta đã không hề chú ý chút nào đến những nỗ lực phi thường của các nhà lãnh đạo và du kích cộng sản trong việc tiếp tục cuộc chiến đấu tới cùng, dù có phải trả bất cứ giá nào. Còn về những đánh giá của C.I.A, mà từ đó người ta có thể hiểu rất rõ rằng Việt cộng ở miền Nam chỉ cần những số lượng vũ khí rất ít ỏi mà họ có thể chuyên chở bằng nhiều cách, cho nên ngay cả khi người ta có thể ngăn chặn được những chuyến xe từ Bắc Việt chạy vào, thì người ta giải quyết được nỗi ám ảnh của Mc Namara cùng các nhà quân sự của ông: đó là tàn phá xứ sở này bằng những cuộc không kích.

Một trong những câu chuyện đáng buồn nhất tôi được nghe từ Stewart Alsop, một người tôi rất có cảm tình và được biết từ thời kỳ tôi hoạt động cho O.S.S. ở Pháp. Trong một lần đến gặp Mc Namara, Desmond Fitzgerald đã phản ứng về những con số của ông bộ trưởng bằng cách nhẹ nhàng nói rằng, trong một cuộc chiến tranh, có một yếu tố còn quan trọng hơn nhiều: đó là tinh thần, ý chí. Là một người đã từng chiến đấu bên phía Trung Hoa dân quốc (tức phía Tưởng Giới Thạch - N.D) trong chiến tranh thế giới thứ hai Desmond hiểu rất rõ điều mình nói. Thế nhưng từ đó, Mc Namara đã không một lần nào mời Desmond tham gia ý kiến nữa.

Bộ óc thông minh xuất sắc của Mc Namara đã không giúp gì được cho ông khi ông phải đương đầu với những thực tế phũ phàng của Nam Việt Nam trong thời kỳ hỗn loạn. Ông còn mắc thêm một sai lầm cổ điển nữa trong các cuộc chiến tranh, là dùng phương pháp leo thang từng nấc, trong khi lẽ ra phải giáng một đòn thật mạnh bằng tất cả sức lực của mình. Điều

này đã xảy ra trong việc ông chủ trương đưa dần quân Mỹ vào Nam Việt Nam cũng như trong kế hoạch leo thang một cách rất “tinh tế” của ông ra miền Bắc, bằng cách cứ mỗi lần leo thang là ông lại cho nhích ra thêm một độ. Mc Namara cứ ngỡ đối thủ của ông là một kẻ “biết điều”, họ sẽ phải từ bỏ cuộc chiến đấu khi hiểu ra rằng những bước leo thang mà đầu có tính chất báo hiệu này tất yếu sẽ dẫn họ đến một sự huỷ diệt không thể tránh khỏi. Nhưng ông đã nhận được một kết quả trái ngược: Mỹ leo thang chừng nào thì các nhà lãnh đạo Hà Nội lại thích nghi với chừng đó. Sai lầm lớn của chiến lược là Mỹ không hề tính đến quyết tâm ghê gớm của người Bắc Việt trong cuộc chiến đấu chống Pháp trước đây cũng như chống Mỹ hiện nay. Cách duy nhất là phải “ngăn chặn” họ, trong khi Mc Namara và sau này là Kissinger lại nghĩ là có thể “thuyết phục” được họ. Tất nhiên, Mc Namara cuối cùng đã thừa nhận cách nhìn của mình không phải là một cách tốt. Ông xin từ chức, nhưng sai lầm có tính bi kịch này của ông vẫn còn đeo đuổi ông mãi mãi về sau.

Tháng Một năm 1963, khi tôi thay Desmond Fitzgerald phụ trách phân cục C.I.A. Viễn Đông, tuần nào tôi cũng có một cuộc họp theo quy định với Averell Harriman, lúc đó là bộ trưởng Ngoại giao đặc phái về những vấn đề Viễn Đông - Harriman được cử giữ chức này sau khi ông hoàn thành xuất sắc một nhiệm vụ mà trong đó ông đã có dịp thương thuyết với những nhân vật hàng đầu của lịch sử hiện đại, từ các lãnh tụ như Churchill, Staline đến các nguyên thủ quốc gia lớn của phương Tây thời kỳ ở Châu Âu. Ông là người bạn, người ủng hộ và cố vấn của Franklin Roosevelt và Harry Truman và hiện giờ vẫn có những quan hệ như thế với John Kennedy. Ông thích được người ta gọi là “Thống đốc”, bất kể nhiệm vụ của ông nay ra sao, để tôn vinh nhiệm kỳ thống đốc bang New York của ông trong những năm 50. Trong khi vẫn là một đảng viên dân chủ nhiệt tình, nhưng quan tâm chủ yếu của ông lại là cách mà sức mạnh Hoa Kỳ phải được sử dụng như thế nào trên thế giới, và đặc biệt là cách mà Mỹ phải sử dụng nó để chống lại những tham vọng của Xô viết.

Trong cuộc họp hàng tuần của tôi với Harriman, chủ định của tôi là báo cáo với ông về những việc C.I.A. làm ở Viễn Đông và bảo đảm với ông là chúng tôi chấp hành nghiêm chỉnh những chủ trương chính sách được quyết định bởi các bộ trưởng và Nhà Trắng. Mặc dù Fitzgerald và các quan chức trong bộ Ngoại giao dưới quyền ông đã có sự bảo đảm đầy đủ về nhân thân của tôi, Harriman vẫn thử thách tôi một cách không thương tiếc. Và cũng không chỉ có tôi là người duy nhất được ném phương pháp của ông, mà xét ra nó cũng rất đơn giản. Với một giọng điệu đôi khi gần như thô bạo, ông thẳng thừng tung ra cho tôi những câu hỏi và chỉ dành cho tôi rất ít thời gian trả lời. Ông đòi hỏi những câu trả lời trực tiếp, trong đó có những câu rất khó trả lời ngay, và nếu ai không trả lời được thì ông quay đi không buồn nghe. Nếu tôi báo cáo ông về một vấn đề theo ông là ít quan trọng thì ông công khai bật nút chiếc máy ghi âm và để cho những người giúp việc trông nom. Hơn một lần, ông đã cố tình nhử tôi tới mức đủ để thúc tôi tới chỗ vì quá bức tức mà phải hét lên để trả lời ông. Nhưng tôi hiểu rằng đó chỉ là cái mẹo để giúp ông xem tôi có phải là con người có dám đương đầu với ông không, hay chỉ là một kẻ nhát gan chỉ biết cúi rạp mình trước tầm vóc của một cộng sự thân tín của đương kim tổng thống.

Harriman xem xét tôi cũng như cơ quan C.I.A. chúng tôi với một con mắt hoài nghi nào đấy. Noi gương nhiều những người nắm giữ trọng trách ở Washington, ông cảm thấy có sự khinh bỉ kinh niên đối với những nhà độc tài Châu Á và biết C.I.A. vẫn giữ những quan hệ tốt đối với phần lớn những người đó. Ông đặc biệt khinh Tưởng ở Đài Loan, Pắc ở Hàn Quốc, Sarít ở Thái Lan, Phumi ở Lào và mở rộng ra là Diệm ở Sài Gòn. Tôi luôn luôn tự hỏi không biết thái độ ấy có nguyên nhân vì sao. Phải chăng là do tư tưởng tự do của một nhà dân chủ New York khi ông định ninh rằng chính những tổng thống ấy (nhất là Tưởng) đã làm hại cho Hoa Kỳ và một chính phủ dân chủ ở Hoa Kỳ (như trường hợp Truman đã để mất Trung Quốc?). Hay là do những khuynh hướng chuyên chế của bản thân ông (nếu người ta biết rằng từ hồi còn trẻ, ông đã nắm trong tay một quyền lực kinh tế rất lớn) nó khiến ông không thể dung thứ được cho sự cố chấp hay những lời tuyên bố của ai

đó cho rằng mình là người độc lập trong khi chính người ấy lại phải phụ thuộc vào sự giúp đỡ của Hoa Kỳ. Tuy nhiên tôi cho rằng nguyên nhân chủ yếu là điều thứ hai, bởi Harriman đã rất thành công trong quan hệ với những nhà lãnh đạo, tuy họ rất độc đoán nhưng họ lại không phụ thuộc vào một ai, ví dụ như Staline.

Một trong những quan tâm chính của Harriman là muốn thấy C.I.A. phải tôn trọng những điều khoản của hiệp định Genève năm 1962, một hiệp định mà ông đã đàm phán để Liên Xô và Mỹ đứng ngoài những công việc của Lào và công nhận Lào là một nước trung lập. Ông biết là ở Lào, C.I.A. có quan hệ và giúp đỡ cho một số sĩ quan thuộc phái cực hữu Lào, và ông cũng biết là ở Lào đang có nhiều bộ tộc chống lại Bắc Việt. Ông đòi C.I.A. phải ngừng giúp đỡ cho những bộ tộc Mông ở Bắc Lào khi hiệp định có hiệu lực và tôi có trách nhiệm phải giám sát sự tuân thủ ấy. Tuy nhiên ông cũng chấp nhận cho chúng tôi để lại hai người để theo dõi tình hình Lào, dù chỉ để biết xem Bắc Việt có tôn trọng hiệp định không. Cho dù Harriman có “bướng bỉnh” đến đâu, ông vẫn là một con chủ bài trong tất cả công việc, và cuối cùng tôi cảm thấy hứng thú với các cuộc họp, thậm chí cả khi tôi phải chiến đấu một cách vất vả để được ông gật đầu chấp nhận cho một biện pháp mới tôi đề đạt.

Ở Washington, tôi còn phải đương đầu với một nhân vật chủ chốt nữa của tấn bi kịch Việt Nam, đó là Mc George Bundy. Là phụ tá của tổng thống Kennedy về an ninh quốc gia, ông là một nguyên mẫu của một dân tốt nghiệp Harvard thuộc con nhà gia thế và rất say mê với công tác phục vụ công cộng, nhưng ông lại không phải là một nghị sĩ. Luôn luôn lịch thiệp, có chừng mực và cẩn trọng, ông tập hợp quan điểm của các phụ tá của Tổng thống qua con đường của E.X.C.O.M.^[14] thường họp dưới tầng hầm ở cánh tây Nhà Trắng và không có mặt tổng thống, để mọi người thảo luận được cởi mở hơn và phân loại nó thành từng mảng rõ ràng, phản ánh được thực sự tất cả các quan điểm mà vẫn không chỉ rõ là ông ta thực sự nghĩ gì. Sự cương quyết không bác bỏ được của ông đã giúp ông điều hành một cách

cực kỳ tinh tế các nhà ngoại giao, quân sự và tình báo trong việc đưa nước Mỹ tới bờ vực của chiến tranh với Liên Xô mà vẫn không đi tới xung đột.

Cũng vẫn theo cách ấy để điều hành cuộc khủng hoảng ngày càng tăng ở Việt Nam, Bundy tổ chức đều đặn những cuộc họp của E.X.C.O.M để xem xét tình hình và định ra những khả năng hành động có thể, rồi triệu tập đầy đủ Hội đồng an ninh quốc gia trong phòng Nội các để báo cáo với tổng thống rồi đệ trình quốc gia trong những phương án có thể. Tôi thường dự những cuộc họp ấy với tư cách đại diện cho Mc Cone. Nhiều lần tôi đã khai mạc cuộc họp bằng trình bày tóm tắt kết luận của báo cáo mật. Vào một trong những dịp ấy, tổng thống, Mc Cone đã khen ngợi tôi về sự mau lẹ (lời khen này được Mc Cone nhắc lại với Dick Delins, cấp trực tiếp của tôi, và đến lượt Dick, ông nói lại với tôi). Cái vẻ lạnh lùng được kìm nén của Bundy và tính chính xác của ông khi ông nêu ra những phương án có thể, chắc chắn đã có ảnh hưởng tới những quyết định của Nhà Trắng. Từ đó nảy ra một khuynh hướng là gạt bỏ những quyết định nào đòi hỏi phải hành động kiên quyết và ngay tức khắc. Ngược lại, những yêu cầu phải có thêm thông tin, hay những kiến nghị là nên có một chương trình hợp lý có sự phối hợp cẩn thận những “tín hiệu” để bản thông tin cho Hà Nội lại thường được ủng hộ. Tuy nhiên sau đó, bản thân ông bị lôi cuốn vào cơn lốc của những cuộc chiến đấu ở Việt Nam, Bundy đã phải hành động khác. Một vụ tiến công nghiêm trọng đánh vào sân bay Plâycu trên Cao nguyên, đã làm rung chuyển cả cơ cấu chỉ huy của Mỹ và được coi như một bước leo thang chủ yếu của cộng sản. Bundy gửi tới Washington một bức điện lời lẽ kiên quyết đòi hỏi phải trừng phạt một cách công bằng không thương tiếc Bắc Việt Nam. Sự cận kề với chiến tranh thực sự đã đưa ra những thách thức lớn đối với sự phân tích lạnh lùng và trí tuệ của Bundy.

Một số diễn viên khác, tuy đóng vai trò thứ yếu, nhưng đôi khi lại can thiệp một cách quyết định vào diễn biến của các sự kiện. Như mọi người đều biết, chánh án tòa án tối cao Robert Kennedy là một cố vấn rất gần gũi với người anh ruột của mình. Một hôm tôi được cử đến chỗ ông, phòng làm

việc giống như một cái hang của Bộ Tư pháp, để làm rõ một số tình hình với ông, tôi phát hiện một cách rất thú vị một loạt tranh trẻ con vẽ treo trên tường. Dean Rusk lãnh đạo bộ của ông với một sự trung thành mẫu mực với tổng thống, nhưng ông lại hầu như bỏ mặc không can thiệp gì vào những cuộc tranh luận chính trị đang diễn ra sôi nổi trong số cấp dưới xung quanh ông. Thứ trưởng George Ball, người ngay từ đầu đã phản đối sự can thiệp bằng quân sự của chúng tôi với Việt Nam, là một trong số những người đầu tiên đoán rằng rồi vụ này sẽ chẳng đi đến đâu và chúng tôi sẽ phải trả giá đắt cho nó. Michael Forrestal, nhà luật sư giỏi giang của New York là người rất tận tụy với tổng thống và cũng là người chịu trách nhiệm về Việt Nam trong Hội đồng An ninh quốc gia: ông tiếp xúc chặt chẽ với các cơ quan và cá nhân có dính líu tới cuộc xung đột và công khai bày tỏ những nghi ngờ của ông (và có thể cả của tổng thống) về vì lợi ích gì mà Mỹ phải ủng hộ Diệm. Phó tổng thống Johnson dự rất đúng giờ các buổi họp của Hội đồng an ninh quốc gia mà đương nhiên ông là thành viên. Vì không có cách gì để tác động tới chiều hướng của sự việc nên ông rất lo ngại khi nhìn thấy bầu không khí chống Diệm ngày càng tăng.

Tất cả các nhân viên kể trên đều là những cố vấn chủ chốt và chính thức của tổng thống Kennedy. Chính họ là những người đã giật dây trong sáu tháng của năm 1963 ấy, những tháng sẽ làm thay đổi quang cảnh sân khấu và gây ra thảm họa ở Nam Việt Nam.

• *Sai lầm tai hại.*

Ở Nam Việt Nam cũng như ở Mỹ, người ta chỉ trích Diệm nhiều nhất là về vấn đề tôn giáo. Việt Nam chỉ có khoảng 10% người theo công giáo. Nhưng trong giáo dục, Nhà thờ đóng một vai trò trợ giúp quan trọng, lại thêm được chính quyền thực dân nâng đỡ, nên công giáo đã có ảnh hưởng lớn trong giới quan chức, địa chủ và tư sản và ảnh hưởng của nó hầu như có mặt ở khắp nơi trong đời sống xã hội. Điều đó phản ánh một khía cạnh của lịch sử Việt Nam. Hơn nữa, công giáo lại chiếm đại bộ phận trong số chín trăm nghìn dân di cư vào Nam năm 1954. Thực ra Diệm đã tổ chức họ lại

thành các cộng đồng dân di cư và đưa nó vào các kế hoạch phát triển nông nghiệp miền núi - một bức tường thành vững chắc để chống cộng sản, mặt khác thì dù thế nào cũng phải bố trí cho họ ở vào một chỗ nào đấy. Ngược lại, chọn phó tổng thống và một số bộ trưởng, Diệm lại không chọn người công giáo (và đã có một thời kỳ, số thành viên không công giáo trong chính phủ còn chiếm đa số). Cho nên người ta không thể bảo rằng những người không công giáo đã bị Diệm gạt ra khỏi chính phủ.

Diệm đã bóp nghẹt những mưu đồ chính trị của các giáo phái Cao Đài, Hoà Hảo, những giáo phái đã thực tế kiểm soát được nhiều vùng rộng lớn ở nông thôn. Ông chỉ cho phép họ hoạt động một cách thuần túy tôn giáo và không được có quân đội riêng. Họ có thể hoàn toàn tự do hội họp các tín đồ và tiến hành các nghi lễ tôn giáo.

Về Phật giáo, họ chia làm hai phái: Một phái là Đại thừa, phái này xuất phát từ Ấn Độ, qua Himalaya rồi Tây Tạng và Trung Hoa, chịu vài ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa - và thậm chí cả đạo Lão và mang lại cho phái này một nghi lễ truyền thống và một cấu trúc có tổ chức chặt chẽ. Phái thứ hai là Tiểu thừa, triết lý có vẻ thuần khiết hơn, không có những thiết chế cầu kỳ phức tạp và phổ biến rộng rãi ở Myanma, Thái Lan và Campuchia. Trong cơn lốc của những năm 1950, cả hai phái - Tiểu thừa trong tấm cà sa vàng và Đại thừa trong tấm áo cà sa đỏ tía - đều không đóng một vai trò chính trị nào, một phần vì họ không có ham muốn và phần khác vì họ không được tổ chức cần thiết để làm việc đó.

Ngược lại, giới Phật tử có quan hệ mật thiết với các khối đại chúng chưa bị ảnh hưởng nhiều bởi công cuộc hiện đại hoá của Diệm. Những nỗ lực của cộng sản nhằm lôi kéo tổ chức họ theo kiểu miền Bắc đương nhiên không tranh thủ được cảm tình của họ, nhưng họ cũng chẳng ưa thích gì sự mất ổn định do những thay đổi về lối sống truyền thống quen thuộc của họ nay bị những chương trình giáo dục, xã hội và theo trường phái truyền thống và tất nhiên cả những người Phật giáo, thì những chương trình ấy chủ

yếu chịu ảnh hưởng ngoại lai của đạo Thiên Chúa của Diệm, ảnh hưởng của những quan hệ giữa Diệm và phương Tây (muốn nói người Mỹ) và về nhà nước thế tục mà ông ta có vẻ muốn thiết lập nên ở Nam Việt Nam.

Đúng vào lúc đó, cộng sản nổi lên hoạt động mạnh ở nông thôn, chương trình ấp chiến lược gây xáo trộn trong đời sống dân chúng, người Mỹ có mặt ngày càng đông ở Nam Việt Nam... tất cả những cái đó làm cho xã hội Việt Nam hỗn loạn và bùng nổ những căng thẳng. Chính trong bầu không khí ấy đã bùng lên tia lửa phản kháng của những người Phật giáo, và sự phản kháng này đã nhanh chóng phát triển thành một sự kiện có tầm cỡ quốc tế do chỗ Mỹ và Kennedy đã coi Việt Nam là mối quan tâm chính yếu của họ. Châm ngòi cho vụ nổ là vào tháng Năm năm 1963 ở Huế, thủ đô của trung phần Việt Nam. Cái thành trì này của chủ nghĩa truyền thống Việt Nam ẩn giấu những mưu đồ viển vông của những tham vọng, những niềm tin trái ngược nhau cùng một lúc được hoá thân ở một trung tâm Phật giáo với những lãnh tụ tôn giáo đầy quyền lực của họ, những di sản của nhiều vụ âm mưu và hiệp hội chính trị và ở người em của Diệm, Ngô Đình Cần, một người mà thái độ chính trị tỏ ra đặc biệt cứng nhắc.

Ngày 5 tháng Năm năm 1963, cố đô Huế rực rỡ cờ hoa để kỷ niệm ngày nhận chức giám mục của Thực, anh của Diệm và Cần. Đó là một ngày hội trọng thể đối với giáo dân Nam Việt Nam, một biểu hiện về việc Vatican thừa nhận tư cách quốc gia và tôn giáo của họ, tư cách mà trước đây do người Pháp đại diện. Giữa rừng cờ hoa ấy, người ta có thể trông thấy biểu tượng vàng và trắng của Vatican được tô điểm bởi chiếc huy hiệu của Giáo hoàng.

Ngày 8 tháng Năm lại là ngày Phật đản của giới Phật tử. Nhưng các nhà chức trách ở Huế lại cấm Phật tử treo lá cờ Phật ngũ sắc của họ và làm như vậy là chính quyền vừa áp dụng luật lệ chống biểu tình của Phật giáo trước đây của người Pháp, lại vừa thi hành những biện pháp của chính quyền Diệm để phòng ngừa những hoạt động chính trị của các giáo phái đã bị

Diệm loại bỏ. Một đám đông phật tử đã biểu tình để phản đối việc cấm đoán đó và giữa lúc hỗn loạn, một trái bom, hay có thể là một trái lựu đạn đã phát nổ. Quân đội được điều đến để làm nhiệm vụ đã nổ súng vào đám đông, làm chết chín người và làm bị thương hai mươi người khác. Một cách ngu ngốc, chính phủ đã đổ tội này cho “cộng sản”, trong khi đó thì các phật tử do các tăng ni dẫn dắt đã đòi chính quyền phải bồi thường tính mạng cho các nạn nhân, trừng trị những kẻ có trách nhiệm và đòi phải được tự do treo cờ và hành đạo.

Có lẽ bị ảnh hưởng bởi Thục và Cần, những người không muốn chấp nhận có dấu hiệu nào là Huế tỏ ra nao núng, Diệm đã giải quyết việc này mà không thực sự hiểu rằng nó sẽ gây ra những phản ứng thế nào đối với trong và ngoài nước. Ông tuyên bố rằng Hiến pháp năm 1956 đã công nhận quyền tự do tín ngưỡng nhưng lại không chấp nhận những hoạt động chính trị của những nhóm tôn giáo. Còn Nhu, được vợ kích động, lại làm cho tình hình thêm trầm trọng bằng cách gay gắt buộc tội những người cộng sản là thủ phạm gây nên sự bế tắc và những vụ biểu tình ngày càng tăng ở Huế. Cuối cùng rồi ngày 13 tháng Sáu, người ta cũng đi đến một thoả thuận là chấp nhận bồi thường cho các nạn nhân, mở cuộc điều tra tự do để tìm ra những người chịu trách nhiệm, Phật giáo được quyền tự do giảng đạo và được phép treo cờ Phật cùng với cờ quốc gia. Tuy nhiên vụ việc này không phải vì vậy mà bớt phần tai hại, và thoả hiệp trên cũng không dập tắt được những chống đối do bản thân sự cố cũng như sự phản ứng tàn bạo của chính phủ gây ra.

Ấy vậy mà những căng thẳng dai dẳng ở Việt Nam cũng vẫn chưa là gì cả so với những phản ứng của người Mỹ, khi họ có ở trước mắt một loạt những tấm ảnh, mà nhìn thấy nó thì trước đây họ thờ ơ với những vấn đề của Việt Nam bao nhiêu thì bây giờ họ lại càng quan tâm đến nó bấy nhiêu. Ngày 11 tháng Sáu, một phát ngôn viên của Phật giáo loan báo với giới thông tấn Mỹ rằng ngay sáng mai ở một ngã tư đã định của đường phố Sài Gòn, sẽ xảy ra “một sự việc gì đó nghiêm trọng”. Đến giờ đã định trước ống

kính của đông đảo nhà báo, hoà thượng Thích Quảng Đức trong bộ cà sa màu vàng bước ra và nghiêm trang ngồi xuống đất, trong khi đó mấy người tùy tùng tưới xăng vào người hoà thượng. Rồi hoà thượng đánh diêm châm lửa và hy sinh trước mắt mọi người, hành động ấy được coi như một lời phản kháng chống lại chế độ Diệm. Những tấm ảnh màu khủng khiếp xuất hiện ngay lập tức trên trang một tờ báo đã khiến chính quyền tự do của tổng thống Kennedy phải giữ một khoảng cách với một chế độ mà để chống lại nó, người ta đã phải dùng đến những hình thức quyết liệt như thế. Trong chính phủ Mỹ, lập tức nổ ra những cuộc tranh cãi gay gắt về vấn đề là Mỹ có đúng hay không khi ủng hộ Diệm ở Nam Việt Nam.

Lúc đó đại sứ Nolting đang đi nghỉ ở Hy Lạp, việc liên lạc với Diệm được tiến hành qua trung gian của phó đại sứ William Trueheart. Thế mà đối với Diệm, Trueheart là người chủ trương phải có thái độ cứng rắn hơn là duy trì với Diệm một quan hệ tin cậy dựa trên sự ủng hộ vô điều kiện của Mỹ. Một thái độ mà lúc mới đầu Kennedy đã xác định. Để ứng phó với tình thế, bộ Ngoại giao Mỹ dồn dập thúc ép Diệm phải hoà giải với Phật giáo. Nhưng trong khi đó, Diệm lại chịu sức ép của vợ chồng Nhu là đòi hỏi Diệm phải “mạnh tay” hơn với giới Phật giáo và những ảnh hưởng “cộng sản” của họ (Bà Nhu, như đổ thêm dầu vào lửa, lại gọi hành động hy sinh của các nhà sư - lúc bấy giờ lại có thêm nhiều người tự thiêu - là hành động “tự quay”). Diệm nghiêng ngả giữa hai thái độ ấy, một mặt hứa với Mỹ sẽ hoà giải với Phật giáo, và trên thực tế ông đã có vài lời tuyên bố theo chiều hướng ấy, song mặt khác ông lại tìm cách phát triển mạnh mẽ. Thậm chí cả các quan chức chính phủ và giới quân nhân cũng phải công khai bày tỏ sự lo ngại của họ trước cách giải quyết vụ việc của Diệm. Thời gian càng qua đi thì những tiếng xầm xì và những báo cáo của C.I.A. về một cuộc đảo chính nay mai là có thể tin được.

Trong tình hình ấy, ngày 27 tháng Sáu, lại có thêm một chuyện mới. Rõ ràng có ý định muốn “phi chính trị hóa” vấn đề Việt Nam đối với Hoa Kỳ, tổng thống Kennedy công bố việc đưa Herry Cabot Lodge sang thay cho

Nolting. Là một sản phẩm quý tộc thuần chất của xã hội thượng lưu Boston, Cabot Lodge là ứng cử viên phó tổng thống nhiệm kỳ 1960 của Đảng Cộng hoà và ông đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đại sứ ở Liên hiệp quốc dưới thời Eisenhower. Từ Sài Gòn nhà ngoại giao chuyên nghiệp Nolting đã chiến đấu để bảo vệ chính sách của ông đối với Washington và thường là chống lại nhiều nhân vật chớp bu trong chính quyền Kennedy. Nếu cuối cùng Nolting thua trận thì tuy nhiên, câu chuyện của ông vẫn là một trong những cái gương có ích nhất, có tính báo hiệu ứng nghiệm nhất và đáng tôn vinh nhất trong cuộc can thiệp của Mỹ vào cuộc chiến tranh lần thứ hai ở Đông Dương.

Vào tháng Bảy, người Mỹ bắt đầu tự hỏi điều gì sẽ xảy ra nếu như có một cuộc đảo chính, hiển nhiên là quân sự, chống lại chế độ Diệm. Nhiều cuộc họp đã diễn ra ở Washington, các cơ quan ai nấy đều chuẩn bị chu đáo trước cho quan điểm của mình để đưa ra khi tổng thống họp Hội đồng An ninh quốc gia. Mc Cone khuyến khích tài năng phân tích của C.I.A., cung cấp các đánh giá về tình hình chế độ Diệm và cuộc chiến tranh ông ta đang tiến hành ở Nam Việt Nam. Mc Cone dẫn tôi tới cùng dự các cuộc họp của Nhà Trắng mà ở đó, với vốn hiểu biết trực tiếp của tôi về những vấn đề Việt Nam, tôi có thể gợi ý về những hành động có khả năng giúp chúng tôi giải quyết được thể tiến thoái lưỡng nan của Mỹ ở Việt Nam.

Trong các cuộc họp ấy, hố ngăn cách giữa các bên tham dự chỉ có ngày càng bị đào sâu thêm. Ở bộ Ngoại giao, Roger Hilsman trở thành thứ trưởng phụ trách Viễn Đông, thay cho Averell Harriman, được cử làm thứ trưởng phụ trách các vấn đề chính trị. Vốn là một dân kỳ cựu của West Point và đã từng chiến đấu tại bưng biền Bắc Miến (Mianma) trong chiến tranh thế giới thứ hai, nên không phải vô cớ mà Hilsman được coi như một chuyên gia về vấn đề Viễn Đông. Ông không ngừng giục giã tôi phải tiến hành những hoạt động tích cực hơn ở Lào và về phần tôi, tôi cũng sẵn sàng chú ý lắng nghe những hồi tưởng của ông về chiến tranh để đổi lại, tôi có được sự ủng hộ về

chính trị của ông, một sự ủng hộ đương nhiên là cần thiết cho nỗ lực của chúng tôi.

Ngày 15 tháng Tám, theo đúng tục lệ không bao giờ hai đại sứ kế nhiệm nhau ở một vị trí lại được phép có mặt cùng một lúc ở một nhiệm sở, Nolting rời Sài Gòn. Còn Lodge thì có mặt ở Honolulu để Bộ Chỉ huy quân sự Thái Bình Dương cho ông biết về tình hình Nam Việt Nam. Tại Honolulu, Nolting gặp Lodge và hai bên thảo luận với nhau về những trách nhiệm của ông tân đại sứ. Riêng tôi, nhân danh C.I.A., tôi cũng có mặt ở đây, tranh thủ dịp này giúp cho Lodge nắm được rõ hơn về những chương trình của chúng tôi và những đóng góp của nó vào nỗ lực chiến tranh. Thì chính trong tình hình đó tin tức đến với chúng tôi vào đêm 21 tháng Tám: Diệm đã cho mở một loạt các cuộc tiến công vào một số chùa chiền ở Nam Việt Nam, bắt bớ khoảng một nghìn bốn trăm người và gây ra một số thương vong, con số chưa xác định rõ là bao nhiêu. Hành động đêm 21 tháng Tám của Diệm trên thực tế đã xoá bỏ tất cả mọi lời hứa hẹn hoà giải với Phật giáo mà ông ta đã cam kết với Nolting vừa đây. Chẳng cần nói người ta cũng có thể hiểu được tâm trạng của Nolting giữa lúc ông ta đang trao đổi bàn bạc với Lodge, là ông ta cảm thấy mình bị Diệm phản bội thế nào, cũng như trước đây, khi bắt đầu cái năm đầy bất hạnh này ông đã thấy mình bị người phó của mình là Trueheart phản bội ra sao. Trueheart, trong khi Nolting đang nghỉ phép, đã lơ là không báo cho ông ngay về cuộc nổi dậy đầu tiên của Phật giáo vào tháng Năm và giữ một thái độ chống Diệm.

Đối với người Mỹ, họ càng cảm thấy mình bị lường gạt bao nhiêu khi họ biết rõ chi tiết về sự việc bấy nhiêu. Thoạt đầu, người ta được tin rằng những người tấn công là quân đội chính quy của Nam Việt Nam, và hành động của họ ở đây là nằm trong khuôn khổ luật hình mà Diệm đã ban bố theo yêu cầu của các tướng lĩnh. Nhưng sự thật thì hoàn toàn ngược lại. Những kẻ tấn công ở đây là người của cảnh sát và của lực lượng đặc biệt dưới quyền kiểm soát trực tiếp của Nhu. Nhu hiển nhiên là đã núp sau cái “vỏ bọc” quân sự mà các tướng lĩnh đã cung cấp cho ông ta, khi họ chấp

nhận một sắc lệnh về luật hình để giải quyết vấn đề Phật giáo. Nhu tính toán rằng nếu đến Sài Gòn Lodge chấp nhận sự “ngênh đón” ông ta bằng một “sự đã rồi” này thì những cuộc tranh cãi với ông tân đại sứ Hoa Kỳ về vấn đề Phật giáo sẽ không còn lý do gì để tồn tại nữa. Nhưng Nhu đã quên không tính đến phong cách cũng như tính cách của nhà ngoại giao xuất thân từ Boston. Sau vụ tấn công các chùa chiền, nếu như trước đây Lodge còn có sự dè dặt nào đấy đối với chế độ Diệm, thì giờ đây ông đã chuyển hẳn sang một thái độ chống đối gần như không buồn che giấu đối với nó.

Trong một buổi lễ hội đầu tiên ông được dự, nhìn thấy Diệm ra vẻ trang trọng trong chiếc áo dài truyền thống của các ông quan ngày trước, chứ không mặc bộ đồ âu phục trắng như dưới thời thuộc Pháp, Lodge ngán ngẫm tuyên bố rằng tất cả trò dàn cảnh này của Diệm chỉ càng gọi cho ông ta quang cảnh của một triều đình trung cổ, chứ không phải là một cộng hoà như Hiến pháp quy định. Dựa vào ưu thế có nguồn gốc xuất thân, từ một gia đình danh giá và bản thân là một nhân vật tầm cỡ quốc gia, Lodge là tất cả, ngoại trừ một điều ông ta không phải là một quan chức biết e dè nể sợ. Ông cho rằng mình đến Việt Nam là để xem xét tình hình chung và đưa ra những quyết định lớn mà không cần phải quan tâm tới những tiểu tiết của các chương trình. Các bức điện cá nhân ông gửi về Washington thường phản ánh sự xa cách của ông đối với các kết luận tỷ mỉ của toà đại sứ. Tính độc lập của ông đối với cơ quan này đi đôi với tư cách mình là người của Đảng Cộng hoà và độc lập với chính quyền Kennedy. Từ đó đưa đến cái cách vừa cá nhân vừa chẳng đếm xỉa gì mấy đến các thể chế, nó khiến cho các viên chức hay các cơ quan dưới quyền ông phải hoang mang, mất phương hướng.

Kennedy áp dụng với ông chiến thuật rất quen thuộc chiến thuật bàn tay nhung. Điều cuối cùng mà Kennedy cần vào giai đoạn này của các sự kiện, là sự tổ chức của tay đảng viên cộng hoà mà ông chọn làm con tin này cho các lựa chọn chính trị của ông về Việt Nam. Tôn trọng Lodge sẽ giúp cho Kennedy phòng ngừa được mọi người lời buộc tội sau này là đã “để mất”

Việt Nam, cũng như trước đây người ta đã trách Harry Truman và các người bạn dân chủ của ông là đã “để mất” Trung Hoa. Vậy là thông tin giữa Mỹ và Việt Nam phải đi qua nhiều con đường và nhiều cấp khác nhau. Nhưng người nào hoạt động về phương diện quân sự và ở cấp nông thôn thì ủng hộ những chương trình mà chính quyền Diệm đưa ra nhằm tổ chức một hệ thống phòng thủ chống cộng sản xâm lược ở nông thôn. Ở Sài Gòn thì các cơ quan Mỹ cung cấp tiền bạc, vũ khí và các trang bị cần thiết. Một sự đối đầu ngày càng tỏ ra thù địch xuất hiện cùng một lúc ở cấp độ chính trị, một cấp độ rõ ràng là chủ yếu nhất trong khi những quan hệ Mỹ Việt ngày càng trở nên căng thẳng trong mùa hè 1963.

Sự ngờ vực mà tân đại sứ Lodge biểu hiện sau vụ đàn áp ngày 21 tháng Tám đã tác động tới Washington. Kỳ nghỉ cuối tuần sau ngày xảy ra sự kiện, nhiều nhân vật quan trọng đã không có mặt ở thủ đô. Kennedy đang ở Hyannisport ở mũi Cod và ngoại trưởng Dean Rusk thì ở New York, cả bộ trưởng Quốc phòng Mc Namara và Giám đốc C.I.A. Mc Cone đều đi nghỉ mát. Tuy nhiên ở bộ Ngoại giao thì người ta vẫn cảm thấy được không khí của cuộc khủng hoảng ở Nam Việt Nam. Người ta còn biết rằng cuộc tấn công vào các chùa chiền là tác phẩm của vợ chồng Nhu chứ không phải của quân đội. Và như vậy là vợ chồng Nhu đã tung ra một thách thức đối với sự ủng hộ của Mỹ ở Nam Việt Nam. Nếu người ta không có một phản ứng thích hợp thì hoá ra chính phủ Mỹ chỉ gói gọn mình vào vai trò là người ủng hộ mù quáng cho chế độ Diệm, bất kể chế độ đó là gì, thậm chí ngay cả khi những hành động của nó là không thể chấp nhận được đối với công chúng Hoa Kỳ.

Ở Washington, sáng thứ bảy là một sáng rất đặc biệt: điện thoại không ai gọi, các quan chức cao cấp có thể tranh thủ thời gian này để giải quyết nốt những công việc tồn đọng trong tuần và vùi đầu vào những công việc quan trọng khác mà do quá bận, họ đã phải giao quyền giải quyết hàng ngày cho các trợ lí. Và vào buổi sáng hôm ấy, một sáng thứ bảy của tháng Tám, nhóm làm việc gồm Roger Hilsman, Averll Harriman, George Ball và

Micheal Forrestal, cố vấn Hội đồng An ninh quốc gia, tất cả đã nhất trí là Hoa Kỳ không thể thụ động chấp nhận sự thách thức của việc làm “sự đã rồi” của Nhu. Họ nghiên cứu báo cáo đầu tiên Lodge gửi về sau khi ông tới Sài Gòn. Lodge nói về phản ứng của các tướng lĩnh chủ chốt và số cộng sự dân sự của Diệm mà theo ý họ thì tốt nhất là nên gạt bỏ vợ chồng Nhu ra khỏi vị trí hiện thời của họ trong chính phủ nếu như cuộc chiến đấu chống cộng sản vẫn tiếp tục.

Bộ tứ, mà chắc chắn Harriman là người cầm đầu, sau đó đã thảo cho Lodge một bức điện - bức điện mà nó sẽ dẫn chính phủ Mỹ tới sai lầm lớn đầu tiên của mình trong chiến tranh Việt Nam: đó là lật đổ chính quyền Diệm. Nội dung chủ yếu của bức điện như sau:

Chính phủ Mỹ không thể dung thứ cho một tình trạng mà quyền hành nằm trong tay Nhu. Cần phải tạo cho Diệm một cơ hội để gạt Nhu và bè đảng của hắn (...) Nếu, mặc dù ông đã cố gắng hết sức, Diệm vẫn không chịu lay chuyển và từ chối, chúng ta lúc đó sẽ phải tính đến khả năng là ngay bản thân Diệm cũng phải ra khỏi chính quyền (...)

Để áp dụng đường lối này, những người cầm đầu chủ chốt quân đội cần phải được thông báo rằng người Mỹ sẽ duy trì chi viện kinh tế và quân sự trong trường hợp Nhu bị gạt ra khỏi chính quyền. Nếu Diệm từ chối thì ngay ông ta cũng sẽ bị Mỹ sẵn sàng gạt bỏ. Trong thời gian mà bộ máy chính quyền trung ương bị ngừng trệ thì Mỹ sẽ tiếp tục chi viện cho quân đội. Cuối cùng, điều cực kỳ cần thiết là Lodge có nhiệm vụ tìm ngay một người có khả năng thay Diệm và soạn ra kế hoạch chi tiết để tiến hành việc thay thế này.

Do tính chất nghiêm trọng của nó, việc trình bày đường lối này không thể đánh đi bằng điện cũng như không thể xin trước được sự đồng ý hay tranh thủ được ý kiến của các cộng sự chủ chốt của tổng thống và bản thân tổng thống. Một thứ bảy mùa hè quả không phải là một ngày đáng mơ ước để triệu tập họ tới họp trong khi nếu đó là một ngày bình thường trong tuần

thì việc đó là hoàn toàn tự nhiên. Nhưng Washington đã có những biện pháp khẩn cấp cho những trường hợp trên. Mỗi cố vấn cấp cao đều có một người phó hoặc một sĩ quan có tư cách thường xuyên là có quyền được bật đèn xanh của cơ quan mình để gửi đi một bức điện cho người có trách nhiệm nếu người ta không có điều kiện để tìm gặp được người đó. Trong buổi sáng thứ bảy hôm ấy, người dễ gặp nhất lại là tổng thống mà với ông, người ta có thể tiếp xúc ở chỗ nào mà ông có mặt và người ta dễ dàng được ông đồng ý. Với những người khác thì tôi không biết thế nào, ngoại trừ Dean Rusk thì ông ta sử dụng đường dây trực tiếp của phái đoàn Mỹ ở Liên Hiệp quốc và do đó ông có thể đọc được toàn văn bức điện. Với tướng Maxwell Taylor lúc đó đang ở khách sạn, người ta liên lạc được với ông ta qua điện thoại và đọc cho ông nghe một bản tóm tắt. Với Mc Namara và Mc Cone, người ta không liên lạc được trực tiếp, nhưng thứ trưởng Quốc phòng Roswell Gilpatric và Richard Helms đã nhận thay cho hai ông. Song mặc dù là nghiêm chỉnh về phương diện kỹ thuật, các biện pháp phối hợp trên đây sao cũng đã gây ra một số trục trặc, trong các cơ quan và rõ ràng là những người có trách nhiệm chủ chốt đã không có điều kiện để thảo luận một cách nghiêm chỉnh về nội dung bức điện, trước khi đưa ra một quyết định chính trị quan trọng.

Sáng hôm sau, khi các cơ quan nhận được bản sao bức điện ngày 24 tháng Tám, các viên chức có liên quan nhiều nhất đến vấn đề Việt Nam đều hiểu là chính phủ vừa có một quyết định cực kỳ quan trọng về vấn đề này và các cấp trên của họ cần phải sơ bộ biết ngay. Là một trong các cộng sự chính của Mc Cone về vấn đề Việt Nam và chưa biết nội dung bức điện đã được chuyển cho Helms, tôi liên lạc với Cone để báo cho ông. Mc Cone đã hoàn toàn nắm được quan điểm của tôi. Diệm có thể là một con người khó tính, nhưng dù sao ông vẫn là người lãnh đạo tốt nhất và duy nhất mà Việt Nam hiện có. Chấp nhận quan điểm đó nên Mc Cone thường ủng hộ tôi. Ông biết rằng mọi hành động trực tiếp chống Diệm sẽ làm nguy hại cho lợi ích của Mỹ ở một Nam Việt Nam tự do.

Theo yêu cầu, ngay ngày hôm ấy tôi đến gặp ông tại khu nhà nghỉ rất đẹp của ông, bay bằng một chuyên cơ nhỏ của Nhà Trắng mà Mc George Bundy bố trí cho tôi. Ông vô cùng bức tức khi tôi cho ông xem bức điện, và nói rõ thêm là không một ai trong hàng ngũ các giám đốc cơ quan được hỏi ý kiến trước khi bức điện được gửi đi. Tuy nhiên ông vẫn cố giữ vẻ bình thản như thường ngày, nhưng là một thứ bình thản lạnh lùng băng giá. Thế là hết những ngày nghỉ ngắn ngủi của ông. “Tối nay tôi sẽ trở về Washington với anh”, ông nói.

Maxwell Taylor cũng phản ứng với thái độ gần như thế. Ông gửi cho tướng Harkins ở Sài Gòn một bức điện, nói rằng người ta sẽ xem xét lại đường lối hành động mà bức điện thông báo.

Thứ hai, các người có trách nhiệm chủ chốt đến gặp tổng thống để dự một cuộc họp mang tính chất điển hình của những cuộc họp theo phong cách Kennedy, tức là khoảng hai, ba chục người hoặc ngồi xung quanh một chiếc bàn, hoặc ngồi quay lưng vào tường. Đi một vòng quanh bàn, Kennedy cắt đứt luồng suy nghĩ của mọi người khi không hỏi có ai muốn thay đổi gì về nội dung bức điện. Không ai có ý kiến. Thật khó mà nói thẳng với tổng thống là ông ta đã sai lầm khi chấp nhận một điều gì đó, trong khi chính mình lại chưa thể đưa ra được một ý kiến nào hay hơn. Nhưng hôm sau, khi có mặt ở Washington để nhận sự bổ nhiệm mới và dự một cuộc họp khác của Nhà Trắng, Nolting đã lên tiếng. Ông nói với tổng thống là chúng ta không nên đánh khi chúng ta chưa biết đánh vào đâu và trong khi chờ đợi, chúng ta cần phải xác định lại cách xử sự cho Nam Việt Nam.

Ý kiến của Nolting đã khai mào cho George Ball tiên đoán rằng chúng tôi sẽ không thể thắng được trong chiến tranh Việt Nam. Còn Averell Harriman, người đã hơn một lần thù địch với chế độ Diệm, đã công kích Nolting với một sự cuồng nhiệt gần như là ác ý. Ông nói rằng chính sách ủng hộ Diệm của Nolting ngay từ đầu đã tỏ ra sai lầm (thế mà đó lại đúng là

đường lối của chính quyền Kennedy). Ông kịch liệt chê trách Nolting đã hoàn toàn thất bại trong quan hệ đối với Diệm - qua đó mà ngụ ý rằng ý kiến của Nolting là không đáng để tổng thống xem xét. Tôi rất cảm phẫn khi thấy Harriman đối xử một cách thô bạo như thế đối với một quan chức đáng nể trọng như Nolting, nhưng mặt khác tôi cũng phải công nhận đó mới thực sự là Harriman, một Harriman hoàn toàn tận tụy với lợi ích của tổng thống và đất nước, mà vì nó ông có thể dè bẹp bất kỳ ai chống đối. Rõ ràng là cả Mc Namara, bộ trưởng Quốc phòng, cả Maxwell Taylor, Tổng Tham mưu trưởng liên quân và cả Mc Cone giám đốc C.I.A., không ai đồng tình với ý kiến của Harriman song họ đều không bày tỏ sự bất đồng của họ trong một diễn đàn gần như công khai này. Những người dự họp, số ngồi sát tường trong đó có tôi, cũng không một ai tham gia vào cuộc tranh luận.

Giữ một thái độ có vẻ như báo hiệu về cách những tháng tới đây sẽ giải quyết công việc này như thế nào, tổng thống Kennedy chưa đưa ra một lập trường rõ rệt. Ông không phát biểu rõ về ý nghĩa đường lối của ông. Đơn giản ông chỉ đồng ý điện cho Lodge và Harkins để yêu cầu họ là theo họ, liệu những vụ rối loạn chính trị có thể tràn ra khỏi thành phố và lây lan sang vùng nông thôn không, và liệu điều đó có thể tác động tới nỗ lực chiến tranh không. Ông hy vọng làm như vậy, ông sẽ có được những câu trả lời giúp ông xác định được đường lối sau này cần noi theo. Tôi có cảm giác là trong việc chống Diệm, Kennedy không phải không hài lòng khi để cho Lodge được rộng đường muốn đi xa tới đâu thì đi, bởi ông biết rằng cái nhãn mác cộng hoà của ông đại sứ sẽ che chở cho tổng thống chống lại mọi sự chỉ trích sau này có thể xảy ra, bất kể là kết quả của công việc ra sao.

Lodge sốt sắng, nhiệt tình hưởng ứng đường lối mà bức điện ngày 24 tháng Tám nêu ra. Nhưng ông cho rằng sẽ là hão huyền khi cho Diệm một cơ hội để gạt Nhu, bởi “thực tế là chẳng có cơ may” nào để Diệm sẽ làm việc đó. Ông đề nghị nên quan hệ trực tiếp với các tướng lĩnh không thông qua Diệm và để cho họ tự quyết định về việc có nên “giữ” Diệm nhưng không có vợ chồng Nhu. Rất lạ lùng là ông nói thêm rằng mai ông sẽ trình

uỷ nhiệm thư đại sứ lên tổng thống, mà không thấy nêu rằng việc đó là ngược đời.

Ở Sài Gòn, Lodge triệu tập các cố vấn của ông và quyết định phải báo cho các tướng lĩnh nhưng không để lộ ra là “có sự can thiệp chính thức của Mỹ” - một sự thận trọng phù hợp với ảo tưởng phổ biến lúc bấy giờ là muốn rằng mọi người không thể gán các hoạt động của C.I.A cho chính phủ Mỹ! Có một sự phân cách rõ rệt giữa hai thái độ của chúng tôi, một là của Mc Cone và tôi, những người phản đối mọi can thiệp chống Diệm, và một của Lodge, người sẽ sử dụng người của chúng tôi để thực hiện một nhiệm vụ mà chúng tôi phản đối. Nhưng mặt khác, C.I.A. lại không phải là người có quyền được đưa ra những quyết định chính trị mà trong các hoạt động bí mật của nó C.I.A phải thực hiện nghiêm chỉnh những quyết định của tổng thống, và trong trường hợp này, tổng thống đã gạt bóng cho Lodge. C.I.A. đã phải đương đầu quá đủ với những lời buộc tội - nhiều cái đã được đưa ra công khai - rằng cơ quan này là một “chính phủ vô hình”. Cho nên chúng tôi muốn vấn đề phải được rõ ràng: đường lối chính sách C.I.A. phải tuân theo không phải là của chúng tôi, mà là của tổng thống và các cố vấn của ông. Năm 1961 chính quyền Kennedy đã nhấn mạnh vấn đề này trong một bức thư gửi cho tất cả các đại sứ Mỹ ở các nước, nhắc rằng trong khi làm nhiệm vụ, về mặt lựa chọn chính trị, họ cần phải xác định rõ sự lựa chọn ấy cho tất cả các hoạt động của C.I.A.

Chính vì vậy mà John Richardson, phụ trách cơ quan C.I.A. ở Sài Gòn, chấp hành đúng những chỉ thị dứt khoát và rõ ràng của tôi, đã phái người của ông đến liên lạc với những nhân mối mà họ đã công phu cấy được trong quân đội Nam Việt Nam, để nghiên cứu xem khả năng cũng như bằng cách thức nào để tổ chức một cuộc đảo chính mà Lodge cho rằng nó đã được Washington tán thành.

Các tướng lĩnh phản ứng một cách hết sức thận trọng, thậm chí không còn nghi ngờ nữa, bởi biết Richardson có quan hệ mật thiết với Nhu và sợ

những ý kiến của họ sẽ được nhắc lại. Tuy luôn luôn tin tưởng tình bạn trung thực của các sĩ quan C.I.A. này, một tình bạn từng được thử thách qua nhiều năm, nhưng điều đó cũng không ngăn cản họ sợ bị lộ. Hơn nữa họ cũng chưa được xem xét kỹ kế hoạch để bảo đảm chắc chắn thành công. Vì thế tướng Tôn Thất Đính, người bạn của chúng tôi, vẫn chưa được họ hoan nghênh trong các cuộc họp của họ. (Tướng Đính, người đã được chúng tôi ủng hộ trong chương trình xây dựng các đội thám báo miền núi, hiện đang kiểm soát nhiều đơn vị ở vùng Sài Gòn nên người ta không thể không cần đến ông trong cuộc tấn công vào dinh).

Trong những ngày tiếp theo, giữa toà đại sứ ở Sài Gòn với Washington là những bức điện được đánh đi đánh lại một cách dồn dập, phản ánh những cuộc chuyện trò với các tướng lĩnh Việt Nam, những buổi tranh luận ở Nhà Trắng, những mưu mẹo tởm nhảm nhằm làm bót căng thẳng với chế độ Diệm, với những người biểu tình Phật giáo, và với những phóng viên Mỹ, những người lúc nào cũng chỉ rình đưa trực tiếp những tin giật gân lên báo cho công chúng Mỹ. Bất chấp những nghi ngờ và những câu hỏi đi hỏi lại của Washington, thường được nêu dưới dạng là “yêu cầu làm rõ thêm” về một số khía cạnh mới của tình hình, Lodge vẫn kiên quyết giữ vững lập trường: “Chúng tôi đang đi vào một tiến trình không thể đảo ngược được: đó là lật đổ chính quyền Diệm”. Lập trường ấy dù sao cũng có lược ưu điểm: đó là nó quá thành thực, một sự thành thực mà Washington thấy cần phải che giấu bớt lại, bằng cách phải làm thế nào để cuộc đảo chính - nếu như có đảo chính - thì nó sẽ phải là “tác phẩm” của các tướng lĩnh Sài Gòn, chứ không phải là của Mỹ.

Cũng như những cuộc tranh cãi sau này về vấn đề Việt Nam, có một chỗ rõ ràng là không ổn, là thiếu sót trong những cuộc trao đổi thư tín ấy, đó là vấn đề “lấy ai” và “lấy cái gì” để thay đổi Diệm và chế độ Diệm? Tất cả mọi chú ý chỉ có tập trung vào sự cần thiết phải gạt bỏ Diệm và về những chi tiết của kế hoạch lật đổ Diệm, cứ làm như thể giải quyết được vấn đề này thì rồi mọi vấn đề khác đều có thể giải quyết hết, chẳng hạn như rồi đây

sẽ xử trí với Diệm và gia đình Diệm thế nào? Và sau này sẽ làm thế nào để đẩy mạnh được nỗ lực chiến tranh một cách có hiệu quả? Chỉ có một lần người ta nói gần nói xa đến số phận Diệm và gia đình Diệm. Đó là khi được báo cáo, tướng Minh “lớn”, trong một câu nói tình cờ, đã ám chỉ đến khả năng sát hại Diệm, Mc Cone bảo tôi gửi cho C.I.A. ở Sài Gòn một bức điện có tính chất nghiêm khắc. Lucien Conein, bạn lâu ngày của tôi và là người trung gian chính của chúng tôi với các tướng chủ chốt của Sài Gòn, cần phải nói một cách rõ ràng, không lập lờ gì hết với tướng Minh là Mỹ không muốn nghe bất kỳ một ý kiến nào đại loại như thế. Từ đó không bao giờ Minh đề cập đến vấn đề này nữa.

Chính John Richardson, khi tóm tắt kết quả của tuần lễ đồn dập điện đi điện về ấy, đã báo với tôi rằng “cú đánh đã bị phá sản”. Các tướng lĩnh tự xét thấy họ chưa có đủ sự nhất trí và chưa có đủ lực lượng để tiến hành đảo chính thành công.

Nếu âm mưu đảo chính tạm lắng ở Sài Gòn thì ở Washington nó lại không phải thế. Hai phe đối địch vẫn căng thẳng với nhau: bộ Ngoại giao và các quan chức ở Nhà Trắng thì vẫn chủ trương gạt bỏ Diệm, còn Lầu Năm Góc và C.I.A. thì khuyên nên thận trọng. Phải đương đầu với sự đối lập sâu sắc giữa hai phe, tổng thống tỏ ra do dự. Một lần nữa, quyết định lại được hoãn lại bởi người ta muốn có một sự đánh giá mới, và lần này thì việc đánh giá ấy sẽ do đại diện hai phe cùng thực hiện. Chính vì vậy mà Joseph Mendenhall được phép đi cùng với đô đốc Victor Krulak. Joseph Mendenhall là một viên chức cao cấp bộ Ngoại giao và khi còn làm việc dưới quyền Durbrow ở Việt Nam, ông đã nhiều lần gửi điện về nước yêu cầu phải có những “cải cách” chính trị cần thiết cho sự tiến bộ của Việt Nam. Còn đô đốc Victor Krulak thì cho rằng cuộc chiến đấu ở nông thôn còn quan trọng hơn những mưu mô chính trị của Sài Gòn. Cả hai người cùng sang ở Việt Nam một tuần và khi trở về, họ phải làm rõ tình hình ở đây cho tổng thống Kennedy.

Ở Việt Nam, họ đã đi tìm và thấy những gì họ muốn thấy, Krulak đi về các tỉnh và kể rằng quân đội vẫn làm công việc của họ, không bị những rối loạn chính trị ở thành thị gây phiền toái và cuộc chiến đấu chống cộng sản vẫn tiếp tục. Mendenhall thì đi thăm các đô thị, gặp số quen biết cũ và kết luận rằng chính phủ sẽ sụp đổ, nội chiến tôn giáo sẽ xảy ra và người ta không thể chống cộng sản với chế độ Diệm. Nghe hai ông báo cáo lại tình hình mà ý kiến ngược nhau đến thế, tổng thống phải thốt lên: “Có đúng là cả hai ông đều đến thăm cùng một đất nước không?”.

Câu nói trên quả là dí dỏm nhưng nó lẫn tránh cái cốt lõi của vấn đề: có phải chẳng là mỗi ông, cùng đến thăm Việt Nam và ai cũng báo cáo chính xác những gì mình thấy, trên thực tế là đã phản ánh mỗi người một khía cạnh khác nhau của cùng một tình hình? Cho nên sự lựa chọn để đi đến một quyết định không chỉ căn cứ vào phản ánh của một bên này hoặc một bên kia. Mà vấn đề là phải xem xem nước Việt Nam nào là phù hợp hơn với lợi ích của nước Mỹ và do đó nước Việt Nam nào cần phải được hưởng sự ủng hộ của Mỹ để đạt mục tiêu của nó.

Đương nhiên cả hai bản tường trình trên đều được đưa ra xem xét dưới ánh sáng của việc cần thiết phải đẩy mạnh nỗ lực chiến tranh. Nhưng nó không tránh khỏi bị phụ thuộc vào mạng lưới của những dính líu chính trị mà những rắc rối này sẽ tác động đến chính quyền Kennedy dù cho Kennedy có đưa ra những quyết định ra sao. Người được tự do nhất trong công việc này là Cabot Lodge. Đã dứt khoát loại bỏ Diệm, Lodge có thể tác động đến chính quyền dân chủ theo chiều hướng ấy mà không gây hại gì cho bản thân ông cũng như cho đảng cộng hoà của ông, bởi chính chính quyền dân chủ mới là người phải gánh chịu trách nhiệm về quyết định ấy và phải chịu đựng những hậu quả do quyết định ấy gây ra. Các bức điện của Lodge nhấn mạnh cần phải ngừng viện trợ phi quân sự cho chính quyền Diệm, tức là làm cái cách mà Mỹ thường dùng để thể hiện sự bất bình của mình.

Cuối cùng Lodge đã đạt được điều ông muốn. Washington đã cắt bỏ chương trình nhập khẩu thương mại, là cái cung cấp tại chỗ những khoản vốn dùng để đài thọ cho quỹ nhà nước của chính quyền Diệm. Việc này xảy ra ngày 2 tháng Chín, khi tổng thống Kennedy tuyên bố với Walter Cronkite trên một kênh truyền hình quốc gia rằng chính quyền Việt Nam “đã mất sự liên hệ với dân chúng”, song “sau một vài thay đổi về đường lối và có thể cả nhân sự” thì chắc chắn chính quyền ấy sẽ có khả năng lấy lại được sự tín nhiệm của dân chúng.

Một cách cố chấp, Lodge chờ Diệm phải “đến với ông ta”, mang theo những nhượng bộ đáp ứng những thay đổi về chính sách và về những chương trình nhà nước mà Mỹ đòi hỏi. Một phần do sĩ diện quốc gia, và một phần cho rằng làm thế thì sẽ chỉ càng làm ông yếu thế trong cuộc đấu tranh trong nước, Diệm kiên quyết không đi trước một bước.

Có phần bị bức xúc vì thiếu thông tin và vì những hậu quả tai hại có thể nảy sinh, nếu như hai chính phủ Mỹ và Việt Nam thậm chí đã không thể cùng ngồi để nói chuyện với nhau về những bất đồng, tôi thảo một kiến nghị gửi cho Mc Cone trong đó nhấn mạnh đến sự cần thiết phải hoà giải hai bên. Thậm chí tôi còn đề nghị cho tôi sang Việt Nam để giải quyết việc này, dĩ nhiên là dưới quyền đại sứ Lodge. Trong một cuộc họp giữa những người đối địch dưới tầng hầm Nhà Trắng (không có mặt tổng thống), Mc Cone cho lưu hành kiến nghị của tôi. Nhiều người nhún vai, cho rằng nó là bất khả thi. Lại một lần nữa, chính quyền Kennedy lẩn tránh không đưa ra một quyết định cụ thể nào, mà chỉ cho ý kiến là cần phải có những thông tin bổ sung, hy vọng một cách hão huyền những thông tin bổ sung ấy sẽ giúp cho mình gỡ được những rắc rối mà mình phải đương đầu.

Và do đó, hơn một lần nữa, người ta lại đưa bộ trưởng Mc Namara và tướng Taylor cùng bộ sậu những đại diện các cơ quan cùng đi trong có tôi là đại diện cho C.I.A, vào trong một chiếc phản lực KC-135 mà cửa sổ tròn cũng chẳng có. Nơi xuất phát: căn cứ quân sự Andrews ở ngoại ô

Washington, quá cảnh: Anchorage ở Alaska, và nơi đến: sân bay Tân Sơn Nhất, gần Sài Gòn. vẫn theo cách thức muôn thuở là vừa đặt chân tới nơi, chúng tôi đã bị chìm ngập trong một loạt những cuộc họp thông tin hay hội thảo được tổ chức trong những căn phòng ngột ngạt, mà tới dự có các quan chức Mỹ và Việt Nam, để cùng nhau xác định rõ những gì đã xảy ra “tại chỗ”.

Một trở ngại bất chợt và không chờ đợi đã ngăn trở những nỗ lực để thu thập tình hình với cố vấn Nhu và tổng thống Diệm, đại sứ Lodge cho tôi biết là tôi không nên gặp họ. Ông không muốn hai anh em họ Ngô tưởng có thể nhờ tôi mà tránh né được lập trường ông đã xác định, tức là ông đang chờ họ đến gặp ông với những nhượng bộ mà ông thấy là cần thiết. Cá nhân tôi, tôi rất công phần vì sự ngăn cấm đó, khi mà tôi đã phải đi cả nửa vòng thế giới để tới đây, nhưng tôi đâu có quyền lựa chọn. Tôi cần phải chịu khuất phục. Lodge là đại sứ và tôi biết Washington đang chờ đợi gì ở ông. Khi tôi nói lại chuyện này với Mc Namara, ông ta cũng phật ý vì sự cấm đoán đó, nhưng tôi cũng hiểu ông không thể vì thế mà có chuyện tranh cãi với Lodge. Tuy nhiên tôi cũng hiểu nếu tôi gặp những người Việt Nam khác mà không đến gặp Nhu (hoặc Diệm, nếu ông ta muốn, vì trước đây tôi chưa bao giờ xin gặp ông ta) thì điều đó sẽ dễ bị hiểu là một ý định cố tình của người Mỹ trong việc chống lại hai anh em ông ta. Vì thế tốt nhất là tôi chẳng nên đến gặp bất kỳ một ai. Tôi không muốn mình trở thành sứ giả cho một thông điệp theo cái kiểu đại loại như thế.

Tôi đành bằng lòng, coi như để tìm hiểu tình hình, với việc nghe ý kiến của những nhân viên C.I.A. ở Sài Gòn về thái độ cũng như cách xử sự và những lo ngại của những người mà họ tiếp xúc, như các quan chức chính phủ, những người chống đối và các chỉ huy quân sự...

Không khí thành phố và những tiếp xúc tôi vẫn còn giữ cho tôi biết là Diệm, Nhu đã đạt được mục tiêu của họ khi họ cho tấn công các chùa chiền: đó là loại bỏ sự thách thức của giới Phật giáo đối với chính quyền. Nghĩa là

lập lại những thành công như hồi 1955, họ đã loại bỏ được sự chống đối của các giáo phái. Thời kỳ đó, tuy chưa có những yếu tố để so sánh, như sau này ở Iran có sự xuất hiện của giáo chủ Khomeini (Khô-mê-ni) với chủ trương giữ nguyên vẹn chính sách ngu dân của ông, nhưng tôi đã ngờ ngợ rằng giáo lý trừu tượng của Phật giáo đã ẩn chứa trong mình nó một cái gì đó tương tự như thế và tôi cho rằng nó sẽ chẳng mang lại điều gì đó tốt đẹp cho tương lai của một nước Việt Nam hiện đại. Trái lại tôi nghĩ là tình hình thực tế hiện nay cho phép Diệm, Nhu có thể tiếp tục chiến tranh và chương trình ấp chiến lược, nhưng với điều kiện là phải chịu đựng được những phản ứng của Mỹ đối với việc đàn áp Phật giáo của chính quyền Diệm.

Trở về Mỹ vẫn trên chiếc KC-135 không cửa sổ ấy, dưới sự hướng dẫn của Mc Namara và êkíp của ông, chúng tôi thảo báo cáo để trình lên tổng thống. Từ những bản thảo của chúng tôi, giống như mấy tháng trước người ta lại thấy tái hiện các cách nhìn trái ngược nhau - mà người ta có thể ví như cách nhìn sự vật của một người mắc chứng tâm thần phân lập - về tình hình Việt Nam. Chiến tranh ở nông thôn tiến triển thuận lợi, thực tế rất thuận lợi đến nỗi người ta có thể đọc thấy trong phần kết luận của báo cáo kiến nghị là Mỹ “có thể cho về nước đại bộ phận số nhân viên quân sự” vào cuối năm 1965. Nhưng ở một chỗ khác trong báo cáo, người ta lại thấy có ý kiến nên cắt bỏ nhiều chương trình viện trợ Mỹ “để làm cho Diệm hiểu rằng chúng ta phản đối chương trình chính trị của ông ta”, trong khi đó thì vẫn nói rõ là: “Mọi ý đồ để tích cực khuyến khích một sự thay đổi chính phủ là không nên đề ra”.

Chính nhờ câu cuối cùng này mà tôi tán thành bản báo cáo trên tổng thể. Tuy nhiên trong một nỗ lực gần như tuyệt vọng, tôi đã nhấn mạnh đến sự cần thiết phải thiết lập một mối liên lạc thực sự với dinh tổng thống bằng cách nêu một chi tiết đã được báo cáo chính thức chấp nhận. Trong khi báo cáo nêu cần phải duy trì với chính phủ Việt Nam những quan hệ có tính chất thuần túy “theo đúng thủ tục”, thì tôi viết một kiến nghị cá nhân gợi ý rằng những quan hệ hạn chế đó nên được bổ sung bằng những quan hệ cá

nhân và không chính thức, mà ở đây sự thuyết phục có khi lại mang đến những hiệu quả cao.

Cái làm tôi lo ngại thực sự, đó là các thế lực chính trị và nạn quan liêu đang tác động đến chính sách của chúng tôi đối với Việt Nam. Lodge, người theo đuổi một báo thù cá nhân đối với chế độ Diệm lại thoát ra khỏi sự kiểm soát của chính quyền dân chủ. Ông chủ yếu thông tin với người này hay người kia bằng cách để lộ tin cho các nhà báo cũng chống đối chính quyền Diệm. Các chương trình của C.I.A. và của A.I.D. thì bị trói buộc vào những quyết định của ông, trong khi các chương trình và các tiếp xúc quân sự thì vẫn cứ tồn tại không hề gặp một trở ngại. Chính sách Mỹ trở nên mâu thuẫn ở ngay điểm cốt lõi của nó. Chúng tôi cần phải tiếp tục ủng hộ nỗ lực chiến tranh ở Việt Nam, nhưng cùng lúc ấy chúng tôi lại phải chấp nhận một thái độ dừng dừng, thậm chí thù địch, đối với chính quyền đang làm cuộc chiến tranh ấy. Điểm cốt lõi của mâu thuẫn ấy là ở tính tự phụ của người Mỹ chúng tôi, những người cho rằng chúng tôi còn hiểu hơn Diệm là cần phải áp dụng những biện pháp và những chương trình nào để đánh bại được cộng sản.

Các nhà báo Mỹ đóng ở Sài Gòn cũng tham gia tích cực vào việc chuẩn bị cho cỗ xe phù thủy ấy. Quan tâm để bài của mình được chạy những hàng tít lớn trên trang báo hay được xuất hiện trên truyền hình vào những buổi phát tin tối, họ thuật lại tình hình bằng cách khai thác tối đa những khía cạnh bi kịch nhất, giạt gân nhất. Tình hình nghiêm trọng của cuộc đối đầu giữa phật tử và quốc gia đã cung cấp cho họ một bản tin ngoạn mục và thay thế cho cuộc đấu tranh cũng không kém phần căng thẳng trong nội bộ chính phủ Mỹ giữa hai phe ủng hộ hay gạt bỏ Diệm. Một vài nhà báo cũng thành thực thừa nhận họ muốn gạt bỏ Diệm, vì họ phản đối chế độ quan lại của ông ta và theo họ ông ta không có một tương lai chính trị nào, nhưng tất cả họ, theo đúng truyền thống ưu việt của báo chí, là họ sẵn sàng phải tay trước mọi hậu quả có thể xảy ra.

Cuối cùng, những kết luận của Mendenhall, cho rằng những vụ rối loạn chính trị trong các đô thị sẽ làm cho Nam Việt Nam sụp đổ trước kẻ thù, đã được chấp nhận, còn những kết luận của Krulak mà theo ông chiến tranh vẫn được tiến hành trôi chảy thì bị gạt bỏ.

• Cú đánh đã “Thành Công”.

Từ đầu tháng Mười năm 1963, người Mỹ bắt đầu tăng cường sức ép với Diệm. Người ta lệnh cho A.I.D. ngừng một cách không chính thức chương trình viện trợ thương mại, nơi vẫn thanh toán bằng đôla cho các hóa đơn của nhiều chuyến nhập khẩu vào Việt Nam và đòi thợ cho ngân sách nhà nước bằng ngoại hối địa phương nhờ việc bán những sản phẩm ấy trên thị trường - C.I.A. nhận được chỉ thị ngừng chi phí cho Lực lượng đặc biệt Việt Nam (mà từ trước đến giờ nó vẫn giúp đỡ cho những hoạt động bí mật của các lực lượng này ở nông thôn và rừng núi cũng như ở ngoài Bắc Việt Nam), nếu như nó không được sáp nhập vào quân đội chính quy. Bộ Tổng tham mưu vẫn không chịu được sự độc lập của các lực lượng đặc biệt ấy, nhất là việc nó nhận lệnh trực tiếp từ Nhu. Biện pháp này được đưa ra nhằm chống Nhu nhiều hơn là để ưu đãi cho các “tướng lĩnh”. Nhiều dự án khác của A.I.D. cũng được ngừng lại để giúp cho Lodge theo đuổi được ý định của ông, là bức Diệm phải đến với ông và chấp nhận những điều kiện của chúng tôi.

Sau đó, Lodge giáng một đòn trực tiếp: ông tổng John Richardson, trưởng C.I.A. ở Sài Gòn về nước, người ông biết là vẫn giữ với Nhu những quan hệ cũ để bù lại những hành động của ông đại sứ với Diệm. Đại sứ Lodge, không biết đến sự trung thực và sự ủng hộ tuyệt đối của Richardson đối với mình (chứng cứ hiển nhiên là vào tháng Tám, dù không đồng tình với Lodge, Richardson vẫn tích cực trong việc tìm kiếm một tướng Việt Nam có đủ khả năng đứng ra lãnh đạo cuộc đảo chính) đã nghi rằng Richardson không nhiệt tình với chủ trương lật đổ Diệm của mình. Lodge cũng đoán rằng trước con mắt của anh em họ Ngô, việc Richardson ra đi sẽ

được hiểu như một dấu hiệu không cần che giấu, biểu thị sự không hài lòng của chúng tôi trong việc Diệm vẫn giữ Nhu. Nó cũng còn được hiểu như đó là một sự cắt bỏ bất kỳ một đường dây nào tỏ ra muốn duy trì một quan hệ thân thiện giữa anh em Diệm và chính phủ chúng tôi. Có lẽ đây là lần đầu tiên mà việc ra đi của một chỉ huy cơ quan C.I.A. lại được đưa ra trong một cuộc họp báo của tổng thống. Quyết định của Lodge đã làm Mc Cone và tôi rất công phẫn, nhưng chúng tôi hiểu rằng đó là hành động theo kiểu của Lodge, một Lodge điển hình, và không một ai trong êkíp của Kennedy sẽ có thể phản đối ông ta. Vả lại trong họ cũng chẳng ai muốn C.I.A. là một công cụ tiện lợi để chuyển đạt những thông tin. Nó thi hành các mệnh lệnh, và những chương trình của nó cũng chẳng phải là quá quan trọng để đến nỗi nếu như người ta cắt bỏ nó đi, thì nó sẽ gây hại cho chiến tranh chẳng kém gì như cắt bỏ viện trợ quân sự.

Việc Richardson về nước chẳng những chấm dứt các quan hệ với Nhu, mà nó còn gạt bỏ khỏi các cuộc tranh luận của Mỹ, một trong những tiếng nói, yêu cầu là trong khi chúng tôi gây sức ép với Diệm, thì chúng tôi cũng nên có với ông ta một sự thuyết phục nào đấy bằng cách vẫn duy trì một sự tiếp xúc với chính quyền Diệm thay vì cho việc chúng tôi chỉ đơn giản đứng ra xa mà đợi Diệm tiến lên bước một bước về phía Lodge. Thế nhưng việc chờ đợi đó có vẻ không ổn vì Diệm cũng là một người kiêu hãnh và có thái độ chống thực dân.

Tuy nhiên rồi cuối cùng Diệm cũng đã làm các bước đi trước ấy: Ngày 27 tháng Mười, ông đã mời Lodge lên chơi, “trại David” của ông trên cao nguyên. Ngồi cùng nhau, Lodge đã nhắc lại mấy giải pháp Mỹ đưa ra trước đây để giải quyết những căng thẳng trong nước, như trả lại tự do cho những Phật tử và sinh viên bị bắt, mở cửa lại cái trường trung học và đại học và “xoá bỏ” sự kỳ thị với Phật giáo. Ông ngỏ ý lấy làm tiếc về việc tổng thống Kennedy bị báo chí và dư luận công kích vì những chính sách của Diệm. Bởi tổng thống, theo ông giải thích, trong ý thức của người Mỹ là người không tránh khỏi phải chịu trách nhiệm về việc ông đã ủng hộ một chế độ

đã có những hành động như nó vừa làm, như thậm chí đã đi đến chỗ đối xử thô bạo với các phóng viên Mỹ khi họ chụp ảnh một nhà sư tự thiêu. Lodge còn nhắc lại những lời bình luận thô bỉ của bà Nhu trong chuyến bà đi thăm Mỹ, như gọi hành động tự thiêu của các nhà sư là hành động “tự quay” mà các Phật tử cố tình bày ra, và bà còn khoe là đã “vui sướng vỗ tay” trước cảnh tượng đó và còn đề nghị sẵn sàng cung cấp xăng và diêm cho một số nhà báo Mỹ nào muốn noi theo gương đó.

Nhưng với tất cả những điểm Lodge đưa ra, Diệm lại không hề “tiến một bước nào về phía Lodge”. Như khi trả lời đề nghị của Lodge là Diệm nên có một cử chỉ nào đấy có thể gây ấn tượng tốt đối với dân chúng Mỹ, thì Diệm chỉ đáp lại bằng một “ánh mắt vô hồn”. Cuộc gặp gỡ này quả là một ví dụ điển hình về việc “ai nói thì người nấy nghe” giữa một bên là Mỹ, những người đang lo làm sao để xoa dịu được dư luận Mỹ, và một bên là Diệm, một con người kiêu hãnh và quyết tâm bảo vệ uy tín của chính phủ mình để đẩy lùi sự đe dọa của cộng sản.

Tuy nhiên Lodge cũng đã chuyển được cho Diệm thông điệp về thái độ chống đối của Hoa Kỳ. Ngay lập tức, Nhu cho tiến hành một chiến dịch tuyên truyền rầm rộ chống lại chính sách của Hoa Kỳ, trong đó ông đặc biệt phê phán việc cắt giảm viện trợ của Mỹ cho Nam Việt Nam. Trong khi đó thì ở Mỹ, bà vợ ông vẫn không ngớt tuôn ra những lời bình luận mỗi ngày một thêm quá đáng (bà ta chỉ bớt nanh nọc đi khi mà sau này người bố của bà đã từ chức đại sứ ở Mỹ để phản đối chính sách của anh em Diệm, Nhu). Chế độ bắt đầu xiết lại bù loong để chuẩn bị cho một cuộc chiến đấu lâu dài chống Hoa Kỳ và sự cắt giảm viện trợ của Mỹ. Đi đôi với việc đó Nhu tiến hành những cuộc thăm dò để tiếp cận Bắc Việt Nam qua một số nước khác, nghĩ rằng có thể sẽ có một cách để giải quyết cuộc xung đột giữa nội bộ những người Việt Nam với nhau, hy vọng nhờ đó mà vòng tránh được người Mỹ nếu xảy ra chuyện người Mỹ sẽ đi đến chỗ công khai đối địch với chế độ của Nam Việt Nam. Đánh hơi thấy những mưu mô ấy, những người Mỹ chống đối Nhu càng có thêm bằng cứ về sự xảo trá của ông ta.

Cũng trong thời gian đó, C.I.A. bắt đầu nhận được nhiều báo cáo cho biết một số sĩ quan quân đội Nam Việt Nam đang chuẩn bị cho một cuộc đảo chính. Có người ở trong quân đội, có người ở bên ngoài từ trước vẫn theo đuổi những ảo tưởng chính trị của riêng mình hoặc đã có sẵn ý đồ mưu phản. Trong số người thuộc loại sau này có Phạm Ngọc Thảo, mà vài năm trước tôi đã có dịp gặp gỡ khi tôi cùng đi với dân biểu Pauline Nguyễn Văn Thơ đến thăm tỉnh Kiến Hoà ở đồng bằng Cửu Long, nơi Thảo được Diệm, Nhu cử làm tỉnh trưởng. Thảo, mà sau này người ta còn nghe nhắc đến, tiến hành âm mưu với sự ủng hộ của cựu trưởng ban tình báo an ninh phủ tổng thống Trần Kim Tuyến, người đã bị Diệm đưa đi lưu vong để xoa dịu người Mỹ. Ông thuộc về một nhóm công giáo tân tiến cho rằng chế độ Diệm đã mất lòng tin ở Chúa (nói một cách thực tế, là người Mỹ) nên họ tìm cách để thay đi.

Ở một cấp cao hơn, các tướng Sài Gòn bắt đầu hợp sức với nhau và tìm ở phía người Mỹ những cam kết bảo đảm trong trường hợp Diệm bị lật đổ. Lucien Conein lại được tiếp xúc, lần này là tướng Trần Văn Đôn, để gặp tướng Minh “lớn”, ông ta muốn biết là người Mỹ sẽ phản ứng thế nào nếu các tướng lĩnh có sự thay đổi về chính phủ. Hiểu được cách mà người Mỹ ưa thích khi đề cập vấn đề, Minh cẩn thận nói rõ ràng họ không cần Mỹ giúp đỡ, mà chỉ cần Mỹ bảo đảm sẽ không ngăn trở công việc của họ. Lodge kiến nghị với Washington là hứa với các tướng lĩnh sẽ không cản trở họ, xem xét kế hoạch của họ và khuyên họ nên nhận sự giúp đỡ của Hoa Kỳ cho “một chính phủ hứa hẹn sẽ giành được sự ủng hộ của dân chúng và chiến thắng trong cuộc chiến chống cộng”.

Điểm thứ ba là điểm quyết định: Hoa Kỳ sẽ giành sự giúp đỡ cho các tướng lĩnh nếu họ đảo chính thành công. Nhưng từ Sài Gòn, tướng Mỹ có cấp bậc cao nhất trong Bộ Chỉ huy viện trợ quân sự, tướng Paul Harkins, điện về là các tướng lĩnh còn xa mới đi đến thống nhất trong việc quyết định hành động. Bức điện toát ra một sự báo hiệu cực kỳ thông minh về những hậu quả có thể xảy ra.

Đương nhiên tôi không phản đối một sự thay đổi chính phủ, nhưng tôi vẫn kiên trì rằng hiện nay một sự thay đổi cần phải tác động đến những phương pháp cầm quyền hơn là cá nhân của những người cầm quyền (...). Ở đây tôi chưa gặp một người nào có tính cách mạnh mẽ như Diệm, ít ra là để chống cộng. Theo ý tôi, không biết người nào trong số các tướng lĩnh ấy đủ tư cách để nắm quyền.

Tôi không phải là một đồng minh cứ khăng khăng chỉ biết mình Diệm. Tôi biết ông ta có những khuyết tật. Tôi ở đây để ủng hộ 14 triệu người Nam Việt Nam, và người lãnh đạo hiện thời của họ (...)

Sau nữa, dù đúng hay sai, chúng tôi đã ủng hộ Diệm trong tám năm dài khó khăn. Cho nên bây giờ tôi cảm thấy như có vẻ bất nhẫn khi chúng ta bỏ rơi ông ta, tống cổ ông ta ra ngoài và loại bỏ ông ta.

Cho tới phút cuối cùng, Lodge và Washington vẫn tiếp tục thảo luận xem Hoa Kỳ có thể ngăn cản được cú đảo chính không. Lodge thì giữ ý kiến là trong cuộc đảo chính này các tướng lĩnh Sài Gòn tự đứng ra hành động và họ phục vụ cho lợi ích của Hoa Kỳ. Chính phủ luôn luôn lo sợ cú đảo chính không thành đã yêu cầu chúng tôi, những người ở Washington hay ít ra là Lodge, phải làm thế nào để xem xét được chi tiết kế hoạch để qua đó xác định xem có nên ngăn cản các tướng lĩnh không. Những chỉ thị đặc biệt cho Lodge liên can đến thái độ của Mỹ một mặt nghiêm cấm ông ta không được trực tiếp chi viện cho cú đảo chính, nhưng mặt khác lại kết luận bằng các lời lẽ: “Tuy nhiên, một khi cuộc đảo chính đã được bắt đầu dưới sự chỉ huy của những người có trách nhiệm... thì vì lợi ích của Hoa Kỳ nó phải được thành công”.

Những lời lẽ đó đã tóm tắt một cách hoàn hảo toàn bộ sự việc: Lodge đứng ở hàng đầu trong một âm mưu “cướp biển” nhằm lật đổ Diệm, có một số bè đảng ở Washington đã thúc giục ông ta phải làm tới đi, một số nhóm khác, hoặc do thận trọng hoặc có ẩn ý, thì hy vọng là có thể kiểm soát được các sự kiện, tất cả mọi người đều cho rằng việc này là do các tướng lĩnh Sài

Gòn chủ động đứng ra làm và tổng thống Mỹ thì không có một thái độ kiên quyết. Và ở đằng sau mà diễn thì nguyên việc Lodge đã là ứng cử viên phó tổng thống của Đảng Cộng hoà trong cuộc bầu năm 1960 (cả Mc Cone, người đứng đầu C.I.A. cũng là một đảng viên cộng hoà cuồng nhiệt) đã là một tấm lá chắn che chở cho Kennedy chống lại mọi cuộc tấn công của phe cực hữu đối với những gì liên quan đến cuộc đảo chính, trong khi mà song song với nó, cánh tả lại thúc giục ông phải mau chóng hành động chống lại chế độ quan lại của Diệm ở Nam Việt Nam.

Ngày 1 tháng Mười một năm 1963, Lodge đi cùng đô đốc Hary Felt, chỉ huy các lực lượng Mỹ ở Thái Bình Dương trong chuyến đô đốc thăm tổng thống Diệm. Vẫn bằng cái cách ra lời độc thoại như thường lệ, Diệm tố cáo các kẻ thù của ông và yêu cầu người ta không nên ngừng viện trợ cho nỗ lực chiến tranh. Tuy nhiên vào lúc kết thúc cuộc gặp gỡ, ông kéo Lodge ra để trò chuyện riêng, khẳng định rằng ông muốn thảo luận với Lodge về những gì Lodge muốn ông làm. Ông cũng yêu cầu đại sứ Lodge nên hiểu thái độ của ông hơn và gợi ý có thể tham khảo thêm ý kiến chúng tôi, tức Nolting và tôi, bởi chúng tôi là những người biết và ông cần đến sự giúp đỡ của người em Nhu biết chẳng nào. Nhưng thời điểm để nói những câu chuyện kiểu như thế đã bị vượt qua rồi. Khi Diệm và Lodge chia tay nhau thì các tướng lĩnh cũng đã bắt tay vào thực hiện kế hoạch lật đổ. Và Conein, cùng có mặt với họ trong Bộ Tổng tham mưu, thì đóng vai trò trung gian liên lạc giữa họ và Lodge. Khi Diệm cuối cùng đã phải “đến với Lodge” thì tiếc thay việc làm ấy của ông đã quá muộn.

Các tướng lĩnh đã chuẩn bị rất cẩn thận cho cú đảo chính và họ đã có dự kiến những lực lượng cần thiết. Tham gia vào cuộc có tất cả các chỉ huy vùng và để bảo đảm có được sự ủng hộ đặc lực của các lực lượng ở xung quanh Sài Gòn, họ đã thuyết phục được ông bạn Tôn Thất Đính của tôi đi theo họ, kích Đính rằng Diệm đã từ chối không trao cho ông ta ngôi sao thứ ba khi Diệm cử ông ta làm chỉ huy. Để loại trừ một khả năng có thể chống đối, ngay từ đầu khi đảo chính nổ ra họ đã sát hại đô đốc chỉ huy Hải quân

vì không tin tưởng vào ông ta. Lực lượng duy nhất có khả năng bảo vệ Diệm là đơn vị bảo vệ dinh tổng thống. Trong vòng vây của quân đảo chính, đơn vị này đã chiến đấu quyết liệt nhưng tuyệt vọng và cuối cùng họ đã phải buông vũ khí khi quân đảo chính cho điều xe tăng và pháo binh tới.

Vào đợt tấn công cuối cùng của quân đảo chính, Lodge tiếp xúc với Diệm lần cuối. Diệm báo một số đơn vị của ông đã nổi loạn và muốn biết lập trường của Mỹ. Lẩn tránh câu trả lời, Lodge nói ông chưa được biết tin đầy đủ, vả lại, giờ này còn quá sớm để Washington có thể có ý kiến. Diệm đáp: “Chắc hẳn ngài đã có một ý tưởng chung. Dù sao tôi cũng là người đứng đầu một nước. Tôi cố làm bốn phận của tôi. Bây giờ tôi sẽ làm những gì mà bốn phận và lương tri của tôi đòi hỏi. Tôi tin tưởng trước hết vào bốn phận của tôi”. Lodge vẫn tránh không nói rõ lập trường của Mỹ: “Đương nhiên ngài đã làm bốn phận của mình... Tôi khâm phục lòng dũng cảm của ngài và tất cả những gì ngài đã làm cho đất nước ngài...”. Rồi ông nói thêm rằng những người nổi loạn đã đề nghị họ sẽ đưa hai anh em Diệm, Nhu tới biên giới một cách an toàn. Hiểu rằng không thể trông đợi gì nữa vào sự giúp đỡ của Mỹ, Diệm trả lời Lodge đã có số máy điện thoại của ông và về phía ông, ông sẽ tìm mọi cách để thiết lập lại trật tự.

Sau khi cố tập trung lực lượng ngoài Sài Gòn về cứu mình không thành, trong đêm Diệm, Nhu đã bí mật rời dinh và chạy sang nấu mình tại nhà một người bạn người Hoa bên khu Chợ Lớn. Và một lần nữa, khi biết rõ rằng không thể tập hợp được lực lượng về cứu, Diệm đã tiếp xúc với các tướng lĩnh tại Bộ Tổng tham mưu và đề nghị đầu hàng. Các tướng thoả thuận sẽ gặp Diệm tại một nhà thờ gần nơi ẩn náu và hai anh em Diệm sẽ dự lễ cầu nguyện ở đấy. Diệm từ chối rời Nhu vì sợ nếu rời nhau thì Nhu sẽ bị giết chết.

Các tướng cử một đoàn xe thiết giáp sang bảo vệ. Tướng Minh “lớn” đến phút cuối cùng mới gia nhập hàng ngũ phe đảo chính. Khi đoàn xe đến đón Diệm, Nhu tại điểm hẹn, họ cho hai anh em lên một chiếc xe tải của

đơn vị thiết giáp và chở đến Bộ Tổng tham mưu ở gần sân bay Tân Sơn Nhất. Trên đường đi, đoàn xe phải chạy ngang qua một đường sắt. Chợt một đoàn tàu đi tới và xe buộc phải dừng lại. Viên sĩ quan tùy tùng của Minh bước vào trong xe, chĩa tiểu liên bắn chết hai anh em Diệm và còn đâm nhiều nhát dao để kết liễu. Đoàn xe lại chạy về Bộ Tổng tham mưu. Giữa các tướng lĩnh đang hội họp, hai cái xác đẫm máu được mang tới. Nhiều người phần nộ trước sự vi phạm thoả thuận là không làm hại tới tính mạng của Diệm, một thoả thuận được coi như một điều kiện để tham gia đảo chính (còn Nhu thì thực ra ông ta không có tên trong danh sách được miễn trừ).

Hiển nhiên quyết định sát hại hai anh em họ Ngô là do Minh “lớn”, người cầm đầu trên danh nghĩa cuộc đảo chính, và ông là người quyết định duy nhất. Lý do để ông quyết định như vậy rất đơn giản: Minh sợ rằng nếu thoát chết, Diệm sẽ tìm cách báo thù ông khi biết ông là người cầm đầu đảo chính. Hành động của Minh rất phù hợp với con người ông: Thiển cận, ích kỷ và nhảm lẫn.

Tuy nhiên Minh không phải là kẻ chủ mưu duy nhất của một vụ sát hại khác cũng xảy ra trong cuộc đảo chính. Đó là vụ sát hại đại tá Lê Quang Tung, chỉ huy các Lực lượng đặc biệt Việt Nam. Con người đáng dấp mảnh khảnh và hết sức lịch thiệp đó thật trái ngược với hình ảnh mà người ta chờ đợi ở một vị trí chỉ huy như thế. Là một người công giáo sùng tín, Tung toàn tâm toàn ý phục vụ Diệm, là người đã giao cho ông vị trí chỉ huy và cùng với Nhu kiểm soát mọi việc mà Tung thực hiện đối với những dự án cùng làm với C.I.A. Tung cũng là người điều khiển các hoạt động phản gián cho hai anh em Diệm, Nhu, và trong khi tìm kiếm các địch thủ của Diệm, Nhu, đã thu hút sự nghi ngờ và sợ hãi của các tướng làm đảo chính. Tuy nhiên trong con mắt của họ, cái tội tày đình của Tung là Lực lượng đặc biệt của Tung không nằm dưới quyền chỉ huy trực tiếp của Bộ Tổng tham mưu. Trong vụ đàn áp Phật tử, chính Lực lượng đặc biệt của Tung là lực lượng đã tấn công các chùa chiền mà Bộ Tổng tham mưu không hề hay biết, và rồi

chính quân đội chính quy lại là kẻ giờ đầu chịu báng, vì lực lượng đặc biệt đã khoác bộ quân phục của họ. Các tướng dự họp đã hoàn toàn nhất trí là phải trừ khử Tung. Sau một cú điện thoại cuối cùng nói cho anh em Diệm biết mình đã bị bắt (qua đó để Diệm hiểu là không thể trông chờ gì nữa ở Bộ Tổng tham mưu), Tung đã bị lôi ra ngoài và bắn chết.

Ở Washington, cuộc đảo chính đã thu hút hết sự chú ý của chính phủ. Khi ở Sài Gòn là 13 giờ ngày 1 tháng Mười một thì ở Washington mới 1 giờ đêm. Những cú điện thoại gọi bằng cáp báo cuộc nổi dậy của các tướng lĩnh đến Washington muộn hơn sau đó một chút và được bổ sung bởi những báo cáo do Conein gọi từ Bộ Tổng tham mưu về sứ quán. Một cuộc họp đặc biệt của Hội đồng an ninh quốc gia nhằm báo cáo với tổng thống và các cố vấn của ông về tình hình Sài Gòn đã được ấn định sẽ họp vào ngày sáng hôm sau. Theo những tin tức chúng tôi nhận được vào lúc đang diễn ra cuộc họp (lúc ấy ở Sài Gòn là khoảng giữa buổi tối) thì hai anh em Diệm, Nhu đang cố thủ ở trong Dinh, dưới sự che chở của đội bảo vệ tổng thống. Chỉ còn có việc là chờ xem cuộc chiến đấu giữa quân đảo chính và lực lượng trung thành với Diệm diễn ra thế nào.

Khi tổng thống Kennedy, người chủ trì cuộc họp, đang cùng chánh án toà án tối cao và các người tham dự khác họp ở phòng nội các (Cabinet room) thì Mc Cone yêu cầu tôi trình bày về tình hình Sài Gòn, đặc biệt là thể bố trí của quân đội. Tôi điểm mặt các đơn vị đóng ở khu vực có khả năng tham gia đảo chính, trong đó nhấn mạnh vào một đơn vị thiết giáp đóng ở ngoại ô mà sự lựa chọn của nó sẽ có ý nghĩa quyết định. Nếu nó tham gia đảo chính thì lực lượng chống Diệm sẽ mạnh hơn, ngược lại nếu nó trung thành với chính phủ thì cuộc chiến đấu sẽ rất gay go. Đương nhiên lúc đó tôi chưa biết các tướng đã chuẩn bị kế hoạch tới mức nào và họ có dự kiến tới khả năng đó không. Họ đã giữ bí mật rất kỹ về điểm ấy cũng như đã giấu không cho biết về các cuộc thương lượng nhằm lôi kéo viên chỉ huy Biệt khu Thủ đô (mà Diệm đã bổ nhiệm làm bộ trưởng Bộ Nội vụ để dễ kiểm soát ông ta hơn). Khoảng hai chục người ngồi họp và theo phong cách

quen thuộc của Kennedy, cuộc thảo luận diễn ra một cách tự do, thoải mái. Mc Cone vẫn điện cho Conein bảo ông ta tìm cách dò hỏi các tướng đảo chính để xem tổng thống Diệm đang ở đâu?

Đêm hôm sau, trong khi tôi có mặt phần lớn thời gian ở trung tâm thông tin của Tổng hành dinh C.I.A. thì bức tranh về Sài Gòn bỗng tối xầm đi khi chúng tôi nhận được tin về cái chết của hai anh em Diệm, Nhu. Những lời giải thích đầu tiên là họ tự sát là không thể chấp nhận được, bởi Diệm, Nhu là hai con chiên rất sùng đạo. Sau đó người ta cho biết là hai anh em họ Ngô đã bị sát hại. Khi nghe tin này, tổng thống Kennedy đã tái mặt đi và bước ra khỏi phòng họp để trấn tĩnh lại.

Ngày 2 tháng Mười một, lễ của những người chết theo lịch công giáo, Hội đồng An ninh quốc gia lại họp. Trên đường đến gặp Mc Cone để trao đổi trước cuộc họp, tôi đã tạt vào nhà thờ và yêu cầu vợ tôi hãy cầu nguyện cho hai “người anh em” mà trong đêm tôi đã nhận được tin họ đã hy sinh. Cuộc họp diễn ra trong bầu không khí nặng nề, ảm đạm. Thắng lợi mà Lodge điện về được ông coi là “một thành công mỹ mãn về mọi phương diện” đã không gây được mấy tiếng vang. Duy nhất chỉ có Dean Rusk ở Bộ Ngoại giao, trong điện gửi sang, là đánh giá rất cao “Cái cách ngoạn mục mà Lodge đã giải quyết một loạt sự kiện phức tạp và tế nhị” như thế.

Tuy nhiên cũng không có những lời đả kích nào hết, vì rõ ràng là chúng tôi còn khối việc quan trọng để làm. Cuộc họp bắt đầu ngay khi tổng thống vừa đến. Để sang bên những báo cáo mô tả sự phấn khởi cuồng nhiệt của dân chúng Sài Gòn, chúng tôi tập trung vào bàn một vấn đề mấu chốt nhất: bây giờ chúng tôi sẽ phải làm gì? Cuối buổi họp, người ta chỉ đơn giản quyết định là tiếp tục ủng hộ Nam Việt Nam và chính quyền mới của nó (bất kỳ nó thế nào) và nhấn mạnh rằng cuộc đảo chính này là “tác phẩm” của người Việt Nam chứ không phải của Mỹ.

Sau cuộc họp Mc Cone yêu cầu tôi cùng đi và chúng tôi bước về phía nhân viên đón tiếp đứng ở trước cửa Phòng Bầu dục. Với vẻ oai vệ quen

thuộc, Mc Cone yêu cầu anh ta cho chúng tôi gặp tổng thống và chúng tôi được dẫn vào. Tổng thống Kennedy đang ngồi ở bàn một mình, rõ ràng đang mãi suy nghĩ. Ông đã trấn tĩnh lại sau cú sốc nghe tin hai anh em Diệm, Nhu chết. Theo người ta kể lại thì trước đây khi có một người bạn kết tội Diệm, Nhu là hai tên bạo chúa, ông đã đáp: “Không, họ ở trong một hoàn cảnh khó khăn và họ làm hết sức mình cho đất nước họ”. Nhưng bây giờ ông biết mình đang phải đương đầu với một vấn đề nghiêm trọng, bởi chính chính phủ ông là người đã ủng hộ cho cuộc đảo chính.

Mc Cone lên tiếng: “Thưa tổng thống, ngài biết ông Colby” Kennedy thân mật gật đầu. “Xét tình hình đang rối loạn ở Sài Gòn - Mc Cone nói tiếp - do có nhiều quan hệ quen biết với các tướng lĩnh và hiểu biết khá kỹ đất nước ấy, tôi muốn được cử ông Colby sang ngay bên đó để tiếp xúc với các tướng và có được một nhận định chính xác về tình hình. Tôi cũng xin nói rằng ông Colby sẽ sẵn sàng sang bên đó nếu như được ngài tổng thống đồng ý”. Cả tổng thống và Mc Cone đều rất biết Lodge là “ông chủ” của Sài Gòn và cả hai ông đều ở một vị thế tế nhị đối với Lodge. Hẳn Mc Cone vẫn chưa quên Lodge đã phản ứng thế nào, khi lần gần đây nhất, Lodge thấy tôi đi cùng với Mc Namara và Taylor sang Sài Gòn, và ông ta đã ngăn cấm tôi không được tiếp xúc với anh em Diệm. Cho nên bằng cách xin phép tổng thống, Mc Cone đã miễn trừ cho tôi khỏi mọi chống đối của Lodge.

“Đương nhiên tôi đồng ý”, nhìn tôi với con mắt thân thiện, Kennedy đáp. Nhưng rõ ràng ông vẫn hẫng còn bàng hoàng trước cái chết của hai anh em Diệm, Nhu. Tuy nhiên tôi vẫn nói: “Thưa tổng thống, tôi rất sung sướng được tổng thống cử đi, nhưng tôi không biết tôi có thể hoàn thành được không. Đúng là tôi có quen biết các tướng nhưng mặt khác họ cũng biết rất rõ là trước đây tôi có quan hệ gần gũi với Diệm, Nhu. Họ có thể sẽ tiếp tôi với những hoài nghi nào đấy. Tuy nhiên tôi sẽ cố gắng làm hết sức mình và hy vọng mình sẽ có thể hữu ích”. “Cảm ơn - tổng thống nói. Tôi đợi các nhận xét của ông. Chúc may mắn.”

Vì sáng mai mới có chuyến bay đi Sài Gòn, tối hôm đó tôi mời vợ chồng Nolting và vợ chồng Richardson tới dự bữa cơm kéo dài tới tận khuya. Có lẽ đó là buổi túc trực đêm bên người chết duy nhất của người Mỹ dành cho hai anh em Diệm, Nhu. Chúng tôi đều cảm thấy cùng một lo ngại: Nam Việt Nam và Mỹ làm thế nào để đương đầu với những khó khăn trong khi không có uy tín và sức mạnh của Diệm? Chúng tôi đều kinh ngạc khi thấy chính phủ Mỹ sao lại có thể mù quáng đến thế khi họ góp phần trực tiếp vào việc lật đổ Diệm và cái chết của ông ta.

PHẦN BỐN: ĐI TÌM MỘT CHIẾN LƯỢC

- **Hỗn độn và lẫn lộn.**

Trong chuyến đi dài từ Washington đến Sài Gòn, tôi tự hỏi: chúng tôi đang ở chỗ nào trong cuộc chiến tranh này và không có Diệm, chúng tôi làm thế nào để tập hợp được các lực lượng cho nỗ lực chiến tranh? Về nguyên tắc, tôi vẫn có thể có một quyết định bỏ ngỏ trước mắt: đó là từ chức để phản đối các chính sách đã dẫn chúng tôi đến tình trạng khủng khiếp này. Nhưng như thế cũng chẳng có ích gì. Qua Mc Cone, tôi đã có dịp bày tỏ quan điểm của tôi với Hội đồng An ninh quốc gia và có lúc trực tiếp với tổng thống. Song mặc dù không đồng tình với kết quả, tôi cũng hiểu được những lý do đã thúc đẩy tổng thống phải đi theo con đường trái ngược với con đường tôi đề nghị (trong các sức ép ông phải chịu đựng, còn có cuộc tấn công thường ngày của giới báo chí phê phán chế độ độc tài chuyên quyền của Diệm). Cho nên tốt hơn hết là tôi nên quan tâm đến việc giải quyết những vấn đề đang đặt ra trước mắt chúng tôi, còn hơn là cứ quay lại kêu ca phàn nàn đối với quá khứ.

Điểm trước hết là phải xác định xem ai sẽ lãnh đạo Nam Việt Nam và lãnh đạo theo hướng nào. Người tôi đến thăm đầu tiên là đại sứ Lodge. Ông đã nhiệt liệt khen ngợi các nhân viên C.I.A ở Sài Gòn, theo đúng chỉ thị của tôi, đã chấp hành nghiêm chỉnh các mệnh lệnh của ông và đóng góp tích cực vào thành công của cuộc đảo chính. Ông cũng cho tôi biết ông đã rõ về nhiệm vụ tổng thống Kennedy giao cho tôi và qua đó ngụ ý rằng trái với lần trước, lần này ông không ngăn cấm tôi tiếp xúc với người Việt Nam.

Đi cùng các nhân viên C.I.A. tới gặp các tướng Sài Gòn, tôi hết sức ngạc nhiên về sự đón tiếp của họ. Chẳng những họ tỏ ý phấn khởi về sự giúp đỡ của C.I.A. trong cuộc đảo chính, mà còn coi tôi như một người bạn đã từng ủng hộ họ trước đây trong việc thực hiện nhiều dự án mà họ mong muốn, và hơn thế nữa, cho rằng tôi là một “xếp” của C.I.A. đã tích cực giúp

họ làm đảo chính thành công và tới đây sẽ là người truyền đạt đầy thiện chí cho những nhu cầu của họ tới Washington. Tướng Trần Văn Đôn vui vẻ nhắc lại chuyến sang Sài Gòn lần gần đây nhất của tôi mà ông đã mời tôi đến nhà ông ở. Tướng Lê Văn Kim thì nói về những cuộc thảo luận về chiến lược giữa chúng tôi. Còn tướng Tôn Thất Đính thì không quên chương trình “Thám báo miền núi” mà chúng tôi cùng nhau xây dựng ở Tây Nguyên với những bộ lạc thiểu số và sau đó để cảm ơn tôi, ông đã tặng tôi một con hổ nhồi rơm. Riêng tướng Minh “lớn”, người thủ lĩnh trên danh nghĩa, thì lúc đầu tỏ ra hơi dè dặt. Nhưng sau đó, trong những buổi họp tiếp theo mà chúng tôi tổ chức để trình bày những chương trình của C.I.A và chỉ rõ lợi ích của nó đối với chính quyền mới, thì Minh “lớn” đã tỏ ra cởi mở và nồng nhiệt hơn. Không một ai ám chỉ điều gì về những mối quan hệ giữa tôi và Diệm, Nhu trước đây.

Công khai trước mọi người, tôi giữ thái độ tích cực nhất mà tôi có thể. Nhưng những lúc riêng tư, tôi cảm thấy lo ngại khi thấy chính quyền mới có thể có quá ít những “chất liệu” để tạo ra một sự hợp tác hữu hiệu. Các tướng lĩnh có vẻ bị vượt qua bởi khó khăn của cái gánh nặng là vừa quản lý đất nước lại vừa tiếp tục chiến tranh. Họ lo lắng hướng về phía người Mỹ, chờ đợi người Mỹ sẽ chỉ vẽ cho họ nên giải quyết công việc ra sao, thậm chí họ còn mong là người Mỹ sẽ làm thay cho họ, theo như cái truyền thống “ưu việt” của chủ nghĩa thực dân Pháp mà trước đây họ đã quá quen thuộc và lệ thuộc vào nó. Minh “lớn” có vẻ như không có ý định tự mình nắm lấy công việc và đảm đương chính quyền. Ông chỉ thích hỏi ý kiến các cộng sự và các cuộc họp của họ thường chẳng đưa ra được một quyết định nào hết. Đối mặt với sự bất định của các tướng lĩnh, Lodge giữ thái độ dửng dưng một cách lạ lùng, và thậm chí cũng chẳng cố thúc đẩy phái bộ Mỹ vạch ra một chiến lược nào và xây dựng một cơ cấu cần thiết để thực hiện nó. Cuối chuyến đi của tôi, tôi điện cho Mc Cone phát biểu những cảm tưởng của mình, trong đó nhấn mạnh vào khối công việc khổng lồ đang chờ đợi chúng tôi, nếu chúng đơn giản chỉ muốn thấy cỗ máy vận hành và thực hiện một hành động chính trị đích thực. Tôi nói thêm rằng mặc dù có những phẩm

chất, nhưng Lodge chẳng hề làm gì theo hướng ấy. Sau này Mc George Bundy có thổ lộ với tôi là Mc Cone có cho ông xem bức điện ấy và ông rất hiểu vấn đề tôi nêu ra.

Tôi vẫn cố luôn luôn tìm hiểu những sự kiện mới của vấn đề Việt Nam. Tất nhiên, nhiều điều đã thay đổi trong cái tháng Mười một năm 1963 định mệnh ấy. Một trong những thay đổi ấy là sự tiến triển về tình hình ở Việt Nam. Không đến nỗi trầm trọng như việc lật đổ Diệm và cái chết của ông ta mà chúng tôi vừa phải chịu đựng, nhưng tác động của sự tiến triển ấy cũng không kém phần quan trọng.

Thật kỳ cục là nguyên nhân của nó lại bắt nguồn từ thất bại Vịnh Con Lợn ở Cuba năm 1961 do C.I.A. tiến hành. Sau sự sỉ nhục đó, Tổng thống đã chỉ định một phái đoàn có nhiệm vụ rút ra những hệ quả đối với chính sách sẽ đề ra. Tướng Maxwell D. Taylor lúc đó đã về hưu, được cử cầm đầu phái đoàn. Phái đoàn bắt đầu bằng việc nhận xét rằng C.I.A. đã không có người cũng như tổ chức thích hợp để tiến hành một chiến dịch quy mô lớn như thế, một chiến dịch đòi hỏi phải có kế hoạch hậu cần chu đáo, có sự phối hợp chặt chẽ giữa ba quân chủng và một hệ thống chỉ huy đầy đủ nhất định. Và kết luận của phái đoàn đã được chấp nhận: khi tới một quy mô nào đấy, một chiến dịch bán quân sự dù chỉ được tiến hành một cách lén lút, thì nó vẫn cần phải được đặt vào bàn tay của Lầu Năm Góc, trong đó vai trò của C.I.A. chỉ hạn chế trong việc giúp đỡ nó trong những lĩnh vực cụ thể mà kinh nghiệm của C.I.A. tỏ ra hữu ích.

Thế mà những chương trình bán quân sự của C.I.A. ở Việt Nam trên thực tế là đã đạt tới một quy mô nào đấy vào giữa 1963. Nhờ chương trình vũ trang cho những thôn ấp, ba mươi nghìn vũ khí đã được phân phát khắp đất nước và bốn trăm năm mươi binh sĩ trong lực lượng đặc biệt Mỹ đã được phối thuộc cho C.I.A. để giúp vào việc huấn luyện cho các lực lượng bảo vệ xóm làng. Các chương trình khác của C.I.A, như giúp Cần xây dựng đội quân “áo đen” ở miền Trung, tổ chức các đội thám báo miền núi và đưa

người thâm nhập miền Bắc, đều được các nhà lãnh đạo Việt Nam quan tâm và đòi hỏi sự trợ giúp, tuy khiêm tốn, nhưng có ích của C.I.A. trong các mặt tổ chức các trại huấn luyện, giúp máy bay chuyên dụng và cung cấp các phương tiện hậu cần.

Thậm chí nếu gần hết các chương trình ấy đều được vận hành trôi chảy, thì tính chất bí mật cố hữu của C.I.A. vẫn làm cho kết quả của các chương trình ấy không được ai biết tới, nếu không thì may ra chỉ có mấy quan chức cao cấp Mỹ và Việt Nam biết. Một số người khác lại cho rằng các chương trình của C.I.A. đã gây chông chéo cho việc chỉ huy và các tổ chức tại chỗ, xà xẻo vào kinh phí và làm lạc hướng sự quan tâm mà lẽ ra người ta phải dành cho những chương trình dân sự và quân sự tầm cỡ lớn hơn. Ngay cả trong nội bộ C.I.A., khá nhiều người còn lo ngại rằng thật nguy hiểm cho C.I.A. nếu họ cứ dựa vào các hoạt động có thể gây tranh cãi. Một minh chứng nổi bật cho những rủi ro mà C.I.A. gặp phải (và bài học này không trừ một ai), đó là việc Diệt, Nhu sử dụng Lực lượng đặc biệt Việt Nam trong cuộc tấn công vào các chùa chiền hồi tháng Tám năm 1963. Thế mà Lực lượng đặc biệt này lại do C.I.A. tổ chức và huấn luyện, cùng song song với quân đội chính quy Nam Việt Nam.

Vậy là một trong những nhiệm vụ quản lý của tôi giữa năm 1963 là đàm phán với các quan chức Lầu Năm góc về chiến dịch Switchback, qua đó những chiến dịch bán quân sự của C.I.A. ở Việt Nam phải được đặt dưới sự điều khiển của Lầu Năm góc. Trong quá trình đàm phán, người ta mới thấy rõ ràng việc chuyển giao không đơn giản như người ta tưởng. Đương nhiên những con đường trực tiếp và không chính thức mà C.I.A. dùng để đưa được tiền nong, vũ khí, phương tiện tới nơi người ta cần là không thể áp dụng được cho quân đội. Các thủ tục Lầu Năm góc đặt ra là để chuyển những món hàng cần thiết đó cho chính phủ Việt Nam, hy vọng là nó sẽ đến đúng địa chỉ họ cần. Nhưng về điểm ấy, người ta thường phải hạ bớt yêu cầu. Cuối cùng để được việc, chúng tôi đành có sự dàn xếp là người ta tiếp tục sử dụng những đường dây của C.I.A. để phân phát cho những người lính

đang làm nhiệm vụ những thứ cần cho chương trình, trong khi quân đội thì kiểm soát một cách có hiệu lực ngân sách và các chương trình và báo cáo trực tiếp với Washington.

C.I.A. cũng đã từng có những kinh nghiệm về việc này mà quân đội có thể vận dụng được. Nhưng khi C.I.A. đề nghị cử nhân viên của mình để giúp cho quân đội về việc chuyển giao, thì tuy bên quân đội lịch sự nhận lời đấy, song rồi họ lại phớt lờ đi, bởi vì sự giúp đỡ ấy của C.I.A. không phù hợp với những chương trình đầy tham vọng mà bên quân đội có trong đầu. Điều này đặc biệt thích hợp với những chiến dịch chống Bắc Việt Nam. Như tôi đã nói trước đây, nếu việc nhảy dù và đổ bộ nhân viên của chúng tôi trong Chiến tranh Thế giới thứ hai tỏ ra có hiệu quả ở chiến trường Châu Âu và Châu Á, là nơi nhân dân tích cực tham gia kháng chiến chống quân chiếm đóng (trong trường hợp của tôi là ở Pháp và Naui), thì ở Bắc Việt Nam, nơi cộng sản hoàn toàn kiểm soát được dân chúng, những hoạt động đó lại không thể tiến hành trôi chảy.

Vì vậy trong một cuộc thảo luận về chiến lược họp ở Honolulu để bàn về những biện pháp chống Bắc Việt Nam và về cách thức mà Switchback có thể đưa được nỗ lực đó lên một tầm cỡ mới tôi đã đứng dậy và phát biểu thẳng với bộ trưởng Mc Namara và các chỉ huy quân sự cùng dự: “Rất đơn giản là việc đó không ổn, thưa ngài bộ trưởng”. Rồi tôi nói thêm rằng các chiến dịch bí mật có tác dụng tốt nhất để chống Bắc Việt Nam là phải thuộc loại có tính chất tâm lý - truyền đơn, tin tức qua radio và các thủ đoạn tuyên truyền khác - chứ không phải là tiến hành bằng các điệp viên và thuốc nổ. Trong lúc mà người ta đang ra sức tìm cách để “làm cho Bắc Việt Nam những gì mà họ đã làm đối với chúng tôi ở miền Nam” thì đề nghị của tôi quả là không được hoan nghênh và Mc Namara đã bỏ qua nó không trả lời. Tuy nhiên, hoạt động chiến tranh tâm lý tôi đề nghị vẫn được đưa vào chương trình nhưng giao cho C.I.A., còn phần lớn chương trình là dành cho việc thả người xuống phá hoại miền Bắc.

Hiệu quả chủ yếu của chiến dịch Switchback chỉ được thể hiện sau này. Chiến lược cơ bản của những chương trình bán quân sự của C.I.A. ở Nam Việt Nam là củng cố các cộng đồng nông thôn, bắt đầu từ cơ sở bằng vũ trang cho dân các làng để họ có thể tự phòng thủ và dần dần mở rộng vùng an ninh theo như lý thuyết “Vết dầu loang” của Lyautey. Trong những chương trình ấy, dân làng có vũ khí trong tay và có đủ chiến đấu viên thường xuyên làm nhiệm vụ để khi có tấn công của Việt cộng là sẵn sàng chiến đấu bảo vệ xóm làng, nhưng tính chất và biện pháp chiến đấu của họ là phòng thủ chứ không phải tấn công, là chính trị chứ không phải quân sự. Mục tiêu là gắn kết dân làng vào một nỗ lực chung để tự bảo vệ, chứ không phải để tiêu diệt địch.

Các Lực lượng đặc biệt của quân đội rất hiểu quan niệm này trong khi họ làm việc dưới sự chỉ đạo của C.I.A. và đã áp dụng nó một cách tinh tế và sáng tạo. Vào tháng sau ngày 1 tháng Mười một, ngày bắt đầu chiến dịch Svritchback, chiến lược này có sự điều chỉnh. Vì những lý lẽ mà tôi không biết và đến giờ tôi vẫn không biết, từ “công dân” được thay bằng từ “dân sự” trong cách gọi trước đây là “Đội phòng thủ song hành của các công dân”^[15]. Điều đó có lẽ phản ánh ý tưởng cho rằng, trong ý thức của quân đội, vì những lực lượng này không phải là quân sự, cho nên nó tất phải là dân sự. Điều rõ ràng hơn nữa là trong cách xác định nhiệm vụ: từ nay các lực lượng này sẽ có nhiệm vụ tiến hành các “hoạt động tấn công của du kích”. Chương trình vũ trang cho dân các làng vào loại tin cậy nhất theo chiến thuật “vết dầu loang” bị bỏ, và người ta cũng thu lại nốt số vũ khí mà chúng tôi đã phân phát cho những đội dân vệ được chúng tôi huấn luyện để tự bảo vệ. Những đơn vị chiến đấu chúng tôi tổ chức để tăng cường cho các làng bị uy hiếp thì nay cũng bị điều đi đóng ở các đồn hẻo lánh xa xôi ở dọc biên giới với Lào và Campuchia, và ở đó người ta giao cho họ làm nhiệm vụ tuần tra lòng sục, phục kích, tấn công quân Bắc Việt xâm nhập vùng rừng núi. Đương nhiên đó là một nhiệm vụ quân sự, nhưng nó lại để bỏ trống các làng không ai bảo vệ trước chiến lược chiến tranh nhân dân của

cộng sản. Có vẻ như chúng tôi đã quyết định đánh theo cách đánh của mình, chứ không đánh theo cách đánh của kẻ địch.

Trong bối cảnh ấy, hội đồng các tướng lĩnh lại phải đương đầu với một vấn đề khác. Trong suốt mùa hè và thu 1963, cộng sản đã tập trung nỗ lực vào đánh phá và làm mất tác dụng chương trình ấp chiến lược của Nhu. Họ đã thấy ở đây nguy cơ to lớn cho chiến lược lật đổ của họ. Nhưng họ cũng hoàn toàn phát hiện được những điểm yếu của nó trong khâu thực hiện, vì thấy Nhu muốn xúc tiến nhanh nên để lấy lòng chủ, nhiều viên chức địa phương đã vội vã xây dựng ấp một cách hình thức, trong khi lẽ ra nó phải được xây dựng một cách từ từ nhưng vững chắc. Qua báo cáo của một cuộc điều tra được tiến hành độc lập, chúng tôi biết rằng, Diệm, Nhu đã ý thức được khuyết điểm đó và trong lúc trò chuyện với tôi và Richardson, Diệm, Nhu đã cay đắng phàn nàn về điều đó. Họ đã muốn sửa chữa lỗi lầm, nhưng phải làm dần dần, vì Nhu cho rằng điều quan trọng lúc này là phải giữ được tính năng động của chương trình chiến lược, chứ không phải là quay ra hoàn thiện nó một cách chi tiết.

Khi nổ ra cuộc khủng hoảng Phật giáo và quan hệ với Mỹ trở nên căng thẳng, Diệm, Nhu đã không thể chú ý được nữa đến chương trình ấp chiến lược. Sự bất lực trong giám sát của cấp trên, những cái yếu của chương trình và của những người thực hiện và việc cộng sản tăng cường đánh phá đã làm cho chương trình bị đình trệ trong thời gian mùa hè và thu 1963.

Tuy nhiên, cộng sản cũng không sẵn sàng để tận dụng thời cơ của việc lật đổ Diệm. Nhiều người trong họ không tin là Mỹ lại có thể bỏ rơi Diệm, một kẻ chống cộng quyết liệt nhất. Thậm chí Chủ tịch Mặt trận giải phóng Nguyễn Hữu Thọ còn nói đây là một “quà tặng trời cho”. Thiếu chuẩn bị sẵn sàng cho một cơ hội không thể ngờ tới, sừng sốt và hoài nghi, họ đã không nắm được thời cơ để đánh một đòn quyết định.

Nhưng trái lại, điều mà cộng sản không biết làm, thì chính chính phủ mới lại đứng ra làm cho họ. Chương trình ấp chiến lược là một biểu tượng

nổi bật của chế độ Diệm - đặc biệt là vai trò của Nhu - cho nên việc “kết án” nó tất nhiên là một bằng chứng rõ rệt có tính nghi thức để thể hiện “thiện chí cách mạng” của các tướng mới lên cầm quyền. Trong khi thảo luận với các nhà lãnh đạo mới tôi đã cố gắng thuyết phục họ là nên ủng hộ các chương trình địa phương của C.I.A., trong khi tôi vẫn chú ý nêu những điểm đồng nhất giữa chúng tôi với họ về vai trò của ấp chiến lược. Nhưng các tướng lĩnh chẳng mấy quan tâm đến các chương trình địa phương mà họ chỉ chăm chăm ngó vào những chỗ yếu và những điều dối trá trong chương trình ấp chiến lược. Với quyết định xoá bỏ bộ máy đã nuôi sống nó, chương trình ấp chiến lược đã biến mất khỏi nông thôn.

Kết quả của quyết định xoá bỏ ấy, cộng với tác động của chiến dịch Switchback, là bỏ ngỏ nông thôn cho cộng sản kèm theo các hoạt động quân sự của họ. Khi họ đã nhận thức được rõ sự sụp đổ của Diệm cùng với sự tê liệt và mất ổn định mà nó kéo theo, họ bắt đầu tập trung nỗ lực vào khai thác tình hình đó. Cứ nhìn vào số vụ tấn công của cộng sản vào người và các cơ sở của chính quyền, sự gia tăng của quân đội cộng sản nhờ từ miền Bắc đưa vào hay tuyển mộ tại chỗ và sự cô lập của nhiều vùng rộng lớn ở nông thôn, là người ta thấy rõ cộng sản đã lợi dụng sự rối loạn và tình hình mới ở Sài Gòn để tích cực khai thác nó thế nào.

Cố gắng tìm hiểu tình hình mới này, tôi mời một trong những nhà sư xuất sắc nhất ở Sài Gòn tới dùng trà. Ông ta tới trong bộ cà sa vàng rực, đi một chiếc xe hòm bóng nhoáng ghế đệm phủ vải trắng tinh, y hệt như xe của một bộ trưởng thời Diệm. Chúng tôi có một buổi nói chuyện kéo dài và dễ chịu, trong đó tôi cố khêu gợi để ông giải thích rõ những mục tiêu mà ông theo đuổi để góp phần làm cho đất nước Việt Nam phát triển, và đồng thời tìm hiểu tính chất những mối quan hệ của ông với các tướng lĩnh đang cầm quyền. Tôi gắng sức một cách dững cộm để san lấp cái hố ngăn cách giữa sự huyền bí phương Đông của ông với tính thực dụng phương Tây của tôi, bằng cách vận dụng tất cả số vốn kiến thức mà tôi có được về thuyết giáo đạo Phật cùng những chi phái của nó. Nhưng tất cả đều vô ích.

Chúng tôi chia tay nhau với đủ mọi kiểu cách thể hiện sự tôn kính và hữu nghị đối với nhau. Rồi tôi nhận thấy tôi chẳng có gì để mà ghi chép về cuộc trò chuyện của chúng tôi. Không những tôi không hiểu những gì ông ta nói mà tôi có cảm giác là chính ông ta, ông cũng chẳng hiểu mình muốn nói gì nốt. Ông chỉ phát biểu một lô những câu không đầu không cuối, những câu theo công thức định sẵn nói về tầm quan trọng của Phật giáo và về sự thiện tâm thiện ý.

Vừa trở về Washington được không lâu sau chuyến đi điều tra về những hậu quả của cuộc đảo chính ở Sài Gòn, thì cú sốc thứ hai của tháng Mười một định mệnh ấy giáng vào tôi như một roi quất ngang người. Từ một chiếc đài bán dẫn nhỏ của C.I.A. ở tổng hành dinh ở Langley, tôi nhận được tin về vụ ám sát phi lý tổng thống Kennedy (Chớp lấy cơ hội này bằng một giọng gay gắt, bà vợ goá của Nhu đã lập tức tuyên bố rằng đó đúng là chuyện “trời quả báo” tổng thống Mỹ về cái chết của người anh và người chồng của bà ta, một lời tuyên bố mà chắc chắn là nó chẳng có lợi gì cho vấn đề của Việt Nam ở Mỹ).

Nhận được tin, tôi thổ lộ với Bob Myers rằng sự ra đi của Kennedy, mà sự có mặt có tính khích lệ của ông đã làm say lòng toàn thế giới, sẽ có những tác động ghê gớm. Sẽ chẳng còn gì của những hy vọng mà ông đã đẩy lên, của sức mạnh trẻ trung mà ông đã đưa ra để mang đến một thế giới tự do và tốt đẹp hơn. Những trở ngại mà ông đã lôi kéo chúng tôi vượt qua giờ có vẻ sẽ lớn hơn và đầy hiểm nguy hơn. Thậm chí nếu có bị phân tâm giữa hai phe các cố vấn của mình, ông có bị chao đảo trong chính sách đối với Việt Nam, tôi tin chắc rằng ông sẽ rất nhạy cảm đối với những khía cạnh chính trị của cuộc chiến do cộng sản tiến hành và cuối cùng ông sẽ tìm ra một chiến lược của Mỹ có thể đương đầu với nó. Tôi cũng nghĩ rằng, nếu còn ông, ông sẽ không để cho sự can thiệp của chúng tôi đối với Việt Nam sẽ biến thành một cuộc chiến tranh quân sự khổng lồ như sau này chúng ta sẽ thấy.

Sự ra đi kế tiếp sát nhau của Diệm và Kennedy đã vạch ra con đường cho các năm tới. Nếu Diệm không bị lật đổ, ông ta sẽ hướng nỗ lực của mình vào chương trình ấp chiến lược và sẽ kiên quyết đương đầu với mọi âm mưu của Phật giáo chống lại ông ta. Theo ý tôi, có năm mươi phần trăm vận may là ông sẽ khắc phục được những cái yếu của chương trình để qua đó kiểm soát lại được tình hình nông thôn. Điều đó sẽ cho phép ông tìm cuộc chiến tranh ở mức độ du kích trong vài năm với sự giúp đỡ của quân đội Mỹ mà không phải đòi hỏi tới mức độ tham gia ồ ạt. Nếu Kennedy không bị ám sát, ông ta sẽ có thể thắng trong cuộc chiến tranh mà vẫn hạn chế được vai trò của người Mỹ trong phạm vi ủng hộ và hỗ trợ, không cần phải đổ quân ào ạt vào Nam Việt Nam (Kennedy đã thổ lộ với nhiều người thân tín của mình là ông mong muốn ngăn cản chúng tôi tham gia hơn nữa vào Việt Nam, và thậm chí ông còn muốn chúng tôi rút chân ra). Và nếu chẳng may thất bại, thì thất bại đó sẽ là của Việt Nam, chứ không phải của Mỹ.

Ở Sài Gòn, kế tiếp Diệm là một hội đồng tướng lĩnh và một sự hỗn loạn. Còn ở Washington, theo đúng hiến pháp, Lyndon B. Johnson lên thay Kennedy. Nhiều nhà sử học đã có lý khi coi Johnson là một gương mặt bi thảm hơn là một kẻ ác ý. Niềm tin cá nhân của ông đã sản sinh ra Xã hội lớn và khiến ông đi theo một chính sách giúp đỡ những người chẳng may, như luật năm 1964 về những quyền công dân (một giai đoạn quyết định trong quá trình sửa chữa những sự phân biệt không thể chấp nhận được đối với đồng bào da đen chúng tôi) và theo đuổi cuộc chiến tranh ở Việt Nam như chúng ta đã biết.

Trong những cuộc tranh luận trước đây ở Nhà Trắng bàn về đường lối, Lyndon Johnson đã công khai ủng hộ Diệm, cho rằng chúng tôi không nên nhào nặn Diệm theo khuôn mẫu của một nhà lãnh đạo dân chủ tân tiến như quan niệm của chúng tôi. Johnson đã đi tới kết luận này khi ông tới thăm Sài Gòn năm 1961 theo cách nói cường điệu quen thuộc của ông, ông đã ví Diệm như một Winston Churchill Châu Á đứng vững trên mặt trận chống

cộng. Linh tính và cảm quan chính trị của ông đã mách bảo ông rằng có Diệm nắm quyền, ông ta sẽ biết cách xoay xử tốt và ông ta cần đến sự giúp đỡ chứ không phải là những lời chỉ trích của chúng tôi. Trong những cuộc họp mùa hè năm 1963 của Hội đồng An ninh quốc gia, Johnson giữ thái độ dè dặt, một thái độ thích hợp với cương vị của một phó tổng thống trong khi Kennedy chủ trì cuộc họp đang phải vật lộn với những ý kiến trái ngược nhau của các cố vấn của mình. Tuy nhiên, những nhận xét chua cay thỉnh thoảng Johnson thốt ra cũng đủ để mọi người hiểu rõ là ông thấy công việc mà Mỹ tiến hành ở Việt Nam đã chẳng ra làm sao.

Bây giờ Diệm đã không còn nữa và công việc là ở tay ông, tuy nhiên ông đã không thể được chơi con bài mà trước đây ông ưa thích. Trong bối cảnh đặc biệt ấy, những tính cách khác của ông được lộ rõ: đó là sự kiên trì và lòng quyết tâm có tính huyền thoại của dân Texas, và tài điều khiển khéo léo rất có ích cho ông khi ông còn cầm đầu phe đa số của “triều đình các ông vua con”, tức thượng viện Hoa Kỳ. Quan tâm tập hợp lại một đất nước bị tổn thương, ông cố gắng giữ một sự tiếp nối với vị tổng thống vừa quá cố bằng cách vẫn sử dụng kíp cố vấn cũ của ông ta - Mc Namara, Rusk, Bundy, Mc Cone và cả các phụ tá ngày trước của họ. Tuy nhiên ông gạt Roger Hilsman, người mà ông cho là đã tiến hành chiến dịch chống Diệm, nhưng dù sao thì bây giờ việc ấy cũng chẳng làm thay đổi được điều gì. Nếu ông đã phạm phải một sai lầm khi vẫn giữ lại bên mình cái êkíp cũ ấy của người tiền nhiệm thì không phải là họ thiếu khả năng hay phẩm chất cá nhân mà đơn giản là bằng việc làm ấy, ông muốn làm giảm nhẹ tác động của quyền lực cá nhân ông và khuyến khích chính phủ tiếp tục có một sự tiếp cận đối với vấn đề Nam Việt Nam, là một vấn đề rõ ràng đang có nhiều điểm yếu. Người ta có thể thấy rằng sự lựa chọn những người cộng sự ấy của ông đã phản ánh cách nhìn chính trị và tính đơn giản Texas của ông hơn là đầu óc mang nhiều tính trí thức của phe nhóm Kennedy.

Từ cuối tháng Một năm 1964, mọi người đều thấy rõ là hội đồng các tướng lĩnh đã thất bại. Bằng các cuộc tấn công ngày càng gia tăng, cộng sản

mở rộng sự kiểm soát của họ ra khắp vùng nông thôn. Hội đồng các tướng lĩnh chẳng những không có một chiến lược nào mà họ còn không có khả năng đưa ra một quyết định bất kỳ. Họ thảo luận, tranh cãi với nhau hàng giờ, hàng buổi, rồi sau đó lại gác cuộc họp lại mà chẳng đưa ra được một chỉ thị nào cho cấp dưới. Chính trong tình hình ấy mà lời tiên đoán của tôi trở thành hiện thực: tướng Nguyễn Khánh, Tổng Tham mưu trưởng của Diệm hồi đang có âm mưu đảo chính năm 1960, leo lên nắm chính quyền. Khánh bất ngờ bắt giữ các tướng, đưa lên giam lỏng trên Đà Lạt rồi đứng ra làm thủ tướng.

Nhưng Khánh nhanh chóng tỏ ra bất lực, chẳng những không động viên được nỗ lực chung, mà còn không đủ sức đương đầu với các lực lượng được giải phóng sau khi Diệm đổ. Đất nước suy sụp trong gần ba năm của những cuộc rối loạn chính trị và nội chiến. Sở dĩ Khánh đảo chính thành công là do các tướng lĩnh tin rằng cái hội đồng tướng lĩnh đầu tiên không có khả năng lãnh đạo đất nước, trong khi Khánh có vẻ như làm được. Nhưng Khánh vốn là người thân cận với Diệm và với người cộng sự chính của Diệm là tướng Trần Thiện Khiêm, nên giới Phật giáo rất lo sợ về sự quay trở lại của một chế độ Diệm mà không có Diệm. Họ tung ra một loạt các vụ gây rối. Người của họ và sinh viên tấn công mọi biểu hiện quyền lực của chính quyền mà không đưa ra được một biện pháp tích cực nào có khả năng giúp cho đất nước vượt được ra khỏi ngõ cụt.

Mới đầu, Khánh cố đấu tranh chống lại chủ nghĩa trung lập, một thứ chủ nghĩa do người Pháp mớm, và thuyết phục quân đội tiếp tục cuộc chiến chống cộng. Trước các cuộc tấn công của Phật giáo, ông tỏ ra mềm dẻo và cố gắng tranh thủ họ bằng cách chấp nhận một số yêu cầu của họ. Nhưng tất cả đều vô ích. Tuy nhiên Khánh có vẻ cho rằng giải pháp đó dù sao cũng tốt hơn chính sách đàn áp thẳng cánh trước đây của Diệm. Bởi nói cho cùng, chính sách mà Diệm lựa chọn đã làm người Mỹ phật ý, và chính vì lẽ đó - ít ra đó cũng là cách xem xét của người Việt Nam - mà người Mỹ phản ứng lại bằng cách lật đổ Diệm.

Nhưng Khánh không biết rằng, những người Mỹ mà Khánh làm việc bây giờ đã không còn là những người Mỹ thời Kennedy. Tân đại sứ Johnson cử sang Việt Nam không phải ai khác, mà chính là tướng Maxwell D. Taylor. Cả Johnson và Taylor đều không có thiện cảm với giới Phật giáo, những người mà giờ đây gần như toàn bộ người Mỹ đều coi là khó hiểu và đầy ác cảm. Mối lo ngại chính của Johnson và Taylor là tình trạng vô chính phủ đang ngự trị ở Sài Gòn mà lẽ ra một chính phủ biết làm việc (có lẽ như Diệm) đã có thể chấm dứt. Taylor gần như không buồn giấu giếm sự khinh miệt của mình đối với Khánh, người mà ông coi là phải chịu trách nhiệm về tình trạng hỗn loạn của Sài Gòn và chê trách là Khánh đã không biết làm gì để tạm ổn định được trật tự cho đô thành và thúc đẩy nỗ lực chiến tranh.

Taylor thử dùng ảnh hưởng của mình để tạo cho chính quyền Sài Gòn một cái gì đấy có vẻ là chính đáng, là hợp pháp. Nhưng buồn thay, kế tiếp nhau lên làm thủ tướng là một loạt các chính trị gia, người này lo hất cẳng người kia để leo lên đứng đầu cái gọi là “chính phủ”, mà chỗ dựa duy nhất của họ là ý muốn của người Mỹ được thấy họ ngồi vào cái ghế đó. Khi các tướng, những người còn nắm được chút quyền còn lại của chính quyền ở Nam Việt Nam, định đứng ra thế chân họ thì người Mỹ đã tập họp họ lại và xát xà phòng cho một trận. Trong một buổi họp như thế, Taylor mạnh tay đến nỗi mà sau đó nhiều tướng đã phàn nàn rằng ông ta đối xử với họ chẳng khác gì như đối với các viên cai đội. Mà có lẽ Taylor đã coi họ như thế thật.

Khánh cũng phải chống đỡ với hai âm mưu đảo chính của người công giáo. Lần thứ nhất là của đại tá Phạm Ngọc Thảo, viên tỉnh trưởng bất hạnh của tỉnh Kiến Hòa ở đồng bằng Cửu Long, người đã cùng Trần Kim Tuyến mưu phản Diệm năm 1963. Tháng Hai năm 1965, Thảo định làm một cuộc đảo chính nữa nhưng thất bại. Buộc phải chạy trốn, Thảo đã bị bắt và hành quyết. Sau cái chết của Thảo, có một tấm màn bí ẩn bao phủ con người ông. Có tin đồn ông là người của cộng sản và hoạt động cho cộng sản. Nhưng thực ra ông là một người công giáo ngoan đạo, ôm ấp những ý đồ đấu tranh

cho một Việt Nam quốc gia, đấu tranh chống Diệm và các tướng quân đội kế tiếp, chứ không phải làm việc cho cộng sản.

Nguồn chính tạo nên tình trạng hỗn loạn ở thời kỳ này là sự hồi sinh của nhiều đảng phái chính trị và sự nổi lên - trong một vài trường hợp là sự tái hiện - của nhiều chính trị gia dân sự. Một số đã từng phục vụ chế độ thuộc địa Pháp, có một số lại từng là thành viên của Việt Minh nhưng không nhất thiết phải là cộng sản. Một vài người năm 1960 đã tham gia nhóm Caravelle đối lập với chế độ Diệm. Cái “uy tín” chính trị của họ là chống Diệm nhưng lẽ ra phải đoàn kết trong chế độ mới thì họ lại đối đầu với nhau và chia rẽ thành nhiều phe có tham vọng khác nhau và đòi hỏi trái ngược nhau. Tất cả họ đều là những người thích làm chính trị, họ tham gia mưu phản một cách rất nhiệt tình và họ có thể bàn luận hàng buổi về cách đưa lên sân khấu chính trị một thứ “đạo đức học”. Một số người còn khẳng định họ có thể trông cậy vào sự ủng hộ của dân chúng, nhưng vì thiếu một cơ quan thăm dò, nên họ không thể đo đếm được một cách khách quan để biết được lực lượng cũng như sự ủng hộ đó tới mức nào (!) Đại sứ quán Mỹ và cơ quan C.I.A. thường xuyên cảm thấy khó khăn trong việc dung hoà được những tham vọng tham gia chính trị với thiếu hụt thực tế của họ về cơ sở và ủng hộ chính trị. Điều duy nhất hiển nhiên đối với họ là họ chẳng có tí chút quyền lực nào hết.

• Trả lời bằng quân sự.

Trong tình trạng vô chính phủ do việc thiếu người lãnh đạo ở Nam Việt Nam gây ra, chính quyền chuyển từ tay người này sang tay người khác. Các thành viên của nhóm tướng lĩnh đầu tiên, bị mất giá, chẳng có gì nhiều để đóng góp từ khi họ bị Khánh đưa đi giam lỏng. Tôi đã nhận ra điều đó trong một lần có dịp lên thăm họ ở Đà Lạt. Để tồn tại, Khánh đã ra sức chiều lòng mọi người, nhưng rốt cuộc ông đã chẳng được ai ưa. Đợt tướng lĩnh thứ hai xuất hiện lúc đó đã tạo nên cơ sở mới của chính quyền và chính nhờ có nó mà chiến tranh mới có thể tiếp tục. Mỹ gọi họ là “những người Tuyế trẻ”.

Họ đại diện cho thế hệ mới của quân đội Nam Việt Nam. Trong số họ có chỉ huy không quân Nguyễn Cao Kỳ, người đã tham gia phi vụ thả dù đầu tiên xuống miền Bắc do C.I.A. trợ giúp, và Nguyễn Văn Thiệu, người đã ủng hộ Diệm năm 1960 nhưng sau đó lại gia nhập nhóm đảo chính lật Diệm năm 1963.

Tôi biết Kỳ từ những chuyến bay huấn luyện chúng tôi cùng tham gia trước đây, nhưng Thiệu thì tôi chưa biết. Nhóm của họ gồm những sĩ quan có bạn ở C.I.A., như các chỉ huy hải quân và dù đã tham gia cuộc đảo chính 1960 rồi sau khi Diệm đổ lại quay trở về, cũng như các sĩ quan khác trong quân đội Nam Việt Nam nhưng chưa có những quan hệ mật thiết với Pháp trước đây. Họ có tư tưởng quốc gia và là những sĩ quan chuyên nghiệp, không phải dân làm chính trị. Họ có cùng một điểm chung là ghê tởm một cách sâu sắc những trò lừa lẻo của các chính trị gia và các tướng có tham vọng chính trị và định lợi dụng tình trạng hỗn độn để phát lên sự nghiệp.

Đứng ở bên ngoài, có hai khán giả đang quan sát sự lộn xộn đang ngự trị ở miền Nam: Cộng sản và người Mỹ. Những người thứ nhất thì họ đã dần dần lợi dụng được cơ hội do Diệm bị lật đổ. Họ đã đẩy mạnh quá trình chiến tranh nhân dân để xâm chiếm miền Nam, tập trung nỗ lực vào đấu tranh chính trị. Ở nông thôn, điều đó có nghĩa là tăng cường cán bộ và bộ máy chính trị để mở rộng quyền lực của Mặt trận dân tộc giải phóng. Ở thành thị, nơi từ nay có nhiều điều kiện để xâm nhập, thì khuyến khích xu hướng và phong trào đấu tranh cho hoà bình.

Ngoài những điểm đó, cơ quan tình báo của chúng tôi còn phát hiện từ mùa thu 1964, cộng sản đã có những chuẩn bị đầu tiên để xâm nhập vào các vùng đô thị. Và lần đầu tiên chúng tôi nhận được những báo cáo nói về hoạt động vận chuyển của những đơn vị Bắc Việt dọc theo đường mòn Hồ Chí Minh, chạy xuyên qua vùng rừng núi giữa Việt Lào. Những hoạt động chuyển quân ấy chỉ rõ rằng chiến thuật trước đây của cộng sản - là đưa cán bộ chiến sĩ tập kết ra Bắc quay trở về miền Nam để xây dựng lực lượng

chính trị ở nông thôn Nam Việt Nam - thì nay đã được bổ sung bằng việc gửi các đơn vị chiến đấu vào để chiến đấu chống quân đội Nam Việt Nam và chuẩn bị để xâm nhập vào những pháo đài cuối cùng của chính quyền ở đô thị của Nam Việt Nam.

Hiếu rõ những khó khăn của việc vận chuyển trên tuyến đường Hồ Chí Minh, và biết rằng cộng sản còn phải chuẩn bị công phu thì mới có được những chỗ dựa hậu cần và đủ lực lượng tấn công, chúng tôi cho rằng mối đe dọa trên là chưa tức khắc. Tuy nhiên cũng đã từng biết quyết tâm ghê gớm của cộng sản, chúng tôi hiểu rằng đe dọa đó là không tránh khỏi. Ngắm nhìn bức tranh đen tối của Sài Gòn mà suy xét, chúng tôi nghĩ rằng giữa năm 1965 sẽ là thời điểm có khả năng nhất mà Nam Việt Nam sụp đổ và cộng sản lên nắm chính quyền.

Thế nhưng từ Washington, vẫn có một người chăm chú theo dõi tình hình Nam Việt Nam: đó là Lyndon Johnson. Vốn là dân Texas, với tính khí kiên trì, ông không thể chịu nổi ý nghĩ thất bại, dù là của ông hay của những người được ông bảo trợ. Cuộc đời chính trị của ông đã rất đau lòng về câu hỏi “Ai đã để mất Trung Quốc?” và về sự đối đầu của con người không biết khoan nhượng Fidel Castro, được Matxcơva giúp đỡ. Năm 1961, ông đã được nghe Khrushov kêu gọi Liên Xô hãy ủng hộ các cuộc “chiến tranh giải phóng dân tộc”, và hiểu rất rõ điều đó có nghĩa một sự thách thức đối với ưu thế Hoa Kỳ thời kỳ sau chiến tranh trên toàn thế giới. Năm 1965, một lãnh tụ Trung Hoa, Lâm Bưu, đã biểu thị quyết tâm hoàn toàn có tính khiêu khích khi ông kêu gọi nông thôn các nước chậm phát triển đứng lên chống lại vùng đô thị phát triển và cô lập nó. Trong khi hoàn toàn hiểu được tính chất thù địch của lời tuyên bố đó, Johnson lại không nhận ra được tất cả sự tinh tế của nó: đó là lời kêu gọi về một chiến lược có tính nhân dân, chứ không phải quân sự, nhằm đạt tới những mục tiêu của các nước đó.

Những cố vấn chính của tổng thống Mỹ cũng quyết tâm không kém gì ông. Mc Namara tin rằng thành công của cuộc chiến tranh là dựa vào khả

năng, về phía một nước giàu như nước Mỹ, tung ra một sức mạnh ghê gớm đến nỗi mà cái xứ Bắc Việt Nam nhỏ bé và nghèo nàn ấy sẽ bị đè bẹp. Ông ta hoàn toàn “điếc” với khái niệm “tinh thần” mà Desmond Fitzgerald cổ thông tỏ cho ông. Ngoại trưởng Dean Rusk thì nghĩ rằng Hoa Kỳ có nghĩa vụ và lợi ích trong việc chống chủ nghĩa cộng sản lan tràn ở Đông Nam Á, cũng như trước đây trong Đại chiến thế giới thứ hai nó đã chống chủ nghĩa quốc xã và tránh cho nhân loại thảm họa mà chủ nghĩa đó gây ra.

Các cố vấn trên đều hết sức tin vào một điều: đó là chỉ cần Mỹ làm cho những người cộng sản hiểu được sự thật hiển nhiên là họ không thể thắng được sức mạnh siêu cường của Hoa Kỳ và nếu họ cứ cố cưỡng lại thì họ sẽ bị trừng phạt, và chỉ cần như thế là đủ. Ý nghĩ này đã đẻ ra nhiều cuộc tranh cãi xung quanh việc gửi cho Hà Nội những “tín hiệu” bằng cách thực hiện dần dần những nấc leo thang đánh vào giao thông, căn cứ và quân đội ở Bắc Việt. Nhưng họ chỉ nói vào chỗ trống, có biết đâu rằng Hà Nội đã bỏ các tai nghe và chẳng buồn ngó ngàng đến những tín hiệu kiểu như thế nữa. Chẳng ai nghĩ đến việc đi tìm chiến thắng ngay trên đất Bắc. Cuộc Bắc tiến đến tận sông Áp Lục năm 1950 ở Triều Tiên và cuộc phản công ngay sau đó của quân giải phóng Trung Hoa chống lại quân Mỹ đóng ở đó, đã trở thành một tiền lệ đáng buồn đối với một sự can thiệp tương tự nếu như Mỹ muốn tiến hành ở Bắc Việt Nam. Tình huống của những tin tưởng ấy, nguyên tắc ấy, những nhân vật ấy và những người trước đó đã cho ra đời một chiến lược cơ bản được Mỹ theo đuổi suốt cuộc chiến tranh: đó là chính sách leo thang từng bước của Mỹ nhằm đánh vào quân đội cộng sản ở miền Nam, cùng với những căn cứ hậu cần và sở chỉ huy ở miền Bắc của họ.

Đó là một sự vận dụng học thuyết “ngăn đe”, học thuyết cơ bản của Mỹ trong nhiều năm sau chiến tranh. Tổng chỉ huy quân sự mới của Mỹ ở Nam Việt Nam, tướng Westmoreland, bị hạn chế hoạt động trong chiến trường giao cho ông, đã vận dụng một chiến lược dựa trên cơ sở là “tiêu hao” lực lượng đối phương. Trong một cuộc chiến tranh kiểu như ở Nam Việt Nam thì rủi thay người ta không có một mặt trận tiến lên phía Bắc hay lùi lại phía

Nam để mà gọi nên sự hào hứng hay sự lo ngại của các chiến đấu viên. Vậy làm thế nào để có được bằng chứng cho một chiến thắng? Thế là để giải quyết cho thế tiến thoái lưỡng nan, người ta phải đưa ra trò “đếm xác chết”.

Cũng theo tinh thần ấy, chiến tranh bằng không quân của Mỹ đánh ra miền Bắc cũng leo thang từng bước. Việc chuyển phạm vi đánh phá từ vĩ tuyến 18 lên vĩ tuyến 19 là một tín hiệu rõ rệt nhất Mỹ gửi cho Hà Nội, một tín hiệu mà để quyết định được nó, Washington đã phải tốn khối công bàn cãi. Nhưng để phản ứng lại, Mỹ chỉ thấy Hà Nội ra sức động viên tinh thần dân chúng, và công khai lên án sự tàn bạo của những con quỷ của nền công nghệ Mỹ đang hăm hở lao vào đánh phá một “xã hội thuần nông”. Rõ ràng tín hiệu của Mỹ là không đủ để làm các nhà lãnh đạo cộng sản rời bỏ những mục tiêu mà họ theo đuổi (và đã đạt được) là “đánh đuổi thực dân Pháp” trước đây và giờ đây là “chống quân xâm lược Mỹ”. Và những hoạt động đánh phá đường mòn Hồ Chí Minh cũng chẳng thể ngăn chặn được luồng hàng Bắc Việt chi viện cho miền Nam - dù là tương đối khiêm tốn - để Việt cộng ở miền Nam có thể thực hiện được chiến thuật của họ là bí mật kiểm soát được nông thôn về chính trị và tránh những đối đầu quân sự - nhưng không ngoại trừ những cuộc tấn công bằng phục kích chớp nhoáng.

Tất cả những cái đó mới chỉ là những nhận định chiến thuật. Vấn đề đích thực đặt ra với Washington thuộc cấp độ chiến lược: họ quyết tâm tiến hành chiến tranh theo kiểu của mình, tức chiến tranh của những người lính, để chống lại chiến tranh nhân dân của đối phương. Quân đội Mỹ được huấn luyện để “phát hiện, ghìm nhân, chiến đấu và tiêu diệt” kẻ thù thậm chí đã không thể tìm thấy nó, đến nỗi họ đã tung ra một lực lượng lớn để bao vây lòng vực rừng núi trong khi nhân dân nông thôn mới thực sự là mục tiêu của kẻ thù. Ngón tay của thần chết lại thường chỉ vào ngay những người có thể phải là bạn của chúng tôi chứ không phải kẻ thù của chúng tôi.

Có một lúc nào đó, khi vai trò quân sự của Mỹ ở Nam Việt Nam tăng đến mức nó trở thành một mối quan tâm của những nhà lãnh đạo Hoa Kỳ

trong lựa chọn chính sách của mình, tôi đã có một cuộc gặp riêng với Mc George Bundy sau cuộc họp ở Nhà Trắng. Tôi gợi ý rằng, trong khi chúng ta đang phải mất công nghiên ngẫm về bước leo thang mới ở miền Bắc thì tại sao chúng ta lại không nghĩ đến một vấn đề rất thiết thực: đó là làm thế nào để đương đầu với thách thức của cộng sản ở nông thôn Nam Việt Nam? “Bill, có lẽ anh có lý, Bundy đáp, nhưng cơ cấu của chính phủ Mỹ chắc sẽ không cho phép ta làm thế”. Bundy muốn nói rằng Lầu Năm góc phải tiến hành kiểu chiến tranh duy nhất mà họ biết, và trong cơ cấu Hoa Kỳ, người ta không có một tổ chức nào có khả năng tiến hành một kiểu chiến tranh khác.

Sau “sự kiện” vịnh Bắc Bộ tháng Bảy năm 1964, không quân Mỹ bắt đầu đánh phá Bắc Việt Nam. Sáu tháng sau, nhiều kế hoạch tấn công bổ trợ khác được dự kiến, đặc biệt để trừng phạt các hành động khủng bố của Việt cộng đánh vào người Mỹ ở Nam Việt Nam. Mặt khác, người ta đang thảo luận sôi nổi về sự cần thiết phải đưa quân Mỹ sang Việt Nam. Tổng thống Johnson phản đối cả hai việc. Ông cho rằng vấn đề thực sự của Nam Việt Nam là tình trạng hỗn độn ở Sài Gòn và sự can thiệp quân sự của Mỹ sẽ chẳng giải quyết được gì hết, cả sự hỗn độn ở Sài Gòn lẫn sự đe dọa của cộng sản. Nhưng cộng sản tỏ ra ngày càng mạnh và càng táo tợn. Để đối phó lại, Mỹ mới đầu là trừng phạt, sau đó là tiến hành một chiến dịch đánh phá ra miền Bắc, một kế được tính toán một cách rất chi lý và “hợp lý”.

Bằng cách mới đầu là đánh phá vùng giáp biên rồi sau đó tiến dần lên phía Bắc, các lý thuyết của chúng tôi ngỡ có thể “thuyết phục” được các nhà lãnh đạo Bắc Việt là hãy ngừng hành động, trước khi họ phải chịu những tổn thất không thể khắc phục được. Theo tinh thần như vậy, chiến dịch Rolling Thunder - Sấm rền - được bắt đầu. Chiến dịch không quân này bắt đầu bằng việc giao cho những đơn vị Mỹ đầu tiên, những lính thủy quân lục chiến, nhiệm vụ bảo vệ sân bay Đà Nẵng, nơi máy bay Mỹ sẽ xuất phát đánh miền Bắc. Nhiệm vụ phòng thủ đó sẽ phải trải qua một tiến trình phát triển không thể bác bỏ được: mới đầu là tuần tra, rồi sau đó là tăng lực

lượng các đơn vị tham gia và cuối cùng trong ý thức của những nhà quân sự, là niềm tin chắc chắn rằng cách duy nhất để tiến hành chiến tranh là phải tiêu diệt kẻ thù.

Đi đôi với việc làm trên, Johnson nảy ra ý tưởng mời chài Hà Nội bằng cách đề nghị, nếu miền Bắc chấp nhận ngừng chiến tranh, thì Mỹ sẽ đầu tư vốn cho một chương trình lớn để phát triển khu vực Mêkông. Nhưng viễn cảnh hấp dẫn đó đã chẳng lay chuyển được Bắc Việt hơn gì những trận mưa bom. Trong khi hai bên ngày càng cứng rắn lập trường thì những đánh giá của chúng tôi, được cung cấp bởi những nguồn tin tình báo, dự kiến rằng Nam Việt Nam sẽ sụp đổ vào cuối năm 1965, đã đưa vào đây một yếu tố mới: trừ phi là quân đội Mỹ có thể ổn định được tình hình. Trong phe những chính trị gia, người ta ngày càng ít chịu nổi những cú đảo chính và cái chuyện chính phủ Nam Việt Nam cứ thay đổi xoành xoạch.

Kiên quyết không để mất Nam Việt Nam, Johnson tăng quân dần dần sang chiến trường này và qua đó cũng tăng thêm hiệu lực tàn phá của nó. Trong những tháng tiếp theo, mọi đề nghị đưa thêm quân bổ sung sang Nam Việt Nam của Lầu Năm Góc đều được ông chấp nhận. Đề nghị nào cũng được trình bày như đó là cách duy nhất để tránh khỏi một thất bại có thể xảy ra, nhưng chẳng đề nghị nào dám hứa hẹn là sẽ mang lại thắng lợi. Trợ lý đặc biệt của tổng thống Walt Rostow có hỏi John Paul Vann^[16] là theo John, liệu chiến tranh có thể tiếp tục sau năm 1965 không. Với cách trả lời thẳng thắn quen thuộc, ông ta trả lời là Hoa Kỳ và chính phủ Nam Việt Nam có thể giữ được lâu hơn. Đó không phải là câu trả lời mà Rostow muốn nghe.

Johnson cố gắng điều hành cuộc leo thang sao cho nhân dân Mỹ chỉ phải tổn thất ít nhất, tức là không có chuyện phải huy động đến quân phòng vệ quốc gia hay quân dự bị. Ông cũng không chấp nhận việc do nhu cầu quân sự mà để ảnh hưởng đến những dự trù ngân sách cho Xã hội lớn của ông. Chương trình duy nhất thực sự phải chịu ảnh hưởng của cuộc khủng

hoảng ở Việt Nam là Liên minh vì tiến bộ với Mỹ Latinh do Kennedy lập ra, một chương trình mà lẽ ra nó đã có thể mang đến cho những quan hệ giữa Bắc Mỹ và Nam Mỹ một không khí mới về sự hợp tác và hài hoà. Nhưng mỗi quan tâm tiến hành cuộc chiến tranh ở mức “tối thiểu” đã đem lại một kết quả tiêu cực kép, là: mọi khả năng gây sốc lớn với kẻ địch thì bị triệt tiêu mà sự ủng hộ to lớn của nhân dân Mỹ thì lại bị mất. Trong khi đó, mọi chiến thuật Mỹ sử dụng đều tỏ ra vô hiệu trước một kẻ thù mà bất kỳ người ta làm thế nào nó vẫn cứ lẩn trốn mất.

Trong những cuộc thảo luận ở Washington, vai trò của tôi cứ giảm dần theo cái đà mà người ta ngày càng đi chệch mục tiêu là giúp cho chính phủ Nam Việt Nam đứng vững, và chỉ tập trung vào bàn cãi về cách sử dụng quân đội của chúng tôi và đặc biệt hơn cả là việc lựa chọn mục tiêu cho những cuộc không kích sắp tới ở Bắc Việt. Trong cả hai trường hợp, đối với C.I.A., bánh ở trên bàn vẫn có nhiều hơn cho các nhà phân tích hơn là cho các nhân viên điệp báo. Nhưng điều đó không có nghĩa là tôi thiếu việc làm ở phân cục C.I.A. ở Viễn Đông. Việc tìm hiểu bất cứ điều gì xảy ra ở một số nước Châu Á khác cũng choán khá nhiều thời gian của tôi. Tuy nhiên, ưu tiên hàng đầu của tôi vẫn là Việt Nam, nơi tôi đến không dưới hai lần một năm.

Trong thời kỳ rối ren lúc đó, việc thay đổi nhân sự ở các cấp cao nhất của chính phủ Hoa Kỳ đương nhiên đã có những ảnh hưởng nào đó tới C.I.A. Thậm chí những phẩm chất trước đây đã giúp Mc Cone làm việc tốt với chính phủ Kennedy thì giờ đây với chính phủ Johnson, nó lại gây hại cho ông. Là người thích tự do hành động, Johnson không thể chịu đựng nổi việc Mc Cone cứ nằn nì muốn trực tiếp gặp ông. Và những cố gắng của Mc Cone để thuyết phục ông đã vấp phải một Johnson hoá đá. Một hôm, Mc Cone yêu cầu tôi mang đến một tấm không ảnh lớn để chỉ cho tổng thống một điểm đặc biệt mà ông hy vọng tổng thống sẽ lưu ý. Tôi chấp hành mệnh lệnh nhưng cảm thấy L.B.J. sẽ có phản ứng không hay đối với sức ép ấy. Trong lúc làm việc, chợt một góc tấm ảnh chạm nhẹ phải tách cà phê

của tổng thống. Ông ta cầu nhàu và tôi phải cố khéo léo để tách cà phê khỏi đổ vào người ông. Rồi nhanh chóng, tôi từ bỏ mọi hy vọng sẽ giải thích cho ông rõ về những sự tinh tế của tấm ảnh - một chiến dịch mà chắc chắn Kennedy sẽ thấy thích thú. Sau đó, L.B.J dần dần hạn chế bớt số cố vấn trong những cuộc họp, chỉ giữ bên ông vài người cần thiết ông cảm thấy tin cậy. Đương nhiên là vai trò của Mc Cone đã kết thúc. Tháng Tư năm 1965, ông xin từ chức. Để thay ông mới đầu L.B.J. cử đô đốc William Raborn, người đã lãnh đạo chương trình, chế tạo các tàu ngầm Polaris. Sau đó, trước sự nhiệt tình của ông đối với hệ thống P.E.R.T. (Program Evaluation Review Technique - Chương trình đánh giá kiểm tra kỹ thuật) về việc kiểm soát các dự án mà tôi thấy rất thú vị, và sự ít hiểu biết của ông về những điều tinh tế trong văn hoá nước ngoài cũng như sự thiếu năng động chính trị của ông, thì L.B.J. buộc lòng phải công nhận một sự thật hiển nhiên: ông không phải là con người của tình thế. Năm 1966, tổng thống lại quay về với Richard Helms, một tay lão luyện của Cục C.I.A.

Helms thuộc ngành “tác chiến” chuyên về hoạt động của C.I.A. chứ không phải ngành nghiên cứu phân tích. Chuyên môn của ông là điệp báo đơn thuần. Về hoạt động bí mật, ông thích nhất là những hoạt động thu thập tin. Thời kỳ ông còn làm phó giám đốc bên kế hoạch, ông đã chỉ đạo và giúp đỡ cho những chiến dịch chính trị và bán quân sự của C.I.A. - lĩnh vực công tác mà tôi đã đóng góp nhiều công sức - và ông đặc biệt nhạy cảm với những rủi ro gây ra cho cục khi công việc quay sang chiều hướng xấu. Như trong trường hợp vụ Vịnh Con Lợn. Tuy nhiên sự quan tâm bảo vệ cơ quan và nhiệm vụ hàng đầu điệp báo viên của ông cũng không hề ngăn cản ông ủng hộ những dự án khác nhau mà tôi không ngừng đề nghị ông để chống lại những hoạt động của cộng sản ở nông thôn. Ông gần như dành cho tôi quyền tự do hành động trong việc tiến hành những dự án miễn là tôi thông báo nó cho ông biết.

Trở thành giám đốc C.I.A., Helms cũng chú ý bảo vệ cho cả ngành phân tích. Trên thực tế, ông đã có nhiều công lao trong việc dám mạnh dạn đưa

ra những lời chỉ trích xác đáng đối với những gì chúng tôi đã làm không tốt trong chiến tranh Việt Nam. Ông khuyến khích các nhà phân tích phát biểu những ý kiến không đồng tình của họ về một chính sách nào đó nếu họ thấy những ý kiến của họ là đúng, bất kể là chính sách ấy có vẻ như đang được tán thành ở Nhà Trắng, và ông bảo vệ họ chống lại mọi sức ép bắt họ phải thay đổi kết quả phân tích theo chiều hướng này hoặc chiều hướng khác. Hơn nữa, Helms biết hơn ai hết bí quyết về những mối quan hệ giữa các cơ quan khác nhau với các thành viên của Quốc hội, những quan hệ được coi là chìa khoá của thành công, thậm chí còn là của cả sự sống còn nữa ở Washington.

Đi đôi với sự gia tăng lực lượng quân sự ở Nam Việt Nam là sự gia tăng về người của cơ quan tình báo quân sự. Về một mặt nào đó thì đây là điều tốt. Bởi sẽ có nhiều chuyên gia hơn để sàng lọc trong cái mớ ngổn ngang những chi tiết thu thập được qua các cung tù binh, chiêu hồi, đầu hàng đầu thú, các báo cáo và các bức điện thu được để rồi từ đó vẽ lên một bức tranh tổng thể về các lực lượng đối phương đang đối địch với quân Mỹ và quân Nam Việt Nam trên chiến trường. Nhưng ở đây nữa, người ta lại chỉ tập trung vào việc đánh giá lực lượng quân sự địch mà sao nhãng các kế hoạch và hoạt động chính trị của đối phương, những vấn đề có tầm quan trọng không kém. Hơn nữa, sức nặng của bản thân sự có mặt của Mỹ ở Việt Nam đã cản trở C.I.A. trong việc sử dụng những kỹ thuật thông thường về liên lạc và tuyển mộ các điệp viên đơn lẻ trong nội bộ hàng ngũ địch. Nó đành phải thông qua những người Nam Việt Nam đã làm việc với C.I.A. Điều đó có nghĩa là phải truyền cho họ khả năng, kỹ năng điều tra thu thập tình báo và duy trì những quan hệ mong manh, tinh tế đó đây là một công việc rất khó. Để đưa được điệp viên người Nam Việt Nam vào đất địch, người ta không thể tổ chức họ thành một khối, mà phải giữ hết sức cẩn thận một mối liên hệ từ cá nhân này sang cá nhân khác trong khi phải chú ý đến những khác biệt về ngôn ngữ và phong tục tập quán. Sĩ quan Mỹ phụ trách công việc này cần phải xem xét về động cơ của anh ta, xác định cách tiếp xúc rồi

tìm cách kiểm tra những mối quan hệ và chính kiến của anh ta để từ đó biến anh ta thành một người có thể sử dụng được.

Thật ra có rất ít báo cáo thực sự mật đến với chúng tôi từ nội bộ địch. Đó thực sự không phải là một trở ngại lớn về chiến lược. Bởi qua đài và các chiến sĩ của họ, những nét cơ bản về chiến lược của Bắc Việt Nam thường được họ nói ra rả vào tai dân chúng, và thêm nữa, vị trí và kế hoạch của các trận phục viên của chúng tôi lại không thể báo về được kịp thời. Trái ngược lại đó là một yếu tố làm cho quan niệm sai lầm ngay từ đầu của Mỹ càng được củng cố thêm: đối với người Mỹ chúng tôi, chiến tranh Việt Nam là một sự đối đầu chỉ giữa những người lính với nhau, chứ không phải là một sự xâm lược chính trị của cộng sản, có sự hỗ trợ của quân đội.

Những năm gần đây, người ta đã lầm khi kể rằng Westmoreland đã cố tình giả mạo về số quân của địch để tạo cho chúng tôi một lợi khí trong cái nhìn về cuộc chiến tranh. Thực ra, quan điểm của Westmoreland chỉ phản ánh một nhận thức phổ biến của chúng tôi lúc bấy giờ là chúng tôi tưởng rằng người Mỹ chỉ phải chiến đấu chống kẻ thù “quân sự”. Đánh giá về lực lượng quân sự là do các chuyên gia của Bộ Tổng tham mưu chuẩn bị kỹ càng và đưa ra. Nhưng một sĩ quan của C.I.A đã tố cáo những con số ấy là chưa đầy đủ vì nó chưa thực sự tính đến toàn bộ quân địch mà chúng tôi phải đương đầu, khi nó bỏ sót các lực lượng lật đổ khác, mà đó cũng là một lực lượng giúp đỡ, ủng hộ nỗ lực chiến tranh.

Cuối cùng, khi trình lên tổng thống thì báo cáo đánh giá lực lượng địch nói rằng những lực lượng “quân sự” chúng tôi phải đương đầu ở Nam Việt Nam là phù hợp với tổng số do các chuyên gia Bộ Tổng tham mưu thống kê ra, nhưng muốn đánh giá đúng thì chúng tôi phải kể vào đấy cả một lực lượng bổ trợ và không thể xác định được những người không thuộc quân đội nhưng cung cấp lương thực, chỗ ẩn nấp, tin tức và tất cả các đóng góp khác mà người dân có thể cống hiến trong một cuộc chiến tranh nhân dân.

Những tài liệu của Lầu Năm góc được viết dưới sự chỉ đạo của Mc Namara nói chung thường nhấn mạnh yêu cầu đầu tiên của một chiến lược hữu hiệu là phải huy động được sức mạnh của dân chúng để ủng hộ cho nỗ lực chiến tranh chống lại kẻ thù. Đối với quân đội, điều đó có nghĩa là phải lập được ở đây một chính sách có khả năng kiểm soát được sự trung thành của các công dân qua những lựa chọn chính trị của mình. Song điều đó lại chẳng dính dáng gì đến một nhiệm vụ quân sự và không thuộc về trách nhiệm của quân đội. Mặt khác, người ta phải dựng lên một hàng rào để bảo vệ dân chúng chống lại ảnh hưởng độc hại của các cán bộ địch. Đó là chiến lược rút ra từ kinh nghiệm ở Mã Lai, nơi mà người ta phải đương đầu với những kẻ ly khai phụ thuộc vào những cộng đồng người Hoa. Quan niệm ấy đã làm nảy sinh ra một số biện pháp kém hiệu quả nhất, thậm chí còn nguy hại nữa về chiến tranh: đó là một loạt những dự án đồ sộ nhằm thiết lập lại những cộng đồng nông thôn (mà dân chúng ở đây sống trong bầu không khí lo sợ và thù địch) ở những vùng đất mới, tưởng rằng làm thế là có thể cách ly được dân khỏi mọi sự tiếp xúc của kẻ thù.

Quan niệm ấy thật đơn giản. Quân đội Mỹ “quét sạch” khu vực lựa chọn để đẩy lùi quân địch ra xa, cố gắng gây thiệt hại cho địch càng nhiều càng tốt. Sau đó, cảnh sát Việt Nam, cả quân sự và dân sự, sẽ “sàng lọc” dân chúng để xác định xem trong đó có ai là chiến sĩ hoặc cảm tình của cộng sản. Kết quả thường là con số không, bởi nhân viên thẩm vấn phần lớn đều từ ngoài đến và họ chẳng nắm được gì về tình hình địa phương. Nhưng để tỏ ra có kết quả, người ta cũng cứ tóm lấy một vài người nào đấy và tống họ vào nhà giam.

Quan tâm một cách kỳ cục đến việc dàn cảnh, để làm cho quá trình ấy được xôm trò, người ta còn bày ra cái gọi là “ngày hội nông thôn”. Giữa chừng chiến dịch nói trên (càn quét, sàng lọc, bắt bớ), những người dân khiếp sợ lại được hưởng nào âm nhạc và các trò giải trí, lương thực và cả quà cho trẻ em, cứ làm như thế được dùng liều thuốc an thần ấy thì họ sẽ quên đi được sự áp chế quá đáng của quyền lực quân sự mà họ phải chịu

đứng. Mọi người đi vì sợ, người nông dân đành chịu khuất phục rồi không ngoan chờ đợi mọi sự sẽ chấm dứt. Sau đó họ nhặt nhạnh những gì còn lại trong gia sản của mình và tìm cách thích nghi với hoàn cảnh mới mà người ta áp đặt cho họ, hy vọng bằng cách khom lưng trước ông chủ mới, họ sẽ thoát khỏi tai họa và khi cơn giận của ông chủ qua đi, giống như mức dẻo dai của những cây tre mọc quanh nhà, họ sẽ bật dậy, sức sống của gia đình và cộng đồng vẫn được giữ vững.

Mặc dù được chuẩn bị rất kỹ và xếp đặt đâu vào đấy, các chiến dịch ấy chỉ thu được những kết quả rất nghèo nàn, ngay cả về mặt quân sự. Số địch bị giết, bị bắt, hầu như bao giờ cũng thế, chỉ là những con số thảm hại, bởi các đơn vị địch luôn luôn cứ như bốc hơi đi đâu mất trước khi quân Mỹ kịp ào ào xông tới. Các đơn vị cộng sản, tan biến vào thiên nhiên, kiên nhẫn chờ đợi quân Mỹ rút đi hoặc nhảy theo một mục tiêu khác. Lúc bấy giờ họ mới lại xuất hiện giữa dân làng, thiết lập lại quyền hành của họ, lợi dụng được sự bất bình của dân đối với sự đột nhập của quân Mỹ. Và giữa họ với nhau, họ tha hồ mà chế nhạo về sự ngu ngốc của địch thủ của họ.

Tính linh hoạt và sức mạnh luôn luôn thay đổi của cộng sản do chiến lược đó tạo nên đã được chứng minh một cách rõ rệt trong vụ tấn công ngày 30 tháng Ba năm 1965 ở Sài Gòn. Ngày hôm ấy, một trái bom giấu trong một chiếc xe hơi đã nổ tung trước toà đại sứ Mỹ làm chết hai người Mỹ và mười chín người Việt Nam. Hàng trăm người khác bị thương, trong đó có cả chỉ huy và nhiều nhân viên của C.I.A. Một người trong số họ đã bị mù vĩnh viễn. Tôi đã ra đón chiếc máy bay chở họ từ Sài Gòn về Washington để chữa trị những vết thương phần lớn do mảnh kính bắn vào mặt. Tiếp một trong những gia đình nạn nhân, tôi đã phái hứa với họ là sự hy sinh của người thân của họ sẽ không phải là vô ích, và đó là một trong những giờ phút khó khăn nhất của đời tôi.

Nhưng ít ra thì những nỗi thất vọng của giới quân sự cũng như cấp trên của họ cũng có một kết quả tích cực: họ đã quan tâm trở lại đối với công tác

bình định và những hoạt động tại các địa phương của C.I.A. “Bình định” (rồi tôi sẽ giải thích những khó khăn của chúng tôi đối với từ này) có nghĩa là chống lại sự tấn công của cộng sản ở nông thôn, trong hàng nghìn thôn ấp Nam Việt Nam, nơi mà cộng sản tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân và áp dụng kế hoạch chiến lược của họ. Trong các cuộc họp liên cơ quan ở Washington, tôi vẫn tiếp tục nhấn mạnh về điểm ấy, thậm chí còn phân phát cả những cuốn sách do những người Pháp đã hoạt động ở Đông Dương viết và các cuốn sách khác viết về kinh nghiệm của Mã Lai.

Tôi đặc biệt nhấn mạnh về kinh nghiệm ở Mã Lai, lưu ý mọi người rằng ở đây, người Anh đã giành được thắng lợi đối với cái gọi là tình trạng “khẩn cấp” Mã Lai chỉ với tám mươi nghìn binh lính, tám mươi nghìn cảnh binh và bốn trăm nghìn bảo an. Trong khi ở Việt Nam, chúng tôi có ba trăm nghìn lính quốc gia, hai trăm nghìn lính Mỹ, hầu như không có lực lượng cảnh binh ở bên ngoài các đô thị và lực lượng bảo an cũng không. Nói chung những ý kiến của tôi được mọi người ủng hộ nhưng khi hỏi cơ quan nào trong chính phủ Mỹ đứng ra làm việc này thì mọi người đều lặng thinh. Những gì Mc George nói với tôi quả là đúng. Cơ cấu của chính phủ Mỹ không cho phép người ta theo đuổi một giải pháp kiểu như thế.

Tuy nhiên ý tưởng trên vẫn đi con đường của nó và cơ quan C.I.A. ở Sài Gòn đã đón nhận một cách hứng thú những dấu hiệu đáng khích lệ đến từ một số địa phương. Vậy một chương trình mới được đem ra thực hiện ở Kiến Hoà do đại tá tình trưởng Trần Ngọc Châu tiến hành. Việc làm của chương trình này là phái về các làng những nhóm nhỏ nhân viên có nhiệm vụ thu thập những lời ca thán của dân để rồi tìm cách khắc phục sửa chữa nó. (Sau này Trần Ngọc Châu đã bị bắt do giấu giếm việc Châu vẫn giữ liên hệ với một người anh em ở Bắc Việt Nam). C.I.A. bắt đầu giúp đỡ các nhóm ấy và phát triển những hoạt động tương tự ở một số tỉnh lân cận. Trong một số lĩnh vực khác, bộ trưởng Thông tin cho tổ chức các “đội tuyên truyền vũ trang” (vũ trang đây là để tự vệ) đi lưu động ở nông thôn để tuyên truyền, phổ biến các ý định của chính phủ. Ở Trung phần Việt Nam,

C.I.A. phát hiện ra một sĩ quan là thiếu tá Nguyễn Bé, một người có nhiều sáng kiến: Bé thành lập những đội khoảng năm mươi thanh niên rồi phái họ về sống nhiều tuần ở một làng nào đó. Tại đây, những thanh niên ấy sẽ giúp chính quyền và các tổ chức của nó hoạt động. Xong việc ở đây họ lại chuyển qua một làng khác. Tuy nhiên vũ trang đầy những nhiệm vụ của họ là chính trị chứ không phải quân sự.

Một lần cùng Bé đến thăm một trong những đội ấy ở một làng chài sống trên vịnh ở trước mặt thành phố Quy Nhơn, tôi cẩn thận giữ ý không nêu lên sự giống nhau giữa họ với các đội do Cần lập ra trước đây với sự trợ giúp của chúng tôi. Tôi rất biết ơn Lodge (ông ta lại trở về làm đại sứ Sài Gòn năm 1965, chấm dứt nhiệm kỳ không mấy được hoan nghênh của tướng Taylor) đã tỏ ra nhiệt tình đối với các đội thanh niên trên. Người Việt Nam gọi “đội quân” đó là “Đội hành động nhân dân”. Sự linh hoạt mềm dẻo của C.I.A. đã giúp chúng tôi củng cố được hoạt động của các kinh nghiệm và sáng kiến địa phương ấy và thậm chí qua đây xây dựng một dự án đi từ cơ sở thay vì áp đặt từ trên xuống một cơ cấu có sẵn. Các sĩ quan C.I.A. tỏ ra rất khôn khéo về chính trị tới mức họ có thể đi lại chẳng khó khăn gì giữa các quan chức dân sự và quân sự mà sự ủng hộ và đồng tình của họ là rất cần thiết cho nhiệm vụ. Vì họ khéo léo giấu mặt nên ít người thấy vai trò của Mỹ đối với chương trình mà chỉ thấy nổi lên vai trò của người Việt Nam.

Chính vào thời kỳ chúng tôi tìm cách chạm tới điểm nhạy cảm nhất của cuộc chiến tranh này ở khu vực nông thôn thì đơn vị lính thủy đánh bộ Mỹ đưa ra chương trình C.A.P (Combined Action Peatoons = Đội phối hợp hành động). Đó là những đơn vị do một trung đội lính thủy đánh bộ Mỹ và một trung đội lực lượng dân vệ tổ chức thành, có nhiệm vụ bảo vệ thôn ấp suốt đêm, thay cho việc thỉnh thoảng đi tuần tiểu trước đây của các đơn vị chính quy. Chương trình này vận hành rất trôi chảy chừng nào lính thủy đánh bộ còn có mặt ở đây, nhưng tất nhiên quyền chỉ huy thực sự là ở người

Mỹ, còn người Việt thì bằng lòng với việc làm theo. Sau khi lính thủy đánh bộ Mỹ rút đi thì đâu lại hoàn đấy, an ninh không còn được bảo đảm nữa.

Cũng vào khoảng gần thời kỳ này, Mc Namara yêu cầu C.I.A. nghiên cứu ra một phương pháp có khả năng đánh giá những chuyển biến và triển vọng ở nông thôn, nơi mà giờ đây ông nhận là có chiến tranh nhân dân thực sự. Người ta có thể thấy trong yêu cầu này, ở một chừng mực nào đó, nỗ lực của chúng tôi trong việc đánh giá kết quả chiến tranh, nhưng mặt khác đó cũng là sự thừa nhận những khác biệt giữa chiến tranh Việt Nam với hai cuộc chiến tranh gần đây của chúng tôi. Trong chiến tranh Triều Tiên, kết quả thế nào Mỹ có thể dễ dàng đánh giá: nếu mặt trận tiến lên hướng Bắc, thế có nghĩa là chúng tôi thắng. Nhưng ở Việt Nam, từ đầu chí cuối cuộc chiến, chẳng hề có sự chuyển dịch quân đội kiểu như thế xảy ra và các nhà quân sự Mỹ đành phải xác định kết quả thắng lợi của họ bằng phương pháp tầm thường là “đếm xác” những kẻ địch mà họ nghĩ họ đã diệt được.

Những nhà phân tích của C.I.A. ở Washington tìm mọi cách để xem xét xem dân chúng có thực sự được quân đội bảo vệ không. Muốn vậy chúng tôi đề nghị các cố vấn sống ở các quận, huyện đã am hiểu khá rõ từng thôn ấp ở địa phương của họ. Hẳn không ít các vị khách Mỹ đã từng chứng kiến cảnh khi đến thăm một nơi nào đó, nếu khách hỏi về tình hình trong quận thì ông quận trưởng sẽ hươ hươ tay trên bản đồ để chỉ trỏ một cách băng quơ rằng nơi này yên tĩnh, còn nơi kia thì Việt cộng quấy phá.

Chúng tôi tất nhiên không thể trả lời một cách mơ hồ như họ, mà chúng tôi cần phải hiểu được tình hình đó một cách thật rõ ràng, chính xác.

Để đáp ứng yêu cầu ấy, C.I.A. đưa ra một “hệ thống đánh giá các thôn ấp” (H.E.S) để đánh giá được tình hình kinh tế, chính trị và an ninh của từng ấp. Điều đó sẽ giúp xác định được rõ hơn thực trạng chiến tranh bây giờ đang ở mức độ nào và nó còn hiệu quả hơn việc cứ dựa vào mấy báo cáo hoạt động quân sự và mọ “đếm xác” của quân đội Mỹ. H.E.S. tập trung vào xem xét những biểu hiện đơn giản của cuộc sống thường ngày ở

nông thôn: “chẳng hạn như xem ông trưởng thôn đêm đến có ngủ tại nhà mình hay không hay ông ta lại phải chạy sang ngủ nhờ ở ấp bên cạnh là nơi được bảo vệ tốt hơn”. H.E.S. tìm cách lập ra lược thứ thước đo theo thứ tự bậc thang để đo các hiện tượng, đi từ tốt đến xấu, chẳng hạn như ở đó Việt cộng có mặt hay không, họ tấn công nhiều hay ít, hay ở nơi đó có trường học hay không. Tóm lại là tất cả các dấu hiệu giúp người ta hiểu được là ở đây cuộc sống có diễn ra “bình thường” không hay nó bị Việt cộng chi phối. Cổ vấn Mỹ ở các quận, dù họ là dân sự hay quân sự, cứ đều đều hàng tháng họ có nhiệm vụ phải điền vào một mẫu khai in sẵn các đặc điểm về tình hình của từng ấp trong số hai mươi đến năm chục ấp mẫu nằm trong khu vực mình phụ trách. Các báo cáo ấy sẽ được đưa vào máy tính để xử lý.

Những câu trả lời cho những câu hỏi trong báo cáo sẽ cho phép người ta đánh giá một cách tổng quát về một thôn ấp nào đó, và đánh giá ấy sẽ giúp cho người ta hiểu được là ở nơi đó, chiến tranh nhân dân phát triển hay tàn lụi. Một ấp hoàn toàn do Việt cộng kiểm soát, hay các câu trả lời đều bị bỏ trống, thì ấp đó sẽ đánh dấu V. Còn một ấp được sống yên ổn, không có hoạt động của Việt cộng, trường học vẫn mở, chợ búa vẫn đông, lực lượng bảo vệ vẫn có, dân chúng vẫn do trưởng thôn cai quản thì ấp đó sẽ được ghi điểm A. Những ấp nhận điểm A có không nhiều lắm nhưng vẫn có, nhất là ở các tỉnh thuộc đồng bằng Cửu Long do Hòa Hảo kiểm soát. Thước đo theo thang bậc ấy chúng tôi đánh dấu từ A đến E. E là những ấp chịu ảnh hưởng nặng của cộng sản, nhưng vẫn còn một số ít người vẫn muốn sống độc lập. Phần lớn các ấp là thuộc điểm C, điều đó chứng tỏ có sự tranh chấp dữ dội giữa hai phe.

Không ai có tham vọng cho rằng hệ thống đánh giá ấy là hoàn toàn chính xác. Vì sự phân hạng ấy có thể bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố: như người cổ vấn tháng ấy không xuống ấp, hay ông ta bị quận trưởng muốn có một nhận xét tốt nên đã gây sức ép, hay bản thân người cổ vấn do kinh nghiệm của chuyến đi đầu năm đã không đánh giá đúng được thực trạng tình hình. Nhưng dù sao, nhìn một cách tổng thể, những kết quả thu thập

được cũng cho phép người ta đánh giá chung được về tình hình qua sự tăng, giảm hàng tháng của những điểm B và D và qua sự so sánh giữa địa phương này và địa phương khác. Chúng tôi biết những điểm ấy chỉ là những chỉ dẫn cho một khuynh hướng, một triển vọng chứ không phải là những báo cáo chính xác về tình hình tại chỗ. Ngay cả khi H.E.S. bị các nhà báo chế giễu thì không phải vì thế mà nó không phải là một trợ thủ đắc lực đối với chúng tôi, những người điều hành chương trình trên quy mô lớn và xác định những khu vực bị đe dọa, cũng như đối với các nhà chức trách Việt Nam, những người có thể tìm thấy ở nó một sự đánh giá tình hình mà không phải bị phụ thuộc vào các nhà chức trách địa phương, thường có xu hướng là viết ra những báo cáo mù mẫn không đúng sự thật. Bất kỳ thế nào thì chắc chắn hệ thống H.E.S. này cũng vẫn thích hợp hơn với một cuộc chiến tranh nhân dân hơn là cách “đếm xác”.

Lodge, lần thứ hai được cử làm đại sứ Nam Việt Nam, đã trở lại Sài Gòn năm 1965. Rất thích thú với vấn đề bình định, ông xin tướng Edward Lansdale sang Việt Nam để làm cố vấn riêng cho ông. Dù hết lòng với sự nghiệp bình định, Lodge không phải là người đủ tầm cỡ để điều hành một công việc vừa rộng lớn vừa phức tạp như công việc này, nếu biết rằng Mỹ sẽ dính líu sâu vào Việt Nam tới chừng nào. Trong khi các ban bộ của chính phủ Mỹ điều hành công việc của cơ quan theo ý riêng của mình mà rất ít chú ý tới sự phối hợp thì Lodge lại khuyến khích Washington nên đặt trọng tâm vào công tác bình định. Tuy nhiên cái cứng đầu cứng cổ ấy của ông cũng mang lại được một số kết quả, vì ít ra ông đã động viên được chính phủ cho tiến hành một loạt các nghiên cứu và hội thảo về các vấn đề có liên quan. Trong những nghiên cứu và hội thảo ấy, tôi đã hằng hái đơm lợi ích của việc bảo đảm cho nhân dân được tích cực tham gia vào sự nghiệp cải thiện cuộc sống và giữ vững an ninh của bản thân họ, còn hơn là cứ phải phái quân đội đến để tiến hành việc ấy.

Cùng lúc với việc đưa ra chiến lược bình định, một sự phối hợp hành động và liên kết giữa các cơ quan có liên quan là một yêu cầu tất yếu. Với

sự giúp đỡ của các quan chức cao cấp ở Washington, nhiều cuộc nghiên cứu và hội thảo đã cho ra đời nhiều kế hoạch dự kiến sẽ đẩy mạnh nỗ lực bình định và xây dựng một sự phối hợp tốt hơn giữa các cơ quan Mỹ có trách nhiệm thực hiện chương trình. Nhưng nó cũng có nhiều điểm yếu quan trọng bởi những kế hoạch ấy mới chỉ giải quyết sự phối hợp hiệp đồng, chứ chưa tính đến sự thống nhất và chỉ đạo chương trình.

Trong các tỉnh, không có một người nào chịu trách nhiệm tập trung thực hiện cùng một lúc tất cả các chương trình vào một số làng nào và cũng chẳng làm cho nó trở nên có tính chất hỗ trợ. Hơn nữa, mỗi quan tâm đặt tới một sự phối hợp tốt hơn lại làm nảy sinh ra một khuyết điểm trầm trọng hơn: người ta chỉ chăm lo tới khía cạnh dân sự của chương trình và để mặc cho giới quân sự tự do tiến hành chiến tranh theo cách của họ.

Nghiêm trọng nhất, đó là những kết quả khiêm tốn trong việc thực hiện chương trình của công tác bình định của các cơ quan lại được tiến hành dưới cái bóng của những cuộc tranh cãi không ngớt ở Washington về chiến dịch ném bom ở Bắc Việt Nam. Thậm chí từ các sáng kiến nhỏ nhoi của công tác bình định có le lói chút ít ánh sáng nào thì nó cũng lập tức bị che khuất đi dưới con mắt của các nhà chính trị có thẩm quyền quyết định, bởi sự chuẩn bị vô cùng tỷ mỉ của kế hoạch leo thang chiến tranh mà họ ngỡ rằng nó sẽ thuyết phục được Bắc Việt phải từ bỏ chiến tranh. Có lẽ hơn ai hết, Walt Rostow cố vấn riêng của tổng thống Johnson, là người tiêu biểu đầy đủ nhất cho các quan chức cao cấp Hoa Kỳ về sự say mê của họ đối với đề tài này và qua đó người ta cũng thấy rõ là họ chẳng hiểu gì hết về tính chất của cuộc chiến tranh nhân dân ở Việt Nam. Theo Rostow, ném bom Bắc Việt Nam sẽ là hình thức “chiến tranh du kích” mà chúng tôi sử dụng để trả lời cho các cuộc tấn công của cộng sản chống lại chính phủ Nam Việt Nam! Một hôm do quá phần nộ vì những lời tuyên bố kiểu ấy, tôi đã phải thốt lên trước mặt một đồng nghiệp: “Vì Chúa, hãy để họ ném bom cái gì đó, bất cứ cái gì miễn là ham muốn đó của họ chóng qua đi! Sau đó, rồi có lẽ chúng ta sẽ có thể lôi kéo họ chú ý tới chỗ họ cần phải làm chiến tranh”.

Cuối cùng rồi họ cũng hiểu ra, tuy có hơi muộn, chỗ họ cần phải làm chiến tranh chính là nông thôn.

- **Mỗi nước một câu trả lời khác nhau.**

Tham vọng của Đảng cộng sản Đông Dương ở Hà Nội không dừng lại ở Nam Việt Nam. Hai yếu tố đã thu hút sự chú ý của các nhà lãnh đạo Bắc Việt đối với nước Lào ở kề bên. Yếu tố thứ nhất là địa lý. Do vùng núi của Lào ở kề bên với thung lũng sông Hồng tới mức có thể trở thành một mối đe dọa đối với nó, nên các nhà lãnh đạo Bắc Việt muốn bảo đảm cho mình là sẽ không có một sự nguy hiểm nào đến từ phía đó. Yếu tố thứ hai là lịch sử. Lào cũng như Việt Nam trước đây đều thuộc Pháp chịu ảnh hưởng của Pháp cả về văn hóa và thể chế. Cho rằng Lào và Việt Nam đều thuộc Đông Dương, cho nên với tham vọng thống trị Đông Dương, các nhà lãnh đạo đảng Cộng sản Việt Nam cũng muốn thiết lập quyền lực của mình đối với Lào.

Vương quốc Lào chia rõ rệt thành hai phần. Một phần là nhân dân Lào sống ở phía Tây, dọc theo sông Mê Kông và ở phía chân núi. Còn phần kia là các bộ tộc sống trên vùng núi phía Đông, mà về mặt chủng tộc cũng như văn hóa, họ giống như những tộc người sống ở các vùng núi Tây Nam Trung Quốc, Miến Điện, Việt Nam và Thái Lan. Để thực hiện các mục tiêu của mình đối với nước Lào, Bắc Việt xây dựng một lực lượng để làm công cụ chính trị cho họ, đó là Pathet Lào. Các nhà lãnh đạo lực lượng này trên thực tế đều phụ thuộc vào sự giúp đỡ và chỉ đạo của Hà Nội.

Có hai trào lưu chính về chính trị đối đầu nhau ở Lào. Trào lưu thứ nhất, thực sự chống cộng, chủ yếu thuộc giới quân sự và các viên chức thuộc địa; những người này sẵn sàng đón nhận sự giúp đỡ của Thái Lan và Hoa Kỳ. Trào lưu thứ hai là những người có khuynh hướng trung lập và không liên kết. Giống như những người có cùng khuynh hướng này ở một số nước Châu Á như Ấn Độ, Indonesia, họ cố gắng để không bị dính líu vào những

cuộc xung đột giữa các cường quốc, và mong muốn người ta hãy để cho họ được yên đi.

Cuối những năm 50 và đầu những năm 60, đối với vấn đề Lào, chính quyền Eisenhower thi hành chính sách giúp đỡ cho quân đội Lào và ủng hộ các thủ lĩnh quân sự quốc gia, những người muốn xây dựng một chính quyền ổn định.

Sau khi Kennedy được bầu làm tổng thống, vấn đề Lào đột nhiên được đưa lên hạng nhất. Trên màn truyền hình Mỹ, tổng thống mới xuất hiện đứng trước tấm bản đồ của đất nước xa xôi ấy và khẳng định cộng sản đã lan tràn tới mức nước Lào đang đứng trên bờ vực của sự sụp đổ. Muốn chứng tỏ quyết tâm của mình, Kennedy ra lệnh chuẩn bị lực lượng cả lực quân và không quân để gửi sang Thái Lan, nhằm có sẵn quân trong tay để can thiệp vào Lào nếu tình hình ở đây xuống cấp. Tổng thống chẳng phải lo âu về vấn đề này, bởi Khrusov đình ninh rằng Lào sẽ rụng vào tay ông ta như một “quả cà chua chín”, đã nhận lời đề nghị của Kennedy là thương lượng về sự trung lập của Lào.

Kennedy cử Averell Harriman đi thương lượng, với mục tiêu là đạt được trung lập ở Lào và bảo đảm các bộ máy kiểm soát quốc tế sẽ làm cho nền trung lập ấy được tôn trọng. Kennedy và Khrusov giải quyết số phận của Lào ở Vienne năm 1961. Những cuộc đàm phán do Harriman tiến hành đã dẫn đến Hiệp nghị mười bốn nước, trong đó có cả Bắc Việt Nam, ký kết tại Genève năm 1962, theo đó, mười bốn nước tham gia đã cam kết thừa nhận và tôn trọng một “nước Lào trung lập và độc lập”.

Một trong những điều kiện hiệp định Genève quy định là tất cả các nước phải rút hết khỏi Lào lực lượng “quân sự và bán quân sự” của mình. Chấp hành điều kiện ấy, máy bay Liên Xô đã biến mất khỏi bầu trời Lào. Mỹ cũng làm vậy và các thành viên của lực lượng đặc biệt đã rời khỏi Lào cùng với những cố vấn bán quân sự của C.I.A. Nhưng Bắc Việt thì ngược lại, họ đã để lại khoảng bảy nghìn quân, trong đó phần lớn ở Bắc Lào, nơi

bộ máy kiểm soát quốc tế khó thanh tra đến. Họ báo với Ủy ban kiểm soát là họ đã cho hồi hương “bốn mươi binh sĩ” có mặt ở Lào.

Với tư cách là người đàm phán chính của Mỹ ở Genève và phái viên của tổng thống Hoa Kỳ, Averell Harriman có nhiệm vụ phải làm cho hiệp định được thực hiện. Vì vậy khi tôi được giao phụ trách phân cục C.I.A Viễn Đông năm 1962, ông làm cho tôi hiểu rõ là Mỹ phải chấp hành nghiêm chỉnh hiệp định. Không phải Harriman không nghi ngờ Bắc Việt đã không tôn trọng cam kết, nhưng ông muốn rằng nếu có ai đó vi phạm hiệp định thì người đó không phải là Mỹ. Chấp hành mệnh lệnh của ông, các cố vấn bán quân sự của chúng tôi rời khỏi Lào và các máy bay “tư nhân” của hãng hàng không Mỹ (Air America) cũng thôi không thả dù tiếp tế vũ khí và phương tiện cho người Mông và các tộc khác mà chúng tôi đã có quan hệ từ những năm trước. Harriman chỉ miễn cưỡng cho chúng tôi để lại hai sĩ quan C.I.A. ở vùng núi để theo dõi tình hình và báo cáo cho chúng tôi biết những gì đã xảy ra. Nhưng kèm theo sự cho phép ấy, ông nghiêm cấm chúng tôi không được tiếp tế bất cứ thứ vũ khí hay phương tiện quân sự nào cho hai sĩ quan ấy. Mọi liên lạc bằng máy bay với họ đều phải xin phép trước và được ông đích thân cho phép.

Khả năng của C.I.A. trong thực hiện những chương trình bí mật đã trở thành chiếc chìa khóa của lập trường của Mỹ đối với Lào. Trong chừng mực mà những hoạt động ấy còn “chính thức” là bí mật, thì nó sẽ phải được tiến hành không một ai “chính thức” được biết, đặc biệt là Liên Xô. Vì thế Liên Xô có thể “chính thức” không biết là có những hoạt động ấy. Đó đúng là trường hợp trong mười năm ở Lào: Đại sứ quán Liên Xô vẫn có những quan hệ với đại sứ quán Mỹ trong khi họ biết rõ rằng Mỹ đang có những hoạt động bí mật ở Lào. Vì đã tôn trọng hiệp định bằng việc rút khỏi Lào và không chịu trách nhiệm gì đối với Bắc Việt (mà thực ra họ có rất ít ảnh hưởng) nên Liên Xô có thể hài lòng với hiệp định “giữ nguyên trạng” mà Khrusov và Kennedy đã ký kết. Thêm nữa, đối với Liên Xô, việc C.I.A là người chịu trách nhiệm về những hoạt động của Mỹ ở Lào có nghĩa là quân

đội Mỹ, với các bộ tham mưu đồ sộ và các cơ cấu yểm trợ công kênh của nó, đã không can thiệp vào Lào. C.I.A. ở Sài Gòn nhận chỉ thị trực tiếp của đại sứ Mỹ, và Harriman trông nom để người ta cử đến những nhân vật có cá tính mạnh như William Sullivan hay Mc Murtrie Godley, những người không sợ gì mà không nhấn mạnh đến quyền hành tuyệt đối của ông đại sứ cũng như dám chịu trách nhiệm về những nhiệm vụ nguy hiểm và đầy bất trắc, rủi ro.

Chúng tôi phái sang Lào những sĩ quan ưu tú nhất của C.I.A. và nhấn mạnh với họ rằng trách nhiệm của họ không chỉ là bán quân sự mà còn là cả chính trị nữa. C.I.A. đã phát hiện ra một đồng minh, một thủ lĩnh tự nhiên ở con người Vàng Pao, một người bộ tộc Mông. Là một viên đội cũ trong quân đội Pháp, Vàng Pao được đề bạt lên thiếu tá trong quân đội Hoàng gia Lào sau ngày độc lập. Làm việc với Vàng Pao ở chiến khu rừng núi, chúng tôi càng thấy rõ những phẩm chất của ông ấy: lòng dũng cảm, sự hiểu biết nhân dân của ông, khả năng tiến hành chiến tranh du kích chống lại quân Bắc Việt rất phù hợp với núi rừng miền Bắc. Chúng tôi và Vàng Pao thống nhất ông sẽ là người chỉ huy và điều hành chiến tranh, còn các cố vấn Mỹ sẽ giúp ông về mặt khí tài, vật chất, thông tin, vận tải đường không và huấn luyện bộ đội nhưng không có ý định làm thay ông ta.

Một trong những vấn đề tế nhị về chính trị mà chúng tôi phải giải quyết, đó là quan hệ giữa lực lượng Mông do C.I.A. hỗ trợ với chính phủ Lào mà lực lượng này phụ thuộc về mặt lý thuyết. Mới đầu Harriman ngờ về phía mình, C.I.A. định ủng hộ một thủ lĩnh quân sự có xu hướng quốc gia và không khoan nhượng, có nghĩa là muốn đứng độc lập và như vậy thì ý định ấy trái ngược với đường lối của ông là muốn chứng tỏ với người đứng đầu chính phủ Lào, hoàng thân Souvanna Phouma, về sự hợp tác thành thực của Hoa Kỳ đối với ý tưởng một nước Lào “độc lập và trung lập”. Cuối cùng chúng tôi cũng đã thuyết phục được Harriman tin rằng C.I.A. thực hiện đúng các chỉ thị của ông, trong khi Bắc Việt lại làm cho hoàng thân hiểu là họ không hề có ý định tôn trọng nền độc lập và trung lập của Lào.

Souvanna Phouma cũng nhận thấy sự giúp đỡ của Mỹ đối với quân đội và chế độ của ông đã được thực hiện một cách kín đáo và êm ả (do C.I.A. thực hiện), không gây nguy hiểm gì cho lời tuyên bố trung lập của ông. Không những không cường lại với sự can thiệp của Mỹ, ông còn đi tới chỗ vui mừng đón nhận sự can thiệp ấy.

Tuy nhiên huân chương nào cũng có mặt trái của nó. Người Mông sẽ phản ứng ra sao đối với một sự giúp đỡ trực tiếp của Mỹ? Họ sẽ nhìn thấy ở sự giúp đỡ ấy một biểu hiện là Mỹ thừa nhận việc đứng tách riêng ra của họ hay nói cách khác là thừa nhận quyền tự quyết của họ đối với vương quốc Lào, một vương quốc mà họ không ưa thích và coi nó như một kẻ bóc lột dân tộc họ từ bao đời nay? C.I.A. cố gắng lẩn tránh vấn đề đó để làm sao cho cuộc chiến đấu của người Mông được hòa nhập vào nỗ lực chung của quốc gia Lào. Sau vài lần can thiệp kín đáo của Mỹ, Vàng Pao được phong làm tướng của quân đội Hoàng gia. Trong một bầu không khí được tuyên truyền rầm rộ, đích thân vua Lào đến một làng Mông, nơi ông được đón tiếp một cách trọng thể. Chương trình phát thanh do C.I.A. tổ chức để có được sự giao lưu với nhau giữa các bộ tộc Lào, sống rất phân tán, được gọi là đài “Đoàn kết các bộ tộc Lào” để nêu bật tính chất quốc gia chứ không phải chủng tộc của cuộc đấu tranh chống lại kẻ thù.

Ngoài tầm quan trọng địa - chính trị, các chương trình của C.I.A. ở Lào đã giúp cho việc chứng minh các kết luận của phái đoàn điều tra sau vụ Vịnh Con Lợn là sai lầm. C.I.A. đã tiến hành ở Lào một chương trình hành động bán quân sự quy mô lớn kéo dài tới mười năm và sử dụng từ ba đến bốn trăm nhân viên. Chấp hành những chỉ thị nghiêm ngặt cấm họ không được tham gia chiến đấu, các nhân viên C.I.A. chỉ bị tổn thất rất ít: họ mất không đến mười người mà phần lớn là do tai nạn rơi trực thăng.

Các chương trình của C.I.A. được thực hiện với đội bay riêng của họ Air America gồm máy bay thường và trực thăng vận tải, phục vụ rất tốt cho từ việc tiếp tế lương thực đến việc thả các quan sát viên xuống rừng núi để

theo dõi đường mòn Hồ Chí Minh. Chúng tôi cũng đào tạo cả các người lái Mông làm nhiệm vụ thám thính trên vùng đất của họ để chuẩn bị cho các cuộc oanh tạc của không quân Mỹ chống lại kẻ thù chung.

Điều có ý nghĩa nhất là không thấy kẻ thù động tĩnh gì hết. Trong vòng mười năm, vị trí của các chiến binh Lào hầu như được giữ nguyên, trong khi quân Bắc Việt đổ vào đây đã phải tăng từ bảy nghìn lên tới bảy mươi nghìn người (vậy là số quân này đã bị giam chân ở Lào không thể vào Nam chiến đấu). Ở Lào sự trái ngược với các trận chiến đấu ở Việt Nam thật rất ấn tượng. Lực lượng Mông đánh du kích: họ tiến hành phục kích, tập kích quân đội Bắc Việt. Khác với các trận chiến đấu ở Nam Việt Nam, vai trò của hai bên ở đây đã đảo ngược.

Nhưng cuối cùng, do ưu thế về lực lượng, quân đội chính quy Bắc Việt đã thắng thế. Tuy lực lượng Mông có được người Thái giúp đỡ nhưng bất lợi đã nghiêng về phía họ khi sự chi viện của Mỹ bị giảm đi. Quân đội Hoàng gia Lào không trực tiếp tham gia cuộc chiến, họ chỉ giữ nguyên vị trí ở lưu vực sông Mê Kông mà ở đấy, một số tướng (trừ Vàng Pao cùng các sĩ quan của ông, cũng như C.I.A. hay Air America) để lợi dụng tình thế để buôn thuốc phiện hơn là chiến đấu. Nhưng thành công của những nỗ lực của C.I.A. đã xuất hiện rõ ràng khi cuối cùng Bắc Việt đã phải chấp nhận một hiệp định thứ hai năm 1973 công nhận nền độc lập và trung lập của Lào và quy định về việc rút các lực lượng quân sự và bán quân sự nước ngoài khỏi Lào. Lại một lần nữa như năm 1962, Hoa Kỳ (và C.I.A.) đã chấp hành nghiêm chỉnh hiệp định, còn Bắc Việt thì ngược lại họ chỉ rút một trong số ba sư đoàn của họ có mặt ở đấy. Họ tiếp tục gây sức ép với Lào trong khi Hoa Kỳ (và cả C.I.A.) chẳng có một phản ứng nào hết. Giờ đây, Lào là một nước cộng sản theo Hà Nội, còn những người trước đây là bạn của C.I.A. thì hoặc chết hoặc bị đàn áp hay phải đi lưu vong.

Nước Thái Lan láng giềng cũng là một miếng mồi hấp dẫn đối với cộng sản. Từ cuộc kháng chiến chống người Pháp, có một số đông người Việt đã

từ Lào và Bắc Việt Nam chạy sang đây. Dưới tác động của cán bộ Bắc Việt sang xâm nhập, họ đã trở thành một mối uy hiếp đối với nền an ninh của Thái. Không những thế, cả Trung cộng cũng bắt đầu dòm ngó vào đây. Từ làn sóng di cư ào ạt đánh dấu bước ngoặt của thế kỷ, số dân của Thái đã có một bộ phận quan trọng là người Hoa. Tại Vân Nam Trung Quốc, một đài phát thanh - đài “Tiếng nói nhân dân Thái” xuất hiện và tích cực kêu gọi họ hãy đoàn kết với các lực lượng cách mạng Châu Á dưới sự lãnh đạo của Trung Hoa. Một mạng lưới bí mật hoạt động mạnh mẽ ở Thái có cán bộ và huấn luyện viên từ Trung Quốc sang giúp đỡ. Ở phía Nam, tại vùng biên giới giáp với Malaysia, lực lượng tàn dư của cuộc nổi loạn của cộng sản đã làm rung chuyển Malaysia trong những năm 50, mặc dù thất bại, vẫn tiếp tục lôi kéo những người cảm tình và tấn công vào một số cơ sở ở nơi này nơi khác.

Đầu những năm 60, nhận thấy những vụ rối loạn ngày càng gia tăng ở Lào và Nam Việt Nam, người Thái hiểu rằng họ cần phải chuẩn bị để đối phó. Vốn là một dân tộc rất sùng đạo Phật và gắn bó với Hoàng gia nên các nhà lãnh đạo Thái đánh giá rất đúng rằng đất nước họ sẽ khó có nguy cơ bị chia rẽ như các nước láng giềng. Hơn nữa, Thái Lan có một truyền thống độc lập từ lâu đời và trên thực tế, đó là nước duy nhất ở khu vực này không phải chịu chế độ thuộc địa. Trong đời sống dân tộc, quân đội đóng một vai trò quan trọng nhưng để hỗ trợ cho chính quyền, chính cảnh sát mới là lực lượng bảo đảm chủ yếu cho an ninh ở nông thôn.

Có thể mạnh vì truyền thống ấy, người Thái đã tự đề ra cho mình một phương pháp để chống lại các lực lượng cách mạng lật đổ, còn đối với C.I.A., điều tốt nhất để sử dụng ảnh hưởng của mình là ủng hộ và khuyến khích họ trong việc áp dụng phương pháp đó. Cảnh sát Thái Lan, đặc biệt là cảnh sát biên phòng, được sự hỗ trợ của một đơn vị không quân đã hợp lực với quân đội và chính quyền để lập ra một lực lượng tự vệ tình nguyện, có nhiệm vụ hoạt động ở các làng bị uy hiếp. Chương trình ấy được phối hợp chặt chẽ ở các cấp trung ương và địa phương, trong đó cả ba thành phần:

cảnh sát, quân đội và chính quyền đều có mặt. Mục tiêu chính của chương trình là phòng thủ ngay cả khi biết kẻ địch có dự kiến tấn công.

Người của Mỹ đóng góp vào chương trình ấy là đại sứ Graham Martin. Từ rất sớm, ông đã rõ ràng cho biết chính ông, chứ không phải giới quân sự sẽ là người chỉ đạo đường lối và các chương trình của Mỹ ở Thái Lan. Ông cũng nhấn mạnh việc xác định chiến lược, chiến thuật cho chương trình ấy như thế nào là người Thái chứ người Mỹ sẽ không áp đặt ý kiến của riêng mình. Do bộ phận C.I.A. ở đây đã có một người phụ trách thẳng thắn, dễ có thiện cảm và đã gây được những quan hệ tốt với lãnh đạo cao cấp Thái Lan nên sau khi Martin tới đây được ít lâu, tôi quả thực cũng có chút e ngại sợ Martin cảm thấy mình bị đứng ngoài rìa và do đó muốn thay đổi nhân sự, tôi đã phải dận kỹ người phụ trách C.I.A. ở đây là phải làm cho Martin hiểu ông ta sẽ làm việc theo sự chỉ đạo của ông đại sứ chứ không phải chỉ phục vụ cho riêng cơ quan của mình. Tôi phải thừa nhận rằng nhờ có họ, mọi việc đã tiến hành trôi chảy. Người phụ trách bộ phận C.I.A. hiểu cần phải giúp đỡ Martin trong nhiệm vụ đại sứ cũng như ngược lại. Martin nhanh chóng quyết định sẽ sử dụng người của C.I.A. để nói và làm những việc mà không một đại sứ nào có thể tự cho phép mình nói và làm.

Thế là hai con người thoát nhìn không phải sinh ra để hợp nhau cuối cùng lại tạo thành một êkíp rất tốt. Họ thống nhất với nhau trên một điểm hết sức quan trọng: đó là giới quân sự không nên đưa ra cho người Thái những lời khuyên có tính chất chỉ huy về cách thức chống nổi dậy của họ.

Giải pháp do người Thái áp dụng, tức là các chương trình có sự phối hợp tập thể đã tỏ ra hữu hiệu. Cuối những năm 60, nguy cơ nổi loạn trên thực tế đã biến mất và người ta quy công ấy cho các nhà lãnh đạo. Họ đã hiểu rằng để có thành công ấy, điều quan trọng là phải tạo ra được một nỗ lực chung của tất cả các thành phần: các nhà cầm quyền dân sự, cảnh sát và quân đội, hơn là cứ nhắm nhắm đi tìm cách tiêu diệt kẻ địch.

Ở Nam Việt Nam, bên kia biển Trung Hoa, người Philippines những năm 60 đã phải đương đầu với sự bùng phát trở lại của một phong trào khởi nghĩa đã dấy lên từ mười năm trước đây. Đáp lời kêu gọi nhân dân thế giới đứng lên đấu tranh cách mạng do Khrusov và Lâm Bưu tung ra và nhận thấy phong trào khởi nghĩa của cộng sản ở Nam Việt Nam đang dấy lên sôi nổi, phong trào Hukbalahap lại xuất hiện. Ngay cả nếu lần này phong trào ấy không vấp phải uy tín của tổng thống Magsaysay thì nó cũng phải tính đến một chính quyền Philippines có đầy đủ chương trình và cơ cấu sẵn sàng hoạt động một cách có hiệu quả ở cấp địa phương. Chính quyền Philippines chỉ cần kết hợp các chương trình phát triển nông thôn với các nỗ lực của chính quyền địa phương và sự năng động của cảnh sát địa phương thì họ đã có thể khuyến khích dân chúng cùng chung sức chống lại quân phiến loạn và tạo nên một tương lai tươi sáng với sự giúp đỡ của chính phủ trung ương. Trong sơ đồ ấy, C.I.A. chỉ đóng một vai trò nhỏ bé, còn người Philippines thì họ hiểu rất rõ họ phải làm gì. Tuy nhiên, trong khi truyền đạt cho họ kinh nghiệm của chúng tôi và ủng hộ họ một cách nhiệt tình, chúng tôi đã giúp đỡ họ. Trong suốt những năm ấy, không có lúc nào sự đe dọa của cộng sản trở nên nghiêm trọng. Đương nhiên, tất cả những cái đó sau đây đã thay đổi, dưới sự thống trị độc tài tha hóa của tổng thống Marcos.

Còn ở Campuchia, đó lại là một chuyện khác. Nhờ sự khéo léo và uy tín của mình, ông hoàng Shihanuk đã đoàn kết được dân tộc, chỉ dành một ít chỗ cho phe đối lập. Không vì thế mà tán thành lập trường trung lập của Shihanuk, chính sách của Mỹ tuy nhiên vẫn phải chấp nhận lập trường ấy, trong chừng mực mà Shihanuk bảo đảm rằng Campuchia sẽ không bao giờ là nguyên nhân của một cuộc khủng hoảng giữa Mỹ và Hà Nội. Chúng tôi vẫn phải tôn trọng nền trung lập của Campuchia trong khi hoàn toàn biết rằng đất của Campuchia vẫn được sử dụng làm căn cứ cho cộng sản để tấn công Nam Việt Nam.

Khi các tướng lĩnh Campuchia lật đổ Shihanuk vì cho rằng ông đã hy sinh chủ quyền đất nước khi để cho Bắc Việt Nam tùy ý sử dụng lãnh thổ

của mình, người ta đã có những chứng cứ không thể bác bỏ được là Bắc Việt đã sử dụng các cảng của Campuchia để chuyên chở nhiều chuyến hàng quan trọng về súng đạn, rocket và đồ quân dụng vào Nam Việt Nam để đánh Mỹ. Người ta cũng biết rằng cộng sản đã sử dụng vùng đất biên giới của Campuchia để xây dựng các căn cứ hậu cần và làm đất đứng chân cho các đại bản doanh của họ. Nhưng cái mà người ta ít biết, đó là cộng sản tiến hành các hoạt động ấy ở những vùng gần như không có dân. Thế mà mỗi khi Mỹ quyết định tấn công sang những khu vực ấy thì chẳng những Mỹ mang tiếng là “vi phạm chủ quyền của Campuchia” mà lập tức hành động “bất hợp pháp” ấy sẽ làm dấy lên một vụ bê bối thực sự trên đất Mỹ. Tuy nhiên ngay lúc ấy cũng như về sau, Shihanuk không hề phản kháng hành động “vi phạm” ấy, sự vi phạm vào một vùng đất mà ông biết là rất ít dân và vả lại Bắc Việt cũng đã vi phạm. Ngược lại quốc vương Campuchia còn hoan nghênh nó, hy vọng thấy ở đó một cơ hội để đẩy Bắc Việt ra ngoài.

Nếu người Mỹ và đồng minh Nam Việt Nam của họ chấp nhận việc Campuchia giữ thái độ trung lập đối với cuộc chiến tranh giữa hai miền Nam, Bắc Việt Nam, thì người Bắc Việt Nam lại mang đến cho Pôn Pốt cùng bọn Khơme đỏ ghê tởm của hắn một sự “giúp đỡ huynh đệ”.

Người ta có thể tự hỏi với sự giúp đỡ rất có hiệu quả đối với Lào và Thái, nếu đem những chương trình địa phương về phát triển nông thôn và tăng cường an ninh của C.I.A. giúp đỡ cho Campuchia thì chắc chắn nhân dân Campuchia sẽ có đủ sức mạnh hơn để chống lại với số phận khủng khiếp đang chờ đợi họ.

• 1967: Bước ngoặt.

Năm 1967 đánh dấu một bước ngoặt trong chiến tranh Việt Nam. Năm đó người ta thấy xuất hiện bốn nhân vật, bốn con người cuối cùng sẽ phát hiện ra một chiến lược và một tổ chức để áp dụng nó. Tất nhiên họ đã bắt đầu công việc từ những cái trước đây đã có người làm, nhưng với một cái nhìn hoàn toàn khác. Đằng sau họ là bóng dáng của Lyndon Johnson, người

không ngừng thúc đẩy chính phủ Mỹ và Việt Nam (và cả nhiều đồng minh khác) trong việc tìm ra một công thức có khả năng vượt qua được tình trạng hỗn độn và không hề biết đến mùi vị chiến thắng và ông đã thừa hưởng khi lên cầm quyền.

Từ tháng Ba năm 1966, Johnson thể hiện hành vi đầu tiên của mình đối với tầm thảm kịch ở Việt Nam. Đó là sự hưởng ứng của ông đối với những lời kêu gọi dồn dập của những người yêu cầu Mỹ hãy quan tâm nhiều hơn nữa đến khía cạnh dân sự của cuộc chiến tranh Việt Nam trên thực tế chiến trường, hơn là cứ loay hoay với mớ giấy tờ ở Washington. Điều đó cũng tương ứng với niềm tin của ông vào giá trị chính trị của tiến bộ xã hội. Ông yêu cầu cái mà ông gọi là “cuộc chiến tranh khác” ấy phải được sự ủng hộ và có quyền ưu tiên chẳng kém gì cuộc chiến tranh quân sự. Muốn làm cho các quan chức ở Washington hiểu ông sẽ đích thân trông nom cái cách mà người ta sẽ chấp hành mệnh lệnh của ông thế nào, ông đã chỉ định một phụ tá đặc biệt, trực thuộc với Nhà Trắng, có nhiệm vụ “giám sát” việc thi hành mệnh lệnh ấy. Và sự chọn người của ông tỏ ra hết sức đúng đắn.

Robert W.Komer lúc đó đang nằm trong êkíp của Nhà Trắng ở Hội đồng An ninh quốc gia, được phân công đặc trách về Trung đông. Cựu sinh viên đại học Harvard, ông bắt đầu công tác tình báo ở Ý vào cuối Chiến tranh thế giới thứ hai. Tại đó ông đã chủ trương “mở cửa sang phái tả” và vào thời kỳ đó, ông là người ủng hộ nhiệt tình đối với tổng thống Kennedy. Sau đấy, quan tâm tới Cận đông, ông trở thành chuyên gia phân tích ở phòng tổng hợp của C.I.A., rồi từ đó ông chuyển qua Hội đồng An ninh quốc gia. Nhưng chức danh “phân tích” không đủ để nói về ông. Là một con người không có gì khiến phải e sợ, trong bất kỳ cương vị nào, ông cũng dám mạnh dạn hành động, đến nỗi mà một cuộc khủng hoảng nghiêm trọng giữa Ai Cập của Nasser với Bắc Yemen đã được các viên chức Mỹ, những người đã phải chịu nhiều sức ép của ông, mệnh danh là “cuộc chiến tranh của Komer”. Nhận thấy tính cách dám nghĩ dám làm của ông, Johnson cho rằng

ông sẽ là con người lý tưởng để đốc thúc mấy tay cạo giấy phải chăm lo về “cuộc chiến tranh khác”.

Komer hằng hái bắt tay vào việc. Ông không để ai dám nghi ngờ về nhiệm vụ “giám sát” của ông, một từ có nghĩa mạnh hơn từ hành chính quen thuộc là “phối hợp”. Trong các ban ngành, ông làm cho những ai có thói quen lề mề phải khiếp sợ bằng cách dọa rằng: Johnson sẽ chẳng ngại ngần gì mà không xát xà phòng cho hăn cấp trên trực tiếp của họ. Là người phụ trách phân cục C.I.A. ở Viễn Đông, tôi nằm đúng trên đường ngắm của ông nhưng tôi lại thích thế. Bởi cuối cùng tôi đã gặp con người biết đánh giá đúng tầm quan trọng của công tác bình định và có đủ ảnh hưởng để thúc đẩy các cơ quan của Washington phải áp dụng nó tại Việt Nam. Nguyên vọng duy nhất của Komer là người ta hãy làm nó nhiều hơn nữa và ông đã bật đèn xanh cho chúng tôi để làm cái mà chúng tôi cần làm.

Tuy nhiên, dù hiệu quả đến mấy, sự giám sát của Washington đã sớm tỏ ra không đủ. Cái kiểu “quyền hành đơn phương” - tức thống nhất quyền hành động vào một đầu mối - lại cần thiết ở Việt Nam. Những biện pháp rời rạc người ta áp dụng ở đây đã tỏ ra vô hiệu. Giới quân sự đã tổ chức ra một ban nằm trong Bộ Tổng chỉ huy để làm nhiệm vụ hỗ trợ cho công tác phát triển cách mạng, một công việc đòi hỏi các đơn vị phụ thuộc và các êkíp cố vấn quân sự (tăng lên nhiều trong quân đội Nam Việt Nam nằm trong các khu vực liên can đến an ninh lãnh thổ) phải quan tâm đến công tác bình định. Nhưng năm lọt thỏm trong vô vàn các ban bộ của tổng hành dinh, Ban hỗ trợ phát triển cách mạng ấy chẳng có tác động gì mấy đến cách suy nghĩ chung.

Còn các cơ quan dân sự thì họ được tập hợp lại trong một phòng được gọi là Phòng các chương trình dân sự (O.C.O. - Office of Civil Operations), phụ thuộc vào một phụ tá của đại sứ. O.C.O. trở thành một thứ Nhóm đầu ngành quen thuộc, làm nhiệm vụ phối hợp một cách thụ động các hoạt động của các cơ quan nhưng thiếu hẳn một sự năng động chiến lược được thống

nhất, tập trung một cách thực tế. Đại sứ Lodge chắc chắn không phải là con người có khả năng áp đặt và áp dụng một chiến lược như thế.

Để thoát ra khỏi cái ngõ cụt ấy, Komer đưa ra một cách thỏa hiệp tài tình. Những chương trình của các cơ quan khác nhau, dân sự hay quân sự, có dính dáng tới công tác bình định, sẽ được đặt dưới sự chỉ đạo thống nhất của một giám đốc - giám đốc chứ không phải điều phối - có tư cách là người phó của tướng William Westmoreland, Tổng Chỉ huy quân đội Mỹ ở Nam Việt Nam. Để các cơ quan dân sự được yên tâm, viên phó này nhất thiết phải là dân sự. Việc tổ chức nhân sự và các chương trình của công tác bình định, đặc biệt là sự hỗ trợ cùng các ý kiến cố vấn cho lực lượng an ninh địa phương ở các vùng nông thôn, được đặt dưới quyền của ông ta có nghĩa là tất cả các phương diện của công tác bình định (chứ không chỉ riêng những phương diện dân sự) đều thuộc vào một chiến lược duy nhất. Các chương trình dân sự không phụ thuộc vào nỗ lực của bên quân sự là đánh bật kẻ thù. Như vậy là ý kiến của Komer đã giải quyết vẹn cả đôi đường: việc thống nhất chỉ huy của bên quân sự vẫn được tôn trọng, mà từ nay những xung đột giữa các chương trình dân sự và quân sự đã có thể giải quyết được ngay tại Việt Nam chứ không cần phải đưa về tới Washington.

Chấp nhận giải pháp ấy, Lyndon Johnson cử ngay Komer sang áp dụng nó tại Việt Nam, điều không làm ai ngạc nhiên. Ở đây nữa, Komer lại nhanh chóng chiếm lĩnh chiến trường bằng cách tuyên bố dứt khoát rằng cương vị của ông là phó của Westmoreland (thêm hàm đại sứ nữa mà ông mới được Johnson phong) và điều đó đặt ông ở vị trí ngang bằng với các phó chỉ huy khác. Vậy là ông đòi chiếc ô tô hòm của ông cũng phải to bằng xe của các ông phó khác và cũng có bốn sao ở phía trước^[17]. Song ông tỏ ra rất tôn trọng quyền chỉ huy của Westmoreland và ông này đã ủng hộ ông vô điều kiện trong việc thống nhất điều hành các chương trình khác nhau liên can tới công tác bình định. Westmoreland làm thế chắc vì ông thấy nó cần thiết nhưng mặt khác Komer đặc trách về công tác bình định, ông cũng được nhẹ

gánh hơn để tập trung vào tiến hành chiến tranh, công việc mà ông coi là trách nhiệm chính của ông.

Đóng góp quan trọng nhất của Komer có lẽ là việc tăng cường Lực lượng an ninh lãnh thổ và cải tiến vũ khí trang bị cho nó (chính vào giai đoạn muộn măn này mà các lực lượng ấy mới được nhận súng M-16, loại súng các đơn vị chính quy đã có từ lâu), cũng như khâu huấn luyện và cố vấn cho nó. Vậy là Komer đã làm đảo ngược quá trình mà người Mỹ đã theo đuổi nhiều năm khi họ chỉ chăm chăm tập trung nỗ lực vào xây dựng quân đội chính quy Nam Việt Nam mà sao nhãng lực lượng địa phương, lực lượng phải đương đầu với tấn công của cộng sản ở cấp làng xã. Ông cũng bắt buộc các cơ quan dân sự, trước đây hoạt động rời rạc phân tán, và cả bên quân sự phải đặt các chương trình nông thôn của họ dưới sự chỉ huy thống nhất của một êkíp cố vấn Mỹ duy nhất nằm ở các tỉnh. Ông cũng quan tâm tuyển chọn những sĩ quan giỏi của các cơ quan để thành lập các êkíp ấy và đặt nó dưới sự chỉ đạo của một cố vấn chịu trách nhiệm ở cấp tỉnh. Khoảng một nửa các vị trí quan trọng đó được giao cho các đại tá, trung tá, số còn lại thì thuộc về các sĩ quan dày dạn kinh nghiệm của A.I.D., của C.I.A. hay của U.S.I.A. và bên ngoại giao. Đóng góp vào việc này, riêng Bộ Ngoại giao đã chọn khoảng năm mươi trong số viên chức trẻ xuất sắc của họ, cho học một lớp tiếng Việt sẵn sàng bổ sung cho các êkíp cố vấn. Trên thực tế, họ trở thành một “đại sứ” Mỹ đảm đương một nhiệm vụ ở cấp tỉnh, huyện mà ở đây họ sẽ tích lũy được những kinh nghiệm sau này sẽ rất quý báu cho họ khi họ được trao nhiệm vụ đại sứ thực thụ.

Nhưng Komer sẽ không thể đạt được tất cả các kết quả ấy nếu thiếu một nhân vật mấu chốt thứ hai của năm 1967. Đó là Ellsworth Bunker. Là dân quý tộc chính cống, tốt nghiệp đại học Yale và bạn học cũ của Averell Harriman, Bunker trạc ngoài bảy mươi nhưng dáng vẻ kiêu kỳ của ông đã làm cho ông có vẻ chưa đến cái tuổi ấy. Ông ra làm việc nhà nước sau một thời kỳ hoạt động ngân hàng và tài chính cỡ lớn. Nhiều tổng thống Mỹ đã bổ nhiệm ông vào các chức vị quan trọng (đại sứ ở Braxin, Ý, Ấn Độ) hay

giao cho ông làm nhiệm vụ đàm phán trong những vụ việc khó khăn, tế nhị (như cuộc xung đột giữa Nasser và Yêmen, cuộc khủng hoảng ở cộng hòa Dominic năm 1965, cuộc xung đột giữa Xôcácnô và Hà Lan về những gì còn lại của Hà Lan ở Indonesia. Hết sức tao nhã và lịch thiệp nhưng không kém vẻ ân uy, ông tỏ rõ để mọi người hiểu ông không phải là con người dễ chấp nhận những hành động vi phạm kỷ luật.

Tổng thống Johnson cử ông sang thay chân đại sứ Cabot Lodge tháng Năm năm 1967. Lần thứ hai sang làm đại sứ ở Nam Việt Nam, Lodge tỏ ra cũng bất lực như lần trước trong việc lãnh đạo phái bộ Mỹ, nhưng với chính phủ Nam Việt Nam, thái độ của ông có thay đổi khác hơn. Ông thể hiện cảm tình của ông đối với họ - một cử chỉ lạ lùng mà chỉ vài người trong chúng tôi nhận thấy - khi trong buổi lễ tiễn ông, ông đã đóng bộ khăn xếp áo dài, bộ quần áo quan lại mà lần đầu tiên ông trông thấy dưới thời Diệm, ông đã thấy nó sặc mùi Trung cổ. Hành động đầu tiên của Bunker là nêu rõ vị trí mới của Komer cũng như những quyền hạn của ông ta và chỉ thị rõ là mọi cơ quan dân sự Mỹ đều phải phục tùng tổ chức mới. Uy tín của Bunker đã gây ấn tượng mạnh đối với giới quân sự cũng như đối với người Việt Nam và điều đó đã làm tăng ảnh hưởng của Bunker trong vai trò mới của ông.

Nhân vật thứ ba nổi lên trong năm 1967 ấy là một người Việt Nam: tướng Nguyễn Văn Thiệu. Leo lên trong hàng ngũ quân đội Nam Việt Nam, nhờ vào tài năng và sự cực kỳ khôn khéo, ông đã vạch ra được một con đường riêng để lách qua những vụ tranh chấp nội bộ trong những năm 60 và yên ổn tiến lên. Chỉ huy một sư đoàn đóng ở Nam Sài Gòn, ông đã tham gia lực lượng quân đội tiến vào giải thoát cho Diệm trong vụ đảo chính của lính dù tháng Mười một năm 1960 nhưng vẫn cấm không cho quân của ông tham chiến. Hạn chế sự can thiệp của đơn vị ông bằng một cuộc phô diễn ưu thế lực lượng trước đám quân dù đang tháo chạy, ông đã “dẹp yên” được vụ nổi loạn mà không xảy ra một xung đột nghiêm trọng nào. Vì là một thành viên trung thành của quân đội và nghĩ rằng Diệm không thể cai trị

được đất nước nên ông đã nhận tham gia cuộc đảo chính 1963 nhưng với điều kiện tổng thống phải được bảo toàn tính mạng. Ông đã lánh ra khỏi đám tướng lĩnh tồi tệ sau đó đã nối nhau cầm quyền và ông trở thành một trong số sĩ quan trẻ được người Mỹ gọi là nhóm “Tuyệt trẻ”, nhóm người thấy cần thiết phải có một chính phủ có sự cố kết chặt chẽ nếu người ta muốn tiếp tục chiến tranh một cách thích đáng. Nằm trong nhóm ấy, cách xử sự kín đáo của ông đã bị cái bóng đầy vẻ ngang tàng ngổ ngáo của tướng chỉ huy không quân Nguyễn Cao Kỳ che khuất. Nhưng nhờ có chiến thuật khôn khéo, ông vẫn trở thành một thành viên của nhóm thủ lĩnh quân sự đã chèo chống con thuyền đất nước trong cuộc hỗn loạn chính trị của thời kỳ giữa những năm 60.

Năm 1967, giờ của các lãnh tụ dân sự lỗi thời - những người mà sự bất tài đã được chứng tỏ quá rõ ràng - đã điểm, nhóm Tuyệt trẻ lên cầm quyền để mang lại cho đất nước một chút ít gì đó gọi là trật tự và có cơ cấu tổ chức. Sức ép của Mỹ làm xuất hiện nhu cầu phải có một hiến pháp, hiến pháp đầu tiên từ thời Diệm. Nó được đưa ra vào đầu năm 1967 bởi một Hội đồng lập hiến và hội đồng yêu cầu phải tổ chức bầu tổng thống để tạo cho chính phủ Việt Nam một cơ sở chính trị. Trong ý thức của mọi người, tướng không quân Nguyễn Cao Kỳ sẽ là ứng cử viên cho giới quân sự và nhóm Tuyệt trẻ ở nhiệm kỳ tổng thống và người ta nghĩ chẳng mấy khó khăn Kỳ sẽ đắc cử nhờ vào số cử tri mà người ta có thể lôi kéo dễ dàng đến hòm phiếu. Thì chính giữa lúc ấy, Thiệu bước ra từ bóng tối và yêu cầu Hội đồng các lực lượng vũ trang cho ông tham gia vào cuộc chạy đua đến chức vị tổng thống. Trái với sự chờ đợi của người Mỹ, chính Thiệu đã thắng cử còn Kỳ thì bị đẩy xuống hàng phó tổng thống.

Thoạt đầu, qua việc Komer được cử sang Việt Nam, Thiệu chỉ thấy đây là một trong nhiều trò biến hóa của các hệ thống tổ chức của Mỹ mà ông thấy đầy rẫy ở Nam Việt Nam. Ông kiên nhẫn lắng nghe Komer kể ông ta sẽ tình cách đưa bộ máy của Mỹ vào công cuộc bình định như thế nào. Nhưng ông vẫn tỏ ra không mặn mà gì lắm đối với quá trình này, cho đến

khi sự quan tâm của ông bỗng như bừng tỉnh khi ông được Komer cho xem những báo cáo của các cố vấn Mỹ ở tỉnh, huyện gửi lên. Ông cảm thấy công việc song song này sẽ có thể giúp ông kiểm soát được các quận trưởng, tỉnh trưởng của ông. Và ông chú ý đến ý kiến của Komer khi ông này qua những báo cáo vạch rõ sự bất lực, thói tham nhũng và tệ nạn quan liêu giấy tờ của một số quan chức địa phương, đã đề nghị ông cách chức bọn họ và thúc giục ông tìm ra một giải pháp để giải quyết những khác biệt về quan điểm giữa người Việt Nam và người Mỹ bằng cách có sự điều hòa hay nhượng nhe đối với phía này hay phía kia.

Có một điều chắc chắn là Thiệu đánh giá cao quyết tâm của Komer trong việc tăng cường và phát triển đội ngũ các “bà con nghèo” trong lực lượng phòng vệ Việt Nam, đó là các lực lượng địa phương tỉnh huyện mà người ta gọi là lực lượng dân vệ địa phương. Đó là lần đầu tiên có một người Mỹ thể hiện sự quan tâm đối với số đơn vị vô cùng cần thiết ấy nhưng lại bị sao nhãng từ lâu, do giới quân sự Mỹ từ trước đến giờ chỉ duy nhất quan tâm đến quân đội chính quy.

Sở dĩ Thiệu nắm được tầm quan trọng của công tác bình định nông thôn, là do nguồn gốc nông dân của ông. Năm 1945, ông đã là đoàn viên của lực lượng “Thanh niên cách mạng” và sau này đã tích cực tham gia chương trình ấp chiến lược của Diệm, tin rằng đó là chiến lược đúng đắn để chiến đấu chống lại chiến tranh nhân dân của cộng sản. Đương nhiên để thể hiện tinh thần yêu nước của mình, ông không có thái độ “cứu thế” của Diệm cũng như quá bị ám ảnh bởi vấn đề độc lập, chủ quyền như Diệm. Ông cho rằng vai trò của ông là cai trị đất nước với những phương tiện ông có trong tay, đặc biệt là xây dựng được một lực lượng quân sự Việt Nam, trong khi bằng lòng chấp nhận một số hành vi cần thiết có tính chất tượng trưng để làm thỏa mãn nỗi khát khao của người Mỹ trong việc họ đòi hỏi phải tôn trọng những thể chế dân chủ. Đương nhiên người Mỹ đã có những thay đổi từ thời Diệm. Được Bunker điều hành một cách tinh tế và khéo léo, họ hiểu rằng giờ đây nhiệm vụ chủ yếu của họ là ủng hộ những biện pháp

do Thiệu đưa ra để xây dựng những thể chế của nhà nước và thực hiện những chương trình nhằm tăng cường các cơ cấu chính trị và xã hội. Họ không còn đòi hỏi phải “cải cách” ngay lập tức để mau chóng làm cho nông dân Việt Nam được thừa hưởng những cái lợi của nền dân chủ và nguyên tắc tam quyền phân lập như đã tồn tại ở Hoa Kỳ.

Nhân vật có tầm cỡ thứ tư xuất hiện trong năm 1967 là tướng Mỹ Creighton W. Abrams. Tốt nghiệp West Point vừa đúng trước Chiến tranh thế giới thứ hai, Abrams trở thành chỉ huy một đơn vị thiết giáp tham gia cuộc tấn công vào Pháp năm 1944 dưới quyền chỉ huy của tướng Goerge S. Patton. Sau đó ông chỉ huy số đơn vị được tổng thống Kennedy phái đến trường đại học Missisipi khi ở đây xảy ra một cuộc khủng hoảng về chuyện sáp nhập. Đó là một dịp tốt để ông thể hiện tài năng ngoại giao. Abrams cũng có một thời kỳ công tác lâu ở Đức, nơi ông có điều kiện để học hỏi thêm về âm nhạc cổ điển là môn ông có thiên hướng. Điều xì gà kẹp ở ngón tay, cái nhìn ánh lên vẻ kiên quyết và giận dữ dưới đôi lông mày nhíu lại, đó là điệu bộ bướng bỉnh và đầy tính chiến đấu mà ông ưa thích. Nhưng không phải vì thế mà ông là một con người thiếu nhạy cảm: trò chuyện với các bạn đồng minh có nền văn hóa và môi trường khác biệt, chỉ một sắc thái nhỏ nhỏ trong câu chuyện ông cũng có thể nhận ra, và ông luôn luôn sẵn sàng đứng vào hàng sau (đặc biệt sau Bunker) nếu như điều đó là có lợi cho sự nghiệp mà nước Mỹ ủng hộ. Tóm lại là ở con người ông, người ta thấy có nhiều chất Eisenhower hơn là Mac Arthur hay Batton.

Abrams mới đầu được cử làm phó cho Westmoreland, đặc biệt chịu trách nhiệm về khía cạnh “cổ vấn” trong những quan hệ của chúng tôi với Quân đội Việt Nam. Do đó ông là người thường xuyên tiếp xúc với các thủ lĩnh quân sự Việt Nam và điều đó cũng bắt buộc ông phải xem xét cuộc chiến tranh với cách nhìn của họ hơn là với cách nhìn của chúng tôi. Nhiệm vụ đó bỗng ngừng khi người ta cử ông ra phía bắc Nam Việt Nam để thiết lập ở đấy một tổng hành dinh tiên tiến thống nhất của quân đội Mỹ, tuy nhiên ông vẫn tiếp tục trông coi việc xây dựng quân đội Nam Việt Nam.

Cho nên khi ông được giao làm tổng chỉ huy lực lượng Mỹ vào giữa năm 1968, thay cho Westmoreland trở về Washington thì trên thực tế ông đã được chuẩn bị cho nhiệm vụ ấy trong cả năm 1967.

Nỗ lực Komer đưa vào cuộc chiến đấu chống lại cuộc tổng tiến công chính trị của cộng sản ở nông thôn đã làm nảy sinh trong thời kỳ ấy nhiều sáng kiến của cả phía Mỹ lẫn Việt Nam.

Trong những chương trình đạt đến độ chín vào năm 1967, người ta thấy có các “Đội hành động dân chúng” của đại tá Nguyễn Bé. Thấy đó là một sáng kiến quan trọng, C.I.A. được khuyến khích phát triển và nâng nó lên quy mô quốc gia. Vậy là chúng tôi lập một trường quốc gia để đào tạo “cán bộ” những người sau này sẽ về tổ chức ra các đội. Với nhận thức ngày càng phát triển, về tác dụng của những đội này, người ta thấy rằng nó càng cần phải được sự giúp đỡ của các ban, ngành chính phủ. Vì vậy một bộ riêng của chính phủ được thành lập, có nhiệm vụ giúp đỡ và đưa công việc của các đội này vào các chương trình có liên quan tới công cuộc bình định.

Trường đã vấp phải một cuộc khủng hoảng khi viên giám đốc đầu tiên - một sĩ quan ở cấp tỉnh được C.I.A. đánh giá rất cao và chọn lựa vì tỏ ra đặc biệt nhạy bén với tầm quan trọng chính trị của dự án - đã bị bộ trưởng cách chức, vì anh ta đã lợi dụng cương vị của mình để tuyển mộ các cán bộ trẻ để phát triển lực lượng cho đảng chính trị mà anh ta ưa thích. Chức giám đốc này được trao cho Nguyễn Bé, người đã rất nhiệt tình với ý tưởng là phải đi từ nông thôn để xây dựng một nền tảng mới cho xã hội Việt Nam chứ không phải là áp đặt từ trên xuống bằng một quyền lực chính trị.

Một dự án nữa đã ra đời từ sáng kiến và nhu cầu địa phương, đó là P.R.U. (Provincial Reconnaissance Unit), Đơn vị thám báo cấp tỉnh. Nhiều sĩ quan của C.I.A. nhận thấy trong nhiều tỉnh, các tỉnh trưởng đã không có đủ lực lượng có khả năng phát hiện ra du kích và cán bộ lãnh đạo của cộng sản. Hoặc do các đơn vị bộ đội chính quy không thuộc quyền chỉ huy của họ, hoặc do hậu quả của việc quá thiên về lực lượng chính quy mà coi nhẹ

lực lượng địa phương của người Mỹ nên họ chỉ được trang bị và huấn luyện trong những hoạt động tấn công. Giữa những năm 1960, không khí của nhiều tỉnh chẳng khác gì không khí của một vùng giáp biên - nghĩa là quân địch có thể nhảy qua cửa sổ để vào trong nhà đánh phá tùy thích. Nhận thấy với khả năng mềm dẻo linh hoạt của mình, C.I.A. có thể giúp đỡ họ ở những nơi cần thiết, nhiều tỉnh trưởng đã yêu cầu C.I.A. giúp đỡ. Vậy là nhiều tỉnh đã lập ra các đơn vị nhỏ gồm các chiến binh gan dạ, được C.I.A. trang bị và trả lương, sẵn sàng khai thác một cách trực tiếp và nhanh chóng những tin tức mà họ có được. Tấm gương này có sức thuyết phục cao đến nỗi các tỉnh lân cận đã yêu cầu C.I.A. một sự giúp đỡ tương tự. C.I.A. nhận lời với hai điều kiện: trước hết tỉnh trưởng mỗi tỉnh phải chịu trách nhiệm trực tiếp về các đơn vị này và các hoạt động của nó; sau nữa, người mà họ sử dụng sẽ phải được huấn luyện một cách thích hợp.

Xét đặc tính bí mật gắn liền với hoạt động của C.I.A. và tính chất cơ bản là phân tán của chương trình, nên P.R.U. trở thành đề tài của một cuộc tranh cãi quan trọng. Để mô tả các hoạt động của nó, người ta đã phải vận đến các từ ngữ khủng khiếp. Người ta kể quân của P.R.U. là những tên đào binh của các đơn vị chủ lực hay những kẻ trốn tránh quân địch. Sự tương đối dồi dào của các trang bị của nó cũng gây nên một sự ty nạn đối với các chương trình Mỹ khác và người của chương trình này thì phàn nàn về sự “thiếu phối hợp” của lực lượng đó. Chỉ có các tỉnh trưởng là chẳng phàn nàn gì hết mà trái lại họ còn tỏ ra rất phấn khởi. Nhiều năm sau, khi tình hình ở Nam Việt Nam được cải thiện, chúng tôi đã sát nhập P.R.U. vào lực lượng cảnh sát quốc gia.

Ở cơ quan C.I.A., chúng tôi rất nhạy cảm với các điều tàn bạo mà P.R.U. thường bị cáo buộc. Chúng tôi đã cố đưa họ vào khuôn khổ của những quy tắc thông thường của chiến tranh nhưng kết quả thường không mấy khả quan. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn tiếp tục cố gắng và sau đó những lời phàn nàn về họ thường chỉ là những lời đồn thổi, những điều nghe người ta nói thế, tóm lại là những “câu chuyện thời chiến” mà người ta thường

nghe thấy. Tôi không hề muốn biện minh cho bất kỳ một hành động khát máu nào của họ nhưng tôi muốn mọi người hãy phán xét những hành động ấy dưới ánh sáng của bối cảnh lịch sử và thấy được ảnh hưởng mà C.I.A. đã tác động vào P.R.U. để nâng cao hiệu quả của nó.

Có được một cơ quan tình báo hoạt động có hiệu lực là một đòi hỏi thường xuyên. Dưới thời Diệm, chúng tôi đã góp phần vào việc xây dựng một Tổ chức Tình báo trung ương (C.I.O.), giúp vào việc tập trung và phân tích những tin tức tình báo thu thập được trong cả nước để từ đó rút ra những kết luận mà chúng tôi chờ đợi ở các nhà phân tích ở Washington. Cơ quan tình báo Việt Nam có thể khoe họ có nhiều cơ sở để lấy tin. Tuy nhiên mạnh ai người nấy làm và chỉ vì lợi ích của riêng mình nên các tin tức của họ bị giấu kín và rất hiếm khi được chia sẻ với nhau.

Trong một số trường hợp, việc giữ tin có thể coi là chính đáng bởi trong thời kỳ hỗn độn giữa những năm 1960, việc thông tin có khi lại có nguy cơ là những tin ấy lại bị sử dụng để chống lại người cung cấp nó. Tình trạng đó thường dẫn đến việc C.I.A. là cơ quan duy nhất được các cơ quan tình báo Việt Nam khác nhau tin cậy và duy nhất chỉ có nó là có khả năng tập hợp được những tin tức rải rác để tổng hợp lại thành một bức tranh có sự liên kết chung.

Ưu thế vượt trội của giới quân sự Mỹ giữa những năm 60 đã có tác dụng là tập trung được hoạt động tình báo vào những khía cạnh quân sự của cuộc tổng tiến công của địch. Cũng là điều hiển nhiên và chính đáng khi các chỉ huy quân sự Mỹ, và do đó cả các sĩ quan tình báo của họ đều chủ yếu muốn nắm được các đơn vị địch có khả năng tấn công họ, hay ngược lại sẽ là mục tiêu để họ tấn công. Vậy mục tiêu chính của giới quân sự Mỹ là lực lượng quân sự cộng sản chứ không phải là những phần tử tích cực hay cốt cán dân sự của cộng sản sống ngay ở trong làng hay thâm nhập vào làng để tiến hành chiến lược nền tảng của họ trong chiến tranh nhân dân - đó là tuyên truyền lôi kéo, thu thuế và tuyển mộ lực lượng. Những quân nhân làm

nhiệm vụ thẩm vấn tù binh thường quan tâm hỏi đến từng chi tiết những hoạt động quân sự của các đơn vị địch, hỏi hết ở khu vực đơn vị mình lại đến khu vực đơn vị bạn, thậm chí có khi hỏi cả sang các đội du kích ở các vùng kế cận nhưng chẳng bao giờ họ hỏi lấy một câu về tung tích cũng như về các hoạt động của một người làm nhiệm vụ thu thuế cho địch hay của một chiến sĩ địch làm nhiệm vụ kích động dân chúng.

Song C.I.A. lại quan tâm đến khía cạnh đó của chiến tranh và họ tập trung nỗ lực tình báo của mình vào đây. C.I.A. không có khả năng và cũng chẳng có ham muốn đua tranh với các nhà quân sự về sự quan tâm đối với công tác tình báo. Ý nghĩ của C.I.A. là giúp đỡ người Việt Nam xây dựng một thứ cơ cấu giúp cho cả Việt Nam và Mỹ hiểu được “kẻ thù chính trị” mà chúng tôi phải đương đầu trong tổ chức bí mật của cộng sản ở Nam Việt Nam. Ý tưởng về việc đó khá đơn giản: đó là lập ra những trung tâm tình báo để tập hợp tất cả các cơ quan tình báo khác nhau mà ở những trung tâm ấy cơ quan nào cũng có thể đem đến những thông tin cần thiết cho các cơ quan khác, trong khi vẫn thỏa thuận với nhau là cơ quan nào cũng có quyền giữ việc kiểm soát các nguồn tin và các kỹ thuật tình tế của nó trong trường hợp mà cơ quan đó ngại rằng các nguồn tin và kỹ thuật ấy sẽ bị nguy hiểm nếu đem ra chia sẻ (mỗi nguy hại đó có thể đến từ kẻ thù hoặc một phe phái kình địch).

Việc tổ chức thêm một Bộ Tham mưu trung tâm hướng tất cả chú ý vào bộ máy chính trị của địch cho phép chúng tôi phân tích tất cả các thông tin thu thập được và lập được danh sách (tương đối có thể sử dụng được) của các cán bộ cộng sản hoạt động ở địa phương, hiểu được cơ cấu và lực lượng của tổ chức cộng sản và thậm chí có khi còn dự kiến được cả chiến thuật, chiến lược của cộng sản tại khu vực. Cuối 1967, thấy việc làm trên thu được kết quả, người ta có ý định lập một chương trình quốc gia để áp dụng nó. Và tháng Mười một, áp dụng những ý tưởng đó, tổng thống Thiệu đã ra chỉ thị tổ chức “chương trình Phụng hoàng”. Biện pháp này hẳn là muợn

mắn nhưng dù sao nó cũng gắng tạo nên cơ sở cần thiết cho công tác tình báo để chống lại chiến tranh nhân dân của cộng sản ở nông thôn.

Về mặt phát triển quốc tế, C.I.A. tập trung nỗ lực vào những vấn đề kinh tế lớn: làm thế nào bảo đảm được khả năng đứng vững của kinh tế Việt Nam mặc dù có những tác động về lạm phát và tham nhũng do sự có mặt của Hoa Kỳ. A.I.D. cũng thu được những kết quả đáng kể trong giúp đỡ về y tế và giáo dục. Họ đã cắm được những cột mốc đầu tiên trong thực hiện “Cách mạng xanh”, điều mà Viện nghiên cứu lúa gạo Rockefeller (Rockefeller Rice Research Institute) đã thực hiện được một bước nhảy vọt ở Philippines bằng cách đưa vào sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu và những giống lúa mới. Mới đầu những người nông dân Việt Nam tình khôn nhìn việc làm ấy với con mắt nghi ngờ nhưng rồi họ đã nhanh chóng nhận ra rằng những biện pháp đó sẽ giúp cho họ có thể đạt được những vụ mùa bội thu.

Vậy là vào cuối 1967, tình hình có vẻ trở nên hứa hẹn trong con mắt người Mỹ có mặt ở Việt Nam. Một chính phủ ổn định, có Hiến pháp đang hoàng, đã chấm dứt chuỗi dài những cuộc thử nghiệm tồi tệ mà đất nước đã phải trải qua từ khi Diệm đổ. Quân đội Mỹ có khoảng năm trăm nghìn người đủ sức ngăn chặn Bắc Việt giành chiến thắng. Quân đội Nam Việt Nam tăng về số lượng và thừa hưởng được các chương trình mới giúp nó cải thiện huấn luyện, trang bị và hiệu năng chiến đấu. Người Mỹ đã thiết lập được một cơ cấu cho phép tiếp tục chương trình bình định, từ nay được mọi người công nhận là cần thiết để tăng cường sức mạnh đất nước tới mức mà người Mỹ có thể dần dần rút quân được trong những năm tới. Tuy nhiên người ta vẫn chưa thống nhất được hoàn toàn về cách thức mà chương trình đó cần phải áp dụng: đó là mai đây quân đội Nam Việt Nam sẽ có thể đảm đương được chương trình bình định đó không để quân Mỹ có thể rảnh tay tiến hành cuộc “chiến tranh lớn” chống lại quân đội chính quy cộng sản? Bởi rõ ràng là không hề bị lay chuyển bởi những cuộc ném bom xuống miền Bắc và đường mòn Hồ Chí Minh, quân đội cộng sản vẫn quyết tâm

tiến hành cuộc chiến tranh đó. Nhưng có vẻ như cũng “có chút ánh sáng le lói ở cuối đường hầm” - một thành ngữ được dùng trong thời kỳ ấy để chỉ một lối thoát tốt đẹp cho cuộc xung đột - ngay cả nếu lúc ấy người ta phải vượt qua một vùng tối đáng kể.

Đó là nội dung báo cáo của đại sứ Bunker và tướng Tổng Tư lệnh Westmoreland khi hai ông trở về Mỹ cuối năm 1967. Ngay cả khi phát biểu hay tuyên bố chính thức, người ta đã hết sức cẩn thận để không gợi nên một triển vọng thành công ngắn hạn thì giới thông tin đại chúng, bằng ngôn ngữ quen thuộc của họ để thể hiện nội dung của nó, đã khẳng định một cách tin tưởng rằng kết cục tốt đẹp đã tới gần và bác bỏ lời lẽ của những kẻ bi quan cho rằng tình hình đã tuyệt vọng. Thành thực mà nói, tuy rằng có mức độ, tôi cũng chia sẻ ngẫm lác quan ấy. Cho nên khi Giám đốc C.I.A. Richard Helms tạo cơ hội cho tôi để chấm dứt công việc đã kéo dài ở Việt Nam và Viễn Đông bằng cách đề nghị tôi phụ trách việc tổ chức bí mật thâm nhập vào Liên Xô thì tôi đã sẵn sàng đồng ý. Tôi có cảm tưởng là tôi đã làm tất cả những gì tôi có thể làm ở Việt Nam và nghĩ rằng, những chương trình mà người Mỹ và Việt Nam tiến hành ở đây đã được xếp đặt tốt để cuối cùng nó có thể thành công mỹ mãn miễn là người ta duy trì được nó đủ lâu dài.

Hoàn toàn hiểu rằng “công việc” của chúng tôi ở Liên Xô là rất tế nhị và dễ gây những cuộc tranh cãi trong nội bộ cơ quan, tôi vẫn phấn khởi về sự thay đổi ấy. Điều vui nhất của tôi là từ nay tôi được chuyên tâm về những hoạt động tình báo có tính chất nghề nghiệp sau một thời gian dài tôi phải bận rộn về những chương trình chính trị và bán quân sự.

Nhưng điều đó đã không xảy ra. Giữa chừng một buổi hội ý về chương trình hoạt động ở Liên Xô, tôi đã được Dick Helms mời tới phòng làm việc của ông. Helms có vẻ không vui và lập tức cho tôi biết lý do. Trong buổi họp vừa rồi với Lyndon Johnson - buổi họp ông thảo luận với các cố vấn thân cận nhất của mình về chiến lược áp dụng ở Việt Nam - tổng thống bỗng quay về phía Helms và bảo rằng Komer, khi đi ngang qua đây đã đề

ng nghị tổng thống cho xin một người tên là Colby sang Việt Nam để làm phó cho ông ta. Rồi tổng thống lại ngoắt quay đi, chứng tỏ việc đó đã quyết định xong, chúng tôi cứ thế mà chấp hành. Helms xin lỗi tôi về việc đã xảy ra và đề nghị đêm về tôi sẽ suy nghĩ thêm để xem chúng tôi có cách gì giải quyết không.

Dù muốn sang làm nhiệm vụ ở Liên Xô đến đâu, tôi cũng phải sớm công nhận là tổng thống và Komer có lý. Tôi không thể tự coi mình là một “nhà Xô viết học” đã được thành danh, trong khi mà từ sáu năm nay, tôi là một trong những chuyên gia về Việt Nam ở Washington. Thêm nữa, những ý tưởng mà từ lâu tôi đã bảo vệ nay lại được đưa lên trung tâm vũ đài. Và dù thế nào cũng rất khó nói “không” với tổng thống khi ông giao cho anh một nhiệm vụ - vì lẽ tôi đã cử sang Việt Nam hàng chục sĩ quan C.I.A., những người có tài năng có thể làm tốt công việc ở bất cứ đâu nhưng họ đã vui lòng sang Việt Nam chính vì để đóng góp vào nỗ lực chung của chúng tôi. Vì vậy khi quay lại gặp Helms, đúng như ông chờ đợi, tôi đã báo ông tôi sẵn sàng nhận nhiệm vụ, trong khi vẫn hy vọng sẽ có một ngày nào đó tôi được cử sang công tác ở Liên Xô.

Vào lúc tôi đang chuẩn bị để trở lại Việt Nam, một trong những gương mặt chính của cuộc chiến tranh Việt Nam cũng sắp sửa rời vũ đài. Ngày 27 tháng Mười một, Nhà Trắng thông báo rằng Bộ trưởng Quốc phòng Mc Namara sẽ xin từ chức để chuyển sang phụ trách Ngân hàng thế giới. Quyết định đó của Mc Namara chứng tỏ ông ngày càng ít có ảo tưởng về kết cục của chiến tranh Việt Nam. Mùa thu 1967, sự giải ước của ông hay sự mất hy vọng của ông lên tới mức mà Johnson đã mất lòng tin vào ông. Và đó lại đúng vào lúc mà tổng thống nghĩ rằng mình đã hội tụ được đủ các yếu tố: một chính phủ hợp hiến và ổn định, một lực lượng quân sự Nam Việt Nam tăng cả về số lượng và chất lượng, kể cả lực lượng dự bị, và một tổ chức đúng đắn của phái bộ Mỹ để tiến hành nhiệm vụ... để nếu không giành được thắng lợi thì ít ra cũng đẩy lùi được chiến tranh. Mc Namara vẫn ở lại vị trí cho đến khi Clark Clifford, một quan chức dày dạn kinh nghiệm của

Washington được Thượng viện phê chuẩn đến thay. Đó là vào ngày 30 tháng Một năm 1968, một ngày đặc biệt không mấy “huy hoàng” đối với Washington.

Thật là một sự trùng hợp kỳ lạ khi đúng ngày đó tôi quyết định rời vị trí giám đốc phân cục Viễn Đông của C.I.A. để chuyển sang A.I.D., là nơi từ nay tôi sẽ nhận lương phó của Komer. Ý nghĩa thực sự của ngày đó chỉ đến với chúng tôi khi chúng tôi nhận được những bức điện đầu tiên đánh từ trung tâm thông tin của C.I.A. ở sứ quán Sài Gòn của Mỹ: Việt cộng đang tiến công vào sứ quán!

PHẦN NĂM: KHÁM PHÁ RA MỘT CHIẾN LƯỢC

• Tết 1968.

Bức điện “tia chớp nhoáng” đầu tiên báo về cuộc tổng tiến công của cộng sản đến Washington vào buổi chiều ngày 29 tháng Một năm 1968, tức quá nửa đêm rạng sáng ngày 30 tháng Một ở Việt Nam. Bức điện cho biết đã xảy ra một cuộc tấn công vào sứ quán và thậm chí có lẽ những kẻ tấn công đã vượt qua tường. Ở nhiều thành phố đô thị khác cũng nổ ra những cuộc tấn công tương tự. Những tin tức này trùng hợp với báo cáo nhận được trước đó về những cuộc tấn công cộng sản tung ra ở các thành phố thị xã miền Trung, và có một số tin do quân đội bắt được đã nói về những điều liên quan đến ý định của cộng sản là sẽ mở một cuộc tiến công lớn trong dịp Tết ở miền Nam. (Tết ở Đông Nam Á là ngày đầu năm của lịch âm và là ngày lễ quan trọng nhất của một năm, vào dịp này gia đình nào cũng sum họp để khẳng định tầm quan trọng của nó như một thành tố cơ bản của xã hội).

Đọc các báo cáo, người ta thấy rõ ràng đây là một cuộc tổng tiến công của cộng sản trên quy mô toàn miền. Trong phần lớn các trường hợp, nó được tiến hành bởi các đội đặc công, biệt động phân tán thành các nhóm nhỏ đánh vào những mục tiêu quan trọng nằm trong trung tâm đô thị (như sứ quán Mỹ chẳng hạn), rồi các đội du kích đánh vào thôn xã để áp đặt quyền lực của họ, và các đơn vị chủ lực để chống lại cuộc phản kích của quân Mỹ và quân Nam Việt Nam. Cộng sản hẳn có tính đến hành động nổi dậy của nhân dân các địa phương để áp dụng từng ly từng tý khái niệm “khởi nghĩa” trong học thuyết chiến tranh của họ, và nhờ đó mà nhân lên số lượng các chiến đấu viên. Nếu những cuộc xâm nhập lúc ban đầu thu được những thành công đáng kể, gây ra được hiệu quả bất ngờ về chiến thuật thì về sau, phần còn lại của kế hoạch trở thành một thảm họa đối với cộng sản.

Lực lượng quân Nam Việt Nam và Mỹ đã nhanh chóng tập hợp lại để tiến hành phản kích, còn dân chúng thì mạnh ai người nấy tìm đường trốn chạy. Phần lớn các đơn vị cộng sản phơi mình dưới một sức mạnh hoả lực vượt trội đã bị tổn thất nặng nề. Trong nhiều thành phố cộng sản tấn công, họ chỉ giữ được một, hai ngày rồi bị đánh lui, trừ ở thành cổ Huế, họ đã bám trụ được tới ba tuần lễ. Các cuộc oanh tạc bằng phi, pháo của Nam Việt Nam và Mỹ giáng xuống quân cộng sản rút lui đã gây ra nhiều thiệt hại về người và của và tàn phá nặng nề nhiều khu vực lớn của các thành phố mà quân cộng sản bám trụ để chiến đấu.

Một kết quả khác của các trận chiến đấu là hơn một triệu dân phải di lánh nạn. Cộng sản ẩn nấp vào nhà dân. Ở phần lớn nông thôn, cộng sản tấn công có hiệu quả và kiểm soát được các thôn ấp. Quân đội Nam Việt Nam phải tập trung lực lượng để đẩy lùi địch ra khỏi các đô thị nên họ chẳng còn đủ sức để giải cứu cho các làng xung quanh. Rõ ràng nhìn một cách thuần tuý chiến lược thì chỉ trong vài ngày, quân đội Nam Việt Nam và Mỹ thực sự kiểm chế được cuộc tiến công, quân cộng sản không thể giành phần thắng và việc còn lại đối với Nam Việt Nam và Mỹ trong cuộc chiến này là tiếp tục truy bắt những kẻ tấn công.

Trong những khu vực cộng sản kiểm soát được một thời gian, họ đã không biết tổ chức lại dân chúng - một điều đáng ngạc nhiên nếu đối chiếu với lý luận chiến lược cơ bản của họ, nhất là trong trường hợp của cuộc tiến công đặc biệt này, việc họ có giành được thắng lợi hay không là tuỳ thuộc vào sự ủng hộ của dân chúng.

Nếu Nam Việt Nam và Mỹ đã không dự kiến được tính chất phân tán và đồng loạt của các cuộc tấn công của cộng sản thì về phía cộng sản, các cơ quan tình báo của họ cũng đã đánh giá thấp sức mạnh của quân đội Nam Việt Nam và Mỹ, điều đó đã dẫn đến thảm họa đối với họ. Cộng sản đã phải gánh chịu nhiều tổn thất, đặc biệt họ đã mất đi nhiều cán bộ miền Nam ưu tú và do đó, khả năng tiến hành chiến tranh nhân dân của họ đã bị ảnh

hưởng trong một thời gian dài. Trên thực tế, họ đã phải trông cậy nhiều hơn vào “chiến tranh quân sự”, loại chiến tranh mà bộ đội chính quy Bắc Việt tiến hành.

Nhưng giống như cuộc chiến tranh chống Pháp của Việt Nam trước đây, chiến tranh còn diễn ra trên một vũ đài khác. Những nhà lãnh đạo cộng sản hy vọng tổng tiến công Tết sẽ thắng lợi và tác động mạnh tới dư luận ở nước Mỹ xa xôi, giống như chiến thắng Điện Biên Phủ đã tác động tới dư luận của nước Pháp năm 1954. Lúc đầu thất bại hẫng đã làm họ thất vọng khiến họ đã phải tự hỏi về cái giá phải trả. Tuy nhiên, cuộc tiến công Tết ấy đã trở thành bước ngoặt của cuộc chiến tranh và thế lợi nghiêng về phía họ.

Chỉ trước đây không lâu, khi các quan chức Mỹ tin rằng họ đã có trong tay đủ các công cụ để giành chiến thắng và niềm tin ấy lại được những lời khích lệ của tổng thống Johnson và những báo cáo lạc quan của Bunker và Westmoreland trong chuyến về thăm Mỹ củng cố, thì dân chúng Hoa Kỳ có cảm giác là rồi đây mọi sự sẽ ổn thỏa. Thế mà giờ đây cộng sản bỗng đột nhiên có khả năng mở cuộc tiến công Tết trên toàn miền, thậm chí đánh cả vào sứ quán Mỹ ở Sài Gòn, thì tất cả thực tế phũ phàng đó đã đi ngược lại cảm giác ấy của dân chúng Mỹ.

Cái làm công chúng Mỹ phản ứng mạnh nhất với cuộc tổng tiến công Tết, đó là họ bất ngờ trông thấy trên các màn ảnh tivi những hình ảnh khủng khiếp của máu đổ, bạo lực và tàn phá. Từ trước đến giờ nét chủ yếu của chiến tranh Việt Nam chỉ được phản ánh qua vài tấm ảnh gây ấn tượng mạnh như ảnh vị sư tự thiêu để phản đối chế độ Diệm. Nhưng lần này thì công chúng Mỹ có cả một lô một lốc, trong đó cảnh gây ấn tượng nhất là tấm ảnh chụp rõ đến từng chi tiết cảnh tượng cảnh sát Nguyễn Ngọc Loan hành quyết ngay tại chỗ một chiến sỹ Việt cộng bị bắt, do phóng viên Eddie Adams của hãng Associated Press quay được (sau đó Adams thú thực giá anh không quay được cảnh ấy thì hơn)... Rồi biết bao cảnh khác nữa: cảnh xác người đổ ngổn ngang, rách bươm, đẫm máu, cảnh bom đạn nổ, cảnh các

đám cháy khói lửa ngày đêm ngun ngút... trong khi các phóng viên chạy hết nơi này đến nơi khác để ghi lại khiến người ta có cảm tưởng là toàn Nam Việt Nam đang điên đảo trong một vụ chấn động lớn.

Trước tác động vang dội của những hình ấy thì không một phân tích lạnh lùng nào về kết quả của cuộc chiến lại có thể đứng vững. Một số phóng viên chín chắn đã tỏ ra lo ngại về cách đưa tin một chiều ấy của truyền hình, báo chí. Thậm chí một số người trong họ đã nêu lên là trong bối cảnh ấy, lương tâm nghề nghiệp của thông tin báo chí là phải thể hiện được bức tranh toàn cảnh của tình hình, chứ không phải chỉ chạy theo những sự kiện giật gân lúc này đang tràn ngập trên báo chí và truyền hình. Song ở đây vấn đề này xin để người khác giải quyết. Điều đáng nêu ở đây là kết quả của việc đưa tin của giới thông tin đại chúng nhất là truyền hình về cuộc tiến công Tết là nó đã gọi cho công chúng Hoa Kỳ ý nghĩ là người Mỹ hãy chấm dứt những nỗ lực của mình ở Việt Nam, nơi mà tình hình từ nay đã trở nên vô vọng.

Sau một bữa tiệc và một buổi họp ngắn ngày 25 tháng Ba do Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng và C.I.A. tổ chức, một nhóm “cố vấn” của Washington, trước khi mời các cơ quan tổ chức xin ý kiến tổng thống và được tổng thống tán thành, đã kiên quyết chủ trương là nên “giải ước”, có nghĩa là rút ra khỏi cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Trong chừng mực mà nhóm ấy gồm các nhân vật hàng đầu (người ta không thể nói được là “bồ câu”) như Dean Acheson, Mc George Bundy, Douglas Dillon (cựu bộ trưởng Tài chính), Robert Murphy (nhà quán quân của nền ngoại giao Hoa Kỳ), John Mc Coy (cao thủ Đức sau chiến tranh) và Hery Cabot Lodge (vừa từ Việt Nam về) thì sức ép đối với Johnson quả là mạnh.

Lập trường của họ lại được củng cố thêm bởi kết quả của cuộc bầu sơ bộ của Đảng Dân chủ ở New Hampshire, mà ở đây người ta thấy Engene Mc Carthy, kẻ thù công khai của chiến tranh, đuổi sát gót tổng thống đang nhận chức, và bởi việc thông báo Robert Kennedy sẽ ra ứng cử tổng thống

(dựa trên một mục tiêu: thay đổi chính sách theo đuổi chiến tranh). Johnson chịu đựng cú sốc với thái độ của một nhà chính trị cừ khôi của dân Texas và quyết định sẽ thôi tái cử để tập trung thời giờ vào giải pháp chiến tranh, lánh ra khỏi sức ép của một chiến dịch bầu cử.

Nhưng cũng như nhiều người Mỹ có mặt ở Việt Nam, tôi không đồng ý. Chúng tôi là những người đã đương đầu trực tiếp với thực tế tình hình ở Việt Nam, chứ không phải chỉ gián tiếp qua hình ảnh của nó trên truyền hình Mỹ. Chúng tôi thấy rằng tiến công Tết là một thất bại của cộng sản, và người Việt cũng như người Mỹ có mặt ở Nam Việt Nam cuối cùng đã sẵn sàng ở tư thế và đứng trước khả năng có thể tận dụng và khai thác được nó. Kẻ địch đã bị những tổn thất nặng nề, nhất là về cán bộ miền Nam, những người tạo thành nền tảng cần thiết cho chiến lược chiến tranh nhân dân của họ. Tinh thần quân đội Nam Việt Nam như được hồi sinh bởi họ đã đương đầu thắng lợi với cuộc tiến công lớn nhất mà kẻ địch tung ra từ trước đến giờ, và bởi quân đội của họ chứ không riêng gì Mỹ đã chiến đấu một cách dũng cảm và họ đã thành công. Đã đến lúc này Nam Việt Nam và Mỹ có thể tiến đánh kẻ thù ngay tại nơi mà họ thách thức chúng tôi: đó là các thôn ấp Việt Nam.

Tháng Hai năm 1968, lúc sắp từ biệt C.I.A. để sang A.I.D, tôi tự hỏi tôi nên làm gì ở Việt Nam. Ngồi trên chiếc máy bay đưa tôi sang bờ kia của Thái Bình Dương, tôi nghĩ với tư cách người phó của Komer, tôi cần phải thích nghi với phong cách kiên quyết của ông để chỉ đạo chương trình C.O.R.D.S (Civil Operations and Revolutionary Development Support. Chương trình hỗ trợ phát triển cách mạng và các hoạt động dân sự) dưới quyền của ông. Tôi lại cần phải giữ được các mối quan hệ với các chỉ huy cấp cao của quân đội, với sứ quán và với các nhà lãnh đạo Việt Nam, trong khi tôi phải chuẩn bị cho Komer các chương trình riêng về chiến lược bình định và giám sát việc thực hiện nó: Vai trò này sẽ tạo cho tôi cơ hội để đưa ra các ý kiến của tôi - về cách tiếp cận chính trị và tầm quan trọng của công tác tự vệ tại thôn ấp và kết hợp các chương trình khác nhau của C.I.A, các

chương trình đã đạt tới tầm cỡ quốc gia trong những năm qua. Tôi trông đợi vào sự ủng hộ của Komer, biết rằng ông đã khuyến khích các chương trình ấy từ khi C.O.R.D.S. được thành lập. Nhưng tôi cũng biết chúng tôi cần phải nhanh chóng đạt được những kết quả nào đấy để bù lại tác động tiêu cực của cuộc tiến công Tết đối với công luận Mỹ. Nó cần phải đủ sức thuyết phục để làm hồi sinh sự ủng hộ của dân chúng Mỹ.

Ngày 2 tháng Ba, trong khi chiếc máy bay của Pan Am bổ nhào xuống để hạ cánh xuống sân bay Tân Sơn Nhất (để tránh có thể bị bắn lên từ mặt đất), tôi nhận thấy bay bên phải tôi một chiếc phóng pháo đeo đầy bom của không quân Nam Việt Nam, chắc nó có nhiệm vụ đi tấn công các đội du kích địch còn đang bám trụ ở ngoại ô thành phố. Tôi hiểu rằng để biến các chương trình của chúng tôi thành hành động cụ thể trên chiến trường, chúng tôi còn rất nhiều việc phải làm. Đẩy lùi các đơn vị cộng sản ở thành phố dù họ là bộ đội chính quy hay du kích là một chuyện nhưng còn lập lại được một không khí tin cậy và an toàn ở nông thôn chống lại bom đạn và các hoạt động khủng bố, thì đó lại là chuyện khác.

Thêm nữa, chúng tôi lại có một nhiệm vụ đáng kể khác, đó là sửa chữa lại nhà cửa, có khi nguyên cả một khu phố, khôi phục lại đường sá giao thông, cầu cống và chăm sóc cho hàng triệu dân phải chạy trốn trong cuộc tiến công Tết trên khắp miền đất nước, và lo sao cho họ có được nơi ăn chốn ở.

Komer đón tiếp tôi một cách nồng nhiệt và đề nghị tôi nhanh chóng bắt tay vào nhiệm vụ mới - làm phó thực hành cho ông và chính thức là một trong các phó Tổng Tham mưu trưởng của Bộ Chỉ huy quân sự Mỹ ở Việt Nam. Điều đó có nghĩa là tôi phải làm việc với các đồng sự của tôi trên tất cả các lĩnh vực: tình báo, nhân sự, hậu cần, kế hoạch và nhiều mặt chuyên môn khác của một tổng hành dinh chỉ huy năm trăm nghìn quân. Tôi cũng cần phải sẵn sàng dưới quyền sử dụng của Tổng Tham mưu trưởng, người điều hành cả dàn nhạc khổng lồ và giúp việc cho tổng chỉ huy

Westmoreland và các viên chỉ huy phó của ông ta. Có một người cha là sĩ quan quân đội, nên tôi cũng cảm thấy dễ gần gũi hơn với các sĩ quan chuyên nghiệp, những người từ nay tôi cùng làm việc, tuy lúc đầu tôi cũng phải mất một thời gian để vượt qua rào cản tâm lý: đó là lúc đầu hễ cứ gặp ai đeo một hàng sao trên vai là tôi lại không ngăn được mình khỏi buột miệng “thưa tướng quân của tôi” (Chả là lúc tôi còn bé, quân đội còn ít tướng, nên mỗi khi tiếp cận họ là người tỏ ra rất trọng vọng và kính phục.)

Tuy nhiên phần chủ yếu trong công việc của tôi lại ở bên ngoài tổng hành dinh và đó là điều làm tôi hứng thú. Tôi nhanh chóng quyết định cách tốt nhất để xa lánh những phiền toái trong cuộc sống thành thị và hoàn thành nhiệm vụ của mình ngay tại thực địa, điều mà tôi cho đó mới là mục tiêu thực sự của sự có mặt của tôi ở Việt Nam, là sống ở các tỉnh càng nhiều càng tốt. Có một chiếc trực thăng sử dụng riêng để muốn đến đâu thì đến, một sự “xa xỉ” vô giá đối với tôi, tôi có thể làm việc cả ngày thứ bảy ở tổng hành dinh, hết chiều thì đáp trực thăng đến một tỉnh, huyện nào đó, ăn tối ở đây với các cố vấn địa phương, bàn bạc công việc và quan sát các hoạt động tại chỗ cả buổi sáng chủ nhật cùng với họ, rồi trở về Sài Gòn kịp bơi một châu trước khi ăn trưa. Sáng thứ hai tôi đã có thể sẵn sàng để làm việc ở tổng hành dinh, thoát được khỏi mấy trò hội hè vớ vẩn của những buổi tối thứ bảy.

Những đêm ngoại thành ấy đã dạy tôi thế nào là thực tế chiến tranh ở các tỉnh. Khi chiếc trực thăng của tôi lượn một vòng hẹp để đáp xuống thị xã Vĩnh Long ở đồng bằng Cửu Long, tôi có đủ bằng chứng là quân địch vẫn còn có mặt đâu đó ở ngoại ô, sẵn sàng bắn hạ chúng tôi nếu có điều kiện. Một đêm ở Buôn Ma Thuột, gần làng Ênao, nơi chúng tôi đã khởi đầu chương trình xây dựng các buôn làng tự vệ năm 1960, tôi đã nghe thấy tiếng súng cối của địch bắn dần theo các đường phố về phía chúng tôi. Được trang bị đầy đủ, người của chúng tôi bố trí trên ban công tầng hai sẵn sàng đánh trả địch nếu xảy ra chiến đấu, nhưng chuyện đó đã không xảy ra. Nếu địch đã có thể làm được như vậy đối với các thành phố, thị xã, thì có

nghĩa là họ đã kiểm soát được nông thôn. Quân Nam Việt Nam và Mỹ luôn luôn có thể, và họ cũng đã nhiều lần làm thế, sớm hôm sau tổ chức lùng sục ra ngoài để truy quét cộng sản, song phần lớn những cuộc lùng sục ấy đều tỏ ra vô hiệu.

Tôi cũng có những chuyến đi ngắn ban ngày đến các vùng ngoại vi Sài Gòn hay vùng đồng bằng Cửu Long, những chuyến đi thăm thực địa, được tổ chức kỹ càng cho các quan chức đến từ Washington; những cuộc hội thảo với các cố vấn cấp tỉnh, có người của Sài Gòn tham dự; những buổi họp để chúng tôi trình bày chương trình bình định cho các chỉ huy quân sự của một khu. Komer chủ trì các buổi họp quan trọng hơn nhưng nếu có thể tôi vẫn tham dự để có được một ý niệm của riêng tôi.

Tôi thực hiện một trong những chuyến đi đầu của tôi cùng với John Paul Vann, lúc đó còn là một trong những gương mặt huyền thoại của chiến tranh Việt Nam. Mới mười chín tuổi, Vann đã theo học một khoá huấn luyện để được gia nhập vào một phi đội máy bay ném bom trong Chiến tranh thế giới thứ hai ở mặt trận chống Nhật ở Thái bình Dương. Chiến tranh kết thúc trước khi Vann có dịp chiến đấu và thế là ông quyết định theo đuổi con đường binh nghiệp và cứ tuần tự leo lên trong hệ thống cấp bậc. Trở thành trung tá bộ binh, Vann được cử làm cố vấn cho một sư đoàn Nam Việt Nam đóng ở đồng bằng Cửu Long. Tính khí hơi bướng bỉnh, ngay cả với kỷ luật quân đội, Vann lần đầu được người ta nhắc đến tên là từ sau trận Ấp Bắc tháng Một năm 1963. Do thiếu kiên quyết và bất cẩn, sư đoàn ông làm cố vấn đã để địch chạy thoát, Nam Việt Nam và Mỹ bị tổn thất nặng. Khi báo chí Mỹ nêu lên sự việc, kêu rằng hơn một lần nữa, thất bại ở Ấp Bắc đã chứng tỏ rằng chế độ và quân đội Diệm đã không đáng được hưởng sự giúp đỡ của Mỹ thì Vann, đúng với tính khí của mình, đã phản nộ phản bác. Công phần trước phản ứng chính thức của người Mỹ, Vann đã xin ra khỏi quân đội. Năm 1965, ông lại trở Việt Nam với tư cách là đại diện dân sự của A.I.D. ở một trong những tỉnh nguy hiểm nhất và bị địch quấy phá mạnh nhất ở xung quanh Sài Gòn. Một cách hoàn toàn mặc

nhien, Komer chọn Vann làm chỉ huy vùng trong tổ chức liên hợp mới của ông, tổ chức C.O.R.D.S.

Neil Sheehan đã viết về Vann trong một cuốn sách dày và chi tiết, Sự lừa dối hào nhoáng mà trong đó ông đã thể hiện Vann như một biểu tượng của cuộc chiến ở Việt Nam. Nghiên cứu của Sheehan là toàn diện, còn văn phong thì sáng sủa, song đối với tôi, những kết luận của ông có vẻ như nhằm lẫn. Như cho rằng: các phóng viên trẻ có mặt ở Việt Nam từ hồi đầu chiến tranh như Vann đã có lý khi họ công kích Diệm; không riêng Diệm, nói chung những người Việt Nam đều tỏ ra thiếu khả năng, người Mỹ, dính líu sâu vào chiến tranh, đã bị lừa bịp.

Những gì tôi biết về chế độ Diệm khiến tôi nghi ngờ về sự đúng đắn của những ý kiến của nhà báo Sheehan, ngay cả khi những ý kiến đó được gán cho bản thân Vann. Sau này tôi sẽ nói về những hành động của nhiều người Việt Nam sau tiến công Tết 1968 mà theo ý tôi là rất có hiệu quả và nó sẽ là một sự bác bỏ rõ ràng quan niệm cho rằng người Việt Nam là chẳng được tích sự gì hết. Còn về những khía cạnh khiến người khác phải khó chịu trong đời sống riêng tư của Vann mà Sheehan đào bới lên, thì tôi chỉ nói rằng theo tôi biết, nó chưa bao giờ gây trở ngại cho những phẩm chất chỉ huy của ông cũng như cho phong cách đặc biệt mà ông đảm đương những trọng trách của mình.

Vann đã hiểu biết nhiều về tôi. Đêm đầu tiên, Vann dẫn tôi đến gặp một thôn trưởng vào loại dám nghĩ dám làm, người đã trang bị cho trai tráng trong làng những thanh kiếm thô sơ làm từ những díp xe hơi. Điểm nút của cuộc viếng thăm là vào lúc ông thôn trưởng muốn lưu ý chúng tôi về việc phải giúp cho trai làng ông được trang bị tử tế để có thể bảo vệ xóm làng chống lại cộng sản được trang bị tiểu liên AK, đưa cho chúng tôi xem một trong những thanh kiếm ấy. Hết sức lựa lời để tránh cho họ khỏi phải hy vọng hão, tôi hứa sẽ làm hết sức mình để trang bị vũ khí tốt cho họ. (Sau đó tôi đã thực hiện đúng như lời hứa). Kết quả tích cực của buổi tối ấy là Vann

và tôi đã thống nhất về một điểm: cách tốt nhất để tiến hành chiến tranh là xây dựng những thôn ấp tương tự như ngôi làng chúng tôi vừa đến và loại dần cộng sản ra khỏi dân chúng.

Tuy nhiên trong thời kỳ ấy, chúng tôi chưa thực sự theo đuổi một chiến lược bình định. Tổng tiến công Tết đã tàn phá rất nặng - cả đối với Nam Việt Nam và Mỹ - cho nên sau đó nỗ lực chính của chúng tôi là phải tập trung vào xây dựng kinh tế và các làng xóm. Số người lánh nạn chạy trốn trước thảm họa lên tới hơn một triệu. Họ chờ đợi ở chính phủ một sự giúp đỡ về nơi ăn, chốn ở và những chăm sóc khác. Nhiều người sợ quay về nơi cũ, nơi họ đã bị tấn công và tập trung vào các trại, đã hy vọng các nhà chức trách sẽ quan tâm tới họ. Chính phủ Nam Việt Nam phải đối mặt với những nghĩa vụ giống như họ đã phải làm năm 1954 và 1955 khi chín trăm người dân chạy vào từ Bắc Việt Nam.

Một số lượng rất lớn nhà ở và công trình công cộng - nhà trường, chợ búa - cần phải được xây dựng lại, và muốn vậy cần phải có xi măng, sắt thép, tôn lợp và nhân công. Người bị thương cần được chữa trị và một số cơ quan chính quyền và tổ chức dịch vụ ở cơ sở bắt đầu làm việc một cách rụt rè, thậm chí tạm thời ở những khu vực bị cộng sản chiếm đóng trong cuộc tiến công Tết. Để làm cho tình hình càng khó khăn hơn, cộng sản tiếp tục mở nhiều đợt tiến công trong những tháng tiếp theo, nhằm lấy lại đà tiến công bị mất sau hồi Tết.

Thế là một cách tự nhiên, các công việc xây dựng và khắc phục hậu quả ấy rơi vào tổ chức của chương trình bình định, trong khi quân đội tập trung vào đối phó với những nguy cơ tấn công của cộng sản mỗi khi họ có thể phát hiện ra nó. Muốn chứng tỏ tổ chức mới của chương trình bình định có thể thực hiện được những gì trước sức ép ấy, Komer quyết tâm bắt tay vào việc. Nhưng điều chúng tôi chủ yếu quan tâm là khía cạnh vật chất của công cuộc tái thiết, còn những khía cạnh có tính chất chính trị và khó nhìn thấy của một chương trình bình định đích thực thì đành tạm gác về sau.

Thời kỳ tiếp xúc với nhiệm vụ mới của tôi bị gián đoạn bởi chuyến đến viếng thăm của một vị khách của Washington, tân Bộ trưởng Quốc phòng Clark Clifford. Tổng thống Johnson đã cử ông thế chân Mc Namara mặc dù - hay ít ra không phải chỉ vì - năm 1965, ông đã tiên đoán một cách bi quan rằng: “Nếu chúng ta mất thêm 50.000 người nữa... thì đó sẽ là một sự phá sản đối với chúng ta. Năm năm, hàng tỷ đô la và 50.000 người không phải là cái dành cho chúng ta”.

Hiệu quả của ông bộ trưởng mới một phần là ở cách xử sự lịch thiệp, sự tự tin và cái giọng nghiêm nghị gợi lên lòng tin và sự tôn trọng của ông ta. Nhưng trong trường hợp này, giá trị lớn của ông là ở chỗ ông có thể xem xét một cách sáng suốt những thực tế chính trị mà một tổng thống phải đối mặt - thế mà Việt Nam lại là thực tế quan trọng nhất mà Johnson phải giải quyết.

Đi theo Clifford có thứ trưởng Quốc phòng phụ trách những công việc quốc tế Paul Warnke, người tôi đã biết hồi ông còn làm việc trong một văn phòng luật ở Washington. Trong khi biết ông là một người dân chủ tự do kiên định, tôi lại không nắm được ông là người thuộc đội tiên phong của những người, ngày càng mất lòng tin vào chiến tranh Việt Nam, đã tuyên truyền cho việc Mỹ nên thôi dính líu.

Chịu sức ép mạnh của cảm tình chung ở Mỹ cho rằng sự dính líu của chúng tôi vào Việt Nam là một thất bại, chẳng một ai trong hai vị khách để mình bị huyễn hoặc bởi những chứng minh lạc quan của các nhà chỉ huy quân sự. Komer và tôi hầu như chỉ có dịp nêu lên những hy vọng của mình vào công tác bình định mà những tổn thất hồi Tết đã che lấp mất. Nó chỉ là một chương trình, hơn là một chiến lược, xây dựng lại về mặt vật chất những đổ nát tích tụ lại trong chiến tranh Việt Nam bởi một kẻ địch chiến thắng, không hứa hẹn gì cho tương lai. Hai vị khách ra đi mà người ta chẳng thể làm thay đổi được quan điểm của họ: đó là Mỹ đã sa vào một

vững lầy tồi tệ mà Mỹ nên sớm rút chân ra được nhanh chóng nào hay chóng ấy.

Tháng Tư năm 1968, phía địch có một cử chỉ mới khiến tôi nghĩ nỗ lực chính trị của chúng tôi lại có thể tung ra. Đài cộng sản loan tin thành lập “Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hoà bình” và rõ ràng đó là một âm mưu của cộng sản nhằm lập ra một tổ chức bao gồm cả các lực lượng dân tộc không cộng sản trong một liên minh chống chế độ Thiệu. Nhờ kinh nghiệm của tôi về các câu lạc bộ chính trị ở New York và ở Châu Âu những năm 40 và 50, và theo hiểu biết của tôi về cách thức mà những người cộng sản đã lãnh đạo các mặt trận ấy của họ. Cộng sản Việt Nam cũng thông báo thành lập uỷ ban giải phóng ở các địa phương để tổ chức chính quyền ở các vùng họ đã giành được quyền kiểm soát. Hiển nhiên những đề xuất và việc làm ấy của họ là nhằm tạo cơ sở để khẳng định chủ quyền của họ trong trường hợp họ có khả năng đàm phán về một sự thoả hiệp giữa quân đội của họ và quân đội quốc gia Nam Việt Nam.

Thất bại trong ý đồ thôn tính Nam Việt Nam khởi đầu từ tiến công Tết, giờ đây cộng sản đang chuẩn bị chiến trường để giành lấy quyền chính trị, hay ít ra để tham gia chính quyền, và chuẩn bị để đàm phán một thoả hiệp với Mỹ trên lưng của chính phủ quốc gia. Cho nên câu trả lời của chính phủ Nam Việt Nam và Mỹ cũng phải là trên phương diện chính trị: đó là phải xây dựng một chính quyền địa phương hợp pháp để chống lại những tham vọng của cộng sản.

• Một bước nhảy.

Giữ đúng lời hứa với các con tôi khi tôi rời Washington và với ông trưởng thôn, người tôi gặp trong cùng một chuyến đi cùng với John Vann, tôi nhanh chóng bắt tay vào tổ chức các đội tự vệ ở các thôn ấp. Trong công việc này, tôi đã được sự giúp đỡ “không công” của một chương trình có sẵn từ trước: đó là phương trình các Lực lượng địa phương và nhân dân mà Komer đã đưa ra năm trước nhằm cải thiện an ninh địa phương. Trong

chừng mực mà Komer chịu trách nhiệm cho C.O.R.D.S. hỗ trợ các lực lượng ấy thì đây là lần đầu tiên nó có được chỗ đứng trong cơ cấu của Mỹ, và không phải chỉ dành bằng lòng với cái khoản dư thừa sau khi các lực lượng chính quy đã được cung cấp đủ.

Điều không thể tưởng tượng nổi đối với Komer là ông thấy các lực lượng địa phương ấy đã được trang bị đủ mọi thứ vũ khí linh tinh nhặt nhạnh được bằng đủ mọi cách: có thứ có từ thời Pháp đã qua hai, ba đời sử dụng, có thứ thì do quân đội Mỹ hay Nam Việt Nam thải ra... Khẳng định rằng chính các lực lượng địa phương này là lực lượng phải gánh chịu sức nặng của cuộc chiến đấu chống cộng sản, cho nên Komer cho rằng nó phải được trang bị tốt hơn. Ông nhấn mạnh điều đó nhiều và mạnh đến nỗi người ta phải quyết định cung cấp cho các lực lượng địa phương súng M-16 Mỹ để thay cho bộ sưu tập binh khí cổ có từ Chiến tranh thế giới thứ hai hay còn xưa hơn. Đó là một dịp may không nên bỏ lỡ. Những vũ khí họ trả lại có thể đưa xuống trang bị cho các đội phòng vệ dân sự thôn ấp.

Nhưng nói thường dễ hơn làm. Ý định phân phát vũ khí xuống nông thôn đã gặp phải vài sức chống đối. Có người cho rằng làm thế thì có khác nào trang bị súng cho du kích cộng sản, điều tôi đã bác lại rằng du kích cộng sản đâu có cần đến thứ vũ khí đó, trong khi trong tay họ chẳng thiếu gì súng AK-47, một thứ vũ khí thích hợp với các hoạt động của họ hơn là thứ vũ khí chúng tôi có. Có người lại nêu chủ chương phát súng như vậy là vô ích, bởi những người chúng tôi trang bị súng đâu có được huấn luyện và họ sẽ co giò mà chạy khi có bóng địch xuất hiện. Về điểm này tôi đưa ra lập luận: mục tiêu của chương trình không phải để sinh ra những người lính được huấn luyện thành thực, mà để lôi kéo về phía chính phủ những người mà nếu không thì họ dễ bị kích động chạy sang với du kích cộng sản.

Kinh nghiệm cho hay là chỉ cần một tổ năm người của Việt cộng là họ có thể lọt vào một làng không được trang bị vũ khí để tự vệ và chế ngự dân làng. Nếu không gặp phải sức chống đối, tổ năm người ấy sẽ tập hợp dân

chúng tuyên truyền lôi kéo, thu thuế và thu nạp một số thanh niên đi theo họ. Thế nhưng nếu có một đội tự vệ (phòng vệ dân sự), dù là nhỏ bé, thì nó vẫn có thể ngăn chặn được Việt cộng xâm nhập và hỗ trợ cho dân làng chống cự nếu họ muốn chống cự. Trang bị vũ khí cho dân làng, chính phủ chúng tỏ rằng mình tin tưởng ở họ và đó là điều tốt nhất có khả năng lôi kéo họ tham gia vào cuộc chiến đấu chống cộng, một điều cần thiết cho chiến lược chiến tranh nhân dân của chúng tôi. Ngay cả khi một số vũ khí chính phủ trang bị cho họ có thể là vô dụng, nhưng điều đó sẽ được bù trừ một cách thích đáng bởi số người chúng tôi tranh thủ được. Tôi đã tính rằng có lẽ chúng tôi mất khoảng hai mươi phần trăm vũ khí nhưng bù lại, chúng tôi sẽ tranh thủ được tám mươi phần trăm dân chúng, điều mà tôi nghĩ là quá lợi đối với chúng tôi.

Ý kiến phản đối có tính thuyết phục nhất đến từ thủ tướng Trần Văn Hương, một cựu giáo sư thời Pháp đã có tuổi và đáng kính, đã tham gia kháng chiến chống Pháp, rồi chống Diệm, nhưng vẫn giữ nguyên lập trường quốc gia không cộng sản. Gợi lại những chiến tranh giáo phái đã làm rung chuyển Nam Việt Nam giữa những năm 50, ông cho rằng việc trang bị vũ khí cũng sẽ nuôi dưỡng cho những cuộc chiến đẫm máu có thể xảy ra về sau và thậm chí ngay cả trong lúc chúng tôi đang chống cộng. Để bác bỏ những lập luận của ông, tôi phải thảo một cách rất vất vả một bức thư bằng tiếng Pháp - thứ tiếng mà ông đã giảng dạy ngày trước và chắc chắn nắm vững hơn tiếng Anh - trong đó tôi lưu ý ông rằng vấn đề cấp bách lúc này là mối nguy cộng sản, và sau đó người ta sẽ có thể tấn công vào các nguy cơ khác khi nguy cơ chủ yếu đã bị loại trừ hoặc ít ra nó cũng đã bị giảm đáng kể. Sau này khi gặp lại nhau trong một buổi lễ, ông đã bảo tôi là cái món tiếng Pháp của tôi “quá tồi”, nhưng lập luận của tôi thì ông xin chịu.

Komer cũng dùng những lý lẽ ấy để thuyết phục Thiệu, người cũng thẳng thừng bác bỏ chủ trương vũ trang cho dân: theo Komer, chính phủ là phải dựa vào dân và nó sẽ không thể tồn tại được lâu nếu nó không vũ trang cho dân. Thế là một chương trình quốc gia được đưa ra nhằm tổ chức một

“Lực lượng phòng vệ dân sự”, một cái tên được cân nhắc từng chữ để chỉ rõ nhiệm vụ của nó. Trong ba năm sau đó, một nửa triệu vũ khí đã được phân phát cho dân các thôn ấp.

Khái niệm về nó rất đơn giản. Đàn ông (và sau này cả đàn bà), những ai có sức khoẻ nhưng còn quá trẻ để xung vào quân ngũ hay lực lượng dự bị, thì đều phải dành một phần thời gian, như một đêm trong một tuần, để tham gia bảo vệ xóm làng. Trưởng thôn giữ một sổ súng và giao cho những người đến phiên gác. Những ai không có súng cũng có nhiệm vụ phải canh chừng nghe ngóng. Súng để gác đêm sáng sau phải trả lại. Những người tham gia vào công việc trên không được trả thù lao, nhưng được nhận những băng tay hay những huy hiệu riêng để ghi nhận công lao của họ.

Người ta bắt đầu áp dụng chương trình trên ở những khu vực đáng tin cậy vừa để bảo đảm cho nó đứng vững vừa tránh cho các đội tự vệ khỏi phải phơi mình trước một tình thế vượt quá khả năng của họ. Biện pháp ấy cùng với việc quay vòng vũ khí dưới quyền kiểm soát của thôn trưởng đã mang lại những kết quả đáng kinh ngạc: tỷ lệ vũ khí mất chỉ vượt không quá hai hay ba phần trăm, tức thấp hơn rất nhiều mức hai mươi phần trăm mà tôi dự kiến. Cũng có vài cuộc nổ súng với địch, và đúng như người ta chờ đợi, các đội viên phòng vệ ấy tỏ ra không được dũng cảm lắm, nhưng mục tiêu chính của chương trình thì sớm đạt được, nghĩa là số người tham gia đã tăng từ vài trăm lên vài nghìn. Tôi chưa bao giờ thực sự tin vào con số một triệu nhưng tôi tin số người tham gia càng ngày càng đông và có điều chắc chắn là: những đêm tôi qua đêm tại thực địa đã chứng minh rằng hoạt động ấy đã phát triển rộng rãi.

Có một khía cạnh của chương trình mà tôi không dám tự khoe, bởi nó là sáng kiến của người Việt Nam. Đánh rằng ý tưởng vũ trang cho dân làng được cả Mỹ và Việt Nam chấp nhận, nhưng biện pháp luân lưu súng là do người Việt Nam nghĩ ra. Điều đó có nghĩa là khi không giữ vũ khí thường xuyên bên mình, các đội viên tự vệ chứng tỏ họ không phải là lực lượng

dân binh làm nhiệm vụ trực tiếp chiến đấu. Việc đó sẽ tránh cho dân làng cũng như cho địch khỏi phải lo ngại, như người ta thường thấy ở một số nước áp dụng phương pháp đó. Hoàn toàn tán thành ý kiến ấy, tôi cương quyết từ chối mọi gợi ý nên trả thù lao cho số phòng vệ tình nguyện, bởi làm thế sẽ biến họ thành một lực lượng bán chuyên nghiệp.

Một chương trình khác tôi muốn khôi phục là dự án Phượng hoàng được tổng thống Thiệu ban hành theo một sắc lệnh tháng Mười hai năm 1967. Nó đã gần như bị bỏ rơi sau tổng tiến công Tết 1968, một mặt do các cơ quan tình báo còn bận theo dõi các cuộc tấn công kế tiếp của địch, mặt khác, chương trình bình định đang phải tập trung vào nhiệm vụ tái thiết và cứu giúp. Tuy nhiên những đường nét chính của kế hoạch Phượng hoàng vẫn còn tồn tại, và nhu cầu tìm hiểu kẻ địch chính trị giờ đây lại càng quan trọng hơn bao giờ hết, khi mà cộng sản đã có được những công cụ lí tưởng hơn (Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hoà bình và các Ủy ban giải phóng) để tiếp tục cuộc tiến công chính trị của họ.

Liên minh các lực lượng chỉ là một mặt trận mới, giống như mặt trận giải phóng dân tộc thành lập năm 1960 để gây cho người ta cảm tưởng là cả những người không cộng sản cũng tham gia chiến đấu chống chính phủ quốc gia. Trái lại, các uỷ ban giải phóng mới thực sự quan trọng hơn bởi nó có ý đồ khẳng định nó là đại diện cho chính quyền địa phương ở các làng xã và muốn đóng một vai trò trong giải quyết xung đột. Nếu về phía chúng tôi, chúng tôi chỉ đề cập đến vấn đề như đơn thuần chỉ có tính chất quân sự thì chúng tôi sẽ bị những thủ đoạn chính trị và các lực lượng của địch vượt qua. Cho nên nhiệm vụ thứ nhất là phải hiểu nó.

Mặc dù lúc đó đang thoi thóp nhưng chương trình Phượng hoàng không phải không cung cấp cho chúng tôi một cơ sở xuất phát để hướng về một nỗ lực mới. Nhiều cuộc họp, nhiều buổi dự thảo kế hoạch và thảo luận với những cơ quan tình báo Việt Nam và Mỹ đã giúp chúng tôi có được một bước xuất phát mới và một ưu tiên thực sự cho nỗ lực ấy. Kết quả là vào

tháng Bảy, tổng thống Thiệu đã ban hành một sắc lệnh mới đưa chương trình Phụng hoàng lên hàng ưu tiên quốc gia và kèm vào đó là quy định thành lập, trong hai trăm bốn mươi tư quận hành chính, mỗi quận một trung tâm tập hợp đủ mọi đại diện của các cơ quan an ninh, tình báo có mặt ở khu vực. Mọi cơ quan đều phải góp phần mình vào những gì họ biết về “cơ sở hạ tầng” của cộng sản. (Đó là từ dùng để chỉ bộ máy chính trị cộng sản nằm trong mỗi khu vực để chỉ đạo và nắm quyền kiểm soát chính trị đối với những hoạt động chống chính phủ quốc gia). Mục tiêu là xác định và tìm hiểu “trình tự chiến đấu” của cộng sản, cũng giống như bên quân sự thường tìm hiểu “trình tự chiến đấu” quân sự của địch.

Về phía Mỹ, qua thu xếp riêng, chúng tôi đã đưa vào mỗi trung tâm của một quân đoàn cố vấn Mỹ và những người này sẽ làm việc tại chỗ với người Việt Nam - quan chức, quân sự, cảnh sát và dân sự. Quen hành động nhanh đối với mọi yêu cầu đóng góp vào nỗ lực chiến tranh, quân đội Mỹ đã ngay lập tức tuyển chọn một số sỹ quan, đảm bảo cho họ qua một lớp đào tạo và được định hướng trước khi cử họ đến trung tâm. Với tính linh hoạt đặc trưng của các sỹ quan Mỹ, họ đã hiểu rất nhanh ý nghĩa nhiệm vụ của họ và tích cực bắt tay vào điều tra những cán bộ, nhân viên của địch làm nhiệm vụ thu thuế cũng như phát hiện các đơn vị du kích địa phương của cộng sản - tất cả những điều đó mang một cái tên viết tắt tiếng Mỹ là “Cơ sở hạ tầng Việt cộng: V.C.I.”

Thoạt đầu chương trình Phụng hoàng được xác định nó không phải là một hoạt động của cảnh sát mật. Việc đưa nó ra được tiến hành công khai; đích thân thủ tướng Trần Thiện Khiêm đã dẫn đầu một đoàn diễu hành qua đường phố Sài Gòn để cổ động cho chương trình. Ông tuyên bố không úp mở rằng chính phủ cần được công dân giúp đỡ trong việc phát hiện các chỉ huy của bộ máy cộng sản mật, những kẻ chịu trách nhiệm về các vụ khủng bố ở thành thị, sát hại các viên chức chính quyền ở nông thôn, bắt dân đóng thuế và tuyển quân cho cộng sản. Lời tuyên bố trên không chỉ là một lời tuyên chiến chống kẻ thù cộng sản nằm vùng mà nó còn là lời kêu gọi dân

chúng Nam Việt Nam cần phải tham gia vào nỗ lực chiến tranh chứ không phải chỉ đứng mà trông đợi quân đội.

Tôi hiểu kẻ địch không phải là một lực lượng ở tận đâu đâu hay chỉ có trên cơ cấu tổ chức, mà nó là một sự hiện diện mà dân chúng các làng đã quen. Một chiếc xe máy bị trúng mìn trên đường đi chợ, mấy phát đạn súng cối bắn vu vơ vào các trại ty nạn hồng uy hiếp dân ở đấy bỏ về quê cũ để có thể lại sử dụng họ làm liên lạc hay tiếp tế cho du kích địa phương, đó là những cảnh quen thuộc của chiến tranh với con mắt của nhân dân nông thôn. Nó trở thành một yếu tố thường ngày trong cuộc sống của dân, còn đều đặn hơn cả tiếng gầm rú của xe tăng, máy bay của các đơn vị chủ lực Nam Việt Nam hay Mỹ, những đơn vị này tuy khủng khiếp và có sức tàn phá ghê gớm thật đấy, nhưng nó cũng biến nhanh không kém như khi nó đến trước sự nhẹ nhõm của mọi người.

Thủ tướng Khiêm tỏ ra rất mau mắn khi ông vạch ra chính những thành viên không thể nắm bắt được của “hạ tầng cơ sở”, đó là nguồn gốc của nỗi khiếp sợ thường trực đang ngự trị ở người nông dân, những người chỉ có một nguyện vọng duy nhất là muốn yên ổn làm ăn và nuôi nấng chăm sóc gia đình họ. Ông kêu gọi tất cả mọi người hãy tham gia vào cuộc chiến đấu chống lại những thủ phạm vô hình đó bằng cách báo cho các nhà chức trách tất cả những gì dân làng biết, lai lịch, thói quen, những đe dọa của quân khủng bố. Cuộc diễu hành và buổi lễ diễn ra hoàn toàn giữa những người Việt Nam. Người Mỹ không tham dự, phần lớn chỉ biết đứng xem, há hốc miệng trước những băng, cờ, biểu ngữ viết hoàn toàn bằng chữ Việt Nam. Điều này cũng có ý nghĩa đây là một lời tuyên chiến mới thực sự của Nam Việt Nam, không phụ thuộc vào cuộc chiến tranh quân sự của Mỹ.

Để làm rõ cho các sĩ quan và nhân viên Mỹ, dân sự và quân sự có nhiệm vụ thực hiện chương trình, tôi thảo một chỉ thị nhằm định hướng cho các hành động của họ. Tôi muốn làm rõ ràng một điều là: họ không phải dính dáng gì vào một chương trình nhằm để tấn công, bất cứ bằng cách nào,

những lực lượng mật của kẻ địch. Chỉ thị vạch rõ hạ tầng cơ sở là đường dây chỉ huy chính của bộ máy lật đổ của cộng sản ở miền Nam và chương trình này không phải là một chương trình để “ám sát” mà chính là để “điều tra” và tất cả các hành động mà chương trình dự kiến cần phải được tiến hành theo đúng những quy tắc của chiến tranh. Lời lẽ của chỉ thị như sau:

“Chương trình Phoenix^[18] là một chương trình để cố vấn, ủng hộ và hỗ trợ cho chương trình Phụng hoàng của chính phủ Nam Việt Nam nhằm làm giảm ảnh hưởng và những tác động của hạ tầng cơ sở của cộng sản ở Nam Việt Nam. Hạ tầng cơ sở Việt cộng là một thành phần cố hữu của nỗ lực chiến tranh nhằm chống lại chính phủ Nam Việt Nam do Việt cộng và đồng minh Bắc Việt của họ thực hiện. Luật pháp chính phủ Nam Việt Nam đã coi vị thế của các thành viên hạ tầng cơ sở Việt cộng là bất hợp pháp và điều đó đã được các quy chế chiến tranh trên bộ áp dụng bởi quân đội Mỹ thừa nhận.

Các chương trình nhằm chống hạ tầng cơ sở Việt cộng là: thu thập tin tức để phát hiện các thành viên của hạ tầng cơ sở, khuyến khích họ từ bỏ lòng trung thành của họ đối với Việt cộng và đi theo chính phủ, bắt giữ họ để đưa họ ra trước các uỷ ban an ninh tỉnh để xét xử một cách hợp thức, và biện pháp cuối cùng mới là phải nhờ cậy vào quân đội hay cảnh sát để ngăn chặn họ thực hiện những hoạt động bất hợp pháp nếu không còn cách nào khác. Trong chuẩn bị cho công việc, điều chúng ta cần quan tâm là phải bắt được những “mục tiêu” sống và sử dụng những phương pháp thẩm vấn hợp pháp và khôn khéo để khai thác được những gì họ biết về các khía cạnh khác của hạ tầng cơ sở Việt cộng. người của Mỹ cũng phải tuân theo những quy định ấy về những gì liên quan đến chương trình Phoenix, liên quan đến các chiến dịch quân sự của quân đội chống lại các đơn vị trên chiến trường. Do đó họ tuyệt đối không được phép có những hành vi sát hại hay vi phạm các quy tắc chiến tranh, trong khi họ hoàn toàn vẫn có quyền nhờ cậy vào lực lượng quân sự, trong một mức độ hợp lý, khi cần phải tập hợp, bắt giữ

hay loại trừ các phần tử của hạ tầng cơ sở Việt cộng trên lãnh thổ của Việt Nam cộng hoà.

Nếu một nhân viên Mỹ, thấy mình dính líu vào những hoạt động không tuân theo những quy tắc chiến tranh do người Việt Nam tiến hành, thì nhân viên ấy phải thôi tham gia hoạt động đó. Anh ta cũng cần phải biểu thị cho những người Việt Nam chịu trách nhiệm về hành động ấy thái độ không đồng tình của anh và báo cáo việc đó lên cấp trên trực tiếp theo hệ thống Mỹ của anh để cấp trên quyết định nên có thái độ ra sao.

Có một số người tỏ ra ghê tởm đối với những hoạt động cảnh sát thông thường và thậm chí cả với những hoạt động có tính chất quân sự, dù cho nó có hợp pháp và hợp đạo lý thế nào. Với những người ấy thì có thể thu xếp để họ có thể, vẫn phải hợp theo luật, chuyển sang một công việc khác, hay thậm chí miễn nghĩa vụ quân dịch. Không có những điều luật tương tự liên quan đến các hoạt động cảnh sát của quân đội Mỹ, nhưng nếu có ai có thái độ phản đối các hoạt động có tính chất cảnh sát kiểu như của chương trình PHOENIX thì yêu cầu của người ấy, anh ta có thể chuyển sang chỗ khác. ”

Có người hỏi tại sao tôi lại viết một chỉ thị như thế, đặc biệt tại sao nêu trong đó vấn đề “sát hại”. Câu trả lời rất đơn giản. Tôi biết quân đội Pháp, sau thất bại ở Điện Biên Phủ, họ đã suy nghĩ nhiều về chiến thuật họ áp dụng ở Việt Nam và đã đề ra một học thuyết để chống lại một cuộc “chiến tranh cách mạng” mới. Đó là phải tập trung nỗ lực vào bảo đảm an ninh cho các thôn xóm hơn là cứ tiến hành chiến tranh theo nghĩa quân sự như họ đã làm ở Việt Nam. Trước thách thức của Mặt trận giải phóng dân tộc Angiêri, họ đã cẩn thận áp dụng phương pháp đó, mới đầu còn thử nghiệm, sau đó là nhân lên rộng rãi. Điều đó đã tỏ ra rất hiệu quả và sức mạnh của Mặt trận giải phóng dân tộc đã ngày càng suy yếu.

Nhưng học thuyết này cũng có một điểm yếu mà nó tỏ ra tai hại. Nhờ một cách chơi chữ và cả trò mưu mẹo, các cơ quan an ninh của Pháp đã cố tình dùng cực hình tàn bạo để tra khảo hòng bắt họ phải cung khai. Thậm

chí họ còn tìm cách biện minh rằng các hành động ấy của họ là hợp đạo lý, bằng cách viện cớ rằng sở dĩ họ phải làm thế là để bảo vệ nhiều công dân vô tội, bị quân khủng bố Mặt trận dân tộc giải phóng đe dọa nhằm chứng tỏ các nhà chức trách Pháp đã không có khả năng bảo vệ họ. Mưu mẹo ấy đã bị một nhà báo dũng cảm vạch trần trong một bài viết nhan đề “Tôi tố cáo” khiến uy tín của quân đội đã bị giáng một đòn nặng nề. Ở nước Pháp lúc ấy, người ta đánh giá cuộc chiến ở Angiêri bằng nhiều con mắt khác nhau, nhưng sau vụ việc trên, người ta đã rất bất bình với những gì quân đội ở đây nhân danh nước Pháp, và nhiều người đã kêu gọi rút quân.

Tôi không ngây thơ đến nỗi lầm tưởng không có chuyện cực hình tàn bạo ở Nam Việt Nam, cả phía bên này lẫn phía bên kia, và điều đó không hề xảy ra. Tuy nhiên tôi quyết định nhấn mạnh vào tính hợp pháp trong tiến hành các hoạt động và muốn phải được ghi bằng chữ nghĩa rành rành trong chương trình Phoenix. Việc đặc biệt cấm sát hại, hay nói cách khác là vi phạm các luật lệ chiến tranh, là muốn nhằm làm cho lập trường của chúng tôi được rõ ràng, cũng như những chỉ thị nói rõ những gì người Mỹ chúng tôi phải làm nếu họ thấy người Việt Nam vi phạm những quy định ấy. Cần phải làm cho những người Mỹ tham gia chương trình hiểu rằng không phải tổng hành dinh cho phép họ muốn làm gì thì làm. Sau này, khi phải đứng ra điều trần trước đủ các thứ uỷ ban của Quốc hội, tôi đã phải tự khen là mình đã sáng suốt khi viết ra chỉ thị này.

Mặc dù có những chỉ thị ấy, Phoenix hiển nhiên trở thành đồng nghĩa với sự tàn bạo của chính phủ Nam Việt Nam và Mỹ - nhưng không phải của kẻ địch - ở Việt Nam. Điều đó một phần là do có sự lẫn lộn giữa chức năng “thu thập tin tức”, tức chức năng khởi thủy của chương trình, với các “chiến dịch” tiến hành chống hạ tầng cơ sở của Việt cộng. Các chiến dịch ấy trở thành công việc của tất cả các lực lượng tham gia vào cuộc chiến đấu - quân đội chính quy, quân dự bị, cảnh sát, các đơn vị thám báo tình và thậm chí cả Lực lượng tự vệ. Mỗi lực lượng lại tuân theo một sự chỉ huy riêng và tất cả đều sử dụng các tin tức của Phoenix nhưng không phải vì thế mà thuộc vào

tổ chức ấy. Một số đơn vị, đặc biệt là của quân đội Mỹ lại gán cái tên Phoenix cho bất kỳ hoạt động nào chống hạ tầng cơ sở Việt cộng ngay cả khi hoạt động ấy chẳng liên quan gì đến chương trình. Có những lời tố cáo xấu tung ra một cách công khai đối với chương trình Phụng hoàng thì sau khi điều tra, người ta mới thấy té ra nó thuộc đúng vào trường hợp như vừa nói.

Trong chừng mực mà mấu chốt của các hoạt động của Phụng hoàng là truy tìm các chỉ huy của hạ tầng cơ sở Việt cộng, thì chừng đó công việc của chương trình vẫn là công việc mang tính chất cảnh sát hơn là tiến hành các hoạt động quân sự chống địch. Chính vì vậy mà trong chỉ thị, tôi đã cho phép các sĩ quan quân đội chính quy được rời bỏ chương trình nếu họ không muốn tham gia vào các hoạt động cảnh sát.

Trong thời gian ấy, chương trình do Komer đưa ra năm 1967 để tăng cường các lực lượng phòng vệ dân sự ở cấp làng xã cũng như lực lượng địa phương ở cấp tỉnh đã bắt đầu mang lại kết quả: quân số các đơn vị tăng lên, vũ khí tốt hơn (được trang bị súng trường M.16), có trại huấn luyện cho các đơn vị cũ và mới, số cố vấn Mỹ cũng nhiều hơn. Rõ ràng là người ta đã cung cấp thêm phương tiện cho một số nỗ lực bình định thực sự. Những hành động của kẻ địch nhằm chuẩn bị về mặt chính trị cho một cuộc đàm phán và tham gia chính phủ đòi hỏi chúng tôi phải cấp bách tiến hành nó.

Hồ Chí Minh đã phân tích rất xác đáng phản ứng của dân chúng Hoa Kỳ đối với tổng tiến công Tết mà tác động thêm vào đó như một giọng điệu bi thảm là quyết định không tái cử tổng thống của Lydon Johnson: đó là ý chí tiếp tục chiến tranh của Mỹ đã suy yếu, cũng giống như quyết tâm của người Pháp sau thất bại ở Điện Biên Phủ. Trước đây, tháng Tư, cộng sản cho biết họ sẵn sàng đàm phán để kết thúc chiến tranh. Các phái đoàn gặp nhau ở Paris ngày 10 tháng Năm năm 1968 và lâm vào thế bí. Hồ Chí Minh đã dự kiến trước là nếu muốn người Mỹ rút khỏi Việt Nam thì cần phải sử dụng một vài công thức gì đó để giúp cho Mỹ khỏi mất thể diện. Ông đã

chuẩn bị sẵn một cơ cấu chính trị cho phép, trong những cuộc đàm phán như thế này, Đảng Cộng sản vẫn có thể điều khiển được sân khấu chính trị và giành lấy chính quyền sau đó.

Komer và tôi ngờ bộ chỉ huy quân sự đã không đánh giá hết kịch bản này đúng với tầm cỡ của nó. Do đó chúng tôi quyết định đưa ra một bản tổng kết trong cuộc họp hàng tháng về tình hình và về chiến lược do tướng tổng chỉ huy mới Creighton Abrams chủ trì từ khi ông lên thay Westmoreland hồi giữa năm. Tham dự cuộc họp ấy còn có đại sứ Bunker và các chỉ huy quân sự Mỹ ở bốn vùng chiến thuật. Thành phần tham dự như vậy chỉ có toàn người Mỹ để bảo đảm người ta có thể phát biểu thẳng thắn tới mức tối đa về tất cả các vấn đề trong mọi tình huống phức tạp. Thành viên của Bộ Chỉ huy tối cao của Mỹ ở Nam Việt Nam mà trong đó một số sĩ quan sau này sẽ trở thành các chỉ huy cao cấp của quân đội Mỹ, ngồi xung quanh một chiếc bàn xếp thành hình chữ U. Ngoài Bunker và Abrams còn có tướng Andrew Goodpaster, nguyên sĩ quan tùy tùng của tướng Eisenhower, sau này trở thành chỉ huy khối O.T.A.N.; tướng George Brown, cựu chỉ huy Hạm đội 7 không quân ở vùng Đông Nam Á, rồi Tổng Tham mưu trưởng của Không lực Hoa Kỳ (U.S.A.F.) và Tổng Tham mưu trưởng liên quân; đô đốc Elmo Zumwalt, sau này trở thành chỉ huy trưởng tác chiến hải quân. Ở Việt Nam, Zumwalt đã mở rộng sự tham gia của hải quân: ngoài tuần tiễu ven biển của hải quân Mỹ, ông còn cho các loại tàu nhỏ làm nhiệm vụ tấn công hoạt động sâu vào những vùng sông nước nguy hiểm của đồng bằng Cửu Long và một số sông khác tới tận giáp biên giới Campuchia.

Xung quanh họ là cả một Bộ Tham mưu và các phụ tá, trong đó một số người sau này sẽ đóng một vai trò quan trọng như: George Keegan, Chỉ huy tình báo của không quân, Daniel Graham, giám đốc của Cục tình báo quân đội hay John Singlanb, người năm 1968 đã tiến hành các hoạt động mật ra miền Bắc mà năm 1963 C.I.A. đã phải nhường cho quân đội. Phía trước bàn căng một màn ảnh lớn, trên đó chiếu lên hàng chục các tấm ảnh màu và các

bản thống kê phản ánh đến từng chi tiết các phi vụ đánh vào đường mòn Hồ Chí Minh trong tuần qua dựa vào các báo cáo nhận được. Komer yêu cầu tôi trình bày bản báo cáo để các chỉ huy cao cấp ấy nghe về khía cạnh chính trị của tình hình chiến tranh, điều mà tôi rất vui lòng thực hiện.

Buổi thông tin ấy tỏ ra có một ý nghĩa quyết định trong nỗ lực chiến tranh của chúng tôi. Tôi điểm lại về cơ cấu chính trị của cộng sản và các giai đoạn họ đã vượt qua. Đảng Cộng sản Đông Dương của thời kỳ mới thành lập được đổi tên là Đảng Lao động, đã không bao giờ từ bỏ cái nhãn mác thực chất của họ là “cộng sản”. Năm 1960, việc Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam được thành lập chỉ là một sự lặp lại của chiến thuật thành lập Mặt trận Việt Minh mà họ đã sử dụng thành công trong cuộc kháng chiến chống Pháp trước đây. Xuân và hè 1968 đã được chứng kiến một giai đoạn phát triển mới có tính logic của quá trình ấy, đó là sự thành lập Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình để liên minh một cách công khai và nếu có thể được thì trên thực tế, các lực lượng không cộng sản vào chương trình thay Thiệu - hoặc bằng cách gây sức ép tới mức Thiệu phải tự sụp đổ hoặc thương lượng về một giải pháp mà qua đó việc chia sẻ quyền lực sẽ kéo theo sự ra đi của người Mỹ.

Để bổ sung đầy đủ hơn chân dung chính trị của Liên minh, tôi chỉ trên bản đồ những chỗ cộng sản đã lập được các Ủy ban Giải phóng, nói rõ các ủy ban ấy có mục tiêu không phải chỉ là một đại diện chính trị đơn thuần mà chính là để thực hiện chức năng của một chính quyền địa phương. Từ đó thấy rõ rằng các Ủy ban Giải phóng thường tập trung ở những vùng chịu ảnh hưởng nặng của cộng sản (tin từ hệ thống đánh giá của chúng tôi về các ấp, nhưng nó sẽ có khuynh hướng mở rộng ở cả các vùng từ lâu đã thuộc chính phủ). Với chiến lược của cộng sản được trình bày như vậy, chúng tôi dễ dàng thấy cả Nam Việt Nam và Mỹ cần phải có một “phản chiến lược” thích hợp, tức là cần phải kiên quyết mở rộng sự có mặt của chính phủ bằng hành động chính trị và an ninh, có sự hỗ trợ của người Mỹ để kiểm soát

những vùng cộng sản hiện chưa xâm nhập và tăng cường sự có mặt của chính phủ ở những vùng đang tranh chấp.

Tôi nói rõ thêm nhiệm vụ ấy là thuộc các lực lượng an ninh địa phương, hiện đã được trang bị và huấn luyện một cách thích hợp và thuộc quyền hành của chính phủ. Quân đội Nam Việt Nam và Mỹ chỉ đóng vai trò bảo vệ các vùng ấy chống lại các cuộc đột nhập của bộ đội chủ lực cộng sản, bởi nếu để họ tự xoay xở lấy một mình thì các lực lượng an ninh địa phương sẽ khó tránh khỏi bị đè bẹp. Tuy nhiên tôi không nhấn mạnh vào việc để quân đội Nam Việt Nam và Mỹ tham gia vào công tác bình định thực sự.

Tôi cũng bổ sung thêm là cuộc chiến đấu này đòi hỏi một yếu tố chính trị, một yếu tố mà trong khi thiết lập quyền dân chủ hợp pháp ở các làng xã nhờ các viên chức địa phương thì nó sẽ tạo ra một cơ cấu không cộng sản có khả năng chống lại ý đồ của các Ủy ban Giải phóng.

Để kết thúc báo cáo, tôi nói chúng tôi cần định ra mục tiêu là phải nắm quyền chủ động trong khía cạnh này của cuộc chiến tranh - tức khía cạnh chính trị vừa trình bày trên và làm đảo ngược chiều hướng của chiến tranh trong thời gian từ giờ đến cuối tháng Giêng năm sau, đúng vào dịp kỷ niệm Tổng tiến công Tết 1968.

Tất nhiên người tôi muốn trình bày cái cốt lõi của những lời bình luận của tôi là tướng Abrams và tôi đã không phải thất vọng. Ông chú ý lắng nghe và có vẻ nắm được từng điểm những phân tích chính trị của tôi. Khi tôi kết thúc, ông gõ gõ vào đầu gối với vẻ nghĩ ngợi, nồng nhiệt cảm ơn tôi và đồng ý hoàn toàn để Komer làm rõ việc này với tổng thống Thiệu và xúc tiến mạnh mẽ chiến dịch.

Komer hăng hái bắt tay vào việc với sự nhiệt tình như ông đã từng chứng tỏ khi ở Washington, ông được Lyndon Johnson giao cho nhiệm vụ “giám sát cuộc chiến tranh khác” - tức cuộc chiến tranh chống Việt cộng về

mặt chính trị theo từ ngữ của Johnson - và ông đã đến Việt Nam với quyết tâm là phải “áp đặt” bằng được chương trình bình định của ông cho Bộ Chỉ huy quân sự Mỹ ở Việt Nam. Ông hỏi nhân viên trong cơ quan về các chi tiết liên quan đến tình hình các tỉnh, về việc họ đã có những “nhân mối” nào rồi, cả những nhân mối đã định trong kế hoạch và những nhân mối có khả năng sau này sẽ lôi kéo. Vì cần phải sẵn sàng cho cuối tháng Giêng năm sau và tính đến thời gian cần thiết cho việc kế hoạch hóa và làm việc với các nhà chức trách địa phương, chúng tôi quyết định sẽ tiến hành bắt đầu từ ngày 1 tháng Mười một, một chiến dịch chớp nhoáng mà Komer đặt tên là “Chiến dịch bình định cấp tốc” (viết tắt là A.P.C.)

Komer muốn chiến dịch này không chỉ là lời động viên suông mà nó phải là một sự thực hiện hữu hiệu một kế hoạch đặc biệt. Theo phân loại của hệ thống đánh giá các thôn ấp của chúng tôi, dựa vào mức độ an ninh và phát triển của thôn ấp, thì loại A, B, và C là loại “chắc chắn”; D là E là loại “tranh chấp”; còn V là loại do cộng sản kiểm soát. Chúng tôi quyết định, trong khuôn khổ của chiến dịch bình định cấp tốc, phải làm thế nào để trong ba tháng đưa được một nghìn ấp thuộc loại “tranh chấp” sang loại “tương đối chắc chắn” (tức C trong phân loại của chúng tôi), có sự phân bố riêng tùy theo tình hình của các quận, tỉnh, huyện. Cũng như thế, hai trăm nghìn súng được phát cho các đội tự vệ nông thôn, cũng phân phối theo nhu cầu riêng của mỗi tỉnh, huyện. Nếu có ai đó trong số cố vấn tỉnh cho rằng những mục tiêu trên là thiếu thực tế thì Komer cũng chú ý lắng nghe và nếu ý kiến của họ tỏ ra đúng thì Komer sẽ giảm bớt chỉ tiêu. Nhưng nếu họ lừng khừng thiếu tích cực thì ông sẽ không khoan nhượng.

Đã nhiều năm người Mỹ có những gợi ý và chương trình để giải quyết vấn đề chiến tranh nhưng cũng đã nhiều lần họ vấp phải sự bất lực - hay sự thiếu thiện chí - của người Việt Nam trong thực hiện các công trình theo công thức của Mỹ. Hoàn toàn biết thế nên Komer và tôi hiểu rằng chiến dịch bình định cấp tốc có thành công hay không là tùy thuộc vào tổng thống Thiệu và các quan chức là những người truyền đạt mệnh lệnh ở các tỉnh,

huyện. Nếu thuyết phục được họ chương trình này chính là để phục vụ họ, là có lợi cho một Nam Việt Nam không cộng sản thì họ sẽ ủng hộ và áp dụng nó. Dù Mỹ có đóng góp vào đây thế nào về ý tưởng và các hỗ trợ khác, chương trình này phải hoàn toàn do Việt Nam thực hiện. Chúng tôi cần gây cho họ cảm tưởng chương trình này là của họ chứ không phải là một nhiệm vụ do người Mỹ, những người kẻ thù Pháp áp đặt.

Chính trên tinh thần đó mà Komer trình bày ý tưởng chiến dịch bình định cấp tốc với tổng thống Thiệu. Thiệu đánh giá cao Komer và tinh thần tận tụy của ông đối với lợi ích chung của Nam Việt Nam và Mỹ. Thiệu cũng đánh giá cao công tác chuẩn bị của Komer và êkíp của ông và nhất là chiến lược của chiến dịch nhằm đương đầu với sự đe dọa cộng sản ở cấp độ chính trị địa phương, nơi cộng sản tiến hành chiến tranh. Đã từng chống cộng nhiều năm và hiểu cái môi “quốc gia” của họ có sức cám dỗ thế nào, ông có ý thức chỉ có thể chống lại sức cám dỗ ấy bằng một cách tiếp cận chính trị có hiệu quả hơn. Thiệu không phải là một nhà triết học mà là một con người thực dụng. Ông đã nhận thấy tính hợp hĩnh trong cách tiếp cận quân sự và thực dân của người Pháp. Ông thuộc vào lớp tinh hoa của giới quân sự Việt Nam, những người biết xây dựng một cơ cấu duy nhất có khả năng chống lại sự tấn công của cộng sản.

Và lại ông đã học được một điều về những gì liên quan đến người Mỹ: đó là muốn tranh thủ được cảm tình của họ thì không phải là khôn ngoan khi thẳng thừng thách thức họ như kiểu Diệm và Nhu đã làm mà tốt hơn là tiếp thu ý kiến của họ dù sau đó có phải áp dụng nó vào thực tế. Với cách xử sự như vậy ông đã tranh thủ được nhiều ân huệ của người Mỹ và sử dụng sự giúp đỡ của Mỹ vào nơi nào mà ông thấy là thiết thực có lợi đối với thực tế Việt Nam, điều mà người Mỹ không phải lúc nào cũng biết. Chính vì vậy mà ông tiếp thu và nhiệt tình ủng hộ đề nghị về chiến dịch bình định cấp tốc của Komer. Thái độ ấy của Thiệu đã lập tức tác động đến các viên chức Việt Nam ở cấp vùng và tỉnh, nơi ở đây người ta đang xây dựng các kế

hoạch chi tiết liên quan đến thôn ấp cần phải chú ý, đến các điểm phân phát vũ khí tự vệ và các khu vực các đội công tác cần phải lập lại chính quyền.

Trong khi người ta đang xây dựng kế hoạch, tôi đưa ra một gợi ý quan trọng đối với chiến lược ở nông thôn: đó là cần phải ưu tiên trước cho các tỉnh ở đồng bằng Cửu Long. Bị tàn phá nặng nề trong cuộc tiến công Tết, vùng này rõ ràng là chìa khóa để chiến dịch bình định thành công ở quy mô quốc gia, bởi nó là nơi tập trung cư dân đông nhất ở Nam Việt Nam - đặc biệt là ở nông thôn và đồng thời là vựa lúa của cả Nam Việt Nam. Komer tán thành ý kiến của tôi, hoàn toàn biết rằng cũng như tôi, đây là một công việc rất gay go bởi ở đồng bằng Cửu Long, lực lượng quân đội Nam Việt Nam không nhiều bằng lực lượng của họ đặt ở các vùng phía Bắc và quân Mỹ đóng ở đây thì chỉ có một sư đoàn. Nhưng đó lại chính là cái lợi của chiến dịch. Bình định không phải là một nhiệm vụ quân sự mà là một nhiệm vụ về sự phát triển và xây dựng an ninh ở nông thôn ở cấp độ địa phương, thế mà nơi cần nhất đến cái đó lại chính là đồng bằng Cửu Long.

Vậy là chúng tôi ưu tiên cho đồng bằng Cửu Long trong cả khâu phân phối vũ khí cũng như khâu gia tăng số lượng các tiểu đoàn lực lượng địa phương, các trung đội tự vệ dân chúng và cả các đội công tác bình định ở địa phương. Để không có chút nghi ngờ nào về các ý định của chúng tôi, Komer tán thành đề nghị của tôi là điều John Vann từ chương trình bình định các tỉnh xung quanh Sài Gòn ông đang phụ trách sang làm chỉ huy chương trình bình định toàn bộ vùng đồng bằng Cửu Long. Mới đầu còn do dự vì phải xa rời một vùng đang tới lúc thu được kết quả sau nhiều năm uống công vô ích, cuối cùng đúng như chúng tôi chờ đợi Vann đã chấp nhận thách thức ấy khi thấy rằng chúng tôi coi đồng bằng Cửu Long như một vùng quyết định nhất đối với tương lai của chiến tranh.

Như đã dự kiến trước chiến dịch khởi động vào ngày 1 tháng Mười một năm 1968. Vì đã có quá nhiều kế hoạch hứa hẹn những hy vọng này khác được tung ra những năm vừa qua, nên chiến dịch hầu như không được ai

chú ý, trừ những chuyên gia về bình định và các viên chức có nhiệm vụ thực hiện nó. Những người này hoàn toàn có ý thức về nỗ lực mà tổng thống yêu cầu ở họ cũng như hiểu được vai trò mới lần này của các cố vấn Mỹ là không chỉ giúp đỡ họ mà còn để đánh giá các kết quả của họ và báo cáo với tổng thống. Rất hiếm có những người tìm cách thuyết phục các cố vấn Mỹ làm sai báo cáo, vả lại họ có cố thì cũng vô ích. Cũng có một số người cho rằng các cố vấn khó có khả năng đánh giá đúng thành công hay thất bại của họ nhưng rồi họ đã phải bỏ ý nghĩ này khi thấy các cố vấn yêu cầu họ cho xuống tận các làng xem xét để tìm ra chứng cứ về việc họ đã thực hiện chương trình tốt xấu ra sao. Tuy nhiên tất cả những điều đó đều không có nghĩa là các cố vấn đã hoàn toàn đúng, nếu người ta được thấy họ đã phải điền vào các bản mẫu cơ man nào là chi tiết. Nhưng mặc dù không hoàn hảo, họ cũng đã cung cấp cho chúng tôi một bức tranh xác thực hơn về thực tế địa phương hơn là tất cả những gì chúng tôi có từ trước đến giờ.

Trong khi chiến dịch đang khởi động, có một thay đổi đáng chú ý đến từ phía Mỹ. Vào lúc sắp rời nhiệm sở, tổng thống Johnson muốn cảm ơn một số các cộng sự đã giúp ông nhiều trong công việc. Bob Komer đứng vào vị trí cao trong danh sách các cộng sự ấy. Biết rằng Komer quan tâm nhất đến Trung Đông, Tổng thống đã cử ông giữ chức đại sứ ở Thổ Nhĩ Kỳ. Ngày 6 tháng Mười một tôi tiễn Komer đến tận chiếc phản lực nhỏ của không lực Hoa Kỳ, nó sẽ đưa ông tới Hồng Kông rồi ông sẽ lên máy bay khác để bay về Washington. Tôi cảm ơn ông về tất cả những gì ông đã làm vì lợi ích của chương trình bình định. Tôi cũng cảm ơn ông về việc ông đã thu xếp để tôi thay thế ông. Và ngay như tôi vẫn còn chưa biết, tôi cũng sẽ phải cảm ơn ông vì ông đã đề nghị để tôi được hưởng cả quy chế đại sứ của ông.

Trong khi Komer đang trên đường bay tới một thử thách mới - một vụ biến loạn đang chờ ông ở Ankara, nơi xe của ông sẽ bị lật đổ và đốt cháy, tôi cũng chuẩn bị sẵn sàng tất cả cho công cuộc bình định. Điều tôi nhập tâm trước hết là mục tiêu chính trị bao giờ cũng vẫn phải là ưu tiên, dù cho những chuẩn bị vật chất (như chuẩn bị súng ống, mìn, xi măng, sửa

sang đường sá, cầu cống...) cũng chiếm một phần lớn công việc. Tiếp xúc với tướng Abrams, người tôi sẽ trở thành phó cho ông trong chương trình bình định, tôi biết tôi sẽ tìm thấy ở ông một chỗ dựa chắc chắn.

• Bình định.

Chiến dịch bình định cấp tốc là một thành công lớn. Hiệu quả lớn nhất của nó là đã khuyến khích chính phủ và các quan chức địa phương phải nắm lấy quyền chủ động tiến công trong chiến tranh và điều này là ở cấp độ chiến tranh nhân dân. Về vấn đề sống còn của an ninh nông thôn, sau khi làm một vài thăm tra lúc bắt đầu chiến dịch, chúng tôi đã có một số sửa đổi trong việc phân loại mục tiêu ban đầu của các thôn ấp để loại trừ một số nơi đã đạt tới trình độ an ninh trung bình (trong một số trường hợp, các viên chức đã xếp loại nơi mình thấp hơn để rồi lại tự giao cho mình những công việc mà thực ra họ đã hoàn thành rồi). Mục tiêu cơ bản là tăng được nhiều hơn số dân sống an toàn đã đạt kết quả tốt: hơn một triệu dân đã được sống an toàn ở các thôn ấp xếp loại từ A đến C và ở đây chính quyền đã được thiết lập vững chắc.

Theo các báo cáo gửi về thì nói chung, chiến dịch bình định cấp tốc đã đạt được các mục tiêu. Tuy nhiên, một vài số liệu cũng tỏ ra đáng ngờ đối với chúng tôi và đó là điều mà ít nhất người ta có thể nói. Ví dụ như người ta có thể tự hỏi về con số bảy nghìn thành viên của bộ máy cộng sản đã bị loại trừ khỏi vòng chiến hoặc đầu hàng đầu thú, hồi chánh quốc gia hoặc bị bắt, bị giết trong các cuộc hành quân của quân đội hay cảnh sát. Điều đáng tiếc nhất mà chúng tôi thấy nhiều nơi có khuynh hướng “bất cứ một du kích nào ra đầu hàng, đầu thú hoặc bị bắt giết thì nơi ấy đều nâng họ lên thành cán bộ của bộ máy bí mật của cộng sản tức đối tượng chính của chương trình Phoenix”. Chúng tôi cũng có những hoài nghi nào đấy về con số 1,1 triệu dân tham gia lực lượng phòng vệ dân sự và trong đó số người được huấn luyện đã lên tới 400.000. Nhưng con số 170.000 súng đã được phát xuống các thôn ấp thì không có gì đáng phải nghi ngờ. Và lại người ta cũng

nhận thấy ngay con số ấy còn “thấp” hơn mục tiêu 200.000 súng đề ra. Con số 8.600 người ra chiêu hồi báo cáo về thì cao hơn rất nhiều so với mục tiêu 5.000 người, nhưng chúng tôi có thể chấp nhận được vì nó chủ yếu tập trung ở vùng đồng bằng Cửu Long, và lại phần lớn họ là những người ít liên quan đến cộng sản và nay họ có thể tự do khẳng định việc họ ưa thích chính phủ hơn.

Điều đáng chú ý nhất đối với chúng tôi là cộng sản không chống cự lại chiến dịch bình định cấp tốc. Có lẽ trong con mắt của họ nó chỉ là một trong rất nhiều chương trình đã từng tồn tại trên giấy nhiều hơn là trên thực địa. Nhưng điều này không đánh dấu gì tới chiến lược của chúng tôi. Chủ định của chúng tôi chính là nhằm mở rộng sự có mặt của chính phủ ở những vùng ít bị địch xâm nhập để có được những bàn đạp cho sau này mở rộng thêm chứ không phải để đối đầu với địch ở nơi mà họ mạnh. Chúng tôi đã đạt được những mục tiêu chủ yếu: giành được quyền chủ động trong một cuộc đấu tranh cơ bản là chính trị, dần dần đưa được dân về với chính phủ và tước mất của kẻ địch những mối liên hệ họ có được trước đó với dân.

Chiến dịch bình định cấp tốc đã đem đến cho phía chính phủ một điều còn giá trị hơn nhiều so với quyền chủ động: đó là tổ chức. Tổng thống Thiệu nhanh chóng hiểu ra rằng với một chiến lược bình định quan trọng như thế này thì nó cần phải có một cơ cấu điều hành thống nhất giống như với cơ cấu mà người Mỹ cuối cùng đã tổ chức ra C.O.R.D.S. Vậy là ông tổ chức ra một “Hội đồng bình định và phát triển trung ương” để chỉ đạo chiến dịch và cả các bộ, các cơ quan tham gia chiến dịch. Ông đưa nó vào thành một cơ quan của thủ tướng và trang bị cho nó một tổ chức riêng do thiếu tướng Cao Hảo Hớn phụ trách và trực thuộc thủ tướng. Tất cả các bộ của chính phủ, kể cả Bộ Quốc phòng và Bộ Tham mưu liên quân đều có đại diện trong hội đồng ấy nhằm làm cho các chỉ thị của họ đều có hiệu lực đối với các cơ quan địa phương tham gia chiến dịch. Như vậy không một ai có thể nói là không biết đến các chỉ thị đó, lấy cớ rằng họ đã không nhận được nó từ bộ chủ quản.

Về phía Nam Việt Nam, một tổ chức hình tháp đã được thiết lập: trên ngọn tháp là tổng thống, rồi ngay dưới đó là Hội đồng quốc gia, tiếp theo là bốn hội đồng của bốn vùng chiến thuật dưới quyền của các chỉ huy vùng và kết thúc ở dưới là bốn mươi tư hội đồng tỉnh do các tỉnh trưởng phụ trách. Các hội đồng hàng tỉnh tập hợp trong một tổ chức duy nhất các đại diện các bộ ở mỗi tỉnh nhằm mục đích là thiết lập và thực hiện ở đây một kế hoạch bình định có sự liên kết chặt chẽ. Mọi cơ quan chính phủ đều đóng góp phần mình vào nỗ lực chung. Thời mà các cơ quan mạnh ai nấy làm theo sở thích của mình đã qua rồi. Với cơ cấu tổ chức như hiện nay, kế hoạch bình định đã được kiểm soát ở mỗi tỉnh, ở mỗi cấp trong hình tháp và được chấp nhận trên thượng đỉnh bởi người Việt Nam và có sự điều chỉnh khi nó tỏ ra quá thận trọng hay thiếu phối hợp hài hòa với các tỉnh lân cận.

Cơ cấu của Mỹ cũng khuôn theo mô hình tháp của người Việt Nam: C.O.R.D.S. làm việc với Hội đồng trung ương và với các bộ, các chương trình khác nhau của Việt Nam, rồi làm việc với các đội C.O.R.D.S. ở các vùng và cuối cùng ở cấp trọng yếu nhất là với các êkíp cố vấn ở các tỉnh do một cố vấn cao cấp phụ trách và cố vấn này có quyền kiểm soát các cố vấn Mỹ của các chương trình khác nhau, cả dân sự và quân sự làm việc trong tỉnh.

Tất cả các báo cáo, dù của hệ thống đánh giá thôn ấp hay của các chương trình như Chiêu hồi, Phoenix và Lực lượng lãnh thổ, đều đi theo con đường hệ thống dọc của Nam Việt Nam và Mỹ. Nó được chia sẻ ở toàn bộ các cấp. Các phân tích thông tin của phía Mỹ sẽ là công cụ làm việc giúp cho cả Nam Việt Nam và Mỹ có thể đánh giá được kết quả thu được.

Tổng thống và thủ tướng sẽ đi công cán đến các vùng và tỉnh để kiểm tra xem kế hoạch có được tiến hành tốt hay không và so sánh kết quả thực tế với các báo cáo nhận được. Trong tiến trình đó, mạng lưới của C.O.R.D.S. đã đóng một vai trò quan trọng. Tôi thông tin cho tổng thống hay các thành viên Hội đồng trung ương các báo cáo độc lập của C.O

R.D.S., trong đó lưu ý họ về những điểm yếu và bất cập của các địa phương để qua đó họ có thể chỉ đạo và uốn nắn các viên chức địa phương. Trong các báo cáo ấy, người Mỹ đã không ngần ngại khi cần phải chỉ trích các viên chức Việt Nam hoặc kiến nghị thay thế họ.

Trong những mối quan hệ như thế, tất nhiên các khó khăn và khác biệt được nảy sinh. Các viên chức Việt Nam không đồng tình với một số ý kiến của chúng tôi, khẳng định do ngôn ngữ bất đồng và những chuyển viếng thăm lẻ tẻ của người Mỹ nên Mỹ không thể đánh giá được đúng tình hình thực tế. Người Mỹ đề nghị nếu vậy sẽ tiến hành đi kiểm tra chung. Và người ta có thể đánh giá được “thiện chí” của người viên chức được “thanh tra” như thế nào qua tầm quan trọng của đoàn tháp tùng mà ông ta đề nghị đi theo chuyển viếng thăm.

Người ta cũng phải chờ đợi một thời gian, trước sức ép của Hội đồng trung ương, các bộ mới chịu từ bỏ các chỉ thị được tĩa tốt kỹ càng mà họ có thói quen thảo ra từ trong các phòng có máy lạnh ở Sài Gòn. Cuối cùng, họ cũng muốn nhường lại quyền chỉ đạo và kiểm soát các chương trình của họ cho các tỉnh trưởng để họ quay về thực hiện vai trò đích thực của họ là ủng hộ, giúp đỡ các chương trình.

Một câu hỏi luôn luôn trở đi trở lại, đó là chiến dịch bình định cấp tốc là của Mỹ hay Việt Nam? Câu trả lời thích đáng là của cả hai. Sự thúc đẩy và những sáng kiến dấy lên từ phía Mỹ, kết quả từ rất lâu của họ trong việc gia nhập vào nỗ lực của C.O.R.D.S., là cũng cần thiết cho sức sống của chương trình như mạng lưới các cố vấn độc lập nối Sài Gòn với các tỉnh và các huyện hẻo lánh xa xôi. Những người Mỹ hoàn toàn hiểu chương trình sẽ thất bại nếu nó hoàn toàn là của Mỹ. Nó không thể vận hành được ở các địa phương nếu không có sự thúc đẩy và tổ chức của người Việt Nam. Vậy là chúng tôi chỉ thị cho các cố vấn: vai trò của người Mỹ là cố vấn chứ không phải chỉ huy, gợi ý chứ không áp đặt, ủng hộ chứ không phải làm thay cho các người có trách nhiệm ở địa phương. Trong những cuộc họp để bàn bạc

hay chỉ đạo, họ phải đứng ra bên để giành quyền điều khiển cuộc họp cho người Việt Nam.

Cách làm ấy cũng được áp dụng ở cấp cao nhất. Nếu là những ý kiến được thảo luận chung giữa Mỹ và Việt Nam thì sau đó các chỉ thị vẫn phải do người Việt Nam thảo ra, tiếp đó họ phải hỏi chúng tôi về cách thức bổ sung hay sửa chữa. Một nguyên tắc đã được xác định: ưu tiên là thuộc về hệ thống thứ bậc của Việt Nam. Các bản tóm tắt các chỉ thị ấy sẽ được gửi cho Mỹ để các cố vấn biết được đồng sự Việt Nam của họ đã được yêu cầu làm những gì và có thể dựa vào đó để đánh giá kết quả trên thực địa. Đôi lúc, người Mỹ phải đành bằng lòng với những biện pháp mà họ thấy là nửa vời, song điều đó cũng đơn giản chỉ vì muốn xác nhận vai trò hỗ trợ chứ không phải chỉ huy của các cố vấn Mỹ.

Vậy nên giữa chừng chiến tranh bình định cấp tốc, phía Việt Nam đã ra một chỉ thị quy định từ nay Việt Nam sẽ không áp dụng cách phân loại như hệ thống đánh giá thôn ấp của chúng tôi nữa.

Tổng thống Thiệu quyết định các loại A, B, C, D, E sẽ trở thành “các khu vực do chính phủ kiểm soát”, và V sẽ là “khu vực chính phủ chưa hoàn toàn kiểm soát”. Thoạt đầu chúng tôi sợ làm như vậy sẽ làm yếu các cơ sở của chúng tôi ở nông thôn. Nhưng sau đó chúng tôi đã hiểu ra ý đồ của tổng thống Thiệu là muốn giành lợi thế cho mình trong đàm phán ở Paris, khi chính phủ của ông có thể “chấp nhận” nhường quyền kiểm soát cho cộng sản làng này hay làng nọ mà trên thực tế thì ông vẫn không mất gì hết. Từ đó vấn đề phân loại đã được giải quyết một cách thoải mái, dễ dàng: chính phủ cứ sử dụng cách phân loại như tổng thống quy định, còn chúng tôi thì vẫn sử dụng cách phân loại cũ để đánh giá những tiến bộ đạt được ở nông thôn.

Đương nhiên chiến dịch bình định cấp tốc chỉ là một chiếc bàn đạp. Những gì nó đạt được trên chiến trường vẫn ít quan trọng hơn mục tiêu chung của chính phủ Nam Việt Nam và Mỹ, tức là cần thiết phải có một

chiến lược bình định dài hạn. Để chiến lược này trở thành hiện thực, chúng tôi đã phải dành rất nhiều thời giờ, thậm chí cả trong ba tháng tiến hành chiến dịch bình định cấp tốc, để xây dựng những kế hoạch bình định đặc biệt cho năm tới, tức từ Tết 1969 đến Tết 1970. Một kế hoạch chung về đường lối hành động và về nguyên tắc do Hội đồng trung ương thảo ra đã được gửi cho các tỉnh để các tỉnh dựa vào đấy mà chuẩn bị kế hoạch của họ (những kế hoạch này sau đó sẽ được đưa ra duyệt ở cấp vùng và trung ương).

Các nguyên tắc vẫn phải bám vào những mục tiêu giống như mục tiêu của chiến dịch bình định cấp tốc, nhưng có lồng vào đấy nhiều yếu tố mới nhấn mạnh vào một chiến lược chính trị dài hơi hơn. Có những vùng được xác định “vùng ưu tiên quốc gia” và có những vùng được ghi lại để các tỉnh cần phải có một sự “chăm sóc” đặc biệt hơn. Nhiều vùng không được xác định, điều đó có nghĩa là chúng tôi sẽ giải quyết sau. Ưu tiên ít nhiều như thế nào sẽ là căn cứ vào những hiểu biết của chúng tôi về mật độ dân cư, dựa vào những tiêu chuẩn của chiến lược bình định theo kiểu “vết dầu loang” mà thống chế Lyautey đã áp dụng ở Maroc mấy chục năm trước đấy, tức là đi từ các trung tâm đông dân, chúng tôi tiến dần ra ngoại vi nhằm củng cố bàn đạp trước khi lan ra các vùng xung quanh. Nói cách khác là chúng tôi sử dụng phòng ngự chiến thuật để phản công chiến lược.

Về mặt chính trị, các kế hoạch đề ra cho năm tới sẽ đặt trọng tâm vào việc bầu bán lại chính quyền địa phương. Kế hoạch đã có dự kiến các cuộc bầu hàng tỉnh cho năm 1967, nhưng do tình trạng thiếu an ninh nên trên thực tế, chỉ có rất ít nơi làm được. Kế hoạch năm 1969 dự kiến tổ chức bầu cử ở tất cả các làng xã bảo đảm có đủ an ninh theo như cách quy định phân loại của hệ thống đánh giá các thôn ấp. Để khích lệ các địa phương, một khoản tiền do C.O.R.D.S. cung cấp nhằm tài trợ cho các dự án phát triển địa phương - mỗi làng một triệu đồng - sẽ được phát cho các làng khi nào bầu cử được thực sự tiến hành. Những làng chưa tổ chức bầu sẽ nhận được ít tiền hơn.

Thêm nữa, đã có quyết định là không một dự án địa phương nào được nhận kinh phí phát triển nếu trước đó dự án không được dân bàn bạc công khai (như xây một chiếc cầu nhỏ, một con mương tưới tiêu, một ngôi trường học v.v...) và được hội đồng hương chính chấp nhận. Hơn nữa, những dự án tương đối nhỏ thì có thể do xã trưởng hay hội đồng duyệt mà không cần được huyện và tỉnh cho phép.

Để mọi nơi nhận được “thông điệp” này, trung tâm huấn luyện cán bộ phát triển nông thôn do Nguyễn Văn Bé - viên đại tá không biết mệt mỗi phụ trách được chuyển thành một trung tâm huấn luyện quốc gia dành cho các ấp trưởng, xã trưởng và thành viên hội đồng hương chính mới được bầu. Người ta dạy ở đây một bài học chủ yếu: các nhà chức trách mới được bầu ấy là những người phụ trách thực sự của cộng đồng của họ và họ cần phải quản lý các chương trình khác nhau của chính phủ ở cộng đồng của họ với sự tham gia và giúp đỡ của dân chúng. Ý tưởng chính trong bài học là uy tín và quyền lực của họ phải xuất phát từ nhân dân chứ không phải do họ áp đặt cho dân.

Mỗi khóa huấn luyện, mỗi khóa hơn hai nghìn người, kéo dài sáu tuần và kết thúc bằng một lễ bế giảng trọng thể có tổng thống, thủ tướng và một đoàn đại biểu Quốc hội đến tham dự và buổi lễ đã gây ấn tượng mạnh đối với mọi người.

Một biện pháp đặc trưng khác thể hiện tính năng động của kế hoạch 1969 là việc đào tạo những đội cán bộ phát triển nông thôn. Trong bộ ba đen truyền thống, họ làm việc thành từng đội năm mươi chín người có khả năng tự bảo vệ mình khi xuống công tác ở nông thôn. Chúng tôi giảm quân số các đội đó xuống còn ba mươi người. Bây giờ để đảm bảo an toàn cho họ, họ sẽ trông cậy vào các đội tự vệ nay đã mạnh ở các địa phương. Lệnh ra cho họ là tập trung nỗ lực vào nhiệm vụ chính của họ là động viên tinh thần của cộng đồng để cải thiện đời sống cho dân hơn là cứ phải lo cho chuyện tự bảo vệ mình.

Tất cả các yếu tố khác của một chiến dịch bình định ở địa phương đều được nhập vào kế hoạch hàng năm ấy và kế hoạch này sẽ vận hành ở quy mô quốc gia, xuất phát từ các huyện và tỉnh. Mỗi một vị trí lại có những mục tiêu của nó: Lực lượng phòng vệ dân sự sẽ phải phát triển từ một đến hai triệu thành viên, trong đó có bốn trăm nghìn được vũ trang, tức vượt hai trăm ba mươi nghìn người so với mục tiêu của chiến dịch bình định cấp tốc. Mục tiêu hai mươi nghìn người xin hồi chánh được ấn định, có dự kiến đến các món tiền thưởng tặng cho các thân nhân đã có công lôi kéo những người này. Một số biện pháp cũng được dự kiến để đưa những người về hồi chánh hòa nhập với cuộc sống cộng đồng và trong một số trường hợp thì bảo vệ họ chống lại sự trả thù của cộng sản. Mục tiêu còn định là phải giảm được số người di tản xuống dưới một triệu người, đặc biệt phải đưa được ba trăm nghìn người trong số họ vào sống ở các ấp tân sinh được bảo vệ chống lại các hành động quân sự của địch.

Chương trình Phụng hoàng cần phải làm giảm bộ máy cộng sản xuống chỉ còn ba mươi ba nghìn cán bộ bằng cách tăng cường các hoạt động phát hiện kẻ thù bí mật và chuyển các thông tin ấy cho quân đội, cảnh sát và các thành phần khác và đến lượt mình, các thành phần này phải gây cho địch những thiệt hại (như khiến địch phải rút lui hay bỏ ngũ...), bắt được tù binh hay tấn công địch ngay tận các căn cứ của họ. Sản xuất lúa gạo phải tăng từ năm lên sáu triệu tấn một năm nhờ áp dụng phương pháp mới “thần kỳ” vừa được tiến hành ở Philippines. Chúng tôi phải làm thế nào để không một chương trình nào hoạt động riêng lẻ ngoài khuôn khổ của một chiến lược có sự hỗ trợ lẫn nhau.

Hội đồng trung ương và các chân rết của nó ở các địa phương của phía Việt Nam và tổ chức C.O.R.D.S. của phía Mỹ cố gắng phối hợp với nhau để thúc đẩy việc thi hành chương trình bình định dưới sự lãnh đạo của tổng thống Thiệu. Với sự giúp đỡ của người bạn và phụ tá thông thạo tuyệt vời hai thứ tiếng của tôi, thiếu tá Jean Sauvageot, tôi đã quen dần với vai trò người Mỹ duy nhất có chân trong Hội đồng trung ương - trên thực tế là Hội

đồng Bộ trưởng của Nam Việt Nam. Tôi cũng là người duy nhất được mời đi theo tổng thống với tư cách là người cộng sự trên chiếc máy bay của ông trong những chuyến ông về thăm nông thôn, được những người nông dân hay dân chài tiếp đón và tặng những món ăn lạ miệng. Một hôm, làm việc với một quan chức cao cấp Việt Nam, tôi được nghe ông nói: “Chương trình bình định là chương trình được quan niệm một cách tốt nhất từ khi có chương trình ấp chiến lược của Ngô Đình Nhu đến nay”. Về vấn đề này, cả hai chúng tôi đều biết một cái gì đó, những lời nhận xét của ông đã cho thấy rõ giữa những năm 60 người ta đã bỏ phí thời gian biết bao.

Năm 1969, C.O.R.D.S. có cả thấy một nghìn nhân viên dân sự và năm trăm nhân viên quân sự làm việc từ tổng hành dinh cho đến các tổ năm cố vấn Mỹ làm việc với các đơn vị địa phương ở các xã ấp để giúp họ tổ chức phục kích chống lại cộng sản đột nhập, sử dụng vũ khí và trong trường hợp bị tấn công ban đêm thì biết cách gọi cứu viện. Về phía Việt Nam, so sánh lực lượng bắt đầu phản ánh được sự cần thiết của chiến tranh nhân dân: lực lượng dân chúng ở cấp xã, ấp lên tới 215.000 người, lực lượng địa phương cấp tỉnh: 260.000 và lực lượng phòng vệ dân sự: 400.000 có trang bị súng, hơn cả bộ đội chính quy. Quân số của cảnh sát quốc gia từ 75.000 tăng lên 120.000 người, phù hợp với mục tiêu đề ra. Kế hoạch 1969 yêu cầu một nửa trong số cảnh sát ấy phải phân bố xuống các làng thay vì cứ tập trung ở các khu vực đô thị.

Kế hoạch không đề ra việc “đếm xác” đối với các lực lượng địa phương bởi nhiệm vụ của nó là phòng thủ chứ không phải tấn công. Trừ một ngoại lệ nhỏ: chương trình Phượng hoàng nhằm vào hạ tầng cơ sở chính trị của cộng sản, có mục đích là làm giảm sự có mặt của địch. Nhưng nó đã được chỉ dẫn rõ ràng cách tốt nhất để đạt mục đích ấy là chiêu hồi hay bắt giữ được địch, bởi nó sẽ giúp chúng tôi có được những thông tin mà không một “xác chết” nào có thể cung cấp được.

Về phía người Mỹ, chương trình càng trở nên cấp bách do những thay đổi ở Hoa Kỳ. Sau Tổng tiến công Tết 1968, giữa Mỹ (và cả chính phủ Nam Việt Nam, tuy rằng miễn cưỡng) và Bắc Việt Nam đã bắt đầu có những cuộc đàm phán. Bắc Việt Nam đã lập ra một chính phủ lâm thời ở miền Nam nhằm, hoặc tiếp nhận sự đầu hàng của chính phủ Thiệu hoặc nắm lấy chính quyền khi người Mỹ - ít ra đây cũng là điều họ hy vọng - lật đổ tổng thống Thiệu. Nhưng Richard Nixon, tổng thống mới của Mỹ không hề có ý định đầu hàng Bắc Việt. Song đồng thời, ông cũng cảm thấy dư luận Hoa Kỳ đang mong muốn có một cái gì đó hứa hẹn hơn là một cuộc chiến tranh kéo dài đầy chết chóc cho một sự nghiệp rõ ràng là vô vọng. Học thuyết của Nixon là ủng hộ cuộc chiến đấu chống cộng sản của các nước nhưng không phải đưa quân đội Mỹ vào làm thay. Lực lượng Mỹ sẽ rút khỏi Nam Việt Nam, người Việt Nam sẽ phải tự mình chiến đấu nhưng có sự giúp đỡ về kinh tế và hậu cần của Mỹ.

Nixon công bố học thuyết mới của ông trong một cuộc họp báo tháng Bảy năm 1969 ở Guam. Ngay sau đó, ông đến thăm Việt Nam, một chuyến thăm ngắn chỉ kéo dài năm tiếng rưỡi. Tại dinh tổng thống, ông gặp Thiệu để nói về chuyện rút quân. Tôi cũng có mặt trong cuộc họp đó, cùng với ông bạn cũ Marshall Green, khi ấy là thứ trưởng về Đông Nam Á. Các nguyên tắc được định đoạt trước đề ra trong cuộc họp thực ra chỉ đơn thuần là thủ tục. Tất nhiên, Nixon cũng dành ra một thời gian quan trọng để chụp chung với binh sĩ Mỹ mấy kiểu ảnh kỷ niệm. Nhưng trong cuộc họp, ông cũng công khai bày tỏ sự quý trọng của ông đối với tổng thống Thiệu và khẳng định Hoa Kỳ sẽ luôn luôn ủng hộ Thiệu và đất nước của ông ta. Trên thực tế, chuyến viếng thăm của Nixon chỉ nhằm mục đích tăng cường chiến lược cơ bản: đó là làm thế nào để quân đội Nam Việt Nam tự đảm đương lấy gánh nặng chiến tranh trên chiến trường, trong khi nhấn mạnh phải làm sao để chương trình bình định có thể giúp cho Nam Việt Nam giành chiến thắng trong chiến tranh nhân dân ở nông thôn. Tôi rất mừng khi thấy tổng thống đã thừa nhận những nỗ lực của tôi.

Học thuyết Nixon lập tức dẫn đến một hệ luận của nó, đó là chính sách “Việt Nam hóa”, một chính sách nhằm trao lại chiến tranh vào tay người Việt Nam và rút quân Mỹ về nước. Hệ quả của chính sách này có thể nhận thấy ở các con số. Giữa 1968, lực lượng của Mỹ ở Nam Việt Nam là năm trăm năm mươi nghìn quân, với một tỷ lệ rất cao của lực lượng yểm trợ. Nay Mỹ rút quân, lực lượng liên quân Mỹ - Việt sẽ có một lỗ hổng lớn và lỗ hổng ấy đòi hỏi phải được lấp đầy bằng cách này hoặc cách khác, nếu không muốn thấy cộng sản thắng thế. Vậy là phải tăng cường lực lượng Nam Việt Nam để họ có đủ sức đương đầu với đe dọa quân sự của địch, đồng thời cũng để thực hiện công cuộc bình định. Nếu nông thôn đã đủ được bảo đảm về an ninh thì quân đội chính quy có thể rút bớt và tập trung lực lượng để chiến đấu với bộ đội chủ lực cộng sản (nhiệm vụ chính của quân đội Mỹ trước đây) và thế cân bằng có thể được giữ vững.

Do đó mục tiêu là phải đẩy nhanh công tác bình định để bù vào việc rút quân của Mỹ sẽ bắt đầu vào tháng Bảy năm 1969. May mắn thay người ta cho rút trước tiên số quân Mỹ đóng ở đồng bằng Cửu Long để đưa tất cả các đơn vị Mỹ ra khỏi một vùng đông dân mà ở đây người dân tỏ ra rất không hợp với quan niệm “đếm xác”. Những mục tiêu địa lý của bình định - tức bình định những nơi nào - thì vẫn không có gì thay đổi nhiều, nhưng giờ đây mục đích thực sự của chúng tôi, như tôi đã nói với John Vann là giải phóng những đơn vị chính quy Nam Việt Nam ra khỏi đồng bằng để họ ra thay thế cho những đơn vị Mỹ và đương đầu với quân chủ lực Bắc Việt Nam hoạt động trên các tỉnh phía Bắc và vùng rừng núi giáp biên. Vai trò của tôi là thúc đẩy phong trào theo hướng ấy để tướng Abrams có thể rút quân Mỹ về nước và cung cấp cho người Việt Nam các phương tiện để chiến đấu. Về phía mình, đại sứ Bunker ra sức trấn an người Việt Nam, trong khi Henry Kissinger tìm cách thương lượng về việc giải quyết chiến tranh với những người Bắc Việt Nam, những người không biết khoan nhượng là gì và cứ đưa ra đòi hỏi trước hết là phải gạt bỏ Thiệu, điều sẽ giúp họ đoạt được chính quyền.

Tôi thường mời các nhà quan sát - phóng viên Mỹ hay ngoại quốc, khách đến từ Washington, các đại sứ nước ngoài ở Nam Việt Nam - cùng tôi đi buổi tối ra các tỉnh. Tôi chú ý để họ có thể dự các buổi họp và ở đấy họ có thể tha hồ hỏi những gì họ muốn hỏi vì có thể nói chương trình không có gì là bí mật. Tôi chỉ yêu cầu khi viết bài, các nhà báo đừng viết rõ tên những người Việt Nam hay người Mỹ mà họ trò chuyện. Như vậy tôi cũng che chở cho các viên chức bậc trung thoát khỏi cơn thịnh nộ mà các cấp trên của họ thường không tha gì mà không giáng xuống đầu họ, mỗi khi biết rằng họ chính là nguyên nhân của những lời phàn nàn mà chúng tôi nhận được - hoặc kêu gọi được - có liên quan đến các vấn đề và khó khăn của chương trình.

Làm như vậy, tôi hy vọng sẽ gây được một sự thông cảm nào đấy đối với chương trình, cả về phía bạn đồng hành của tôi cũng như đối với bạn đọc hay người đối thoại khác. Thường thì các quan chức có sự phản ứng tốt hơn, nhưng với các nhà báo thì nó có vẻ tồi tệ hơn. Stewart Alsop, người đã cùng tôi nhảy dù xuống nước Pháp hồi Thế chiến thứ hai, sau này đã trở thành một nhà viết xã luận nổi tiếng của tờ

Newsweek. Ông đã cùng John Vann và tôi rông rã đi suốt một ngày trên con đường đã hư hại nặng đến tỉnh An Xuyên xa xôi của đồng bằng Cửu Long, dọc đường ghé chân nhiều nơi và xem một buổi tập bắn pháo. Sau đó trở về, ông đã viết một bài báo trong đó có một câu: “Họ có thể gần như đã đạt tới”. Theo tôi, có lẽ đó là nhận xét tích cực nhất mà tôi được đọc trong báo chí Mỹ hồi ấy.

Một nhà báo khác đã đặt tay vào một thực tế phải nói là khá tinh tế. Trong chuyến bay trở về Sài Gòn trên chiếc trực thăng, ông có ý cho rằng trong chuyến đi đêm trước, ông chưa thấy có một điều gì “kỳ lạ” để có thể viết nên một bài báo. Đúng như vậy, chuyến đi của chúng tôi chẳng gặp một sự cố gì đặc biệt: không một phát súng cối hay rocket của Việt cộng. Thế là tôi bèn lưu ý ông rằng tuy nhiên, ông đã đặt tay vào một thực tế rất thú vị

khi ông hỏi chuyện một cụ già, đề nghị cụ hãy so sánh cuộc sống năm nay của cụ với cuộc sống năm trước. Tôi giải thích cho ông rằng vào thời kỳ đó, lẽ ra cụ đã phải vào sống ở trong một trại tị nạn, chẳng biết gì hết về số phận con cháu của cụ. Nhưng đến nay, cụ đã được trở về làng, làm lụng ở quê, được sống trong ngôi nhà mà một người con của cụ đã dựng lại trong khuôn khổ của chương trình ân xá và được hưởng sự che chở của một người con khác có chân trong đội phòng vệ, trong khi người con thứ ba của cụ có thể đang chiến đấu trong hàng ngũ du kích Việt cộng. Đó chẳng phải là một sự “hái ngược rất ấn tượng” xứng đáng làm đề tài cho một bài báo hay đó sao. Người khách phóng viên của tôi hoàn toàn công nhận ngay điều đó, nhưng cả hai chúng tôi đều không thể có cách gì để lôi kéo sự chú ý của giới thông tin đại chúng vào một chương trình mà về bản chất, nó rất khó có thể “gây ấn tượng”.

Tôi có nhiều chuyến đi như thế với tổng thống, thủ tướng, Bộ trưởng Bộ Phát triển nông thôn và nhiều quan khách khác cùng phái đoàn cùng đi với họ để xem xét sự hoạt động của chương trình và vị trí của các khu vực mà họ quan tâm trong chiến lược tổng thể. Điều đó đã làm nảy sinh nhiều tình tiết rất bổ ích. Một hôm, trong cuộc họp cấp vùng, một tỉnh trưởng bực tức tuyên bố: nếu người ta cứ để các ấp trưởng, xã trưởng có quyền quyết định về những dự án của địa phương mình mà chẳng cần xin phép trước tỉnh trưởng thì sẽ không tránh khỏi chuyện tham ô lãng phí. Lập tức thủ tướng thẳng thừng bác bỏ: “Tổng thống và tôi tạo ra một xã hội dân chủ mà ở đấy những người được bầu ở địa phương có quyền và có trách nhiệm thực tế. Nếu họ tỏ ra có một quyết định sai lầm thì các cử tri có quyền chọn một người khác xứng đáng hơn để thay thế họ.”

Một trong những chuyến đi thăm ấy đến các tỉnh, tổng thống Thiệu nói rõ với những người phụ trách vùng và tỉnh rằng: họ phải ủng hộ chương trình một cách không hạn chế và toàn tâm toàn ý cộng tác với các cố vấn Mỹ cũng giống như các êkíp của C.O.R.D.S. ở Sài Gòn đã cộng tác với Hội

đồng trung ương. Ông không do dự khi lấy việc coi tôi là một thành viên trong chính phủ của ông để dẫn chứng cho sự cộng tác mẫu mực ấy.

Trong một chuyến đi dài theo trục lộ chính Nam - Bắc, chúng tôi đã đi qua Quảng Tín, Quảng Ngãi, Quảng Nam đến thành phố Đà Nẵng, nơi có sở chỉ huy của lính thủy đánh bộ Mỹ. Quảng Ngãi cho người ta thấy quang cảnh của một tỉnh hoàn toàn bị chiến tranh tàn phá: những ngôi nhà đổ nát, những trại tị nạn, những cây cầu bị đánh gục. Đó cũng là nơi diễn ra thảm cảnh Mỹ Lai, mà ở đây một đơn vị Mỹ bức tức vì không sao phát hiện được kẻ thù nằm giữa lòng một khu cư dân, đã tàn sát toàn bộ dân chúng một làng.

Qua Quảng Tín, người ta có cảm giác như ngắm một tấm bưu ảnh: đồng ruộng tốt tươi và đất đai màu mỡ này còn trải rộng ra xa ngoài con đường. Nhân một đêm nghỉ lại tại một ngôi làng hẻo lánh, chốc chốc lại nghe thấy tiếng đạn rocket của địch bắn vào một căn cứ Mỹ từ phía Nam dội lại. Ngoài rìa tỉnh Quảng Nam, bộ mặt của chiến tranh lại xuất hiện: những cây cầu làm tạm bợ, những đồn tiền tiêu bằng gỗ đất xung quanh rào kẽm gai, hình ảnh của một sự bất an thường trực.

Tôi biết tại sao Quảng Tín lại có một bộ mặt khác: đó là nhờ một tỉnh trưởng chín chắn, khôn ngoan, đại tá Hoàng Đình Thọ. Rất hiểu giá trị cơ bản của con người trong chiến tranh, ông đã mời đến ăn cùng ông những người trước đây là kẻ thù nay đã chọn con đường xin hồi chánh. Ông nói chuyện lâu với họ về quá khứ, về động cơ, về những kinh nghiệm của họ và bảo đảm họ sẽ được đối xử tử tế trong tái nhập cộng đồng. Nhờ họ, ông biết được nhiều thông tin về địch và điều quan trọng hơn, là tranh thủ được thêm nhiều người quay về với quốc gia. Chương trình bình định ông áp dụng trong tỉnh được đặt trọng tâm vào củng cố chính quyền địa phương và vào những dự án mà người nông dân quan tâm bởi nếu không thì họ sẽ quay về với địch, hy vọng có một số phận tốt đẹp hơn.

Một trong số quận trưởng của đại tá Thọ cũng tỏ ra rất đặc lực, khiến tôi đã phải thuyết phục thủ tướng để mời ông đi cùng tôi đến thăm huyện của ông này một buổi tối. Tình tiết đáng nhớ nhất của chuyến thăm ấy là cả đoàn chúng tôi, ngồi kèm sau xe máy, đã rong ruổi hết làng này sang làng khác. Không có quân đội chính quy của cả Nam Việt Nam hay của Mỹ đi hộ tống, tất cả chỉ trông cậy vào các lực lượng an ninh địa phương và tinh thần cố kết mà những người phụ trách ở đây đã tạo được trong cái ốc đảo yên bình của họ. Sự trái ngược giữa huyện này với huyện kế cận ở phía Bắc thật là đáng kể.

Điều có ý nghĩa nhất, đó là việc lính thủy đánh bộ Mỹ đi tìm diệt kẻ thù ở những tỉnh phía Bắc Quảng Tín. Bộ đội chủ lực Bắc Việt tất nhiên chiếm lĩnh vùng rừng núi phía Tây hai tỉnh, nhưng sự tương phản giữa hai vùng có dân của hai bên đã chứng tỏ sự hơn hẳn của công tác bình định, đứng trên cách tiếp cận hoàn toàn quân sự của chiến tranh mà nói. Tôi nhớ có lần đến thăm một điện thờ đèn nến sáng trưng ở một làng ven biển của Quảng Tín. Khung cảnh các trận chiến đấu ở quê hương chứng tỏ rằng không khí thanh bình này đã phải trả bằng cái giá của nó, nhưng ít ra đồng bào của những người đã khuất cũng được yên ổn sinh sống, làm ăn.

• “An ninh cho nhân dân”

Chương trình 1969 đã được đưa vào quỹ đạo, chúng tôi bắt đầu dự tính cho năm tới, năm 1970. Tin rằng các chương trình riêng biệt đã được tiến hành suôn sẻ, chúng tôi hy vọng sẽ áp dụng nó cho các xã ấp mới.

Cuối 1969, nền an ninh cơ bản của phần lớn dân chúng đã đạt được như tỷ lệ số dân trong các làng xếp loại C hay hơn nữa theo hệ thống đánh giá thôn ấp của chúng tôi được nâng cao đã chứng minh, và các con số này đã được các cố vấn ở địa phương của C.O.R.D.S. và các báo cáo thanh tra của các quan chức cao cấp trong đó có cả tôi xác nhận.

Mục tiêu của giai đoạn tiếp theo là vượt mức cơ bản ấy và đưa được nhiều làng lên mức A hoặc B, tức là nơi người dân có thể sống yên ổn mà không phải lo sợ gì về những cuộc đột nhập lúc ấy đã trở nên lẻ tẻ của địch. Chỉ tiêu đề ra là tăng lên được chín mươi phần trăm số dân toàn quốc, năm 1969 đã đạt loại C, thì năm 1970 lên được hai loại trên (A hoặc B).

Điều này chỉ có thể thực hiện được bằng cách cải thiện đều đặn an ninh cho dân và cũng phải cả bằng cách cải thiện những khía cạnh chính trị và kinh tế cho dân theo hệ thống đánh giá thôn ấp. Chúng tôi có ý định sẽ tạo nên một bước nhảy trên tất cả các mặt của đời sống nông thôn. Tổng thống Thiệu thể hiện mong muốn ấy khi ông yêu cầu sửa lại cái tên Việt Nam của kế hoạch: từ “bình định và kiến thiết” (thực ra là tái thiết), ông đề nghị đổi thành “bình định và phát triển”.

Đề tài chủ yếu của giai đoạn mới này là áp dụng “Việt Nam hoá” vào chương trình bình định. Quân đội Mỹ đã bước vào tiến trình rút quân về nước và bắt đầu trao trách nhiệm hoạt động quân sự cho quân đội quốc gia Nam Việt Nam. Còn thực hiện chương trình bình định thì ngay từ đầu đã là công việc của người Việt Nam. Chỉ lấy một ví dụ để chứng minh, thì rõ ràng người Mỹ không thể làm được việc xây dựng khối đoàn kết trong một thôn xã bằng cách tham gia vào cuộc bầu của xã. Cho nên, người Mỹ chỉ có thể “giúp đỡ” chứ không có quyền “chỉ huy”, “điều hành” kế hoạch bình định (nguyên tắc nữa chúng tôi đã đề ra trong thực hiện chiến dịch bình định cấp tốc và kế hoạch 1969).

Nhiều biện pháp đã được quyết định để tăng cường quyền lực cho những người được bầu cử ở địa phương. Ấp trưởng, xã trưởng được trao quyền hạn đối với đơn vị cảnh sát quốc gia nằm trong ấp, xã mình và đối với trung đội dân vệ là những lực lượng trước đây chỉ thuộc quyền cấp trên theo hệ thống của họ. Việc bắt người trong khuôn khổ chương trình Phụng hoàng phải được trưởng thôn cho ý kiến, bởi ông là người quen biết dân làng nên ông có thể sửa lại những sai lầm quá rõ. Kinh phí cho công tác

phát triển cũng được cấp phát gấp đôi mà không phải xin phép trước. Và người ta bắt đầu dự tính sẽ bầu cả một chính quyền ở cấp tỉnh.

Chương trình Phượng hoàng đòi hỏi một sự quan tâm đặc biệt. Phần lớn các báo cáo hàng tháng của chúng tôi liên quan đến các tỉnh đều phản nản rằng ở đây chương trình Phượng hoàng đã hoạt động rất tồi, nếu như nó có hoạt động. Một số báo cáo phản ánh hiện tượng có những người bị bắt rồi chỉ sau đó vài ngày hay vài tuần họ lại được thả ra và tiếp tục hoạt động. Một số báo cáo khác thì lên án một cách làm phổ biến được nhiều nơi áp dụng: đó là để làm cho các cấp trên lầm tưởng rằng đã đạt được mục tiêu bình định (tức là loại trừ bớt cán bộ cộng sản bí mật), một số địa phương đã gán cho những du kích bình thường bị bắt trong các cuộc vây ráp hay các cuộc hành quân cái tên là cán bộ Việt cộng. Và cuối cùng cũng rất phổ biến là “chủ nghĩa khoan hoà” ở nhiều quan chức địa phương, họ ngại không muốn đụng chạm đến một số khu vực nào đấy của cộng sản.

Một vấn đề khác có tính chất cố hữu của chương trình Phượng hoàng đã bị đặc biệt chỉ trích ở Mỹ: đó là sự tàn bạo. Người ta không thể chối cãi được điều đó, dù rằng chúng tôi đã có chỉ thị rõ ràng cho các cố vấn Mỹ là bất kỳ thế nào, họ cũng phải tố cáo mọi biểu hiện của thói tàn bạo lên cấp trên để cấp trên có những xử lý thích đáng. Và đây là một ví dụ để minh hoạ cho tính phức tạp và những sức ép của chiến tranh. Một cố vấn cấp cao của tình báo cáo tôi về việc sau khi bắt được một nữ cán bộ Việt cộng, viên quận trưởng đã cấp tốc tới nơi và vừa bước xuống xe, ông ta đã rút súng bắn chết liền người nữ cán bộ ấy. Tôi phản nản với thủ tướng và viên quận trưởng đã bị cách chức. Thế là sau đó khi gặp tôi, viên cố vấn tỉnh đã trách tôi về việc đó, lý lẽ rằng đây là viên quận trưởng xuất sắc nhất trong tỉnh. Sở dĩ ông ta bắn người phụ nữ ấy, đó là vì ông ta biết người phụ nữ này là người chịu trách nhiệm chính về cái chết của nhiều người thân trong gia đình ông.

Chúng tôi đã phải làm việc rất vất vả để giải quyết những vấn đề của Phượng hoàng. Được bổ sung khoảng năm trăm sĩ quan tình báo được đào tạo đặc biệt để đảm đương vai trò cố vấn tỉnh hoặc huyện, chúng tôi đã củng cố lại một cách tốt hơn cơ cấu của tổ chức. Với cán bộ cộng sản, chúng tôi phân loại thành: A là đảng viên, thành viên quan trọng của Mặt trận, B: là cán bộ quan trọng đảm đương một vị trí then chốt (như thu thuế chẳng hạn) hay đội trưởng du kích, C: là chiến sĩ thường của cộng sản như hội viên của một tổ chức ở địa phương, làm liên lạc hay hậu cần, đội viên dân quân du kích. Chúng tôi đã hướng dẫn cho mọi người là không phải quan tâm nhiều đến loại C, vì loại này không nằm trong danh sách mục tiêu của Phượng hoàng. Loại B có thể bắt giữ tối đa một năm, loại A tối đa hai năm và có thể kéo dài hơn sau khi xem xét cụ thể.

Để xác định ai thuộc vào diện hạ tầng cơ sở của cộng sản, chúng tôi có những chỉ thị chi tiết đòi hỏi phải có ba báo cáo riêng rẽ về người đó. Chúng tôi tổ chức các khóa đào tạo huấn luyện cách lập một hồ sơ, dựng một biểu đồ của bộ máy cộng sản ở một ấp, xã bằng cách phát hiện dần dần những kẻ còn chưa biết. Sau đó bằng một quá trình tỉ mỉ kiên nhẫn, chúng tôi đã xây dựng một chương trình được thông tin hoá để đề ra được một trật tự chặt chẽ cho chương trình.

Một sĩ quan giàu sáng kiến của U.S.I.A. đã đề nghị dán rộng rãi ở các chợ những bản áp phích mô tả bộ máy cộng sản ở địa phương, với tên và ảnh của những kẻ chúng tôi đã nắm được. Những áp phích ấy có hai cái lợi: nó khuyến khích dân chúng giúp chúng tôi bắt cộng sản, và nó cũng tạo cơ hội cho bà con được tham gia ý kiến khi tin tức của chúng tôi không đúng. Điều khác giữa áp phích của chúng tôi với áp phích trước đây người ta dán ở miền Viễn Tây nước Mỹ - hứa có thưởng cho những ai bắt được những tên tội phạm dù “sống hay chết” - là chúng tôi bảo đảm cho những người có tên trên áp phích sẽ được hưởng khoan hồng và họ sẽ không hề bị trừng phạt vì những gì họ đã làm trước đó. Không có một biện pháp nào tỏ ra là một “môn thuốc bách bệnh” hết và những lời phàn nàn của các cố vấn vẫn

tiếp tục đổ về chỗ chúng tôi. Tuy nhiên tôi vẫn quyết tâm tiếp tục Phụng hoàng với những cải tiến, sửa lại cho đúng, bởi tôi cảm thấy như nó tạo ra một đối âm chủ yếu với phần còn lại của chương trình bình định. Quả vậy, chủ định của chương trình bình định là khuyến khích dân chúng tự bảo vệ và cải thiện điều kiện sống của mình bằng cách tăng cường an ninh, trong khi Phụng hoàng đúng là thứ vũ khí giúp họ chống lại những âm mưu xâm nhập, can dự vào của cộng sản vào đời sống nông thôn ở các làng mà chúng tôi muốn giúp họ thực hiện quyền lực của họ.

Mục tiêu mới của kế hoạch 1970 cũng chú ý cả khu vực đô thị. Do những sức ép đối với nông thôn, những tác động về kinh tế bởi sự có mặt đông đảo của quân đội Mỹ và những yêu cầu dịch vụ của họ, sự tăng trưởng đáng kể của thương mại và công nghiệp nhẹ, thành thị bây giờ chứa đựng tới sáu mươi phần trăm dân số Nam Việt Nam. Trong thời gian còn công tác ở phân cục Viễn Đông của C.I.A. tôi đã có nhiều lần tới Singapore. Ở đây, tôi đã bị quyến rũ bởi cái cách mà Đảng Hành động dân chúng đã thành lập được ở các quận của thành phố - quốc gia này một mạng lưới các “trung tâm cộng đồng” có tính tập thể dùng để làm cơ sở cho các hoạt động xã hội, quản lý thực hiện nghĩa vụ công dân của người dân thành phố.

Sài Gòn và các thành thị Nam Việt Nam khác lại còn cần đến các trung tâm ấy hơn cả Singapore, bởi đối với người dân, nó sẽ trở thành các “cực” để tập hợp họ, có khả năng thay thế cho sự lôi cuốn của các cán bộ cộng sản và các mạng lưới bí mật của nó. Vậy là kế hoạch 1970, dự tính sẽ thành lập các trung tâm kiểu đó, cũng như tổ chức các đơn vị tự vệ ở các trung tâm đô thị. Nhờ hệ thống ấy, người dân có thể tổ chức các đội tuần tra để bảo đảm an ninh cho mình và tiến hành các hoạt động tập thể của khu phố - như thu nhặt rác hay sửa chữa hè phố - có sự tài trợ của một khoản vốn (tựa như quỹ phát triển nông thôn của quận sau khi được dân biểu quyết). Tôi theo ông trưởng khu đến dự những buổi họp tối của dân tụ họp trong một cái sân, nghe họ phát biểu sôi nổi về những yêu cầu của họ (như phải có thêm những điểm nước sạch chẳng hạn). Trong khi vọng từ trên gác xuống những

tiếng đập chí chát của lũ trẻ đang chơi bóng bàn. Rõ ràng tương lai của một nước Việt Nam tự do sẽ phải tiến lên từ một ý thức tập thể của các cộng đồng như vậy, cả ở thành thị cũng như ở nông thôn, và những trung tâm ấy sẽ làm mọi cách để tránh những vụ rối loạn của người dân thành phố mà sự nguy hiểm của nó toả ra chẳng kém gì chiến tranh du kích ở nông thôn.

Với những người dân miền núi thì vấn đề lại phải ra một cách khác. Văn hóa và kinh tế của họ rất thô sơ. Từ cổ xưa đến giờ, ở họ chẳng có gì thay đổi. Họ làm lúa nương, áp dụng phương pháp canh tác từ tổ tiên xa xưa truyền lại, tức là khi cần đất để trồng lúa thì họ chặt cây, đốt rẫy. Họ chia thành nhiều bộ tộc và sống khép kín, ít có quan hệ với nhau. Người Pháp dành cho họ một số phận riêng và thường sử dụng họ để xây dựng các đơn vị lính đồng, một thứ lực lượng đặc biệt của miền núi. Đó là những chiến binh tài giỏi, có lẽ nhờ ở tinh thần chống người Việt của họ.

Đối với dân tộc miền núi, người dân miền Nam “thương hại” họ giống như cách mà ở Mỹ chúng tôi đối xử với những thổ dân da đỏ miền Tây. Năm 1965, tình hình căng thẳng tới mức một số bộ tộc đã nổi lên chống lại chính quyền Việt Nam đòi quyền tự trị và nghĩ rằng họ có thể được Lực lượng đặc biệt của quân đội Mỹ ủng hộ. Người ta đã thoát ra khỏi rắc rối này bằng cách nói rõ với họ là người Mỹ chỉ có thể ủng hộ họ qua trung gian của người Việt Nam. Và về điều này, ngay từ đầu C.I.A. đã hiểu rõ.

Chương trình bình định mới đã tạo ra một cách để giải quyết những khó khăn cố hữu của những mối quan hệ đó. Giữa những năm 60, C.I.A. đã cử đến chỗ những người dân miền núi những đội công tác chính trị giống như những đội mà họ đã cử đến các thôn ven biển rồi sau đó nhân rộng ra cả nước, dưới cái tên là cán bộ phát triển nông thôn. Giờ đây, các đội công tác ấy và các trại huấn luyện vùng cao của họ đã được đưa vào kế hoạch tổng thể của chương trình bình định của các tỉnh miền núi. Họ trực thuộc vào chính quyền địa phương và được sự giúp đỡ của các cố vấn C.O.R.D.S. ở địa phương. Cũng như thế, các lực lượng an ninh lãnh thổ và các chương

trình của lực lượng tự vệ dân chúng được C.O.R.D.S. giúp đỡ, cũng nhận được lệnh là phải có sự quan tâm đặc biệt tới an ninh của các buôn làng vùng cao.

Để chăm sóc nơi ăn chốn ở cho người dân vùng cao phải di tản khỏi những vùng xảy ra chiến tranh ác liệt giữa quân chính phủ và bộ đội chủ lực Bắc Việt, người ta đã có những nỗ lực đáng kể. Chính trong giai đoạn này, vấn đề di cư bắt buộc đã nảy sinh. Một số nhà chức trách địa phương của Việt Nam đã bắt buộc người dân phải rời bỏ các buôn làng hẻo lánh và bị đe dọa của họ để chuyển đến ở những nơi người ta có thể che chở cho họ. Bước đầu là thường phải chuyển họ đến ở các trại tỵ nạn. Trong khi người vùng núi rất ngán chuyện phải rời bỏ quê hương thì các chỉ huy vùng, với cách suy nghĩ thực tế, cho rằng đó là giải pháp duy nhất để giải quyết vấn đề, vì họ không tài nào có thể bảo vệ nổi cho biết bao nhiêu làng, mà mỗi làng chỉ vắn vắn có hai, ba nhà mà lại ở rải rác xa nhau. Cuối cùng, tôi đã tìm được một giải pháp trung gian mà theo tôi đó là một sự thoả hiệp đôi bên có thể chấp nhận được: trong những chỉ thị cho chương trình bình định, người ta quy định là cấm không một quan chức nào phụ trách công tác bình định lại có quyền bắt dân phải di dời, trừ phi là biện pháp đặc biệt ấy được Hội đồng trung ương ở Sài Gòn cho phép. Tổng thống Thiệu nhấn mạnh điều này bằng cách nhắc đi nhắc lại rằng: “Mục tiêu của chương trình là mang lại an ninh cho dân, chứ không phải là đưa người dân tới chỗ có an ninh”. Thậm chí ông còn giao chức bộ trưởng các sắc tộc thiểu số cho một trong những thủ lĩnh trước đây của vụ bạo loạn 1965 và bổ nhiệm một sỹ quan người dân tộc miền núi lên làm tỉnh trưởng tỉnh Plâycu, một trong những tỉnh quan trọng nhất trên vùng núi.

Có một dấu hiệu khác về sự đồng tâm nhất trí đối với chương trình của chính phủ: Bác sĩ Phan Quang Đán, một cựu sinh viên của Harvard và vốn là kẻ thù không đội trời chung với Ngô Đình Diệm, đã nhận lời tham gia chính phủ để phụ trách công tác tái định cư cho những người tỵ nạn và những người phải di tản vì chiến tranh. Ông hăm hở bắt tay vào việc với

một sự nhiệt tình đáng kể và với sự ủng hộ hoàn toàn của C.O.R.D.S. Có lẽ tôi là người duy nhất thấy được điều trở trêu của tình thế, đó là Đán cũng hăm hở với công việc chẳng khác nào hăm hở của Diệm năm xưa đối với vấn công việc ấy.

Chương trình bình định tất nhiên chẳng chấm dứt được hết việc di dời bắt buộc, song dù sao nó cũng hạn chế được ít nhiều những khuyết điểm của phương pháp cũ. Còn về phía địch, họ đã bị tác động bởi phương pháp mới: Bằng chứng là một hôm tới thăm một trại tỵ nạn, chân tôi vấp phải cánh của đuôi đạn súng cối 82 đã bị han rỉ, viên đạn mà địch đã bắn vào trại để kích động dân ở đây phải quay về núi mà ở đấy, địch có thể lại lợi dụng được họ.

Việc chuyển tiếp sang kế hoạch 1970 được tiến hành không đứt đoạn, bởi giờ đây ai cũng hiểu rằng công tác bình định đã mang một thay đổi thực sự đối với chiến tranh và tổng thống Thiệu đã có lý khi dành ưu tiên cho nó. Mặt khác Thiệu vẫn tiếp tục các chuyến đi kinh lý hàng tháng ở cả bốn vùng chiến thuật để tự mình xác nhận các tiến bộ đạt được và duy trì một sức ép thường xuyên đối với các tỉnh trưởng. Tôi đã quen với việc đứng giữa trời để nghe những lời chỉ trích bằng tiếng Việt của ông (mà tôi hiểu được những điều chủ yếu nếu không phải là chi tiết), hoặc chứng kiến ông được chia đất. Vị trí ngoài lề của tôi trong đoàn của ông cho phép tôi thu lượm được những thông tin bổ ích về một số chương trình này khác.

Quy mô rộng lớn của chương trình và những nỗ lực của chúng tôi đã thu hút sự chú ý của Washington. Đặc biệt là bộ trưởng Quốc phòng Melvin Laird. Ông đã nhìn thấy trong công tác bình định cái thực chất của Việt Nam hoá, điều kiện để tăng cường chính phủ và quân đội Nam Việt Nam trong việc thay thế quân đội Mỹ đang rút về nước với một nhịp độ ngày càng tăng. Laird là người anh hùng vô danh trong mọi nỗ lực của chiến tranh. Được bổ nhiệm ngay sau tổng tiến công Tết, sau thất bại của Johnson và sự kiệt sức của những người dân chủ, nhà chính trị thông minh này của

miền Trung Tây đã hoàn toàn hiểu được sự cần thiết phải đặt cho đúng nỗ lực chiến tranh vào những chỗ nào cần phải giúp đỡ, trong khi hoàn toàn đồng ý với tổng thống là chúng tôi không được thua cuộc hoặc làm ô nhục lời cam kết của chúng tôi bằng một sự đầu hàng. Công thức của ông để dung hoà những nguyên tắc có vẻ trái ngược nhau ấy là: “Việt Nam hoá nỗ lực quân sự đi đôi với bình định nông thôn Nam Việt Nam”. Với những gì liên quan tới bình định, ông đều luôn luôn hỗ trợ chúng tôi về người và phương tiện và không bao giờ bỏ rơi nó. Đường lối của ông đã được cuộc phản công 1972 của Nam Việt Nam hoàn toàn chứng minh là đúng.

Giới thông tin báo chí Mỹ ít khi đề cập đến đề tài bình định, bởi trước hết nó không mấy gây ấn tượng và sau nữa vì những con số thống kê của nó cũng gặp một số nghi ngờ. Nhưng ban Quan hệ đối ngoại của thượng viện do J. William Fulbright làm chủ tịch quyết định quan tâm đến vấn đề này và thông báo sẽ có một cuộc điều trần vào tháng 1 năm 1970 ở Washington. Trong khi đó nước Mỹ và Quốc hội ngày càng tỏ ra chống chiến tranh nên chúng tôi chờ đợi là bình định sẽ bị phản đối.

Tuy nhiên tôi quyết định sẽ nhân dịp này làm rõ trước công luận thực chất của chương trình bình định và nêu lý do tại sao chúng tôi lại cho rằng nó có hiệu quả. Chúng tôi lập một đoàn đại diện cho C.O.R.D.S. ở các cấp, gồm có: tôi, viên chỉ huy chương trình bình định, trưởng ban phụ trách người tỵ nạn, John Vann ở đồng bằng Cửu Long, một viên chức cấp cao của bộ Ngoại giao là cố vấn trưởng của một tỉnh miền núi, một sĩ quan quân đội ở cấp quận, một cố vấn quân sự của Lực lượng lãnh thổ trong tỉnh, một đại úy quân đội chỉ huy đội cố vấn lưu động trong một làng ở đồng bằng Cửu Long và một thượng sĩ lính thuỷ đánh bộ chỉ huy một trung đội lính thuỷ đánh bộ sáp nhập với một trung đội dân vệ Việt Nam của một làng ở trung phần Việt Nam. Trong thành phần của đoàn, chúng tôi muốn có đại diện của các miền khác nhau và có tình thế khác nhau, có chú ý đến những khu vực mà ở đấy tình hình đã cơ bản được cải thiện và những khu vực vẫn đang còn xảy ra chiến sự.

Một loạt tài liệu mô tả chi tiết chương trình được chúng tôi chuẩn bị kỹ. Tôi yêu cầu mọi người trong đoàn ai cũng phải viết một báo cáo đầy đủ và chính xác về những hoạt động của họ. Tôi không yêu cầu họ viết như một lời khai, mà với tư cách một luật sư có kinh nghiệm, tôi chỉ vẽ cho họ cách trả lời trung thực những câu hỏi mà vẫn không cảm thấy mình bị bắt buộc phải khai báo những thông tin mà nếu đưa vào một bối cảnh khác, thì nó sẽ có thể bất lợi.

Ban Quan hệ Đối ngoại của thượng viện quyết định dành ra một trong bốn ngày làm việc để thảo luận về Phụng hoàng, tất nhiên là họp kín bởi chương trình có nhiều điều bí mật. Mới đầu tôi phản đối, khẳng định tôi có thể làm chứng công khai về Phụng hoàng và thậm chí đó là cách tốt nhất để loại bỏ tính chất huyền hoặc và bi kịch hoá Phụng hoàng. Nhưng ủy ban không đồng ý. Tôi bèn đề nghị các vấn đề về Phụng hoàng cần được nói một cách tương đối đầy đủ trong những buổi họp công khai. Hơn nữa các nghị sĩ cũng quan tâm đến vấn đề này nên tôi yêu cầu các câu trả lời của chúng tôi cũng nên được đưa ra công khai như tôi mong muốn. Nói chung phiên họp kín vẫn xoay quanh tất cả những vấn đề đã nói và sau đó những lời chứng của chúng tôi cũng được phổ biến công khai, trừ tên của một số nhân viên C.I.A. cần phải giữ kín.

Tôi đặc biệt được an ủi và yên lòng bởi một bài báo của tờ Washington Post xuất hiện ngay ngày đầu của cuộc điều trần, một tiểu xảo quen thuộc của báo chí để câu khách. Bài báo cho biết chương trình tiến hành không được tốt và nêu lên một số yếu tố kém mà tác giả lấy được các báo cáo hàng tháng của các tỉnh gửi chúng tôi.

Tuy nhiên tác giả nói thêm chương trình Phụng hoàng không phải là một chương trình nhằm để sát hại, giết chóc, mặc dù ông đã cố công tìm kiếm bằng chứng. Một bài báo khác, viết trong tờ New York Times, kết luận rõ ràng sở dĩ Phụng hoàng gây tai tiếng này khác là do “tính thiếu hiệu quả của nó, nạn tham nhũng và những lỗi lầm của nó, hơn là vì chế độ

khủng bố của nó”. Thiếu những yếu tố giật gân nên báo chí chóng chán và vào ngày họp thứ ba, các máy quay phim chụp ảnh biến mất và bàn dành cho báo chí thì gần như bỏ trống.

Sự quan tâm của các nghị sĩ cuối cùng cũng nhạt đi và duy nhất chỉ còn chủ tịch Fullbright là cố bám vào những chi tiết này khác của rất nhiều chương trình có liên quan.

Những báo cáo thống kê trong năm đó chỉ rõ những tiến bộ đều đặn, điều mà chuyến đi của tôi đã xác minh. Cuối năm tôi đã có thể ngủ đêm tại những khu vực mà năm trước chúng tôi gọi là “Lãnh địa của thổ dân” và đi lại ngang dọc trên những con đường, những con kênh mà lúc đó nếu thận trọng thì người ta không nên đi.

Điều ấn tượng nhất có lẽ là chuyến viếng thăm đêm mà John Vann tổ chức cho tôi và một phóng viên đến một thôn nhỏ của tỉnh Kiến Hoà, nơi được coi là cái nôi kháng chiến của cộng sản đồng bằng Cửu Long. John Vann hãnh diện về một ngôi nhà mà trước đây bà Nguyễn Thị Bình đã sống ở đây. Nay bà là bộ trưởng Ngoại giao của Chính phủ lâm thời của cộng sản Nam Việt Nam và đang dự đàm phán ở Paris, nơi bà thường tiếp những người Mỹ chống chiến tranh. Trong nghĩa trang của làng, hãy còn những bia mộ của các liệt sĩ cộng sản được trang trí nền đỏ sao vàng. Điều đáng chú ý nhất là trong đêm ấy, để bảo vệ cho chúng tôi yên giấc - John Vann, tôi và ba, bốn người Mỹ khác, chúng tôi chỉ có một số đơn vị thuộc lực lượng lãnh thổ và dân vệ vẫn làm nhiệm vụ thường xuyên canh gác ở đây. Rõ ràng là tình hình đã thay đổi nhiều ở vùng này.

Chúng tôi đưa ra một phương thức (hệ thống) mới để đánh giá thái độ của dân chúng bằng cách thăm dò dư luận. Để đánh giá đúng đắn những thay đổi chính trị, điều mà chúng tôi coi là mục đích chính của chương trình, chúng tôi cần phải có một “chỉ dẫn” tốt hơn là những thống kê khách quan về những sự cố do địch hay sự có mặt của các đội phòng vệ vũ trang ở các ấp, hay các cuộc bầu cử ở địa phương gây ra. Chúng tôi ý thức được

một nguy hiểm: đó là người nông dân ranh mãnh sẽ trả lời chúng tôi theo như những gì mà họ đoán chúng tôi muốn nghe. Vì vậy những người hỏi cần phải có sự chuẩn bị đặc biệt để dẫn dắt câu chuyện sao cho người nông dân không có gì phải lo ngại khiến họ nói ra được những lời kêu ca phàn nàn hơn là chỉ trả lời thẳng vào những câu hỏi quen thuộc.

Đương nhiên, những người hỏi phải là người Việt. Tổng thống Thiệu và hội đồng trung ương hiểu rằng bằng cách thăm dò tâm trạng của những người dân người ta có thể đánh giá được thực tế kết quả đạt được của chương trình bình định và do đó sẽ ủng hộ chúng tôi trong công việc. Tất nhiên chúng tôi không nghĩ phương thức thăm dò này cũng như nhiều phương thức khác là hoàn toàn đúng, nhưng chúng khác nhau giữa vùng này và vùng khác và từ đó sẽ công nhận hay phủ nhận những gì viết trong các báo cáo khác.

Giống như trong sinh nở, sau khi những cơn đau ban đầu qua đi, phương thức thăm dò này bắt đầu cung cấp những chỉ dẫn quý giá về những gì dân chúng lo ngại và về những gì mà mọi suy nghĩ về các chương trình khác nhau. Với đôi chút ngạc nhiên, chúng tôi phát hiện ra trong toàn cục, người dân rất tin tưởng vào sự che chở của quân đội Mỹ và cũng gần như thế là sự che chở của quân đội Nam Việt Nam. Cuối cùng rồi mới đến cảnh sát và đó là điều chúng tôi không ngạc nhiên. Những điều lo ngại do việc thực hiện chương trình Phụng hoàng không nằm ngoài dự kiến của chúng tôi, nhưng điều lạ lùng là dân chúng tán thành mục tiêu của nó là tăng cường những biện pháp phòng vệ để chống lại hạ tầng cơ sở bí mật của cộng sản. Tất cả mọi người đều được hưởng những thành quả của việc cải thiện kinh tế, xã hội và tổ lòng tin tưởng đối với chính quyền địa phương và đó là một sự xác nhận thú vị đối với chiến lược cơ bản của công tác bình định của chúng tôi.

Bầu không khí được cải thiện cũng cho phép chúng tôi điều chỉnh được nhịp độ của các kế hoạch thực hiện. Một hôm trong khi chiếc trực thăng của

tôi cất cánh từ tổng hành dinh lính thủy đánh bộ Mỹ ở Đà Nẵng, tôi nhận thấy ở phía dưới tôi có hai chiếc thuyền buồm rõ ràng là do một nước phương Tây sản xuất. Chẳng cần phải điều tra lâu, tôi biết đây là hoạt động của một số sĩ quan lính thủy đánh bộ, những người không muốn mất đi cái thú chơi thuyền buồm từ thời ở Annapolis. Điều tra sâu hơn một chút, tôi thấy mình có khả năng mượn được của họ một chiếc thuyền để hôm nào có thể giong buồm ra chơi trên vịnh Đà Nẵng dưới ánh nắng mặt trời chói chang. Vài tuần sau, đại sứ Bunker có một chuyến công du ra vùng ấy cùng với phu nhân, bà cũng là đại sứ Mỹ ở Nepal. Để nghỉ ngơi một chút, tôi đã mời ông bà một ngày đi chơi biển. Biết đại sứ cũng rất thích thuyền buồm, Bộ Tư lệnh lính thủy đánh bộ đã tổ chức cho chúng tôi nhiều chuyến đi khác, thủy thủ đoàn của họ đôi khi còn có cả những sĩ quan thuộc êkip vận động viên Thế vận hội. Chúng tôi đã có những giờ phút thư giãn thú vị như thế, tuy rằng ngắn ngủi, sau một tuần làm việc căng thẳng. Nhưng trước hết đối với chúng tôi những chuyến đi ấy đã chứng tỏ rằng chỉ trong hai năm, chúng tôi đã đạt được những tiến bộ to lớn biết bao.

PHẦN SÁU: CHIẾN THẮNG

• Tết 1971: Một cuộc dạo chơi ở nông thôn.

Trong lúc chúng tôi chuẩn bị cho các kế hoạch năm 1971, thực tế đối với tất cả chúng tôi - người Mỹ cũng như người Việt Nam tham gia chương trình bình định - là tình hình đã thay đổi. Khả năng mang lại những cải thiện quan trọng cho đời sống của người Việt Nam, cả ở thành thị và nông thôn, giờ đây đã mở ra trước chúng tôi.

Việc tăng quân số, trang bị và huấn luyện của các lực lượng Việt Nam, đặc biệt của các đơn vị bảo vệ lãnh thổ và tự vệ dân chúng, đã bảo đảm được an ninh hai mươi bốn trên hai mươi bốn giờ trong các khu vực mà trước đây đêm nào người dân cũng phải nơm nớp lo sợ cộng sản tấn công. Quân đội chính quy Nam Việt Nam đã thay thế cho các lực lượng Mỹ đang rút quân với nhịp độ nhanh, như các báo cáo hàng tuần cho biết.

Đành rằng không được trang bị nhiều trực thăng, thiết giáp và pháo binh nặng như quân đội Mỹ, nhưng chương trình Việt Nam hoá của tướng Abrams cung cấp cho họ những phương tiện rõ ràng là hơn hẳn so với hồi trước đây hai, ba năm. Bây giờ với khả năng cơ động và sức mạnh hỏa lực họ có, họ đủ sức để vận dụng chiến lược phòng thủ phản công quân đội Mỹ để tiến lên vùng núi đánh bật quân chủ lực cộng sản thay vì như trước đây cứ thụ động chờ đợi quân địch đến tấn công.

Ở nông thôn, nhiều vùng đã đạt tới mức dân chúng có thể tập trung nơi xảy ra chiến sự. Trừ những khu vực hẻo lánh, còn ở các nơi khác, người ta có thể yên tâm sáng sáng đi chợ, không phải lúc nào cũng canh cánh lo sợ có một quả mìn du kích Việt cộng cài đặt trong đêm làm nổ tung chiếc xe hàng trên nóc xếp ngổn ngang nào rau quả, cá nui, lợn gà, và bám vào thành xe là những khách đi quá giang. Đạn cối hay rốc két không còn bắn vu vơ vào thành phố hay căn cứ và trên con đường lớn nối Sài Gòn với đồng bằng

Cửu Long người ta có thể đi lại suốt đêm để chở hàng ngược xuôi Nam, Bắc.

Những cải thiện rõ rệt về an ninh địa phương, những tiến bộ kinh tế ở các ấp xã, những dòng người đi lại bằng Honda thay cho đi bộ, các hội đồng hương chính đang dự kiến những kế hoạch công ích có sự trợ giúp của nhà nước những nông dân chăm chỉ cấy cày cho những vụ mùa mà họ yên tâm chắc chắn sẽ được thu hoạch, các trẻ em cắp sách đến trường và được tiêm phòng sốt rét, tất cả các cảnh tượng ấy tạo cho người dân cảm giác, mà nó nhanh chóng lây lan sang quân đội và chính phủ, là cán cân đang nghiêng về phía có lợi cho nhà nước Việt Nam Cộng hoà.

Trong thời gian thực hiện kế hoạch 1970, một hôm trong nhiều chuyến tôi đi theo tổng thống, tổng thống chợt tâm sự với tôi là theo ý ông, tổng thống Diệm đã cai trị đất nước rất tốt. Có lẽ Thiệu cũng thấy ông có những điểm nào đó tương đồng với Diệm, nhưng trái ngược với Diệm, làm việc gì ông cũng chú ý để có được sự tán thành của người Mỹ mà một trong những minh chứng là sự tham gia của chúng tôi vào chương trình bình định. Vì vậy, các thành viên của Hội đồng bình định và phát triển trung ương của Việt Nam và mạng lưới các cố vấn Mỹ của C.O.R.D.S. đã liên kết với nhau để hợp thành Bộ Tham mưu của chương trình.

Quan tâm tới việc giữ vững tốc độ đã đạt được, khi năm 1971 tới gần, tổng thống Thiệu và Hội đồng trung ương bắt tay vào chuẩn bị cho kế hoạch tới. Nhiều năm người ta đã chê trách rất nhiều rằng những kế hoạch này cũng như những phương pháp điều tra và thống kê phức tạp mà chính tôi đã áp dụng là không phù hợp với một xã hội và kinh tế Châu Á. Tôi công nhận chúng tôi đã áp dụng những phương pháp tiên tiến nhất vào cuộc đấu tranh để giành quyền kiểm soát nông thôn, nhưng tôi cũng có thêm chứng minh không phải nó không thành công. Việc bắt buộc các cơ cấu quân sự và dân sự phải thích ứng với một kế hoạch chung, cả ở cấp quốc

gia lẫn cấp tỉnh, đã cho phép tổng thống Thiệu áp dụng được một chiến lược chính trị cơ bản vào nỗ lực của Nam Việt Nam.

Việc kế hoạch của trung ương được kèm theo một kế hoạch cấp tỉnh bảo đảm là thực tế địa phương chứ không chỉ những ước mơ mà các vị quan liêu ở Sài Gòn vạch ra trên giấy sẽ được phản ánh ở kết quả cuối cùng. Những chuyến đi thanh tra mà tổng thống và thủ tướng tiến hành không ngừng đã mang lại bằng chứng là ở các cấp chính quyền ở đây đã rất coi trọng chương trình ấy. Việc các tỉnh trưởng phải trực tiếp và cá nhân chịu trách nhiệm về thực hiện các kế hoạch mà họ đã tham gia chuẩn bị đã xác định cho họ là họ phải chịu trách nhiệm tới đâu để có thể đưa ra thực hiện “chiến lược vết dầu loang”. Mục tiêu càng hợp lý và thiết thực thì nó càng làm cho người Việt Nam tăng thêm lòng tin là cuối cùng người ta đã tìm ra được một chiến lược có khả năng giành chiến thắng để chấm dứt mọi đau khổ của chiến tranh. Lòng tin ấy lại được củng cố bởi những tiến bộ đạt được: đường sá đi lại an toàn hơn, mùa màng tốt hơn, hàng hoá nhiều hơn và chiến sự ở những vùng đông dân giảm đi. Cường độ của tất cả các nỗ lực ấy đã xác nhận rằng mọi người đang hy vọng chiến tranh sẽ sớm kết thúc và kết thúc với những điều kiện tốt, khi biết áp dụng một chiến lược rõ ràng là nó có hiệu quả.

Kế hoạch 1971 lại càng tăng cường bầu không khí ấy. Muốn nhấn mạnh rằng việc nắm quyền chủ động tấn công trong kiểm soát nông thôn (tức bình định) đã nhường bước cho những mục tiêu dài hơn (giúp các làng tự bảo vệ và cải thiện đời sống). Tổng thống Thiệu đã đặt lại tên cho chương trình, đổi từ bình định và phát triển sang phòng thủ cộng đồng và phát triển địa phương. Tôi cùng chỉ huy kế hoạch bình định, Clayton Mc Manaway, tìm ra một công thức có vẻ như tóm tắt được các mục tiêu khác nhau của chiến lược và những hoạt động nhiều hình vẽ của nó, đó là: “tự vệ tự quản và tự phát triển”. Khi đưa ra tổng thống, chẳng những ông đồng ý mà còn thêm chữ “địa phương” vào sau, để nhấn mạnh vào vai trò quyết định của các ấp, xã. Vậy là chương trình 1971 được tổ chức xoay quanh ba từ mẫu

chốt: tự vệ địa phương, tự quản địa phương và tự phát triển địa phương. Quy mô rộng lớn của kế hoạch đó thể hiện ở các thành phần của mỗi chủ đề:

Tự vệ địa phương

An ninh lãnh thổ

- Lực lượng địa phương (đại đội và tiểu đoàn cấp tỉnh): huấn luyện, trang bị, hoạt động.
- Lực lượng dân vệ (trung đội ở làng xã): huấn luyện, trang bị, hoạt động.
- Lực lượng phòng vệ dân sự (dân binh không lương các làng, làm việc từng phần thời gian): huấn luyện, trang bị, hoạt động.
- Lực lượng cảnh sát quốc gia: tăng cường, triển khai về các làng, huấn luyện, trang bị, hoạt động.
- Phụng hoàng: phát hiện cán bộ bí mật Việt cộng và hoạt động của họ.
- Chiêu hồi: làm suy yếu các phần tử Việt cộng và đưa họ về ở đâu đấy.

Tự quản địa phương

- Tự quản dân chúng: bầu hội đồng làng xã và tỉnh, huấn luyện các sĩ quan địa phương ở trung tâm huấn luyện quốc gia.
- Thông tin cho dân: cơ quan thông tin nhà nước phân phối về các làng.
- Tổ chức dân chúng: Khuyến khích các tổ chức tư nhân - nông nghiệp, người lao động, lĩnh vực xã hội v.v...
- Chương trình thanh niên: Thể thao, dự án công dân...

Tự phát triển địa phương

- Cải cách điền địa: chương trình “Ruộng đất cho dân cày”.
- Nông nghiệp và ngư nghiệp: chương trình hỗ trợ của nhà nước.
- Phát triển kinh tế địa phương: thuế địa phương cho các dự án địa phương.
- Cựu binh sĩ: Chương trình cứu trợ cựu binh, đặc biệt phế binh.
- Nạn nhân chiến tranh: cứu trợ người tỵ nạn, nhà ở, chương trình “hồi hương”, nhà ở cho những người bị thương...
- Sức khoẻ công cộng: mở mang các dịch vụ y tế từ các bệnh viện thành phố cho đến các trạm xá ở các làng.
- Giáo dục: trường học địa phương, đào tạo và giúp đỡ giáo viên.
- Phát triển lực lượng lao động: chương trình đào tạo lao động.
- Công chính: đường sá, cầu cống, thuỷ lợi...
- Bưu chính: mở các trạm bưu điện ở các làng xã.
- Tín dụng nông thôn: ngân hàng phát triển nông thôn.
- Các chương trình phát triển làng xã và tỉnh: trợ cấp do những người được bầu ở làng xã và tỉnh quyết định.
- Chương trình tự phát triển của ấp xã: trợ cấp cho các dự án ấp xã do những người được địa phương bầu lên lựa chọn.

Chương trình đặc biệt

- Chương trình đô thị: dự án các trung tâm cộng đồng và phát triển địa phương.

- Sắc tộc thiểu số: chương trình cho người dân miền núi và người Khơme.

Ba đề tài chủ yếu của kế hoạch 1971 chẳng khác gì là một khẩu hiệu để quảng cáo. Nó cung cấp những điểm tham khảo để giúp tổ chức tốt hơn chương trình cũng như để giải thích cho các cộng đồng, nông thôn và thành thị, những người phụ trách dân sự và quân sự có một ý tưởng rõ rệt hơn về mục đích những hoạt động của họ: tức là họ, những người tham gia vào những hoạt động rộng lớn và đa dạng như của chương trình này, cần phải hiểu rằng công việc của họ là một phần của một chiến lược tổng thể và mỗi thành phần đều cần thiết cho toàn thể.

Kế hoạch 1971 dự kiến phải đặc biệt chú ý cải tiến những thủ tục xét xử và điều kiện giam giữ tù nhân trong khuôn khổ chương trình Phụng hoàng.

Công việc của các kế hoạch trước, như nâng cấp và cải thiện an ninh của các làng xã, cũng cần được đẩy mạnh. Hàng trăm nghìn người tỵ nạn phải đưa về làng cũ. Lực lượng tự vệ tiếp tục bảo đảm nhiệm vụ của mình và đảm nhiệm việc tổ chức các dự án tự quản, phát hiện Việt cộng xâm nhập, phổ biến tuyên truyền các thông báo của nhà nước về tự quản và tự phát triển. Người ta bổ sung thêm vào các thành phần phòng vệ “chiến đấu” các đội phòng vệ “yểm trợ”. Phòng vệ chiến đấu thì sử dụng vũ khí của cộng đồng, còn các đội phòng vệ yểm trợ, gồm trẻ em và các đội viên phòng vệ cũ, đào hầm đào hố, báo động có Việt cộng và bằng nhiều cách khác nhau, tham gia vào nỗ lực tập thể trong công tác phát triển.

Kế hoạch dành một vị trí quan trọng cho chính quyền địa phương ở cấp ấp, xã. Những quyết định liên quan đến chương trình cải cách điền địa, như vạch ranh giới ruộng đất chia thửa ruộng nào cho ai là do một ban chia đất của làng xã phụ trách chứ không phải do các viên chức đến từ Sài Gòn làm.

Bộ Bưu chính có nhiệm vụ phát triển tới các xã trong mạng lưới bưu cục và điện thoại trước kia chỉ có ở các thành phố, thị trấn. Còn về tín dụng nông thôn, nó cũng được giao cho một ban tín dụng cấp xã quản lý, ban này có điều kiện tốt hơn để hiểu được những rủi ro của một số khoản vay.

Ở Malaysia, vài năm trước tôi đã có dịp quan sát một phương thức mà sau đó chúng tôi đã thực hiện ở các làng xã Việt Nam. Phương thức này rất đơn giản: nó chỉ là một quyển sổ, trong đó người ta ghi mức độ an ninh, tình hình bầu cử và tổ chức các ban, tài nguyên kinh tế và xã hội như sản xuất lúa gạo, trường học, bệnh xá và các công trình công cộng khác của địa phương. Các ghi chép về tình hình hiện tại ấy sẽ là căn cứ cho kế hoạch sản xuất năm sau. Nó cung cấp cho người dân hay khách tham quan một cái nhìn nhanh chóng về thực tế địa phương và về các kế hoạch tương lai, không phải dưới dạng những điểm chung mà là những cứ liệu chắc chắn về địa lý và thống kê mà dựa vào đó người ta có thể đánh giá những tiến bộ thực tế. Tôi đã hơn một lần gặp tổng thống Thiệu trong dịp đến thăm một xã, ông đã xem sổ trước rồi mới đến thăm một cây cầu được ghi làm trong đó. Ở Malaysia, đúng đó là điều mà thủ tướng Rajak đã thực hiện.

Kế hoạch mà chúng tôi xây dựng cũng đưa ra những phương hướng mới cho các chương trình quốc gia. Cho đến bây giờ các bệnh viện dân y và quân y ở Việt Nam đã hoạt động như những thực thể độc lập, bệnh viện quân y hoạt động tốt hơn bởi nó được hưởng trợ cấp của Mỹ qua ngân sách của Lầu Năm góc, trong khi các bệnh viện dân y đành phải bằng lòng với những khoản dư thừa của cứu hộ nước ngoài. Chúng tôi đề ra những biện pháp để hai loại bệnh viện ấy sẽ liên kết với nhau để chăm sóc các bệnh nhân cả dân thường và quân nhân, nhất là số thường dân, những người bị thương do chiến tranh. Một bộ mới được thành lập để chăm sóc hai trăm nghìn cựu binh sĩ, bốn mươi nghìn thương phế binh, sáu mươi nghìn đàn bà goá và ba trăm nghìn con cô do chiến tranh.

Nhiều biện pháp đặc biệt khác cũng được đề ra: công nghiệp cá hộp, xí nghiệp đông lạnh, chứng minh thư bằng chất dẻo kèm theo ảnh do cảnh sát quốc gia cấp, chương trình thanh niên được làm phong phú bởi các dự án về thể thao, hoạt động văn hoá, lập hội dưới quyền kiểm soát của trường thôn. Những bước đầu tiên theo hướng dân chủ đa nguyên được thực hiện. Các ấp xã được khuyến khích để lập, không có sự trợ cấp của nhà nước, những tổ chức tư nhân theo ba loại: văn hoá và giáo dục (bao gồm cả thể thao và thanh niên), xã hội (kể cả sức khoẻ), kinh tế (kể cả công đoàn và hiệp hội nông dân). Mục tiêu năm đó là mỗi một công dân đều tham gia vào ít nhất là một trong những hoạt động cộng đồng ấy.

Trong vài tuần lễ, khi những ngày Tết đến gần, chúng tôi đã có thể cảm thấy mức độ rộng lớn và sự vững chắc của bước phát triển ở nông thôn. Tôi quyết định tiến hành một thử nghiệm. Đã gần ba năm nay, tôi chuyển John Vann từ vùng xung quanh Sài Gòn xuống đồng bằng Cửu Long, với tất cả những khó khăn mà công tác bình định gặp ở đây. Trong thời gian ấy, tôi đã phải can thiệp ba lần để cứu cho John thoát khỏi những cơn thịnh nộ của cấp trên do tính nói thẳng của anh trước báo chí Mỹ gây ra. Lần cuối cùng, chính là lần Bunker nổi giận và ông đã không úp mở bảo tôi phải “tổng cổ” anh ta đi.

Mặc dù đã bị cảnh cáo nhiều lần đại sứ nói, John Vann vẫn tiếp tục giữ cái thói “bất tuân thượng lệnh”. Tôi phải trình bày Vann là một người thực sự quý đối với chúng tôi để chúng tôi có thể tính đến chuyện để mất anh ta, và tôi cam đoan với đại sứ là chuyện đó sẽ không tái diễn. Sau đó, tôi “xát xà phòng” cho Vann một trận. Vann tỏ ý hối hận và hứa sẽ không thế nữa (điều mà tôi hy vọng nhưng chẳng mấy tin). Và Vann vẫn tiếp tục nhiệm vụ của anh ta ở đồng bằng Cửu Long.

Giờ đây tôi có một chuyện khác muốn yêu cầu John Vann. Biết anh có thú thích đi công du bằng xe máy nhiều khi rất nguy hiểm, trên những con đê vào những vùng sâu của đồng bằng Cửu Long, tôi đề nghị anh cho tôi

cùng đi, gợi ý nên nhập dịp Tết để tổ chức chuyển đi. Viễn cảnh đó khiến Vann thích thú. Chúng tôi bắt tay vào chuẩn bị cho chuyến “du xuân” qua đồng bằng Cửu Long, đi từ Cần Thơ đến một tỉnh giáp biên giới Campuchia. Chúng tôi con phải đi một mình, không có ai giúp đỡ, nhưng để cẩn thận, John Vann cho túc trực sẵn vài chiếc trực thăng để khi có động là lập tức nhận được tin gọi radio của chúng tôi.

John Vann và tôi đã trở nên gần gũi, nhưng không bao giờ vượt quá quan hệ công tác. Chúng tôi thường gọi điện để bàn bạc cùng nhau về những gì cần làm cho chương trình bình định ở đồng bằng Cửu Long. Chúng tôi thảo luận xem có thể ưu tiên cho vùng này đến đâu trong việc tăng quân số hay phân phối súng M-16 cho lực lượng tự vệ dân chúng, trong khi các địa phương khác cũng đang có yêu cầu cấp bách và tranh nhau đề nghị. Chúng tôi đi tới chỗ thống nhất là đồng bằng Cửu Long cần phải được ưu tiên, bởi nếu chúng tôi có thể vượt qua được sự nghiệp của cộng sản ở một vùng đông dân nhất xứ này thì có nghĩa là chúng tôi có thể thắng được chiến tranh nhân dân.

Tôi đánh giá John Vann đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Anh có thói quen bất ngờ xuất hiện ở một quận hay làng nào đó để kiểm tra xem tình hình thực tế ở đây có đúng như các cố vấn đã báo cáo hay không. Các nhà chức trách địa phương rất biết Vann và họ hiểu rằng các báo cáo của anh sẽ có mặt ở văn phòng tổng thống và thủ tướng, cho nên họ rất coi trọng Vann. Đã hơn một lần, Vann nghỉ lại ở một tiền đồn xa xôi nào đó và ở đấy chính Vann đã tự mình gọi điện xin tăng viện và trực thăng vũ trang tới ứng cứu khi đồn bị tấn công.

John Vann hẳn có lý khi anh khen tướng Ngô Quang Trưởng về những phẩm chất chiến đấu của ông ta, khi ông này đã vào một đồn nhỏ cô lập, hẻo lánh. Nhưng khi tổng thống Thiệu điều Trưởng ra chỉ huy vùng phía Bắc, một vùng đối diện với Bắc Việt Nam mà chắc chắn ở đấy Trưởng có thể thi thố được tài năng, thì tôi không thể đồng tình với John Vann khi thấy

Vann tỏ ra phấn khởi về việc người đến thay Trưởng là tướng Ngô Dzu. Mặc dù ở Việt Nam đã lâu, John chưa bao giờ học tiếng Việt Nam. Cho nên tôi ngờ John rất thích Dzu bởi Dzu nói tiếng Anh rất lưu loát và sẵn sàng làm theo những gì John nói.

Dù thế nào, Neil Sheehan đã nói đúng về một điểm: John thực sự rất muốn được chỉ huy thậm chí nếu có phải núp sau một tấm bình phong Việt Nam. John đã quá bị bức xúc bởi những thất bại, sự thiếu năng lực hay đơn giản tính vô hiệu trong công việc của người Việt Nam, cho nên anh không thể chịu đựng được nổi quá trình lâu dài của việc xây dựng lòng tin và tính độc lập của Việt Nam, điều mà tôi thấy cần thiết cho sự thành công của Việt Nam hoá và bình định. Theo tôi, lòng tin và năng lực trong công việc của người Việt Nam đã thực hiện sự tiến bộ, dù cho John (và nhiều người trong chúng tôi) tỏ ra bất công đối với họ. Chúng tôi có thể lợi dụng được tính hiệu quả của người Mỹ nhưng không vì thế mà quên mất mục tiêu lâu dài là quyền tự trị của nhân dân Việt Nam. Vì thế, nếu quân Mỹ có phải rút toàn bộ và không chậm trễ, thì ưu tiên số một trước hết vẫn phải làm cho Nam Việt Nam đủ mạnh trong khi hy vọng rằng cuối cùng, cùng với thời gian, nó sẽ đạt được tự trị một cách trọn vẹn. Nếu John không đủ kiên nhẫn về điều đó, thì không phải vì thế mà anh không hết lòng với ưu tiên cần thiết đó.

Tết là một lễ hội của dân tộc Việt Nam. Trên con đường bị bom làm hư hại, người về thăm họ hàng, quê hương đông như kiến, khiến chúng tôi phải tìm đường vòng tránh. Khi phanh xe của tôi bị hỏng, John năn nỉ đổi xe anh cho tôi, lấy cớ là nếu “ngài đại sứ” bị thương thì đoàn của chúng tôi sẽ không còn lý do để tồn tại. John khẳng định, anh có thể lái một chiếc xe tồi hơn tôi rất nhiều và khi thấy anh tự nguyện và hết lời nài nỉ thì tôi đã nhượng bộ. Cuối ngày, chúng tôi đã tới nơi và chúng tôi có thể ngắm quang cảnh biên giới Campuchia, nơi Việt cộng ẩn náu. Sự trái ngược giữa chuyến đi yên ả này với những trận phục kích liên miên, những chương ngại vật dọc đường và những tiểu đoàn địch chúng tôi gặp ba năm trước thật đáng

kinh ngạc. Từ Tết 1968 đến Tết năm 1971, tôi có cảm giác như nó đã cánh xa nhau hàng năm ánh sáng.

Nếu cần bằng chứng thì John đã cung cấp nó cho tôi. Tối hôm ấy, John thú nhận với tôi anh đã hoàn toàn được thuyết phục bởi hiệu quả của chương trình bình định, nên anh quyết định từ nay anh sẽ không nói gì đến nó nữa. Anh sẽ không nói với báo chí về những lời chỉ trích liên quan đến tính chất quân sự quá mức của cuộc chiến tranh của người Mỹ hay những yếu kém và thất bại của nhiều quan chức Việt Nam và Mỹ, chắc rồi anh sẽ giữ được thái độ ấy bao lâu, nhưng quả rất vui mừng khi được nghe anh nói thế.

• Đồng bằng Cửu Long và Huế: Yên bình ở nông thôn.

Trong những năm 1970 và 1971, cùng với những tiến bộ của Việt Nam hoá, chương trình bình định đã có những điều chỉnh. Chúng tôi giữ để bình định luôn luôn được Việt Nam hoá, bởi chính người Việt Nam là những người nắm giữ vai trò chỉ huy và tiến hành công việc, nhưng chúng tôi vẫn nắm giữ được một mạng lưới cố vấn, là những người đóng vai trò chủ yếu trong việc đưa ra những gợi ý và kiểm tra chương trình ở các cấp, từ Hội đồng trung ương xuống đến các làng hẻo lánh xa xôi. Chúng tôi bắt đầu rút các tổ cố vấn ở những quận huyện yên tĩnh nhất, nơi an ninh đã được bảo đảm, ngay cả khi ở đây kẻ địch vẫn chưa được loại bỏ hoàn toàn.

Chúng tôi cũng chuyển giao các hệ thống báo cáo. Ở Hội đồng trung ương, dưới quyền của tướng Cao Hảo Hớn, một con người trầm tĩnh và làm việc có hiệu quả, các viên chức ở đây nắm toàn bộ tiến trình xây dựng kế hoạch và kiểm tra. Nhân danh tổng thống và thủ tướng, họ trực tiếp có ý kiến với các bộ trưởng có liên quan về những việc các bộ phải hoàn thành và phê bình những khuyết điểm phạm phải. Người ta có thể cảm thấy trách nhiệm và quyền chủ động trong việc thực hiện chương trình đang chuyển dần từ tay người Mỹ sang tay người Việt.

Nhưng đó là một chương trình mà thước đo thực sự của nó nằm ở vô vàn các xã nằm trên khắp Nam Việt Nam, chứ không phải ở trên Hội đồng trung ương hay các bộ. Một cái nhìn thoáng qua vùng đồng bằng Cửu Long, một vùng đông người nhiều của và trước đây nguy hiểm nằm trải rộng ở phía Tây Nam Sài Gòn, có thể minh chứng cho người ta những tiến bộ mà chương trình đã mang lại cho nông thôn ở đó.

Tỉnh Vĩnh Long nằm ở trung tâm đồng bằng. Năm 1959, tôi đã có dịp dừng xe ở đó nhân một chuyến đi xuống phía Nam. Cũng trong năm ấy, tôi lại nhiều lần trở lại Vĩnh Long để thăm một trong những khu trù mật của Diêm, rồi sau đó để quan sát những gì còn lại ở đó sau thời gian bị cộng sản kiểm soát. Một lần khác là dịp tôi đến thăm trường do Ngô Đình Nhu mở để huấn luyện cho các viên chức “chủ nghĩa dân vị” của ông ta.

Sau đó, khi Nhu hướng sự quan tâm của mình sang chương trình “ấp chiến lược” thì vợ ông ta đã biến trường thành một trung tâm phục hồi nhân phẩm cho các phụ nữ phải làm điếm ở Sài Gòn.

Vĩnh Long cũng là tỉnh mà người Mỹ tiến hành một trong những cuộc khảo sát quan trọng về nông thôn Việt Nam. Nhưng giữa những năm 60, Vĩnh Long đã thực sự nằm dưới quyền kiểm soát của cộng sản thì Mỹ đã không còn điều kiện để tiến hành khảo sát ở đây nữa.

Trong những năm 60, nhân một trong những chuyến đến thăm Việt Nam, khi tôi nài nỉ nghỉ đêm tại một làng gần thị xã Vĩnh Long, các nhà chức trách địa phương đã phải triển khai một lực lượng quan trọng để làm công tác bảo vệ. Năm 1968, ít lâu sau tổng tiến công Tết, chiếc trực thăng của tôi hạ cánh xuống giữa thị xã. Ngay tối ấy, tôi đã đi kiểm tra lớp rào thép gai bảo vệ xung quanh thị xã và đội vận tải của bộ đội cơ giới có bảo đảm tốt các vị trí của họ hay không. Chúng tôi không thể tiến xa hơn nữa trong đêm tối vì nông thôn quanh vùng là do cộng sản kiểm soát. Du kích cộng sản tấn công những đồn bốt hiểm hoi còn lại, do các lực lượng địa phương được trang bị một cách tồi tệ của chính phủ bảo vệ, cài mìn trên các

trục đường để phong tỏa giao thông. Các ấp chiến lược bị phá trụi và năm quyền ở đó là các cán bộ Việt cộng, họ thu thuế, tuyên truyền, kích động, khống chế dân chúng và trị tội bất cứ ai có vẻ dính dáng tới chính phủ.

Hồi đầu chương trình bình định, năm 1969, trên đường đã có đông người bắt đầu đi trở lại: những chiếc xe đồ sơn sặc sỡ chạy lúc lắc đu đưa, những chiếc xe lam nổ máy ầm ỉ dọc đường trên chông chất những người dân Sài Gòn hối hả chạy về, để chở rau thịt, hoa quả về bán lại ở các chợ thành phố. Năm 1970, đường 4, trục đường chính nối Sài Gòn với đồng bằng, đã được mở cho xe chạy về để giảm bớt mật độ giao thông. Ngôi làng năm xưa tôi nghỉ lại giờ đã nằm trong vết dầu loang tạo thành vành đai an toàn bảo vệ quanh thị xã, và phần phía Tây của tỉnh đã không còn bị uy hiếp nữa, ngoại trừ vài cuộc tập kích của địch đến từ Đồng Tháp Mười hay từ vùng biên giới Campuchia. Ngược lại phần phía Đông thì còn cận kề với một vùng rất nguy hiểm với sự có mặt của một lực lượng mạnh cộng sản. Vết dầu loang đã không lan được tới đó.

Cuối năm 1970, chúng tôi đã gần như thẳng ở đồng bằng. An ninh đã đạt tới mức hầu như Việt cộng chỉ còn những hoạt động lẻ tẻ mà thỉnh thoảng tôi còn nhận ra khi nghe thấy vang lên tiếng nổ chát chúa của một hàng AK-47 bắn lên từ một khu rừng được chạy dài theo ven biển của một tỉnh xa nằm ở phía Nam khi chiếc trực thăng của chúng tôi bay qua. Tôi đã trao đổi nhận xét này với anh bạn phóng viên đi cùng tôi, nói rằng dăm ba những hoạt động kiểu này của cộng sản chắc sẽ còn tồn tại trong một thời gian nào đấy, nhưng nó sẽ không thể đe dọa được sự an toàn của chính phủ cũng như làm ngừng trệ được chương trình bình định một cách đáng kể. Long An, một trong những tỉnh nằm ở phía Nam Sài Gòn, những năm 60 đã từng là nơi diễn ra nhiều trận đánh của cộng sản nhằm chống phá bình định, nhưng không mấy kết quả. Cuối năm 1970, không cần có người hộ tống, tôi vẫn có thể đi lại bằng xe Zeep trên những con đường thuộc vùng sâu, vùng xa. Báo cáo của Phượng hoàng cho biết cơ quan của tỉnh ủy cộng sản giờ đã

bị đánh bật sang ẩn náu ở bên kia biên giới Campuchia, hoàn toàn mất liên lạc với dân chúng.

Bằng chứng có ý nghĩa nhất của sự thay đổi ấy là một em bé gái mười hai tuổi đã tâm sự với tôi, em sung sướng biết bao khi sau năm năm trời đằng đẳng, nay em lại được cắp sách tới trường.

John Vann và tôi, cả hai đều chung hưởng niềm vui khi thấy an ninh giờ đây đã trở lại với đồng bằng Cửu Long. Chúng tôi tổ chức một ngày đi dọc kênh Mang Thít, con kênh nối liền hai nhánh chính của đồng bằng Cửu Long và chạy ngang qua miền đông của tỉnh Vĩnh Long trước đây là một vùng vô cùng nguy hiểm. Chúng tôi chẳng thấy có gì đặc biệt, ngoài những cánh đồng tốt tươi và những chiếc sà lan nặng nhọc chạy trên kênh, chở đầy hàng hoá của các thương lái người Hoa. Một lần khác, chúng tôi đến một trong những tỉnh cực nam, nằm tít ở một vùng sinh lầy và nghỉ đêm tại một làng hẻo lánh, dân chúng là những người di cư. Khi hoàng hôn xuống, chúng tôi thấy trên bờ kênh cách xóm vài trăm mét có một số người không rõ là ai mang súng. Chúng tôi tiến lại gần, không phải không có ít nhiều nghi ngại, và những người ấy đã tươi cười vẫy tay với chúng tôi, Anh phóng viên tờ Newsweek cùng đi đã bị ấn tượng đến nỗi sau này trong một bài viết về Việt Nam hoá, anh đã nói đó là một “thành công kỳ lạ” của chương trình bình định - nhớ rằng vào thời kỳ đó, những lời khen như thế là vô cùng hiếm.

Thì chính vào lúc đó John Vann đã nói một cách chính đáng anh đã hoàn thành nhiệm vụ mà chúng tôi giao cho anh ba năm trước đây. Và anh đề nghị tôi cho anh được chuyển lên vùng phía Bắc đối diện với Bắc Việt. Ở đấy, cuộc chiến đang tiếp diễn, điều mà tự tôi đã nhận thấy trong một lần khi tôi lái chiếc xe chạy trên con đường trống vắng dọc theo ven biển trắng lệt thình thoảng nghe vắng lại bên tai tiếng những tràng súng máy bắn từ đâu đó ở những dãy đồi xa xa. Trong một vùng đang diễn ra chiến sự, sự im lìm bất động lại là dấu hiệu của một nguy hiểm đang rình rập, bởi những tiếng

động bình thường của nơi thôn dã đã bị tan biến đi trước sự có mặt của những người lạ đang nhắm súng vào mục tiêu.

Chuyến đi hoàn toàn vắng lặng đó của tôi thực sự là đầy những đe dọa. Ở đồng bằng Cửu Long, chúng tôi đã ưu tiên một cách có cân nhắc, cho nó nhiều thứ như về bình định, về tăng cường lực lượng địa phương, về huấn luyện cho các trưởng thôn trưởng xã ở trung tâm huấn luyện quốc gia, thực hiện chương trình cải cách điền địa..., vì vậy, những tiến bộ nhanh chóng đạt được ở đây quả không có gì đáng ngạc nhiên. Trong khi đó thì trên vùng phía Bắc, các tỉnh phần lớn đều nằm giáp với Lào và Campuchia cho nên bộ đội chính quy Bắc Việt thường dễ vượt biên sang tấn công. Thế mà công tác bình định, như chúng tôi vẫn nói, là nhằm để chống và thậm chí lôi kéo các phần tử của chiến tranh du kích của địch, chứ không có tham vọng là tiêu diệt hàng tiểu đoàn chính quy của địch.

John có một nguyện vọng, một ham muốn riêng. Anh muốn trở thành một quan chức cao cấp Mỹ ở trong vùng, có nghĩa là có quyền chỉ huy các đơn vị Mỹ hiện còn lại ở đó cũng như các êkip cố vấn Mỹ. Đó là một yêu cầu đầy tham vọng đối với một cựu trung tá trước đây đã từ chức để chống lại những hành động của quân đội Mỹ hồi đầu những năm 60, và từ đó vẫn luôn luôn phê phán giới quân sự Mỹ trước thông tin báo chí. Thế nhưng khi tôi công nhận John đã tu tỉnh và có nhiều tiến bộ thì tướng Abrams đã đồng ý. Ông quyết định đồng ý có lẽ là do ông thấy phần lớn quân đội Mỹ sẽ sớm rút khỏi miền núi và miền biển thuộc về vùng ấy, và John chắc sẽ không xin chuyển ra vùng mấy tỉnh cực Bắc, vì ở đây chiến sự vẫn đang diễn ra ác liệt và Mỹ hãy còn hàng sư đoàn đang có mặt để tác chiến.

Về phần tôi, tôi lại hy vọng John sẽ nhận vùng đó, nơi đặc biệt khó khăn để áp dụng những nguyên tắc của chiến lược bình định. Ở đây rừng núi chiếm phần lớn diện tích, đất đai ít ỏi cả một dải đồng bằng đông dân nhỏ hẹp. Trước đây chính phủ đã cố lập ra những khu dân cư ở vùng giáp ranh nhưng nó đã bị quân Bắc Việt từ trên núi tiến xuống phá trụi. Biên giới Lào

chỉ cách đó vài kilômét, tạo cho Bắc Việt một chỗ trú chân vững chắc và giúp cho họ xây dựng những căn cứ hậu cần để tích trữ súng đạn, lương thực đưa từ miền Bắc vào. Vai trò bao trùm của quân đội Mỹ cũng như Nam Việt Nam, một đòi hỏi cần thiết đối với vùng đất rất gần Bắc Việt ấy, đã không tạo thuận lợi cho công tác bình định, nếu biết rằng quyền lực và uy tín của chính quyền cũng như lòng trung thành của dân chúng chỉ có thể xây dựng được từ cơ sở làng xã, chứ không phải do quân đội áp đặt. Trong những vùng có chiến sự, người ta rất khéo khăng định được ưu thế của nghệ thuật chính trị đối với những yêu cầu của quân sự.

Tuy nhiên chúng tôi cũng đã có một số thành công ở vùng bắc Nam Việt Nam. Công lao ấy phần lớn thuộc về một tình trường có đầu óc thực tế và chín chắn. Trên kia tôi đã nói đến ốc đảo thanh bình mà viên đại tá xuất sắc Hoàng Đình Thọ đã tạo lập được ở một vùng giữa hai tỉnh bị tàn phá. Thì ở đây, đại tá tình trường Thừa Thiên Lê Văn Thân cũng tỏ ra xuất sắc không kém.

Mặc dù ở Thừa Thiên, sư đoàn một Nam Việt Nam và sư đoàn 101 không vận Mỹ đang có mặt, đại tá Thân vẫn dồn sức vào tiến hành công tác bình định ở vùng đồng bằng ven biển rất đông dân, nơi mà từ đây quân đội Mỹ và Nam Việt Nam thường xuyên tung ra các chiến dịch truy đuổi và phá hoại về hướng thung lũng A Sầu và dọc đường số 9 dẫn sang Lào. Kết quả Thân đạt được cũng ngang tầm với sự tận tụy của ông.

Tôi đã có dịp xác nhận điều đó trong lần cùng đại sứ Anh ra thăm Huế vào năm 1971. Đại tá Thân ngỏ ý mời chúng tôi đi dạo một vòng quanh nông thôn. Hoàn toàn tin tưởng vào ông, tôi đã nhận lời không do dự. Chúng tôi đi hai chiếc xe Zeep. Đại sứ Anh và tôi ngồi trên chiếc do đại tá Thân lái, còn chiếc kia có cố vấn cao cấp Mỹ và hai sĩ quan tùy tùng. Thành phố Huế khuất sau lưng và chúng tôi đi vào một con đường uốn lượn quanh co đi sâu vào nông thôn. Chợt đèn xe chúng tôi dõng rờ một toán người mặc thường phục mang súng. Đại tá Thân thản nhiên tiến về phía họ. Thú thực

lúc ấy tim tôi đã thót lên một nỗi sợ hãi, tự hỏi liệu tôi có đưa ông đại sứ của Nữ hoàng Anh vào một tình thế nguy hiểm không. Nhưng té ra những người mang súng ấy chỉ là một toán dân vệ đi tuần tra. Ông đại sứ thì yên tâm về việc tôi tin tưởng vào đại tá Thân song ông có biết đâu điều mà chỉ đại tá Thân và tôi biết là gần ba năm trước đây, nơi chúng tôi đang đi đã từng là chiến trường của nhiều trận giao tranh đẫm máu giữa quân Mỹ và quân Bắc Việt. Sự kiện này đã thuyết phục chúng tôi về những cải thiện rõ ràng về tình hình của vùng Huế, cho dù các báo cáo thống kê có nói kết quả ra sao.

• Thử nghiệm thành công xuân 1972.

Không phải mọi sự đều trôi chảy trong những năm ấy, vả lại chúng tôi cũng không chờ đợi điều gì khác. Đầu năm 1971 tôi đã thoát ra khỏi thói dè dặt quen thuộc đối với giới quân sự, trong một lần trò chuyện riêng với tướng Abrams. Tôi nói với ông chương trình bình định đương nhiên đã hoạt động tốt, nhưng theo tôi, chìa khoá của chiến tranh là nằm ở khả năng chúng tôi có ngăn chặn được sự xâm nhập của quân Bắc Việt theo đường mòn Hồ Chí Minh đi qua Lào hay không.

Abrams khẳng định ông hoàn toàn đồng ý với tôi khi tôi rút rề lăm bàn sang lĩnh vực quân sự, gợi ý rằng chúng tôi cần làm một cái gì đó để ngăn chặn dòng chảy không ngừng của quân Bắc Việt đang tuôn từ Lào vào. Cả hai chúng tôi đều biết các cuộc oanh kích của không quân mà người ta báo cáo trong các cuộc họp hàng tháng đã không ngăn nổi các chuyển vận chuyển tiếp tế của Bắc Việt. Tướng Abrams khuyên tôi hãy kiên nhẫn. Người ta đã có những biện pháp để giải quyết vấn đề này. Tôi không muốn hỏi hơn nữa, nhưng cảm thấy nhẹ người khi biết Abrams đã quan tâm.

Vài ngày sau, dưới mắt tôi là những báo cáo nói về những chiến dịch đầu tiên do quân đội Nam Việt Nam đã được Việt Nam hoá đánh ra biên giới Lào để cắt đứt đường Hồ Chí Minh. Chiến sự diễn ra trong khu phi quân sự. Ngoại trừ một số đơn vị trực thăng, quân đội Mỹ không một lực

lượng nào tham gia. Quân đội Nam Việt Nam tiến sâu vào một vùng từ nhiều năm nay do Bắc Việt kiểm soát và quân đội của họ đã sẵn sàng để nhảy vào cuộc. Với một sự thận trọng dễ hiểu, quân đội Nam Việt Nam đã rút lui sau khi bị một trận phản kích dữ dội.

Thông tin báo chí Mỹ, bám vào những tấm ảnh chụp cảnh quân Nam Việt Nam bám càng trực thăng, đã khẳng khẳng định rằng chiến dịch đã thất bại.

Đương nhiên không thể nói là một thắng lợi, nhưng chiến dịch đã chứng tỏ quân đội Nam Việt Nam bước đầu đã thể hiện được khả năng tác chiến phòng ngự phản công của họ ra ngoài biên giới. Cuộc thử nghiệm đầu tiên đã kết thúc bằng một thất bại song nó vạch ra được một mục tiêu: đó là chúng tôi có thể tổ chức tốt hơn những chiến dịch đánh vào những vùng mà quân địch không có được ưu thế tuyệt đối. Đó cũng là những bước đầu trong thực hiện học thuyết Nixon, mà theo đó Hoa Kỳ có thể giúp Nam Việt Nam tự bảo vệ, nhưng quân Mỹ không cần phải nhảy vào đánh thay cho người Việt Nam^[19].

Lúc này cũng có cả những vấn đề chính trị. Nhiệm kỳ của tổng thống Thiệu sẽ kết thúc vào cuối năm 1971. Tất nhiên Thiệu sẽ tái cử và chắc sẽ được bầu. Nhưng để chính phủ tương lai giành được sự tin cậy và tính hợp pháp, các cuộc bầu phải làm sao để dưới con mắt mọi người - cả trong và ngoài nước - nó cần phải tỏ ra sự tự do và trung thực. Chừng nào cuộc đàm phán ở Paris chưa đi đến kết quả, thì chừng đó chưa có khả năng để cộng sản tham gia bầu. Ở Paris, phía cộng sản đã thúc ép Hoa Kỳ phải loại bỏ Thiệu để có lợi cho họ, và như Kissinger đã kể lại trong Hồi ký, họ đã đi tới chỗ gợi ý là sát hại Thiệu. Có một hôm, tôi đã đề nghị với đại sứ Mỹ có thể cho cộng sản tham gia vào quá trình chính trị bằng cách cho họ tham gia vào cuộc bầu cử ở cấp làng xã. Ý định của tôi là để qua đó làm sao nhãng cuộc đấu tranh vũ trang của họ, bắt đầu bằng việc đưa họ gia nhập vào đời sống chính trị, nhưng ở một giai đoạn ít rủi ro của sự khởi đầu. Nhưng toà

đại sứ đã không mẫn mà gì khi tiếp nhận gợi ý của tôi. Thế mà chính họ lại là những người phải chăm lo về những vấn đề chính trị đại loại kiểu như thế.

Thiệu sửa soạn cho cuộc bầu bằng việc thành lập đảng Dân chủ mà ông sẽ là ứng cử viên, và ông cũng gặp những khó khăn tương tự như Diệm ngày trước với phong trào cách mạng quốc gia của ông ta. Lúc đó các quan chức cao cấp của bộ máy chính quyền dân sự và quân sự đã nắm lấy phong trào đó và điều hành nó như một tổ chức của chính quyền. Thật đáng tiếc, nhưng có lẽ không thể tránh khỏi. Bộ máy chính quyền là cơ cấu chính trị thực sự của đất nước từ 1954. Ngoại trừ cộng sản với các tổ chức mặt trận của họ, còn các đảng phái khác của Nam Việt Nam chỉ là những nhóm nhỏ những người đối lập, suốt ngày chỉ bận rộn với việc kêu ca phàn nàn hay bày trò mưu phản. Thực tế chỉ có chính phủ, nắm lấy chương trình bình định, là những người đóng một vai trò về chỉ đạo và tổ chức chính trị và đại diện cho quyền lợi của nhân dân.

Để cuộc bầu cử có thể chấp nhận được, cần phải tìm ra một hình thức đối lập nào đó, và người ta đã tìm ra được một người: đó là tướng Minh lớn, lưu vong sang Băng Cốc trở về và quay lại với thú trồng lan ở Sài Gòn. Ông kịch liệt chống đối chính quyền Thiệu cũng như đã từng chống đối chính quyền Diệm trước đây. Sự nhất quán ấy thật dễ hiểu: như trên kia tôi đã nói, có một lần Thiệu đã tâm sự với tôi là theo ý ông, Diệm đã cai trị tốt đất nước.

Nhưng giờ đây rất ít người Mỹ chỉ trích Thiệu về cung cách độc đoán của ông ta, bởi ông ta có vẻ như đã đạt kết quả rất tốt ở nông thôn và vì việc mất Diệm quả là tai hại đối với người Mỹ. Hơn nữa tên tuổi của Minh đã được cả nước biết đến và sự chống đối của ông đối với Thiệu chẳng còn là một bí mật đối với ai, và điều đó đã mặc nhiên làm Minh trở thành một đối thủ đáng gờm đối với Thiệu trong kỳ bầu cử tới.

Vấn cái tính bất định như thường lệ, Minh cho biết ông sẵn sàng nhận thách thức thế rồi trước khi công bố ra ứng cử ông lại co lại. Thiệu và người Mỹ hy vọng Minh sẽ ra tranh cử bởi điều đó sẽ làm cho thắng lợi của họ - điều mà họ chắc chắn từ trước - có vẻ như hợp hiến hợp pháp. Cuối cùng, Minh dứt khoát rút lui. Thiệu trúng cử với đa số áp đảo song việc thiếu đối thủ đã làm giảm bớt ý nghĩa thắng lợi của ông. Cách xử sự của Minh chứng tỏ ông đã biết trước cũng như mọi người đều biết rằng chắc chắn ông sẽ bị Thiệu đánh bại hoàn toàn và ông chẳng muốn bị mất mặt.

Nhưng thử thách thực sự của Mỹ ở Việt Nam là ở chỗ khác: Cộng sản có thể thắng được trong chiến tranh không? Khi vấn đề này được thực sự đặt ra thì tôi đã trở lại Washington. Catherine con gái chúng tôi bị rối loạn tâm thần và thể chất do từ nhỏ mắc chứng động kinh và cộng thêm vào đấy là giờ đây cháu đang bước vào tuổi trưởng thành cùng với những biến động tâm sinh lý của cái tuổi ấy. Đầu năm 1971, tôi đã phải nhiều lần quay về Mỹ nhưng tình trạng của cháu vẫn chẳng khá hơn, cho nên lúc này đương nhiên vị trí của tôi phải là ở gần gia đình. Cũng như chuyến đầu tiên tôi rời Việt Nam về Mỹ năm 1962, tôi biết tôi cần phải ở lại đấy để thúc đẩy phong trào mà chúng tôi đã khởi động, nhưng tôi cũng còn có những nghĩa vụ khác. Tôi lại rời Việt Nam năm 1971 cũng vẫn với tâm trạng như năm 1962, nhưng lần này thì tình hình đã sáng sủa hơn, nhất là ở nông thôn.

Việc tôi trở về Mỹ vì lý do cá nhân chứ không phải theo quyết định của chính phủ đặt ra cho tôi vấn đề tương lai tôi sẽ làm gì. Bộ Ngoại giao, mà về lý thuyết tôi thuộc về bộ này do tôi có cấp hàm “đại sứ”, một cách rộng rãi đã đề nghị tôi điều hành các công việc về Việt Nam, một vị trí rất hợp lý đối với một người đã từng nhiều năm ở Việt Nam. Nhưng Dick Helms, nhớ năm 1968 do yêu cầu của công việc tôi đã phải từ chối sang Liên Xô nên ông đã tiến cử tôi làm giám đốc thực hành của C.I.A. Đó là một vị trí cao liên quan đến công tác quản lý dự trù kinh phí để đệ trình lên quốc hội và phối hợp các hoạt động tác chiến, phân tích, kỹ thuật và quản trị của cơ quan. Chẳng cần nói cũng biết tôi đã nhận, với lòng biết ơn, dịp may đó để

lại hoà nhập với tổ chức mà tôi đã gắn bó trong phần lớn cuộc đời nghề nghiệp của tôi.

Ở Việt Nam, lúc tôi trở về nước thì một thử thách vô cùng nghiêm trọng đang hình thành và sau đó nó đã diễn ra vào mùa xuân 1972. Và trong thử thách ấy, Nam Việt Nam và Mỹ đã thắng.

Giữa cuộc Tổng tiến công Tết 1968 của cộng sản và cuộc tiến công lớn xuân 1972 của họ, sự tương phản thật rõ rệt và có tính quyết định.

Khi Bắc Việt mở cuộc tiến công 1972 thì khoảng năm trăm nghìn quân Mỹ đã rời khỏi Nam Việt Nam cùng với sức mạnh hỏa lực và số lớn phương tiện chiến tranh của họ. Thay cho cuộc tập kích trên toàn miền với hàng trăm đội du kích nhỏ đánh vào các thành phố, thị xã của năm 1968 là cuộc tiến công lớn của nhiều sư đoàn chính quy Bắc Việt được sự yểm trợ của pháo binh, thiết giáp đến từ các căn cứ miền Bắc, Lào và Campuchia. Từ miền Bắc, họ vượt qua khu phi quân sự, từ Lào họ vào vùng núi miền Trung và từ đất thánh ở Campuchia, họ tiến về vùng Sài Gòn.

Có thể nói rằng lần này cộng sản không có các trận tấn công của du kích ở sâu trong nội địa, đánh vào các vùng đông dân ở đồng bằng Cửu Long hay đồng bằng duyên hải miền Trung. Các cuộc tấn công chính diện của họ ở miền Nam và miền Trung đã nhanh chóng bị quân đội Nam Việt Nam chế ngự. Còn cuộc tấn công đánh thẳng từ miền Bắc vào khu phi quân sự thì mới đầu có thu được một số kết quả. Một sư đoàn Nam Việt Nam mới thành lập đã bị tan rã khi viên chỉ huy mất tinh thần và bỏ chạy. Quân Bắc Việt chiếm tỉnh cực Bắc là Quảng Trị. Nhưng kết quả của công tác bình định đã không đủ sức để chống đỡ những cuộc tấn công như vũ bão của quân chính quy cộng sản. Các đơn vị Nam Việt Nam, bị tan vỡ hoặc phải tháo chạy ồ ồ đổ dồn về Huế, nơi đến lượt nó có vẻ như cũng sắp thất thủ.

Ở Washington, tôi được đọc các báo cáo chiến sự và báo cáo của các cơ quan mật. Tôi kết luận chắc Huế sẽ mất những cuộc tấn công của cộng sản

sẽ bị ngăn chặn lại trước khi tới Đà Nẵng. Song sự việc lại diễn ra hoàn toàn khác. Quân đội Nam Việt Nam đã trấn tĩnh và lấy lại được sức mạnh khi tổng thống Thiệu giao quyền chỉ huy cho một trong những tướng giỏi của mình là tướng Ngô Quang Trưởng, người đã có lần cùng John Vann chiến đấu để bảo vệ một đồn tiền tiêu ở đồng bằng Cửu Long. Quân đội Nam Việt Nam xây dựng lại các tuyến phòng thủ và cắt đường của quân địch tới Huế. Vài tuần sau, họ đã buộc được quân Bắc Việt phải rút lui và chiếm lại Quảng Trị, lúc này chỉ còn là một thành phố hoang tàn đổ nát.

Tình hình chống đỡ với cuộc tấn công của cộng sản trên vùng núi miền Trung diễn ra thuận lợi hơn. Ở đây quân đội Nam Việt Nam có lực lượng dự bị mạnh đã đủ sức đương đầu với địch. Cú đánh thăm dò của bộ đội Bắc Việt ở Bắc Sài Gòn tỏ ra nguy hiểm hơn. Họ đã tập trung nhiều sư đoàn vào đây hy vọng sẽ đè bẹp đối phương rồi tiến vào bao vây thủ đô Sài Gòn. Đối phó với những đòn tấn công đầu tiên, quân đội Nam Việt Nam đã chống trụ vững, song trước một sức mạnh áp đảo của địch, xem chừng họ sẽ sớm thất bại.

Chính vào thời điểm đó những công việc do John Vann và các cố vấn Mỹ thực hiện bốn năm trước đây ở đồng bằng Cửu Long đã phát huy tác dụng. Tổng thống Thiệu lệnh điều sư đoàn 21 từ căn cứ Nam đồng bằng Cửu Long lên phía bắc để tăng cường cho sư đoàn bạn đang phải chịu đựng cuộc tấn công của khối chủ lực mạnh của địch - điều mà về lý thuyết là để trống đồng bằng cho cộng sản tràn vào. Nhưng Thiệu tin tưởng rằng cùng lắm thì ở vùng này, cộng sản chỉ có thể có những cuộc quấy nhiễu nhỏ và điều đó thì các lực lượng địa phương đủ sức để đương đầu. Và ông đã có lý. Công tác bình định đã hoàn thành nhiệm vụ mà Vann và tôi đã nói nhiều lần: đó là giải phóng cho các lực lượng chính quy để họ có thể rảnh tay đối phó với địch ở vùng rừng núi. Chiến lược Việt Nam hoá cũng đã hoàn thành sứ mệnh của nó khi nó chuẩn bị cho quân đội Nam Việt Nam khả năng đương đầu với cuộc tiến công ồ ạt năm 1972 của cộng sản và đẩy lùi được địch bằng những trận đánh mạnh mẽ và kiên cường.

Ngay cả khi trong cán cân so sánh lực lượng giữa miền Nam và miền Bắc, Mỹ đã rút đi nửa triệu quân và trên thực tế không có một đơn vị Mỹ nào tham gia vào cuộc chiến 1972, nhưng không phải vì thế mà Mỹ không đóng một vai trò nào trong thất bại của cộng sản. Học thuyết Nixon năm 1969 không hề nói Hoa Kỳ sẽ phải tay trước những vấn đề của bạn bè và đồng minh. Nó chỉ nói Mỹ sẽ không đánh thay cho họ. Và trong chiến cục xuân 1972, trên thực tế, sự hỗ trợ của Mỹ đã đóng một vai trò quyết định.

Hoa Kỳ đã chi viện cho Nam Việt Nam một khối lượng lớn về hậu cần: đạn dược, xăng dầu, vũ khí vào loại tối tân nhất, giúp cho Nam Việt Nam có thể thực sự áp dụng được chiến thuật mà các cố vấn đã truyền lại cho họ, đó là kết hợp giữa sức mạnh hỏa lực áp đảo với cơ động nhanh. Nhờ một hệ thống khí tài điện tử hoàn hảo (dữ kiện thu thập được trên quy mô toàn cầu, được phân tích trong những trung tâm máy tính hiện đại ở Mỹ và lập tức chuyển ngay đến các đơn vị đang chiến đấu trên chiến trường), các cơ quan tình báo Mỹ đã cung cấp cho đồng minh của họ những tin tức về hành động của địch. Mỹ còn điều máy bay B52, hàng không mẫu hạm của hải quân và máy bay ném bom chiến thuật của không quân từ Guam, biển Nam Hải và Thái Lan đến để đánh phá một cách có hiệu quả những mục tiêu tập trung pháo binh, thiết giáp và bộ binh của Bắc Việt. Nhưng học thuyết Nixon nhấn mạnh: Nam Việt Nam phải tự đảm đương lấy phần chủ yếu của cuộc chiến đấu trên mặt đất. Giúp họ chỉ có một số rất ít người Mỹ hoạt động trong lĩnh vực hậu cần và không quân^[20].

Đó là một cuộc thử nghiệm. Và Nam Việt Nam đã vượt qua một cách xuất sắc. Quân đội Bắc Việt đã không chiếm được Huế. Họ bị đẩy về vùng núi. Cuộc tiến công chính của họ đánh vào vùng Sài Gòn cũng thất bại trước sự kháng cự anh dũng của quân đội Nam Việt Nam. Một Nam Việt Nam tự do đã chứng tỏ nó có đủ quyết tâm và trình độ, với sự hỗ trợ chứ không phải sự tham gia của Mỹ, tự bảo vệ mình chống lại kẻ thù Bắc Việt mà bản thân kẻ thù này cũng có sự giúp đỡ của đồng minh Liên Xô và

Trung Quốc. Nam Việt Nam và Mỹ đã thắng ngay trên chiến trường Nam Việt Nam.

Nhưng thắng lợi cũng như thất bại đều có cái giá của nó. Trong lửa đạn của các trận chiến đấu trên vùng núi miền Trung, giữa đêm John Vann lao vào chiến đấu và máy bay của anh va vào cây bị đổ và anh đã hy sinh. (Theo nguồn tin của Bắc Việt thì họ nói họ đã hạ chiếc máy bay đó). Trước đây John đã từng nói, những nguy hiểm như thế anh đã mạo hiểm hàng nghìn lần, nhưng được lao vào tấn công đứng trên hàng đầu những người Mỹ chiến đấu cho một sự nghiệp mà anh tin là chính nghĩa, thì đó là thực hiện nguyện vọng lớn nhất của anh. Komer đã nói rất đúng khi đứng trước mồ của John ở nghĩa trang Arlington, ông đã đọc lời ai điếu: “Chúng ta đã mất một con người tuyệt vời nhất”.

PHẦN BẢY: CHIẾN THẮNG BỊ BỎ LỖ

• Người Mỹ cút khỏi!

Mùa xuân 1971, tôi bắt đầu nhận ra một yếu tố mới của chiến tranh - đó là sự lây lan của phong trào hoà bình ở Hoa Kỳ. Trước đây đương nhiên nó đã có, cùng với việc Mỹ đưa quân sang Campuchia năm 1970, nhưng lúc đó nó chỉ là một sự phản kháng không rõ ràng và phi lý chống lại một nỗ lực mà có ở tại chỗ mới biết là xác đáng, khi chúng tôi cần phải đưa quân sang đây để quét sạch các căn cứ của cộng sản nằm dọc biên giới Nam Việt Nam. Sau này khi Khơme đỏ đã giành được thắng lợi, những tội ác khủng khiếp của chúng đối với nhân dân Campuchia mà những tin tức dần dần lọt được ra ngoài - nếu như nó có thể lọt ra được - đã làm cả thế giới phải bàng hoàng kinh tởm, nhưng vào đầu những năm 70 thì khả năng sẽ xảy ra những tội ác ấy đã không hề lọt vào tâm trí những chiến sĩ hoà bình ở Mỹ. Lúc ấy, con mắt của họ chỉ chăm chăm soi mói vào những sai lầm của người Nam Việt Nam và Mỹ ở Đông Dương.

Chúng tôi, những người có mặt ở Việt Nam, tất nhiên chúng tôi chỉ quan tâm đến tình hình Việt Nam. Người Mỹ rút quân về nước, chương trình bình định tiến hành suôn sẻ, quân đội Nam Việt Nam trở nên đủ mạnh để tự bảo vệ lấy mình và có vẻ như cuối cùng chiến tranh sẽ có khả năng có một kết quả tích cực sau những năm tháng khủng khiếp ấy. Một số vụ việc xảy ra ở Hoa Kỳ, như cái chết của bốn sinh viên của trường đại học Kent (Kent State University) ở Ohio, bị sát hại năm 1970 bởi quân của trung đoàn cảnh vệ quốc gia, đã chứng minh một cách không thể chối cãi được tinh thần phản đối chiến tranh mạnh mẽ của người Mỹ. Chúng tôi thương tiếc cho những người bị chết ấy, cũng như cho bao nhiêu người khác chết trong chiến tranh, và những mất mát ấy đã khẳng định cho chúng tôi một điều mà chúng tôi đã biết: đó là chúng tôi đã chẳng còn mấy thời gian để

hoàn thành công cuộc bình định và Việt Nam hoá trong chiến tranh Việt Nam.

Một số vấn đề khác liên quan tới phong trào phản chiến xuất hiện ở Việt Nam và đó là điều rất đáng lo ngại. Một trong những vấn đề đó là nạn nghiện ma túy trong binh lính Mỹ ở Việt Nam. Một tai hoạ nguy hiểm khác là số các vụ “fragging” ngày càng tăng (“fragging” là hành động sát hại sĩ quan của binh lính Mỹ, bằng cách khi ra trận, họ để lẫn lựu đạn nổ về phía sau lưng các sĩ quan).

Sự xói mòn ý chí bên nước Mỹ đã làm xói mòn kỷ luật và tinh thần của số binh sĩ Mỹ cuối cùng còn ở lại Nam Việt Nam.

Cá nhân tôi cũng đã từng biết đến tinh thần phản chiến của binh sĩ chúng tôi tại Việt Nam và tôi đã hiểu được mức độ nông sâu của nó ra sao. Trong một lần đi thăm nông thôn như thường lệ tôi vẫn làm, tôi đã trò chuyện với một anh lính Mỹ đang đứng gác trước một đồn binh vào lúc hoàng hôn. Anh lính thú thực anh không hiểu tại sao anh và tôi lại phải có mặt ở Việt Nam. Tôi trả lời, theo kinh nghiệm của một người đã tham gia Chiến tranh thế giới thứ hai, chúng tôi có mặt ở đây là để bảo vệ đất nước chúng tôi và các bạn đồng minh chống lại sự lan tràn của mối đe doạ cộng sản và chúng tôi làm việc đó ở đây chính là để khỏi một ngày nào đó, chúng tôi lại phải chống mối đe doạ ấy ở ngay trên đất nước chúng tôi. Anh lính không đồng ý với tôi và nói chúng tôi chỉ chiến đấu khi nào nước Mỹ phải trực tiếp dính líu vào cuộc chiến.

Tôi liền hỏi theo ý anh ta, chúng tôi có cần phải chiến đấu ở Châu Âu hay Canada không. Cả hai trường hợp, anh đều trả lời không. Khá ngạc nhiên, tôi lại hỏi, anh, một người sinh trưởng ở New Jersey, anh có chiến đấu ở Maine không. Anh vẫn giữ vững quan điểm là “không”. Tôi bỏ rơi câu chuyện, chỉ chúc anh ta quyết tâm tốt để hoàn thành nhiệm vụ được giao ở một đất nước xa xôi. Tôi tin chắc anh sẽ làm tròn bổn phận của anh

và cố gắng tới mức tốt nhất để canh giữ cho chúng tôi được bình yên, nhưng tôi không khỏi băn khoăn về trình độ suy nghĩ của anh ta.

Nhưng tôi thực sự có được kinh nghiệm trực tiếp về phong trào phản chiến ở Hoa Kỳ là trong chuyến trở về Washington tháng Tư năm 1971, để làm chứng về sự trợ giúp của chúng tôi đối với những người tỵ nạn trước tiểu ban những người tỵ nạn do thượng nghị sĩ Edward Kennedy của ban pháp lý thượng viện chủ trì. Ở Washington, quyền xét xử những gì liên quan đến chương trình những người tỵ nạn về phương diện hành pháp là thuộc về Cơ quan phát triển quốc tế, và ở thượng viện, là thuộc ban pháp lý, cơ quan hiển nhiên sẽ kiểm soát chính sách nhập cư ở Mỹ. Ở Việt Nam, chương trình này được đưa vào C.O.R.D.S. để bảo đảm sự phối hợp giữa hoạt động của nó với chương trình bình định và bên quân sự, trong khi một bộ của chính phủ Nam Việt Nam sẽ quản lý các trại tỵ nạn và phân phối các khoản trợ cấp cần thiết. Vậy tôi là người phát ngôn thích hợp để làm chứng trước ban tỵ nạn của thượng viện khi ban cần được biết về những gì người ta đã làm đối với những người tỵ nạn ở Việt Nam với nguồn trợ cấp của Mỹ. Để chuẩn bị cho chuyến đi, tôi đã đi thăm tất cả các trại tỵ nạn đã thu hút sự quan tâm của ban để khi trở về Mỹ tôi có thể nói về nó một cách đúng là đã mắt thấy tai nghe.

Trong khi tôi đang nói trước tiểu ban thì một nhóm chiến binh, râu ria xồm xoàm và ăn mặc rằn ri, bắt đầu la hét ầm ĩ ở cuối phòng, buộc tội tôi là kẻ nói láo và là kẻ bênh vực cho chính sách diệt chủng của Mỹ. Điều đó chẳng đặc biệt làm tôi lo ngại, bởi Edward Kennedy đã nói với mọi người là trật tự sẽ được thiết lập lại trong cuộc họp.

Điều phiền toái nhất lại là bầu không khí “siêu thực” toát lên từ những cuộc thảo luận, mà ở đây các hành động của Mỹ và Nam Việt Nam bị đối xử cứ như thể ở Việt Nam, người ta chẳng hề có kẻ thù nào? Đã nhiều lần Kennedy cố quy kết rằng nếu đã có những người tỵ nạn, thì điều đó ắt phải do hành động của Mỹ. Cứ mỗi lần tôi chứng minh phần lớn những trường

hợp được nêu ra là liên quan đến một hành động quân sự mà Nam Việt Nam trả đũa cho hành động tấn công của cộng sản (một số lớn quân đội Mỹ lúc đó đã trở về nước) thì Kennedy lại vin vào câu “có sự trợ giúp của Mỹ” để quy kết trách nhiệm.

Tôi lại phải bác lại rằng “Những hành động đó chủ yếu là của người Việt Nam”. Edward Kennedy lại ám chỉ đến một sự kiện “ở khu vực Mỹ Lai” (nơi một đơn vị của một trung đoàn Mỹ đã tàn sát dân thường Việt Nam năm 1968) và tôi đã phải nói rõ sự kiện đó xảy ra cách Mỹ Lai ba, bốn mươi kilômét cho nên việc “dẫn chứng” về nó là không thể chấp nhận được dù nó có thảm khốc thế nào. Tôi cũng phải lưu ý mọi người đến một sự kiện hiển nhiên là: Gây nên những cuộc di tản lớn nhất cho đến lúc này chính là cuộc tiến công Tết 1968 của cộng sản.

Khi tôi gắng giải thích nhiều triệu người tỵ nạn đã được cứu giúp, ít ra cũng ở một mức độ nào đấy, bởi những chương trình nhà nước của chính phủ Việt Nam trong mấy năm vừa qua và phạm vi của những chương trình ấy không chỉ liên quan đến những người tỵ nạn mà nó còn quan tâm đến cả những “nạn nhân chiến tranh” (Tức dân thường bị thương nhưng sống tại nhà), thì Kennedy lại “đả” vào chỗ quy mô bé nhỏ của chương trình cứu tế xã hội ấy. Chương trình mà năm qua chúng tôi đã cố gắng tăng lên song tất nhiên làm sao lại có thể địch nổi với chương trình cứu tế của bang Massachusetts.

Sau đó chúng tôi tranh luận về việc có nên sắp xếp lại chỗ ở cho những người dân để tránh cho những xóm làng cô lập của họ khỏi bị vướng vào vòng bom đạn của đôi bên không. Khi tôi định nêu lên chính sách của tổng thống Thiệu hoặc bảo đảm an ninh cho dân trong phạm vi cố gắng tới mức tối đa hoặc cứ bỏ mặc dân cho số phận của họ, thì mấy vị trong tiểu ban lại đưa ra trước một số sai lầm, khuyết điểm trong thực hiện chính sách ấy (mà chúng tôi đã biết và cố gắng sửa chữa) và coi như thế đã là quá đủ để làm cho toàn bộ chính sách trở nên vô hiệu.

Tôi có mang theo một cánh đuôi đạn súng cối 82 định sẽ đưa ra để chứng minh cho thủ đoạn mà cộng sản áp dụng, tức là bắn súng vào các trại tỵ nạn khiến dân phải quay về quê cũ để từ đó lại sử dụng họ. Nhưng nghĩ đi nghĩ lại, tôi quyết định thôi, bởi làm thế chỉ tổ gây thêm tranh cãi và nó cũng chẳng tác động gì đến không khí chung và có thể còn làm hại cho ấn tượng mà tôi muốn gây ra... Sự lựa chọn của tôi đã có lời, bởi khi kết luận phần trình bày của tôi, Edward Kennedy đã tuyên bố tôi đã làm “một công việc rất cừ khi bào chữa cho một chính sách không thể bào chữa được”. Tuy nhiên cái hố ngăn cách vẫn còn dai dẳng tồn tại, giữa một bên là những nỗ lực để giải quyết vô vàn những vấn đề ở Việt Nam của chúng tôi, với một bên là những đòi hỏi cái gì cũng phải hoàn hảo ngay tức khắc của nước Mỹ. Tất cả những cái không hay, những cái xấu đều bị gán cho những hành động của Mỹ và Nam Việt Nam.

Như đổ thêm dầu vào lửa, ngày 13 tháng Sáu năm 1971, “ Hồ sơ mật của Lầu Năm góc” ra mắt độc giả, có kèm theo quyết định của Toà án tối cao cho phép nó được công bố toàn văn mặc dù chính phủ Nixon ra sức phản đối. Tôi không chê trách gì sự đúng đắn hay tính chính xác của nó, mà cái đáng trách ở đây là tác động của tập hồ sơ khi nó dừng lại vào tháng Năm năm 1968, nghĩa là đúng vào lúc mà C.O.R.D.S. bắt đầu công việc. Vậy là, với thời gian như trên, Hồ sơ mật chỉ nói về thời kỳ Diệm và sự sụp đổ của nó, những chính phủ kế tiếp nhau với một nhịp độ chóng mặt, sự gia tăng của các lực lượng quân sự Mỹ và cuộc tiến công nguy kịch của cộng sản tết 1968. Hồ sơ mật kết thúc việc mô tả sự hình thành của C.O.R.D.S. bằng một giọng điệu lạc quan: “Ít ra thì C.O.R.D.S. cũng được lãnh đạo và tổ chức tốt hơn, và điều đó trong tương lai sẽ có thể tạo ra được một nỗ lực có hiệu quả hơn và đạt nhiều thành công hơn”. Cùng với thời gian, nhận xét đó hẳn được công nhận là đúng. Nhưng việc công bố những tài liệu ấy lại có tác động chính là thu hút sự chú ý của công chúng vào một thời kỳ hỗn loạn và vô hiệu quả trong chỉ đạo chiến tranh mà kế tiếp sau đó là năm 1968 và những thành công đầu tiên, làm mạnh thêm một ý thức đã ăn sâu trong đầu óc mọi người là cuộc chiến tranh này quả là vô ích.

Khi rời Việt Nam vào hạ tuần tháng Sáu năm 1971, tôi đã trao lại tập chương trình C.O.R.D.S. cho người phụ tá rất đặc lực của tôi là George Jacobson. George đã lãnh đạo C.O.R.D.S. cho đến khi có hiệp định lập lại hoà bình năm 1973 và tổ chức này giải tán, nhưng anh vẫn còn ở lại Việt Nam cho đến tận tháng Tư năm 1975.

Tôi ý thức được đầy đủ phong trào đòi hoà bình khi tôi trở về Mỹ năm 1971. Vào tháng Bảy, tiểu ban các chương trình ở nước ngoài và tiểu ban Thông tin thuộc ban chương trình nhà nước ở nước ngoài của thượng viện quyết định tổ chức một buổi nghe điều trần về các chương trình cứu trợ của chúng tôi ở Việt Nam. Không khí cuộc họp như một ngọn roi quất thẳng vào tôi. Mới đầu người ta đề cập đến cuộc chiến ở Việt Nam bằng một đề tài vô vị là việc cấp kinh phí cho công việc của C.O.R.D.S. Một nhóm của G.A.O. (General Accounting Service - Cục Tài chính kế toán), vừa trở về từ Việt Nam sau một chuyến đi xem xét tình hình, đã ngạc nhiên khi thấy tôi không biết chương trình của tôi đã tiêu tốn của nhà nước mất bao nhiêu đô la. Họ đã phải cố tỏ ra tin khi tôi thú thực chúng tôi chỉ biết làm sao để giành thắng lợi cho chiến tranh hơn là cứ ngồi mà tính với đếm. Nhưng để bù trở lại, tôi cũng nhượng bộ khi tôi nói với họ rằng, bây giờ mọi sự đã tương đối ổn để từ nay chúng tôi có thể có những quan tâm nào đấy đối việc tính toán và kiểm tra tài chính của chúng tôi.

Tiểu ban của thượng viện sau khi nói dăm câu ba điều về chuyện này, cũng quay ra phát biểu, giống như thượng nghị sĩ Kennedy, về những lo ngại của họ xung quanh vấn đề những người tỵ nạn và nạn nhân chiến tranh thường dân. Tuy nhiên, có hai vị đại biểu đã tấn công dữ dội vào Phượng hoàng. Một trong hai ông là Paul McCloskey, dân biểu California. Ông đã đến thăm Việt Nam và ở đấy người ta đã cử Frank Scotton, một trong những sĩ quan ưu tú của C.O.R.D.S., nói rất thạo tiếng Việt và là người được U.S.I.A. bổ sung cho chương trình, đi theo ông. Tôi đã dẫn Scotton cứ để cho McCloskey muốn xem gì thì xem, nói hết sự thật cho ông cho dù sự thật đó có đau lòng, nhưng cần cố gắng làm cho ông ta nắm được ý nghĩa

của tầm cỡ cũng như bối cảnh đích thực của cuộc chiến tranh mà trong đó chúng tôi hoạt động. Song Mc Closkey chẳng muốn nghe gì về điều đó mà ông chỉ chăm chăm nhòm ngó vào những chuyện vụn vặt để sau này có thể giúp cho ông đánh vào chương trình.

Người thứ hai là Ogden Reid, dân biểu của New York. Ông muốn biết Phoenix có đáp ứng đầy đủ những tiêu chuẩn pháp lý của Hiến pháp Hoa Kỳ không, ví dụ như quyền có luật sư bào chữa hay quyền được xét xử trước một toà án... Vì cả ông và tôi đều biết về luật hiến pháp (chúng tôi cùng tốt nghiệp luật ở đại học Columbia), nên tôi thẳng thắn trả lời rằng điều đó không áp dụng trong Phoenix, nhưng chúng tôi sẽ cố gắng cải thiện những thủ tục của nó. Lý lẽ mà theo đó trong một cuộc chiến tranh, người ta chủ yếu là cố gắng bắt sống được địch, kêu gọi địch đầu hàng hay cứ đơn giản là chỉ việc tiêu diệt đi, thì điều đó kẻ thù của chúng tôi ở Việt Nam chẳng mấy quan tâm. Quan điểm của họ rất đơn giản: họ cho rằng ở Việt Nam lẽ ra không nên có chiến tranh và chiến tranh sẽ không xảy ra nếu người Mỹ không có mặt ở đó.

Tôi tiết lộ từ những bước khởi đầu của chương trình Phoenix vào năm 1968 đã có 28987 cán bộ của hạ tầng cơ sở Việt cộng bị bắt giữ, 17717 xin quy hồi và 20587 bị chết. Tôi giải thích rõ những cái chết đó xảy ra là “chủ yếu” trong những lúc chiến đấu.

Sự khẳng định này dựa vào tỷ lệ 87,6 phần trăm số chết này là do lực lượng chính quy hay bán vũ trang gây ra, còn số do cảnh sát và lực lượng không chính quy thì chỉ chiếm 12,4 phần trăm. Ông Reid liền hỏi: “Ông có dám khẳng định dứt khoát Phoenix chưa bao giờ sát hại thường dân một cách có chủ định ngoài một trận chiến đấu không?”.

Không, tôi đáp. Tôi không thể khẳng định điều đó, nhưng tôi nghĩ rằng nó thường xảy ra. Tôi không thể nói với ông “chưa bao giờ”, mặc dù Phoenix, với tư cách là một chương trình, không bao giờ lại làm thế. Nhân

viên của chương trình, và thuộc cấp của họ, có thể đã làm, nhưng Phoenix với tư cách là chương trình, không phải được tổ chức ra để làm việc đó.

Sau đó chúng tôi tranh luận trực tiếp về một đề nghị do ông Reid nêu ra. Đó là Hoa Kỳ có nên chấm dứt giúp đỡ cho chương trình Phoenix không. Tôi phản bác lại đề nghị ấy nói rằng nếu chúng tôi không chấp nhận chương trình Phoenix thì chúng tôi cần phải đi xa hơn nữa, tức là phải sử dụng ảnh hưởng của chúng tôi để chấm dứt nó. Nhưng theo ý tôi, Phoenix sinh ra là để giải quyết một số vấn đề và nó cần phải được tiếp tục. Tôi nói thêm:

Thưa ông nghị sĩ, tôi đã nhiều lần nói rằng bất hạnh thay, số phận không dành cho người Việt Nam được sống sung sướng trong tương lai. Sự yên ổn của họ sẽ bị Bắc Việt và Việt cộng đe dọa trong nhiều năm. Họ đã có một số thành công và thất bại. Nhưng tôi cho rằng, chắc chắn họ sẽ có khả năng sống được trong tương lai mà không cần người Mỹ phải có mặt như những năm trước đây.

Một hay hai ngày sau gì đó, một cựu binh Mỹ đến làm chứng sau tôi, ông M.K. Barton Osborn. Ông phác lên một bức tranh vô cùng ấn tượng và đậm máu về vai trò của ông, vai trò “phụ giúp bên ngoài cho chương trình Phoenix” và nói rõ ông thuộc đơn vị nào, nhưng khẳng định ông đã làm việc với “lính thủy đánh bộ và quân đội Mỹ”, tuy rằng “chưa bao giờ làm việc với người Việt Nam, bất kỳ dưới danh nghĩa nào”, và đó là điều khiến người ta thấy rõ ông không thể nào làm việc được với Phoenix, vì theo xác định thì Phoenix chính là chương trình của người Việt Nam và hoạt động với sự giúp đỡ của các cố vấn Mỹ. Tuy nhiên ông Osborn nói rõ ông đã rời Việt Nam vào năm 1968, tức vào lúc chương trình Phoenix bắt đầu tiến hành trong khuôn khổ của chiến dịch bình định cấp tốc. Do vậy điều đó càng làm rõ những hoạt động của Osborn chẳng có dính dáng gì đến Phoenix hết. Nhưng không vì thế mà lời chứng kinh khủng của ông - đã có những tù binh và tình nghi Việt cộng bị ném từ trên không xuống từ máy bay trực thăng của chúng tôi và vì có những con số mà tôi đưa ra, nên nó đã

tạo nên một trong những hình ảnh ghê tởm và sai lầm nhất về chiến tranh ở Việt Nam, như chương trình Phoenix dưới sự chỉ đạo của tôi đã sát hại khoảng hai mươi nghìn người Việt Nam.

Và người ta cứ nghĩ thế mặc dù tôi đã nói rõ: số người chết thống kê được là xảy ra trong khuôn khổ những hoạt động quân sự và trong số những người ngã xuống chiến trường người ta nhận ra được những người mà người ta biết cán bộ của bộ máy cộng sản. Cái khó của tôi là tôi không thể và tôi không muốn khẳng định được là không hề có những lầm lẫn. Cũng như vậy, các nghị sĩ không biết hay không muốn biết nêu lên những yếu tố mà trong lời khai của mình, các nhân chứng đã tự mâu thuẫn với mình, các ông cứ nuốt lấy không cần dẫn đo câu chuyện về những sai lầm chết người của chúng tôi và sau đó giới báo chí lại đồng thanh nhắc lại. Tôi tìm được đôi chút an ủi khi ngày hôm sau, trong bài báo của mình, tờ New York Times đã nêu lại những số liệu của tôi, đã tường thuật một cách trung thành buổi điều trần và lưu ý “mặc dù có những tổn thất về phía dân thường” tôi vẫn bảo vệ cho chương trình. Bài báo cũng thừa nhận, với một thái độ “bình tĩnh và kiên nhẫn”, tôi đã giải thích rằng “chương trình được đề ra là nhằm bảo vệ nhân dân Việt Nam chống lại chủ nghĩa khủng bố”.

Một năm sau, báo cáo cuộc điều trần mới được tiểu ban công bố và vì điều đáng quan tâm nhất của báo cáo nằm ở chỗ những gì nó không nói chứ không phải ở chỗ nó nói, cho nên báo cáo đã không được báo chí quan tâm. Ý kiến duy nhất của tiểu ban liên quan đến chương trình Phoenix là bộ trưởng Quốc phòng phải mở một cuộc điều tra những lời cáo buộc về hành vi tội ác của quân đội Mỹ đối với thường dân Việt Nam. Tiểu ban cũng biểu thị sự lo ngại của mình đối với những vấn đề của Phoenix mà tôi đã biết và các êkip cố vấn đã cố gắng sửa chữa, nhưng tiểu ban không đưa ra một kiến nghị nào về việc chúng tôi phải chấm dứt chương trình cũng như ngừng giúp đỡ cho chương trình.

Tiểu ban và các người cộng tác, sau khi xem xét kỹ cuộc điều trần, hẳn là đã kết luận rằng lời khai của nhân chứng cuối cùng - tức Barton Osborn mặc dù rất ấn tượng song nó không đủ để cáo giác chương trình Phoenix, cho dù có một số sự việc đã xảy ra mà tất nhiên người ta cần phải điều tra tiếp. Các cơ quan thông tin đại chúng và phong trào hoà bình đã chẳng buồn chú ý đến những kết luận tinh tế đó mà cứ loan truyền đi những lời cáo buộc tai hại của nhân chứng và nhập nó vào một cục với chương trình Phoenix. Tất nhiên, cứ xem cách diễn ra cuộc điều trần thì nhiều người Mỹ, kể cả hai nghị sĩ đã hỏi tôi, đều hoàn toàn chống lại với những gì chúng tôi cố làm ở Việt Nam. Họ muốn, phù hợp với khẩu hiệu của phong trào hoà bình (“Mỹ rút ra khỏi Việt Nam”), rằng chúng tôi phải rút khỏi Việt Nam vô điều kiện và chẳng cần phải đếm xỉa gì đến dư luận của người Việt Nam.

Trong cuốn sách này, tôi đã bỏ sót không nói về những nỗ lực bằng con đường ngoại giao để giải quyết chiến tranh. Không phải vì sơ ý hay vì vấn đề này đã vượt ra khỏi tầm hiểu biết của tôi, cả khi tôi ở Việt Nam hay lúc tôi ở Washington, mà cái chính là tôi tin - và đến nay tôi vẫn thế rằng giải pháp ấy tuyệt đối không thích hợp với cuộc chiến tranh ở nông thôn. Bởi tôi tin là các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam muốn thôn tính Nam Việt Nam và sẽ không chấp nhận bất cứ cái gì khác ngoài chiến thắng nếu như đàm phán có diễn ra. Họ đã chứng tỏ quyết tâm tiếp tục chiến tranh, dù cái giá phải trả bằng sinh mạng có lớn đến đâu. Tôi biết rằng những thuyết phục hay mặc cả ngoại giao đều không làm họ sao lãng được mục tiêu của họ.

Nhiều lần các nhà lãnh đạo nước Mỹ - tổng thống Johnson, tổng thống Nixon, cố vấn Kissinger, cùng các phụ tá và các nhà ngoại giao của họ - đã dự tính thông qua Liên Xô để làm cho Bắc Việt chấp nhận một thoả thuận. Nhưng theo tôi, một giải pháp như vậy đã không tính đến quyết tâm của Bắc Việt cũng như tài khéo léo của họ trong tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô, Trung Quốc mà với mỗi bên, họ đều tranh thủ được sự ủng hộ tối đa. Bắc Việt đã biết kiếm lời trong cuộc ganh đua thường xuyên giữa hai ông khổng lồ của thế giới Cộng sản (cách mạng văn hoá của Mao chống lại chủ

nghĩa xét lại Liên Xô), những người ai cũng muốn giành lại cho mình địa vị nhà quán quân của sự nghiệp cộng sản trên toàn thế giới. Bắc Việt đã lôi kéo cả hai người vào một cuộc chạy đua mà ai cũng muốn chứng tỏ mình là người mang đến cho Bắc Việt sự ủng hộ tốt nhất, mà đương nhiên tiền đặt cọc là những món viện trợ cho Hà Nội.

Ở C.I.A., một số chuyên gia về phản gián đã nghĩ rằng cuộc tranh chấp về tư tưởng giữa Liên Xô và Trung Quốc ấy chỉ là một trò dàn cảnh nhằm làm cho Phương Tây mơ hồ về họ và thúc đẩy sự nghiệp cộng sản tiến lên. Nhưng cá nhân tôi, tôi cho rằng nó đúng như cái gì nó có, nghĩa là nó phản ánh một cuộc tranh cãi lý luận trong nội bộ và những mâu thuẫn dân tộc đặc trưng trong quan hệ Xô - Trung từ nhiều thế kỷ nay. Những người Bắc Việt Nam, phải, chính họ, đã nhìn thấy ở đây một cơ hội để khai thác những món lời quý báu dưới dạng phương tiện chiến tranh. Tôi tin rằng Liên Xô đã không có đủ ảnh hưởng để thuyết phục Bắc Việt chấm dứt các hoạt động của họ chống lại Nam Việt Nam.

Do đó không mấy quan tâm đến các cuộc vận động bí mật hay các cuộc tiếp cận trực tiếp với Matxcơva đã làm các nhà lãnh đạo Mỹ sao nhãng cuộc chiến tranh Việt Nam giữa những năm 60. Thậm chí ngay cả khi các cuộc đàm phán chính thức bắt đầu ở Paris năm 1968, tôi vẫn cảm thấy chắc chắn rồi sẽ không có một sự thoả hiệp nào giữa đôi bên bằng con đường ngoại giao. Bắc Việt đã được cổ vũ bởi kinh nghiệm của họ trong cuộc chiến tranh chống Pháp. Quyết tâm không gì lay chuyển nổi của họ cuối cùng đã đánh bại ý chí chiến đấu của người Pháp năm 1954, và Paris đã phải nhượng bộ họ rất nhiều, nhiều hơn tất cả những gì họ đã thực tế làm được ở Điện Biên Phủ. Một yếu tố khác nữa cũng đã khuyến khích Bắc Việt không nên nhượng bộ dù chỉ một ly một tý trong những năm 60 và 70: sự thoả hiệp mà họ đã chấp nhận ở Genève năm 1954 dưới sức ép của Liên Xô và Trung Quốc đã dẫn họ tới chỗ để tuột mất cơ hội giành thắng lợi hoàn toàn và “không thể tránh khỏi” mà họ hy vọng. Ngô Đình Diệm, trái với mọi chờ đợi, đã tỏ ra có khả năng vực dậy Nam Việt Nam với sự giúp đỡ của Mỹ.

Các nhà thương thuyết chính của Bắc Việt trong thời kỳ 1968 - 1970 đã không giấu giếm khi cho rằng phong trào hoà bình ở Mỹ sẽ là yếu tố để buộc Hoa Kỳ phải rút khỏi Việt Nam và thôi ủng hộ Thiệu. Người xuất sắc nhất trong số họ, Lê Đức Thọ đã công khai công nhận điều đó trước Kissinger. Trong nhiều cuộc gặp gỡ người Mỹ ở Châu Âu hay ở Hà Nội, người Bắc Việt đều làm họ tin rằng nếu Bắc Việt giữ vững thì Mỹ sẽ phải nhượng bước. Điều này càng rõ vào ngày họ tuyên bố trở ngại chính cho “giải pháp” khiến cả hai bên lâm vào ngõ cụt chính là Thiệu, cho nên nếu không còn Thiệu thì trở ngại đó sẽ mất đi.

Bắc Việt kiên trì tranh thủ phong trào hoà bình Mỹ bằng những cuộc tiếp xúc ở Châu Âu, hoặc qua thăm dò, hay kêu gọi cảm tình của người Mỹ đối với phong trào chống chủ nghĩa thực dân. Họ được sự ủng hộ rộng rãi của dư luận Mỹ, do việc giới thông tin đại chúng của Mỹ dễ dàng vào được Nam Việt Nam, trong khi nếu muốn vào miền Bắc thì lại rất khó. Do đó, tin tức về những thất bại, những khiếm khuyết của chế độ Nam Việt Nam thì công chúng Mỹ tha hồ xài, còn với Bắc Việt Nam thì chẳng có gì hết vì Hà Nội không cho phép.

Với chúng tôi, những người ở Việt Nam, có một khía cạnh của phong trào hoà bình mà chúng tôi rất khó hiểu. Khi sự quan tâm của công chúng đã giảm đi do Mỹ rút quân về nước và liền đó số thương vong cũng ít đi thì không hiểu sao dư luận hoà bình và tự do ở Mỹ chẳng những không chỉ đòi chấm dứt sự can thiệp quân sự của Mỹ mà còn đòi hoàn toàn chấm dứt chiến tranh - thậm chí với cái giá là chấp nhận thắng lợi của cộng sản.

Những sức ép ấy đặc biệt đè nặng lên vai tổng thống Nixon và cố vấn Kissinger. Nixon sẽ lao vào chiến dịch bầu cử 1972, đương đầu với đối thủ là George McGovern, người đòi phải thực sự chấm dứt sự dính líu của Mỹ ở Nam Việt Nam. Để đáp lại thách thức ấy, Kissinger thấy duy nhất chỉ có một câu trả lời là phải đàm phán để ký kết được một hiệp định hoà bình. Ông tích cực tìm kiếm một công thức có thể thích hợp với Bắc Việt trong

khi vẫn cho phép tổng thống Nixon khẳng định là Hoa Kỳ đã đạt tới một giải pháp trong danh dự. Bắc Việt còn nắm được trong tay một con chủ bài thứ yếu nữa là các tù binh Mỹ bị giam giữ ở Bắc Việt Nam - chủ yếu là các phi công của không lực và hải quân bị hạ trên bầu trời lãnh thổ. Bắc Việt sử dụng những tù binh này, trưng bày họ trước các chiến sĩ hoà bình Mỹ, như Jane Fonda, để tăng thêm sức ép của công chúng đối với tổng thống và buộc ông phải nhượng bộ những đòi hỏi của họ. Sự dũng cảm và tính kỷ luật mà những phi công này chứng tỏ đã hầu như không được đất nước thừa nhận, bởi đất nước này đã coi những hành động mà họ làm cho nó là những điều xấu và bây giờ vì lòng nhân đạo mà người ta phải tìm cách đưa họ về, không một chút tự hào.

Vấn đề cơ bản của các cuộc đàm phán là cần biết Hà Nội có thể được duy trì sự có mặt của họ ở Nam Việt Nam không, ở nơi mà họ đã phải lùi bước trước chiến dịch bình định của Thiệu. Tổng thống Thiệu biết rằng, điều đó là không thể được. Bởi ông hiểu nếu ký một hiệp định hoà bình thì điều đó sẽ có nghĩa là Mỹ sẽ chấm dứt sự cam kết và ủng hộ của mình và lập tức Bắc Việt Nam sẽ quay lại tấn công khi có thời cơ. Liên Xô và Trung Quốc chắc chắn sẽ tiếp tục viện trợ cho Bắc Việt, trong khi đó thì viện trợ của Mỹ cho Nam Việt Nam sẽ không còn nữa. Vì vậy tổng thống Thiệu kiên quyết phản đối sự có mặt của Bắc Việt ở miền Nam bởi điều đó sẽ đem lại cho miền Bắc một cái lợi hiển nhiên để tấn công miền Nam, điều mà chắc chắn sẽ xảy ra.

Trên bàn đàm phán, Kissinger đã đạt được thoả thuận là Bắc Việt Nam phải thừa nhận chính quyền Thiệu ở Nam Việt Nam cũng cùng với danh nghĩa như “chính phủ lâm thời” của cộng sản. Ý thức được chiến tranh sẽ tái diễn khi Mỹ ra đi hết và cán cân lực lượng lúc đó có lợi cho kẻ địch, nên Thiệu cho rằng thoả thuận ấy chẳng có giá trị gì hết. Kissinger lại tìm cách để cố giành được một thoả thuận tốt hơn mà cộng sản có thể chấp nhận được, đó là thừa nhận sự có mặt của Bắc Việt ở miền Nam nhưng họ phải hứa từ nay sẽ ngừng mọi sự xâm nhập vào miền Nam và tổng thống Thiệu

vẫn tiếp tục vai trò như trước. Đọc cuốn Những năm của tôi ở Nhà Trắng của Kissinger, người ta có thể thấy ông nghĩ rằng với sự giúp đỡ của Mỹ quân đội Nam Việt Nam có đủ khả năng để kiểm soát được những vi phạm nhỏ của địch đối với hiệp định và dự kiến Hoa Kỳ sẽ có thể quay trở lại vũ đài trong trường hợp nếu xảy ra những vi phạm nghiêm trọng, kiểu như cuộc tiến công của Bắc Việt xuân 1972.

Thiệu tỏ ra nghi ngờ và chua chát trong những cuộc đàm phán với Kissinger. Sau này khi trả lời phỏng vấn của Nguyễn Tiến Hưng và Jerrold L. Shecter, Thiệu đã phàn nàn về cách đối xử ty tiện và nhục nhã mà Nixon và Kissinger đã xử sự đối với ông, khi coi ông chẳng khác gì như một cấp dưới ở thuộc địa. Chẳng hạn như đã tiếp ông ở Midway, chứ không phải ở Honolulu, dành cho ông một cái ghế phôi nhơ hơn ghế của Nixon; gạt ông ra rìa trong một số cuộc đàm phán mấu chốt với Bắc Việt, và chuyển cho ông một văn bản hiệp định bằng tiếng Anh mà họ vừa thương thuyết xong, trong khi mà điểm tối quan trọng lại nằm đúng ở nghĩa của một số câu bằng tiếng Việt.

Kissinger đã đưa cho Thiệu một văn bản hết sức chi tiết về những cuộc đàm phán cuối cùng. Ông đã phải đấu tranh với Thiệu để bắt Thiệu phải chấp nhận sự có mặt của Bắc Việt ở miền Nam (điều mà ông đã nhượng bộ cho Bắc Việt). Ông đã gắng trấn an Thiệu bằng cách hứa là những cuộc bầu sau này, mà cả hai bên đều có mặt, sẽ bảo đảm cả hai chính quyền đối địch đều sẽ ở thế ngang bằng nhau. Bây giờ khi mà vào lúc một hiệp định có vẻ như sắp được ký kết, nhờ những nhượng bộ mà Kissinger giành được của Bắc Việt, thì đối với Thiệu cũng như với Bắc Việt, rõ ràng là mọi giải pháp chấp nhận sự có mặt của Bắc Việt ở miền Nam đều có nghĩa là chiến tranh sẽ tái diễn mà không có sự có mặt của người Mỹ, và do đó cũng có nghĩa là Nam Việt Nam sẽ thất bại.

Tuy Nixon ra sức khẳng định các cuộc đàm phán của Kissinger sẽ không gây ảnh hưởng gì đối với cuộc bầu tổng thống tới, nhưng cả hai

người đều không vì thế mà không cảm thấy sức ép của công luận và quốc hội đối với chiến tranh Việt Nam và muốn nhanh chóng ký kết một hiệp định hoà bình để tránh khỏi phải ngừng viện trợ cho Nam Việt Nam một cách đơn phương. Phía Bắc Việt cũng thế, họ cũng muốn ký hiệp định để xác lập được việc Mỹ rút quân cho nên họ đã có một số nhượng bộ, ví dụ như rút quân khỏi Lào và Campuchia.

Thực ra thì hai nhà đàm phán chính đã đạt được tới một hiệp định nhưng họ chưa thể ký được do sự phân phối của Thiệu. Ngay cả lời hứa hẹn Mỹ sẽ viện trợ ồ ạt cho Nam Việt Nam một số lượng lớn súng đạn và các đồ quân cụ trước khi ngừng bắn cũng không thuyết phục được ông ta. Tổng thống Thiệu cố bám vào một điều chủ yếu là Mỹ phải tiếp tục cuộc chiến. Ông ta khóc lóc như một người bị cuồng loạn, vừa sợ Hoa Kỳ sẽ làm đảo chính lật đổ mình, lại vừa dối xử thô bạo đối với những người được Hoa Kỳ cử đến. Một cách không nhân nhượng, ông khẳng khẳng từ chối bản hiệp định đã được chuẩn bị công phu, mặc dù tổng thống Nixon đã không úp mở giải thích với ông rằng Mỹ sẽ ủng hộ ông trong trường hợp hiệp định bị vi phạm, nhưng Mỹ sẽ không thể ủng hộ được ông nếu hiệp định không được ký kết. Cảm thấy lại lâm vào ngõ cụt, Bắc Việt quyết định kéo dài đàm phán để đạt được những điều kiện tốt hơn so với những gì họ đã chấp nhận trước đó.

Để tháo gỡ cho cuộc khủng hoảng, Mỹ thấy cần phải có một hành động cứng rắn đối với cả đôi bên. Vào dịp Noel, theo lệnh của tổng thống Nixon, Mỹ đã ồ ạt tiến hành những trận ném bom hết sức ác liệt xuống miền Bắc, lần này để làm cho Bắc Việt hiểu rằng giờ đây Mỹ sẽ không đánh phá theo kiểu leo thang như những năm 60 nữa. Cuộc phản công vừa hiệu quả vừa chính xác đã gây nên một phản ứng dữ dội trong phong trào hoà bình ở Mỹ. Bắc Việt cũng lập tức phản đối, tố cáo máy bay Mỹ đã đánh cả vào bệnh viện.

Thế mà việc làm đó - chiến dịch ném bom dịp Noel đã phát huy tác dụng. Bắc Việt vội yêu cầu nối lại đàm phán mà chính họ đã làm ngừng trệ, với ý định đạt tới một hiệp định phù hợp với những nét lớn trước đây họ đã chấp nhận. Sau này Nixon đã tuyên bố ông lấy làm tiếc rằng trước đây, tức hồi từ 1969 đến 1972, ông đã không cho đánh mạnh hơn. Và ông đã hoàn toàn có lý.

Thái độ cương quyết của tổng thống Nixon cũng tác động tới Thiệu và những người Nam Việt Nam. Để làm cho họ hiểu rằng chiến dịch ném bom Noel không hề làm Mỹ thay đổi quyết tâm ký với Bắc Việt một hiệp định phù hợp với những nét lớn đã xác định trước đó, Nixon đã cảnh báo Thiệu: “Ông cần quyết định ông muốn tiếp tục quan hệ đồng minh với chúng tôi, hay ông muốn thấy tôi tìm kiếm một thoả thuận với kẻ thù để chỉ phục vụ cho lợi ích của Hoa Kỳ”. Trong câu trả lời của mình, Thiệu có đôi ý về một vài phản đối của ông trước đây, nhưng ông vẫn khẳng định ông không thể nhận. Để Bắc Việt có mặt trên lãnh thổ của ông. Thiệu nghĩ rằng dùng những lời lẽ này, ông vẫn không ngăn cản Mỹ tiếp tục đàm phán, trong khi ông vẫn có thể không phải tự trách mình vì đã chấp nhận một điều khoản có thể đưa đất nước tới thất bại. Nixon lại gửi cho Thiệu lá thư thứ hai, trong đó ông cam đoan “sẽ duy trì sự giúp đỡ của Mỹ trong thời kỳ tiếp theo hiệp định” và hứa “Hoa Kỳ sẽ dùng hết sức mình để đáp trả lại Bắc Việt nếu chính phủ Bắc Việt vi phạm hiệp định”.

Sau tất cả những việc nói trên Kissinger trở lại Paris để hoàn chỉnh một lần cuối bản hiệp định sẽ ký với Bắc Việt Nam.

Sau khi được thảo luận xong lần cuối, bản hiệp định được chuyển về Sài Gòn để đưa cho Thiệu, kèm theo một lá thư của tổng thống Nixon. Lá thư cho biết tổng thống Nixon sẽ ký hiệp định này “một mình, nếu cần thiết” và nói thêm: “Trong trường hợp đó, tôi sẽ buộc phải giải thích công khai rằng chính quyền của ông đã gây trở ngại cho hoà bình. Từ đó sẽ xảy ra điều không thể tránh khỏi và ngay lập tức Hoa Kỳ sẽ chấm dứt viện trợ kinh tế

và quân sự” cho Nam Việt Nam. Sau khi cố có vài hành động để cứu vãn tình thế, Thiệu đã phải cúi mình chấp nhận ý muốn của Mỹ. Số phận hoà bình ở Việt Nam đã được định đoạt Hiệp định về hoà bình được các bên ký kết phê chuẩn ngày 23 tháng Một năm 1973 ở Paris và cuối cùng thì được ký kết ngày 27 tháng Một. Hôm đó lại đúng vào ngày ở Hoa Kỳ có lệnh ngừng gọi tòng quân và đối với những người trong phong trào hoà bình, thì điều đó mới thực sự là một nhượng bộ còn quan trọng hơn cả việc ký hiệp định chính thức. Các đài vô tuyến truyền hình phát đi phát lại những hình ảnh đầy xúc động về các tù binh chiến tranh trở về từ Hà Nội và được đón tiếp trọng thể xứng đáng với vinh dự của họ. Nhưng đó cũng là dấu hiệu không còn bàn cãi vào đâu được là chiến tranh và những lợi ích của Mỹ ở Việt Nam đã chấm dứt. Tất nhiên Hiệp định Paris chẳng còn có gì là một hiệp định chính thức đối với Hoa Kỳ để buộc thượng viện phải tiến hành một cuộc bỏ phiếu phê chuẩn và do đó phải chịu trách nhiệm thực hiện nó. Dưới con mắt của Bắc Việt thì hiệp định này cũng không có gì khác hơn so với các hiệp định mà họ đã từng ký. Chứng cứ là chỉ vài ngày sau họ đã vi phạm nó khi họ gửi vào miền Nam bằng đường biển một chuyến tàu chở vũ khí. Còn phía Mỹ thì trước khi hiệp định có hiệu lực, họ đã tranh thủ chở cho Nam Việt Nam vũ khí và các đồ quân cụ càng nhiều chứng tỏ càng tốt chừng ấy. Sau đó thì họ chỉ có thể thay nó theo phương thức “một đổi một”. Bắc Việt thì cảm thấy ít bị gò bó hơn bởi bắt buộc ấy, bởi họ vẫn ồ ạt đưa vào miền Nam các chuyến hàng quân sự mà không cần tôn trọng các điều khoản của hiệp định.

• Một thất bại kép.

Trong thời kỳ ấy, tôi ít có điều kiện tiếp xúc với những gì đang diễn ra tại các cuộc đàm phán. Một hôm tôi dừng lại ở Paris để hỏi phái đoàn Mỹ về những tiến triển trong công cuộc bình định ở Nam Việt Nam, nghĩ rằng có thể góp với họ một số ý kiến và muốn thuyết phục họ là không nên “buông tay”. Nhưng lúc đó tôi đang giữ chức giám đốc điều hành C.I.A., phụ trách các vấn đề quân sự của cơ quan và trực thuộc giám đốc C.I.A.

Richard Helms và phó giám đốc là tướng Vernon Walters. Vị trí đó về nguyên tắc đã cắt tôi khỏi các công việc mật của cơ quan, mà tôi chỉ còn có thể liên hệ nhờ vào việc dự trù ngân sách và bảo vệ nó trước những yêu cầu của chính phủ và quốc hội. Tuy nhiên, nhiều năm làm việc ở Việt Nam đã khiến tôi không thể không quan tâm tới nó, và qua những báo cáo của các cơ quan mật, tôi vẫn chăm chú theo dõi những diễn biến tình hình ở đất nước đó và ở Paris.

Những gì tôi đọc được đã không làm thay đổi niềm tin căn bản của tôi, đó là Nam Việt Nam cần phải chiến đấu để tiếp tục tồn tại và sự ủng hộ của Hoa Kỳ là yếu tố quyết định của sự tồn tại ấy. Năm 1972, Nam Việt Nam đã thực sự chứng tỏ nó có thể tự nó vượt ra khỏi tình thế với sự giúp đỡ của chúng tôi về hậu cần và các trận ném bom bằng không quân. Nhưng nếu chúng tôi bỏ cuộc, thì chắc chắn nó sẽ không thể chống trụ được nổi.

Một sự thật hiển nhiên khác, đó là thắng lợi của Nam Việt Nam trên mặt trận chính trị. Cộng sản đã không còn sức hấp dẫn nữa. Chính quyền Thiệu đã có một chương trình cải thiện kinh tế và chính trị, hứa hẹn một cuộc sống tốt đẹp hơn đối với nhân dân Việt Nam. Có một số người Mỹ và người nước ngoài vẫn tiếp tục công kích chế độ độc đoán và nạn tham nhũng của chính quyền Nam Việt Nam, nhưng từ khi người Mỹ rút đi, sự quan tâm của họ đối với những công việc của Nam Việt Nam đã giảm đi rất nhiều.

Cùng với những chiến binh dũng cảm được trả tự do từ Hà Nội trở về, người dân Hoa Kỳ cảm thấy nhẹ nhõm trong lòng và đối với họ vấn đề Việt Nam chìm vào quên lãng. Ở Nam Việt Nam, phù hợp với quy định của hiệp định, Bắc Việt đặt một phái đoàn liên lạc ở Sài Gòn, nhưng Nam Việt Nam vẫn tìm cách ngăn được họ đi ra vùng nông thôn. Coi thường các điều khoản của hiệp định, Bắc Việt tiếp tục xây dựng một mạng đường sá đi dọc tuyến Trường Sơn, vòng qua khu phi quân sự và đổ về khu vực phía Bắc Sài Gòn, nơi mà trước đây trong cuộc tiến công lớn xuân 1972, họ đã mở mũi tiến công chủ yếu. Một phái đoàn quốc tế gồm đại diện bốn nước được

thành lập để giám sát việc thi hành hiệp định, nhưng giống như tình trạng của phái đoàn quốc tế được lập sau hiệp định Genève 1954, phái đoàn này đã nhanh chóng bị làm tê liệt. Các thành viên Cộng sản Ba Lan và Hunggari của nó đã chẳng bao giờ tố cáo các hành động vi phạm của Bắc Việt, đơn giản là do Bắc Việt hoàn toàn không biết là họ bắt buộc phải làm báo cáo.

Cả Bắc Việt Nam và Nam Việt Nam đều có một cố gắng cuối cùng để mở rộng lãnh thổ của họ trước khi hiệp định có hiệu lực. Vào tháng Một năm 1973, Nam Việt Nam đã thành công khi họ tìm chân được Bắc Việt, không để cho địch thủ phát triển được ra xa khỏi vùng núi và vùng biên giới, giành lại được tỉnh Quảng Trị đã bị Bắc Việt chiếm được trong cuộc chiến 1972.

Điều khoản duy nhất của hiệp định được tôn trọng là Mỹ chấm dứt sự dính líu. Người lính cuối cùng đã rời Việt Nam trong thời gian hạn định là sáu mươi ngày. Mỹ chỉ để lại ở Sài Gòn văn phòng của tùy viên quân sự và vài lính thủy đánh bộ để canh gác toà đại sứ. Mỹ cũng còn để lại tám nghìn năm trăm nhân viên dân sự, chủ yếu họ là những nhân viên chuyên môn phụ trách duy trì bảo quản các khí tài công nghệ sẽ chuyển giao cho các tổ chức dân sự và quân sự Nam Việt Nam. Mỹ tiếp tục ném bom Campuchia chống lại các cuộc tấn công liên tục của quân Khơme đỏ của Pôn Pốt bởi chúng không nằm trong khuôn khổ của hiệp định và Bắc Việt thì nói họ không thể kiểm soát được chúng. Những ngày trước khi hiệp định có hiệu lực một khối lượng lớn dụng cụ quân sự được Mỹ đưa vào Nam Việt Nam, bảo đảm cho Nam Việt Nam có một lực lượng dự trữ quan trọng để có thể thay thế cho những dụng cụ bị hỏng theo nguyên tắc một đổi một đúng như quy định của hiệp định Paris. Nhưng sự thay thế đó đương nhiên còn tùy thuộc vào ý muốn của Mỹ, mà ý muốn này trước hết còn tùy thuộc vào ngân sách do Quốc hội chuẩn chi.

Thế nhưng ý muốn đó lại có sự trục trặc. Chính quyền Nixon muốn duy trì một cách trung thực một mức độ viện trợ thích hợp với Nam Việt Nam

phù hợp với giới hạn mà hiệp định cho phép, nhưng nó đã vấp phải sự chống đối ngày càng tăng của những người cho rằng làm như thế là lại tiếp tục dính líu vào Việt Nam. Tháng Sáu năm 1973, Thượng viện và Hạ viện thông qua những dự luật ngăn cấm mọi tài trợ cho những hoạt động quân sự của Mỹ ở Đông Dương. Còn việc, hai viện đồng ý gia hạn cho đến ngày cuối cùng là 15 tháng Tám, thì điều đó duy nhất chỉ vì chính phủ đã cố gắng đề nghị cho phép mình được tiếp tục ủng hộ Campuchia, tạo một áp lực có lợi cho việc thương lượng một cuộc đình chỉ chiến sự ở đó. Tháng Mười năm 1973, quốc hội biểu quyết luật quyền hành động chiến tranh (War Powers Act), hạn chế trong vòng sáu mươi ngày việc cho phép tổng thống có quyền đưa quân ra nước ngoài mà không cần có sự đồng ý đặc biệt của quốc hội, do đó đã làm giảm khả năng giữ lời hứa của tổng thống Nixon đối với Thiệu là “đáp lại một cách mạnh mẽ” mọi vi phạm hiệp định của Bắc Việt. Tháng Mười một, quốc hội xoá bỏ quyền phủ quyết của tổng thống Nixon.

Trong khi viện trợ Mỹ giảm đi thì tỷ lệ nghịch với nó là lực lượng Bắc Việt vào Nam Việt Nam và các vùng biên giới của Lào và Campuchia ngày càng gia tăng. Tháng Mười năm 1973, Bắc Việt đã đưa vào Nam Việt Nam khoảng sáu mươi nghìn quân với hàng trăm xe tăng cơ giới, pháo mặt đất, pháo phòng không và xây dựng một tuyến đường chạy tới vùng Sài Gòn, bảo đảm thông xe trong mọi điều kiện thời tiết. Dọc theo tuyến đường ấy, họ còn đặt được một đường ống dẫn dầu cung cấp đủ nhiên liệu cho một lực lượng quân sự được hiện đại hoá mà họ đang xây dựng ở miền Bắc và các vùng xung quanh. Đối với chúng tôi, những người ở tổng hành dinh của C.I.A., khi đọc báo cáo và nghiên cứu các tấm không ảnh, chúng tôi không còn hoài nghi gì nữa đối với các ý đồ của Bắc Việt: họ sẽ tấn công Nam Việt Nam khi nào có thời cơ thuận lợi, nhưng lần này sẽ là một cuộc tiến công quân sự với thế áp đảo.

Tháng Năm năm 1973, tổng thống Nixon báo cáo ông sẽ cử tôi làm giám đốc C.I.A. thay cho James Schlesinger giữ chức bộ trưởng Quốc

phòng. Khi Thượng viện làm thủ tục để phê chuẩn chức vụ mới của tôi thì việc làm ấy lại tạo cho phong trào hoà bình một cơ hội để họ khuấy động lên bóng ma của chương trình Phụng hoàng. Lần này, họ trưng khắp Washington một tấm hình không mấy sáng sủa của tôi in trên nền một con bài pích, kèm theo một ghi chú buộc tội tôi là tên sát nhân của hai mươi nghìn sinh mạng Việt Nam trong khuôn khổ chiến dịch Phụng hoàng. Tuy nhiên việc bổ nhiệm tôi vẫn được thượng viện phê chuẩn và ngày 5 tháng Chín năm 1971 tôi đã làm lễ tuyên thệ.

Vai trò mới của tôi đòi hỏi tôi phải điều hành các công việc liên quan đến sự phát triển tình hình Việt Nam, dù rằng chúng tôi cũng còn phải quan tâm đến nhiều điểm nóng khác trên thế giới, ví dụ như cuộc chiến tranh Arập - Israen ở Trung Đông. Nhưng tôi vẫn cảm thấy tôi phải đặc biệt quan tâm đến Việt Nam, vì tôi có cảm giác lý do chủ yếu khiến tổng thống Nixon cử tôi vào chức vụ mới, là do ông và Alexander Haig đã nghe nói nhiều về tôi khi tôi tham gia chương trình bình định. Những thông tin của tôi trước quốc hội như rơi vào tai những người điếc. Quan tâm trước hết của các nghị sĩ bây giờ là Mỹ hãy giảm bớt những cam kết với nước ngoài.

Điều đó đã thể hiện một cách hiển nhiên trong việc giảm dần những khoản viện trợ của chúng tôi cho Nam Việt Nam vào những năm 1973, 1974 và 1975. Quốc hội đã giảm số 2,8 tỷ đô la viện trợ quân sự Nam Việt Nam dự kiến cho năm 1973 xuống còn 700 triệu cho năm 1974. Thể hiện rất rõ cho tâm trạng của nước Mỹ là việc năm 1973, khi mời tổng thống Thiệu sang thăm vào tháng Tư, tổng thống Nixon đã phải tiếp Thiệu ở San Clemente, bởi lúc ấy việc tiếp Thiệu một cách chính thức ở Washington sẽ đẩy lên một làn sóng phản đối dữ dội về chính trị. Khi Thiệu tới Washington, ông chỉ được phó tổng thống Agnew tiếp và ông này đã phải vất vả lắm mới tập hợp được một số người để lập ra một ban có vẻ như là ban đón tiếp.

Tinh thần của người Nam Việt Nam và những hy vọng về tương lai của họ bị tác động mạnh bởi sự ủng hộ của Mỹ đối với họ ngày càng sa sút. Tâm sự với khách hay bè bạn Mỹ của họ, các tướng lĩnh đã không úp mở khi họ tỏ ra nghi ngờ rằng quân đội của họ sẽ khó có khả năng đương đầu với quân cộng sản khi giờ đây người Mỹ đã bỏ họ ra đi. Tổng thống Thiệu đã bãi bỏ việc bầu ở nông thôn, mà tự ông sẽ chỉ định những trưởng thôn trưởng xã, vì ông cho rằng nông thôn vẫn bị cộng sản đe dọa. Ông áp đặt đảng dân chủ của ông và loại trừ các đảng phái khác, tạo nên một quang cảnh gì đó về đời sống chính trị nhưng lại trống rỗng nội dung. Các viên chức chính quyền nắm giữ những chức vị chủ chốt trong đảng, gạt bỏ những đóng góp của các tầng lớp nông dân trước đây. Nếu sự hoá thân của Phong trào cách mạng quốc gia của anh em họ Ngô ấy có tạo ra một vẻ bề ngoài của việc “toàn dân” tham gia chính trị thì thực ra nó cũng chẳng dựa trên một thực tế nào hết.

Phải đương đầu với việc cắt giảm viện trợ, quân đội bắt đầu quản lý một cách dè xẻn các nguồn cung cấp của họ, giảm việc cấp đạn dược, xăng dầu cho những hoạt động phòng ngự phản công chống lại cộng sản ở miền rừng núi, và giới hạn sự can thiệp về địa phương cũng thấy sức mạnh hoả lực của mình bị giảm sút và tính chủ động trong việc mở rộng an ninh của họ đã phải nhường nguy cơ và rủi ro. Nhiều dấu hiệu khác chứng tỏ thái độ ngày càng thận trọng e dè đó của quân đội Nam Việt Nam, chẳng hạn, việc cắt giảm dần số lượng đạn bắn của pháo binh, hay các phi vụ xuất kích của máy bay trực thăng trong những cuộc chiến đấu. Được huấn luyện trước đây theo tài sản chiến thuật của Hoa Kỳ, thì nay họ lại phải vận dụng chiến thuật ấy trong điều kiện thiếu thốn đạn dược, máy bay khác hẳn với những gì họ đã học.

Sự chủ động về chính trị, từng là đặc điểm của thời kỳ bình định và Việt Nam hoá được Mỹ khuyến khích và ủng hộ tuyệt đối, giờ đã bị xóa mờ đi bởi việc quay trở lại của cách cai trị do giới quân sự chi phối. Thiệu cho rằng sự gia tăng của lực lượng chính quy cộng sản đã không cho ông một

lựa chọn nào khác. Ông cần phải dựa vào hệ thống tôn ti của quân đội để đương đầu với một cuộc tiến công có thể xảy ra. Giờ đây tin chắc mình đã bị các ông thầy Mỹ bỏ rơi, giới quân sự Nam Việt Nam, trước viễn cảnh của một trận chiến đấu cuối cùng đầy tuyệt vọng, đã bắt đầu quan tâm nhiều đến sự sống còn của gia đình mình hơn là quan tâm đến lợi ích chung. Tuy nhiên ở nông thôn, mặc dù các lực lượng an ninh địa phương giảm đi song những hoạt động cộng sản không thấy gia tăng. Có vẻ như cộng sản đã giảm những hoạt động “Chiến tranh nhân dân” của họ để tập trung sức vào chuẩn bị cho một cuộc tổng tiến công ồ ạt khi thời cơ đến.

Một sự kiện nữa đã tác động một cách quyết định đến sự trả đũa đối với những vi phạm hiệp định của Bắc Việt. Với sự vỡ lở của vụ Watergate nhor nhớp, nhiều khía cạnh chưa từng được biết về chiến tranh Việt Nam đã được phơi bày. Như việc Howard Hunt, một cựu quan chức C.I.A. đã dự định làm mất uy tín tổng thống Kennedy bằng cách viết lại vai trò của ông ta trong việc loại bỏ Diệm. Tác động đầu tiên của Watergate đến tấn thảm kịch Việt Nam là tổng thống Nixon rồi sau ông là Gerald Ford đã ít còn cơ may hơn nữa để viện trợ cho Nam Việt Nam. Việc Richard Nixon từ chức tháng Tám năm 1974 đã đánh dấu cho thời kỳ hoàng kim của quốc hội khi quốc hội chi phối mạnh vào quyền hành pháp, và đối với Nixon, đã đưa sự hoài nghi có từ vài năm nay của công luận đối với ông lên tới đỉnh cao.

Tháng Mười hai năm 1974, rõ ràng Bắc Việt đã tập trung một lực lượng áp đảo ở biên giới Nam Việt Nam. Người ta có thể tự hỏi các nhà lãnh đạo cộng sản có ý định sẽ làm gì, và đó là đề tài của những cuộc thảo luận quan trọng ở Hà Nội, trong khi nhà phân tích của các cơ quan mật của chúng tôi cũng chăm chú tìm hiểu vấn đề đó ở Washington. Ở cả hai bên, người ta đều cùng đi đến một kết luận: Hà Nội sẽ tung ra một cuộc tiến công lớn vào Nam Việt Nam vào năm 1976 để lợi dụng được sức ép do các cuộc tranh cử tổng thống Mỹ gây ra. Nhưng ngay từ xuân 1975, cộng sản đã mở những cuộc tiến công sơ bộ để duy trì tình trạng căng thẳng ở Nam Việt Nam và

đối với công luận Mỹ. Nhưng đương nhiên, nếu có thời cơ thì Hà Nội sẽ không bỏ qua và sẽ đẩy lợi thế của mình càng xa càng tốt.

Tháng Một năm 1975, để đương đầu với những sức ép ngày càng tăng, chính quyền Ford xin quốc hội cấp cho một ngân sách bổ sung ba trăm triệu đô la để viện trợ quân sự cho Thiệu. Quốc hội gần như không cần che giấu sự phản đối của mình. Về phần tôi, tôi cũng cố sức ủng hộ đề nghị ấy của tổng thống Ford, bằng cách chứng minh Bắc Việt đang ồ ạt tăng quân vào miền Nam nhưng chẳng ai buồn để tâm. Hơn nữa, tôi cũng không thể tập trung toàn bộ sức lực của tôi cho công việc của Việt Nam, bởi cá nhân tôi, từ Noel 1974, tôi cũng đang mắc vào chuyện phải bảo vệ C.I.A. trước một đòn công kích dữ dội của quốc hội. Vụ việc này rắc rối rất nhiều chuyện mà trong đó C.I.A. bị tố cáo là trong hai mươi lăm năm từ ngày nó được thành lập đến nay, nó đã vượt quá những giới hạn cho phép. Sự việc đã bị cường điệu và bị kịch hoá tới mức C.I.A. có nguy cơ không thể được phép tồn tại nữa. Không khí cuộc khủng hoảng này có cái gì đó giống với không khí khi người ta lên án chương trình Phụng hoàng.

Tháng Một năm 1975, Bắc Việt bất ngờ mở một cuộc tiến công dữ dội vào tỉnh Phước Long, nằm cách Sài Gòn khoảng một trăm hai mươi kilômét về phía Bắc. Nói “tĩnh” ở đây thì hơi quá, bởi đây chỉ là một vùng đồi bị rừng cây xâm lấn, dân cư thưa thớt, có chăng thì chỉ là một số làng nhà cửa tồi tàn nối liền với nhau bằng những con đường đất. Sở dĩ tổng thống Thiệu đặt thành tỉnh là vì ông muốn buộc chính phủ phải quan tâm đến nó nhiều hơn, và ông đã cho xây dựng ở đây một số khu di dân Bắc Việt để bảo vệ cho một cửa ngõ của vùng Sài Gòn, mà cộng sản nhất định phải khai thác. Nhưng Bắc Việt, trước khi mở cuộc tiến công Xuân 1975, lại chọn đây là hướng để đánh một đòn thăm dò, thử xem Nam Việt Nam và Mỹ sẽ phản ứng ra sao trước sự vi phạm hiệp định của họ. Hơn nữa, đây cũng là nơi ở gần các kho tàng, khu vực nghỉ ngơi tập kết, nằm cạnh các đầu mút giao thông và đường ống dẫn dầu của họ từ miền Bắc vào.

Đòn “năn gân” này đã thành công. Tổng thống Thiệu quyết định không mạo hiểm đưa các trực thăng của mình vào cuộc phản kích, trong khi lẽ ra muốn phản kích được hữu hiệu thì phải sử dụng đến nó. Và phía Mỹ, có vẻ như họ cũng không phản ứng gì hết. Đề nghị viện trợ bổ sung tháng Một của tổng thống Ford cũng như báo cáo của ông nói về sự có mặt của hai trăm tám mươi chín nghìn quân cùng hàng trăm xe tăng, pháo binh nặng, pháo phòng không của Bắc Việt ở miền Nam cũng chẳng tác động gì hơn nhau đối với sự chú ý của quốc hội. Biết rằng Mỹ sẽ không can thiệp và Thiệu thì chỉ có thể chống đỡ với một sức mạnh hoả lực hạn chế, Bắc Việt từ nay có thể yên tâm chuyển sang giai đoạn tiếp theo của cuộc tiến công.

Vậy là Bắc Việt có thể chuẩn bị cho một tiến công quy mô lớn dựa trên những căn cứ mới đó: tức là, không có sự yểm trợ của ông bạn đồng minh hùng mạnh Hoa Kỳ và với một sức mạnh hoả lực kém hơn đối phương, Nam Việt Nam sẽ lại gặp thêm nữa những khó khăn nghiêm trọng về tinh thần trong quân đội của nó.

Bắc Việt mở cuộc tiến công cuối cùng vào những hướng cũng gần giống như trước đây họ đã mở trong năm 1972. Những sai lầm về chiến lược và chiến thuật đã kéo theo sự thất bại của quân đội Nam Việt Nam ở nhiều nơi. Tư lệnh vùng cao nguyên, theo đúng chỉ thị của tổng thống Thiệu, đã ra lệnh cho binh lính triệt thoát khỏi nơi đây và bỏ mặc cho bộ tham mưu và các chỉ huy cấp dưới của ông ta tiến hành cuộc rút lui. Bị bỏ rơi, binh sĩ và gia đình họ tháo chạy theo những con đường khó đi, đã bị đối phương tiêu diệt và tan vỡ. Trên phía Bắc, tổng thống Thiệu tung ra cho các đơn vị dù thiện chiến của ông những mệnh lệnh hoàn toàn trái ngược: mới đầu là chống đỡ với tiến công của đối phương, rồi sau đó lại rút lui về phòng thủ ở mặt Nam và cuối cùng là tử thủ ở cố đô Huế.

Kết quả là sự sụp đổ hoàn toàn của sức kháng cự của quân đội Nam ở Bắc phần và Trung phần Nam Việt Nam. Trên đường tiến quân áp dụng chiến lược cơ bản của mình, Bắc Việt đã khai thác tất cả các điểm yếu của

Nam Việt Nam. Các lực lượng này, trước khi họ bị tiến công, họ đã biến thành một mớ hỗn loạn những con người, chỉ biết tìm cách tự cứu lấy thân và gia đình họ. Ở Hội đồng an ninh quốc gia tại Washington, hoàn toàn bất lực, chúng tôi chỉ còn biết ghi nhận tình hình trong khi tôi trình trước Hội đồng các báo cáo của các cơ quan tình báo mô tả cuộc tiến quân không thể ngăn cản nổi của quân đội Bắc Việt dọc theo đất nước về phía Nam và báo trước sự tan rã của các tuyến phòng thủ của Nam Việt Nam.

Điều đó khiến tôi nhớ lại rất rõ sự sụp đổ của nước Pháp năm 1940 trước cuộc tiến công chớp nhoáng của các sư đoàn thiết giáp Đức, khi các lực lượng phòng thủ Pháp, được chuẩn bị rất tồi, đã không chỉ bị đánh bại mà còn tan rã thành những khối người hỗn loạn chạy trốn trước xích sắt xe tăng và ách chiếm đóng của Đức quốc xã. Tuy nhiên, người ta cũng phải thừa nhận trong quân đội Nam Việt Nam, vẫn có một số chỉ huy quân sự và thậm chí toàn bộ cả một đơn vị, ví dụ như sư đoàn 18 ở Xuân Lộc, phía Bắc Sài Gòn đã chống cự đến cùng trước một lực lượng áp đảo của quân địch.

Sự so sánh với tình hình nước Pháp năm 1940 còn tỏ ra đúng ở một điểm nữa: đó là sự “trung lập” của Hoa Kỳ khi họ chứng kiến diễn biến của cuộc chiến và kết cục cuối cùng của sự dính líu kéo dài của họ ở Nam Việt Nam. Tổng thống Ford và chính quyền của ông đã không thể làm gì hơn để cứu vãn tình thế, bởi cả Quốc hội và nước Mỹ đều chống lại việc đó.

Trong những ngày cuối cùng ấy đã có những nỗ lực tuyệt vọng hòng vớt vát một cái gì đó trước sự sụp đổ không thể tránh khỏi của Nam Việt Nam. Lúc bấy giờ chỉ huy C.I.A. ở Sài Gòn là Thomas Polgar, một người gốc Hung, được cử vào chức vụ này do các cống hiến đặc biệt của ông ở một số nơi. Ông đã tạo được một mối liên hệ với trưởng đoàn Hung của Ủy ban quốc tế có nhiệm vụ giám sát việc thi hành các điều khoản của hiệp định Paris. Từ đó giữa Sài Gòn với Washington, người ta liên tục điện đi điện lại để thử xem người Hung có thể can thiệp với Bắc Việt và thuyết phục Bắc Việt chấp nhận một cuộc ngừng bắn hay mọi giải pháp không bạo lực khác

để giải quyết chiến tranh. Theo ý tôi, như tôi đã trình bày trong những cuộc họp kéo dài ở Washington, thì việc làm trên sẽ chẳng có mấy hy vọng đem lại kết quả, thậm chí chẳng hy vọng nào, giống như trước đây chúng tôi cũng đã từng định, qua sự can thiệp của Liên Xô, đạt tới sự thoả thuận với Bắc Việt. Và điều này lại càng hiển nhiên hơn khi mà giờ đây, cán cân lực lượng trên chiến trường đã chỉ rõ một cách không thể chối cãi được rằng, họ sẽ chẳng mấy chốc mà giành được thắng lợi cuối cùng, thắng lợi mà họ đã ao ước từ bấy lâu nay và vì nó, họ đã phải hy sinh biết bao sinh mạng.

Nhưng tôi kiên quyết phản đối ý kiến của một người Việt Nam ở Sài Gòn, cho rằng người ta sẽ có thể dàn xếp với Bắc Việt nếu như Hoa Kỳ ủng hộ cuộc đảo chính lật đổ Thiệu và thay Thiệu bằng một nhân vật dễ chấp nhận hơn đối với cộng sản. Tôi trả lời ngay lập tức chúng tôi không muốn dính dáng gì đến cái trò kiểu ấy. Nếu Nam Việt Nam sụp đổ, thì nó sẽ phải sụp đổ, nhưng chắc chắn sẽ không phải với nỗi nhục nhã cuối cùng khi nó bị đẩy ngã bởi bàn tay của người bạn đồng minh Hoa Kỳ. Chúng tôi không thể lại là kẻ tòng phạm của một âm mưu lật đổ một tổng thống thứ hai của Nam Việt Nam.

Có một vấn đề được tranh cãi kịch liệt, đó là việc di tản những người Việt Nam trước đây đã hợp tác với Mỹ. Người ta buộc tội chúng tôi đã bỏ rơi nhiều người Việt Nam mà lẽ ra chúng tôi phải giúp họ ra đi, và đã để lại đằng sau chúng tôi nhiều chứng cứ cụ thể tố cáo họ là đã làm việc với C.I.A. hay một số cơ quan khác. Đúng là trong số những người lẽ ra phải ra đi đã có nhiều người ở lại, song cũng có nhiều người đã ra đi. Trong số những người ra đi ấy có một số người đã sớm được đi nhờ sự giúp đỡ của người Mỹ, hoặc bằng những chuyến bay đặc biệt hoặc bằng cách thu xếp thế nào đó để lách qua được những thủ tục chính thức. Qua tiếp xúc của cá nhân tôi với Tom Polgar, tôi đã nhờ được ông tổ chức giúp cho di tản được một số nhân vật quan trọng, trong đó có hai cô gái trẻ người Việt Nam trước đây đã làm phiên dịch cho C.I.A. Tuy nhiên một trong những biện pháp ấy đã kết thúc bằng một thảm họa, khi một trong những chiếc máy bay của

không lực Hoa Kỳ có trách nhiệm di tản một số trẻ mồ côi, bị vắng mất một cánh cửa trong khi bay và rơi xuống ngoại ô Sài Gòn...

Dù sao người ta cũng không thể cứu được hết những người Việt muốn trốn tránh chế độ cộng sản để ra đi. Điều đáng kể là sau đó có rất nhiều người tìm được cách để di tản, hoặc bằng tự lực bản thân, hoặc bằng sự trợ giúp của bè bạn. Con số đó thật ấn tượng: Khoảng ba trăm ba mươi người Việt và toàn bộ số người Mỹ còn lại.

Còn về các tài liệu thì nhân viên sứ quán và cơ quan: C.I.A. đã dồn tất cả nỗ lực cuối cùng của họ vào để đốt hết, không để cho nó rơi vào tay kẻ địch. Nhiều người Việt Nam sau đó đã phải đưa vào các trại cải tạo, hoặc vì họ trước đây đã chiến đấu hay làm việc trong hàng ngũ “quốc gia”, hoặc bị lộ do những tài liệu tìm thấy được trong các cơ quan của Nam Việt Nam, chứ chắc chắn không phải trong các cơ quan của Mỹ. Bổ sung thêm cho việc di tản là những hoạt động do chủ động của một số sĩ quan hay cựu sĩ quan mà trong đó nhiều người, ví dụ như Gage Mc Afee, đã từng làm việc cho C.O.R.D.S. Họ tự mình trở lại Việt Nam để tìm kiếm những bạn đồng nghiệp Việt Nam cũ và thu xếp sao đó để những người này khỏi bị lãng quên. Tucker Gougleman, một cựu sĩ quan của C.I.A. đã kém may mắn hơn: xâm nhập Nam Việt Nam bằng đường biển, anh đã bị bắt và một thời gian sau đã chết trong nhà giam.

Đánh dấu chấm hết cho mọi hy vọng hảo huyền, 3 giờ 45 phút rạng sáng 30 tháng Tư năm 1975, tổng thống Ford hạ lệnh di tản toàn bộ đại sứ quán Mỹ ở Sài Gòn. Chỉ huy C.I.A. ở đấy, Tom Polgar, điện cho tôi ông sẽ chấm dứt mọi liên lạc và huỷ hết mật mã và điện đài, kết thúc bức điện, Polgar viết:

Đó là một cuộc chiến lâu dài, ác liệt và chúng ta đã thua cuộc. Trải nghiệm này, duy nhất trong lịch sử nước Mỹ, không nhất thiết có nghĩa là vai trò cường quốc của Hoa Kỳ đã chấm dứt. Tuy nhiên, tính nghiêm trọng của thất bại và những hoàn cảnh trong đó nó xảy ra có vẻ như đòi hỏi chúng

ta phải đánh giá lại những chính sách hạn hẹp nửa vời, những chính sách từng là đặc điểm của cái chủ yếu nhất trong sự tham gia của chúng ta ở đây, mặc dù chúng ta đã đưa vào đây một số lượng rất lớn người và của. Kẻ nào không biết học bài học của lịch sử, kẻ đó sau này sẽ phải lặp lại. Hy vọng chúng ta sẽ gặp lại một Việt Nam nào khác nữa và chúng ta đã thực hiện được bài học. Sài Gòn từ biệt ông.

Ở Washington, biết rằng liên lạc sắp chấm dứt, tôi nghĩ tôi nên biểu thị lòng biết ơn của chúng tôi đối với những nỗ lực mà C.I.A. đã bỏ ra trong biết bao năm ở đây. Tôi liền gửi đi một bức điện:

Vào lúc liên lạc với Sài Gòn sắp chấm dứt, tôi muốn biểu thị niềm tự hào và sự hài lòng của cục đối với công việc mà những người đại diện của nó ở đây đã thực hiện, và chưa bao giờ trong hơn hai chục năm của nó, cục lại có gì xứng đáng hơn so với những gì các anh đã làm được trong mấy tuần cuối vừa qua. Lòng dũng cảm, sự tận tâm và khả năng đặc biệt tinh thông nghề nghiệp mà cục đã thể hiện trong nhiều tình huống của mấy chục năm qua đã chỉ ngang bằng hoặc thậm chí đã bị các thành tích của các anh trong giai đoạn khó khăn cuối cùng vừa rồi vượt qua. Hàng nghìn người Việt Nam đã nhờ có các anh mà được cứu mạng và có được hy vọng về tương lai, chính phủ Mỹ đã được hưởng lợi rất nhiều từ độ chính xác và tầm rộng lớn của các báo cáo của các anh và đất nước sẽ một ngày nào đó, với lòng khâm phục, phát hiện ra cách mà các anh đã thể hiện những thiện chí và những lý tưởng tốt đẹp của nó. Chúc may mắn và nghìn lần cảm ơn.

Ít giờ sau đó, Bắc Việt tiến vào Sài Gòn. Một nhóm truyền hình của hãng N.B.C. đã quay được một trong những hình ảnh có ý nghĩa nhất của sự kiện. Đó là một chiếc xe tăng đồ sộ của Bắc Việt, với nòng pháo khủng khiếp của nó, đã húc đổ cánh cổng lớn của dinh tổng thống. Đây không còn là công việc của một đội du kích đi chân đất nữa, mà là công trình của một lực lượng chính quy đúng như cái nghĩa chính quy nó phải có. Đại tá Harry G.Summers kể rằng, trong những ngày cuối cùng khi Nam Việt Nam sắp

sụp đổ, lời bình luận cay đắng nhất ông nghe được lại là câu thốt ra từ cửa miệng một phi công của hải quân. Sau một chuyến bay để bảo vệ cuộc di tản bằng trực thăng, viên phi công này đã sôi nổi kêu lên khi anh ta đáp xuống tàu Coral Sea: “Bắc Việt đang làm cuộc chiến tranh của chúng ta!”. Điều trớ trêu của lịch sử muốn rằng cuộc chiến tranh nhân dân mà cộng sản tung ra từ năm 1959 thì thất bại, trong khi với cuộc chiến tranh chính quy mà người Mỹ chúng tôi dốc sức vào trong những năm 60 với những lực lượng khổng lồ thì cuối cùng cộng sản lại giành phần thắng.

PHẦN TÁM: MỘT CON ĐƯỜNG TỐT ĐẸP HƠN

Sau khi Nam Việt Nam sụp đổ, nhiều điều được tiết lộ về bản chất thực sự của cuộc chiến đã làm những ai trước đây từng chỉ trích nó phải bối rối. Trong bài báo đăng trên báo Nhân dân số ra ngày 1 tháng Tư năm 1976 ở Hà Nội nói về chiến dịch cuối cùng năm 1975 của quân đội Bắc Việt, tướng Văn Tiến Dũng, người chỉ huy chiến thắng, đã nói không úp mở rằng đây là một cuộc đại tiến công quân sự mà trong đó có thể nói là chiến tranh du kích đã không đóng một vai trò nào^[21]. Ông lấy làm mừng khi đội quân của Thiệu, vì thiếu sự hỗ trợ của Mỹ, đã phải tiến hành một cuộc chiến tranh theo kiểu “con nhà nghèo” để chống lại mười bốn sư đoàn thiết giáp Bắc Việt. Với một sự quan tâm đặc biệt, các nhà phân tích của C.I.A. đã thấy trong bài báo nói rằng chiến lược của Bắc Việt là tung ra một cuộc tiến công vào đầu 1975, nhưng coi đó chỉ là sự khởi đầu một chiến cuộc hai năm và chiến cuộc này sẽ đạt tới đỉnh cao vào dịp nước Mỹ bầu tổng thống năm 1976 (trừ phi có một thời cơ nào đó đến sớm hơn). Mà đó lại đúng với phán đoán của C.I.A. về ý đồ của địch trong mùa đông 1974 - 1975.

Vào những năm sau này nữa, nhiều tiết lộ khác đã xác nhận cho sự đúng đắn của những đánh giá của chính phủ Mỹ và Nam Việt Nam mà những người hoà bình ở Hoa Kỳ lúc đó đã coi thường. Một trong những đánh giá ấy đã chỉ ra là từ cuối 1958, cộng sản đã quyết định sẽ tiến hành chiến tranh nhân dân để chống lại tổng thống Ngô Đình Diệm và năm sau sẽ thực hiện. Hai biện pháp đầu tiên sẽ tiến hành năm 1959 là đưa vào miền Nam số người đã tập kết ra Bắc 1954 để xây dựng cơ sở chính trị cho cuộc nổi dậy, và tổ chức một bộ chỉ huy để phụ trách việc mở một con đường sau này sẽ trở thành “đường mòn Hồ Chí Minh”. Một tiết lộ khác xác nhận rằng vào cuối năm 1964, những đơn vị chính quy đầu tiên của Bắc Việt đã được đưa vào miền Nam để khai thác tình trạng hỗn loạn do việc Diệm bị lật đổ gây ra, với ý định là nhanh chóng kết thúc chiến tranh.

Cũng có những lời công nhận rằng trong tất cả các hoạt động do chính quyền Nam Việt Nam tiến hành thì chương trình Phụng hoàng là nguy hiểm nhất cho chiến lược cộng sản và nó gần như đã hoàn toàn cô lập bộ máy chính trị của cộng sản đối với nhân dân Nam Việt Nam. Theo tôi, sẽ là cường điệu nếu nói rằng kết quả đó là do chỉ một mình Phụng hoàng thực hiện. Nhận thức đó có nguyên nhân là do một sự pha trộn lẫn lộn giữa Phụng hoàng với chương trình bình định, một chương trình rộng lớn hơn mà người điều hành là chính quyền Thiệu. Ngoài những hoạt động đích thực riêng của Phụng hoàng, chương trình bình định còn bao quát cả những vấn đề về an ninh lãnh thổ ở nông thôn và tăng cường các chính quyền địa phương. Nó đã đạt được những kết quả mà Bắc Việt gán tất cả cho Phụng hoàng.

Sau khi Nam Việt Nam sụp đổ, những người chịu trách nhiệm và các nhà bình luận, Mỹ cũng như Nam Việt Nam, đã đưa ra những giải thích khác nhau. Tất nhiên có một số người đã nhìn thấy trong cuộc thử nghiệm này - tức cuộc chiến ở Việt Nam - một tấm gương quái gở của thói ngạo mạn và chủ nghĩa thực dân của Hoa Kỳ, khi họ can thiệp vào một cuộc xung đột giữa một bên là chế độ cũ chuyên quyền độc đoán của chủ nghĩa thực dân và một bên là lực lượng cách mạng quốc gia đích thực, mà thắng lợi của lực lượng này là không thể tránh khỏi. Nhưng không một ai giải thích cho thất bại của Nam Việt Nam bởi sự chấm dứt của sự ủng hộ của dư luận Mỹ, gây ra bởi những lời chỉ trích quá đáng và thiên vị của thông tin báo chí Mỹ, những chỉ trích đã cố tình dẫn công chúng tới lầm lẫn. Một số người khác thì chê trách các nhà lãnh đạo Mỹ đã tiến hành cuộc chiến tranh này mà không tiết lộ những ý định của họ cũng như nêu rõ những khó khăn vấp phải, mà lẽ ra nếu được thảo luận công khai thì những cái đó sẽ được làm sáng tỏ. Một số nhà quân sự đã chỉ trích cách làm dần dần từng bước của chính phủ khi họ thi hành chính sách leo thang trong việc tăng quân cũng như đánh phá miền Bắc, trong khi theo họ thì đúng ra Mỹ cần phải đánh cho địch “thăng cánh”, nói như tướng Curtis Le May, là phải “ném bom miền Bắc để bắt họ phải quay về thời đồ đá”. Với một số người khác

nữa, thì họ thấy tốt hơn cả là Mỹ nên dùng quân lập một con đập chặn chạy theo vĩ tuyến 17 từ Đông Dương sang Thái Lan để ngăn chặn mọi con đường chi viện tiếp tế của Bắc Việt vào miền Nam. Việc chống du kích ở miền Nam thì giao cho người Nam Việt Nam, vì chắc chắn họ quen với kiểu chiến đấu này hơn người Mỹ da trắng hay da đen, những người chỉ ở Việt Nam trong một năm.

Như có lần Robert Kennedy đã nói, người ta đã biết quá đủ những sai lầm ở Việt Nam để từng người một thấy được phần trách nhiệm của mình ở trong đó. Cho dù trong lời xem xét này có một phần chân lý thì cũng không vì thế mà nó có thể giúp chúng tôi từ cuộc thử nghiệm bi thảm này những bài học có thể hướng dẫn chúng tôi trong những thử thách tương lai.

Đương nhiên không làm gì có sẵn những “công thức pha chế” học được trong chiến tranh Việt Nam, để cứ thế áp dụng nguyên xi vào các hoàn cảnh khác nhau về chiến tranh, về văn hoá xảy ra nơi này, nơi khác trên thế giới. Nhưng hẳn cũng vẫn có những bài học tích cực cũng như tiêu cực, mà người ta cần phải rút ra trong cuộc thử nghiệm đặc biệt lâu dài và rộng lớn này của cuộc chiến tranh kéo dài ở Việt Nam từ 1959 đến 1975 mà Mỹ đã từng biết. Để vận dụng được những bài học đó, chúng tôi cần phải xác định những bước ngoặt quyết định trong thời kỳ mười sáu năm ấy, những lựa chọn mà chúng tôi đã làm, tính logic và những hậu quả của nó.

Bài học đơn giản nhất là bài học thấy được từ sự khác nhau giữa hai cuộc đối phó của Mỹ và của Nam Việt Nam đối với hai cuộc tiến công năm 1972 và 1975 của Bắc Việt. Như ở trên chúng tôi đã lưu ý, hai cuộc tiến công đó đều tương tự giống nhau - Bắc Việt cũng đánh gần như ở cùng những hướng đó với những lực lượng mạnh và không có những hoạt động du kích đáng kể. Phản ứng ban đầu của Nam Việt Nam cũng giống nhau - quân đội chính quy chống đỡ và thất bại chiến thuật có tính chất địa phương của một số đơn vị cô lập - nhưng kết quả lại hoàn toàn khác và dẫn đến thảm họa: đó là sự sụp đổ cuối cùng của Nam Việt Nam năm 1975. Thực

vậy, sự khác nhau thực sự là ở chỗ: sự có mặt của Mỹ. Năm 1972, đối với Nam Việt Nam, Mỹ đã có sự hỗ trợ rất lớn về hậu cần, giúp cho họ cố vấn và trinh sát (mặc dù không có binh sĩ Mỹ tham chiến, bởi năm trăm nghìn lính Mỹ đã về nước trong ba năm trước), đã yểm trợ cho họ rất mạnh về hỏa lực không quân đánh trực tiếp vào các mục tiêu quân sự của Bắc Việt. Năm 1975, cả ba yếu tố đó đều đã biến mất và khi chỗ dựa chủ yếu đó mất đi, thì nó đã làm cho quân đội Nam Việt Nam sụp đổ về tinh thần, về kỷ luật và kết quả cuối cùng là thất bại hoàn toàn.

Việc khước từ chi viện hậu cần và hỏa lực không quân cần thiết cho Nam Việt Nam phải được coi là một trong ba sai lầm cơ bản nhất mà Mỹ đã phạm phải ở Việt Nam. Thiếu một sự tăng thêm một cách tương đối khiêm tốn về viện trợ của chúng tôi, bao nhiêu năm đổ máu và chấp nhận hy sinh của người Mỹ và Nam Việt Nam đã trở nên vô ích. Tôi không muốn nói rằng nếu không thế thì kết quả nhất định sẽ phải khác đi, nhưng có nhiều cơ may nó sẽ có thể khác, cứ xem như kinh nghiệm năm 1972 thì đủ rõ. Nếu không thì ít ra thất bại năm 1975 cũng có thể hoàn toàn quy cho Nam Việt Nam, chứ không phải do Mỹ đã từ chối giúp đỡ bạn bè trong cơn nguy khốn. Chưa nói các bạn đồng minh cũng như kẻ thù của chúng tôi sẽ có thể rút ra được điều gì từ sự từ chối ấy...

Cũng không phải quá dễ dàng để xác định tại sao Mỹ đã thay đổi vai trò của mình trong những năm 1972 đến 1975. Một trong những lý do chủ yếu là việc Richard Nixon từ chức sau vụ Watergate, trong khi ông đã cam kết sẽ dùng “mọi sức mạnh của mình” để giáng trả lại những vi phạm Hiệp định 1973 của Bắc Việt. Nhưng việc thay đổi tổng thống không phải là một lý do đủ để giải thích, bởi người kế vị ông là Gerald Ford, ông ta cũng đã làm tất cả những gì ông ta có thể làm được để viện trợ cho Nam Việt Nam. Lý do rõ ràng nhất là sự chống đối của quốc hội. Nó đã được thể hiện bởi những cắt giảm nghiêm khắc của quốc hội đối với những khoản ngân sách viện trợ quân sự cho Nam Việt Nam, và qua Luật quyền hành động chiến tranh, quốc hội đã hạn chế quyền điều động quân ra nước ngoài của tổng

thống. Quốc hội làm vậy là có một phần do quốc hội nghĩ rằng hoà bình đã thực sự lập lại ở Đông Dương bởi hiệp định 1973 (ít ra cũng đối với người Mỹ). Tuy nhiên việc từ chối sự tham gia nữa của Mỹ còn có những nguồn gốc sâu xa hơn.

Sự phát triển mạnh mẽ của phong trào hoà bình sau Tết 1968, được ủng hộ ngày càng rõ rệt của công chúng là xuất phát từ nỗi bất bình của người Mỹ trước những gì họ coi là một sự sử dụng vừa không hiệu quả, vừa tàn bạo, đẫm máu các binh sĩ của chúng tôi vào một sự nghiệp bất công. Những hình ảnh bi thảm của cuộc tổng tiến công Tết đã làm cho người Mỹ ghê tởm. Tiếng vang quá yếu ớt của những thành công mà sau đó chính phủ Nam Việt Nam đã làm được ở nông thôn đã không bác bỏ được hình ảnh của sự thất bại của Mỹ trong ý thức của công chúng. Trách nhiệm về điều đó còn cần phải quy kết cho một sai lầm nghiêm trọng khác nữa của người Mỹ: đó là họ đã quá chú trọng đến việc tiến hành cuộc chiến tranh quân sự theo kiểu Mỹ để chống lại một kẻ địch mà lúc bắt đầu, kẻ địch này đã tiến hành một cuộc chiến tranh nhân dân theo kiểu của họ - một kiểu chiến tranh phù hợp với trình độ của người dân. Rất hiếm khi các binh sĩ Mỹ phát hiện ra kẻ địch ở đâu, và vấp phải kẻ địch vô hình đó, thì thường họ chỉ còn biết chống trả lại địch khi bị tiến công, chứ họ không thể chủ động tiêu diệt địch theo đúng như quy cách của truyền thống quân sự. Vì vậy, binh sĩ Mỹ đâm ra dễ bực tức, nóng nảy và công chúng Mỹ thì cho rằng những nỗ lực của họ chỉ là uổng công, vô ích.

Người ta khó hiểu không biết tại sao người Mỹ lại có thể quên những gì đã xảy ra cho người Pháp ở Đông Dương và Angiêri, cho người Anh ở Mã Lai, và làm ngơ trước những lời khuyến cáo của Mao Trạch Đông, của Khrusov, của Hồ Chí Minh và các cộng sự của ông. Những người này đã nói với Mỹ rằng cuộc chiến tranh ở Việt Nam khác xa với những cuộc chiến tranh mà Mỹ đã tiến hành ở Đức và Triều Tiên. Tuy nhiên, về mặt quan điểm, thái độ ấy chỉ là đặc điểm của Mỹ cho đến khi Kower sinh ra C.O.R.D.S. Song rồi thay những thành công C.O.R.D.S. trong thời kỳ sau

Tết 1968 đã không thể địch nổi với ý thức ngày càng mạnh lên trong công chúng Mỹ, đó là họ cho rằng chiến tranh Mỹ làm ở Nam Việt Nam là một sự nghiệp thất bại.

Khuynh hướng “quân đội hoá quá đáng” của Mỹ cũng có thể tìm thấy lời giải thích trong cách nhìn nhận vấn đề chính trị của họ. John Kennedy đã gắng khuyến khích các nhà quân sự hãy trao một vai trò quan trọng hơn nữa cho các lực lượng đặc biệt và cho cuộc chiến chống nổi dậy nhưng cái chết của ông đã chấm dứt sự thúc đẩy đó. Sau đó, Lyndon Johnson nhấn mạnh việc các lực lượng quân sự Mỹ cần phải trông cậy hơn nữa vào “chiến lược chiến tranh làm hao mòn” được Robert McNamara ủng hộ, một chiến lược dựa vào ưu thế quân sự của Mỹ để đè bẹp các lực lượng yếu kém của cộng sản. Song ông nhấn mạnh điều đó đến nỗi thế nào mà Hoa Kỳ lại áp dụng không do dự chính sách leo thang từng bước, nhằm làm cho Hồ Chí Minh hiểu rằng việc làm của ông ta để chống lại sức mạnh của Hoa Kỳ là vô ích, rồi cứ thế lại tích cực leo thang hơn nữa mà không hề nhận thấy ông Hồ chẳng nao núng chút nào. Khi quân Mỹ ở Nam Việt Nam đạt tới con số nửa triệu người mà chẳng có tác động gì cụ thể đối với ý chí và quyết tâm của kẻ thù (và có vẻ như ngay cả với lực lượng của họ) thì đến lượt mình, dân chúng Mỹ đâm ra hoài nghi.

Năm 1965, việc Mỹ quyết định triển khai tất cả sức mạnh của mình có một nguyên nhân riêng của nó, đó là sự sụp đổ trông thấy trước của Nam Việt Nam và Lyndon Johnson không còn cách nào khác để ngăn chặn điều đó. Khi mà John Kennedy có thể tìm ra một cách khác để giải quyết vấn đề khó xử đó, với điều kiện là ông được tái đắc cử năm 1964 và từ bỏ lời cam kết năm 1961 trước đây của ông là “trả bất kỳ giá nào để bảo đảm sự sống còn và thành công của tự do” thì rõ ràng việc lật đổ tổng thống Diệm đã đẩy lùi Nam Việt Nam rơi vào một tình trạng hỗn loạn mà Johnson phải thừa kế. Cần phải thừa nhận cuộc đảo chính lật đổ Diệm là sai lầm đầu tiên của Mỹ ở Nam Việt Nam và có lẽ là sai lầm tồi tệ nhất. Hai sai lầm tiếp theo lựa chọn một kiểu chiến tranh không thích hợp và từ chối cứu giúp một đồng

minh trong lúc khốn nguy chỉ là những hệ quả không thể tránh khỏi của nó. Như trước chúng tôi đã nói, ít ra thì vẫn có cơ may là Diệm có thể lặp lại được thành tích năm 1954 - 1955 của ông tức là trấn áp được cuộc nổi loạn của giới Phật giáo cũng như ông đã làm đối với các giáo phái Cao Đài, Hòa Hảo. Rồi sau đó ông đã tập trung vào thực hiện chương trình “ấp chiến lược”, một chương trình tỏ ra là phương pháp hữu hiệu nhất để chống lại kiểu chiến tranh nhân dân của cộng sản.

Chúng tôi cần rút ra những bài học, nhưng không phải vì thế mà chúng tôi muốn nói: Hoa Kỳ cần phải tránh tất cả mọi sự cam kết trong những tình huống cách mạng, hay việc chống nổi dậy là một nghệ thuật nguy hiểm và không thể làm được đối với Hoa Kỳ. Ngược lại, tôi nghĩ rằng đó lại chính là cách thức dễ dàng nhất và ít bạo lực nhất để bảo vệ những lợi ích của chúng tôi và các đồng minh của chúng tôi. Nhưng để làm cơ sở cho những hành động đó, thì một mặt chúng tôi cần hiểu rõ kẻ thù với những chiến lược chiến thuật của họ, và mặt khác, hiểu rõ đồng minh với nền văn hoá, mặt mạnh và mặt yếu của họ. Một cơ sở như thế là cần thiết cho Hoa Kỳ để Hoa Kỳ có thể đề ra những chương trình có khả năng đương đầu với thách thức của kẻ thù, trong khi vẫn tôn trọng những lợi ích và nền văn hoá của đồng minh và đồng thời liên kết, thống nhất được công luận của Hoa Kỳ.

Để vui lòng ủng hộ, người Mỹ cần được biết những kết quả thu được có xứng với công sức của Mỹ bỏ ra không. Khuynh hướng ưa thích tự nhiên của họ là muốn những vụ cam kết nhỏ và ngắn hạn. Tuy nhiên, họ cũng chấp nhận những vụ cam kết quan trọng và ngắn hạn, hay nhỏ nhưng dài hạn, nếu họ tin rằng cuộc chơi ấy cũng bỏ công. Là những người thực dụng nên cái mà họ không chấp nhận là một vụ cam kết vừa quan trọng lại vừa dài hạn nhưng chẳng mang lại được một kết quả nào thiết thực và cụ thể. Nhưng dù có lớn, nhỏ hay dài, ngắn ra sao, thì trong những vụ cam kết ấy, người ta vẫn cần phải có một tổ chức bảo đảm thống nhất hành động cho một chương trình rõ ràng chính xác, chứ không phải là một mớ lộn xộn

những nỗ lực khiến chúng tôi và các bạn đồng minh phải hoang mang bối rối và chỉ có lợi cho kẻ thù.

Việc quyết định ai sẽ là người lãnh đạo những đất nước xa xôi, nhỏ bé có nền văn hoá khác biệt với chúng tôi không phải là thuộc quyền của người Mỹ. Nhưng để trung thành với những giá trị của mình, tư tưởng dân chủ và quyền con người, chúng tôi cần phải sử dụng ảnh hưởng của mình để làm cho những giá trị ấy thắng thế, song không phải vì vậy mà áp đặt quyền lực của chúng tôi trong những công việc không phải của Mỹ.

Việc chính quyền Reagan lập ra Quỹ trợ cấp quốc gia cho nền dân chủ (N.E.D. = National Endowment for Democracy) là một minh chứng cho sự nhận thức ấy. Được cấp những khoản kinh phí chính thức của quốc hội và hoạt động công khai, tổ chức này chịu trách nhiệm về việc đồng ý cấp những khoản cho vay cho những ai trên toàn thế giới này muốn tìm cách phát triển những chương trình và những thiết chế dân chủ - ví dụ như công đoàn đoàn kết ở Ba Lan hay phong trào chống đối Pinôchê năm chính quyền ở Chilê.

Trên thực tế, tổ chức N.E.D. đã công khai đem lại cho hành động chính trị sự trợ giúp của C.I.A., mà trước kia, sự giúp đỡ ấy chỉ có thể tiến hành bí mật (bởi lúc ấy, người ta không còn có cách nào làm khác).

Nếu N.E.D. không giải quyết vấn đề cho nhập những viện trợ quân sự và bán quân sự vào những chương trình “dân sự” về viện trợ kinh tế và xã hội, thì không phải vì thế mà giờ đây ý nghĩa chính trị của các vấn đề sẽ kém đi. Nó cũng có nghĩa là Hoa Kỳ sẽ giúp cho những người trong tiến trình chính trị quốc gia để đạt tới những mục tiêu dân chủ được dư luận Mỹ thừa nhận, thay vì cho việc trước đây Mỹ cứ cố điều khiển những công việc nước ngoài theo chiều hướng mà chính quyền Mỹ mong muốn và qua trung gian của bộ máy bí mật của C.I.A. Tất nhiên trong một số tình huống nào đấy mà Mỹ không thể công khai giúp đỡ do bị những chính quyền độc đoán kiên quyết từ chối thì có lẽ người ta cần phải nhờ cậy vào tài năng hoạt

động bí mật của C.I.A. Nhưng do có N.E.D. nên người ta chỉ cần phải nhờ cậy vào giải pháp đó khi không còn giải pháp nào khác nữa. Vì vậy, do tính chất bí mật của C.I.A. là thách thức đối với quyền tự do của quốc hội cho nên từ nay việc sử dụng nó vào những nhiệm vụ kiểu như trên sẽ thuộc về quá khứ.

Rõ ràng là trong một số trường hợp, vũ khí và những đội quân đặc biệt hùng mạnh cũng không thể giải quyết được những vấn đề mà Hoa Kỳ đã từng gặp. Việc sử dụng nó trong những hoàn cảnh không thích hợp đã hạ thấp đi giá trị của một hình ảnh về ý chí, về sự khôn ngoan và thông minh mà Hoa Kỳ muốn thể hiện. Đó cũng là trường hợp lính thủy đánh bộ Mỹ ở Libăng, ở sa mạc Môt ở Iran, là những sai lầm tai hại trong cuộc xâm chiếm Grônada và thảm họa tàu Vincennes tại vịnh Ba Tư.

Mặc dù có sự ngập ngừng, nhưng quốc hội đã buộc Lầu Năm góc phải quan tâm hơn nữa đến những chiến dịch đặc biệt, song ở đây người ta vẫn luôn luôn thấy có một sự bất cập về phân tích, về tổ chức và học thuyết khi cần phải đưa vào một chiến lược tổng thể những yếu tố chính trị mà đó lại là điều hết sức quan trọng đối với những cuộc xung đột hiện đại.

Cái yếu của Mỹ đối với vấn đề này thể hiện đặc biệt rõ trong việc loại bỏ vai trò của những hoạt động cảnh sát, mà nhờ vào nó, người ta có thể sử dụng một lực lượng thích nghi với công việc trong khi vẫn nằm trong những giới hạn cho phép của luật pháp. Song với truyền thống không muốn chấp nhận những hoạt động cảnh sát trong hoạt động quân sự của Mỹ, thì việc đưa hoạt động cảnh sát vào chiến lược của Lầu Năm góc là một điều khó. Quốc hội, trong khi cấm Hoa Kỳ không được tham gia vào những chương trình cảnh sát của Mỹ Latinh với cái cớ ở đây quyền con người bị chà đạp, đã phản ứng một cách đơn giản quá mức: tức tốt hơn là cứ khuyến bảo, lôi kéo họ vào việc thay đổi những phương pháp của họ.

Thí dụ đau đớn nhất về sự bất lực của chúng tôi, khi chúng tôi muốn kết hợp những nỗ lực dân sự và quân sự của mình vào nỗ lực chung của Mỹ ở

nước ngoài, là đài tưởng niệm những người hy sinh ở Việt Nam dựng bên đài tưởng niệm Lincoln ở Washington. Mặc dù xây thấp một cách lạ lùng, bức tường gây xúc động ấy mang tên năm mươi tám nghìn người Mỹ chết trong chiến tranh Việt Nam. Bức tường ấy tôn vinh những người đã chết cho dù họ có chết cho một sự nghiệp như thế nào. Nhưng trên bức tường ấy người ta chỉ thấy ghi tên những binh sĩ chết trận. Còn những nhân viên dân sự, những người đã ngã xuống trong khi họ làm nhiệm vụ sát cánh với bên quân sự trong khuôn khổ của C.O.R.D.S. hay một số chương trình khác, thì họ đâu có quyền được hưởng vinh dự đó. Chứng cứ cụ thể là John Paul Vann không có tên trong danh sách, mặc dù anh chính là người chỉ huy tất cả các người Mỹ, cả dân sự và quân sự, ở Vùng chiến thuật một chống lại cuộc tiến công 1972 của cộng sản. Điều đó đã chứng tỏ sự tồn tại dai dẳng của một quan điểm Mỹ: người ta đã tiến hành ở Việt Nam một cuộc chiến tranh của những người lính, chứ không phải một cuộc chiến tranh nhân dân.

Nếu đó là kết luận rút ra được từ mười sáu năm đánh dấu bằng thảm họa tháng Tư năm 1975, thì tôi nhìn thấy ở đây một thất bại kép. Thất bại này có nghĩa là, chúng tôi và đồng minh của chúng tôi không thể chỉ thất bại trước sự đe dọa của cộng sản, mà chúng tôi còn thất bại trong cả một quá trình hiểu biết tình hình. Sau nhiều năm thử thách với biết bao sai lầm, chúng tôi cuối cùng đã học được cách kết hợp các nỗ lực quân sự, chính trị và kinh tế của chúng tôi để theo đuổi một chiến lược duy nhất và bảo đảm thực hiện nó. Nhưng cứ sau mỗi năm mang lại hy vọng - như 1962, 1967, 1972 thì chúng tôi lại có những chập chờn, dao động không xứng đáng với một cường quốc lớn, và những chập chờn dao động ấy đã kết thúc bằng những năm tai họa, như 193, 1968 và 1975.

Khi tôi bắt tay vào suy nghĩ về những bài học ở Việt Nam, dần dần một ý nghĩ xuất hiện trong tôi là, những cương vị công tác mà tôi phụ trách trong mười sáu năm đó đã giúp cho chúng tôi có được cái nhìn đặc biệt để phân tích cuộc trải nghiệm của chúng tôi ở Việt Nam. Điều đó diễn ra như thế nào và tại sao nó lại có thể khác nhau. Nếu tôi có thể góp phần vào việc

tìm ra một con đường tốt hơn cho những hành động của Mỹ ở nước ngoài trong tương lai, thì những đau khổ mà biết bao người đã phải chịu đựng trong bấy nhiêu năm sẽ không phải hoàn toàn vô ích. Một công việc như thế không nên dẫn tới việc chê trách ai hay tìm cách để tự thanh minh. Thậm chí ngay cả khi nếu tôi có vài ý kiến hay về cách điều hành chiến tranh nhân dân, thì tôi cũng không thể vận dụng nó vào thời cơ và đúng với quy mô nó cần phải có. Cũng như Robert Kennedy đã nói rất chí lý rằng, trong cuộc chiến tranh của chúng tôi ở Việt Nam, mỗi người chúng tôi đều có một phần trách nhiệm.

Thách thức đối với Mỹ là đề cập vấn đề quan hệ với bạn bè cũng như với kẻ thù như thế nào, trong khi phải chú trọng đến những bài học thực sự đã có được ở Việt Nam. Điều đó đương nhiên chẳng thể làm cho những người chết sống lại và cũng chẳng thể xoá đi được những cơn hấp hối cuối cùng là sự thất bại. Nhưng nó cũng có thể ngăn chặn được, không thể cho một kết cục giống như thế lại tái diễn ở một nơi nào khác nữa.

Trong khi tôi đang viết cuốn sách này, nhiều đảo lộn rất ấn tượng đã diễn ra trên thế giới. Có cái thì hứa hẹn sự giảm bớt căng thẳng trong quan hệ quốc tế và trong những ngân sách quân sự. Có cái thì chứng tỏ những cảm tình của con người đối với những thiết chế và những quá trình dân chủ... Và cũng có những cái chứng tỏ một sự cải thiện rõ rệt về chiều hướng và ý thức trách nhiệm trong những công việc quốc tế, và sự thừa nhận một nhu cầu ngày càng tăng đối với việc cần phải hợp tác với nhau để giải quyết những vấn đề trên toàn cầu. Nhưng trong những thay đổi ấy, không có một thay đổi nào bảo đảm cho nền an ninh, cũng như sự thịnh vượng của nước Mỹ. Sự bảo đảm ấy, chúng tôi chỉ có thể có được bằng cách dựa vào chính mình và trong một thế giới mà giờ đây quyền lực bị phân tán hơn bao giờ hết, chúng tôi cũng có thể dựa vào các đồng minh của chúng tôi. Và với tinh thần ấy, chúng tôi sẽ vô cùng có lỗi nếu chúng tôi không coi trọng những gì mà Việt Nam đã dạy cho chúng tôi: đó là tầm

quan trọng hàng đầu của “quyền lực nhân dân”, ở nước Mỹ chúng tôi cũng như ở các nước khác trên thế giới.

-+***+-

Chú thích:

[1] Phòng không cửa sổ, trực tiếp thông với các bộ phận an ninh và tình báo, dành cho những cuộc họp hẹp đặc biệt.

[2] W.S.A.G: Washington Special Action Group.

[3] Năm 1969, Daniel Ellsberg sao được tập hồ sơ tuyệt mật này của Lầu Năm Góc và năm 1971, cho công bố trên tờ New York Times (N.D).

[4] Cuốn “Những người ưu tú và thông minh nhất”, Laffont Hachette, 1974.

[5] Cuốn “Sự lừa dối hào nhoáng”, Paris, Se Seuil, 1990.

[6] Phải đợi đến 1990, với việc can thiệp để giúp đỡ Kuwait, Hoa Kỳ mới giải thoát được khỏi “Hội chứng Việt Nam”.

[7] Descartes (1596 - 1650), nhà triết học, toán học, vật lý học nổi tiếng của Pháp (N.D).

[8] Xôcrats (470 - 399 TCN), triết gia Hy Lạp. Khi muốn giảng dạy một điều gì cho ai đó, ông thường đặt câu hỏi để người ấy trả lời, và qua đó giúp cho người đối thoại hiểu được vấn đề mà anh ta ngỡ rằng mình không biết và cứ thế khám phá ra chân lý (N.D).

[9] “Country Team”: êkíp tập hợp những người đứng đầu các cơ quan Mỹ có mặt ở một nước nào đó. Xin tạm dịch là “Nhóm đầu ngành”.

[10] “Tuyệt trẻ” (Jennes - Tures): Nhóm trí thức và sĩ quan Ôtôman (Thổ Nhĩ Kỳ), có xu hướng tự do và cải cách, mở đầu phân tán thành nhiều hội kín. Họ ép buộc quốc vương Apđuhamít II phải khôi phục lại Hiến pháp (1908) rồi thoái vị (1909) và trở thành người nắm quyền chính trị đến năm 1918.

[11] Năm 1955, đại biểu hai mươi tám nước “Không liên kết” Á, Phi đã họp ở Băngđung để tố cáo chủ nghĩa thực dân và thành lập phong trào trung lập của Thế giới thứ ba.

[12] Lansdale đã gọi cho Eugene Burdick và William Lederer xây dựng nên nhân vật đại tá Hillandale trong cuốn tiểu thuyết nổi tiếng, *The Ugly American*, xuất bản năm 1958 và sau đó được dựng thành phim.

[13] Tên gọi sáu bang phía Tây Hoa Kỳ, nguyên trước là những thuộc địa của Anh thành lập ở thế kỷ 17: Maine, New Hampshire, Vermont, Massachusetts, Rhode Island, Connecticut (N.D).

[14] Ủy ban hành pháp của tổng thống Kennedy về những cuộc khủng hoảng quốc tế.

[15] Bản tiếng Pháp là “Groupes de défense parallèle de citoyens” (N.D)

[16] Trung tá quân đội Mỹ bổ sung cho C.O.R.D.S. (Civil operation and Revolution army Development Support - Chương trình hỗ trợ phát triển cách mạng và các hoạt động dân sự). Năm 1971, được cử làm cố vấn cao cấp, có toàn quyền đối với Vùng chiến thuật hai.

[17] Một chiếc Chrysler đen loại sang nhất. Trên thực tế thì chỉ có Westmoreland và phó tổng chỉ huy Abrams là đi xe giống nhau. Việc đòi về bốn sao có hơi thành vấn đề, bởi đó phải tướng chỉ huy tập đoàn quân mới có.

[18] Tên Mỹ đặt cho chương trình của họ, sang tiếng Việt cùng có nghĩa là Phụng hoàng.

[19] Đây là cuộc hành quân Lam Sơn 719 của quân nguy Sài Gòn có sự yểm trợ rất mạnh của Mỹ về hỏa lực và hậu cần và hàng vạn quân Mỹ đứng ở phía sau. Quân nguy Sài Gòn tiến công theo hai hướng đánh sang đất Lào

và Campuchia, nhằm cắt đường Hồ Chí Minh và phá căn cứ hậu cần của ta. Trên cả hai hướng chúng đều bị thất bại nặng, phải rút lui hoặc bị chặn lại. Theo thú nhận của chúng thì riêng hướng đường 9 đánh sang Lào, chúng đã có 388 chết, 5200 bị thương, 750 mất tích, 115 chiếc xe trên tổng số 200 chiếc đã không trở về được từ Lào, pháo binh hầu như bị bỏ tại chỗ. Trong cuộc hành quân này, Mỹ đã dùng 750 trực thăng, 500 khu trục và B.52 để yểm trợ. Pháo nặng chi viện có pháo 175 và 203 mm. Còn bộ binh đứng sau lưng thì: 9000 quân của sư đoàn đổ bộ đường không 101 và sư đoàn 23 “Americal” chiếm lại Khe Sanh, một lực lượng lính thủy đánh bộ nghi binh ở vĩ tuyến 17, và một lữ của sư đoàn 5 bảo vệ sườn biên giới Lao Bảo. (N.D.)

[20] Khoảng tháng 2 năm 1972, ở Nam Việt Nam, Mỹ chỉ còn 9 tiểu đoàn bộ binh, và khoảng 36.000 quân Nam Triều Tiên. Như vậy chỉ còn quân nguy Sài Gòn và không lực Mỹ phải đương đầu với đối phương. Lúc này trên giấy tờ, quân nguy Sài Gòn một lực lượng quân sự mạnh với 587.000 quân chính quy (11 sư đoàn bộ binh 492.000 người, lính thủy đánh bộ 13.000, không quân 42.000, hải quân 40.000), 513.000 quân địa phương, tổng quân số 1.100.000.

Được Mỹ trang bị: 640.000 súng trường, 34.000 súng phóng lựu, 40.000 máy V.T.Đ, 20.000 xe Jeep, 52 chiến xa nặng M.48 Patton, 200 máy bay khu trục - ném bom, 30 máy bay vũ trang AC47, 500 trực thăng, 600 phương tiện vận tải các loại.

Ngày 30 tháng 3 năm 1972 ta mở cuộc tấn công lớn trên ba hướng: Quảng Trị, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Địch thất bại nặng trên cả ba hướng. Hướng Quảng Trị, chúng mất Quảng Trị phải rút về phòng thủ ở tuyến Mỹ Chánh. Được tăng viện quân dù và lính thủy đánh bộ nguy và sự yểm trợ mạnh mẽ hỏa lực của không quân Mỹ, chúng phản kích chiếm lại khu đã mất.

Người ta ước đoán trong bốn tháng (từ tháng 3 đến tháng 6 năm 1972), quân ngụy Sài Gòn có 20.000 người chết, 30.000 người bị thương, mất 155 máy bay và trực thăng (N.D).

[21] Tác giả đã xuyên tạc ý của Đại tướng. Thực tế trong Tổng tiến công xuân 1975, quân chủ lực của ta đóng vai trò nòng cốt nhưng vẫn kết hợp chặt chẽ với lực lượng vũ trang và sự nổi dậy của quần chúng (N. D).